

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

NGUYỄN HIỀN LÊ

KHẢO LUẬN

VỀ

NGŨ PHÁP VIỆT NAM

ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

NGUYỄN HIỀN LÊ

KHẢO LUẬN

VỀ

NGŨ PHÁP VIỆT NAM

ĐẠI HỌC HUẾ

Tác giả giữ bản quyền.
Muốn in lại, phiên dịch hoặc dùng phương pháp
trong quyền này để soạn sách giáo khoa,
phải xin phép tác giả.

TỰA

Từ khi Việt ngữ được đặt trở về địa vị của nó ở Tiểu học, rồi Trung học, rồi Đại học, thì việc soạn một bộ Ngữ pháp Việt-Nam thành ra khẩn thiết nhất.

Một số người đã lưu tâm đến vấn đề đó, và đã nhận thấy rằng không thể theo đúng phương pháp cổ điển của phương Tây được (tức là phương pháp hiện nay còn dùng trong các sách giáo khoa Anh, Pháp,...) vì hai lẽ : lẽ thứ nhất, phương pháp đó đã lỗi thời, không uyển chuyển, không tự nhiên ; lẽ thứ nhì, là Việt ngữ ở trong một hệ thống khác xa hệ thống Ấn Âu : Việt ngữ là một ngôn ngữ cách thể (langue isolante) chứ không phải là ngôn ngữ tiếp thể (langue affixante), phần từ pháp (morphologie) của nó rất đơn giản, không như trong ngôn ngữ Anh, Pháp, chẳng hạn ; cho nên bất kì phương pháp nào của phương Tây cũng phải sửa đổi nhiều rồi mới có thể áp dụng vào Việt ngữ được.

Hai ông Trương Văn Chình và Nguyễn Hiền Lê thuộc trong số người có nhận định đó, đã tôn công tham khảo nhiều sách khảo về ngữ pháp Anh, Pháp, Hán, để tìm một phương pháp thích hợp với Việt ngữ, và hai ông trình bày phương pháp đó với Độc giả trong cuốn *Khảo luận về Ngữ pháp Việt-Nam* này.

Về ngữ học, phương pháp coi là tiên bộ nhất là phương pháp nghiên cứu theo cách cầu tạo (structuralisme). Nhưng những học giả theo phương pháp đó cũng chia làm hai phái chủ trương khác nhau : một bên căn cứ vào « mặt chữ » (structure formelle), một bên căn cứ vào sự cầu tạo của tư tưởng (structure de la pensée) mà nghiên cứu.

Tác giả *Khảo luận về Ngữ pháp Việt-Nam* theo chủ trương thứ nhì, vì nghĩ rằng nó hợp với Việt ngữ hơn cả. Và lại, có căn cứ vào ý tứ thì học môn ngữ pháp, cũng như dạy môn ngữ pháp, mới có hứng thú và bổ ích. Học sinh và sinh viên học ngữ pháp là để tập suy nghĩ, rèn luyện chí phán đoán, nâng cao khả năng vận dụng ngôn ngữ.

Theo phương pháp nghiên cứu ngữ pháp căn cứ vào sự cầu tạo của tư tưởng, nhưng tác giả *Khảo luận về Ngữ pháp Việt-Nam* không câu nệ, không có thành kiến ; phương pháp chỉ căn cứ vào « mặt chữ » mà có điểm nào tiện lợi thì cũng vẫn dùng. Hơn nữa, hai ông chỉ theo cái tinh thần thôi, không

tôn hãn một nhà nào, lại biết đưa những ý kiến riêng của mình ra : coi lời mở đầu, Độc giả sẽ nhận thấy ngay đâu là phần của hai ông công hiền.

Việc phán đoán về phần Độc giả, chúng tôi chỉ xin thêm rằng tinh thần của tác giả hợp với chủ trương của Viện Đại Học Huế : tìm hiểu cái hay của người, rút kinh nghiệm của người để bồi bổ cho nền văn hóa của mình, mà vẫn giữ bản sắc của mình, vẫn rán có sáng kiến của mình, chứ không theo đúng người để mong đồng hóa với người. Vì chỗ hợp nhau đó, chúng tôi vui lòng giới thiệu cuốn *Khảo luận về Ngữ pháp Việt-Nam* với Độc giả, để coi nó là một gắng sức theo một hướng mới trong việc nghiên cứu ngữ pháp Việt-Nam, công việc mà chúng ta phải tiếp tục nữa, không bao giờ có thể gọi là hoàn thành được.

Huế, ngày 1 tháng 4 năm 1963

L.M. CAO VĂN LUẬN

Viện trưởng

Viện Đại Học Huế

MỤC LỤC

Lời mở đầu

I. Từ văn pháp Hi La đến ngữ học hiện đại	17
II. Ngữ pháp là gì ?	25
III. Phương pháp chúng tôi nghiên cứu ngữ pháp.	83
<i>Tài liệu tham khảo</i>	49
<i>Tác gia và tác phẩm (không có tên tác giả) dẫn làm tử dụ.</i>	55
<i>Dấu riêng và tiếng viết tắt</i>	57

PHẦN THỨ NHẤT TỪ VÀ NGỮ

Chương I. Từ đơn và từ kép	61
Chương II. Cấu tạo từ kép (I) : Từ kép cấu tạo theo ý nghĩa	65
Chương III. Cấu tạo từ kép (II) : Từ kép cấu tạo theo thanh âm (tiếng điệp âm)	71
Tiết I. Âm, vần và giọng	72
Tiết II. Tiếng đôi điệp âm đầu	83
Tiết III. Tiếng đôi điệp vần	86
Tiết IV. Tiếng đôi điệp từ	89
Tiết V. Âm lót hay âm lặp lại có thay đổi nghĩa từ đơn không ?	92
Tiết VI. Tiếng ba và tiếng tư điệp âm	96
Phụ lục. Mấy điều nghi vấn nhận xét về cách cấu tạo từ kép	102
Chương IV. Ngữ	119
Phụ lục. Việt ngữ là ngôn ngữ cách thế	129

PHẦN THỨ HAI
TỪ TÍNH VÀ TỪ VỤ

Chương V. Từ tính	149
Tiết I. Thề từ và trạng từ	153
Tiết II. Trợ từ	180
Chương VI. Từ vụ	183
Tiết I. Từ kết	190
Tiết II. Nói sơ lược về các từ vụ	195
Tiết III. Cú pháp và từ pháp	207

PHẦN THỨ BA
CẤU TẠO TỪ KẾT
(TỪ VỤ THỨ)

Chương VII. Bồ từ và giải từ	219
Tiết I. Khách từ	220
Tiết II. Bồ từ không gian, bồ từ thời gian	237
Tiết III. Hình dung từ	244
Tiết IV. Bồ từ của thề từ	248
Tiết V. Giải từ	252
Chương VIII. Vị trí các bồ từ của trạng từ đối với nhau	255
Tiết I. Trạng từ là tiếng đơn.	255
Tiết II. Trạng từ là tiếng đôi	260
Chương IX. Loại từ	281
Phụ lục : Mấy điều nhận xét về loại từ	298
Chương X. Lượng từ	307
Tiết I. Lượng từ nhất định, lượng từ đơn vị	310
Tiết II. Lượng từ phỏng chừng, lượng từ bất định	322
Tiết III. Lượng từ trở toàn thể, lượng từ trở phần đều nhau của một toàn thể	327

Tiết IV. Lượng từ trở số	336
Tiết V. Số thứ tự	351
Chương XI. Phó từ (I)	353
Tiết I. Phó từ xác định	354
Tiết II. Phó từ phủ định	380
Tiết III. Phó từ phỏng định	387
Chương XII. Phó từ (II)	393
Tiết IV. Phó từ thời gian	393
Chương XIII. Phó từ (III)	415
Tiết V. Phó từ bị động, phó từ tác động	415
Tiết VI. Phó từ chủ quan : phó từ ý kiến và phó từ ý chí	424
Tiết VII. Phân hạng phó từ không có tính cách tuyệt đối	439
Chương XIV. Quan hệ từ	441
Chương XV. Cách cấu tạo ngữ	461

PHẦN THỨ TƯ
CẤU TẠO CÂU
(TỪ VỤ CHÍNH)

Chương XVI. Định nghĩa câu	475
Chương XVII. Thành phần câu và thành phần cú	489
Chương XVIII. Chủ từ và thuật từ	495
Chương XIX. Chủ đề	529
Chương XX. Bổ từ của câu, giải từ của câu	551
Tiết I. Bổ từ thời gian, bổ từ không gian	552
Tiết II. Bổ từ nguyên nhân, bổ từ nguyên lai, bổ từ mục đích	564
Tiết III. Bổ từ giả thiết	580
Tiết IV. Hình dung từ, giải từ	583
Chương XXI. Phó từ của câu	585

Chương XXII. Quan hệ từ của câu	591
Chương XXIII. Cách dùng trợ từ	603
Chương XXIV. Phân loại câu và cú	625
Tiết I. Phân loại theo cách cấu tạo	626
Tiết II. Phân loại theo ngữ điệu	639
Chương XXV. Phân tích câu	643
Chương XXVI. Từ mấy trăm năm nay ngữ pháp của ta có biến đổi không?	655

PHẦN THỨ NĂM
ẢNH HƯỞNG NGOẠI LAI
ĐẾN VIỆT NGỮ

Chương XXVII. Ảnh hưởng về từ ngữ	667
Chương XXVIII. Ảnh hưởng về văn chương	673
Chương XXIX. Ảnh hưởng về ngữ pháp	677
Chương XXX. Có cần giữ đặc tính của tộc ngữ không?	699
<i>Bảng tra tiếng theo thứ tự a b c</i>	<i>: 707</i>

LỜI MỞ ĐẦU

TỪ VĂN PHÁP HI LA ĐỀN NGỮ HỌC HIỆN ĐẠI

Đầu cuốn *Language*, Bloomfield đại ý viết rằng : Ngôn ngữ có địa vị rất quan trọng trong đời sống của chúng ta ; nhưng có lẽ vì ta quen thuộc với nó quá, cho rằng nói cũng như thở hay đi, là do trời phú bẩm, mà ít khi để ý quan sát, nên ngôn ngữ học mãi đến thế kỉ 19 mới thành một môn có cơ sở khoa học, và hiện nay vẫn còn ở trong thời kì ấu trĩ¹.

Nói vậy, không phải là trước thế kỉ 19 tuyệt nhiên không có ai nghiên cứu về ngôn ngữ. Chẳng qua là các nhà ngữ học hiện đại cho rằng tất cả công trình nghiên cứu về ngôn ngữ trước thế kỉ 19 không hợp với phương pháp khoa học, vì theo phương pháp khoa học thì phải nhận xét khách quan, nhận xét vô tư những thực thể của ngôn ngữ, tức là âm tố, tiếng lẻ, câu nói².

Tại Ấn-độ và Hi-lạp, chữ viết có vào khoảng một nghìn năm trước công nguyên. Sách từ thời ấy để lại, mấy trăm năm sau, vì ngôn ngữ biến đổi mà rất ít người đọc hiểu, nên đến thế kỉ thứ 3 tcn. các nhà bác học muốn chú giải, phải nghiên cứu văn pháp tiếng Phạn và tiếng Hi-lạp về thời thái cổ. Vậy, văn pháp ở Tây phương có từ trên hai nghìn năm nay.

Người La-mã mô phỏng văn pháp cổ Hi-lạp mà soạn văn pháp tiếng La-tinh. Văn pháp này không lấy ngôn ngữ

¹ Bloomfield, *Language* (London 1957) trang 3.

² Thực thể của ngôn ngữ = *P. faits linguistiques*. Âm-tố (= *P. phonème*) là đơn vị nhỏ nhất thuộc về ngữ âm.

thông thường làm đối tượng, mà lấy tác phẩm của các nhà đại văn hào như Cicéron (106-43 tcn.), Virgile (71-19 tcn.) làm mẫu mực.

Thời Trung cổ, văn pháp La-tinh vẫn còn dạy tại các nước Tây phương, vì giáo dục, trừ tác chỉ dùng tiếng La-tinh, chứ không ai dạy, không ai học tiếng bản quốc.

Rồi đến thời kì *Văn hóa phục hưng* (thế kỉ 15, 16), các nước ấy mới bắt đầu dùng quốc ngữ thay tiếng La-tinh; nhờ thế mà tiếp theo sách giáo khoa, đã xuất hiện sách soạn về ngữ pháp. Như ở nước Pháp, sách ngữ pháp có từ thế kỉ 16.

Nhưng, người Tây phương chịu ảnh hưởng văn hóa Hi La rất sâu xa, nên tiếng bản quốc dù đã thay thế tiếng La-tinh, mà uy thế của tiếng này vẫn còn rất mạnh. (Người ta đã coi tiếng La-tinh là « mô phạm tuyệt đỉnh » của các thứ ngôn ngữ.) Vậy, ta chẳng lấy làm lạ, ngữ pháp của Pháp rập theo văn pháp La-tinh, mà văn pháp La-tinh, như ta đã biết, lại rập theo văn pháp cổ Hi-lạp.

Hiện nay sách dạy ngữ pháp của Pháp vẫn còn theo quy mô các sách ngữ pháp cũ (như về cách phân từ loại, dùng từ ngữ chuyên môn, v.v...); nên Vendryes đã phàn nàn rằng: Giá những người làm ra ngữ pháp Pháp không phải là môn đồ của Aristote, thì môn học ấy chắc hẳn đã khác hẳn¹.

Perrot thì viết rằng: Mặc dầu khoa ngôn ngữ học đã tiến bộ nhiều, môn dạy ngữ pháp vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề phương pháp miêu tả sai lầm của cổ Hi La, nó làm mất cái thực trạng của Pháp ngữ².

Sai lầm, không những vì phương pháp ấy chỉ lấy lời

¹ Vendryes, *Le langage. Introduction linguistique à l'histoire* (Paris 1950) tr. 107.

Aristote là một nhà triết học trừ danh cổ Hi-lạp, vào thế kỉ thứ 4 tcn.

² Perrot, *La linguistique* (Paris 1957) tr. 37.

viết, lời nói của một giới làm tiêu chuẩn cho ngôn ngữ, mà còn vì nó đã dùng luận lí, nghĩa là cái « ở ngoài ngôn ngữ », không thuộc vào ngôn ngữ, để phân tích ngôn ngữ.

Những nhà ngữ pháp Pháp ở vào thế kỉ 17, 18 (cũng như những nhà văn pháp cổ Hi La) cho rằng ngôn ngữ phải là công cụ hợp với luận lí ; mà nhân loại có chung một lí trí, tư tưởng cũng theo những phạm trù chung, thì bất kì ngôn ngữ nào cũng có thể miêu tả theo cùng một mẫu mực.

Nhưng, ngôn ngữ là do quần chúng, chứ không phải do các nhà luận lí học tạo ra, nên nó có những mâu thuẫn, những cái « vô lí », bất thường, không thể dùng lí trí hay phương pháp luận lí mà giải thích được, phải dùng trực giác, theo kinh nghiệm và tập quán mới hiểu được. Vả lại, dù lí trí của con người chỉ có một, nhưng mỗi dân tộc có một lối riêng để cấu tạo tư tưởng, diễn tả tư tưởng ; nên không thể lấy một tộc ngữ nào làm mô phạm để phân tích tộc ngữ khác.

Chúng tôi xin dẫn vài tí dụ thông thường nhất. Người Trung-Hoa nói : *thanh thiên*, người Anh nói : *blue sky*, thì người Pháp và người Việt nói đảo lại : *ciel bleu*, *trời xanh*.

Còn có một lối cấu tạo khác, người Trung-Hoa nói : *Thiên thanh*, người Việt vẫn nói : *Trời xanh*, mà người Anh, người Pháp phải dùng thêm một liên từ : A. *The sky is blue*, P. *Le ciel est bleu*.

Một câu tiếng Việt như : *Mèo bắt chuột*, thì Hán ngữ, Pháp ngữ và Anh ngữ cũng đều có lối cấu tạo tương tự, nghĩa là tiếng tương đương với *mèo* đặt trước, sau đến tiếng tđv. *bắt*, rồi mới đến tiếng tđv. *chuột*. Nhưng Nhật ngữ lại đặt tiếng tđv. *bắt* ở cuối cùng, và dịch theo đúng vị trí từng tiếng thì thấy người Nhật nói : *Mèo chuột bắt*. Trái lại, một dân tộc da đỏ ở châu Mỹ lại đặt tiếng tđv. *bắt* lên đầu câu, và họ nói : *Bắt mèo chuột*.

Xem vậy thì ta dựa vào nguyên tắc luận lí nào để bảo rằng tộc ngữ này hợp lí, tộc ngữ kia không hợp lí, tộc ngữ nào đáng làm mô phạm cho các tộc ngữ khác. Về ngữ học mà muốn nói đến luận lí thì phải nói rằng mỗi tộc ngữ có luận lí của nó, và cái luận lí ấy không giống luận lí chung của loài người.

. . .

Đến thế kỉ 19, nghiên cứu về ngôn ngữ mới có cơ sở khoa học. Năm 1820, triết gia Pháp Volney, trong luận văn *Discours sur l'étude philosophique des langues*, nói rằng dù theo lí thuyết nào thì cũng phải quan sát sự thực trước đã¹.

Thực ra, vào khoảng 1710, triết gia Đức Leibnitz cũng đã chủ trương tương tự như vậy, nhưng chưa ai theo. Phải đợi hơn một trăm năm sau, nhờ có nhiều cơ hội ngẫu hợp: văn học Trung cổ phục hưng, sử học phát triển, và nhất là phương pháp thực nghiệm đang thịnh; mà ngôn ngữ học mới chuyển hướng để đi vào con đường ngày nay. Các nhà nghiên cứu chú tâm quan sát SỰ THỰC, quan sát tỉ mỉ từng chi tiết.

Ngôn ngữ không phải chỉ là một hiện vật, một vật có thực, nó còn có « lịch sử » của nó, nghĩa là nó cũng biến đổi, cũng cách tân. Lịch trình một ngôn ngữ biến cách, chia ra nhiều thời kì, mà trong mỗi thời kì thì ngôn ngữ coi là bất biến, ổn định, nghĩa là không thay đổi hay là thay đổi rất ít. Ngôn ngữ trong mỗi thời kì ấy, gọi là một trạng thái (P. *état*) của ngôn ngữ.

Những sáng kiến hay, những kết quả khả quan về ngữ học trong thế kỉ 19, tiếc rằng chỉ giới hạn trong phạm vi ngôn ngữ biến cách. Các nhà ngữ học thời ấy cho rằng chỉ

¹ Perrot, sdt. tr. 102.

có lịch sử mới chứng minh được hiện tại, vậy thì chỉ có trạng thái xưa nhất mới đáng chú ý, vì nó là căn nguyên của những biến cách về sau. Cho nên các nhà ấy lãng bỏ, không nghiên cứu những trạng thái của ngôn ngữ trong từng thời kì một, kể cả trạng thái hiện tại.

. . .

Tuy rằng các nhà ngữ học đã ý thức được đúng mục đích chính của môn mình nghiên cứu, và trong một thể kỉ, dựa vào cơ sở vững chắc mà công trình nghiên cứu có kết quả khả quan ; nhưng chỉ hướng những tìm tòi trong phạm vi lịch sử, là một điều thiếu sót. Cho nên A. Meillet, trong bài khai giảng môn ngữ đối học tại Cao đẳng học viện Pháp quốc (Collège de France) năm 1906, đã nói rằng : lịch sử chỉ nên coi là phương tiện cho nhà ngữ học, không thể coi là cứu cánh được¹.

Đồng thời, F. de Saussure có nhiều kiến giải mới mẻ về ngôn ngữ, và những bài ông giảng về ngữ học tại viện đại học Genève những năm từ 1906 đến 1911 có nhiều ứng dụng về sau². (Có người đã viết rằng Saussure cách mạng hẳn môn ngữ học).

Saussure chủ trương chia việc nghiên cứu ngôn ngữ ra hai ngành, ông gọi là *linguistique diachronique* hay *linguistique évolutive* (trước gọi là *linguistique historique*), và *linguistique synchronique* hay *linguistique statique*.

¹ Perrot, sđt. tr. 103.

Ngữ đối học, tức là « ngôn ngữ đối chiếu học » nói gọn, và dịch P. *linguistique comparative* : đem nhiều ngôn ngữ đối chiếu, so sánh với nhau để tìm mối quan hệ của những ngôn ngữ ấy, tỉ dụ như chia các ngôn ngữ trên thế giới ra nhiều ngữ tộc (P. *famille de langues*).

² Sau, Ch. Bally và A. Sechehaye, hai cao đệ của Saussure, sưu tầm những bài giảng ấy, soạn ra cuốn *Cours de linguistique générale*, xuất bản lần đầu tiên năm 1916.

Ngành thứ nhất, chúng tôi dịch ra « ngữ biến học », nghiên cứu ngôn ngữ biến cách qua các thời đại (*diachronique* < Hl. *dia* = qua ; *khronos* = thời gian).

Ngành thứ hai, chúng tôi dịch ra « ngữ định học », nghiên cứu từng trạng thái ổn định của ngôn ngữ (*statique* < *état*), nghiên cứu những yếu tố cùng ở trong một trạng thái, cùng cấu thành ra trạng thái ấy (*synchronique* < Hl. *sun* = cùng với ; *khronos*).

Saussure giải thích thêm rằng : một trạng thái của ngôn ngữ ứng vào một khoảng thời gian dài ngắn không nhất định, miễn là trong khoảng ấy ngôn ngữ thay đổi rất ít ; có thể là mười năm hay một thế hệ, một thế kỉ, mà cũng có thể dài hơn. Một ngôn ngữ có thể không thay đổi trong một khoảng rất dài, rồi chỉ trong vòng vài năm thay đổi rất nhiều¹.

Saussure còn giải nghĩa : ngữ định học miêu tả một trạng thái của ngôn ngữ², nên về sau cũng gọi ngữ định học là *linguistique descriptive* « khoa miêu tả ngôn ngữ » (miêu tả hiểu là miêu tả một trạng thái).

Chủ trương của Saussure căn cứ và hai quan niệm : « tác dụng » (P. *fonction*) và « cấu tạo » (P. *structure*). Ngôn ngữ là một hệ thống, tuy ở cách cấu tạo của hệ thống ấy mà các thành phần (âm thể, ngữ thể) có tác dụng riêng. Phân tích, miêu tả một trạng thái của ngôn ngữ, phải nghiên cứu tác dụng của thành phần trong hệ thống, và phải nghiên cứu cách cấu tạo của hệ thống ấy³. Vì thế mà ngữ định học còn gọi là *linguistique fonctionnelle* (khoa nghiên

¹ Saussure, *Cours de linguistique générale* (Paris 1955) tr. 142.

² Saussure, sđt. tr. 185 : « *la linguistique statique ou description d'un état de langue...* »

³ Hai quan niệm tác dụng và cấu tạo, mật thiết với nhau, nên L. Tesnière viết rằng : « *Il ne peut y avoir structure qu'autant qu'il y a fonction.* » (Có tác dụng thì mới có cấu tạo, — dẫn trong Dessaintes, *Eléments de linguistique descriptive en fonction de l'enseignement du français*, Bruxelles 1960, tr. 134.)

cứu ngôn ngữ theo tác dụng) hay *linguistique structurale* (khoa nghiên cứu ngôn ngữ theo cách cấu tạo).

∴

Hiện nay khoa miêu tả ngôn ngữ đã đi đến đâu ?

Theo Perrot thì khoa ấy còn đang ở thời kì tìm ra phương pháp thích ứng¹.

Guiraud cũng viết rằng tác phẩm của những nhà nghiên cứu ngôn ngữ theo cách cấu tạo vẫn ở giai đoạn suy cứu, nghị luận và lập lý thuyết².

Ấy là vì các nhà ngữ học ấy chưa đồng ý nhau về những danh từ P. *système* (= hệ thống), P. *fonction* (= tác dụng) và P. *structure* (= cấu tạo)³. Cho nên tuy rằng dùng chuyên ngữ thì giống nhau, nhưng tùy môn phái hay khuynh hướng mà quan điểm và phương pháp khác nhau rất xa⁴.

Wagner còn ví môn đồ của Saussure như những du khách ở cảnh ngộ éo le này : biết đích xác là mình đi đâu, mà chưa biết phải đi đường nào. Họ có được một cái bùa hộ mệnh thật linh thiêng : ấy là quan niệm rõ rệt và xác thực về ngôn ngữ. Nhưng, đứng trước một chỗ rẽ có nhiều ngã, họ không biết chọn ngã nào sẽ đưa họ đến đích, mà cái bùa kia chỉ hiệu nghiệm khi nào họ đi đúng đường. Dù có chọn được con đường đúng chẳng nữa, cũng còn phải vất vả gian nan, chứ không dễ dàng gì mà đi đến đích⁵.

¹ Perrot, sdt. tr. 38. « *La linguistique descriptive en est encore à élaborer ses méthodes.* »

² Guiraud, *La grammaire* (Paris 1958) tr. 81.

³ Perrot, sdt. tr. 120.

⁴ Martinet, *Eléments de linguistique générale* (Paris 1960) tr. 6.

⁵ Wagner, *Grammaire et philologie* (Paris 1960) tr. 63. « *Les linguistes saussuriens sont un peu dans la situation des voyageurs qui sauraient parfaitement où ils vont et qui même sont en possession d'un talisman sûr : le concept clair et bien défini de ce qu'est la langue ; mais le talisman ne joue que si l'on s'engage, parmi toutes les voies qui se proposent, dans la seule qui conduise — difficilement d'ailleurs — au but.* »

Cho đến ngày nay, công trình nghiên cứu ngôn ngữ theo cách cấu tạo, phần nhiều chỉ hướng về ngữ âm chứ chưa có mấy tác phẩm viết về ngữ pháp. Cho nên ngoài những lời phê bình môn ngữ pháp cổ điển, chưa thấy ai đưa ra được cái gì khả dĩ xây dựng nền móng vững chắc cho môn ngữ pháp dựa theo cách cấu tạo của lời nói¹.

¹ Guiraud, sdt. tr. 81.

Nhờ có máy móc thật tinh xảo mà ngành ngữ âm học tiến bộ rất nhiều. Có lẽ rằng chưa có máy nào có thể thay thế được óc con người, nên ngành từ nghĩa học và ngữ pháp học không phát triển để theo kịp được ngành ngữ âm học.

II

NGŨ PHÁP LÀ GÌ ?

Ngôn ngữ là âm thanh có ý nghĩa kết thành hệ thống, loài người dùng làm phương tiện để diễn tả và truyền đạt tư tưởng, mà cảm thông với nhau.

Mỗi dân tộc có một thứ ngôn ngữ riêng, ta gọi là *tộc ngữ*¹.

Ngôn ngữ là một hệ thống, thì tất phải có tổ chức. *Ngữ pháp* là những phép tắc tổ chức hay cấu tạo lời nói của một tộc ngữ : ngôn ngữ Việt có ngữ pháp Việt, ngôn ngữ Hán có ngữ pháp Hán, ngôn ngữ Pháp có ngữ pháp Pháp, v.v.

Vi sao chúng tôi dùng danh từ *ngữ pháp*, mà không nói *văn pháp* hay *văn phạm* ? Thế nào là *ngữ*, và thế nào là *văn* ? *Ngữ* và *văn* khác nhau thế nào ?

Nói ra thành lời là ngôn ngữ, viết ra thành chữ là văn tự². Loài người có ngôn ngữ trước, rồi mới đặt ra dấu hiệu để ghi lời nói, tức là văn tự. Vậy thì văn tự là cái phụ vào ngôn ngữ, và ngôn ngữ chính là bản chất của văn tự. Vì thế nên *ngôn ngữ* hay nói tắt là *ngữ* dùng để tỏ cả *lời nói lẫn lời viết*³, mà *văn* không có nghĩa rộng như

¹ *Ngôn ngữ* tđv. P. *langage* ; *tộc ngữ* tđv. P. *langue*.

² Theo Kim Triệu Tử, trước đời Tần chỉ dùng *văn* 文 theo nghĩa là chữ ; từ Tần trở đi mới dùng cả *văn* 文 lẫn *tự* 字 (*Quốc văn pháp chi nghiên cứu*, tr.84.85).

³ Vương Lực, tác giả *Trung quốc hiện đại ngữ pháp* và *Trung quốc ngữ pháp luận lý*, phân biệt khẩu ngữ với văn ngữ.

Vendryes, sđt., còn dùng tiếng *langue* theo nghĩa rộng hơn nữa. Ông phân biệt : *langue pensée*, *langue parlée*, *langue écrite*, *langue littéraire*, tức như ta nói : tư tưởng, lời nói (khẩu ngữ), lời viết (văn ngữ), văn chương.

vậy : *văn* chỉ dùng để *trả lời viết*. *Ngữ* có thể dùng thay cho *văn*, nên ta nói :

Từ nay công *văn* phải viết bằng Việt ngữ.

Ông này cũng đọc được Việt ngữ.

ta dùng *Việt ngữ* thay cho *Việt văn*. Nhưng, trái lại, *văn* không thể dùng thay cho *ngữ* theo nghĩa là lời nói, nên ta không nói : « Ông này cũng nói được Việt văn », mà phải nói :

Ông này cũng nói được Việt ngữ.

Ngôn ngữ có nghĩa rộng, gồm cả lời nói và lời viết, nên chúng tôi dùng *ngữ pháp*, chứ không dùng *văn pháp*¹. Nói *văn pháp*, có thể hiểu là chỉ nói phép tắc, mẹo luật của lời viết, mà hằng ngày chúng ta dùng lời nói để diễn tả tư tưởng nhiều hơn là lời viết.

¹ Quyển ngữ pháp Hán đầu tiên, Mã Kiến Trung soạn, xuất bản năm Quang Tự thứ 24 (1898), đặt tên là *văn thông* 文通.

Về sau mới thấy các từ điển (như *Từ Nguyên*, *Từ Hải*, v.v...), và các học giả dùng danh từ *văn pháp*. Nhưng Hán ngữ có hai thể : văn ngôn và ngữ thể, nên phân biệt « văn ngôn văn pháp » và « ngữ thể văn pháp », gọi tắt là văn pháp và ngữ pháp. Triệu Thông đặt tên sách là *Ngữ văn pháp giảng thoại*, lấy ý là sách nghiên cứu cả ngữ thể văn pháp và văn ngôn văn pháp.

Hiện nay thì nhiều người dùng *ngữ pháp* thay *văn pháp*. Như Vương Lực chủ trương phải đổi danh từ cũ là *văn pháp* ra *ngữ pháp*, viện lẽ ngữ pháp phải lấy khẩu ngữ làm chủ. Vẫn theo Vương Lực thì ngữ pháp Hán gồm có thoại pháp và văn pháp (tức như trước kia gọi là ngữ thể văn pháp và văn ngôn văn pháp).

Ở nước ta, Nguyễn Triệu Luật đã dùng danh từ *ngữ pháp* trong bài *Phương pháp làm quyển mẹo tiếng Việt* (báo *Tao đàn*, Hà Nội, số 7, 1939).

Chúng tôi không biết trước Nguyễn Triệu Luật, đã có ai dùng danh từ *ngữ pháp* chưa, nhưng sau có Phan Khôi cũng dùng danh từ ấy ; ông chủ trương như chúng tôi rằng : « *Ngữ* bao hàm được *văn*, chứ *văn* không bao hàm được *ngữ*, cho nên nói ngữ pháp phải hơn nói văn pháp ». (*Việt ngữ nghiên cứu* tr. 145.)

Vả lại, *văn* còn dùng theo nghĩa là văn chương¹. Như ta nói : *văn Nôm, văn chữ Hán, các thể văn, văn vần, văn xuôi*, hay :

Lời *văn* (truyện Phan Trần) chải chuốt, êm đềm, có nhiều đoạn không kém gì *văn* truyện Kiều, và so sánh với *văn* Nhị Độ Mai có phần hơn. (Dương Quảng Hàm)

thì tiếng *văn* dùng theo nghĩa văn chương, chứ không theo nghĩa là lời viết.

Vậy thì nói *văn pháp* hay *văn phạm*, còn có thể hiểu là khuôn phép làm văn chương. Môn ngữ pháp không phải là môn học dạy làm văn chương, nghĩa là dạy viết văn cho hay. Ngữ pháp chỉ cho ta nhận định cách xếp đặt lời nói lời viết thế nào cho đúng.

Chúng ta nói nhiều hơn viết, nên nghiên cứu ngữ pháp chúng ta phải chú trọng trước tiên đến câu nói thường ngày. Nhưng, chúng ta cũng không thể bỏ mà không xem xét đến những câu ghi trong sách báo (nghĩa là lời viết và văn chương). Vì thế mà trong cuốn sách này, ngoài những câu nói thông thường, chúng tôi còn dẫn làm lí dụ nhiều câu ca dao tục ngữ, cùng nhiều câu trích trong sách báo cũ và mới. Làm như vậy, chúng tôi muốn chứng minh hai điều sau đây :

a) Trong ngôn ngữ của ta, dù là lời nói, lời viết hay văn chương, thấy đều theo cùng một ngữ pháp.

b) Ngữ pháp của ta, mấy trăm năm nay, về đại thể, không thay đổi (xem chương XXVI).

¹ Nói sao viết vậy là lời viết ; văn chương là văn tự viết thành bài thành sách, có điều luyện, có nghệ thuật. *Truyện Kiều* là một áng văn chương, còn như bức thư thường ta viết hỏi thăm bạn, chỉ là lời viết. Lời viết gần với lời nói thông thường hơn văn chương.

Nghiên cứu tiếng Việt mà bỏ qua lời viết và văn chương, là thu hẹp phạm vi nhận xét của ta¹.

Tiếng Việt-Nam có ngữ pháp không ?

Trong cuốn *Cách đặt câu*, Nguyễn Giang đặt câu hỏi :

Duyên do tại sao các sách dạy văn phạm ở nước ta từ trước không được nhiệt thành hoan nghênh từ ngay trong giáo giới ?

Chúng tôi tưởng có thể lấy đoạn văn dưới đây, trích ngay trong bài tựa cuốn sách dẫn trên, để trả lời câu hỏi ấy :

(...) Người viết sách muốn viết một cuốn sách xứng đáng gọi là văn phạm Việt-Nam, nhưng thật ra chỉ mới nghĩ nhiều đến chỗ ảnh hưởng rất tốt của văn phạm Tây phương vào tiếng mình. Người học sách, nếu chưa biết chút văn phạm Tây phương nào, thì thấy cuốn sách cầu kì và có nhiều tính cách Tây phương khó hiểu ; nếu đã biết đôi chút rồi thì chỉ muốn soát lại chỗ đôi chút ấy để tự túc tự đại, chứ không tin rằng có thể nhờ cuốn sách ấy mà tăng tiến được về các điều đã biết. Người không đọc sách, thì cười âm lên khi nghe thấy có người nhắc lại cho biết rằng cuốn sách đã dạy chúng ta : « Trong một câu hỏi, khi có tiếng có ở trên thì phải có tiếng không ở dưới. » Người ấy vừa nhảm lại như ông Giu-đăng trong hài kịch Molière : « Anh có muốn ăn không ? » vừa cười khi, rồi nhẹ

¹ Ta thấy có người phân biệt tiếng Nam, tiếng Trung, tiếng Bắc. Trong ba miền, tuy rằng có tiếng phát âm khác nhau, tuy rằng có dùng một số ít từ ngữ khác nhau, nhưng hễ cấu tạo tiếng lẻ thành câu, thì từ Bắc chí Nam, đâu đâu cũng phải theo cùng một ngữ pháp. Vậy thì tiếng Việt vẫn giữ được tính cách nhất trí, và ta không nên phân biệt tiếng Nam, tiếng Bắc, mà chỉ có thể nói tiếng Việt theo giọng Nam hay giọng Bắc.

lòng tin ngay rằng cuốn sách chỉ có thể dùng để dạy tiếng Việt-Nam cho người Pháp¹.

Chính vì hầu hết sách ngữ pháp hiện hữu của ta quá mô phỏng ngữ pháp Tây phương mà thành ra cầu kì khó hiểu, nên có người đã cho rằng tiếng ta không có ngữ pháp.

Một số người nữa, quá quen với ngữ pháp Anh hay Pháp, gặp những câu như sau :

Hôm nay chủ nhật.

Những người ti hí mắt lơu,
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.
(ca dao)

Rượu cúc nhẩn đem, hàng biếng quây,
Trà sen mươn hởi, giá con kiêu. (Trần Tế
Xương)

Lời ấy là ý bảo làm sao ? (Nguyễn Hữu Tiến)

Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vùng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết : đó là kho vô tận của Tạo hóa và là cái thú chung của bác với của tôi. (Phan Kế Bình)

không thể phân tích theo ngữ pháp Tây phương được, nên cũng cho rằng tiếng ta không có ngữ pháp.

Nói như vậy, không được ! Tiếng ta tất phải có ngữ pháp, chẳng qua chúng ta chưa tìm ra đấy thôi. Một ngôn ngữ, dù chất phác, giản dị đến mực nào chẳng nữa, hễ nói ra mà hiểu được nhau, là đã có ngữ pháp rồi. Ta không thể nói : « *tôi cha mẹ* », « *áo cái* » hay « *con trắng ngựa* » ; mà phải nói : « *cha mẹ tôi* », « *cái áo* », « *con ngựa trắng* » ; thế là ta nói theo ngữ pháp rồi đấy.

¹ Nguyễn Giang, *Cách đặt câu* (Hà-Nội 1950) tr. 9.

Tiếng ta phải có ngữ pháp, và ngữ pháp của ta có những đặc điểm không có trong ngữ pháp Tây phương, cũng như ngữ pháp Tây phương có nhiều điều không đem áp dụng vào ngôn ngữ của ta được.

Người Việt-Nam có cần biết ngữ pháp Việt-Nam không ?

Có người không quá khích đến mức phủ nhận hẳn ngữ pháp Việt-Nam, nhưng lại cho rằng người Việt-Nam không cần học ngữ pháp, vì lẽ ngữ pháp là một thứ « khả dĩ ý hội, bất khả dĩ ngôn truyền », hoặc ngữ pháp thuộc vào loại « linh trí » (*P. science infuse*) tức là loại trí thức tự nhiên mà biết, không cần phải học mới biết.

Họ bảo : « Ngay từ lúc bé, biết nói là dần dần biết xếp đặt lời nói thành câu cho người ta hiểu rồi. Từ thượng cổ cho đến ngày gần đây, làm gì có môn học ngữ pháp, vậy mà ta vẫn nói đúng, viết đúng, ta vẫn hiểu nhau, vẫn có nhiều nhà hùng biện, nhiều áng văn chương tuyệt tác. Không những thế, ngôn ngữ của ta vẫn phát triển theo đà vọt tư tưởng, và ngày nay tiếng ta cũng đã diễn tả được hết những tinh tế trong tư tưởng của loài người.

« Vả lại, học một ngôn ngữ như tiếng Pháp, tiếng Anh, có loại tiếng không thay đổi tự dạng, có loại tiếng biến đổi tùy theo thuộc tính (giống đực hay giống cái), số tính (đơn số hay phức số), thời gian tính (hiện tại, dĩ vãng, tương lai), mới cần học ngữ pháp để nói, viết cho đúng. Còn như chúng ta được cái may mắn là ngôn ngữ không có những cái phiền phức như vậy, thì lại càng không cần phải học ngữ pháp. »

Mới nghe những lí lẽ trên kia, tưởng như có phần xác đáng. Nhưng, dù có cho rằng chúng ta đều nói, viết đúng mọo luật cả, thì ở thời đại khoa học này, nhất nhất các sự vật người ta đều nghiên cứu cho ra nguyên lí,

chúng ta có tìm tòi cho biết tiếng ta cấu tạo ra sao, chẳng cũng là điều nên làm¹ ?

Ở giữa thủ đô mà thấy trưng những tấm bảng sơn chữ rất to, như loại này : « *Mở xe hơi công ti* » (đáng lẽ phải viết : *công ti xe hơi Mở*), hay « *Hội nghiên cứu liên lạc văn hóa* » (thay cho : *nghiên cứu và liên lạc*), thì người Việt-Nam có phải là ai cũng nói đúng tiếng Việt-Nam đâu ? Hằng ngày ta còn thấy nhan nhản trên sách báo những câu như :

Viện Pasteur Sài-Gòn ngày 27-5-1957 đã tìm thấy sự hiện diện của bệnh cúm trong các bệnh nhân.

Các đề nghị trên còn đợi sự duyệt y của chánh phủ.

Đội cứu hỏa đô thành được tin báo đã tới cứu chữa với sự hợp lực của ban cứu hỏa hải quân Việt-Nam.

Nhân dân đã bị mê hoặc bởi danh từ « của nhân dân ».

Hai danh từ « ngôn ngữ » và « thổ ngữ » một đôi khi đã bị dùng một cách lẫn lộn.

Bởi vì Mạnh tử tuy lấy dân sinh kinh tế làm cơ bản trong việc thi hành chính sách bảo dân. Chính sách kinh tế ấy, Mạnh tử bắt đầu bằng sự cải cách điền địa.

Ấy là chúng tôi mới kể ít câu còn hiểu được nghĩa. Còn nhiều câu viết ngớ ngẩn đến nỗi phải biết tiếng Pháp, tiếng Anh, rồi suy nghĩ mãi, may ra mới đoán được ý người viết ; như mấy câu dưới đây :

¹ Dessaintes, sdt, tr. 31, còn ví sử dụng ngôn ngữ như sử dụng một cái máy. Vẫn biết rằng ta có thể dùng máy mà không cần biết nó có những bộ phận gì, những bộ phận ấy lắp vào nhau thế nào và vận chuyển ra sao. Nhưng nếu ta hiểu rõ, và biết được khả năng của máy thì sử dụng sẽ có hiệu quả hơn.

Bất cứ thứ ngôn ngữ nào cũng được nói hết lịch sử của nó bởi người dân không biết đọc biết viết.

Và khi mà, sau bao thí nghiệm và lần dò, Việt ngữ đã sẽ thực hiện được cái liên quan thích đáng của những âm, những ảnh và ý nghĩa, nó sẽ trở thành một lợi khí đẹp và chắc để nói năng và truyền tư tưởng : chuyển ngữ giáo huấn hoàn bị của một nước Việt-Nam đổi mới.

Có điều đáng buồn là cái tệ nói sai mọo luật chỉ lưu hành ở nơi thành thị, tức là nơi được tiếng là tiến hóa nhất trong một nước, mà lại lưu hành nhất trong giới gọi là trí thức, chứ giới bình dân vẫn giữ cho ngôn ngữ được thuần túy. Cái « uy tín của những bản in », cái « uy tín của văn bằng » ảnh hưởng vào đám người biết đọc, mà số người biết đọc càng ngày càng nhiều ; vậy nếu không có một phản lực nào chống lại, không biết rồi ra tiếng Việt in trên sách báo lưu truyền đến các đời sau, sẽ hóa ra một thứ tiếng gì ?

III

PHƯƠNG PHÁP CHÚNG TÔI NGHIÊN CỨU NGỮ PHÁP

Câu tạo và tác dụng

Đơn vị chính của lời nói là câu. Vậy thì nghiên cứu ngữ pháp, quan trọng nhất là nghiên cứu cách cấu tạo một câu. Nghiên cứu ngôn ngữ mà không nghiên cứu câu nói, là một điều thiếu sót, một lỗi rất lớn, vì chỉ có nghiên cứu câu nói mới thấu được đặc sắc của một ngôn ngữ.

Xét một câu nói cấu tạo thế nào, tức là phân tích câu ra thành phần. Mỗi thành phần trong câu nói là một tiếng lẻ hay một tổ hợp gồm nhiều tiếng lẻ. Ta lấy hai câu này làm tí dụ :

(A) Chim | bay

(B) Hai con chim non | đang bay là-là ngoài sân.

Mỗi câu có hai thành phần ; nhưng câu trên mỗi thành phần là một tiếng lẻ, mà câu dưới mỗi thành phần là một tổ hợp. Mỗi tiếng lẻ hay là mỗi tổ hợp giữ một thành phần nào, là có một chức vụ trong câu.

Như hai câu tí dụ trên, trong câu A tiếng *chim* và tiếng *bay* mỗi tiếng có một chức vụ riêng, mà câu B, cả tổ hợp *hai con chim non* có chức vụ như tiếng *chim* (câu A), và tổ hợp *đang bay là-là ngoài sân* có chức vụ như tiếng *bay* (câu A) ; tức là về cách cấu tạo, mỗi tổ hợp cũng chỉ là một đơn vị như tiếng lẻ.

Thành phần câu là một tiếng lẻ (câu A) thì ta không còn phân tích gì nữa ; nhưng thành phần câu là một tổ hợp (câu B) thì ta phải nghiên cứu xem tổ hợp ấy cấu tạo

thế nào, tức là phân tích ra bộ phận chính và bộ phận phụ. Như tổ hợp *hai con chim non* ta sẽ phân tích ra :

bộ phận chính : *chim*

bộ phận phụ $\left\{ \begin{array}{l} \textit{hai} \\ \textit{con} \\ \textit{non} \end{array} \right.$

Ba tiếng lẻ *hai, con, non*, phụ vào tiếng chính *chim*, mỗi tiếng có một chức vụ riêng đối với tiếng chính.

Tổ hợp *đang bay là-là ngoài sân* phân tích ra :

bộ phận chính : *bay*

bộ phận phụ $\left\{ \begin{array}{l} \textit{đang} \\ \textit{là-là} \\ \textit{ngoài sân} \end{array} \right.$

Tiếng lẻ *đang*, tiếng kép *là-là* và tổ hợp *ngoài sân* là ba bộ phận phụ, cũng có chức vụ đối với tiếng chính *bay*. *Là-là* là tiếng kép, ta không phân tích nữa (xem dưới), nhưng *ngoài sân* là một tổ hợp sẽ phân tích ra :

tiếng chính : *sân*

tiếng phụ : *ngoài*.

Vì thế mà chúng tôi phân biệt chức vụ chính và chức vụ thứ. Chức vụ ứng vào thành phần câu là chức vụ chính. Chức vụ ứng vào bộ phận phụ trong một tổ hợp là chức vụ thứ. Vậy một tiếng hay một tổ hợp giữ một thành phần câu, thì có chức vụ chính trong câu, mà một tiếng hay một tổ hợp giữ một bộ phận phụ trong một thành phần câu, thì có chức vụ thứ.

Chúng ta lại lấy hai câu tí dụ trên. Câu A, hai tiếng *chim* và *bay* có chức vụ chính. Câu B : hai tổ hợp *hai con chim non* và *đang bay là-là ngoài sân* có chức vụ chính. Phân tích hai tổ hợp này, thì những tiếng lẻ, tiếng kép hay tổ hợp : *hai, con, non, đang, là-là, ngoài sân*, có chức vụ thứ. Phân tích tổ hợp *ngoài sân*, thì tiếng *ngoài* cũng

có chức vụ thứ. Vậy thì trong một câu như câu B, ta phân tích mãi cho đến đơn vị tiếng (tiếng lẻ hay tiếng kép).

Việt ngữ thuộc vào hạng ngôn ngữ cách thể (*P. langue isolante*), mỗi tiếng lẻ là một ngữ tố (*P. morphème*), nên tiếng lẻ không phân tích ra phần gốc (*P. racine*) và phần tiếp (*P. affixes*), nghĩa là phân tích ra nhiều ngữ tố, như tiếng lẻ trong Pháp ngữ hay Anh ngữ thuộc vào hạng ngôn ngữ tiếp thể (*P. langue affixante*). Vậy tiếng lẻ là đơn vị nhỏ nhất của Việt ngữ.

Phân tích tiếng lẻ ra phụ âm đầu, vần và giọng (hay thanh), và phân tích vần ra nguyên âm và phụ âm cuối, thuộc về ngữ âm, chứ không thuộc về ngữ pháp.

Tiếng lẻ chỉ có một âm đoạn (*P. syllabe*). Ta có tiếng kép có hai, ba hay bốn âm đoạn ; tí dụ :

nhẹ, chững là tiếng lẻ có một âm đoạn ;

nhè-nhẹ, chấp-chững là tiếng kép có hai âm đoạn ;

nhẹ-nhẽ-nhè là tiếng kép có ba âm đoạn ;

chấp-chà-chấp-chững là tiếng kép có bốn âm đoạn.

Tiếng kép cũng như tiếng lẻ, chỉ là một ngữ tố, vậy cũng là đơn vị nhỏ nhất. Cho nên tiếng kép không thể phân tích ra bộ phận chính và bộ phận phụ. Nhưng ta cũng phải nghiên cứu cách cấu tạo tiếng kép theo hai phương diện : về ý nghĩa và về thanh âm.

Tiếng lẻ và tiếng kép, chúng tôi sẽ gọi là *từ đơn* và *từ kép*.

Một tổ hợp có nhiều tiếng mà chưa thành câu, tùy theo cách cấu tạo, chúng tôi sẽ phân biệt ra *từ kết* hay *cú*.

Chức vụ của một tiếng hay một tổ hợp trong câu, chúng tôi sẽ gọi là *từ vụ*.

Đi từ đơn vị nhỏ đến đơn vị lớn, chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu :

a) cách cấu tạo từ kép,

b) cách cấu tạo từ kết,

c) cách cấu tạo cú và câu.

Từ vụ là một tác dụng của từ (và của từ kết hay cú) trong câu nói, theo cách cấu tạo. Từ còn có một tác dụng nữa. Trong một câu, tùy theo bản chất về ý nghĩa, một từ còn dùng để trở sự vật, hay trở động tác hoặc tính chất của sự vật. Tỉ dụ, nói :

Chim bay.

Áo đẹp.

thì hai tiếng *chim* và *áo* trở sự vật ; tiếng *bay* trở sự vật « chim » động tác gì (nó *bay*) ; tiếng *đẹp* trở sự vật « áo » có tính chất gì (nó *đẹp*).

Sự vật động tác gì và sự vật có tính chất gì, chúng tôi sẽ gọi là sự vật ở trạng thái động hay tĩnh nào, và nói gọn là sự trạng : *bay* và *đẹp* là tiếng trở sự trạng.

Nói : từ dùng để trở sự vật hay sự trạng, là nói đến *từ tính*. (Không những ta định từ tính cho một từ, mà ta định từ tính cho cả một từ kết.)

Từ tính và từ vụ là hai tác dụng của từ trong câu nói, nên phân từ loại chúng tôi xét về hai phương diện khác hẳn nhau. Mỗi từ trong câu nói đều có thể xếp theo từ tính và theo từ vụ. Tỉ dụ, trong câu « *Chim bay* » thì :

a) *chim* về từ tính thuộc vào loại chúng tôi gọi là *thể từ*, về từ vụ thuộc vào loại chúng tôi gọi là *chủ từ* ;

b) *bay* về từ tính thuộc vào loại *trạng từ*, về từ vụ thuộc vào loại *thuật từ*¹.

Phân biệt từ tính và từ vụ (nghĩa là phân biệt hai tác dụng khác nhau của từ) ; — phân biệt từ vụ chính và từ vụ thứ (nghĩa là phân biệt cách cấu tạo câu và cách cấu tạo

¹ Ngữ pháp cổ điển của Pháp cũng phân biệt từ tính với từ vụ ; nhưng có khi lại lẫn lộn cái nọ với cái kia. Như *adjectif*, *adverbe*, *preposition*, *conjonction*, xếp vào loại từ tính, mà định nghĩa lại theo từ vụ. Cùng một tiếng *verbe* dùng để trở cả từ tính lẫn từ vụ.

từ kết) ; — đó là điểm chính chúng tôi lấy làm tôn chỉ để nghiên cứu ngữ pháp.

Tiêu chuẩn của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một quy ước các phần tử trong xã hội mặc nhận với nhau. Vậy thì ngôn ngữ có những quy luật, những phép tắc dù không viết ra thành văn, dù không cần ban bố ra, mà ai nấy cũng phải theo : phép tắc của ngôn ngữ là một thứ quán tập pháp.

Ngôn ngữ dùng để diễn tả tư tưởng. Ngôn ngữ còn có tác dụng khác, quan trọng hơn, là truyền đạt tư tưởng, cho người cùng một đoàn thể hiểu lẫn nhau : ta nói ra, không phải là để cho một mình ta nghe, mà cốt để cho người khác nghe và hiểu mình. Muốn cho người nghe hiểu mình, thì ta phải theo những quy luật riêng của ngôn ngữ, chứ không thể bất chấp những quy luật ấy. Nếu cùng một tiếng mỗi người phát âm một khác, hay là hiểu theo một nghĩa khác, nếu cấu tạo câu nói không theo phép tắc nào, thì làm sao mà hiểu được nhau, làm sao mà bảo tồn được ngôn ngữ.

Nhưng, ngôn ngữ phải theo tiêu chuẩn nào, và ai đặt ra quy luật ấy ?

Tiêu chuẩn của ngôn ngữ là cách nói của quảng đại quần chúng. Phép tắc của ngôn ngữ, không phải là bất cứ một người nào cũng có thể đặt ra, bắt người khác phải theo, nhưng do kinh nghiệm, tập quán của cả một dân tộc¹, từ đời nọ qua đời kia, đã tạo ra cách thức phải nói thế nào để hiểu được ý nghĩ cùng tình cảm của nhau.

Nhà ngữ học muốn nhận xét sự thực, phải căn cứ vào kinh nghiệm, tập quán ấy, đem cái *thế nào* ấy mà nghiên

¹ Theo F. de Saussure, sdt. tr. 261, tiếng P. *idiome* (= tộc ngữ) gốc ở Hl. *idioma* vốn có nghĩa là « coutume spéciale » (= tập quán riêng).

cứu, giải thích, phân tích, tổng hợp, để tìm ra chuẩn tắc, lập thành hệ thống.

Nhà ngữ học chỉ nhận xét cách người ta nói, và *chứng minh* rằng vì sao *phải* nói thế này hay *có thể* nói thế này, chứ *không có phát minh* điều gì mới lạ. Nhà ngữ học còn

phải thận trọng, chớ tự ý định ra cho tiếng nói những quy luật, gương mẫu báng quơ, có thể bóp chết cái tài năng tự nhiên rất quý báu của thanh niên¹.

Nhưng, không có một quy ước nào bất di bất dịch. Quy tắc của ngôn ngữ cũng vậy. Ngôn ngữ là của chung của xã hội, do tất cả đoàn thể tạo ra. Đã là của chung, thì cá nhân cũng có quyền góp vào công việc sáng tác.

Đặt ra một âm hay một tiếng mới, hay chỉ đặt ra một nghĩa mới cho tiếng sẵn có, đặt ra một cách cấu tạo mới, là làm thay đổi tổ chức hiện hữu rồi. Tuy nhiên, khi nào cái mới được đại đa số theo, được họ mặc nhận, đã thành tập quán, thì nó sẽ trở thành một tiêu chuẩn của ngôn ngữ, nó có quyền vào trong quy ước chung. Nhà ngữ học miêu tả ngôn ngữ, có thể nhận xét và ghi « cái mới », nhưng không thể coi làm một tiêu chuẩn của ngôn ngữ *cái mới chưa được đại đa số chấp nhận*.

Tóm lại, ngôn ngữ có quy luật và phải theo tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn ấy là cách nói của đại đa số, chứ không phải cách nói của một thiểu số. Vì thế mà chúng tôi không đồng ý với những người muốn lấy một số nhà văn làm mẫu mực cho ngôn ngữ. Chúng tôi cũng không đồng ý với những nhà ngữ học chủ trương rằng nghiên cứu ngôn ngữ chỉ cần miêu tả, không cần tìm ra phép tắc và xác định tiêu chuẩn².

¹ Nguyễn Giang, sđt. tr. 8.

² Như Fries, trong bài tựa cuốn *The structure of English* (New-York 1952), đã viết rằng quan điểm của ông là chỉ miêu tả chứ không xác định tiêu chuẩn và phép tắc. (« *The point of view in this discussion is descriptive, not normative or legislative* »).

Chính F. de Saussure — có thể coi là người sáng lập ra phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ theo tác dụng và cách cấu tạo — cũng nhận rằng ngôn ngữ có tiêu chuẩn :

On ne peut ni décrire (la langue) ni fixer des normes pour l'usage qu'en se plaçant dans un certain état¹.

(Có nghiên cứu một trạng thái của ngôn ngữ mới có thể miêu tả được ngôn ngữ và xác định tiêu chuẩn thông dụng.)

Nhận xét và giải thích

Có người viện lẽ là phải giữ thái độ thật là « khách quan », nên chủ trương rằng nghiên cứu ngôn ngữ chỉ cần nhận xét người ta nói thế nào, mà không cần tìm hiểu tại sao người ta nói thế. Tỉ dụ, có ba câu :

Đâu có thể.

Có thể đâu.

Không có thể đâu.

cùng có nghĩa là « không có thể » ; chỉ cần nhận xét rằng :

¹ Saussure, sdt. tr. 117.

Một đoạn khác, phê bình môn ngữ học cổ điển, Saussure viết : « (*La grammaire traditionnelle*) est normative et croit édicter des règles au lieu de constater les faits ». — sdt. tr. 118)

Như vậy, không phải là Saussure đã mâu thuẫn với mình.

Ta không thể hiểu tiếng *normative* ở đoạn này như tiếng *norme* ở đoạn trên. Tiếng *norme* ở trên trở tiêu chuẩn thông dụng, tức là tiêu chuẩn theo đại đa số ; mà tiếng *normative* ở dưới trở tiêu chuẩn theo một thiểu số ; vì ngữ pháp của Pháp viết về thể kĩ 16, 17, lấy cách nói, cách viết của một giới là giới thượng lưu, làm mẫu mực cho Pháp ngữ (cũng như văn pháp La-tinh lấy các văn hào làm mô phạm).

Vậy câu của Saussure phải hiểu là : ngữ học cổ điển lấy cách nói của một thiểu số làm tiêu chuẩn cho ngôn ngữ.

Saussure dùng danh từ *grammaire* theo nghĩa là ngữ định học. (« *La linguistique statique ou description d'un état de langue peut être appelée grammaire* », — sdt. tr. 185)

tiếng *đâu* có thể đứng trước hay đứng sau *có thể*; và khi nào tiếng *đâu* đứng sau, còn có thể dùng thêm tiếng *không* đứng trước *có thể*.

Chúng tôi tưởng nghiên cứu ngôn ngữ mà chỉ nhận xét như vậy thì quả là đơn sơ quá, không hợp chút nào với tinh thần khoa học cả. Khoa học nào cũng vậy, quan sát chỉ mới là bước đầu; ta còn phải giải thích những cái đã quan sát để tìm ra chân lí; biết rõ chân lí sẽ có thể nhận ra phép tắc.

Như tỉ dụ trên, nếu ta chịu khó quan sát và tìm tòi, ta có thể giải thích như sau:

- a) *đâu* vốn là *đang* nào hợp âm,
- b) *đâu* dùng như *nào*,
- c) *đâu* dùng như *thế nào*,
- d) *đâu* dùng như *không thế nào*,
- đ) *đâu* dùng như *không*

và dựa vào những điều quan sát mà nhận định ra những phép tắc biến đổi về âm và nghĩa, và phép tắc dùng tiếng trong câu¹.

Nội dung và hình thức

Còn có người chủ trương rằng phân tích ngôn ngữ, không cần căn cứ vào ý nghĩa².

¹ Giải thích về tiếng *đâu*, ta phải xét tiếng ấy biến đổi thế nào trong ngôn ngữ. Như vậy thì thấy rằng không nên phân cách tuyệt đối ngữ biến học và ngữ định học. Hai ngành bổ túc cho nhau, cho nên không giải thích những sự biến đổi ấy, lấy cớ rằng nó thuộc về ngữ biến học, thì sự nghiên cứu cũng vẫn chưa được đầy đủ.

² Đờ là chủ trương của phái gọi là « *mécaniste* » (theo nghĩa đen, là « máy móc ») tức là phái duy vật về ngôn ngữ học. Trong phái này có người dùng những công thức chẳng khác gì ở môn số học. Tỉ dụ, một câu tiếng Anh như « *The school furnishes the microscope and the lamp.* » Fries (sđt. tr. 193) phân tích theo công thức:

$$\left\{ \begin{array}{cccccc} D & 1a & 2 & D & 1b & f & D & 1c \\ & - & - & - & - & E & - & - \end{array} \right.$$

Ngôn ngữ có hai phần : *hình thể* (tức là âm phát ra hay chữ dùng để ghi âm, và hình thức cấu tạo lời nói) và *nội dung* (tức là tư tưởng diễn tả bằng lời nói hay ý nghĩa của lời nói).

Âm và nghĩa là hai yếu tố của ngôn ngữ. Không đủ hai yếu tố ấy không thành ngôn ngữ. Vậy thì nghiên cứu ngôn ngữ, không thể tách âm thanh ra khỏi ý nghĩa, cũng không thể tách ý nghĩa ra khỏi âm thanh¹.

Không đề ý đến ý nghĩa, là bỏ mất tác dụng quan trọng của ngôn ngữ : diễn tả tư tưởng và truyền đạt tư tưởng. Ý nghĩa của lời nói cũng là một sự thực như âm thanh và lối cấu tạo. Bảo rằng nghiên cứu ngôn ngữ theo phương pháp khoa học, thì phải quan sát sự thực, vậy mà bỏ phần ý nghĩa thì sao hợp với phương pháp khoa học được ?

Không căn cứ vào ý nghĩa, không những ta không định được từ tính, mà cũng không phân biệt được từ vụ. Muốn phân tích một câu, ta cần phải hiểu nghĩa, vì có hiểu nghĩa mới phân định ra thành phần câu (từ vụ chính), rồi đến bộ phận của mỗi thành phần câu (từ vụ thứ). Ta lấy một tí dụ, như câu :

Giáp làm được bài toán này.

tuy theo câu chuyện mà có thể hiểu *làm được* là « làm

¹ Saussure, sdt. tr. 157 : « *On ne saurait isoler ni le son de la pensée, ni la pensée du son.* »

Jespersen, *The philosophy of grammar* (London 1958) tr. 40, cũng viết rằng : « *It should be the grammarian's task always to keep the two things in his mind, for sound and signification, form and function, are inseparable in the life of language, and it has been the detriment of linguistic science that it has ignored one side while speaking of the other, and so lost sight of the constant interplay of sound and sense.* » (Đại ý : Nghiên cứu ngữ pháp, phải luôn luôn nhớ rằng về ngôn ngữ, âm và nghĩa, hình thể và tác dụng, mật thiết với nhau. Nếu chỉ chuyên về một mặt, mà quên hẳn mặt kia đi, nghĩa là quên rằng âm và nghĩa bao giờ cũng ảnh hưởng lẫn nhau, thì có hại cho môn ngữ học.)

đúng» hay « có thể làm ». Được dùng theo nghĩa là « đúng » hay « có thể », không có cùng một từ vụ thứ đối với tiếng làm là tiếng chính.

Ý nghĩa quan trọng chẳng kém hình thể, nên Brunot đã viết rằng : Nghiên cứu ngôn ngữ, điều cần thiết là phải biện biệt rõ ý nghĩa trong mỗi trường hợp riêng. Không có phương pháp nào khó khăn hơn, nhưng cũng không có phương pháp nào có hiệu quả hơn¹.

Thực ra thì không một nhà ngữ học nào dám phân tích và miêu tả một ngôn ngữ mà mình không hiểu chút gì cả, vì chắc chắn rằng làm một công việc như vậy sẽ tốn mất nhiều công phu mà cũng chẳng đến kết quả nào².

Vậy thì chỉ có thể nghiên cứu một ngôn ngữ mà mình hiểu biết, và dù có muốn hoàn toàn không căn cứ vào ý nghĩa thì cái ý nghĩa ấy nó vẫn ở trong tiềm thức, luôn luôn hướng dẫn mình trong công việc nghiên cứu, mà mình không biết đẩy thôi.

Phương pháp hợp với lương tri hơn cả, là phải căn cứ vào cả hình thể lẫn nội dung của lời nói. Tuy nhiên, ngữ pháp là phép cấu tạo lời nói, nên có khi phân tích một câu ta phải chú trọng đến hình thức cấu tạo nhiều hơn là ý tứ

¹ « *Ce qui importe pour l'étude de la langue, c'est dans chaque cas particulier, de bien distinguer le sens. Il n'y a pas d'étude plus difficile, mais il n'y en a pas de plus fructueuse.* » (Brunot, *La pensée et la langue*, — Paris 1926 — tr. 302).

Galichet, *Méthodologie grammaticale. Etude psychologique des structures* (Paris 1953) tr. 4, cũng viết : Lấy cớ là khách quan nhưng kì thực vì lí lẽ không dám nói ra, nhiều nhà ngữ học đã võ đoán chỉ coi hình thể là thuộc vào ngôn ngữ.

Lí lẽ không dám nói ra, theo Galichet, có phải là sự khó khăn nói trên không ?

² « *En fait, aucun linguiste ne semble s'être avisé d'analyser et de décrire une langue à laquelle il ne comprenait rien. Selon toute vraisemblance, une telle entreprise réclamerait pour être menée à bien, une consommation de temps et d'énergie qui a fait reculer ceux-là mêmes qui voient dans cette méthode la seule qui soit théoriquement acceptable* » — Martinet, sdt. tr. 40.

hay nội dung. Vì thế mà chúng tôi sẽ phân biệt trong lời nói quan hệ về ý tứ (nội dung) và quan hệ về ngữ pháp (hình thức cấu tạo). Tỉ dụ, hai câu :

(A) Trời mưa || tôi không lại thăm anh được.

(B) *Tại* trời mưa || tôi không lại thăm anh được.

về nội dung không khác gì nhau. Dù ở câu nào thì việc « trời mưa » cũng là nguyên nhân sinh ra việc « tôi không lại thăm anh được ».

Nhưng, về cách cấu tạo, tức là về ngữ pháp, câu B có dùng thêm tiếng *tại*, nên hai câu khác nhau. Về cách cấu tạo, trong câu A hai phần « *trời mưa* » và « *tôi không lại thăm anh được* » ngang giá trị : ta sẽ nói rằng hai tổ hợp có quan hệ đồng đẳng. Trái lại, trong câu B hai phần ấy phụ thuộc nhau : ta sẽ nói là hai tổ hợp có quan hệ sai đẳng.

Từ ngữ chuyên môn

Độc giả thấy rằng chúng tôi đã dùng danh từ *ngữ pháp* thay cho *văn phạm*, và còn nhiều danh từ mới nữa như : *từ*, *từ kết*, *từ tính*, *từ vụ*, *thể từ*, *trạng từ*, *thuật từ*, v.v... Như vậy, không phải vì có óc lập dị, hay vì lòng tự ái rớm, phủ nhận cái gì người khác đã đặt ra, nhưng chỉ vì chúng tôi thấy rằng những danh từ mới ấy diễn được đúng hơn quan niệm của chúng tôi.

Môn ngữ pháp của ta còn phôi thai, còn cần nhiều công nghiên cứu, mới mong tạo nên một môn học có đủ căn bản vững vàng. (Công trình nghiên cứu ngữ pháp của chúng ta, mấy chục năm nay, đã thấm thía vào đâu, so với công việc người khác, chẳng hạn như người Pháp : trong thư viện quốc gia của họ có đến mấy ngàn cuốn sách viết về ngữ pháp.)

Đã thế, những người đầu tiên bắt tay vào việc soạn ngữ pháp, đã mắc phải hai điều sai lầm lớn : một là dựa

vào ngữ pháp của Pháp để soạn ngữ pháp Việt-Nam ; hai là dùng những danh từ của người Trung-Hoa đặt ra, mà chính người Trung-Hoa cũng đã dựa vào ngữ pháp của Anh để soạn ngữ pháp của họ. Nhận định ra những điều sai lầm ấy, chúng ta có nên để nó tồn tại mãi không ? hay là ta phải tìm cách sửa chữa lại ?

Phương chi, những tiếng như *văn phạm, động từ, tĩnh từ*, v.v... cũng chỉ mới đem dạy tại các trường có trong vòng mười năm nay, đã có thể coi là « quen dùng » chưa¹ ? Nếu cho rằng những danh từ ấy đã quen dùng, thì cũng có thể cho rằng phương pháp của cuốn *Việt-Nam văn phạm* đã « quen dạy » rồi. Cái gì đã quen, ta không nên đụng đến, thì hà tất còn phải nghiên cứu, tìm tòi thêm làm chi nữa.

Bất cứ một môn học nào cũng phải cầu được mỗi ngày thêm tiến bộ. Một môn học tiến bộ, là có người hoặc phát minh ra cái mới, hoặc cải chính những cái lầm xưa. Tìm ra cái mới, tất phải đặt danh từ mới. Sửa lại cái lầm cũ, chúng ta có thể vẫn dùng danh từ cũ, miễn là nó gọi được cho ta ý niệm mới, hoặc hợp với ý niệm mới. Nhưng, nếu ta thấy danh từ cũ không hợp nữa, không gọi cho ta ý niệm đúng, ta phải đặt danh từ khác. Cố giữ những danh từ cũ, mặc dầu nó gọi ra ý niệm sai lầm, tức là làm cản trở công việc của những người nghiên cứu về sau.

Công việc chúng ta làm lúc này, đâu phải là quyết định, là tối hậu. Người kế tiếp chúng ta sẽ tìm ra nhiều cái hay hơn, đúng hơn, nhưng chúng ta có nhiệm vụ làm dễ dàng công việc nghiên cứu của họ ; mà muốn cho họ được tự do phát minh, ta chớ có trói buộc họ bằng những danh từ dùng sai, cũng như Nguyễn Giang đã nói rằng

¹ Có những tiếng như *hàn thử biểu, địa dư, dưỡng khí*, v.v... cũng đã quen dùng, mà còn dùng trước cả *văn phạm, động từ, tĩnh từ* ; thế mà gần đây cũng đổi ra là *nhật kế, địa lí, óc-xi*,... Sự thay đổi ấy đã chẳng có hại mà chỉ có lợi cho khoa học và giáo dục.

chớ có bóp chết cái tài năng tự nhiên của người sau bằng những quy luật, gương mẫu băng quơ.

Một danh từ dùng sai còn có thể đưa ta đến những quy tắc sai, có ảnh hưởng không hay cho cách sử dụng ngôn ngữ¹. Nghĩ vậy, chúng tôi đã phải dùng một số danh từ mới, hay danh từ có sẵn mà chưa quen dùng, hoặc để trở những ý niệm mới, hoặc để thay danh từ cũ ; và mỗi khi dùng danh từ mới, chúng tôi đều định nghĩa và giải thích vì sao chúng tôi không dùng danh từ cũ.

..

Chúng tôi đã trình bày quan niệm của chúng tôi về phương pháp nghiên cứu ngữ pháp Việt-Nam, và cũng đã trình bày những điểm chính trong phương pháp ấy.

Quan niệm và phương pháp của chúng tôi, có thể khác với các nhà đi trước. Nhưng, nói quan niệm khác, phương pháp khác, không có nghĩa là cự tuyệt, đả phá hết thảy những điều các nhà ấy đã viết ra. Chúng tôi chỉ có mục đích rán tìm ra một phương pháp nào theo sát được chân tướng của Việt ngữ, để cho ngữ pháp của ta khỏi thành một thứ gì giả tạo.

Chúng tôi là người đi sau, có may mắn được hưởng thụ tất cả những kinh nghiệm của người đi trước. Kinh nghiệm ấy, không phải chỉ riêng có điều sở đắc, mà chính những khuyết điểm, chính những điều viết ra mà không hợp với tiếng ta, đối với chúng tôi, lại vô cùng quý giá, vì

¹ « *A bad or mistaken name may lead to wrong rules which may have a detrimental influence on the free use of language...* » — Jespersen, sdt. tr. 342.

Theo Guiraud, sdt. tr. 12, thì J. Damourette và Ed. Pichon, tác giả cuốn *Essai de grammaire de la langue française*, đã bỏ, không dùng những danh từ cũ, mà đặt ra chừng 500 danh từ hoàn toàn mới ; còn Bloomfield dùng trong cuốn *Language* tới 1.500 danh từ mà đa số là do ông đặt ra.

những điều ấy đã bắt chúng tôi phải suy nghĩ để tìm ra phép tắc nào thích hợp với tiếng nói của mình.

Ngoài những sách viết về ngữ pháp Việt-Nam, chúng tôi còn tham khảo thêm sách ngữ pháp Hán, Anh và Pháp. Vẫn biết rằng mỗi ngôn ngữ cấu tạo một cách, mỗi ngôn ngữ có tính chất riêng, tinh thần riêng; nên ta không thể đem mẹo luật riêng của một tộc ngữ nào, dù ở Đông phương hay ở Tây phương, áp dụng cho tiếng ta được. Song, ngôn ngữ là phương tiện chung của nhân loại để diễn đạt tư tưởng, thì trong chỗ « đại dị » tất có cái « tiểu đồng ».

Anh, Pháp đã đi trước chúng ta từ mấy trăm năm, mà Trung-Hoa cũng có kinh nghiệm hơn ta, thì sách của họ giúp chúng ta được nhiều trong công việc tìm tòi. Điều quan trọng, là biết lựa khi nào có thể mượn kinh nghiệm của người, khi nào phải tìm lấy một đường lối cho mình, chứ đừng rập Việt ngữ vào khuôn khổ của ngoại ngữ. Lỗi ấy, chúng tôi rần tránh, nhưng tránh được đến đâu, thì xin để đọc giả xét.

Mượn kinh nghiệm của người, chúng tôi luôn luôn nhớ rằng đem so sánh Việt ngữ với Pháp ngữ hay Anh ngữ, chỗ khác nhau nhiều hơn chỗ giống nhau. Chúng tôi phải nhận xét kĩ càng, nhận xét trực tiếp ngôn ngữ của mình đã, để xem có thể ứng dụng kinh nghiệm của ngoại ngữ được không. Vì thế mà trong những câu sau này, tương đương về ý nghĩa :

Việt	{	Giáp là bạn tôi. Tôi nói chuyện với Giáp. Tôi đưa cho Giáp quyển sách.
Pháp	{	Giáp <i>est</i> mon ami. Je cause <i>avec</i> Giáp. Je remets à Giáp un livre.
Anh	{	Giáp <i>is</i> my friend. I am talking <i>with</i> Giáp. I am handing a book <i>to</i> Giáp.

xin độc giả đừng lấy làm lạ chúng tôi không coi những tiếng *là, với, cho* tương đương với *P. est, avec, à*, hay là *A. is, with, to*, về từ tính cũng như về từ vụ.

Cũng có khi chúng tôi phải mượn chủ trương của người ngoài để giải thích và bênh vực chủ trương của chúng tôi. Như để giải thích vì sao những tiếng trước kia phân biệt làm hai loại, « động từ » và « tĩnh từ », nay chúng tôi lại gộp làm một loại về từ tính, gọi là « trạng từ », chúng tôi đã viện dẫn nào là Meillet, nào là Secheyaye, nào là Tesnière. Để chứng minh rằng những tiếng như *với, cho*, không phải là « giới từ » (tdv. *P. préposition*), chúng tôi đã viện dẫn Jespersen, Brunot, v.v.

Ấy là chúng tôi muốn đón trước những lời phản đối của các nhà quá quen với ngữ pháp cổ điển Tây phương. Chúng tôi còn muốn tỏ rằng có nhiều quan niệm trong ngữ pháp cổ điển, chính người Tây phương nhận thấy là không đúng, muốn bỏ đi, vậy thì sao còn có người Việt lại cố giữ làm gì ?

Đọc sách Anh, sách Pháp, chúng tôi không theo riêng một môn phái nào, và chúng tôi luôn luôn nhớ tới câu này của Wagner :

Il convient avant tout de ne pas se laisser guider par l'esprit de parti ou par l'esprit de système¹.

(Cần nhất là đừng để óc bè phái hay ý chấp nhất nó hướng dẫn mình.)

Hướng dẫn chúng tôi trong công việc tìm tòi, trước hết là ý thức về quốc ngữ. Tuy vậy, chúng tôi cũng không dám nói rằng đã hiểu được hết tiếng nói của mình. Vì thế sách viết ra đã hơi dày mà chúng tôi cũng chưa miêu tả được tất cả những lối cấu tạo, chưa xác định được hết những quy luật của ngôn ngữ. Chúng tôi mong rằng các vị độc giả sẽ chỉ dẫn cho những cách cấu tạo chưa thấy

¹ Wagner, sdt. tr. 47.

phân tích trong sách này, để chúng ta cùng nghiên cứu.

Lấy lòng chân thành với khoa học, chân thành với quốc ngữ, làm tôn chỉ, nên hề gặp những trường hợp cấu tạo dù lắt léo, khó khăn, chúng tôi cũng cố hết sức giải thích ; mà không giải thích được thì tạm để tồn nghi, mong sau này có vị nào đính chính hay bỏ túc cho.

Chúng tôi cũng không dám chắc rằng đã tìm ra được những phép tắc đúng với ngữ pháp Việt, chỉ mong sao cuốn sách này gọi được ít nhiều ý kiến cho những nhà đương hoặc sẽ nghiên cứu về ngữ pháp Việt-Nam, vì chúng tôi tin rằng công việc ấy sẽ còn tiếp tục mãi mãi.

Công việc khởi khảo này, sở dĩ hoàn thành được, một phần cũng nhờ có nhiều vị học giả và bạn hữu đã vui lòng giúp đỡ chúng tôi, vị thì góp ý kiến, vị thì kiểm giùm tài liệu ; chúng tôi xin thâm tạ.

1956 — 1962

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ANH VĂN

- Bloomfield L. , *L¹* : Language (London, 4th imp. 1957)
- Emeneau M. B. , *VG* : Studies in Vietnamese (Annamese) grammar (Berkeley and Los Angeles, 1951)
- Fries Ch. C. , *SE* : The structure of English (New York, 1952)
- Humphreys G. , *EG* : English grammar (London, 1956)
- Jespersen O. , *L* : Language. Its nature, development and origin (London, 10th imp. 1954)
- PG* : The philosophy of grammar (London, 8th imp. 1958).
- Mallery R. D. , *GRC* : Grammar, rhetoric and composition for home study (New York, 1944)
- Thomas D. , *WV* : On defining the « word » in Vietnamese (*Văn hóa nguyệt san*, Sài-Gòn, số 70, 1962)

HÁN VĂN

- Hứa Thế Anh, *TQVP* : Trung Quốc văn pháp giảng thoại (1955)
- Hồng Tâm Hành, *HNP* : Hán ngữ ngữ pháp vấn đề nghiên cứu (1956)
- Kim Triệu Tử, *QVP* : Quốc văn pháp chi nghiên cứu (1955)
- Lê Cẩm Hi, *TQNP* : Trung Quốc ngữ pháp giáo tài (1955)

¹ Tên sách viết tắt. Tỉ dụ, dẫn : « Bloomfield, *L* 160 » xin đọc là « Bloomfield, *Language*, trang 160 ».

- Lưu Cảnh Nông, *HVP* : Hán ngữ văn ngôn ngữ pháp (1958)
 Mã Hán Lân, *NPKY* : Ngữ pháp khái yếu (1957)
 Mã Kiến Trung, *VT* : Mã thị văn thông (1957)
 Tôn Khởi Mạnh, *TC* : Từ hòa cú (1936)
 Triệu Thông, *NVP* : Ngữ văn pháp giảng thoại (1954)
 Vương Lực, *TQNP* : Trung Quốc hiện đại ngữ pháp (1943)
NPLL : Trung Quốc ngữ pháp lý luận (1944)

PHÁP VĂN

- Augé Cl., *GCS* : Grammaire Cours supérieur (Paris, 1955)
 Bally Ch., *LGLF* : Linguistique générale et linguistique française (Berne, 2e éd. 1944)
 Brunot F., *PL* : La pensée et la langue. Méthode, principes et plan d'une théorie nouvelle du langage appliquée au français (Paris, 2^e éd. 1926)
GHF : Précis de grammaire historique de la langue française (Paris, 3^e éd. 1949)
 Cadière L., *PA* : Phonétique annamite (Dialecte du Haut Annam) (Paris, 1902)
SLV : Syntaxe de la langue vietnamienne (Paris, 1958)¹
 Carpentier-Fialip, *GAV* : Grammaire de l'anglais vivant (Paris, 1935)
 COHEN M., *L* : Le langage. Structure et évolution (Paris, 1950)
 CROUZET P., *GFSC* : Grammaire française simple et complète (Paris, 1949)

¹ Xem bài chúng tôi viết : *Độc cuốn « Syntaxe de la langue vietnamienne »* (Đại học Huế, số 12, 1959)

- Damourette J. et Pichon Ed., *GLF* : Des mots à la pensée. Essai de grammaire de la langue française (Paris, 1928-1950)
- Dauzat A., *PL* : La philosophie du langage (Paris, 1932)
GF : Le génie de la langue française (Paris, 1954)
- Dessaintes M., *LD* : Eléments de linguistique descriptive en fonction de l'enseignement du français (Bruxelles, 1960)
- Durand M., *IV* : Les impressifs en vietnamien (*BSEI* Saigon, tome XXXVI, n^o 1, 1961)
- Francastel P., *LV* : Précis de langue vietnamienne (Saigon, 1948)
- Frei, H., *GF* : La grammaire des fautes. Introduction à la linguistique fonctionnelle (Paris, 1929)
- Galichet G., *G^P* : Essai de grammaire psychologique du français moderne (Paris, 2^e éd. 1950)
MG : Méthodologie grammaticale. Etude psychologique des structures (Paris, 1953)
PF : Physiologie de la langue française (Paris, 1949)
- Gougenheim G., *SGF* : Système grammatical de la langue française (Paris, 1939)
- Guiraud P., *G* : La grammaire (Paris, 1958)
- Lamasse H., *SKW* : Sin Kou Wen ou Nouveau manuel de langue chinoise écrite (Hongkong, 3^e éd. 1941)
- Iê Văn Lý, *PV* : Le parler vietnamien. Sa structure phonologique et morphologique. Essai d'une grammaire vietnamienne (Paris, 1948)¹
- Margoulies G., *LEC* : La langue et l'écriture chinoises (Paris, 1943)

¹ Xem bài chúng tôi viết : *Bàn về vấn đề phân từ loại Việt ngữ trong cuốn « Le parler vietnamien »* (*Bách khoa Sài-Gòn*, số 69-70, 1959).

Marouzeau J., *SL* : La linguistique ou science du langage
(Paris, 2^e éd. 1950)

TL : Lexique de la terminologie linguistique (Paris,
3^e éd. 1951)

Martinet A., *LG* : Eléments de linguistique générale (Paris,
1960)

Maspero H., *PHA* : Etudes sur la phonétique historique de
la langue annamite (*BEFEO* Paris, t. XII n^o 1, 1912)

Perny P., *GC* : Grammaire de la langue chinoise orale et
écrite (Paris, 1873-1876)

Perrot J., *L* : La linguistique (Paris, 1957)

Sapir Ed., *L* : Le langage. Introduction à l'étude de la parole
(Traduction de S. M. Guillemin, Paris, 1953)

de Saussure F., *LG* : Cours de linguistique générale (Paris,
5^e éd. 1955)

Sauvageot A., *FC* : Les procédés expressifs du français
contemporain (Paris, 1957)

Sechehaye A., *SLP* : Essai sur la structure logique de la
phrase (Paris, 1926)

Tesnière L., *SS* : Esquisse d'une syntaxe structurale (Paris,
1953)

Tung Tung Ho, *ELC* : Les études linguistiques en Chine
pendant ces trois dernières décades (*BSEI* Saigon,
t. XXXIII n^o 4, 1958)

Vendryes J., *L* : Le langage. Introduction linguistique à
l'histoire (Paris, 1950)

Wagner R. L., *GP* : Grammaire et philologie (Préliminaires)
(Paris, 2^e éd. 1960)

von Wartburg W. et Zumthor P., *SFC* : Précis de syntaxe
du français contemporain (Berne, 1947)

VIỆT VĂN

- Bích Ngọc, *NXVN* : Nhận xét về Việt ngữ (*Trường Bưởi*, nội san của Hội ái hữu cựu học sinh trường Bưởi, Sài-Gòn, 1961)
- Bùi Đức Tịnh, *VPVN* : Văn phạm Việt-Nam (Sài-Gòn, 1952)
VPTH : Văn phạm Việt-Nam cho các lớp trung học (Sài-Gòn, 1956)
- Dương Quảng Hàm, *VHS* : Việt-Nam văn học sử yếu (Sài-Gòn, in lần thứ năm 1956)
TVHT : Việt-Nam thi văn hợp tuyển (Sài-Gòn, in lần thứ ba 1955)
- Đàm Quang Hậu, *DTCK* : Danh từ chuyên khoa trong Việt ngữ (Huế, 1958)
- Đào Trọng Đủ, *CDTH* : Ca dao toán học (Sài-Gòn, 1950)
- Hoài Thanh, *TTVN* : Tiếng Nam phải giữ tinh thần riêng của tiếng Nam (*Tân dân Hà-Nội*, số 5, 1939)
- Hoàng Xuân Hãn, *DTKH* : Danh từ khoa học (Sài-Gòn, in lần thứ hai 1948)
- Honey P. J., *NXVP* : Vài nhận xét về văn phạm Việt-Nam (*Văn hóa Á châu* Sài-Gòn, số 10, 1959)¹
- Hồ Hữu Tường, *LSTV* : Lịch sử văn chương Việt-Nam. Tập I : Lịch sử và đặc tính của tiếng Việt (Paris, 1949)
- Lê Ngọc Trụ, *CTVN* : Chánh tả Việt ngữ (Sài-Gòn, t.b. 1960)
CTTV : Việt ngữ chánh tả tự vị (Sài-Gòn, 1960)²

¹ Xem bài chúng tôi viết : Nhận đọc bài « Vài nhận xét về văn phạm Việt-Nam » của giáo sư P. J. Honey (*Bách khoa* Sài-Gòn, số 55-56, 1959)

² Xem bài chúng tôi viết : Nhận đọc cuốn « Việt ngữ chánh tả tự vị. Có cần thống nhất lối đọc lối viết không ? » (*Đại học* Huế, số 17, 1960)

Lê Ngọc Vương, *TVN* : Khảo cứu về tiếng Việt-Nam (Hà-Nội, 1942)

Nguyễn Bạt Tuy, *NHVN* : Ngôn ngữ học Việt-Nam (Sài-Gòn, 1959)¹

BT : Một vấn đề về học âm lời : bàn về tiếng « bằng » và tiếng « trắc » (Tập kỷ yếu Hội khuyến học Nam-Việt, Sài-Gòn, số 1, 1952)

Nguyễn Đình, *LVH* : Luật ngã hỏi (*Tân dân Hà-Nội*, số 8, 1939)

Nguyễn Đình Hòa, *NHNM* : Ngữ học nhập môn, tập I (Sài-Gòn, 1962)

Nguyễn Giang, *CBC* : Cách đặt câu (Hà-Nội, 1950)

Nguyễn Hiến Lê, *HVP* : Đề hiểu văn phạm (Sài-Gòn, 1952)

LV : Luyện văn (Sài-Gòn, 1953)

Nguyễn Trúc Thanh, *VPM* : Văn phạm mới giản dị và đầy đủ (Sài-Gòn, 1956)

Nguyễn Triệu Luật, *ĐCVT* : Một ý kiến thô sơ về cách diễn chế văn từ (*Tân dân Hà-Nội*, số 4, 1939)

MTV : Phương pháp làm quyền mẹo tiếng Việt-Nam (*Tân dân Hà-Nội*, số 7, 1939)

VTĐ : Văn Tản Đà (*Tân dân Hà-Nội*, số 9-10, 1939)

CQN : Vấn đề cải cách chữ quốc ngữ (*Tân dân Hà-Nội*, số 11 đến 13, 1939)

Phan Khôi, *VNNC* : Việt ngữ nghiên cứu

Trần Cảnh Hảo, *HTN* : Học tiếng Nam (Huế, 1938)

Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm, *VNVP* : Việt-Nam văn phạm (Sài-Gòn, in lần thứ bảy)

¹. Xem bài chúng tôi viết : Đọc « Ngôn ngữ học Việt-Nam » (*Đại học Huế*, số 10, 1959)

TÁC GIA VÀ TÁC PHẨM (không có tên tác giả)
DẪN LAM TỈ DỤ

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| B.B.L. : Bàng Bá Lân | B.G. : Ba Giai |
| B.K. : Bùi Kỳ | D.Q.H. : Dương Quảng Hàm |
| Đ.D.A. : Đào Duy Anh | Đ.Q. : Đoàn Quý |
| Đ.T.Đ. : Đoàn Thị Điểm | Đ.X. : Đông Xuyên |
| H.B. : Hoa Bằng | H.B.C. : Hồ Biểu Chánh |
| H.C.K. : Hoàng Cao Khải | H.H.Q. : Hồ Huyền Quy |
| H.M.T. : Hàn Mạc Tử | H.N.P. : Hoàng Ngọc Phách |
| H.X.H. : Hồ Xuân Hương | Y.Đ. : Yên Đổ |
| K.H. : Khải Hưng | L.Q.Đ. : Lê Quý Đôn |
| L.T.T. : Lê Thánh Tông | N.B.G. : Ngô Bằng Giặc |
| N.B.H. : Nguyễn Bá Học | N.B.K. : Nguyễn Bình Khiêm |
| N.B.T. : Nguyễn Bá Trác | N.C.T. : Nguyễn Công Trứ |
| N.CưT. : Nguyễn Cư Trinh | N.D. : Nguyễn Du |
| N.Đ.C. : Nguyễn Đình Chiểu | N.Đ.K. : Ngô Đức Kế |
| N.G. : Ngọc Giao | N.G.T. : Nguyễn Gia Thiều |
| N.H.H. : Nguyễn Huy Hồ | N.H.T. : Nguyễn Hữu Tiến |
| N.L. : Nguyễn Lân | N.P. : Nguyễn Phương |
| N.T. : Nguyễn Tuấn | N.T.T. : Nguyễn Trọng Thuật |
| N.Tr. : Nguyễn Trãi | N.V.N. : Nguyễn Văn Ngọc |
| N.V.V. : Nguyễn Văn Vĩnh | P.B.C. : Phan Bội Châu |
| P.C.T. : Phan Chu Trinh | P.D.T. : Phạm Duy Tốn |
| P.K. : Phan Khôi | P.K.B. : Phan Kế Bính |
| P.Q. : Phạm Quỳnh | P.T.G. : Phan Thanh Giản |
| P.V.T. : Phan Văn Trị | T.C. : Tô Chấn |
| T.Đ. : Tản Đà | T.L. : Thế Lữ |
| T.Q. : B.huyện Thanh Quan | T.S. : Thiệu Sơn |
| T.S.T. : Tinh Si Tử | T.T.K. : Trần Trọng Kim |

T.T.N. : Thiện Tâm Nhân	T.T.T. : Tôn Thọ Tường
T.T.X. : Trần Tế Xương	T.V.N. : Trần văn Ngọan
T.V.T. : Trương Vĩnh Tống	V.B. : Vũ Bằng
V.Đ.L. : Vũ Đình Liên	V.N.P. : Vũ Ngọc Phan

BCKN : Bích câu kì ngộ

BNT : Bần nữ thán

LC : Truyện Lí công

LSTC : Lục súc tranh công

NĐM : Nhị độ mai

NNVD : Nhân nguyệt vấn đáp

NTT : Nữ tú tài

VNTĐ : Việt-Nam tự điển

DẤU RIÊNG VÀ TIỀNG VIỆT TẮT

- > đổi ra, tạo ra ; như *ac* > *ang* (*ac* đổi ra *ang*), — *con* > *cỏn-con* (*con* tạo ra *cỏn-con*)
- < do... đổi ra, hay tạo ra : như *ang* < *ac* (*ang* do *ac* đổi ra), — *cỏn-con* < *con* (*cỏn-con* do *con* tạo ra)
- ∞ đổi lẫn, chuyển lẫn cho nhau ; như *ao* ∞ *âu* (không biết *ao* đổi ra *âu*, hay *âu* đổi ra *ao*)

A.	= Anh
cd.	= ca dao
cnh.	= cũng như
cxđ.	= cũng xem điều
ch.	= chương
đ. 5	= điều 5 cùng chương
đ. V. 8	= điều 8 chương V
H.	= Hán
Hl.	= Hi-lạp
HV.	= Hán Việt
khđ.	= khuyết danh
Lt.	= La-tinh
N.	= Nôm
P.	= Pháp
pt.	= phỏng theo
sdt.	= sách dẫn trên
ssđ.	= so sánh điều
ssv.	= so sánh với
t.	= tiết
td.	= tỉ dụ
tđv.	= tương đương với
tng.	= tục ngữ
trv.	= trái với
xđ.	= xem điều

PHẦN THỨ NHẤT

TỪ VÀ NGỮ

CHƯƠNG NHẤT

TỪ ĐƠN VÀ TỪ KÉP

Phân biệt âm, chữ và từ

1. Ngôn ngữ gồm tất cả tiếng nói của một dân tộc. Mỗi tiếng lẻ *dùng trong ngôn ngữ* của ta, chúng tôi gọi là *từ*, để phân biệt với âm và chữ.

Phát ra tiếng được gọi là âm ; viết ra nét, ra hình là chữ ; nhưng âm hay chữ phải có *ý nghĩa*, có *dùng trong ngôn ngữ*, mới gọi là từ. Tỉ dụ :

— **anh** (*anh em*), **ánh** (*ánh sáng*), **ảnh** (*hình ảnh*) đều có nghĩa, đều dùng trong ngôn ngữ, là từ ; trái lại : **ành**, **ạnh**, **ẫnh** phát ra âm được, viết ra chữ được, nhưng không có nghĩa, chưa thấy dùng trong ngôn ngữ, không phải là từ ;

— **đười** và **uoi**, mỗi âm đứng riêng, tự nó không có nghĩa gì, không dùng trong ngôn ngữ, không phải là từ ; nhưng hai âm hợp với nhau thành **đười-uoi**, thì **đười-uoi** có nghĩa, có dùng trong ngôn ngữ, **đười-uoi** là từ.

Anh, **ánh**, **ảnh**, ta gọi là từ đơn (từ đơn âm) ; **đười-uoi**, ta gọi là từ kép (từ nhiều âm).

Định nghĩa từ

2. Từ là âm có nghĩa, dùng trong ngôn ngữ để diễn tả một ý đơn giản nhất, nghĩa là ý không thể phân tích ra được.

Ta đừng lẫn phân tích một ý với giải nghĩa một từ. Tỉ dụ, ta nói : « *Thợ* là người làm nghề bằng chân tay » tức là ta giải nghĩa tiếng *thợ*, chứ không phải ta phân tích ý « *thợ* ». Ý « *thợ* » không thể phân tích ra được (cxd. IV.14).

Ý « *thọ* » không phân tích được, nhưng ta nói : *thọ* *mộc*, thì ta có thể phân tích ý « *thọ* *mộc* » ra ý « *thọ* » và ý « *mộc* », cũng như ta có thể phân tích *lòng yêu nước* ra ba ý : « *lòng* », « *yêu* » và « *nước* ». Tiếng *thọ* dùng để diễn tả một ý không thể phân tích được, là từ ; còn hai từ hợp *thọ* *mộc*, *lòng yêu nước* diễn tả ý phức tạp có thể phân tích ra nhiều ý đơn giản, không phải là từ.

Từ đơn và từ kép

3. Chúng tôi đã nói rằng từ dùng để diễn tả ý đơn giản nhất không thể phân tích ra được. Từ của ta, không phải rằng tất cả đều đơn âm. Chúng ta có nhiều từ hai âm, cũng có từ ba âm và từ bốn âm. Tiếng đôi, tiếng ba và tiếng tư, ta gọi chung là từ *kép*. Trong ngôn ngữ của ta, từ *kép* hai âm nhiều nhất, từ *kép* ba, bốn âm ít hơn. Dù *hai*, *ba* hay *bốn* âm, từ *kép* cũng chỉ diễn tả ý đơn giản như từ đơn.

Tỉ dụ :

— từ đơn : *người*, *thọ*, *nhẹ*, *khiêng*, *dấu*, *vết* ;

— từ *kép* hai âm : *đười-ươi* diễn tả ý « *đười-ươi* », *thọ-thuyền* diễn tả ý « *thọ* », *nhẹ-nhàng* diễn tả ý « *nhẹ* », *khập-khiêng* diễn tả ý « *khiêng* », *dấu-vết* diễn tả một ý « *dấu* » hay « *vết* » ;

— từ *kép* ba âm : *nhẹ-nhẽ-nhè* diễn tả ý « *nhẹ* » ;

— từ *kép* bốn âm : *khập-khà-khập-khiêng* diễn tả ý « *khiêng* ».

Vì sao tiếng ta có nhiều từ *kép* ?

4. Việt ngữ là thứ ngôn ngữ cách thể, (đ. IV. 33), và cũng như các ngôn ngữ cách thể khác (như Hán ngữ, chẳng hạn), có nhiều từ đơn đồng âm dị nghĩa. Lại có khi cùng một từ đơn có nhiều nghĩa, do nghĩa gốc (nghĩa chính) chuyển ra nghĩa rộng, nghĩa hẹp, nghĩa bóng.

Tỉ dụ : *Dấu* nghĩa là vết, và *dấu* nghĩa là yêu, là hai

từ đồng âm dị nghĩa. *Già* trở người nhiều tuổi hay vật lâu ngày (trv. *trẻ, non*), có nghĩa bóng là chắc chắn, dẫn dỏi, đầy đặn. *Già* là một từ có nhiều nghĩa. Trái lại, *dấu* không phải là một từ có hai nghĩa, mà phải nói có hai từ cùng âm *dấu*.

Muốn phân biệt từ cùng âm khác nghĩa, cũng như phân biệt nghĩa khác nhau của cùng một từ, để người nghe khỏi hiểu lầm, ta đặt ra rất nhiều tiếng đôi, bằng cách thêm vào từ đơn hoặc một từ cùng nghĩa, hoặc một âm không có ý nghĩa gì, chúng tôi gọi là *âm lót*. Vì thế mà do từ đơn *dấu* và *già*, ngôn ngữ của ta đã tạo ra những từ kép sau :

dấu-vết (hai âm cùng nghĩa hợp lại) để phân biệt với *yêu-dấu* (cũng hai âm cùng nghĩa) ;
già-nua (hai âm cùng nghĩa hợp lại)¹ để phân biệt với *già-giặt* (*giặt* là âm lót thêm vào từ đơn *già*).

5. Một lẽ nữa chúng ta hay dùng từ kép là để cho lời nói được êm tai. Có khi dùng từ đơn, ý nghĩa cũng đầy đủ, nhưng chỉ vì hơi nói thấy cụt cằn, tưởng như còn thiếu cái gì, nên phải dùng tiếng đôi.

Tỉ dụ, nói : *mùa xuân ấm* cũng đủ nghĩa, nhưng ta ưa nói : *mùa xuân ấm áp*. Ta nói : *nhà rộng bốn buồng*, nhưng : *nhà này rộng-rãi*, chứ không nói : *nhà này rộng*².

Dùng từ đơn hay từ kép, còn cốt cho lời nói cân đối. Vì thế mà nói : *danh lừng*, thì lời nói cụt ngắn, nhưng nói : *danh lừng-lẫy*, thì lời nói không cân đối, nên ưa nói : *danh-tiếng lừng-lẫy*. Nói : *danh lừng bốn phương*, lời nói đủ cân đối rồi, nên không cần nói : *danh-tiếng lừng lẫy bốn phương*. Về điểm này, Việt ngữ giống Hán ngữ, và khác hẳn các ngôn ngữ Tây phương.

¹ Hiện nay, *nua* không thấy dùng một mình, mà chỉ dùng đi với *già* thành từ kép *già-nua*.

² Nay ta nói : *nhà này rộng lắm*, hay : *nhà này rộng nhĩ*, đã có tiếng *lắm* hay *nhĩ* đỡ cho hơi nói, nên không cần dùng đến tiếng đôi.

6. Tiếng ta rất chú trọng về âm điệu, nên cấu tạo từ kép thường theo âm luật nhất định nào, cho thuận miệng xuôi tai. Vì thế mà ta nói :

lung-tung, âm-ỉ, chông-chênh, bấp-bà-bấp-bênh,
nhưng lại nói :

lúng-túng, âm-ĩ, chông-chềnh, bấp-bà-bấp-bềnh.

Đáng lẽ nói :

chạm-chạm, khỏe-khỏe, vặc-vặc, rát-rát, ách-ách,
ta thường nói :

chằm-chằm, khoe-khỏe, vằng-vặc, ran-rát, anh-ách.

CHƯƠNG HAI

CÁCH CẤU TẠO TỪ KÉP (I) TỪ KÉP CẤU TẠO THEO Ý NGHĨA

1. Vì những lẽ nói ở mấy điều trên, chúng tôi phân biệt từ kép tùy cách cấu tạo theo ý nghĩa hay theo thanh âm.

Phân biệt theo ý nghĩa, chúng tôi chia ra :

từ kép thuần túy,

từ kép đơn ý,

từ kép điệp ý.

Phân biệt theo thanh âm, chúng tôi chia ra :

tiếng điệp âm đầu,

tiếng điệp vần,

tiếng điệp từ.

và gọi chung là « tiếng điệp âm ».

Một từ kép thuần túy hay đơn ý, đồng thời có thể là tiếng điệp âm đầu, điệp vần hay điệp từ. Một từ kép điệp ý có thể là tiếng điệp âm đầu hay điệp vần. Tỉ dụ :

	điệp âm đầu	điệp vần	điệp từ	không điệp âm
Từ kép thuần túy	<i>bỏm-bẻm</i>	<i>đười-ươi</i>	<i>đa-đa</i>	<i>bâng-quơ</i>
Từ kép đơn ý	<i>rộng-rãi</i>	<i>lảm-nhảm</i>	<i>đỏ-đỏ</i>	<i>bánh-choẹ</i>
Từ kép điệp ý	<i>ngủ-ngoi</i>	<i>sức-lực</i>	»	<i>tranh-đấu</i>

Từ kép thuần túy

2. Từ kép thuần túy thường gồm có hai âm, xé lẻ ra mỗi âm đứng một mình, hoặc không có ý nghĩa gì, hoặc có ý nghĩa nhưng không liên quan chút nào đến nghĩa từ kép. Tỉ dụ :

ba-láp, băng-quơ, bủn-xỉn, giẻ-cùi, bôm-bẻm, tò-vò, thần-lần, nhòm-nhoàm, đa-đa, đười-ươi, cun-cút.

Như từ kép *đười-ươi* : hai âm *đười* và *ươi* đứng một mình không có nghĩa gì, không dùng trong ngôn ngữ.

Tò-vò : *tò* đứng một mình không có nghĩa gì ; *vò* đứng một mình có nghĩa (vò đựng rượu, — vò tờ giấy), nhưng nghĩa ấy không liên quan gì đến nghĩa từ kép (con, tò-vò, — cồng tò-vò).

Đa-đa : *đa* đứng một mình có nghĩa (cây đa, — bánh đa, — đa số) không liên quan gì đến nghĩa từ kép (chim đa-đa).

Từ kép thuần túy có trên hai âm, các âm đều là âm vô nghĩa. Tỉ dụ :

bô-lô-ba-la

những âm tạo ra tiếng tự này đều không có nghĩa.

Tiếng mượn ở ngoại ngữ, phiên ra âm Việt¹, có từ hai âm trở lên, cũng coi là từ kép thuần túy. Tỉ dụ :

bê-tông (< P. *béton*), *măng-đa* (< P. *mandat*),
ô-tô (< P. *auto*), *cao-bồi* (< A. *cow-boy*)².

¹ Không kể những tiếng mượn của Hán ngữ, gọi là tiếng Hán Việt.

² Tiếng *bồi* (< A. *boy*) đã dùng trong Việt ngữ, lấy nghĩa là người hầu. Nhưng trong từ kép *cao-bồi*, âm *bồi* không có nghĩa ấy. Mà ngay tiếng *cao-bồi* cũng không dùng theo nghĩa của A. *cow-boy* là người chăn bò. *Cao-bồi* có nghĩa là lối ăn mặc theo người « *cow-boy* » ở Mĩ.

Từ kép điệp ý

3. Từ kép điệp ý là tiếng đôi gồm có hai từ đơn đồng nghĩa hay nghĩa gần giống nhau ; hai từ đơn ấy hoặc cùng là tiếng Nôm, hoặc cùng là tiếng Hán Việt, hoặc một là tiếng Nôm một là tiếng Hán Việt. Tỉ dụ :

Nôm : *dấu - vết, tìm - kiếm, bằng - phẳng, bùng - bit, nghĩ - ngợi* ;

Hán Việt : *cơ - hội, ấu - trĩ, tranh - đấu, quốc - gia¹* ;

một Nôm, một Hán Việt : *danh - tiếng, sức - lực, thung - lũng, tùy - theo, tranh - giành.*

Những từ kép kể trên tuy rằng có hai từ đơn, nhưng chỉ diễn tả một ý đơn giản (xđ. I. 3 dẫn tỉ dụ *dấu - vết*). Vì thế mà chúng tôi gọi là từ kép điệp ý, lấy nghĩa là « ý đơn giản dùng điệp ».

Từ kép đơn ý

4. Từ kép đơn ý thường là tiếng đôi : một âm là từ đơn, còn một âm nữa hoặc là từ đơn lặp lại, hoặc là âm lót đặt trước hay sau từ đơn. Âm lót đứng một mình không có nghĩa gì, hoặc có nghĩa nhưng nghĩa ấy không liên quan gì đến nghĩa từ kép.

Vậy, ta có từ kép đơn ý điệp từ (từ đơn lặp lại) và từ kép đơn ý có âm lót. Tỉ dụ :

a) từ kép điệp từ : *xanh - xanh, thường - thường, chặm - chặm* ;

b) từ kép có âm lót : *bần - thỉu, bảnh - chọe, giặc - giã, giấy - má, rộng - rãi, nhấp - nhô, bằng - nhẵn, khao - khát.*

Như từ kép *rộng - rãi* : *rộng* là từ đơn ; *rãi* là âm lót không có nghĩa gì.

Khao - khát : *khát* là từ đơn ; *khao* là âm lót, đứng một

¹ *Quốc - gia* : xđ. 6.

minh có nghĩa (khao quân), nhưng nghĩa ấy không liên quan gì với nghĩa từ kép.

Từ kép đơn ý có trên hai âm, cũng chỉ có một âm có nghĩa. Tỉ dụ :

sạch-sành-sanh : chỉ có âm *sạch* có nghĩa,

chập-chà-chập-chững : chỉ có âm *chững* có nghĩa.

5. Có âm, tương là có nghĩa, mà chính là âm lót. Tỉ dụ :

Nước-non : hiểu theo nghĩa là một đất đai, cảnh địa (như nói : *nước non quê người*), thì *nước non* là một ngữ (đ. IV. 2. 3) do hai từ đơn *nước* và *non* hợp thành. Nhưng, hiểu theo nghĩa là cách, cục, nước có lợi cho mình (như nói : *chẳng nước-non gì*), thì chỉ có tiếng *nước* có nghĩa, mà *non* là âm lót. (*Chẳng nước-non gì* cũng nói *chẳng nước gì*.)

Xe-pháo : trong bàn cờ tướng, *xe* và *pháo* là hai quân quan trọng gần ngang nhau. Nhưng nói : *đi một bước đường cũng xe-pháo*, hay : *tính cả tiền xe-pháo*, thì *xe-pháo* chỉ có nghĩa như *xe*, dụng cụ để chuyên chở, mà *pháo* là âm lót¹.

6. Ta còn có từ kép đơn ý gồm có hai từ đơn khác nghĩa nhau, nhưng ý một từ lẫn hẳn ý từ kia, thành ra tuy là hai từ mà cũng chỉ có một ý đơn giản. Tỉ dụ :

— *ăn-mặc* chỉ có nghĩa như *mặc*, ý « mặc » lẫn hẳn ý « ăn » ;

¹ Phan Khôi, VNNC 64.65. Phan Khôi còn cho rằng nói *chim chuột* theo nghĩa là ve vãn, thì chỉ có *chim* có nghĩa, còn *chuột* là âm lót. Nhưng, Lê Ngọc Trụ, trong bài *Năm Tý nơi chuyện chuột* (*Phở Thông Sài-Gòn*, số 27, 15-1-1960) chủ trương rằng *chim chuột* gốc ở câu

Điều thử cộng vi thư hùng. (Khổng An Quốc)

(chim chuột đồng làm việc trống mái). Vậy thì *chim chuột* không thuộc vào hạng từ kép nói trên.

— *ăn-ở* chỉ có nghĩa như *ở*, ý « ở » lấn hẳn ý « ăn » ;

— *nhà-nước* chỉ có nghĩa như *nước*, ý « nước » lấn hẳn ý « nhà » ;

— *nhà-cửa* chỉ có nghĩa như *nhà*, ý « nhà » lấn hẳn ý « cửa »¹ ;

— *hoài-nghi* chỉ có nghĩa như *nghi*, ý « nghi » lấn hẳn ý « hoài » ;

— *kết-quả* chỉ có nghĩa như *quả*, ý « quả » lấn hẳn ý « kết »².

¹ *Nhà-nước* dịch HV. *quốc-gia*. Trong thời phong kiến ở Trung-Hoa, đất chư hầu cai trị gọi là *quốc*, đất đại phu cai trị gọi là *gia*. (Vương Lực, *NPLL* I. 14.— Sách *Luận ngữ*, cũng thấy nói : *thiên thặng chi quốc* và *bách thặng chi gia*.) Vậy, *quốc* và *gia* vốn gần nghĩa nhau (cùng hàm ý lãnh địa), và *quốc-gia* vốn là từ kép điệp ý. Nhưng, qua tiếng Việt thì trong từ kép *nhà-nước* từ đơn *nhà* tuy không phải là âm lót, mà không thêm nghĩa gì cho từ đơn *nước* cả.

Nhà-cửa, có lẽ dịch HV. *môn-hộ*. Cửa có một cánh gọi là *hộ*, cửa có hai cánh gọi là *môn*. Vậy *môn-hộ* là từ kép điệp ý. Nhưng *hộ* còn có nghĩa là nhà (*hộ* chủ = chủ nhà, *hộ* thuế = thuế đánh theo nhà). Nếu quả thật ta đã dịch *môn-hộ* ra *nhà-cửa*, thì ta lấy nghĩa *nhà* để dịch *hộ*, lấy nghĩa *cửa* để dịch *môn*. Trong từ kép *nhà-cửa*, từ đơn *cửa* tuy không phải là âm lót, nhưng không thêm nghĩa gì cho từ đơn *nhà* cả.

² Theo Vương Lực, *TQNP* II.302 : *Kết-quả* vốn có nghĩa là « kết thành quả thực » (kết thành quả, trái), nay chỉ còn nghĩa như *quả* (trong *nhậu quả*), ý nghĩa tiếng *kết* đã mất hẳn đi.

Hoài-ngiui vốn nghĩa là « hoài bão nghi niệm » (ôm mối nghi), nay chỉ còn nghĩa như *nghi*, nghĩa tiếng *hoài* đã mất hẳn.

CHƯƠNG BA

CÁCH CẤU TẠO TỪ KÉP (II) TỪ KÉP CẤU TẠO THEO THANH ÂM (TIẾNG ĐIỆP ÂM)

1. Chúng tôi đã chia tiếng điệp âm ra : tiếng điệp âm đầu, tiếng điệp vần và tiếng điệp từ (đ. II 1)¹. Chúng ta có tiếng đôi điệp âm, tiếng ba điệp âm và tiếng tư điệp âm, nhưng tiếng đôi điệp âm nhiều hơn cả.

Tiếng điệp âm cấu tạo theo âm luật nhất định. Đã nói đến âm luật, chúng tôi cũng phải nói sơ qua về ngữ âm, nghĩa là nói về âm, vần và giọng. Có nhiều nhà nghiên cứu ngữ âm cho rằng chữ dùng để ghi âm và cách ghép vần của ta, nhiều chữ, nhiều vần không được đúng với thanh âm và đặc tính phát âm của ta. Vì chúng tôi không có mục đích nghiên cứu ngữ âm, nên chúng tôi vẫn theo lối ghi âm hiện tại. (Mấy trang dưới đây, viết về ngữ âm, chúng tôi đã mượn rất nhiều trong cuốn *Chánh tả Việt ngữ* của Lê Ngọc Trụ.)

Nghiên cứu cách cấu tạo từ kép theo thanh âm, chúng tôi có ghi ở cuối chương này mấy điều « nghi vấn » hoặc về ngữ âm, hoặc về từ nghĩa, mong các nhà chuyên về hai môn ấy giải quyết cho.

¹ Lê Ngọc Trụ (CTVN) gọi là tiếng điệp âm, tiếng điệp vần và tiếng điệp thanh.

Nguyễn Đình (LNH) gọi tất cả các tiếng điệp âm là tiếng lặp láy.

Nhiều nhà viết ngữ pháp Hán chia tiếng điệp âm trong Hán ngữ ra : tiếng song thanh, tiếng điệp vần và tiếng điệp tự. Hai hạng : song thanh và điệp vần, còn gọi chung là tiếng diễn thanh hay tiếng liên miên.

ÂM, VẦN VÀ GIỌNG

Âm tố

2. Âm tố¹ của Việt ngữ gồm có : nguyên âm, phụ âm và giọng.

Nguyên âm, phụ âm, bán âm

3. Nguyên âm tự nó phát ra thành âm, không bị cản trở, nghĩa là đứng một mình cũng thành âm.

Phụ âm tự nó không phát ra thành âm được, phải ghép với nguyên âm mới thành âm. Phụ âm hoặc đứng đầu hoặc đứng cuối một tiếng, vậy có phụ âm đầu và phụ âm cuối.

Chữ cái dùng để ghi nguyên âm và phụ âm, ta gọi là chữ nguyên âm và chữ phụ âm.

Ta có 12 chữ nguyên âm :

a, ă, â, e, é, i, o, ô, ơ, u, ư, y

nhưng chỉ có 9 nguyên âm :

a, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, ư

i và y cùng âm², ă là âm ngắn của a, â là âm ngắn của ơ.

¹ Âm tố (tđv. P. *phonème*) là nguyên tố hay đơn vị nhỏ nhất thuộc về ngữ âm. Có người dịch *phonème* ra « âm vị », nhưng nói « âm vị », ta có thể hiểu là đơn vị của ngữ âm, mà không những nguyên âm, phụ âm, giọng, cả vần và tiếng lẻ, đều là đơn vị của ngữ âm. Những đơn vị của ngữ âm, chúng tôi muốn gọi chung là âm thể. Vậy âm thể tức là âm tố hay nhiều âm tố hợp lại mà có thể phát ra thành âm được.

² Nhưng ta ghép a hay u với i và y, thành các vần ai, ay, ui, uy, thì ai và ay, hay ui và uy, phát âm khác nhau. Vậy i và y ở trường hợp này không cùng một âm nữa.

Ta có 17 chữ phụ âm :

b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x

nhưng có 23 phụ âm đầu :

*b, c (k), ch, đ, đ, g (gh), gi, h, kh, l, m, n,
ng (ngh), nh, ph, q (qu)¹, r, s, t, th, tr, v, x*

và 8 phụ âm cuối :

c, ch, m, n, ng, nh, p, t.

Một nguyên âm ghép với một nguyên âm khác, mà phát âm bị yếu đi, thì gọi là *bán âm*. Tỉ dụ : trong vần *oa, ai*, hai âm *o, i*, là bán âm, còn âm *a* gọi *chủ âm*.

Một vần, dù có hai hay ba nguyên âm hợp lại, cũng chỉ có một chủ âm ; tỉ dụ :

vần *iêu* : *ê* là chủ âm ; *i, u* là bán âm ;

vần *oai* : *a* là chủ âm ; *o, i* là bán âm ;

vần *uáy* : *á* là chủ âm ; *u, y* là bán âm ;

vần *uyên* : *ê* là chủ âm ; *u, y* là bán âm.

Âm đầu, vần và giọng

4. Phần nhiều tiếng lẻ của ta gồm có ba phần :

a) phần âm khởi đầu tức là phụ âm đầu, ta gọi tắt là *âm đầu* ;

b) phần âm cuối hay *vần*, và

c) *giọng*.

Tỉ dụ : tiếng *hồng* thì *h* là âm đầu, *ông* là vần, dấu huyền (◡) trở giọng.

¹ Ta thấy phân biệt phụ âm *q* và *qu*, tỉ dụ như sau : trong tiếng *quyên* thì phụ âm đầu là *q* (*q + uyên*), mà trong tiếng *qua* thì phụ âm đầu là *qu* (*qu + a*). Nhưng *quyên* cũng có thể đánh vần *cuyên*, mà *qua* có thể đánh vần *coa*. Như vậy thì ta có thể coi *q, c* và *k* cùng âm, và chỉ còn có 22 phụ âm đầu chứ không có 23.

Vần đơn, vần kép ; vần trơn, vần cản ; vần bằng, vần trắc

5. Mỗi nguyên âm là một *vần đơn*.

Vần kép do :

a) hai hay ba nguyên âm hợp lại, gọi là *vần trơn* ; tỉ dụ :

ao, uy, iêu, oai ;

b) một, hai hay ba nguyên âm hợp với phụ âm cuối, gọi là *vần cản* ; tỉ dụ :

ac, inh, oang, uop, uyét.

Vần cản có phụ âm cuối : *-c, -ch, -p, -t*, là *vần trắc* ; tỉ dụ :

ac, ach, ap, at.

Tất cả các vần khác : vần đơn, vần trơn, vần cản có phụ âm cuối *-m, -n, -ng, -nh*, là *vần bằng* ; tỉ dụ :

a, ai, ao, oai, uôi, am, an, ang, anh.

Giọng và thanh

6. Vần bằng có sáu giọng (*an, àn, ản, ãn, án, an*). Vần trắc có hai giọng (*át, at*). Ta dùng năm dấu giọng để đánh dấu chữ viết, là : huyền (`), hỏi (?), ngã (~), sắc (/), nặng (•).

Tiếng Việt có mấy giọng : sáu hay tám ? và tên gọi các giọng là gì ? nay chưa được nhất trí.

1. Dương Quảng Hàm (VHS 111) phân biệt tám giọng theo bảng kê dưới đây :

Loại	Tên các giọng	Dấu chỉ giọng	
Bằng	Phù bình	Không có dấu	}
	Trầm bình	Huyền (.)	
Trắc	Phù thượng	Ngã (ˊ)	}
	Trầm thượng	Hỏi (ˋ)	
	Phù khứ	Sắc (ˊ)	
	Trầm khứ	Nặng (ˊ)	
	Phù nhập	Sắc (ˊ)	}
	Trầm nhập	Nặng (ˊ)	

Vậy, tám giọng chia ra hai loại : *bằng* và *trắc*. Loại *bằng* có hai giọng, loại *trắc* có sáu giọng.

Tám giọng lại chia ra bốn *thình*¹ : *bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập*, mỗi *thình* có bậc *phù* (hay *bông*) và bậc *trầm*, nghĩa là tám giọng chia ra bốn giọng bậc *phù* và bốn giọng bậc *trầm*.

2. Nguyễn Triệu Luật (VTĐ) cũng phân biệt tám giọng. Tám giọng cũng chia ra bốn *thình* : *bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập*; mỗi *thình* cũng có hai bậc : *thanh* (hay *trong*) và *trọc* (hay *đục*). *Thanh*, *trọc* tương đương với *phù*, *trầm* ở bảng trên :

¹ Chúng tôi muốn phân biệt «giọng» với «thình» như sau : có tám giọng, nhưng cứ hai giọng thành một cặp, mỗi cặp hai giọng gọi là *thình*. Vậy, *phù bình*, *trầm bình*, *phù thượng*, *trầm thượng*, v.v. là tên giọng ; mà *bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập* là tên *thình*.

Chữ Hán 聲 ta đọc là «*thanh*» hay «*thình*», có hai nghĩa : nghĩa thứ nhất là «*tiếng*» (như *âm*) ; nghĩa thứ hai là giọng của một từ. Chúng tôi muốn lợi dụng hai lối đọc để trở hai nghĩa khác nhau ấy ; và dùng *thanh* để trở nghĩa thứ nhất, và *thình* để trở nghĩa thứ hai,

Vương Lực gọi giọng là *thình điệu* (TQNP II. 387).

Tên các giọng	Dấu chỉ giọng
Thanh bình	Không có dấu
Thanh thượng	Hỏi (ˊ)
Thanh khứ	Sắc (ˋ)
Thanh nhập	Sắc (ˋ) (vần trắc)
Trọc bình	Huyền (˘)
Trọc thượng	Ngã (ˆ)
Trọc khứ	Nặng (˙)
Trọc nhập	Nặng (˙) (vần trắc)

Nguyễn Triệu Luật cũng xếp như Dương Quảng Hàm giọng hỏi và giọng ngã vào thanh thượng, nhưng có khác là Nguyễn Triệu Luật coi giọng hỏi thuộc bậc bổng (hay phù, hay thanh), giọng ngã thuộc bậc trầm (hay trọc); mà trái lại, Dương Quảng Hàm coi giọng hỏi thuộc bậc trầm, giọng ngã thuộc bậc bổng.

3. Trần Trọng Kim (VNVP 15) chỉ phân biệt có sáu giọng.

Loại	Tên các giọng	Dấu chỉ giọng
Bằng	Đoản bình	Không có dấu
	Tràng bình	Huyền (˘)
	Thượng	Sắc (ˋ)
Trắc	Hạ	Nặng (˙)
	Khứ	Ngã (ˆ)
	Hỏi	Hỏi (ˊ)

Trần Trọng Kim không phân biệt giọng bậc bổng với giọng bậc trầm, cũng không phân biệt giọng sắc, nặng cho vần bằng với giọng sắc, nặng cho vần trắc.

4. Nguyễn Bạt Tụy (NHVN 95) cũng phân biệt có sáu giọng : ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, chia ra :

- a) « về mặt bằng trắc » :
- bằng : ngang, huyền ;
- trắc : hỏi, sắc, ngã, nặng ;

- b) « về mặt bậc cao thấp » :
 cao : ngang, ngã, sắc ;
 thấp : huyền, hỏi, nặng ;
- c) « về mặt giọng bổng trầm » :
 bổng : ngang, hỏi, sắc ;
 trầm : huyền, ngã, nặng.

5. Lê Ngọc Trụ phân biệt giọng tiếng Hán Việt và giọng tiếng Nôm. Tiếng Hán Việt có tám giọng, tên gọi cũng như của Nguyễn Triệu Luật, và xếp theo bảng dưới đây (CTVN 32) :

	Bình	Thượng	Khứ	Nhập	
Thanh :	ngang	hỏi	sắc	sắc	= <i>bổng</i>
Trọc :	huyền	ngã	nặng	nặng	= <i>trầm</i>

Về giọng tiếng Nôm, Lê Ngọc Trụ viết (CTVN 147-148) :

Cũng như tiếng Hán Việt, tiếng Việt có tám giọng : ngang, huyền, hỏi, sắc, ngã, nặng, sắc nhập và nặng nhập, phân làm hai bậc : bổng và trầm.

Giọng bổng có ngang, hỏi, sắc, sắc nhập.

Giọng trầm có huyền, ngã, nặng, nặng nhập.

Tám giọng lại chia ra làm hai loại : bằng và trắc. Loại bằng là giọng ngang, huyền. Loại trắc là hỏi, sắc, ngã, nặng, sắc nhập và nặng nhập, chia làm ba cặp : lên (sắc, hỏi), gãy (ngã, nặng), nhập (sắc nhập, nặng nhập).

Mỗi cặp có bậc cao, thấp khác nhau. Tóm lại thành bảng như sau :

Loại thanh	Các thanh	Cao thấp	Dấu thanh	Bằng trầm
a) Bằng	1. bằng	cao thấp	ngang huyền	bằng trầm
	2. lên	cao thấp	sắc hỏi	bằng bằng
b) Trắc	3. gãy	cao thấp	ngã nặng	trầm trầm
	4. nhập	cao thấp	sắc nặng	hỏi trầm

Theo đây, giọng sắc là giọng cao hơn hết của bậc bằng, và giọng hỏi thấp hơn giọng sắc một nấc.

Giọng nặng là giọng thấp hơn hết của bậc trầm ; và giọng ngã cao hơn giọng nặng một nấc.

Hai tiếng « cao thấp » dùng theo nghĩa tương đối, khác với « bằng trầm » có nghĩa tuyệt đối.

Muốn dễ hiểu, xin vẽ sơ như vậy :

Bằng	}	sắc . . . cao	}	lên
		hỏi thấp		
Trầm	}	ngang	}	bằng
		huyền		
Trầm	}	ngã cao	}	gãy
		nặng . . . thấp		

Tác giả CTVN xếp đặt các giọng tiếng Nôm như bảng trên này, phải chăng là có mục đích tỏ rằng những cặp : ngang — huyền, hỏi — ngã, sắc — nặng, có liên lạc mật thiết với nhau, để cho phù hợp với bảng thanh tiếng Hán Việt ? vì ta sẽ thấy rằng cấu tạo tiếng điệp âm chưa hẳn đã bỏ được cách xếp các giọng tiếng Nôm ra : bình, thượng, khứ, nhập.

7. Chúng tôi xin đề quyền các nhà chuyên môn về khoa ngữ âm, định đoạt những vấn đề này : tiếng ta có tám giọng hay chỉ có sáu giọng ? phải gọi các giọng ấy thế nào cho đúng ? và có cần phân biệt giọng tiếng Hán Việt với giọng tiếng Nôm không ? Chúng tôi hãy tạm gọi tám giọng là : *ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, sắc nhập* và *nặng nhập*, tuy rằng gọi như vậy không được đúng.

Nhưng, dù sao chẳng nữa, ta cũng nhận thấy rằng giọng tiếng Việt (cả Hán Việt lẫn Nôm) chia ra loại bằng, loại trắc và bực bằng, bực trầm.

Gọng bằng và gọng trắc ; tiếng bằng và tiếng trắc

8. Hai giọng ngang và huyền là *gọng bằng*, các giọng khác là *gọng trắc*. Tiếng có giọng bằng là *tiếng bằng*, tiếng có giọng trắc là *tiếng trắc*. Ví dụ :

— *ban, bàn* là tiếng bằng ;

— *bản, bần, bán, ban, bác, bạc* là tiếng trắc¹.

¹ Hai tiếng *bằng* và *trắc* vừa dùng để gọi giọng, vừa dùng để gọi vần (đ. 5), e có sự lầm lẫn không lợi.

a.— Giọng bằng chỉ có hai, là ngang và huyền. Vần bằng có thể có sáu giọng : hai giọng bằng và bốn giọng trắc.

b.— Tiếng có giọng bằng gọi là tiếng bằng ; tiếng có giọng trắc gọi là tiếng trắc ; vậy ta sẽ gọi tiếng có vần bằng và tiếng có vần trắc là gì ?

Trần Trọng Kim (VNVP 158) gọi chung tiếng có giọng bằng và tiếng có vần bằng là tiếng bằng ; tiếng có giọng trắc và tiếng có vần trắc là tiếng trắc cả. Gọi như thế, không được rành mạch, và rất dễ hiểu lầm.

c.— Chúng tôi tưởng : đã dùng *bằng* và *trắc* để gọi giọng thì nên tìm tiếng khác để thay cho *vần bằng* và *vần trắc*.

Vì như vần trắc có thể gọi là *vần nhập*, vì vần trắc chỉ có hai giọng là sắc nhập và nặng nhập. Còn vần bằng có thể gọi là *vần bình* (*bình* đối với *nhập*). Như vậy thì tiếng có vần bình gọi là *tiếng bình*, và tiếng có vần nhập gọi là *tiếng nhập*.

d.— Nếu không cần đặt tiếng mới để thay *vần bằng* và *vần trắc* thì phải phân biệt cho rõ ràng :

Tiếng cùng bậc thanh. Luật bổng trầm

9. Bốn giọng : ngang, hỏi, sắc, sắc nhập, cùng thuộc bậc thanh bổng. Bốn giọng : huyền, ngã, nặng, nặng nhập, cùng thuộc bậc thanh trầm.

Tiếng cùng giọng bổng hay cùng giọng trầm, gọi là tiếng cùng bậc thanh. Tỉ dụ :

âm, ằm, ắm, áp,

là tiếng cùng bậc thanh bổng ; còn

âm, ằm, ạm, ạp,

là tiếng cùng bậc thanh trầm.

Lê Ngọc Trụ (CTVN 147) nhận định một luật thuận thanh gọi là « luật bổng trầm » : *các thanh đồng âm giai đi chung hoặc đổi lẫn nhau*, nghĩa là :

Giọng ngang, hỏi, sắc và sắc nhập, cùng thuộc bậc thanh bổng (đồng âm giai), đi chung với nhau và đổi lẫn cho nhau.

Giọng huyền, ngã, nặng, nặng nhập, cùng thuộc bậc thanh trầm (đồng âm giai), đi chung với nhau và đổi lẫn cho nhau.

Luật bổng trầm là điều cốt yếu để hiểu cách cấu tạo từ kép theo thanh âm.

tiếng bằng (« tiếng có giọng bằng » nói lược)

tiếng trắc (« tiếng có giọng trắc » nói lược),

tiếng có vần bằng (không nói lược),

tiếng có vần trắc (không nói lược).

đ. — Nguyễn Bạt Tụy (BT) gọi các phụ âm cuối *m, n, ng, nh*, là *âm mũi*, và các phụ âm cuối *c, ch, p, t*, là *âm miệng*. Tiếng có âm mũi cuối, ông gọi là *tiếng mũi cuối*. Tiếng có âm miệng cuối, ông gọi là *tiếng miệng cuối*.

Vậy, liệu ta có thể gọi vần có âm mũi cuối là *vần mũi cuối* và vần có âm miệng cuối là *vần miệng cuối* không ?

Vần miệng cuối tđv. vần trắc, và ta vẫn phải tìm tiếng nào để thay vần bằng ; vì vần mũi cuối chỉ tđv. vần cần có phụ âm cuối *m, n, ng, nh*, mà vần bằng còn gồm cả vần đơn và vần trơn nữa (đ. 5).

PHỤ LỤC

10. Phan Khôi (VNNC 9-14) cũng phân biệt tám giọng thuộc vào bốn thanh, mỗi thanh có hai « cung bậc » phù, trầm, và cũng chia ra loại bằng, trắc :

Hai loại	Bằng		T r á c					
Bốn thanh	Bình		Thượng		Khứ		Nhập	
Tám cung bậc	Phù bình		Phù thượng		Phù khứ		Phù nhập	
		Trầm bình		Trầm thượng		Trầm khứ		Trầm nhập

Điều 6, chúng tôi nói : vần bằng có sáu giọng, vần trắc có hai giọng. Phan Khôi chủ trương hơi khác, cho rằng :

vần đơn và vần tròn có sáu giọng,
vần căn có tám giọng ;

vần căn không chia ra bằng với trắc, vì phụ âm cuối :

-ng	với	-c	} cùng một chiều
-nh	với	-ch	
-m	với	-p	
-n	với	-t	

nên những vần có phụ âm cuối *-ng* hay *-c* (td. *ang* — *ac*) thuộc cùng một bộ, những vần có phụ âm cuối *-nh* hay *-ch* (td. *anh* — *ach*) thuộc cùng một bộ, v.v.

Chúng tôi dẫn tỉ dụ dưới đây để giải thích cho rõ ràng hơn chủ trương của Phan Khôi :

a) vần đơn có sáu giọng : *a*, *à*, *á*, *ã*, *á*, *a* ;

b) vần tròn có sáu giọng : *ao*, *ào*, *ảo*, *ão*, *áo*, *ao* ;

c) vần căn có tám giọng : *ang*, *àng*, *ảng*, *ãng*, *áng*, *ang*, *ác*, *ac*.

11. Về tiếng bằng, tiếng trắc (đ. 8), Phan Khôi chia ra :

tiếng bằng,
tiếng trắc,
tiếng trắc nhập.

Tiếng bằng có giọng phù bình và trầm bình (ngang và huyền), td. *ba, bà,— bao, bảo,— bang, bàng.*

Tiếng trắc có giọng phù thượng (hỏi), trầm thượng (ngã), phù khứ (sắc khứ) và trầm khứ (nặng khứ); td. : *bả, bã, bá, bạ,— bảo, bǎo, báo, bạo,— bǎng, bǎng, bǎng, bạng.*

Tiếng trắc nhập có giọng phù nhập (sắc nhập) và trầm nhập (nặng nhập); td. : *bác, bặc.*

Thực ra thì Phan Khôi dùng danh từ khác, chúng tôi tự ý đổi lại để dễ bề so sánh với những điều viết trong tiết trên. Ví dụ :

thượng thanh, thì Phan Khôi gọi là thượng thanh,
vần đơn, thì Phan Khôi gọi là nguyên âm,
vần tròn, thì Phan Khôi gọi là nguyên âm ghép,
vần cần, thì Phan Khôi gọi là nguyên phụ âm,
tiếng bằng, thì Phan Khôi gọi là vận hệ bình,
tiếng trắc, thì Phan Khôi gọi là vận hệ trắc, v.v.

TIẾNG ĐÔI ĐIỆP ÂM ĐẦU

12. Tiếng đôi điệp âm đầu có hai âm :

- a) cùng phụ âm đầu,
- b) khác vần, và
- c) cùng bậc thanh bằng hay trầm (theo luật bằng trầm).

Tỉ dụ :

Thinh bằng :

- ngang — ngang : *bôn-ba, lung-lay* ;
- hỏi — hỏi : *đông-đánh, lỏng-lẻo* ;
- sắc — sắc : *vróng-viu, lấm-láp, lắt-léo, nhúc-nhích* ;
- ngang — hỏi : *thong-thả, ngồn-ngang* ;
- ngang — sắc : *lénh-láng, xấu-xa, chim-chóc, khát-khao* ;
- hỏi — sắc : *rẻ-rúng, vắng-vẻ, nhầy-nhót, mát-mẻ*.

Thinh trầm :

- huyền — huyền : *nhồm-nhoàm, nòng-nàn* ;
- ngã — ngã : *dẽ-dãi, mữm-mĩm* ;
- nặng — nặng : *bận-bịu, chậm-chạp, xộc-xệch, nhứt nhạnh* ;
- huyền — ngã : *buồn-bã, loã-lở* ;
- huyền — nặng : *mềm mại, gọn-gàng, mù-mịt, rạt-rào* ;
- ngã — nặng : *nhã-nhặn, bợm-bãi, kịu-kịt, giặc-giã*.

13. Tiếng đôi không có phụ âm đầu, nhưng hai âm cùng bậc thanh, cũng cho vào hạng điệp âm đầu. Tỉ dụ :

- bằng : *ỏn-ỏn, ưót-át, ấm-áp, âm-ỉ, ếm-ái, eo-óc* ;
- trầm : *ụt-ít, ằm-ỉ, ỡm-ờ, ào-ạt, ổng-ọo*.

14. Một số ít tiếng điệp âm đầu cấu tạo không theo luật bổng trầm : một âm bức thỉnh bổng đi với một âm bức thỉnh trầm. Ví dụ :

ngang	—	{	huyền : <i>sơ-sài,</i> ngã : <i>ve-văn, ỉnh-ương, nông-nôi,</i> nặng : <i>châm chọc, dâm-dật,</i>
hỏi	—	{	huyền : <i>phĩnh phờ, minh-mầy,</i> ngã : <i>dở-lỡ,</i> nặng : <i>mỏi-mệt,</i>
sắc	—	{	huyền : <i>bế - bổng, chàng - chớ, cắc - kè,</i> <i>chòng-chất,</i> ngã : <i>li-lẽ,</i> nặng : <i>sống-sượng, tráo-trợn.</i>

Chúng tôi nhận thấy rằng phần nhiều những tiếng điệp âm đầu không theo luật bổng trầm, là từ kép điệp ý.

Tiếng điệp âm đầu, âm lót vần « ập » hay « âm »

15. Tiếng đôi này là từ kép đơn ý, âm lót đặt trước từ đơn. Âm lót cấu tạo như sau :

a) âm lót cùng phụ âm đầu với từ đơn ;

b) từ đơn vần bằng, âm lót vần ập ; từ đơn vần trắc, âm lót vần âm¹ ;

c) từ đơn giọng bổng (ngang, hỏi, sắc), âm lót giọng sắc (ấp hay ăm) ; từ đơn giọng trầm (huyền, ngã, nặng), âm lót giọng nặng (ấp hay ăm) ; vậy giọng của từ đơn và giọng của âm lót theo luật bổng trầm.

Ví dụ :

Từ đơn vần bằng :

bổng : *nhấp-nhó, khắp-khềnh, thấp-thoáng,*

¹ Vì sao phụ âm cuối -p đổi ra -m, xem đ. 44.

Vần bằng và vần trắc : xem lại đ. 5.

trầm : *lập-loè, chấp-chững.*

Từ đơn vần trắc :

bồng : *lấm-lét*

trầm : *giậm-giật.*

16. Ta đừng lẫn tiếng điệp âm đầu có âm lót vần *âp* hay *âm* với tiếng điệp âm đầu « thường », tuy rằng âm trước cũng vần *âp* hay *âm*, nhưng không phải là âm lót. Ví dụ :

hậm-hực, lấp-liếm, lấm-láp.

Hậm-hực là từ kép thuần túy. *Lấp-liếm* và *lấm-láp* là từ kép đơn ý mà từ đơn là *lấp* và *lấm*.

Tiếng điệp âm đầu, âm lót vần « iêc »

17. Tiếng đôi này là từ kép đơn ý, âm lót đặt sau từ đơn. Âm lót ấy :

a) cùng phụ âm đầu với từ đơn ;

b) vần là *iêc*, và

c) giọng sắc (*iêc*) hay nặng (*iêc*), tùy theo từ đơn giọng bổng hay trầm.

Ví dụ :

— Từ đơn giọng bổng : *ăn-iêc, ngủ-nghiêc, góm-ghiêc, bát-biêc.*

— Từ đơn giọng trầm : *làm-liêc, lễ-liêc, bạn-biêc, học-hiêc.*

TIẾNG ĐÔI ĐIỆP VẦN

18. Tiếng đôi điệp vần có hai âm :

- a) khác phụ âm đầu,
- b) cùng vần, và
- c) cùng một giọng¹.

Tỉ dụ :

ngang : *bon-chon, lau-chau* ;

huyền : *bầy-nhầy, thần-lần* ;

hỏi : *bẻo-lẻo, tử-mỉ* ;

ngã : *bẽn-lẽn, lồm-bồm* ;

sắc : *bằng-nhằng, lưỡng-cuống, lúc-nhúc, sứt-mứt* ;

nặng : *bịn-rịn, lặn-đặn, bộp-chộp, lật-vật*.

19. Vần, trong tiếng điệp vần, không kể bán âm đứng trước chủ âm (đ. 3). Tỉ dụ :

bâng-khuâng, choáng-váng, bấn-khoăn, bã-xoã.

Trong vần *uâng*, *u* là bán âm, *á* là chủ âm, nên tiếng điệp *bâng-khuâng* coi như cùng vần *âng* : *b-âng, khu-âng* ; trong vần *oang*, *o* là bán âm, *a* là chủ âm, tiếng điệp *choáng-váng* coi như cùng vần *ang* : *cho-áng, v-áng* ; v.v.

20. Có nhiều tiếng điệp vần không cấu tạo theo cách thức nói ở điều 18, nghĩa là không cùng một giọng. Chúng tôi chia ra :

1. tiếng điệp vần, hai âm cùng bậc thanh bằng hay trầm (nhưng không cùng một giọng) ;

¹ Xin chú ý là cùng một giọng, chứ không phải cùng bậc thanh bằng hay trầm như tiếng điệp âm đầu.

2. tiếng điệp vần, một âm vực thanh bổng, một âm vực thanh trầm; nhưng trong loại này lại phân biệt :

a) tiếng đôi hai âm thuộc cùng hạng thanh : bình, thượng, khứ hay nhập,

b) tiếng đôi khác.

Tỉ dụ :

Tiếng đôi hai âm cùng vực thanh bổng hay trầm :

ngang — hỏi : *tung-hửng*,

ngang — sắc : *tu-hú, tréo-khoeo*,

hỏi — sắc : *chán-nản, thúng-mủng*,

huyền — ngã : *bình-tĩnh, hững-hờ*,

huyền — nặng : *thòng-lọng*,

ngã — nặng : *bợ-dỡ*.

Tiếng đôi hai âm cùng hạng thanh : bình, thượng, khứ, nhập :

bình (ngang-huyền) : *êm-đềm, đười-ươi*,

thượng (hỏi-ngã) : *ủ-rũ, vờ-lở*,

khứ (sắc-nặng) : *ái-ngại, chỏi-lợi*,

nhập (sắc-nặng) : *chéch-lếch, bực-tức*.

Tiếng đôi khác :

ngang — { ngã : *thung-lũng, ranh-mãnh*,
 { nặng : *ân-hận, khươm-lượm*,

hỏi — { huyền : *bằng-phẳng, chèo-bẻo*,
 { nặng : *ảm-đạm, thồ-lộ*,

sắc — { huyền : *bú-dù, đằm-ấm*,
 { ngã : (chúng tôi chưa tìm ra tiếng
 đôi nào).

21. Chúng tôi đã tìm trong từ điển những tiếng điệp vần không theo lệ thường, nghĩa là hai âm không cùng một giọng, thì nhận thấy rằng : tiếng đôi có hai âm cùng hạng thanh (bình, thượng, khứ, nhập) nhiều hơn những

tiếng đôi khác, mà trong hạng tiếng đôi có hai âm cùng hạng thanh, thì tiếng đôi có thanh bình (ngang-huyền) lại nhiều hơn cả, rồi đến tiếng đôi có thanh nhập (sắc-nặng nhập). Vả lại, cũng như tiếng đôi điệp âm đầu, phần nhiều những tiếng đôi điệp vần không theo lệ thường, là từ kép điệp ý.

Chúng tôi cũng đã kê ra những tiếng đôi điệp âm đầu không theo luật bổng trầm (đ. 14), thì thấy rằng những tiếng đôi hai âm cùng hạng thanh (bình, thượng, khứ, nhập) rất ít, nên chúng tôi không chia ra nhiều hạng như ở điều trên.

TIẾNG ĐÔI ĐIỆP TỪ

22. Tiếng đôi điệp từ là từ kép thuần túy hay từ kép đơn ý, hai âm giống nhau¹. Ví dụ :

*ba-ba, chuồn-chuồn, bãi-bãi, đặng-đặng,
ấm-ấm, chặm-chặm, chếch-chếch, phịch-phịch.*

Âm trước của tiếng điệp từ có khi đổi giọng, có khi đổi cả giọng lẫn phụ âm cuối, để nói cho thuận miệng :

1. tiếng đôi vần bằng : âm trước đổi giọng (đ. 23) ;
2. tiếng đôi vần trắc : âm trước đổi cả giọng lẫn phụ âm cuối (đ. 25), nhưng có khi âm trước hay âm sau chỉ đổi có giọng (đ. 26).

Tiếng đôi vần bằng

23. Tiếng đôi vần bằng, ta phân biệt :

1. Tiếng đôi giọng *ngang* hay *huyền* : âm trước không đổi giọng. Ví dụ :

ba-ba, xanh-xanh, chuồn-chuồn, rành-rành.

2. Tiếng đôi vốn giọng *hỏi* hay *sắc* (bồng) : âm trước đổi thành giọng *ngang* (bồng) theo luật bồng trầm. Ví dụ :

¹ Đáng lẽ phải phân biệt « tiếng đôi điệp tự » để gọi tiếng điệp âm là từ kép thuần túy, và « tiếng đôi điệp từ » để gọi tiếng điệp âm là từ kép đơn ý (xđ. IV. 10, vì sao phân biệt « tự » với « từ »). Như vậy, tế nhị và phiền phức quá, nên chúng tôi gọi chung là « tiếng đôi điệp từ ».

Vả lại, có nghi điểm này : hiện nay tuy rằng ta thường nói : *con châu-châu, cái mảnh-mảnh*, nhưng cũng thấy có người chỉ nói : *con chấu, cái mảnh*. Vậy, biết đâu rằng thuở xưa, chẳng nói : *con ba, con da*, mà ngày nay ta mới quen nói : *con ba-ba, con da-da*. Nếu thế thì *ba-ba, da-da* cũng là tiếng điệp từ, chứ không phải điệp tự.

đu-đu, khoe-khoe, châu-chấu, âm-ấm

3. Tiếng đôi vốn giọng *ngã* hay *nặng* (trầm) : âm trước đổi thành giọng *huyền* (trầm) theo luật bổng trầm. Ví dụ :
đàng-đẵng, vô-võ, chằm-chạm, cuộn-cuộn.

24. Tuy nhiên, có tiếng điệp từ đôi giọng không theo lệ thường. Ví dụ :

a) Từ kép thuần tuý :

bông-bong, đong-đong

b) Từ kép đơn ý :

— âm trước đôi giọng :

con > cón-con đung > dửng-dưng

ven > vển-ven lặng > lẳng-lặng

đừ > đứ-đừ ngằm > ngấm-ngằm

khẽ > khe-khẽ sẽ > se-sẽ

— âm sau đôi giọng :

phứa > phừa-phựa tí > ti-tị, ti-ti

nhữn > nhữn-nhùn ngoan > ngoan-ngoãn

Tiếng đôi vần trắc

25. Tiếng đôi vần trắc, âm trước thường có thể :

a) đôi vần trắc ra vần bằng, mà chỉ đổi phụ âm cuối :
-c đổi ra *-ng*, *-ch* đổi ra *-nh*, *-p* đổi ra *-m*, *-t* đổi ra *-n* (td.
ac > ang, ach > anh, ap > am, at > an) theo một âm luật sẽ nói ở điều 44 ;

b) đôi giọng theo luật bổng trầm : tiếng đôi vốn giọng *sắc* (bổng), âm trước lấy giọng *ngang* (bổng) ; tiếng đôi vốn giọng *nặng* (trầm), âm trước lấy giọng *huyền* (trầm).

Ví dụ :

— bổng : *phưng-phức, biêng-biểu, anh-ách, chành-chếch, ngom-ngợp, thiêm-thiếp, ran-rát, cun-cút ;*

— trầm : *sông-sọc, mừng-mục, phình-phịch, bìm-bịp, cùm-cụp, kin-kịt, tuồn-tuột.*

26. Một số ít từ đơn vần trắc tạo ra tiếng điệp từ không theo phép nói trên, mà có một âm, hoặc âm trước hoặc âm sau, chỉ đổi giọng mà thôi. Tỉ dụ :

xốp > xốp-xốp

khít > khít-khít

sét > sét-sét

Chúng ta nhận thấy rằng : từ đơn giọng *sắc*, âm sau đổi giọng *sắc* ra *nặng* ; từ đơn giọng *nặng*, âm trước đổi giọng *nặng* ra *sắc* ; nghĩa là trong tiếng đôi, âm có giọng *sắc* đứng trước âm có giọng *nặng*.

Ta còn nhận thấy rằng ba từ đơn *xốp, khít, sét* dẫn làm tỉ dụ ở trên, cũng tạo ra tiếng điệp từ theo phép nói ở điều 25 :

xốp > xốp-xốp > xôm-xốp

khít > khít-khít > khin-khít

sét > sét-sét > sên-sét.

Nhưng, nghĩa từ kép *xôm-xốp, khin-khít, sên-sét*, khác nghĩa từ kép *xốp-xốp, khít-khít, sét-sét* (đ. 33).

ÂM LÓT HAY ÂM LẤP LẠI CÓ THAY ĐỔI NGHĨA TỪ ĐƠN KHÔNG ?

27. Ta biết rằng từ kép đơn ý thường là tiếng đôi, một âm là từ đơn, còn một âm nữa hoặc là từ đơn lặp lại, hoặc là âm lót không có nghĩa gì (đ. II. 4).

Âm lót đứng trước hay đứng sau từ đơn. Tỉ dụ :

— đứng trước : *cà-mèng, lảm-nhảm, khao-khát, nhấp-nhỏ* ;

— đứng sau : *bảnh-choẹ, thuế-má, giặc-giã, rộng-rãi*.

Âm lót có khi không làm cho từ đơn thêm nghĩa hay biến nghĩa, tức là từ kép không khác nghĩa từ đơn. Tỉ dụ : *giặc-giã, rộng-rãi*, nghĩa như *giặc, rộng*.

Có khi thêm âm lót, từ kép nghĩa hơi khác từ đơn. Tỉ dụ : *nhấp-nhỏ, lảm-nhảm*, hơi khác nghĩa *nhỏ, nhảm*.

Nhưng dù nghĩa có hơi khác, từ kép cũng chỉ diễn tả một ý đơn giản, ý ấy là ý từ đơn : *nhấp-nhỏ* diễn tả ý « nhỏ », *lảm-nhảm* diễn tả ý « nhảm »¹.

Tiếng đôi điệp âm đầu

28. Từ kép đơn ý điệp âm đầu, âm lót thường đặt sau từ đơn. Tỉ dụ :

*dơ-dáy, làm-lụng, thảng-thẩn, rõ-ràng,
sáng-sủa, rộng-rãi, nọt-na, giặc-giã.*

¹ Chúng tôi xin nhắc lại về ý và nghĩa của một từ. Như đã nói ở đ. I. 2, từ đơn *thợ* diễn tả ý « thợ », và có nghĩa là « người làm nghề bằng chân tay ».

Từ kép *nhấp-nhỏ* có nghĩa là « lúc nhỏ lên, lúc thụt xuống », nhưng chỉ diễn tả ý « nhỏ », vì âm lót *nhấp* không diễn tả ý gì, mà cũng không có nghĩa gì, mặc dầu thêm vào từ đơn *nhỏ*, âm lót *nhấp* thay đổi nghĩa của từ đơn, và từ kép *nhấp-nhỏ* có nghĩa khác từ đơn *nhỏ*.

Vì âm điệu câu nói, có khi âm lót đặt trước từ đơn-Tỉ dụ :

ước-ao, đo-đẫn, khát-khao, mĩa-mai,

có thể nói :

ao-ước, dẫn-đo, khao-khát, mai mĩa.

Âm lót thường không thêm nghĩa hay biến nghĩa từ đơn. Những tiếng đôi dẫn làm tỉ dụ trên kia, đồng nghĩa với từ đơn.

Tuy nhiên, cũng có khi thêm âm lót, từ kép có nghĩa khác từ đơn. Như : *người-ngợm* có nghĩa là « người không ra hồn người », hay là nói :

Hay-ho bắt quá được dăm chữ quên. (VNTĐ)

Hay-hóm gì đồ ấy. (VNTĐ)

thì âm lót *ho*, *hóm* thêm nghĩa chê bai hay mỉa mai, và đôi hẳn nghĩa từ đơn ; *hay-ho*, *hay-hóm* có nghĩa là thực ra không hay gì cả.

29. Âm lót vẫn « áp » hay « âm » — Âm lót đặt trước từ đơn (đ. 15). Thêm âm lót, từ đơn có biến nghĩa đi, và từ kép trở một trạng thái liên tục nhưng lúc có lúc không. Tỉ dụ :

nhấp-nhò : lúc nhò lên lúc thụt xuống ;

lập-loè : lúc loè ra lúc tắt đi ;

chập-chững : (nói trẻ con mới biết đi) lúc chững được, lúc ngã xuống ;

giậm-giật : lúc giậm lúc không.

30. Âm lót vẫn « iêc ». — Âm lót đặt sau từ đơn (đ. 17.) Âm lót thường thêm nghĩa chê bai, bỡn cợt, khinh dễ hoặc chán nản. Tỉ dụ :

Thầy-thiệt gì mà lèm-bèm thế !

Làm-liệc gì đâu !

Tiếng đôi điệp vần

31. Từ kép đơn ý điệp vần, âm lót thường đặt trước từ đơn. Tỉ dụ :

lai-nhai, bầy-nhầy, lảm-nhảm, luống-cuống.

Cũng có khi âm lót đặt sau từ đơn. Tỉ dụ :

bẽn-lẽn, bịn-rịn, óm-đòm.

Âm lót thường làm mạnh thêm nghĩa từ đơn. Những tiếng đôi dân làm tỉ dụ trên có nghĩa mạnh hơn từ đơn *nhai, nhầy, nhảm, cuống, bẽn, bịn, óm.*

Có khi âm lót thêm nghĩa xấu, như *cô-lô, cậu-lậu*, trở người không xứng đáng là cô, là cậu ; *tu-mu* hay *tu-hú* có nghĩa là giả tu¹ ; *trò-trẻ* là học trò xấu nết ; *quan-quày* là quan chẳng ra quan².

Tiếng đôi điệp từ

32. Từ kép đơn ý điệp từ³ thường có nghĩa hơi khác từ đơn. Có khi âm lặp lại làm nhẹ bớt nghĩa từ đơn ; tỉ dụ :

xanh-xanh : hơi xanh ;

chénh chéch : hơi chéch ;

chằm-chạm : chạm hơn trước.

¹ Phan Khôi, VNNC 52.

² Trần Cảnh Hảo, HTN 46.

³ Ta dùng lẫn tiếng điệp từ với phép trùng ngôn là lối nói lặp lại một từ đơn hay từ kép. Tỉ dụ :

Năm năm, tháng tháng, ngày ngày,

Lần lần, lửa lửa, rày rày, mai mai. (cd.)

Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu. (ND.)

Cười cười nói nói sượng sùng.

Anh ấy đi đi lại lại mãi.

Những từ đơn (*năm, tháng, ngày...*), hay từ kép (*lần-lữa*) lặp lại, thêm nghĩa hết thầy hay nghĩa nhiều lần.

Có khi âm lặp lại làm mạnh thêm nghĩa từ đơn ; tỉ dụ :

bùng-bùng : bùng mạnh lên ;

nhanh-nhanh : nhanh hơn ;

đùng-đùng : ùng luôn mấy tiếng.

Có khi từ kép nghĩa như từ đơn ; tỉ dụ :

mảnh mảnh : như *mảnh* ;

châu-chấu : như *chấu*.

33. Ta đã thấy có từ đơn tạo ra hai từ kép điệp từ (đ. 26). Một từ kép có nghĩa nhẹ hơn từ đơn, một từ kép nghĩa lại mạnh hơn¹.

xôm-xốp : hơi xốp ; *xốp-xốp* : xốp lắm ;

khin-khít : hơi khít ; *khít-khít* : khít lắm ;

sền-sệt : hơi sệt ; *sệt-sệt* : sệt lắm.

¹ Làm cho nghĩa một tiếng mạnh hơn, lớn hơn, là *tăng nghĩa* ; làm cho nghĩa yếu đi, non đi, là *sút nghĩa* ; làm cho nghĩa kém đi, dở đi, xấu đi, là *liệt nghĩa*. (Trần Cảnh Hào, HTN 46).

TIẾNG BA VÀ TIẾNG TƯ ĐIỆP ÂM

Ta có :

tiếng ba điệp vần, như *to-lơ-mơ*,
 tiếng ba điệp từ, như *cỏn-cỏn-con*,
 tiếng tư điệp âm đầu, như *nu-na-nu-nống*,
 tiếng tư điệp vần, như *bóng-lóng-bang-lang*,
 tiếng tư điệp từ, như *lung-la-lung-lay*,
 tiếng tư điệp âm lót, như *bờ coi bờ cát*.

Tiếng ba điệp vần

34. Tiếng đôi điệp vần có thể tạo ra tiếng ba điệp vần.
 Tỉ dụ :

lơ-mơ > to-lơ-mơ (*to* là âm lót).

Nhưng, thường thì tiếng ba của ta, âm lót không cùng vần với từ kép. Tỉ dụ :

lung-lung > lung-tung-beng
lăng-nhặng > ba-lăng-nhặng
lùng-tùng > lùng-tùng-xoè.

Tiếng ba điệp từ

35. Một từ đơn lặp lại hai lần nữa, thành tiếng ba điệp từ. Tỉ dụ :

Tai nghe gà gáy *tê-tê te*,
 Bóng ác vừa lên *hé-hẻ-hẻ*.
 Non một chồng cao *von-vót-vót*,
 Hoa năm sắc nở *loẻ-loẻ loe*.
 Chim tinh bầu bạn *kia-kia-kia*,
 Ong nghĩa vua tôi *nhẹ-nhẻ-nhẻ*.

Danh lợi mặc người *ti-li-ti*,
 Ngủ trưa chưa dậy *khoẻ-khoẻ-khoe*. (khd.)

Tách ra một lỗ *hỏm-hỏm-hom*. (H.X.H.)

Tri âm xin tỏ với tri âm,
 Một *tỉnh-tỉnh-tỉnh* miệng lỗ lằm. (Y.Đ.)

Sạch-sạch-sạch vét cho đầy túi tham. (N.D.)

Ta nhận thấy rằng từ đơn vần bằng thì tiếng ba điệp từ có hai âm đổi giọng, như :

tinh > *tỉnh-tỉnh-tỉnh*

nhẹ > *nhẹ-nhẻ-nhè*

Từ đơn vần trắc, thì tiếng ba điệp từ có âm hoặc chỉ đổi giọng, hoặc đổi cả giọng lẫn phụ âm cuối :

vót > *von-vót-vót*

sạch > *sạch-sạch-sạch*

Tiếng tư điệp âm đầu

36. Tiếng đôi điệp âm đầu có thể tạo ra tiếng tư điệp âm đầu, nghĩa là bốn âm cùng phụ âm đầu. Ví dụ :

nu-na > *nu-na-nu-nống*

xúc-xắc > *xúc-xắc-xúc-xẻ*

liu-lo > *liu-lo-liu-lượng*

trợn-trùng > *trợn-trùng-trợn-trạc*

Ta có thể nói rằng tiếng tư điệp âm đầu gồm có hai âm đôi : một là từ kép (*nu-na*), một là âm đôi lót (*nu-nống*). Âm đôi lót đặt sau từ kép, và cấu tạo theo cách sau này :

a) âm trước : lặp lại âm trước của từ kép (*nu*, *xúc*, *liu*, *trợn*) ;

b) âm sau : cùng phụ âm đầu, khác vần, khác giọng nhưng cùng bậc thanh với âm sau của từ kép (*nống* — *na*, *xẻ* — *xắc*, *lượng* — *lo*, *trạc* — *trùng*).

Ta cũng có tiếng tư điệp âm đầu là từ kép thuần túy, như *hót-hơ-hót-hải*.

Tiếng tư điệp vần

37. Tiếng đôi điệp vần có thể tạo ra tiếng tư điệp vần :

bông-lông > *bông-lông-bang lang*

lói-thói > *lói-thói-lốe-thốe*

lông-chông > *lơ-chơ-lông-chông*

Ta có thể chia tiếng tư trên ra hai âm đôi : một là từ kép (*bông-lông*), một là âm đôi lót (*bang-lang*). Âm đôi lót đặt trước hay sau từ kép. Hai âm đôi là hai bộ điệp vần (vì thế mà chúng tôi gọi là tiếng tư điệp vần).

Âm đôi lót :

a) cùng phụ âm đầu với từ kép (*b. l. — b. l., l. th. — l. th., — l. ch. — l. ch.*) ;

b) khác vần từ kép (*ông — ang, ôi — ôc, ong — o*) ;

c) cùng giọng hay cùng bậc thanh với từ kép.

Cũng có tiếng tư điệp vần là từ kép thuần túy, như *bô-lô-ba la*.

38. Có tiếng đôi điệp âm đầu tạo ra tiếng tư điệp vần :

khệnh-khạng > *lệnh-khệnh-lạng-khạng*

nhồm-nhoàm > *lồm-nhồm-loàm-nhoàm*

Hạng tiếng tư này cấu tạo như sau : tách hai âm của từ kép ra (*khệnh | khạng*), rồi đổi mỗi âm đơn thành âm đôi điệp vần (*lệnh-khệnh | lạng-khạng*).

Cũng như ở điều trên, tiếng tư gồm có hai bộ điệp vần. Bốn âm cùng có một giọng!

¹ Trần Cảnh Hảo (HTN 46) còn nhận ra một cách cấu tạo tiếng tư điệp vần như sau :

Tiếng tư điệp từ

39. Một số tiếng đôi điệp vần và tiếng đôi điệp âm đầu, tạo ra tiếng tư điệp từ. Tỉ dụ :

bốp-chốp > *bốp-chà-bốp chớp*

bầy-nhầy > *bầy-nhà-bầy-nhầy*

liu-tiu > *liu-ta-liu-tiu*

róc-rách > *róc-ra-róc-rách*

trặc-treo > *trặc-trà-trặc-treo, trặc-trờ-trặc-treo*

lung-lay > *lung-la-lung-lay*

vắt-vương > *vắt-va-vắt-vương, vắ-vơ-vắt-vương*

chập-chững > *chập-chà (chờ)-chập-chững*

i-ạch > *i-à-i-ạch.*

Những tiếng tư trên có thể phân ra hai âm đôi : một là từ kép, một là âm đôi lót. Âm đôi lót đặt trước từ kép, và cấu tạo theo cách thức sau này :

a) âm trước là âm trước của từ kép ; *bốp, bầy, ... chập, i* ;

b) âm sau (*chà, nhà, ... chà, à*) :

— cùng phụ âm đầu với âm sau của từ kép,

— vần là *a* hay *ơ*,

— giọng theo luật bằng trầm đối với giọng của âm sau của từ kép, nghĩa là : âm sau của từ kép giọng bực bằng thì âm sau của âm đôi lót có giọng *ngang* ; — âm sau của từ kép giọng bực trầm thì âm sau của âm đôi lót có giọng *huyền*.

đạo > *đạo-bà-lạo-xạo, thầy* > *thầy-bà-lầy-xầy,*

tu > *tu-bà-lu-xu, thợ* > *thợ-bà-lợ-xợ.*

Tiếng tư gồm có : từ đơn (*đạo*), âm lót *bà*, và một âm đôi lót điệp vần (*lạo-xạo*).

Âm đôi này : phụ âm đầu là *l. — x.*, cùng vần với từ đơn, và cùng giọng với từ đơn.

Tiếng tư cấu tạo như trên, có nghĩa xấu, như *đạo-bà-lạo-xạo* = *đạo* không ra *đạo*, *tu-bà-lu-xu* = *tu* không đúng cách, v.v.

40. Vì sao chúng tôi gọi những tiếng từ như *róc-ra-róc-rách*, *lung-la-lung lay*,... do tiếng đôi điệp âm đầu tạo ra, là tiếng điệp từ, mà không gọi là tiếng điệp âm đầu (đ. 36), mặc dầu tiếng từ ấy cũng có bốn âm cùng phụ âm đầu ?

So sánh tiếng từ điệp từ như *lung-la-lung-lay* với tiếng từ điệp âm đầu như *liu-lo-liu-luong*, chúng tôi nhận thấy rằng cách cấu tạo hai hạng tiếng từ ấy khác nhau :

1. Tiếng từ điệp từ, âm đôi lót đặt trước từ kép, mà tiếng từ điệp âm đầu, âm đôi lót đặt sau từ kép.

2. Âm sau của âm đôi lót trong tiếng từ điệp âm đầu không theo cách thức bắt buộc nói ở điều trên về vần và giọng.

Vậy, chúng tôi coi bộ *lung-la* như lặp lại từ kép *lung-lay* nhưng âm sau biến, và gọi *lung-la-lung-lay* là tiếng điệp từ.

Cũng vì cách cấu tạo khác nhau mà tiếng từ như *bộp-cha-bộp-chop*, *liu-ta-liu-tiu*, do tiếng đôi điệp vần tạo ra, không thể coi là tiếng từ điệp vần như *bóng-lóng-bang-lang*, (đ. 37) hay *lệnh-khệnh lạng-khạng* (đ. 38).

Vả lại, cần phân biệt tiếng từ điệp từ với tiếng từ điệp âm đầu và tiếng từ điệp vần, là vì :

1. Một tiếng đôi điệp âm đầu như *trợn trùng*, có thể tạo ra : tiếng từ điệp âm đầu, *trợn-trùng-trợn-trạc*, và tiếng từ điệp từ, *trợn-trà-trợn-trùng*.

2. Một tiếng đôi điệp vần như *bóng-lóng*, có thể tạo ra : tiếng từ điệp vần, *bóng-lóng-bang-lang*, và tiếng từ điệp từ, *bóng-la-bóng-lóng*.

3. Một tiếng đôi điệp âm đầu như *khệnh-khạng*, có thể tạo ra : tiếng từ điệp vần, *lệnh-khệnh-lạng-khạng*, và tiếng từ điệp từ, *khệnh-khà-khệnh-khạng*.

41. Ta còn có tiếng tư điệp từ cấu tạo không theo cách thức nói ở điều 39.

1. Có tiếng đôi điệp âm đầu tạo ra tiếng tư bằng cách tách hai âm ra, rồi lắp lại từng âm một. Tỉ dụ :

hăm-hở > hăm-hăm-hở-hở
chăm-chú > chăm chăm-chú-chú

2. Có tiếng đôi điệp vần hay điệp âm đầu lắp lại thành tiếng tư, một âm đôi đôi giọng. Tỉ dụ :

cầu-nhàu > cầu-nhầu-cầu-nhầu
cong-queo > cong-queo-cong-queo
méo-mó > méo-mó-mẹo-mọ

Tiếng tư điệp âm lót

42. Có tiếng đôi điệp âm đầu tạo ra tiếng tư điệp âm lót, theo cách : tách hai âm của từ kép ra, rồi đặt trước mỗi âm cùng một âm lót. Tỉ dụ :

khẳng-kheo > cà-khẳng-cà-kheo,
tuệch-toạc > bợc-tuệch-bợc-toạc,
cói-cút > bồ-cói-bồ-cút,
lu-loa > bù-lu-bù-loa,
bậy-bạ > tầm-bậy-tầm-bạ.

PHỤ LỤC
MÁY ĐIỀU NGHI VẤN NHẬN XÉT
VỀ CÁCH CẤU TẠO TỪ KÉP

Nói về giọng và thanh

43. Chúng tôi đã dẫn ra « luật bổng trầm » (đ. 9) để chứng minh một phần nào cách cấu tạo các loại tiếng điệp âm của ta. Phần ấy mới chỉ là phần thanh. Nhưng, ngay về phần thanh này, chúng tôi thấy rằng tất còn âm luật nào khác nữa, mà chúng ta chưa nhận định ra. Tỉ dụ như :

1. Tại sao ba âm của tiếng ba điệp từ (đ. 35) lại không cùng bậc thanh ?

2. Tại sao tiếng đôi điệp âm đầu (đ. 12) thường cùng bậc thanh, mà tiếng đôi điệp vần (đ. 18) phần nhiều lại cùng một giọng ?

3. Tại sao lại có nhiều tiếng đôi điệp vần, một âm giọng bổng, một âm giọng trầm, mà hai giọng thuộc cùng một thanh : bình, thượng, khứ, nhập (đ. 21) ?

4. Tại sao cùng một từ đơn *xốp* tạo ra hai tiếng điệp âm, là *xôm-xốp* và *xốp-xốp*, mà *xôm-xốp* thì theo luật bổng trầm, còn *xốp-xốp* thì giọng của hai âm thuộc cùng thanh nhập (đ. 26) ?

Vậy thì trong phạm vi tiếng Nôm, vẫn cần phải nói đến *bình, thượng, khứ, nhập*. Hoặc giả có người không muốn mượn những danh từ ấy của người Trung-Hoa, cho rằng không đúng với tám giọng của ta, thì ta hãy đặt ra tên khác cho đúng hơn ; nhưng dù gọi là gì, ta cũng phải nhận rằng trong âm điệu của ta, giọng : *ngang* và *huyền, hỏi* và *ngã, sắc* và *nặng* vần bằng, *sắc* và *nặng* vần trắc, có liên quan với nhau từng đôi một.

Chúng tôi dẫn ra mấy bằng chứng nữa :

1. Theo luật bổng trầm thì giọng cùng bực bổng hay trầm đổi lẫn cho nhau, nên ta có tiếng biến giọng như :

đã ∞ *đà*, *dầu* ∞ *dâu* (cùng bực trầm) ;
chẳng ∞ *chăng*, *chưa* ∞ *chửa* (cùng bực bổng).

Nhưng, ta cũng thấy có tiếng biến giọng không theo luật bổng trầm, mà giọng cùng thình *binh*, *thượng*, *khứ* hay *nhập*, đổi lẫn cho nhau, như :

nhieu > *nhieu* }
nghiên (cứu) > *nghiên* (ngâm) } (cùng thình binh)
(bay) là > *(bay) la* }
(khảm) lảm > *(khảm) lảm¹* (cùng thình khứ).

2. Người miền Nam ít phân biệt hai giọng ngã và hỏi (cùng thình *thượng*), mà người vùng Huế phát âm giọng sắc gần như giọng nặng (cùng thình *khứ* hay *nhập*).

Xem vậy thì ngoài luật bổng trầm về bực thình, có còn âm luật về hạng thình (*binh*, *thượng*, *khứ*, *nhập*) không? Và ta có nên phân biệt giọng tiếng Hán Việt và giọng tiếng Nôm nữa không? Có lẽ ta phải phối hợp ba bảng thình chép ở điều 6, 5 thành một bảng duy nhất chung cho cả tiếng Hán Việt lẫn tiếng Nôm chẳng?

Có luật thuận thình nào nữa về loại bằng trắc không? cho nên tiếng điệp từ biến giọng (đ. 23 và 25) một giọng trắc đổi ra giọng bằng. Nhưng, nếu có luật về giọng bằng trắc, thì sao tiếng điệp từ giọng ngang hay huyền (bằng) lại không có âm nào đổi giọng cả (đ. 23)?

¹ Một điều nhận xét nữa là : Tại sao nói *bay là-là* thì được, mà không nói *bay là* (một giọng bổng, một giọng trầm, nhưng cùng thình *binh*), lại nói *bay la* (cùng giọng)? Trái lại, *khảm lảm* (cùng giọng) lại đổi ra *khảm lảm* (khác giọng nhưng cùng thình *khứ*).

Nói về phụ âm

44. Riêng về giọng, chúng ta đã nhận thấy rằng luật bổng trầm chưa giải quyết được hết. Đến như âm đầu và vần thì sao ?

1. Tiếng đôi điệp vần, hai phụ âm đầu đi với nhau, có theo âm luật nào không ?

2. Tiếng đôi điệp âm đầu, hai vần đi với nhau, có theo âm luật nào không ?

Ngoài luật bổng trầm (về giọng), Lê Ngọc Trụ còn nhận định một âm luật khác nữa, gọi là « luật tương đồng đối xứng của các âm thể » : *Các âm thể đồng tính cách phát âm và đồng chỗ phát âm, đi chung và đổi lẫn nhau* (CTVN 23).

Mấy bảng dưới đây xếp nguyên âm và phụ âm theo chỗ phát âm và cách phát âm¹ :

1. Nguyên âm

		Chỗ phát âm		
		trước	giữa	sau
Cách phát âm	hẹp	<i>i (y)</i>	<i>ư</i>	<i>u</i>
	trung	<i>ê</i>	<i>ơ (â)</i>	<i>ô</i>
	rộng	<i>e</i>	<i>(ã) a</i>	<i>o</i>

Nguyên âm *a* là âm gốc, nên đổi lẫn với tất cả các nguyên âm khác được.

¹ Xếp theo Lê Ngọc Trụ.

2. Phụ âm đầu

		Chỗ phát âm				
		môi	nờu	của	màng của	
Cách phát âm	tắc âm	thứ âm	<i>ph</i>	<i>th</i>		<i>kh</i>
		thanh âm		<i>t</i>		<i>c (k) (q)</i>
		trọc âm	<i>b</i>	<i>đ</i>		<i>g</i>
		tị âm (hay hữu âm)	<i>m</i>	<i>n</i>	<i>nh</i>	<i>ng</i>
		bán tắc âm	thanh âm			<i>ch</i>
	trọc âm				<i>tr</i>	
	sát âm		thanh âm		<i>x</i>	<i>s</i>
		trọc âm	<i>v</i>	<i>d</i>	<i>gi</i>	
		lưu âm (hay hữu âm)		<i>l, r</i>		

3. Phụ âm cuối

		Chỗ phát âm			
		môi	nờu	của	màng của
Cách phát âm	tị âm	<i>m</i>	<i>n</i>	<i>nh</i>	<i>ng</i>
	tắc âm	<i>p</i>	<i>t</i>	<i>ch</i>	<i>c</i>

45. Luật «tương đồng đối xứng» đã giải thích được tiếng biến thể, như :

bạ ∞ bộ (a ∞ ô)

thọ ∞ thụ, dong ∞ dung (o ∞ u)

cởi ∞ cử (ơ ∞ ư) ;

hôn ∞ hun, mông ∞ mùng (ô ∞ u)

mạng ∞ mạnh ∞ mệnh ∞ minh (ng ∞ nh, a ∞ ê, ê ∞ i)

kính ∞ kiếng, khênh ∞ khiêng (i ∞ ê, ng ∞ nh)

chân ∞ chun, bâng ∞ bùng (á ∞ ư)

tôn ∞ *tông* (*n* ∞ *ng*)
bồ (hôi) ∞ *mồ* (*b* ∞ *m*)
biu ∞ *viu* (*b* ∞ *v*)
dần ∞ *lần* (*d* ∞ *l*)
goá (bạ) ∞ *hoá* (*g* ∞ *h*)
trời ∞ *giời* (*tr* ∞ *gi*)

Ngoài luật tương đồng đối xứng, còn có luật « di âm »¹; âm thể gần tính cách phát âm hay gần chỗ phát âm, đi chung với nhau và đổi lẫn cho nhau. Tỉ dụ :

dầu ∞ *dù*, *chu* ∞ *châu* (*u* ∞ *đ*)
thi ∞ *thơ* (*i* ∞ *ơ*)
nhện ∞ *dện* (*nh* ∞ *d*)
nhau ∞ *ra* (*nh* ∞ *r*)
trái (sạn) ∞ *rải* (*tr* ∞ *r*)
sấm ∞ *thấm* (*s* ∞ *th*)
lời ∞ *nhời* (*l* ∞ *nh*)

Luật tương đồng đối xứng và luật di âm cũng giải thích được vì sao người miền Bắc phát âm, không phân biệt phụ âm đầu : *s-* và *x-*, *ch-* và *tr-*, *d-*, *gi-* và *r-*, cũng như người miền Nam không phân biệt phụ âm cuối : *-c* và *-t*, *-n* và *-ng*.

46. Luật tương đồng đối xứng và luật di âm giải thích được tiếng biến thể, nhưng liệu có giải thích được cách cấu tạo tiếng điệp âm không ?

Ít ra thì ta cũng chứng minh được :

1. Về tiếng điệp từ biến cả vần lẫn thanh (đ. 25), phụ âm cuối *-c*, *-ch*, *-p*, *-t*, đổi ra *-ng*, *-nh*, *-m*, *-n*, là vì *c* và *ng*, *ch* và *nh*, *p* và *m*, *t* và *n*, cùng chỗ phát âm (xem bảng 3 đ. 44).

2. Về tiếng điệp âm đầu, âm lót vần *áp* hay *âm* (đ. 15),

¹ Luật tương đồng đối xứng = P. *Loi de changement spontané*.
 — Luật di âm = P. *Loi de changement progressif*.

từ đơn vần bằng âm lót vần *âp*, từ đơn vần trắc âm lót vần *âm*, *p* đổi ra *m* là vì luật tương đồng đối xứng.

Nay ta thử đem luật tương đồng đối xứng áp dụng cho tiếng điệp vần, xem có được không ?

Ta hãy dở từ điển, lấy chữ *b*, thì ta nhận thấy rằng âm *b* đi hầu hết với các phụ âm khác, mà số tiếng điệp vần, âm đầu *b-* đi với *ph-*, *m-*, *v-* (cùng chỗ phát âm, xem bảng 2 đ. 44) ít hơn tiếng điệp vần, âm đầu *b-* đi với các phụ âm khác chỗ phát âm. Đáng khác, chỉ có một tiếng đôi *bơ-đỡ*, *b-* đi với *đ-*, mà không thấy tiếng điệp vần nào *b-* đi với *tr-*, *g-*, mặc dầu *b-*, *đ-*, *tr-*, *g-* cùng cách phát âm.

Vậy thì câu hỏi chúng tôi đặt trên : « Tiếng điệp vần, hai âm đầu đi với nhau có theo âm luật nào không ? » còn đợi các nhà chuyên về ngữ âm giải quyết cho.

Nhưng, giá có một âm luật nào thì luật ấy không tuyệt đối, vì như phụ âm *b-*, ta thấy đi với hầu hết các phụ âm khác. Nếu có một âm luật nào, chỉ có thể nói rằng : phụ âm *b-* hay đi với phụ âm nào thôi, vì chúng tôi thấy phụ âm *b-* đi với phụ âm *h-*, *nh-* nhiều hơn cả, rồi đến *x-*, *t-*, *r-*, *l-*, *ng-*, *kh-*. Đây là nói về tiếng điệp vần, âm trước có phụ âm đầu *b*. Còn tiếng điệp vần, âm sau có phụ âm đầu *b-* (*lỗm-bôm*, *tung-bùng*, v.v.), chúng tôi lại nhận thấy phụ âm *b-* đi với *l-* nhiều nhất, rồi đến *t-*, *ch-*, *th-*, *x-*.

Nói về vần

47. Luật tương đồng đối xứng và luật di âm về nguyên âm (bảng 1 đ. 44), có thể áp dụng cho tiếng điệp âm đầu không, để giải quyết câu chúng tôi hỏi : « Hai vần đi với nhau có theo âm luật nào không ? »

Ta hãy lấy một vần đơn là vần giản dị nhất, như vần *o*. Ta thấy rằng :

1. Vần *o* đi với mấy vần kép bắt đầu bằng âm *o* : *oi*, *oay*, *oe*, *oc*, *op* ; tỉ dụ :

o — oi : *nhỏ-nhỏi*, o — oc : *ợ-ợc*,
 o — oay : *ngó-ngoáy*, o — op : *co-cóp*,
 o — oe : *ngo-ngoe*.

2. Vần o đi với mấy vần bắt đầu bằng u (cùng chỗ phát âm với o) : *ui, uộc* ; tỉ dụ :

o—ui : *rủi-ro*, o—uộc : *bó-buộc*.

3. Vần o đi với vần e và mấy vần bắt đầu bằng a, ă, e (cùng cách phát âm với o) : *ac, ai, ay, ang, anh, au, ần, ăng, ắt, em, en, eo* ; tỉ dụ :

o—ac : *bác-bỏ*, o—ăng : *mãng-mỏ, lo-lảng*,
 o—ai : *cãi-cọ*, o—ắt : *đắt-đỏ, nhỏ-nhặt*,
 o—ay : *mó-máy, hay-ho*, o—e : *vo-ve*,
 o—ang : *rõ-ràng, hàng-họ*, o—em : *nhọ-nhem*,
 o—anh : *so-sánh*, o—en : *nhỏ-nhen, sên-so*,
 o—au : *cau-có*, o—eo : *cò-kèo, méo-mó*,
 o—ăn : *khó-khẩn, nhẩn-nhó*.

4. Vần o đi với những vần bắt đầu bằng ơ, á, ư, é là âm gần chỗ hay gần cách phát âm với o ; tỉ dụ :

o—ơm : *thơ-m-thơ*, o—ơng : *lo-lường*,
 o—ây : *gầy-gò*, o—ưc : *bực-bổ*,
 o—âm : *gò-gãm*, o—ưng : *sùng-sổ*,
 o—ân : *phần-phỏ*, o—ê : *no-nê*,
 o—áp : *thập-thỏ*, o—êr : *rõ-rệt*.

5. Nhưng vần o cũng đi cả với vần bắt đầu bằng i không cùng mà cũng không gần chỗ phát âm hay cách phát âm với o ; tỉ dụ :

o—iêu : *lo-liệu, xiêu-xọ*, o—inh : *xó-xỉnh*,
 o—iên : *xỏ-xiễn*, o—iu : *liu-lo*,
 o—in : *xin-xỏ*.

48. Xem vậy thì ta không thể đem luật tương đồng đối xứng và luật di âm, để giải thích cách cấu tạo tiếng điệp

âm đầu, và còn phải tìm ra âm luật khác¹.

Hoặc giả mấy nguyên âm kết hợp với nhau, hay nguyên âm kết hợp với phụ âm cuối, để tạo ra vần kép, thì chỗ phát âm và cách phát âm của vần kép không giống những nguyên âm cấu tạo ra vần kép ấy nữa chẳng? Tỉ dụ, mà đây chỉ là chúng tôi giả thiết thôi, vì chúng tôi xin thú thật là chưa hiểu gì về khoa ngữ âm cả, — tỉ dụ như vần *ung* có thể không cùng chỗ phát âm hay cùng cách phát âm với âm *u*; vần *iêu* có thể không cùng loại với các âm *i* hay *e* hay *u*.

49. Chúng tôi đã nói đến luật bằng trắc về thanh (đ.43); có luật bằng trắc về vần không? vì:

1. tiếng điệp từ vần trắc, âm trước đổi ra vần bằng (đ. 25);

2. tiếng điệp âm đầu nói ở điều 15, âm lót vần *áp* hay *âm*, là tùy theo từ đơn vần bằng hay vần trắc.

Nhưng, nếu quả có âm luật về vần bằng vần trắc và luật về giọng bằng giọng trắc, thì:

a) tại sao ta nói: *chon-chót, von-vót, chênh-chếch, lênh-lệch*, một vần bằng đi với một vần trắc, một giọng bằng đi với một giọng trắc; mà ta lại nói: *chót-vót, chếch-lệch*, hai vần cùng trắc, hai giọng cùng trắc?

b) tại sao ta nói: *luật-lệ*, một vần bằng một vần trắc, hai giọng trắc; mà ta lại nói: *lề luật*, cũng vẫn một vần bằng, một vần trắc, nhưng một giọng bằng, một giọng trắc?

¹ Theo Maspero (*PHA Les composés par redoublement*), cách cấu tạo tiếng điệp âm không riêng Việt ngữ có, mà hầu hết các ngôn ngữ cách thế (*P. langue isolante*) ở Á Đông đều có. Ông còn ngờ rằng tiếng điệp âm theo âm luật riêng, khác với những âm luật thông thường.

Luật tương đồng đối xứng và luật di âm là âm luật thông thường, nên không đem áp dụng vào cách cấu tạo tiếng điệp âm được.

Tiếng biến thể

50. Ở điều 43 và 45, chúng tôi đã nói đến tiếng biến thể. Tiếng biến thể là tiếng biến hoặc âm đầu, hoặc vần, hoặc giọng mà ý nghĩa không thay đổi. Tỉ dụ :

- biến âm đầu : *trăng* ∞ *giăng* ; *lời* ∞ *nhời* ; *nhện* ∞ *dện* ;
- biến vần : *đầu* ∞ *đào* ; *kính* ∞ *kiếng* ;
- biến giọng : *đã* ∞ *đà* ; *nhieu* ∞ *nhieu*.

Có tiếng biến thành hai, ba tiếng mới :

- binh* ∞ *bằng* ∞ *bường* (ba tiếng khác vần) ;
- mạng* ∞ *manh* ∞ *mệnh* ∞ *mịnh* (bốn tiếng khác vần) ;
- dù* ∞ *dầu* ∞ *dấu* (một tiếng biến vần, một tiếng biến giọng).

Có tiếng biến cả vần lẫn giọng :

- đậu* ∞ *đỗ*,
- ngừa* ∞ *ngãi* (biến vần) ∞ *nghi* (biến cả vần lẫn giọng).

Vì có những tiếng biến thể như vậy, nên :

1. có tiếng đôi tượng là điệp âm đầu, biết đâu chẳng là tiếng điệp từ mà một âm biến vần ; tỉ dụ : *dành-dang*, cũng nói là *dàng-dénh*, có thể *ang* ∞ *ênh* (ta hãy so sánh *mạng* ∞ *mệnh*) ;

2. có tiếng tượng là điệp vần, biết đâu chẳng là điệp từ có một âm biến phụ âm đầu ; tỉ dụ : *lú-nhú*, *lú* và *nhú* cùng có nghĩa là « mới thò lên » ; vả lại, ngoài từ kép *lú-nhú*, ta còn có *lú-lú* và *nhú nhú* (thường nói là *lu-lú* và *nhu-nhú*).

Từ kép thuận tuý và âm lót của từ kép đơn ý

51. Chúng tôi đã nói rằng những âm tạo ra từ kép thuận tuý và âm lót trong từ kép đơn ý, đứng một mình, không có nghĩa (đ. II. 2. 4). Nói vậy, là chúng tôi dựa vào hiện trạng môn từ nguyên học của ta, và căn cứ vào các từ điển hiện có ; chứ chưa hẳn rằng những âm ấy hoàn

toàn vô nghĩa ; mà có lẽ những âm ấy trước kia vốn là từ, nhưng vì ngôn ngữ biến hóa, ngày nay không dùng đứng một mình nữa, chúng ta chưa nghiên cứu đến nơi đến chốn, nên cho là vô nghĩa đấy thôi¹. Tỉ dụ :

1. *Bép-xép, bi-bép, lép-bép* :

Ba từ kép này, ta thường coi là từ kép thuần túy, tuy nghĩa khác nhau, nhưng cùng một ý là « hay nói ». Ý này có phải diễn tả ở âm *bép* không? Nếu vậy thì *bép* là một từ đơn, đã tạo ra ba từ kép đơn ý và điệp âm, hai tiếng điệp vần, một tiếng điệp âm đầu. Trong ngôn ngữ của ta, không thiếu gì từ đơn tạo ra hai ba từ kép; td. *xôm-xốp* và *xốp-xốp*, *chạm-chạm* và *chạm-chạp* (cx. td. dưới).

2. *Bằng-nhặng, lặng-nhặng, nhặng-nhít,*
bặng-nhặng, lặng-nhặng, nhặng-nhít,
bặng-xặng, lặng-xặng, xặng-xít :

Nhặng là từ đơn tạo ra ba từ kép, nhưng chúng tôi còn tự hỏi có phải

nhặng > nhặng > xặng

không? Ta có thể nói :

Trông thẳng ấy *lặng-nhặng-lặng-nhặng* quá.

và *lặng-nhặng-lặng-nhặng* thuộc vào hạng tiếng tư điệp từ cũng như *méo-mó-mẹo-mọ* hay *cong-queo-còng-queo*, chúng tôi đã nói ở điều 41.

3. *Bần-thần, thần-thờ, thờ-thần, bơ-thờ* :

Thờ có phải là một từ đơn (đồng âm dị nghĩa với *thờ* là « kính phụng ») đã tạo ra hai từ kép *bơ-thờ* và *thờ-thần* (hay *thần-thờ*) không? *Thần* và *thần* có phải cùng một gốc, mà một tiếng biến giọng không? vì ta nói :

Anh ấy đừng *thần* người ra.

thì *thần* có nghĩa gần như *bần-thần* hay *thần-thờ*. *Thờ* và *thờ* có phải cùng một gốc mà một tiếng biến vần không?

¹ Cũng xem điều 55.

Nếu giả thuyết chúng tôi nêu ra mà đúng, nghĩa là

thần ∞ thăn, thừ ∞ thờ,

thì *thăn-thờ* không phải là từ kép thuần túy (hai âm vô nghĩa) nữa ; ta phải coi là từ kép điệp ý (hai từ đơn nghĩa gần giống nhau).

52. Điều trên, chúng tôi dẫn mấy tí dụ về tiếng điệp âm ; dưới đây là tí dụ về từ kép có âm lót mà không phải là tiếng điệp âm, như :

tre-pheo, nâu-sông, chợ-búa, heo-cúi.

Mấy tiếng đôi này, ta tưởng là từ kép đơn ý, và coi những âm : *pheo, sông, búa, cúi*, là âm lót vô nghĩa. Thực ra thì đấy là từ kép điệp ý, và *pheo, sông, búa, cúi* đều có nghĩa cả :

a) *Pheo* là một thứ tre xấu.

b) *Sông* là một thứ cây, người ta lấy lá nấu nước, nhuộm trước rồi mới phủ nâu sau, màu nó đỏ sẫm.

c) *Búa* : ở Hà-Tĩnh vẫn còn gọi cái chợ nhỏ là búa.

d) *Cúi* : ở Côn-đảo có một thứ cá, gọi là cá cúi, hình giống con heo, và chắc rằng trong nước ta có nơi gọi con heo là con cúi¹.

Hiện nay, từ kép có âm lót chia ra hai hạng :

1. Một hạng, âm lót là một âm điệp của từ đơn : điệp âm đầu như *rộng-rãi*, điệp vần như *lắm-nhắm*. điệp từ như *đo-đỏ*.

2. Một hạng, âm lót không phải là âm điệp của từ đơn, như *giấy-má*.

Chúng ta đã thấy rằng trong hạng sau, nhiều âm tưởng là vô nghĩa, mà chính ra là từ. Sau này, tìm ra được nghĩa của tất cả những âm hiện nay tạm cho là âm lót, thì từ

¹ Phan Khôi, VNNC 67.

kép đơn ý chỉ gồm có hạng thứ nhất, nghĩa là hạng tiếng điệp âm.

Tim xem phụ âm đầu, vần và giọng của ta có chứa ý nghĩa riêng gì không ?

53. Ta thường thấy nói : ngôn ngữ chỉ là cái người ta ước định với nhau. Nhưng, trong tiếng ta, nghĩa của một từ có phải hoàn toàn ước định không ? mà dù có ước định chẳng nữa, thì người xưa đặt ra từ, có theo phép tắc nào không mà chúng ta chưa tìm ra ? Nhiều học giả đã chú ý đến vấn đề này, và cũng đã khảo cứu xem phụ âm đầu, vần và giọng có chứa ý nghĩa riêng gì chẳng.

Đàm Quang Hậu, DTCK 15-19, có đặt vấn đề như sau :

Âm thanh tự nó không có nghĩa, cái ý người ta gán cho nó chỉ là ước định, do công dụng lâu ngày mà phổ thông được. (. . .)

Đã là ước định, thì danh từ dùng âm nào cũng được. Nhưng không phải là người ta đã đặt một âm vu vơ để chỉ một ý, vì phải có lẽ gì để người ta chọn một âm này hay một âm khác, vì một âm vu vơ không nhắc đến ý sẽ khó nhớ và khó phổ thông. Bây giờ có nhiều chữ ta không biết từ nguyên, nhưng kỳ thú chắc cũng có một lẽ gì để chọn âm, dù là một lẽ ngẫu nhiên đi nữa, mà ta đã quên đi mất, cũng như ta đã quên nguyên uỷ của nhiều danh từ mượn ở ngoại ngữ. Các danh từ này mất nghĩa đen, nên trở thành một danh từ hoàn toàn ước định, nghĩa là âm không vướng vào gì đến ý nữa.

Nhưng nếu ta xét các chữ còn biết từ nguyên — mà các chữ này là số nhiều — ta có thể hiểu được lẽ chọn âm để chỉ các ý (. . .)

Trong nhiều chữ, ý và âm thanh tương ứng với nhau.

Ta lấy một vài tỉ dụ :

Các tiếng : ăn, uống, cười, nhăn, há, hà, hát, mím, ngâm, nuốt, nòn, ọe, khạc, nhổ, phun, v. v... *khi đọc lên phải cử động mồm như cử động do các chữ ấy biểu hiệu.*

Các tiếng : lồi, lõm, vuông, tròn, dài, ngắn, to, nhỏ, lớn, bé, v. v... *cũng vậy.*

Vần ong đọc cong môi và phồng miệng trong các chữ : con ong, òng-ọ, bong ra, quả bóng, dong-dồng cao, đong-đưa, long-lở, lòng gan, cai long, cái nong, vòng tròn, v. v... *đều ngụ ý cong và phồng và chắc không phải ngẫu nhiên mà các âm ấy lại dùng để chỉ các ý ấy.*

Vần oi, òi, đọc hất hơi ra trong thòi ra, tòi ra, lòi ra, moi ra, cái ngòi, cái vòi, nhoi lên, con ròi, cái chòi, v. v... cũng vậy.

Vần at, đọc áp mạnh hàm vào, không phải là không có nghĩa trong các ý : ò-at, bạt đi, gạt đi, phát đi, vạt đi, doạ nạt, quạt, rạt vào, sạt, tạt qua, v. v...

Các chữ : quát, quạt, quất, quật, quăng, quẳng, v. v... *đều hàm ý cứng cỏi không phải là không liên lạc với phụ âm ở : K = C = Q.*

Các chữ : mềm-mại, mịn, mượt, mượt, môn-mỏn, mỡ, *đều hàm ý mềm, không phải là không liên lạc với phụ âm lỏng M.*

Một trường hợp hiếm có của Việt ngữ đã chỉ cho ta một công dụng kỳ lạ của phụ âm đi đôi với phép ửng thanh. Các chữ : mặt, má, mắt, mi, mí, mày, mũi, mồm, mồm, mỏ, môi, miệng, mép, *chỉ các bộ phận ở mặt, đều bắt đầu bằng phụ âm m và chắc không phải là ngẫu nhiên Ở đây, phụ âm m đã dùng cho cả một hệ thống danh từ về một loại ý.*

Chắc hẳn các thanh cũng có liên lạc với ý. Đó là một vấn đề cần phải khảo cứu kỹ hơn.

Các tiếng trên phần nhiều là tiếng cổ của Việt ngữ,

vì nếu mượn của ngoại ngữ nào, sao còn giữ được ý nghĩa về âm hưởng cho hàng loại chữ như vậy ?

54. Các giọng có liên lạc với ý không ? Mỗi giọng có chứa một ý nghĩa riêng gì không ? Về hai giọng hỏi, ngã, Phan Văn Hùm, PBHN, có viết :

Vì giọng hỏi là một giọng gầy, nhưng mà còn điệu, nên chỉ những tiếng nào nó đã ghi là có nghĩa nhẹ, hoặc ngắn, hoặc nhỏ, hoặc dễ, v.v... Còn giọng ngã, vì gầy mà chìm, nói phải rán đưa hơi từ trong ngực ra, nên chỉ những tiếng nào nó đã ghi, là có nghĩa nặng, hoặc dài, hoặc lớn, hoặc khó, hoặc bền, v.v...

Thí dụ, hai chữ mỏng-mảnh không thể có dấu ngã được ; còn những chữ nặng-trĩu, dài-nhặng, phải đánh dấu ngã.

Lại một điều nên chú ý. Là những tiếng diễn xuất tình cảm, thể trạng, cũng đều có giọng ngã. Như : nổi-niềm, dũ-dươi, lữ-làng.

Ngoài nhận định trên, dường như ta còn cảm thấy :

- giọng ngang có ý ngang ngang, chưa quyết định ;
- giọng huyền có ý lên rồi xuống nhưng nhẹ ;
- giọng sắc có ý mạnh mẽ, gắng sức ;
- giọng nặng có ý nặng nhọc, chìm hẳn xuống.

Tỉ dụ : *choai* (gần đến độ lớn), *choài* (hơi ngoi lên được), *choải* (*choai-choải* : mạnh hơn *choai* một chút, nhưng vẫn còn điệu), *choãi* (rộng ra : đã có sự gắng sức như chân ghé *choãi* ra), *choái* (*choai-choái* : tiếng kêu hơi lớn), *choại* (trượt chân : có ý hai chân mở rộng ra thành linh, mạnh mẽ).

Những điều nhận xét trên tuy không phải là luôn luôn đúng, nhưng cũng đủ làm cho ta phải suy nghĩ đề nghiên cứu thêm¹.

¹ Trong bài *Les impressifs en vietnamien*, Durand cũng rán giải thích ý nghĩa các giọng và ý nghĩa một số phụ âm đầu và vần.

Ngữ pháp Việt-Nam

55. Tiếng ta có một số vần gốc có thể vi với 214 bộ trong Hán tự, mỗi vần biểu thị một khái niệm chung gì, không? Chẳng hạn như :

cắt, chặt, gặt, ngắt, vật, xắt,

cùng vần *ăt*, tuy nghĩa khác nhau, nhưng cùng biểu thị một khái niệm chung. Vì lẽ ấy mà chúng tôi tự hỏi :

a) *đuôi-roi* : hai âm *đuôi* và *roi*, đứng một mình, ta cho là không có nghĩa gì, nhưng có phải vì loài đuôi-roi hình dáng giống loài người, mà ta có tiếng cùng vần *roi* không ?

b) *ngắc-ngỏi, ngắc-ngứ, ngắc-ngheo* : ba âm lót *ngỏi, ngứ, ngheo*, có thật là không có nghĩa gì không, hay là vần *oai, ư, eo* vốn trở ba khái niệm khác nhau ? (Ta hãy liên tưởng : *ngắc-ngỏi* với *uề-oải, bãi-hoải* ; *ngắc-ngứ* với *ấp-ứ* ; *ngắc-ngheo* với *ống-ọo*.)

Về tiếng điệp âm đầu mà âm lót có vần *áp, âm, iéc*, chúng tôi cũng đã nói rằng : âm lót có vần *áp* hay *âm* thêm vào từ đơn để trở trạng thái liên tục nhưng lúc có lúc không (đ. 29), và âm lót có vần *iéc* thường thêm ý bốn cọt, hoặc khinh dễ, hoặc chán nản (đ. 30).

56. Chúng tôi dám chắc rằng khoa ngôn ngữ học của ta mà tiến bộ, những điều nghi vấn đặt ra trên kia, và tất còn nhiều vấn đề khác nữa, sẽ giải quyết được thoả mãn.

Tác giả Việt-Nam văn phạm nhận ra trong loại tiếng đôi mà chúng tôi gọi là tiếng điệp âm đầu và tiếng điệp vần :

a) tiếng điệp âm đầu : giọng *ngang* đi với các giọng *ngang, hỏi, sắc* ; giọng *huyền* đi với các giọng *huyền, ngã nặng* ; v.v... ;

b) tiếng điệp vần : giọng *ngang* đi với giọng *ngang*, giọng *huyền* đi với giọng *huyền*, giọng *hỏi* đi với giọng *hỏi*, v. v...

Nhận như vậy, mới chỉ là nhận theo kinh nghiệm.

Cần đây, nhận định ra luật bổng trầm, chúng ta đã giải thích theo khoa học được một phần nào — và phần ấy là phần lớn về giọng — lối cấu tạo các tiếng điệp âm của ta.

Tim ra được các âm luật về giọng, về vần, về âm đầu, chúng ta mới tự hào rằng lập được hệ thống rõ rệt cho môn ngữ âm học của ta. Tim ra được các tiếng biến thể, tìm ra được ý nghĩa những tiếng hiện nay chúng ta còn coi là âm không có nghĩa gì, chúng ta mới có thể soạn được một bộ từ điển đầy đủ.

CHƯƠNG BỐN

NGŨ

1. Chúng tôi đã nói rằng từ dùng để diễn tả ý đơn giản nhất, không thể phân tích ra được. Ý đơn giản của ta chia ra hai loại, chúng tôi gọi là *sự vật* và *sự trạng*. Chương năm nói về từ tính, chúng tôi sẽ định nghĩa thế nào là sự vật và sự trạng. Nhưng, muốn để đọc giả có ngay một quan niệm đại khái về hai danh từ ấy, chúng tôi dẫn mấy tử dụ dưới đây. Như ta nói :

Tôi đi, thì *tôi* trở sự vật, mà *đi* trở sự trạng ;

Chim bay, thì *chim* trở sự vật, mà *bay* trở sự trạng ;

Áo đẹp, thì *áo* trở sự vật, mà *đẹp* trở sự trạng.

2. Lúc khởi thủy, ngôn ngữ chỉ có một số tiếng gốc dùng để diễn tả tư tưởng còn chất phác. Về sau, trí thức mở mang, sinh hoạt phức tạp, cần phải đặt thêm tiếng mới, để cung ứng cho nhu cầu của tiến hoá. Nhưng ngôn ngữ của ta là thứ ngôn ngữ cách thế, mà số âm tố và số vần lại có hạn, vậy thì đặt thêm từ cũng chỉ có hạn¹. Ta cũng không thể dùng một tiếng để diễn tả nhiều khái niệm khác nhau, nghĩa là tạo ra nhiều từ đồng âm dị nghĩa, không có lợi cho ngôn ngữ, vì dễ hiểu lầm. Vì thế ta phải ghép nhiều từ để trở cùng một sự vật hay sự trạng. Tử dụ :

¹ Ta có tất cả 123 vần bằng (có 6 giọng) và 77 vần trắc (có 2 giọng) (Trần Cảnh Hảo, HTN.) Ta có 23 phụ âm đầu, nhưng chúng tôi đã nói rằng *c* và *q* coi như cùng âm (đ. III. 3, chú). Vậy kể cả tiếng không có âm đầu, Việt ngữ có nhiều nhất là :

$$(22 + 1) \times [(123 \times 6) + (77 \times 2)] = 20.516 \text{ tiếng lẻ.}$$

Nhưng, đếm những tiêu đề trong *Việt-Nam tự điển* (Hội khai trí kiến đức, Hà-Nội) thì chỉ có trên 6.000 âm dùng trong ngôn ngữ.

a) *Thợ* là người làm việc bằng chân tay. Xưa kia, đời sống giản dị, một người thợ kiêm nhiều nghề, mà có lẽ kiêm tất cả các việc lao động. Về sau, sinh hoạt phức tạp, có sự phân công trong xã hội, lại có thêm nhiều nghề mới, nên muốn phân biệt các nghề, ta phải đặt ra : *thợ mộc, thợ nề, thợ goã, thợ rèn, thợ máy, thợ cạo, thợ đồng hồ, v.v...*

b) *Tàu* vốn là cái thuyền lớn, vậy thì trước kia *tàu* dùng để trở một công cụ giao thông trên mặt nước. Sau này, tiếp xúc với người phương Tây, ta mới đặt ra : *tàu hoả, tàu điện, tàu bay, tàu lặn, tàu bò, v.v...* ; và phân biệt với những hạng tàu mới này, ta gọi tàu theo nghĩa cũ là *tàu thuỷ*.

c) *Tốt* có nghĩa là tử tế, đẹp, giỏi, may, phong phú. Nhưng tùy theo một người tốt về một phương diện nào, mà ta nói : *tốt bụng, tốt nết, tốt giọng, tốt danh, tốt mã, tốt nói, tốt nhin, tốt tay, tốt via, tốt phúc, tốt số, tốt thầy, tốt bông, v.v...*

Thợ mộc, tàu bay, tốt bụng, v.v... do nhiều (thường là hai) từ đơn ghép với nhau, để trở cùng một sự vật hay sự trạng, chúng tôi gọi là *ngữ*.

Dùng trong câu nói, ngữ có tác dụng như từ (đ. V. 4).

3. Từ diễn tả ý đơn giản, mà *ngữ* diễn tả ý phức tạp, vì ta có thể phân tích ra nhiều ý đơn giản. Tỉ dụ, *ngữ thợ mộc* gồm có hai ý đơn giản « *thợ* » và « *mộc* » (= gỗ). Tuy thế, khi ta nói *thợ mộc*, óc ta không tách rời hai sự vật « *thợ* » và « *mộc* », mà ta chỉ nghĩ đến « người làm một nghề nào đó ». Hai ý « *thợ* » và « *mộc* » đã kết hợp mật thiết với nhau thành một ý mới là ý « *thợ mộc* », khác với ý « *thợ* » và ý « *mộc* », mặc dầu « *thợ mộc* » (= thợ làm đồ mộc) vốn gồm hai ý « *thợ* » và « *mộc* ».

Trái lại, ta nói *thợ già* thì ta vẫn nghĩ đến ý « *thợ* » và ý « *già* » dùng để miêu tả ý « *thợ* ». Hai từ đơn *thợ* và *già* không kết hợp chặt chẽ với nhau như *thợ* và *mộc*, và *thợ già* không trở một ý mới khác ý « *thợ* » và ý « *già* ».

Ý tổng hợp « thợ mộc » lẫn lẫn hai ý đơn giản « thợ » và « mộc ». Trái lại, hai ý « thợ » và « giá » không bị ý « thợ giá » lẫn đi.

Tỉ dụ khác : ta nói *tàu bay*, ta chỉ nghĩ đến một thứ tàu người Tây phương mới chế ra, một công cụ chuyên chở, mà dù cái tàu ấy có đứng yên ở sân bay, ta cũng gọi là *tàu bay*. « Tàu bay » là ý mới lẫn lẫn ý « tàu » và ý « bay ». Nhưng ta nói *tàu Pháp* thì ta vẫn nghĩ đến hai ý, đến hai sự vật là vật sở hữu (tàu) và người sở hữu (Pháp), *tàu Pháp* = tàu của người Pháp).

Thợ mộc, tàu bay, chúng tôi gọi là ngữ, mà *thợ giá, tàu Pháp* không phải là ngữ. Chúng tôi sẽ gọi *thợ giá, tàu Pháp* là từ kết (đ. VI. 8).

Cách câu tạo ngữ

4. Cấu tạo ngữ, ta thường rút ngắn cho gọn lời, và bỏ bớt ý nào cho là không quan trọng, chỉ giữ lại hai, ba ý coi là cần thiết. Vì thế mà *thợ mộc* không phải chỉ gồm có hai ý « thợ » và « mộc » (gỗ), chính ra gồm bốn ý : « thợ », « làm », « đồ » và « mộc ». Ta giữ lại có hai ý quan trọng hơn cả, còn hai ý « làm » và « đồ » tỉnh lược đi cho gọn. Tỉ dụ khác¹ :

— *bàn thờ* là bàn bày đồ thờ,

— *lúa ba trăng* là lúa trồng ba tuần trăng đã chín,

— *ghế bành tượng*, còn nói gọn hơn nữa là *ghế bành*, là ghế làm hình cái bành để trên lưng voi (tượng).

5. Ngữ của ta, phần nhiều gồm có hai từ đơn. Hai từ đơn ấy hoặc cùng là tiếng Nôm (như *tàu bay*), hoặc cùng

¹ Tỉ dụ về ngữ Hán Việt :

vệ sinh là « tự vệ kì sinh mệnh » nói gọn,

cách mệnh là « cải cách thiên mệnh » nói gọn.

(theo Vương Lực, *TQNP* II 303).

là tiếng Hán Việt (như *phi cơ, chiến thuyền*), hoặc một là tiếng Nôm một là tiếng Hán Việt (như *tàu chiến*).

Hai từ đơn ghép thành một ngữ :

a) hoặc giá trị ngữ pháp ngang nhau ;

b) hoặc một tiếng là tiếng chính, một tiếng là tiếng phụ.

Nhưng muốn phân biệt thế nào là giá trị ngữ pháp ngang nhau, thế nào là tiếng chính tiếng phụ về ngữ pháp, chúng ta phải hiểu quan hệ hai từ với nhau, phải hiểu về từ vụ trước, vậy chúng tôi dành đoạn nói về cách cấu tạo ngữ lại chương XV.

Ngữ khác từ kép thế nào ?

6. Các sách ngữ pháp trước không phân biệt những tiếng đôi như *thợ-thuyền* và *thợ mộc*, và gọi chung cả là « tiếng ghép » (VNVP) hay « chữ kép » (VPM). Nhưng, chúng tôi thấy cần phân biệt ra hai hạng khác nhau, vì xem cách cấu tạo từ kép theo ý nghĩa, ta đã nhận thấy rằng một từ kép gồm có :

a) hoặc hai từ đơn cùng nghĩa (từ kép điệp ý, đ. II. 3);

b) hoặc hai từ đơn, nghĩa khác nhau, nhưng nghĩa một từ lẫn hẳn nghĩa của từ kia (từ kép đơn ý, đ. II. 6) ;

c) hoặc một từ đơn, còn các âm khác vô nghĩa (từ kép đơn ý, đ. II. 4) ;

d) hoặc hai, ba hay bốn âm cùng không có nghĩa cả (từ kép thuần túy, đ. II. 2).

Ngữ, trái lại, gồm nhiều từ đơn khác nghĩa nhau. Ngữ còn khác từ kép ở điểm này : những từ đơn trong một ngữ có quan hệ về ngữ pháp, mà những âm hay từ đơn trong một từ kép không có quan hệ ấy.

Nghĩa của ngữ

7. Nghĩa một từ là cái ta ước định với nhau. Tỉ dụ: *bàn, ghế* là tiếng ta ước định để gọi hai vật. Ví thử, xưa kia đã ước định gọi cái bàn là *ghế*, cái ghế là *bàn*, thì ngày nay tất nhiên ta cũng theo như vậy.

Nay ta dùng từ sẵn có để tạo ra ngữ, thì tưởng rằng nghĩa của ngữ không còn tính cách ước định nữa. Tỉ dụ tiếng *bàn* tạo ra: *bàn thờ, bàn ăn, bàn giấy*, v.v. *Bàn* và *thờ*, chẳng hạn, là hai tiếng ước định, nhưng *bàn thờ* (= bàn bày đồ thờ) không phải là ước định.

Tuy nhiên, ta đừng tưởng rằng tất cả các ngữ của ta đều không có tính cách ước định như *bàn thờ*. Tỉ dụ: *máy bay* và *cam thảo*. Không phải rằng bất cứ cái máy nào bay được đều gọi là *máy bay*. *Máy bay* dùng để gọi riêng một công cụ giao thông. Không phải rằng bất cứ thứ cỏ (thảo) nào ngọt (cam) đều gọi là *cam thảo* cả. *Cam thảo* dùng để gọi riêng một thứ « cỏ ngọt » dùng làm vị thuốc.

8. Ngữ dùng theo nghĩa đen hay nghĩa bóng. Những ngữ như: *thợ mộc, tàu bay*, dùng theo nghĩa đen. Nhưng mấy ngữ dẫn làm tỉ dụ dưới đây dùng theo nghĩa bóng:

— *chân tay*: không trở chân và tay, mà có nghĩa là ngườì tin cẩn;

— *đen bạc*: không dùng để trở sắc đen và sắc trắng, nhưng có nghĩa là tráo trở, phản trắc, tức như đổi trắng thay đen;

— *đá vàng*: có nghĩa là bền vững như đá, như vàng;

— *mát mặt*: có nghĩa là dễ chịu, qua khỏi hồi quần bách;

— *xấu tay*: có nghĩa là làm việc gì không được may mắn;

— *mâu thuẫn*: mâu là cái giáo, thuẫn là cái mộc,

ngữ mâu thuẫn dùng để trở hai cái gì trái ngược nhau như cái mâu và cái thuẫn ;

— *lãnh tụ* : lãnh là cổ áo, tụ là cổ tay áo ; cổ áo ở đầu áo, cổ tay áo ở đầu ống tay áo, nên ngữ *lãnh tụ* dùng để trở người đứng đầu một đoàn thể nào.

Ta còn hợp hai từ để diễn tả ý tập hợp như *quần áo* trở chung tất cả đồ dùng để mặc vào người, chứ không riêng gì « quần và áo ».

Vì sao chúng tôi dùng « từ » và « ngữ » ?

9. Trong lời nói thông thường, những âm Nôm : *tiếng*, *lời*, và Hán Việt : *ngôn*, *ngữ*, *từ*, mỗi âm có nhiều nghĩa.

Tiếng có bốn, năm nghĩa, là :

- thanh âm, td. : *tiếng nói*, *tiếng cười*, *tiếng đàn* ;
- tiếng lẻ, td. : *bản điện văn có tám tiếng* ;
- một câu hay nhiều câu, td. : *lời qua tiếng lại* ;
- ngôn ngữ, td. : *tiếng Việt*, *tiếng Pháp*.

Lời cũng có nhiều nghĩa :

- tiếng lẻ, td. : *Anh ấy ngồi chẳng nói nửa lời* ;
- một câu hay nhiều câu, td. : *lời nói không mất tiền mua*¹ ;
- một bài, td. : *lời tựa*, *lời mở đầu* ;
- ngôn ngữ, td. : *lời nói thông thường*.

Những âm Hán Việt : *ngôn*, *ngữ*, *từ*, nghĩa cũng rộng như *lời* hay *tiếng*.

Hai âm *ngôn* và *ngữ* hợp lại, trở toàn thể tiếng nói của một dân tộc : *ngôn ngữ Việt-Nam*, *ngôn ngữ Hán*, *ngôn ngữ Pháp*. *Ngôn ngữ* cũng nói gọn là *ngữ* : *Việt ngữ*, *Hán ngữ*, *Pháp ngữ*.

¹ Kiều nói với Kim Trọng : « *Đề cho thừa hết mọi lời đã nao* », thì *lời* có nghĩa là nhiều câu.

Nói : *thầy thông ngôn*, thì *ngôn* cũng hiểu là ngôn ngữ.

Nhưng nói : *thơ thất ngôn*, *thơ ngũ ngôn*, thì *ngôn* chỉ là tiếng lẻ.

Nói : *nhất ngôn kí xuất*, *tứ mã nan truy*, thì có thể hiểu *ngôn* là một hay nhiều tiếng lẻ, một hay nhiều câu.

Nói : *ngạn ngữ*, thì *ngữ* là câu.

Nói : *thành ngữ*, thì *ngữ* là nhiều tiếng hợp lại chưa thành câu, như : *dốt đặc cán mai*, *nói toạc móng heo*, *tiền rìng bạc bề*, *miệng hùm nọc rắn*.

Đào Duy Anh (PVTĐ) dịch P. *étymologie* ra *ngữ nguyên* và dịch P. *racine* ra *ngữ căn*, thì *ngữ* là tiếng lẻ.

Nói *đanh từ* thì *từ* là một tiếng lẻ hay nhiều tiếng lẻ hợp lại, để gọi cái gì.

Nói *chức từ* thì *từ* là một hay nhiều câu.

Hai âm N. *chữ* và HV. *tự* vừa có nghĩa là chữ viết, vừa có nghĩa là tiếng lẻ, như nói ;

— *chữ Nôm*, *chữ La-tinh*, *Hán tự*, thì *chữ* và *tự* trở chung chữ viết ;

— *chữ* *tre khác âm chữ* *che*, thì *chữ* trở tiếng lẻ,

— *tự* *điền*, thì *tự* cũng trở tiếng lẻ.

Chữ còn dùng để trở chữ cái : *chữ a*, *chữ b*, v.v...

10. Sở dĩ những âm Nôm và Hán Việt kể trên, không có nghĩa nhất định, là vì xưa kia người Trung Hoa cũng như chúng ta không có môn ngữ pháp, nên không cần phân biệt rõ ràng.

Ngày nay, vì nhu cầu mới của khoa học, ta thấy người Trung Hoa bắt buộc phải hạn định ý nghĩa một số âm để dùng vào môn ngữ pháp. Cho nên nhiều nhà viết ngữ pháp Hán đã phân biệt *tự* với *từ* đại khái như sau :

Âm viết ra được là *tự* 字. Viết ra chữ được mà có ý nghĩa mới là *từ* 詞. Tỉ dụ : chữ 狗 (câu) có ý nghĩa, là

một từ. Hai chữ 鞞 (thu) và 韃 (thiên), mỗi chữ đứng một mình không có ý nghĩa gì, không phải là từ, nhưng hợp hai chữ lại thì 鞞韃 là từ. 狗 là đơn từ, 鞞韃 là phức từ.

Độc giả thấy rằng chúng tôi dùng tiếng *từ*, là theo mấy nhà ngữ pháp Hán. Họ phân biệt *từ* với *tự*, thì chúng tôi phân biệt âm có nghĩa với âm vô nghĩa.

Nhưng chúng tôi không đồng ý với mấy nhà ấy, coi những tiếng đôi : *lãnh tụ, cốt nhục, phi cơ, y sư, hí viện*, cũng là phức từ như *thu-thiên*. Vì cùng coi là phức từ cả, nên phải phân biệt ra hai hạng : *thu-thiên* thuộc vào hạng gọi là « phức âm từ », mà *lãnh tụ* thuộc vào hạng gọi là « phức hợp từ », nghĩa là phức từ do đơn từ khác nghĩa hợp thành.

Tiếng đôi do từ đơn khác nghĩa hợp lại, chúng tôi gọi là *ngữ* theo định nghĩa ở điều 2 và 3. Dùng tiếng *ngữ* để trở tổ hợp như : *thợ mộc, tàu bay, lãnh tụ, cốt nhục* v.v.... chúng tôi lấy một nghĩa của chữ 語, là nhiều tiếng hợp lại chưa thành câu (như *ngữ* trong *thành ngữ*).

11. Hoặc giả có người sẽ bảo : « Phân biệt *thợ-thuyền* với *thợ mộc* ra hai hạng, là phải rồi. Nhưng sao không coi hai hạng ấy đều là thứ hạng của từ kép cả. Đã chia ra : từ kép thuần túy, từ kép đơn ý, từ kép điệp ý, thì cũng có thể thêm một hạng nữa, gọi nó là « từ kép kết ý » chẳng hạn¹, để trở những tiếng đôi như *thợ mộc, tàu bay*, v.v. Như vậy, đã giản dị hơn, mà còn khỏi phải đặt thêm ra một tên mới là *ngữ*. »

Có lúc chúng tôi cũng đã nghĩ thế. Song, xét rằng muốn cho danh được chính, nên bắt buộc chúng tôi phải dùng hai danh từ khác nhau là *từ* và *ngữ*.

Chúng tôi đã định nghĩa : từ là âm diễn tả ý đơn giản, nên *thợ* là từ, mà *thợ-thuyền* cũng là từ. Nếu *thợ mộc* diễn

¹ Cnh. có người Trung Hoa đã dùng « phức hợp từ » và « phức âm từ » (xem điều trên).

là ý phức tạp, mà cũng gọi là từ, thì e rằng không gọi cho ta được ý niệm đúng. Chúng tôi dùng *ngữ*, vì hiện nay chưa tìm được tiếng nào hơn.

Vả lại, như chúng tôi sẽ nói ở điều 19 và 20, *từ* (đơn hay kép) chỉ có một ngữ tố, mà *ngữ* thì có hai hay nhiều ngữ tố.

12. Chúng tôi đã định nghĩa thế nào là *từ* và *ngữ*; chúng tôi cũng đã trình bày vì lẽ gì chúng tôi dùng hai tiếng Hán Việt ấy. Tuy nhiên, chúng tôi cũng còn dùng *ngữ* theo nghĩa là « ngôn ngữ » như trong các tiếng đôi: *Việt ngữ*, *ngữ học*, *ngữ pháp*, *ngữ âm*, v.v. Song, chúng tôi dám chắc rằng độc giả cũng không thể nào lẫn lộn nghĩa của tiếng *ngữ* trong mấy tiếng đôi dẫn trên, với nghĩa của tiếng *ngữ* đã định ở điều 2 và 3.

Đã lấy tiếng *từ* làm một tiếng chuyên môn, chúng tôi cũng vẫn dùng tiếng *tiếng* hoặc theo nghĩa là « ngôn ngữ » (*tiếng Việt*, *tiếng Pháp*), hoặc theo nghĩa là âm (*tiếng đôi*, *tiếng ba*). Chúng tôi còn dùng *tiếng* theo hai nghĩa khác nữa. *Tiếng* sẽ trở đơn vị nhỏ nhất trong câu nói của bất cứ ngôn ngữ nào (xđ. 15). *Tiếng* cũng sẽ dùng như P. *terme* để gọi chung từ hay một tổ hợp từ (xđ. V.4, VI.14 và XVII.7).

Giá có thể chỉ dùng mỗi tiếng theo *một* nghĩa nhất định thì hơn cả, nhưng chúng tôi dám chắc rằng không có dân tộc nào có được một thứ ngôn ngữ lí tưởng như vậy:

Chúng tôi cũng biết rằng tiếng ta ưa dùng tiếng đôi, và mới nghe thì hai tiếng đơn *từ* và *ngữ* dùng một mình, có vẻ cụt lủn. Cho nên chúng tôi đã có ý dùng « ngữ từ », lấy nghĩa là « từ của ngôn ngữ », và « từ ngữ », lấy nghĩa là « ngữ gồm nhiều từ ». Song, xét ra thấy dùng « ngữ từ » và « từ ngữ », chỉ làm cho độc giả dễ lẫn lộn, chúng tôi đành phải dùng tiếng đơn *từ* và *ngữ*. Vả lại, chúng tôi thấy hiện nay trên sách báo thường dùng tiếng đôi *từ ngữ* theo nghĩa gồm cả từ lẫn ngữ, nên chúng tôi muốn phân biệt *từ* với *ngữ* và *từ ngữ*, như dưới đây:

- từ theo định nghĩa ở điều I. 2 và 3 ;
- ngữ theo định nghĩa ở điều IV. 2 và 3 ;
- từ ngữ để trở chung từ và ngữ, trở toàn thể từ và ngữ dùng trong ngôn ngữ của ta¹.

¹ « Từ ngữ » đtv. P. *lexique* hay *vocabulaire*. *Lexique* hay *vocabulaire* có hai nghĩa. Một nghĩa là từ ngữ. Bộ từ vị (vị cũng có người đọc là vụng, có lẽ vì chữ 𠄎 = vị, trông giống chữ 𠄎 = vụng) chép và chưa nghĩa tất cả từ và ngữ dùng trong ngôn ngữ cũng gọi là *lexique* hay *vo abulaire*.

Nhiều người dùng « từ vị » hay « từ vụng » theo nghĩa là « từ ngữ » và trong các sách giáo khoa dạy Việt văn, cuối mỗi bài tập đọc, có mục giải nghĩa từ và ngữ, mà biên là « ngữ vụng », là sai.

Hào Duy Anh (PVTĐ) dịch *lexique* ra « từ điển », chỉ dịch có một nghĩa của tiếng ấy. Nhưng, ông lại dịch *vo abulaire* theo hai nghĩa : một là « từ vụng, ngữ vụng, từ điển » ; một là « ngữ số ». Ngữ số, có lẽ dịch « ensemble des mots qui appartiennent à une langue » theo *Larousse Universel*, và đtv. từ ngữ.

PHỤ LỤC

VIỆT NGỮ LÀ NGÔN NGỮ CÁCH THỂ

13. Căn cứ vào cách cấu tạo đơn vị nhỏ nhất trong câu nói, nhiều nhà ngữ học chia các ngôn ngữ trên thế giới, đại khái ra hai loại: ngôn ngữ cách thể (*P. langue isolante*) và ngôn ngữ tiếp thể (*P. langue affixante*).

Hai thứ ngôn ngữ Tây phương quen thuộc với chúng ta nhất, là Pháp ngữ và Anh ngữ, thuộc vào loại ngôn ngữ tiếp thể.

Trái lại, Việt ngữ thuộc vào loại ngôn ngữ cách thể.

Chúng minh điều này, chúng ta sẽ so sánh đơn vị nhỏ nhất trong câu nói Pháp hay Anh, với đơn vị tương đương trong Việt ngữ, là từ và ngữ. Muốn so sánh như vậy, chúng ta cần phân biệt đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ và đơn vị nhỏ nhất trong câu nói.

Ngữ tố và «tiếng»

14. Đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, gọi là *ngữ tố* (= nguyên tố của ngôn ngữ). Ngữ tố gồm một hay nhiều âm tố¹; ngữ tố phát ra thành âm được, và có ý nghĩa. Ta có thể phân tích âm của một ngữ tố, mà không thể phân tích ý của một ngữ tố. Tỉ dụ:

— *Thợ* là một ngữ tố trong Việt ngữ, gồm có ba âm tố: phụ âm *th*, nguyên âm *ơ*, và giọng nặng. Ba âm tố ấy hợp thành âm *thợ*. Vậy ta có thể phân tích âm thanh của *thợ*. Nhưng ta không thể phân tích ý «*thợ*», ta không thể nói rằng ý của ba âm tố hợp thành ý «*thợ*».

— *Téte* là một ngữ tố trong Pháp ngữ, gồm có bốn âm

¹ Âm tố: xđ. III. 2.

Có người gọi ngữ tố là ngữ vị (cnh. gọi âm tố là âm vị).

tổ : *t, é, t, e*. Ta còn có thể chia *téte* ra hai âm đoạn (P. *syllabe*) : *té, te*; mỗi âm đoạn có hai âm tố. Nhưng ta không thể nói rằng ý của bốn âm tố hay ý của hai âm đoạn hợp thành ý « *téte* ». Vậy ta cũng không thể phân tích ý « *téte* » được.

15. Ngữ tố là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ. Nhưng Pháp ngữ và Anh ngữ có ngữ tố có thể đứng một mình trong câu nói, mỗi ngữ tố dùng làm một « tiếng » (P. *mot*, A. *word*); cũng có ngữ tố không thể đứng một mình trong câu nói, phải ghép với ngữ tố khác, gọi là ngữ tố gốc, thành một « tiếng », rồi mới dùng trong câu nói¹.

Tỉ dụ, câu :

P. Cet arbre est un abricotier.

có năm « tiếng ». Bốn « tiếng » : *cet, arbre, est, un*, mỗi « tiếng » có một ngữ tố, mỗi « tiếng » là một ngữ tố đứng một mình được.

Nhưng, « tiếng » *abricotier* có hai ngữ tố : *abricot* và *-ier*. Trong hai ngữ tố ấy, ngữ tố *abricot* có thể đứng một mình trong câu nói, có thể dùng làm một « tiếng », như nói :

P. Ce fruit est un abricot.

Je mange un abricot.

Còn ngữ tố *-ier* không thể đứng một mình trong câu nói, phải ghép với ngữ tố gốc *abricot* hay một ngữ tố gốc khác thành một « tiếng », rồi mới dùng trong câu nói, như :

abricot + ier : abricotier

banane + ier : bananier

prune + ier : prunier

¹ Chúng tôi sẽ giải thích thêm ở đ. 26 29, phải hiểu « đứng một mình » và « không đứng một mình » thế nào.

Bloomfield (L. 160) gọi ngữ tố đứng một mình và ngữ tố không đứng một mình là *free form* và *bound form*.

Vi thế mà chúng ta phân biệt đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ và đơn vị nhỏ nhất trong câu nói. Trong tử dụ dẫn trên, thì :

— *cet, arbre, est, un, abricot, -ier*, là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ ;

— *cet, arbre, est, un, abricot, abricotier*, là đơn vị nhỏ nhất trong câu nói.

Đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ là ngữ tố.

Đơn vị nhỏ nhất trong câu nói : của Pháp ngữ là « *mot* », của Anh ngữ là « *word* », của Hán ngữ (theo những nhà viết ngữ pháp Hán hiện nay) và của Việt ngữ (theo Phan Khôi và chúng tôi) là « *từ* ». Nhưng, trong phụ lục này, chúng tôi gọi chung đơn vị nhỏ nhất trong câu nói của bất cứ thứ tộc ngữ nào là « *tiếng* ».

« *Tiếng* » của Pháp ngữ và của Anh ngữ

16. Pháp ngữ và Anh ngữ có « *tiếng* » chỉ có một ngữ tố, có « *tiếng* » có nhiều ngữ tố.

« *Tiếng* » có một ngữ tố gọi là *tiếng đơn* (P. *mot simple* ; A. *simple word*) ; tử dụ :

P. *main, noir, tête, abricot, nation* ;

A. *hand, black, speak, book, nation*.

17. « *Tiếng* » có nhiều ngữ tố chia ra hai hạng : *tiếng tiếp hợp* (P. *mot dérivé* ; A. *derived word*), và *tiếng phức hợp* (P. *mot composé* ; A. *compound word*).

Tiếng tiếp hợp cấu tạo bằng cách thêm vào một ngữ tố chính gọi là ngữ tố gốc hay âm gốc (P. *racine*) một hay nhiều ngữ tố phụ gọi là âm tiếp (P. *affixe*)¹.

¹ Hiện nay các nhà ngữ học Tây phương chưa đồng ý nhau về danh từ dùng để gọi chung ngữ tố và để phân biệt ngữ tố gốc và âm tiếp. Như cùng một tiếng P. *morphème*, người thì dùng để gọi chung ngữ tố, người thì dùng để gọi riêng ngữ tố phụ (âm tiếp).

Âm tiếp không thể đứng một mình trong câu nói, phải tiếp hợp với một âm gốc, thành một « tiếng », mới dùng trong câu nói được. Âm tiếp có âm tiếp đầu (P. *préfixe*) và âm tiếp cuối (P. *suffixe*). Ví dụ :

- P. *prédire* : *dire* là gốc, *pré-* là âm tiếp đầu ;
abricotier : *abricot* là gốc, *-ier* là âm tiếp cuối ;
vantardise : *vant* là gốc *-ard* và *-ise* là hai âm tiếp cuối ;
internationaliser : *nation* là gốc, *inter-* là âm tiếp đầu, *-al* và *-iser* là âm tiếp cuối ;
- A. *unfold* : *fold* là gốc, *un-* là âm tiếp đầu ;
speaker : *speak* là gốc, *-er* là âm tiếp cuối ;
bookishness : *book* là gốc, *-ish* và *-ness* là hai âm tiếp cuối ;
internationalize : *nation* là gốc, *inter-* là âm tiếp đầu, *-al* và *-ize* là âm tiếp cuối.

18. Tiếng phức hợp cấu tạo bằng cách ghép nhiều tiếng đơn hay tiếng tiếp hợp có sẵn, hoặc viết liền (td. : P. *clairsemé, passeport, porteplume* ; A. *bookstore, workshop, motorcar*), hoặc viết rời có gạch nối (td. : P. *amour propre, arc-en-ciel, national-socialisme* ; A. *black-out, self-satisfaction, letter-writer*), hay không có gạch nối (td. : P. *ver à soie, chemin de fer, pomme de terre* ; A. *back door, life insurance, put off*).

Tuy nhiên, trong giới ngữ học Tây phương đã có khuynh hướng không muốn dùng P. *mot* hay A. *word* để gọi tiếng phức hợp. Như Sechehaye (SLP 96) cho rằng những « tiếng » như *pourboire, arc-en-ciel*, xưa nay quen gọi là « *mot composé* », đúng ra phải gọi là « P. *locution* », chẳng khác gì *prendre la mouche, être quitte, sain et sauf, comme il faut*¹.

¹ Chúng tôi chưa tìm thấy vì lẽ gì người Pháp phân biệt *mot composé* với *locution*; nhưng cứ xét định nghĩa trong từ điển: *locution* là tổ hợp « tiếng » tương đương với một « tiếng », chúng ta thấy

Jespersen (PG 95) cũng chủ trương rằng cần phải tìm một danh từ để trở một tổ hợp « tiếng » cùng cấu thành một đơn vị về ý nghĩa. (*A term is wanted for a combination of words which together form a sense unit...*) Và ông đề nghị danh từ « A. phrase », td. : *put off* là một *phrase*.

Mỗi từ đơn hay từ kép của ta chỉ có một ngữ tố

19. Ta đã biết rằng (đ. 14) phát ra âm được mà có diễn tả một ý gì (ý này không thể phân tích được), thì mới là ngữ tố. Vậy thì phát ra âm được mà không có nghĩa, không phải là ngữ tố.

Ngữ tố cũng không nhất định đơn âm (= có một âm đoạn). Một ngữ tố có thể có nhiều âm đoạn. Lấy tỉ dụ đã dẫn ở đ. 15 : *Cet arbre est un abricotier*, thì tổ hợp này có sáu ngữ tố :

cet, arbre, est, un, abricot, -ier.

Những ngữ tố : *cet, est, un, -ier*, là ngữ tố đơn âm ; nhưng ngữ tố *arbre* có hai âm đoạn (*|ar|bre|*), mà ngữ tố *abricot* có ba âm đoạn (*|a|bri|cot|*).

Đem những điều trên áp dụng vào từ đơn và từ kép trong Việt ngữ, ta nhận thấy rằng :

1. Từ đơn : mỗi từ đơn (*thợ, người, ...*) là một ngữ tố.
2. Từ kép thuần túy (đ. II. 2) : những âm vô nghĩa hợp

rằng *mot composé* với *locution* không khác gì nhau cả.

Trong bài nhan đề *Locutions et composés* đăng trên báo *Journal de psychologie*, XVIII, có dẫn ở SLP 97, chắc rằng Sechchaye có nói lí do vì sao ông không gọi *pourboire ar-επ-ciel* là *mot composé*. Chúng tôi tiếc rằng chưa được đọc bài báo nói trên.

Trái với Sechchaye, Brunot (PL 3) tự hỏi sao coi *bec-de-cane, mont-de-piété, pied-à-terre* là « *mot composé* », mà lại coi *avoir lien, faire l'effet, bon marché, comme il faut* là « *locution* », và ông đề nghị nên gọi cả là « *mot composé* ». Danh từ dùng tuy khác mà chủ trương giống nhau, nghĩa là không phân biệt *mot composé* với *locution*.

lại thành từ kép, mỗi âm đứng một mình không phải là ngữ tố ; nhưng cả tổ hợp âm ấy hợp lại (hay là từ kép) là **một** ngữ tố.

Tỉ dụ : *đười-ươi*. Một âm *đười* hay một âm *ươi* không phải là ngữ tố. Nhưng hai âm hợp lại (hay từ kép: *đười-ươi*) là một ngữ tố. *Đười-ươi* là ngữ tố có hai âm.

3. *Từ kép đơn ý có âm lót* (đ. II. 4) : từ đơn đứng một mình là ngữ tố, nhưng âm lót vô nghĩa đứng một mình không phải là ngữ tố ; vậy từ đơn hợp với âm lót thành từ kép, cũng chỉ là **một** ngữ tố.

Tỉ dụ : *rộng-rãi*. Âm lót *rãi* không phải là ngữ tố. Từ đơn *rộng* là ngữ tố, mà từ kép *rộng-rãi* cũng chỉ là **một** ngữ tố. *Rộng-rãi* là ngữ tố có hai âm.

4. *Từ kép đơn ý điệp từ* (đ. II. 4) : mỗi âm đứng một mình là một từ đơn, tức là một ngữ tố, mà mấy âm hợp lại thành từ kép cũng chỉ là **một** ngữ tố.

Tỉ dụ : *mảnh-mảnh*, diễn tả một ý đơn giản nghĩa là ý không thể phân tích được (đ. I. 2), cũng như từ đơn *mảnh*. Vậy *mảnh-mảnh* là ngữ tố có hai âm. *Cỏn-cỏn-con* là ngữ tố có ba âm. Ngữ tố có hai, ba âm, là ngữ tố đơn âm lặp lại.

5. *Từ kép đơn ý gồm hai từ đơn khác nghĩa nhau, nhưng nghĩa một từ lẫn lẫn nghĩa từ kia* (đ. II. 6) : tuy rằng mỗi từ đứng một mình là một ngữ tố, nhưng hai từ hợp lại chỉ diễn tả một ý đơn giản, nên từ kép chỉ là **một** ngữ tố ; từ đơn có nghĩa bị lẫn, có thể ví với âm lót.

Tỉ dụ : *ăn-ở*. *Ăn* và *ở*, đứng một mình, là hai từ đơn, nhưng *ăn-ở* chỉ diễn tả ý « ở », vậy *ăn-ở* là một ngữ tố có hai âm.

6. *Từ kép điệp ý* (đ. II. 3) : mỗi từ đơn tuy là một ngữ tố, nhưng hai ngữ tố cùng nghĩa hay nghĩa gần nhau, nên từ kép chỉ diễn tả ý đơn giản, vậy coi là **một** ngữ tố.

Tỉ dụ : *dấu-vết*. *Dấu* và *vết*, đứng một mình, là hai từ đơn, nhưng *dấu-vết* chỉ diễn tả một ý, hoặc ý « dấu », hoặc

ý « vết ». Vậy *dấu-vết* là một ngữ tố có hai âm. Ta có thể ví từ kép điệp ý với từ kép đơn ý điệp từ : ngữ tố có hai âm là ngữ tố đơn âm lặp lại.

Tóm lại, không những mỗi từ đơn, mà mỗi từ kép của ta cũng chỉ có một ngữ tố. Từ đơn là ngữ tố đơn âm, từ kép là ngữ tố đa âm.

Mỗi ngữ của ta gồm có nhiều ngữ tố

20. Từ đơn và từ kép diễn tả ý đơn giản không thể phân tích được, và chỉ có một ngữ tố. Nhưng, ngữ diễn tả ý phức tạp có thể phân tích ra nhiều ý đơn giản, và gồm có nhiều ngữ tố. Ví dụ :

— *tàu bay* : hai ý đơn giản « tàu » và « bay » kết hợp mật thiết với nhau thành ý mới « tàu bay » (đ. 3) ; vậy ý « tàu bay » có thể phân tích ra hai ý đơn giản « tàu » và « bay », và ngữ *tàu bay* có hai ngữ tố ;

— *lúa ba trắng* : ý « lúa ba trắng » có thể phân tích ra ba ý đơn giản « lúa », « ba » và « trắng », và ngữ *lúa ba trắng* gồm có ba ngữ tố.

Tiếng hợp âm

21. Tiếng hợp âm do hai hay ba âm rút thành một âm ; ví dụ :

hăm (mốt) < hai mươi, *băm* (mốt) < ba mươi,
bao (nhiều) < bằng nào¹, *đâu* < đằng nào,

¹ Phan Khôi (VNVC 131. 142-143) : « *Nói thật nhanh hay là nói lái hay là theo lối phiên thiết thì bằng nào thành ra bao, bằng này thành ra bầy, bằng ấy thành ra bẩy.* »

Ông còn dẫn chứng, đã nghe người Thổ miền Bắc nói :

Anh ta tưởng bằng ấy lâu tôi tiêu số tiền đã hết rồi.

Anh bắn nó bằng nào xa.

(bằng ấy lâu, bằng nào xa, bây giờ ta nói bẩy lâu, bao xa), và kết luận :

bây < bằng này, *đây* < đàng này,
hãy < bằng ấy, *đấy* < đàng ấy,
 (chúng) *bay* < bọn mày, *đó* < đàng nó,
ông < ông ấy, *bả* < bà ấy,
 (dai) *nhách* < như chảo rách.

Tổ hợp hai mươi hợp âm thành một từ mới là *hăm*. Hai ý « hai » và « mười » tạo ra một ý đơn giản mới là « *hăm* » : ta có thể giải nghĩa ý « *hăm* » (*hăm* = hai mươi), mà không thể phân tích ý ấy. Vậy tiếng hợp âm là từ đơn và chỉ có một ngữ tố¹.

Từ đơn và từ kép của ta có thể ví với « tiếng đơn » của Pháp hay của Anh

22. Từ đơn hay từ kép của ta chỉ có một ngữ tố. « Tiếng đơn » của Pháp hay của Anh cũng chỉ có một ngữ tố. Vậy ta có thể ví từ của Việt ngữ với « tiếng đơn » của Pháp ngữ hay của Anh ngữ.

Nói về âm đoạn, ta còn có thể ví từ đơn như « tiếng đơn » có một âm đoạn, và từ kép như « tiếng đơn » có nhiều âm đoạn.

Nói về ý thì « tiếng đơn » đa âm chỉ giống từ kép thuần túy, chứ không giống các thứ từ kép khác. Tỉ dụ : hai âm của *P. tête* (|*tê*|*te*|), tách riêng ra đều không có nghĩa, mà hai âm của *đười-ươi* cũng vậy. Nhưng hai âm của *P. tête*

« Hầu hết người Thổ nói tiếng kinh đều trôi chảy, chỉ có một vài giọng hơi khác. Có người nói tiếng kinh lại còn sành hơn người kinh chúng ta. Nhưng theo lời thầy đại khái thì họ nói tiếng Việt xưa, còn từ ngữ nào đã đổi mới thì họ chưa biết mà dùng đ³n. (...) »

« Bằng nào, bằng ấy là tiếng Việt xưa, sau đã đổi ra bao, bấy rồi, mà người Thổ còn cứ nói bằng nào, bằng ấy. »

¹ Dường như Pháp ngữ và Anh ngữ cũng có tiếng tương tự. *Damourette* (*GLF* VII. 175) giải thích *jad s* là « il y a déjà des jours », và *naguère* là « il n'y a guère de temps ». Vậy ta có thể coi *jadis* < *déjà des (jours)* ; *naguère* < n'y a guère (de temps).

Theo *Webster Dictionary*, thì *smog* < *smoke* + *fog*.

không thể ví với hai âm của *rộng-rãi*, vì tách riêng ra thì âm *rộng* có nghĩa (*rộng* là từ đơn), chỉ có âm lót *rãi* là không có nghĩa¹.

Ngữ của ta có thể ví với « tiếng phức hợp »

23. Ngữ của ta có nhiều ngữ tố, mà tiếng tiếp hợp và tiếng phức hợp của Pháp, Anh, cũng có nhiều ngữ tố. Nhưng, tiếng tiếp hợp có ngữ tố không đứng một mình trong câu nói, mà tiếng phức hợp gồm toàn là tiếng đơn hay tiếng tiếp hợp có sẵn. Ngữ của ta do nhiều từ đơn ghép với nhau (đ. 2), vậy có thể coi là tương đương với tiếng phức hợp, chứ không tương đương với tiếng tiếp hợp. Ngôn ngữ của ta cũng không có đơn vị nào khả dĩ ví với tiếng tiếp hợp.

Ngữ và tiếng phức hợp còn giống nhau về cách cấu tạo. Đặt ra ngữ ta thường rút bớt ý cho gọn lời nói (đ. 4). Cấu tạo tiếng phức hợp cũng vậy. Tỉ dụ :

V. *bàn thờ* = *bàn bày đồ thờ* ;

P. *commode-toilette* = *commode qui est en même temps une toilette* ;

A. *post-card* = *a card for sending by post unenclosed.*

Ta cũng đã biết rằng Sechchaye và Jespersen, người thì chủ trương dùng P. *locution* (thay *mot composé*), người thì chủ trương dùng A. *phras* (thay *compound word*), để gọi « tiếng phức hợp » (đ. 18). Chủ trương như vậy, chẳng khác gì chúng tôi phân biệt « từ » với « ngữ » (đ. 11).

¹ Tuy nhiên có « tiếng đơn » có thể ví với từ kép có âm lót, như P. *bébête* (bé + bête), *pépère* (pé + père); hoặc với từ kép điệp từ, như A. *bye-bye*; hoặc với từ kép điệp ý, như A. *nearby* (*near* + *by*). Nhưng, những « tiếng » như tỉ dụ vừa dẫn rất hiếm trong từ ngữ Pháp, Anh.

Thực ra, không thể so sánh « tiếng » của hai tộc ngữ

24. So sánh như hai điều trên, chỉ là đại khái. Thực ra, ta chỉ có thể so sánh ngữ tố, chứ không thể so sánh « tiếng » của hai tộc ngữ (Sapir, *L* 37), vì rằng không thể có một định nghĩa chung về « tiếng » cho tất cả các ngôn ngữ (Vendryes, *L* 105), mà chỉ có thể định nghĩa « tiếng » của một tộc ngữ (Martinet, *LG* 112).

Hơn nữa, nhiều nhà ngữ học cũng nhận rằng không thể định nghĩa thật rõ ràng thế nào là một « tiếng » trong Pháp ngữ và Anh ngữ. Nổi khó khăn ấy, có lẽ là tại vấn đề dùng danh từ : dùng cùng một danh từ, *P. mot* hay *A. word*, để gọi gồm cả ba hạng « tiếng » khác hẳn nhau về hình thức cũng như về nội dung. « Tiếng đơn » diễn tả ý không thể phân tích được. « Tiếng tiếp hợp » và « tiếng phức hợp » cũng diễn tả ý có thể phân tích được, nhưng « tiếng phức hợp » gồm toàn những « tiếng » có sẵn, mà « tiếng tiếp hợp » có thành phần là ngữ tố không đứng một mình trong câu nói.

25. Ngay như so sánh ngữ tố của Việt ngữ với ngữ tố của Pháp ngữ hay của Anh ngữ, ta cũng chỉ có thể ví từ đơn với « tiếng đơn » có một âm đoạn ; ngoài ra, đã thấy có sự khác biệt rồi (đ. 22 và 30).

Vậy, chúng tôi tưởng nên theo Bloomfield (*L* 233) mà nói rằng : Phải tùy theo đặc tính của từng ngôn ngữ một, mà định hạng « tiếng kép ». (Nói « tiếng kép », chúng tôi muốn gồm cả từ kép và ngữ của ta, lẫn tiếng tiếp hợp và tiếng phức hợp của những ngôn ngữ cùng loại với Pháp ngữ hay Anh ngữ.) Ta đừng lầm tưởng rằng bất cứ tộc ngữ nào cũng có những hạng « tiếng kép » như của ta, hoặc giả ngôn ngữ của ta cũng có đủ các hạng « tiếng kép » như những ngôn ngữ khác. Hai ngôn ngữ khác nhau có thể có hạng « tiếng kép » giống nhau về đại thể (mà chỗ giống nhau ấy chỉ đáng cho ta ghi nhận thôi), song về chi tiết còn có nhiều điểm khác nhau.

Thê nào là « đứng một mình » và « không đứng một mình » ?

26. Pháp ngữ và Anh ngữ có ngữ tố có thể đứng một mình trong câu nói, có ngữ tố không đứng một mình được. Ngữ tố không đứng một mình là âm tiếp trong tiếng tiếp hợp (đ. 15. 17).

Việt ngữ không có đơn vị nào tương đương với tiếng tiếp hợp (đ. 23), vậy không có ngữ tố không đứng một mình. Nói thế, tức là trong tiếng Việt, ngữ tố nào cũng đứng một mình, *mỗi ngữ tố là một từ*, và ta không cần phân biệt như trong Pháp ngữ và Anh ngữ, đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ với đơn vị nhỏ nhất trong câu nói¹.

Nhưng, có người chịu ảnh hưởng quá nặng của ngữ học Tây phương, lại chủ trương trái hẳn chúng tôi, và cho rằng Việt ngữ cũng có hạng tiếng tiếp hợp, cũng có ngữ tố « không độc lập » hay « bị giới hạn » (đối với ngữ tố « độc lập » hay « tự do »). Các nhà ấy viện dẫn làm tí dụ những tổ hợp như « *dai nhách* », « *vô gia đình* », và lập luận rằng :

Dai có thể đứng một mình, vì ta nói « *dai nhách* », « *dai như chảo rách* », « *dai như đĩa dôi* ». Trái lại, *nhách* chỉ đi được với *dai*, mà không đi được với tiếng nào khác. Vậy, *dai* là « thể tự do », mà *nhách* là « âm bị giới hạn ».

Vô = không có ; *gia* = nhà ; *đình* = sân. Nhưng ta không thể nói : « Tôi vô con », « Tôi về gia », « Tôi quét đình », thay cho « *Tôi không có con* », « *Tôi về nhà* », « *Tôi quét sân* ». Vậy, *vô*, *gia*, *đình*, là ba âm không độc lập, dùng để cấu tạo nên tiếng tiếp hợp *vô gia đình*. *Vô* còn là

¹ Vendryes (L 104. 105) cho rằng « tiếng » của Pháp ngữ định nghĩa không được rõ ràng, mà « tiếng » của Hán ngữ định nghĩa dễ hơn. (*On peut dire qu'en français le mot est assez mal défini... Le mot chinois se laisse définir sans peine.*)

Có lẽ « tiếng » của Hán ngữ, cũng như « tiếng » của Việt ngữ, dễ định nghĩa, vì hai tộc ngữ ấy thuộc vào loại ngôn ngữ chúng tôi gọi là ngôn ngữ cách thê (đ. 32): mỗi « tiếng » chỉ có một ngữ tố, hay là mỗi ngữ tố là một « tiếng ».

một âm tiếp đầu trong nhiều tiếng tiếp hợp khác, như : *vô-ý, vô-lư, vô-vị, vô-nghệ nghiệp, vô-liêm-sĩ, vô-tuyển-điện*¹.

Nói như trên, tức là chủ trương rằng : những âm *nhách, vô, gia, đình*, là ngữ tố không đứng một mình, những âm ấy không đủ tính cách là từ, không phải là đơn vị trong câu nói của Việt ngữ.

Muốn biết chủ trương như trên có đúng hay không, ta phải tìm hiểu xem thế nào là ngữ tố « đứng một mình », thế nào là ngữ tố « không đứng một mình ».

27. Cùng một tiếng tiếp hợp, âm gốc và âm tiếp đọc liền nhau, chứ không có tách rời từng ngữ tố ra. Như :

— P. *abricotier* : không đọc rời âm gốc *abricot* và âm tiếp *-ier* ; các âm đoạn cũng không phân chia theo các ngữ tố ra : *a — bri — cot — ier*, mà đọc

| a | bri | co | tier |

— P. *désunion* : không đọc rời âm gốc *un* và hai âm tiếp *dés-* và *-ion*, mà đọc liền

| dé | su | nion |

Đặt hai tiếng trên vào tổ hợp « *un jeune abricotier* », « *la désunion internationale* », ta thấy phân cách từng tiếng một :

un || *jeune* || *abricotier*

la || *désunion* || *internationale*

chứ không phân cách từng ngữ tố.

Chính vì không thể đọc rời những ngữ tố *-ier, dés-, -ion*, khỏi ngữ tố gốc, mà nói rằng ba ngữ tố ấy không thể đứng một mình. Còn ngữ tố *abricot* và *un* là ngữ tố đứng

¹ Muốn cho những tổ hợp trên thêm về tiếng tiếp hợp, có nhà đã viết :

vôý, vôlư, vôvị, vônghệ nghiệp, vôliêmsĩ, vôtuyểnđiện, vôgiadình

một mình được, là vì khi hai ngữ tố ấy dùng làm « tiếng » thì đọc tách rời ra khỏi « tiếng » khác.

Vậy, ta phải hiểu « không đứng một mình » là *khi phát âm (cũng như khi viết) không thể tách rời khỏi ngữ tố gốc, và hiểu « đứng một mình » là khi phát âm phải tách rời khỏi « tiếng » khác.*

28. Hiểu như trên, thì nói « đứng một mình » và « không đứng một mình » tức là chỉ nói về phương diện hình thể của ngôn ngữ¹. (Hình thể là âm phát ra hay chữ viết để ghi âm.) Nay ta lại xét xem có thể hiểu về phương diện nội dung hay ý nghĩa được không ?

Muốn nói về phương diện nội dung, thì phải hiểu ngữ tố không đứng một mình là ngữ tố không dùng một mình được ; dùng một mình nó chưa đủ ý ; phải kết hợp với ngữ tố khác mới đủ ý, như :

— *Abricotier* : *abricot* + *ier* ; *abricot* là quả mơ ; *ier* diễn tả ý « sự vật sinh ra cái gì » ; *abricotier* là vật sinh ra quả mơ (= cây mơ). *Ier* là ngữ tố không thể đứng một mình, vì nó phải hợp với *abricot* thành *abricotier* mới đủ ý.

Nếu ta hiểu ngữ tố không đứng một mình (tức là ngữ tố không phải là « tiếng ») là ngữ tố tự nó không đủ ý, thì ngược lại, ta cũng phải hiểu ngữ tố đứng một mình (tức là ngữ tố dùng làm « tiếng ») tự nó đủ ý rồi, dùng một mình cũng đủ ý.

Nhưng, ta không thể hiểu như vậy được, vì trong Pháp ngữ và Anh ngữ có biết bao nhiêu là « tiếng » (ngữ tố đứng một mình) không thể dùng một mình được.

Những loại tiếng như *conjunction* (td. : P. *de, à*), *préposition* (td. : P. *et, ou*), *article* (td. : P. *le, un*), *pronom* (td. : P. *je, me*) không bao giờ dùng một mình. Tiếng *conjonc-*

¹ Học về ngữ tố, về cách cấu tạo « tiếng », thuộc vào môn học gọi là P. *morphologie* (*morpho* < Hl. *morphé* = hình thể).

tion và *preposition* chỉ dùng để diễn tả quan hệ của hai « tiếng » khác. Tiếng *article* phải dùng với loại tiếng *substantif*, mà tiếng *pronom* phải dùng với loại tiếng *verbe*. Mặc dầu vậy, *de, à, et, ou, le, un, je, me,* là « tiếng » của Pháp ngữ.

29. Tóm lại, nói « đứng một mình » và « không đứng một mình », là nói về cách phát âm.

Trong Việt ngữ, phát âm « *dai nhách* », « *vô gia đình* », ta không phát âm liền hai, ba âm với nhau, mà phải tách rời từng âm một :

dai || *nhách*
vô || *gia* || *đình*

Dù đặt trong tổ hợp rộng hơn, như « *miếng thịt dai nhách* », « *đứa trẻ vô gia đình* », ta vẫn phải phân tách từng âm ra một :

miếng || *thịt* || *dai* || *nhách*
đứa || *trẻ* || *vô* || *gia* || *đình*

chứ không có phát âm :

miếng || *thịt* || *dainhách*
đứa || *trẻ* || *vôgiadình*

Những âm *nhách, vô, gia, đình*, đã là âm có nghĩa, lại có thể đứng một mình ; vậy thì những âm ấy là « tiếng » của Việt ngữ, hay là « từ »¹.

¹ Ta viết *vô gia đình* rời từng âm một, không phải là vì người Trung-Hoa viết 無家庭, mà vì ta phát âm rời từng âm một. Và lại, trong Hán ngữ, những âm tương đương với ba âm ấy, đều là « từ ». Du nhập vào Việt ngữ, dù chưa quen dùng một mình, ba âm ấy vẫn có ý nghĩa, vậy ta không thể không coi là « từ ».

Ta cũng so sánh *vô gia đình* với *vice versa*, Pháp ngữ và Anh ngữ mượn của cổ ngữ La-tinh. Người Pháp coi *vice versa* là một locution, người Anh coi là *phrase* (P. locution và A. phrase là tổ hợp gồm nhiều « tiếng »). Vậy, mặc dầu không dùng một mình trong Pháp ngữ và Anh ngữ, *vice* và *versa* cũng coi là hai « tiếng ».

So sánh « tiếng » đa âm của Việt ngữ với « tiếng » đa âm của Pháp ngữ và của Anh ngữ

30. Từ kép của ta là « tiếng » có nhiều âm đoạn (đ. 19). Nhưng, tiếng đa âm của ta khác tiếng đa âm của Pháp ngữ và của Anh ngữ.

Những âm đoạn cùng một tiếng của Pháp ngữ hay của Anh ngữ, phát âm liền nhau (đ. 27), mà những âm đoạn cùng một từ kép của Việt ngữ, nói ra phải rời từng âm một:

đười || *ươi*
rộng || *rãi*
cỏn || *còn* || *con*
chí || *cha* || *chí* || *chát*.

Ta nghe một người ngâm thơ thì càng thấy rõ. Như câu

Chí cha chí chát khua giầy dép. (T.T.X.)

không có ai phát âm liền *chíchachichát* cả.

Không những ta không nối liền mấy âm của từ kép, mà ta còn có thể tách rời hẳn ra, như từ kép: *ngặt-ngheo*, *gay-gắt*, *học-hiệc*, *nết-na*, ta có thể nói :

cười ngặt cười ngheo ; *đi học đi hiệc* ;
đỏ gay đỏ gắt ; *nết với na gì*.

Tiếng đa âm của Pháp ngữ hay Anh ngữ, không những các âm đoạn phát âm liền nhau, mà thường còn có một âm đoạn gọi là trọng âm (*P. tonique*) phải phát mạnh hơn những âm đoạn khác. Tỉ dụ :

P. accepter : trọng âm là *ter*,
(j') accepte : trọng âm là *cep*,
A. physician : trọng âm là *si*,
physic : trọng âm là *phy*.

Từ kép của Việt ngữ không có trọng âm. Nói ra, các âm cao hay thấp, bổng hay trầm, là tùy ở giọng (đ. III. 6), chứ không phải là người nói nhấn mạnh vào âm nào hơn

âm nào, như nói tiếng Pháp, tiếng Anh, phải nhấn mạnh vào trọng âm.

Ngữ tố của Việt ngữ

31. Chúng ta không thể đem kết quả nghiên cứu về ngữ tố của Pháp ngữ và của Anh ngữ, mà áp dụng hoàn toàn cho Việt ngữ được. Theo những nhận xét trên, chúng ta có thể kết luận rằng :

Những âm dùng trong Việt ngữ chia ra hai hạng : âm có nghĩa và âm vô nghĩa. Dù có nghĩa hay không, những âm Việt-Nam đều đứng một mình cả, nghĩa là khi phát âm, phải tách rời từng âm một, chứ không có phát liền hai, ba, bốn âm với nhau.

Âm có nghĩa, mỗi âm là một ngữ tố, mỗi âm là một từ đơn.

Âm vô nghĩa, một mình nó không phải là ngữ tố. Nhưng, hoặc mấy âm vô nghĩa hợp lại, hoặc âm vô nghĩa hợp với âm có nghĩa, thành một từ kép, thì cả tổ hợp âm ấy là một ngữ tố.

Việt ngữ không phân chia ra ngữ tố đứng một mình và ngữ tố không đứng một mình, nghĩa là không phân biệt ngữ tố dùng làm âm gốc và ngữ tố dùng làm âm tiếp.

Việt ngữ cũng không cần phân biệt đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ (ngữ tố) với đơn vị nhỏ nhất trong câu nói (« tiếng »)

Ngôn ngữ cách thể và ngôn ngữ tiếp thể

32. Chúng ta đã phân biệt ngữ tố (đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ) với « tiếng » (đơn vị nhỏ nhất trong câu nói), và phân biệt ngữ tố đứng một mình với ngữ tố không đứng một mình (âm tiếp).

Ngôn ngữ cách thể là ngôn ngữ chỉ có ngữ tố độc lập,

không có ngữ tố không độc lập (Bloomfield, L 208) : mỗi « tiếng » coi như một âm gốc đứng một mình, không có âm tiếp (Marouzeau, SL 88). Vậy, trong một ngôn ngữ cách thể, mỗi « tiếng » chỉ có một ngữ tố, hay là ngữ tố nào cũng có thể dùng độc lập thành một « tiếng », ngữ tố nào cũng đứng một mình cách biệt hẳn ngữ tố khác.

Khác với ngôn ngữ cách thể, ngôn ngữ tiếp thể dùng âm tiếp¹ thêm vào âm gốc để tạo ra « tiếng » (Sapir, L 121). Vậy, trong một ngôn ngữ tiếp thể, « tiếng » có thể gồm nhiều ngữ tố ; có ngữ tố độc lập và ngữ tố không độc lập.

Việt ngữ là ngôn ngữ cách thể

33. Tiêu chuẩn dùng để định ngôn ngữ cách thể và ngôn ngữ tiếp thể, là hạng tiếng tiếp hợp, chứ không phải hạng tiếng phức hợp.

Pháp ngữ và Anh ngữ có hạng tiếng tiếp hợp, vậy thuộc vào loại ngôn ngữ tiếp thể.

Việt ngữ không có ngữ tố không độc lập, không có

¹ Chúng ta mới nói đến âm tiếp đầu và âm tiếp cuối, thêm vào trước hay sau âm gốc (đ. 17). Còn có hạng âm tiếp giữa (P. *infixe*). Tỉ dụ, trong ngôn ngữ Talagog (một bộ lạc ở Phi-luật-tân), « tiếng » *sulat* (= một bản viết) tạo ra :

— « tiếng » *sumulat* (= người đã viết), âm tiếp giữa là *-um-* ;

— « tiếng » *sinulat* (= cái đã viết), âm tiếp giữa là *-in-* (theo Bloomfield, L 218).

Trong ngôn ngữ Thổ-nhĩ-ki, « tiếng » *sevmeek* (= yêu) tạo ra :

— « tiếng » *sevilmek* (= được người ta yêu), âm tiếp giữa là *-il-* ;

— « tiếng » *sevishmek* (= yêu nhau), âm tiếp giữa là *-ish-* (theo Jespersen, L 376).

Các nhà ngữ học còn chia ngôn ngữ tiếp thể ra hai hạng : hạng thứ nhất gọi là P. *langue agglutinante*, « tiếng » không thay đổi hình thể ; hạng thứ nhì gọi là P. *langue flexionnelle*, « tiếng » dùng trong câu, âm đoạn cuối thay đổi để trở thuộc tính, số tính, thời gian tính (như Pháp ngữ, Anh ngữ), hay còn trở chức vụ của « tiếng » trong câu (như cổ ngữ La-tinh).

Nhưng, Marouzeau cũng như Bloomfield đều cho rằng không có giới hạn nhất định cho hai hạng ấy.

tiếng tiếp hợp. Trong Việt ngữ, mỗi « tiếng » (từ đơn và từ kép) chỉ có một ngữ tố, ngữ tố nào cũng có thể dùng độc lập thành « tiếng » cả. Vậy Việt ngữ thuộc vào loại ngôn ngữ cách thể.

Cách thể không phải là độc âm

34. Có nhà ngữ học lầm tưởng rằng trong ngôn ngữ cách thể « tiếng » nào cũng chỉ có một âm đoạn, nên cũng gọi ngôn ngữ cách thể là ngôn ngữ độc âm (= P. *langue monosyllabique*), nghĩa là thứ ngôn ngữ mà mỗi « tiếng » chỉ có một âm đoạn.

Nhưng, Việt ngữ là ngôn ngữ cách thể, mà « tiếng » của Việt ngữ không hoàn toàn là « tiếng » đơn âm : từ đơn của ta có một âm, nhưng từ kép có hai, ba hay bốn âm.

Ngôn ngữ tiếp thể cũng không phải là ngôn ngữ đa âm, nghĩa là thứ ngôn ngữ « tiếng » nào cũng có nhiều âm. Như Pháp ngữ và Anh ngữ có rất nhiều « tiếng » đơn âm.

Vậy, không thể nói có ngôn ngữ đơn âm và ngôn ngữ đa âm, mà chỉ có thể nói có « tiếng » đơn âm và « tiếng » đa âm.

PHẦN THỨ HAI

TỪ TÍNH VÀ TỪ VỤ

CHƯƠNG NĂM

TỪ TÍNH

1. Chúng tôi đã định nghĩa : từ là *âm có nghĩa*, dùng trong ngôn ngữ để diễn tả ý đơn giản. Nhưng, khi diễn tả tư tưởng, khi nói, ta phải ghép nhiều ý đơn giản, tức là phải xếp đặt tiếng lẻ thành *câu*.

Vậy thì xét về một từ, có ba phương diện :

a) *hình thể* : từ phát ra âm được (và có thể viết ra chữ được) ;

b) *nội dung* : từ diễn tả một ý gì, có một nghĩa gì ;

c) *ngữ pháp* : từ có tác dụng gì trong câu nói.

Từ tính và từ vụ

2. Về ngữ pháp, dùng trong câu, mỗi từ có hai tác dụng : tác dụng về phương diện ý nghĩa và tác dụng về phương diện cấu tạo câu (cú pháp).

Chúng ta đừng lẫn « ý nghĩa » với « tác dụng về phương diện ý nghĩa ». Ta lấy tử dụ hai từ *chim* và *bay*.

Ta nói : « Chim là loài vật có lông vũ, có cánh bay » và « Bay là di động trên không », thế là ta định nghĩa hay giải nghĩa hai từ *chim* và *bay*, ta xét hai từ ấy về nội dung, về bản chất ý nghĩa. Hai định nghĩa trên thuộc về môn từ nghĩa học.

Nay, ta xếp hai từ *chim* và *bay* thành một câu : *Chim bay*. Xếp thành câu rồi, ta mới có thể xét đến tác dụng của hai từ về ngữ pháp. Ta đã nói từ có hai tác dụng ngữ pháp : tác dụng về phương diện ý nghĩa, và tác dụng về phương diện cú pháp. Ta hãy xét về tác dụng thứ nhất.

Ngữ pháp không bắt ta phải định nghĩa hai từ *chim* và *bay*. Ngữ pháp chỉ cần biết theo ý nghĩa thì hai từ ấy trong câu *Chim bay* thuộc vào hạng khái niệm cơ bản nào, nhà triết học gọi là *phạm trù* (= P. *catégorie*).

Chim theo ý nghĩa thuộc vào một từ loại dùng để trở sự vật. « Sự vật » là một khái niệm cơ bản, và ta đặt tên từ loại trở phạm trù này là *thể từ*. *Bay* thuộc vào một từ loại dùng để trở sự vật động tác. « Sự vật động tác » cũng là một khái niệm cơ bản, và ta đặt tên từ loại trở phạm trù thứ hai này là *trạng từ*.

« Ý nghĩa một từ » và « tác dụng của một từ về phương diện ý nghĩa » khác nhau như vậy. Muốn cho gọn hơn và để khỏi lẫn với « ý nghĩa của một từ », chúng tôi gọi « tác dụng của một từ về phương diện ý nghĩa » là *từ tính*, lấy nghĩa là tác dụng của từ theo tính chất (hay bản chất) của từ về ý nghĩa.

3. Xét đến quan hệ của hai từ *chim* và *bay* kết hợp trong câu, ta mới thấy tác dụng thứ hai là tác dụng về cú pháp.

Theo cách tổ chức câu, thì quan hệ của *chim* với *bay* thế nào? Xét quan hệ ấy, ta mới định được chức vụ của hai từ trong câu.

Chim thuộc vào từ loại dùng để trở « sự vật đứng chủ trong câu », và ta gọi là *chủ từ*; *bay* thuộc vào từ loại dùng để « nói chủ từ trong câu làm gì », và ta gọi là *thuật từ*.

Thể từ và trạng từ là hai phạm trù, đều thuộc về ý nghĩa. Chủ từ và thuật từ cũng là hai phạm trù, nhưng đều thuộc về cú pháp.

Chúng tôi đã gọi tác dụng của từ về ý nghĩa là *từ tính*, chúng tôi gọi tác dụng thứ hai là *từ vụ*, lấy nghĩa là tác dụng của từ theo chức vụ về cú pháp.

Tóm lại, chúng tôi phân từ loại, căn cứ vào hai phương diện, hai tác dụng này :

1. tác dụng theo ý nghĩa hay từ tính.

2. tác dụng theo cú pháp hay từ vụ.

Vậy thì tùy theo phương diện từ tính hay từ vụ, mỗi từ trong câu thuộc hai từ loại khác nhau. Như trong câu *Chim bay*, thì : *chim* về từ tính là thể từ, về từ vụ là chủ từ ; *bay* về từ tính là trạng từ, về từ vụ là thuật từ. -

4. Trong câu nói có khi ta dùng nhiều ngữ hơn từ, mà về ý nghĩa hay cú pháp, ngữ cũng có tác dụng như từ. Tỉ dụ :

Thợ | làm việc.

Thợ mộc | làm việc.

Câu trên, từ *thợ* là thể từ dùng làm chủ từ ; câu dưới ngữ *thợ mộc* về từ tính và từ vụ, dùng như từ *thợ*.

Vậy, từ chương này trở đi, **tiếng** có khi hiểu là « từ hay ngữ »¹. Tỉ dụ, chúng tôi viết : *Thể từ là tiếng dùng để trở sự vật*, hay *Chủ từ là tiếng dùng để trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu*, xin hiểu là : Thể từ là từ hay ngữ dùng để..., hay : Chủ từ là từ hay ngữ dùng để...

Chúng tôi viết như vậy, là cốt cho lời nói được gọn. Sở dĩ chúng tôi dùng *thể từ*, *chủ từ*, v.v. để gọi cả từ lẫn ngữ, mà không nói *thể từ* và *thể ngữ*, hay *chủ từ* và *chủ ngữ*, v.v., là vì chúng tôi coi từ là chính, và coi ngữ là tương đương với từ hoặc về từ tính hoặc về từ vụ. Và lại, nếu muốn cho rõ ràng mà nói *thể từ*, *thể ngữ*, *chủ từ*, *chủ ngữ*, v.v., e rằng chỉ thêm phức tạp mà không ích lợi gì mấy.

Nhiều nhà viết ngữ pháp Hán dùng từ để gọi loại về từ tính (như danh từ, động từ,...), và ngữ để gọi loại về

¹ Tiếng dùng như trên tđv. P. terme. Terme gồm chung cả :

a) « tiếng đơn » (*mot simple* ; — đ. IV. 16) ;

b) « tiếng tiếp hợp » (*mot dérivé* ; — đ. IV. 17) ;

c) « tiếng phức hợp » (*mot composé*, tđv..ngữ ; —đ. IV. 18. 23) ;

d) tổ hợp tiếng (*groupe de mots*), chúng tôi sẽ gọi là từ kết (đ. VI. 8).

từ vụ (như chủ ngữ, bổ ngữ,...). Nhưng chúng tôi thấy không những phân biệt như vậy không có lợi gì, mà kết cục tiếng *ngữ* lại dùng để trở thêm một ý niệm nữa, do đó dễ sinh ra lầm lẫn.

Phân loại theo từ tính

5. Chúng ta nói : *Chim bay* hay *Áo đẹp*, thì trước hết ta có một ý tổng hợp. Phân tích ý tổng hợp ra, ta nhận thấy có một sự vật là « chim » hay « áo ». Rồi, ta nhận ra sự vật « chim » động tác gì (nó *bay*), hay sự vật « áo » có tính chất gì (nó *đẹp*).

Bản thân của sự vật, sự vật làm động tác gì, và sự vật có tính chất gì, là ba khái niệm cơ bản, ba phạm trù. Nhưng, ta có thể gộp hai khái niệm sau làm một, mà nói « sự vật ở trạng thái động hay tĩnh nào », nói gọn là « sự trạng » nào¹. Vì thế mà chúng tôi chỉ phân biệt *thể từ* dùng để trở sự vật, và *trạng từ* dùng để trở sự trạng.

Ngoài *thể từ* và *trạng từ*, ta còn có một loại nữa, chúng tôi gọi là *trợ từ*. Như ta nói : *Áo đẹp nhỉ*, tiếng *nhỉ* không trở sự vật, mà cũng không trở sự trạng, chỉ dùng để giúp cho ngữ khí² rõ ràng hơn, mạnh mẽ hơn.

Tóm lại, chúng tôi phân loại theo từ tính ra :

1. thể từ,
2. trạng từ, và
3. trợ từ.

¹ Những danh từ : sự vật, sự trạng, động tác, tính chất, sẽ định nghĩa rõ ràng ở đ. 6 và 11.

² Ngữ khí ; xđ. 37.

THỂ TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Thể từ

6. Thể từ là tiếng dùng để tỏ sự vật.

Nói sự vật, là gồm chung những cái hữu hình và cái vô hình, tất cả cái cụ thể và cái trừu thể. Cụ thể là cái gì người quan của ta có thể cảm xúc mà biết được. Trừu thể là cái gì người quan của ta không thể cảm xúc mà biết được, nhưng nhờ có trí óc, có nội giác, mà ta hiểu được, có thể tưởng tượng ra được.

Tỉ dụ, ta ăn cơm. Cơm là vật tay ta sờ thấy được, mắt ta nhìn thấy được. Ta có thể nghe thấy tiếng nhai cơm, người biết mùi cơm thế nào, nếm biết vị cơm ra sao. Cơm có chất, có hình, tay ta sờ mà biết chất, mắt ta nhìn mà biết hình. Còn như tiếng nhai cơm, mùi vị của cơm không có chất, cũng không có hình, nhưng tai, mũi, lưỡi của ta cảm xúc mà biết. Dù có hình như cơm, vô hình như tiếng, mùi, vị, thấy đều là cái thực tại, nghĩa là *cụ thể*, vì người quan của ta cảm xúc mà biết được.

Có những cái như đức hạnh con người : nhân, nghĩa, trí, tin, v.v., hay những quan niệm như : chính trị, kinh tế, đồng bình, dân chủ, v.v., không có hình, mà người quan của ta cũng không thể cảm xúc mà biết được, nhưng trí óc ta suy xét mà hiểu được, tưởng tượng ra được. Những cái ấy gọi là cái *trừu thể*.

Chúng tôi dùng *thể từ* để gọi tiếng tỏ sự vật, là theo Nguyễn Giang. *Thể* không dùng theo nghĩa như trong *thân thể, chí thể, hình thể*. *Thể* dùng theo nghĩa là « bất cứ cái gì trí óc ta quan niệm như một cái riêng biệt với mọi cái khác » (CĐC 19). Nguyễn Giang thêm rằng *thể từ* là *đơn thể*, Pháp ngữ gọi là *entité*. Pháp gọi tiếng tỏ sự vật là *nom*, nhưng cũng gọi là *substantif*. *Substantif ở substance* mà *nom*, và theo Brunot thì xưa kia *entité* cũng gọi là *substance*.

Chúng thể, cá thể, tập thể, phân thể

7. Nói « thể », chúng tôi muốn chia ra : chúng thể, cá thể, tập thể và phân thể¹, và tiếng trở những « thể » ấy, chúng tôi gọi là :

<i>chúng thể từ</i>	tdv.	<i>P. nom générique,</i>
<i>cá thể từ</i>	tdv.	<i>nom individuel,</i>
<i>tập thể từ</i>	tdv.	<i>nom collectif,</i>
<i>phân thể từ</i>	tdv.	<i>nom partitif.</i>

1. Chúng thể từ trở sự vật (thể) theo quan niệm chung cả loài, cả giống (chúng loại), như : *người, chim, cây, trâu bò, tre phec, v.v...*

2. Cá thể từ trở sự vật độc nhất trong vũ trụ, như : *trời, đất, mặt trời, mặt trăng, thiên đường, địa ngục, v.v. ;* hay là trở sự vật theo quan niệm là đơn vị (có riêng một « thể ») trong một chúng thể, như :

- *vua, quan, dân, thợ, v.v.* trong chúng thể « người » ;
- *sẻ, sáo, cuốc, vịt, v.v.* trong chúng thể « chim ».

3. Tập thể từ trở sự vật (thể) do nhiều cá thể tập hợp mà thành, tỉ dụ : *đàn (bò), đoàn (xe), lũ (kiến), dãy (núi), buồng (cau), nải (chuối), chùm (xung), mớ (rau), xâu (chả), bó (củi).* Những thể từ như *quần áo, bát đĩa, gia đình, làng, tỉnh, hội, đảng, công ti* cũng là tập thể từ.

4. Phân thể từ trở một phần của cá thể, như : *quãng (đường), cục (đất), thoi (vàng), miếng (ruộng), mảnh (giấy),*

Ta đừng lẫn phân thể với bộ phận cấu thành một cá thể và có tên riêng biệt, như : *đùi (bò), cành (cây), mái (nhà), bánh (xe), múi (cam).*

Đùi, cành, mái, bánh, múi không phải là phân thể từ, mà là cá thể từ, vì những sự vật ấy có cái « thể » của nó. Trái lại, *quãng, cục, thoi, miếng, mảnh* phải dựa vào thể từ đứng sau mới có cái « thể » được.

¹ Chúng tôi phân biệt như vậy cho dễ giải thích khi nói đến loại từ và lượng từ (chương IX và X).

Vả lại, nhờ có phân thể từ đứng trước, mà cái « thể » của *đường, đất, vàng, ruộng, giấy*, có giới hạn rõ ràng hơn. (Cái « thể » của *quãng đường* rõ hơn cái « thể » của *đường*.) Trái lại, dù nói *đùi bò* hay *bò*, nói *bánh xe* hay *xe*, cái « thể » của *bò, xe*, vẫn thế, không vì có tiếng đứng trước mà *bò, xe*, có thay đổi « thể ».

8. Quan niệm về tập thể và phân thể khá rõ ràng, nhưng phân biệt chủng thể với cá thể chỉ có tính cách tương đối. Một thể từ có thể dùng để trở vừa chủng thể lẫn cá thể. Tỉ dụ :

Chim là loài vật có lông vũ.

Hai con chim đang bay ngoài sân.

Chim ở câu trên trở chủng thể, mà ở câu dưới trở cá thể.

Ta cũng biết rằng khoa vạn vật học chia vật ra chủng, loại, bộ, môn, thuộc, tộc, v.v... Chúng tôi không đi sâu vào chi tiết, chỉ lấy một tỉ dụ đại khái như sau. Chim là một loài trong động vật. Vậy thì động vật là chủng thể, chim là cá thể. Nhưng trong loài chim lại gồm có sẻ, sáo, cuốc, vịt, gà, vịt, v.v..., thì đối với những cá thể này, chim lại là chủng thể.

Ta còn có thể hiểu chủng loại theo nghĩa rộng hơn nghĩa thông thường. Gạo là một chủng thể đối với gạo chiêm, gạo mùa, gạo ba trắng, gạo tám thơm, gạo năng hương, gạo nanh chồn, v.v... Bàn cũng là chủng thể đối với bàn thờ, bàn đèn, bàn tính, bàn ăn, bàn giấy, bàn đọc v. v...

Thể từ chung và thể từ riêng

9. Thể từ chung (P. *nom commun*) dùng để trở sự vật cùng loại, cùng hạng, cùng thứ. Thể từ riêng (P. *nom propre*) là tên riêng đặt cho một sự vật. Tỉ dụ :

— *Việt-Nam* (tên một quốc gia), *Cửu Long* (tên một

con sông), *Trần Quốc Tuấn* (tên họ một người), *Tản Đà* (tên hiệu một thi sĩ), *Kim Vân Kiều* (tên một quyển sách), *Tao Đàn* (tên một hội văn), *Xích Thố* (tên một con ngựa), là thể từ riêng.

— *quốc gia, sông, người, thi sĩ, sách, hội, ngựa*, là thể từ chung¹.

Thể từ riêng là cá thể từ, nhưng không phải rằng cá thể từ nào cũng đều là thể từ riêng. Tỉ dụ :

Giáp là học trò chăm chỉ.

Giáp và *học trò* cùng là cá thể từ (trong chủng thể « người ») Nhưng, *Giáp* là tên một người, mà *học trò* gọi chung tất cả những người đi học. Vậy *Giáp* là thể từ riêng, mà *học trò* là thể từ chung.

Trạng từ

10. Câu nói dùng để diễn tả những điều ta hiểu biết, điều xảy ra rồi, hay điều ta cảm nghĩ thấy. Mỗi câu ít ra

¹ Brunot (PL 39) cho rằng phân biệt thể từ chung với thể từ riêng, không có căn cứ vững chắc, và chỉ là ước định. Có nhiều địa điểm cùng một tên. Như ở nước ta, ít nhất có hai thị trấn cùng tên là *Chợ Mới*, một ở trong Nam, thuộc tỉnh An-Giang, một ở ngoài Bắc, thuộc tỉnh Bắc-Cạn. Ở Nam Việt, ít nhất cũng có hai nơi gọi là *Cà-Mau*, một là tỉnh lỵ An-Xuyên, một ở giữa đường từ Long-Xuyên đi Mỹ-Luông. Lại có bao nhiêu người trùng họ trùng tên, hay trùng cả tên và họ.

Nhân danh, địa danh tuy rằng có khi không phải là tên *một* người, tên *một* địa điểm, mà cũng gọi là thể từ riêng. Trái lại có những thể từ như *trời, đất, thiên đường, địa ngục*, tuy rằng chỉ là tên *một* sự vật, lại coi là thể từ chung.

Vả lại, tên đặt cho người hay vật, thường lấy ở thể từ chung, mà thể từ riêng cũng có khi dùng làm thể từ chung. Như ta lấy tên *Tào Tháo* để trỏ một người đa nghi; nói : *kết duyên Tần Tấn*, để trỏ hai họ thông gia; nói : *đầu Ngô mình Sở*, để trỏ rằng đầu một nơi, mình một nẻo, không dính nhau; thì *Tào Tháo, Tấn, Tần, Ngô, Sở* không còn là thể từ riêng nữa, tuy rằng *Tào Tháo* vốn là tên người, *Tấn, Tần, Ngô, Sở* là tên bốn nước.

có hai tiếng, trong hai tiếng ấy có một tiếng là thể từ trở sự vật làm chủ việc diễn tả ở câu nói. Tỉ dụ :

Chim bay.

Áo đẹp.

Chim là sự vật làm chủ trong việc « chim bay », *Áo* là sự vật làm chủ trong việc « áo đẹp ».

Bay trở *chim* ở một trạng thái nào, trạng thái ấy là một động tác hay trạng thái động. *Đẹp* trở *áo* ở một trạng thái nào, nhưng trạng thái này là một tính chất hay trạng thái tĩnh.

Ta đã biết *chim* và *áo* trở sự vật, là thể từ. *Bay* và *đẹp* cho ta biết sự vật ở một trạng thái động hay tĩnh nào, nói gọn hơn : *bay* và *đẹp* trở « sự trạng », chúng tôi gọi *bay* và *đẹp* là trạng từ¹.

11. Vậy, *trạng từ* là tiếng dùng để trở sự trạng, nghĩa là trở sự vật ở trạng thái động (sự trạng động) hay ở trạng thái tĩnh (sự trạng tĩnh) nào, khác với *thể từ* là tiếng dùng để trở chính sự vật.

1. *Sự trạng động*. Nói sự trạng động, trước hết là nói sự vật hoạt động. « Hoạt động » hiểu theo nghĩa rộng :

a) Sinh vật hay vô sinh vật đều có thể « hoạt động » ;
tỉ dụ :

Giáp hát.

Chim bay.

¹ Trong hai câu lấy làm tỉ dụ trên, một tiếng là thể từ, một tiếng là trạng từ. Ngôn ngữ của ta cũng có câu hai tiếng cùng là thể từ, tỉ dụ :

Mai | tết.

Hôm nay | thanh minh.

Mai là chủ trong việc « mai tết » ; *hôm nay* là chủ trong việc « hôm nay thanh minh ». Nhưng, *mai*, *hôm nay* không ở trạng thái động hay tĩnh nào. *Mai*, *hôm nay* là sự vật làm chủ sự vật khác. Chúng ta sẽ xét về trường hợp này ở đ. XVIII. 1. 11.

Nước chảy.

Giàu đờ, bìn leo. (tng.)

b) Không những thân thể hoạt động, mà tâm lí cũng hoạt động ; tỉ dụ :

(Giáp) ăn, uống, nói, cười, nhảy, múa, đấm, đá là thân thể hoạt động ;

(Giáp) yêu, ghét, lo, sợ, mừng, giận, nghĩ ngợi là tâm lí hoạt động.

Sự trạng động còn là sự vật diễn triển hay là đột biến ; tỉ dụ :

Bé càng ngày càng mập.	}	(sự vật diễn triển)
Cây đa chóng lớn.		
Nước chảy đá mòn. (tng.)		

Giáp đỏ mặt lên. (sự vật đột biến)

2. Sự trạng tĩnh. Nói sự trạng tĩnh, tức là :

a) Sự vật có tính chất gì (tính chất hiểu theo nghĩa rộng, gồm cả tính tình, nét na, tư cách, hình thức, vẻ dạng, màu sắc v.v..., tức là cái « vốn có » của sự vật, bày ra ngoài hay ẩn ở trong sự vật) ; tỉ dụ :

Cha mẹ hiền lành để đức cho con. (tng.)

Rồng vàng tắm nước ao tù,

Người khôn ở với người ngu bực mình. (cd.)

Chồng thấp mà lấy vợ cao,

Như đôi đũa lệch, so bao giờ bằng. (cd.)

Danh thơm muôn kiếp còn ghi. (NĐM)

b) Sự trạng thuộc tâm lí hay sinh lí, do giác quan cảm xúc thấy ; tỉ dụ :

Bụng đói cật rét. (tng.)

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ. (N.D.)

Chúa xem xót ruột nóng lòng lắm thay. (HT)

c) Kết quả của sự trạng động :

Báo *chết* để da, người ta *chết* để tiếng. (tĩnh.)
 Truyền tìm quán khách bộ hành *ngủ* ngơi. (NĐM)

12. Phần nhiều trạng từ có thể dùng để vừa tỏ sự trạng động, vừa tỏ sự trạng tĩnh¹, tùy theo ý nghĩa trong câu. Ví dụ :

Đầu làng có cây đa *lớn*. (tĩnh : *tính chất*)
 Cây đa kia chóng *lớn* nhỉ ! (động : *diễn triển*)
 Người mặt *đỏ* đóng vai Quan Công. (tĩnh : *tính chất*)
 Giáp *thẹn đỏ* cả mặt. (động : *đột biến*)
 Tôi *treo* ảnh trên tường. (động : *động tác*)
 Ảnh *treo* trên tường. (tĩnh : *kết quả một động tác*)
 Giáp chưa kịp *ngồi*, Ất đã *đứng* lên chắt vẩn. (động)
 Giáp *ngồi* ngây như tượng gỗ. (tĩnh)
 Người *đứng* cạnh Giáp là Ất. (tĩnh)
 Con chim *bay* vụt qua nhà. (động)
 Bức hoạ *vẽ* con chim *bay*. (tĩnh)
 Cái cây này *chết* rồi. (tĩnh)
 Cái cây này đang *chết*. (diễn triển)
 Giáp đang *ngồi* nghỉ. (tĩnh)
 Anh *ngủ* tay đi, để tôi làm tiếp cho. (động)

¹ Chúng ta hiểu « sự trạng », « động », « tĩnh », cũng như đã hiểu « sự vật » và « thể », theo nghĩa rộng hơn nghĩa thông thường. Có khi chúng ta còn hiểu theo nghĩa ước định.

Như nói : Ảnh *treo* trên tường, ta coi *treo* là sự trạng tĩnh. Nhưng, ta thấy một bức ảnh trên tường, thực ra thì đã có người nào treo từ trước, chứ không phải tự nhiên có bức ảnh ấy trên tường. Vậy, chính ra *treo* là sự trạng động thuộc về thời quá khứ.

Cũng vì ước định, mà nói :

Anh có mấy cuốn sách ?
 Quyền sách này *của* tôi.
 Nhà Giáp ở phố Trần Hưng Đạo

có, của, ở, cũng là sự trạng tĩnh,

Sự trạng tác động, sự trạng thụ động và sự trạng bị động

13. 1. Ta nói : « *Cây đổ* », « *Lá rụng* », « *Xe chạy* », thì *đổ*, *rụng*, *chạy*, trở sự trạng động, và ta coi là cái cây, cái lá, cái xe « hoạt động » (đ. 11. 1, a). Thực ra, cây, lá, xe là vô sinh vật, mà hoạt động được, là có một động lực nào ở ngoài làm cho nó hoạt động, như bão làm cho cây đổ, gió làm cho lá rụng, sức cơ khí làm cho xe chạy. Vì thế mà chúng tôi phân biệt sự trạng tác động và sự trạng thụ động.

Cây chịu sức bão mà đổ ; lá chịu sức gió mà rụng ; xe chịu sức cơ khí mà chạy ; nên *đổ*, *rụng*, *chạy*, dùng trong tỉ dụ trên trở sự trạng thụ động. Trái lại, ta nói : « *Ngựa chạy* », « *Bão làm đổ cây* », « *Gió làm rụng lá* », thì tự con ngựa, tự trận bão, tự ngọn gió làm động tác « chạy », « đổ », « rụng ». Vậy, *chạy*, *làm đổ*, *làm rụng* ở những tỉ dụ sau, trở sự trạng tác động.

2. Ta nói : « *Giáp đánh Ất* » thì *đánh* trở sự trạng tác động. Nhưng nói : « *Giáp bị đánh* » thì Giáp hoàn toàn chịu động tác « đánh », mà Giáp không động tác gì : *bị đánh* trở sự trạng bị động.

Vậy, chúng tôi hiểu : « thụ động » là chịu một sức khác xui khiến mà động tác, và « bị động » là chịu một động tác mà chính mình không động tác gì.

Trạng thái của sự trạng

14. Không riêng gì sự vật, sự trạng cũng có thể ở một trạng thái động hay tĩnh nào. Tiếng dùng để trở sự trạng ở một trạng thái nào, cũng là trạng từ. Tỉ dụ, nói :

Tôi nghe thấy tiếng *xôn xao* ngoài cửa.

Bề *lặng* như tờ.

thì *xôn xao* trở trạng thái động của sự vật « tiếng » ; *lặng* trở trạng thái tĩnh của sự vật « bề ». Nhưng ta nói :

Ai nói *xôn xao* trong nhà.

Giáp ngồi *lặng yên*.

thì *xôn xao, lặng yên* trở trạng thái của sự trạng « nói », « ngồi ».

Tỉ dụ khác :

Thuyền chạy *vùn vụt*, gió thổi *ù ù*, sóng vỗ *chòng chành*, người ấy đứng *sừng sững*, không hề nhúc nhích chút nào. (N.T.Th.)

vùn vụt, ù ù, chòng chành, sừng sững là trạng từ trở trạng thái của sự trạng « chạy », « thổi », « vỗ », « đứng ».

Ta có nhiều tiếng vừa trở sự vật vừa trở sự trạng

15. Ta có nhiều tiếng tuy rằng khi thì là thể từ, khi thì là trạng từ, nhưng vẫn diễn tả cùng một ý. Tỉ dụ :

Giáp lấy *cuốc* ra *cuốc* vườn.

Cùng một ý « cuốc »¹, nhưng hai tiếng có nghĩa khác nhau. Tiếng *cuốc* trên trở một đồ vật, là thể từ. Tiếng *cuốc* dưới trở Giáp làm việc gì (trở sự trạng), là trạng từ. Ta chỉ có thể phân biệt như vậy khi nào ta biết đích xác nghĩa của tiếng *cuốc*, mà muốn biết rõ tiếng *cuốc* là thể từ hay trạng từ, phải đặt tiếng ấy trong một tổ hợp, câu hay từ kết². Tiếng *cuốc* đứng một mình, ta không thể quyết đoán là thể từ hay trạng từ được.

Nxem vậy thì định từ tính cho một tiếng, ta phải đặt trong một tổ hợp, rồi căn cứ vào nghĩa của tiếng ấy trong tổ hợp, mới biết được nó là thể từ hay trạng từ.

16. Ở trên, chúng tôi dẫn một tỉ dụ rất cụ thể. *Cuốc*, thể từ, trở một vật có hình ; *cuốc*, trạng từ, trở một động

¹ Đừng lẫn với tiếng đồng âm, không những nghĩa khác nhau, mà ý cũng khác nhau ; td. *cuốc* (cái cuốc, cuốc đất), *cuốc* (chim cuốc) và *quốc* (quốc gia) ; *dấu* (dấu vết) và *dấu* (yêu dấu).

² Tỉ dụ trên là một câu. Ta nói *cái cuốc* hay *cầm cuốc* ta cũng biết được rằng *cuốc* là thể từ ; nói *cuốc vườn*, *cuốc đất*, ta cũng biết được rằng *cuốc* là trạng từ. *Cái cuốc*, *cầm cuốc*, *cuốc vườn*, *cuốc đất*, là tổ hợp gọi là từ kết (đ. VI.8), nghĩa là tổ hợp chưa thành câu.

tác thực tại. Tỉ dụ dưới đây trừu tượng hơn :

(A) Phong cảnh nơi này *đẹp* lắm.

(B) Cái nét đánh chết cái *đẹp*. (tng.)

Tiếng *đẹp* ở câu trên là trạng từ, ở câu dưới là thể từ.

Đẹp, trạng từ, trở một sự trạng thực tại, mắt ta nhìn thấy phong cảnh, cảm xúc mà biết là cảnh đẹp. Vậy, *đẹp*, trạng từ, là một khái niệm cụ thể. Nhưng, *đẹp*, thể từ, là một khái niệm trừu tượng. *Đẹp* dùng trong câu B, không còn là một khái niệm dùng để miêu tả một sự vật ; ta phải tưởng tượng ra một cái « thể » để cho *đẹp* thành một sự vật.

Ta có thể nói rằng có một ý « đẹp », mà có hai cách cho ta nhận định ý ấy. Tùy theo ta nhận định ý « đẹp » về phương diện sự vật hay phương diện sự trạng, mà ta coi tiếng *đẹp* là thể từ hay trạng từ.

Chúng ta đã nói rằng thể từ trở sự vật, trạng từ trở sự trạng. Thực ra thì ta phải nói : thể từ diễn tả một ý mà óc ta quan niệm là sự vật, trạng từ diễn tả một ý mà óc ta quan niệm là sự trạng.

17. Xét trường hợp tiếng *cước* dẫn ở điều 15, hiện nay chúng ta không biết được thoát kì thủy, tiền nhân đặt ra tiếng ấy để trở một đồ vật, sau rồi mới dùng nó để trở một động tác, hay ngược lại, tiền nhân đặt ra tiếng *cước* để trở động tác, rồi mới dùng để trở đồ vật.

Theo Sechchaye (SLP 50. 51), nhiều nhà học giả cũng đã thảo luận vấn đề : quan niệm về sự vật có trước hay quan niệm về sự trạng có trước, Thuyết thì chủ trương tư tưởng con người quan niệm sự vật trước, rồi mới có quan niệm về sự trạng ; thuyết thì chủ trương ngược lại ; mà thuyết nào cũng căn cứ hoặc vào khoa tâm lí học, hoặc vào sự nhận xét các ngôn ngữ thô sơ.

Chủ trương quan niệm về sự vật hay quan niệm về sự trạng có trước, không có ảnh hưởng gì đến ngữ pháp. Có điều chắc chắn là hai quan niệm ấy là khái niệm cơ

bản, và ngôn ngữ nào có tổ chức hẳn hoi, cũng phải phân biệt tiếng trở sự vật và tiếng trở sự trạng¹.

Tiếng đôi từ tính

18. Tuy rằng có tiếng vừa là thể từ, vừa là trạng từ, mà ta không thể biết được thể từ có trước hay trạng từ có trước ; nhưng ta cũng phải nhận rằng có tiếng khi mới đặt ra chỉ dùng để trở sự vật, sau mới dùng để trở sự trạng ; cũng như có tiếng đặt ra để trở sự trạng, sau mới dùng để trở sự vật. Tỉ dụ :

a) *Muối* : nguyên là thể từ (trở một vật), sau ta dùng muối để ướp cá, thịt, dưa, cà, v. v..., và nói : *muối cá, muối thịt, muối dưa, muối cà*, thì *muối* là trạng từ.

b) *Khô* : nguyên là trạng từ (cau khô, cây khô, cá khô, thịt khô, v.v...). Sau ta dùng *khô* để trở thịt cá để khô làm thức ăn, và phân biệt các thứ khô, ta nói : *khô cá, khô mực, khô nai*, v.v...

c) *Gan* : vốn là thể từ (buồng gan). Có lẽ vì ta cho rằng người có tính bạo dạn hay nhút nhát là ở buồng gan to hay nhỏ, nên sau ta dùng *gan* làm trạng từ để trở người bạo dạn.

d) *Viết* : vốn là trạng từ (viết bài, viết tập, viết sách, viết văn, v.v...). Nay ta dùng *viết* làm thể từ : *viết chì, viết mực, viết máy*, mà có khi không cần thêm *cây, cán, cái* (như nói *sửa viết máy*).

đ) *Ăn, nói, làm, đi* : nguyên cũng là trạng từ. Không cần đặt vào một tổ hợp, mỗi tiếng nói một mình, ta thường coi như tiếng trở sự trạng hơn là sự vật. Nhưng, dùng trong mấy câu dưới đây :

¹ Nhiều nhà ngữ học Tây phương cho rằng Hán ngữ và Việt ngữ, trái với ngôn ngữ Ấn Âu, không phân biệt thể từ và trạng từ, vì cùng một tiếng, không thay đổi hình thể, có thể dùng vừa trở sự vật vừa trở sự trạng

Chủ trương như vậy là hoàn toàn căn cứ vào hình thể mà không căn cứ vào ý nghĩa.

Bán nói lấy ăn. (tng.)

Nghề nào cũng trọng cũng hay,

Làm quan cũng quý, đi cày cũng sang. (cd.)

thì ta thấy *nói, ăn, làm quan, đi cày* là thể từ (nói = lời nói, ăn = đồ ăn, làm quan và đi cày là nghề).

19. Rõ ràng nhất là thể từ dùng làm trạng từ trở tính nết, màu sắc. Tỉ dụ :

(A) Nó Tào Tháo lắm. (= nó đa nghi lắm)

Tào Tháo là một nhân vật thời Tam quốc bên Trung Hoa, vậy *Tào Tháo* là thể từ riêng. Tào Tháo vốn là người đa nghi, nên đời sau dùng tên ấy để trở những người có tính đa nghi. *Tào Tháo* dùng ở câu tỉ dụ trên, không còn tính cách là thể từ nữa, tiếng ấy dùng để trở sự trạng, là trạng từ.

Sechehayé (SLP 57) cho rằng không có phương pháp nào giản dị hơn là lấy thể từ trở người hay vật có một đặc tính gì đến cực độ, làm tượng trưng cho một sự trạng. Chẳng riêng gì tiếng Pháp, tiếng Việt, mà chắc rằng ngôn ngữ nào cũng dùng lối ấy.

Tỉ dụ khác :

(B) Nó trẻ con lắm. (= nó có tính tình như trẻ con)

(C) Nó khỉ lắm. (khỉ = dơ dáng)

(D) Nó chó lắm. (chó = không có liêm sỉ, dè tiện, đều giả)

So sánh hai câu A và B với :

Người ấy đóng vai Tào Tháo.

Nó là đứa trẻ con.

thì *Tào Tháo, trẻ con* ở hai câu này vẫn giữ tính chất là thể từ. Ta lại so sánh hai câu C, D, với :

Nó xấu như khỉ.

Nó ngu như chó.

thì *khỉ* và *chó* ở hai câu này vẫn giữ tính chất là thể từ. Xấu, ngu không phải là « đặc tính đến cực độ » người ta

gán cho loài khỉ và loài chó, nên không dùng hai tiếng *khỉ*, *chó* làm trạng từ để trở về dạng xấu xí hay tư chất ngu dốt.

20: Thê từ dùng để trở màu sắc, cũng mất nguyên tính mà biến thành trạng từ. Tỉ dụ : *da mồi*, *tóc sưng*, *da bánh mật*, *áo tiết dề*, *đoạn huyền*, *ám gan gà*, *bát da lươn*,...

Những tiếng *mồi* (đồi mồi), *sưng*, *bánh mật*, *tiết dề*, *huyền*, *gan gà*, *da lươn*, cũng như những tiếng *Tào Tháo*, *trẻ con*, *khỉ*, *chó*, mỗi tiếng đứng một mình, ta không thể không coi là thê từ, nhưng dùng trong các tỉ dụ dẫn trên, đều là trạng từ.

Còn những tiếng trở mấy màu chính : *xanh*, *vàng*, *đỏ*, *trắng*, *đen*, vốn là thê từ hay trạng từ, chúng ta không thể đoán định được (cnh. tiếng *cuốc*, đ. 15). Ta chỉ có thể nói rằng mấy tiếng ấy khi thì là thê từ, khi thì là trạng từ.

Nói : *Năm màu là : xanh, vàng, đỏ, trắng, đen*, thì *xanh, vàng, đỏ, trắng, đen* là thê từ. Nhưng nói : *trời xanh, hoa vàng, phấn đỏ, giấy trắng, mực đen*, thì *xanh, vàng, đỏ, trắng, đen* là trạng từ.

Từ tính của ngữ

21. Định từ tính của một ngữ, cũng như của một từ, ta phải biết ý nghĩa, rồi dựa theo ý nghĩa ấy mà xếp ngữ vào khái niệm cơ bản nào. Cũng như từ, muốn hiểu rõ nghĩa của ngữ, thường phải đặt vào trong một tổ hợp. Ta không thể bằng cứ vào từ tính của mỗi từ tạo thành một ngữ, mà định từ tính của ngữ ấy được.

Ta đã biết những ngữ như *gan gà*, *tiết dề*, *da lươn*, *bánh mật*, dùng ở điều trên là trạng từ, mà những ngữ như *làm quan*, *đi cây* ở điều 18 là thê từ.

Đá, vàng, máu, thuận, vốn là thê từ, mà ngữ *đá vàng* hiểu theo nghĩa là bền vững, và ngữ *máu thuận* hiểu theo nghĩa là trái ngược nhau, thì đều là trạng từ. Nhưng trong

câu : *Mây mưa đánh đổ đá vàng* (N.D.), thì *đá vàng* (= lòng vững bền) lại là *thể từ*.

Nói *mâu thuẫn*, ta nghĩ đến một sự *trạng*¹, sự *trạng* này là ý tổng hợp « trái ngược như cái *mâu* và cái *thuần* ». Ý tổng hợp ấy lẫn hẳn cả hai ý « *mâu* » và « *thuần* », mà có khi ta cũng không nghĩ đến hai ý đơn giản này nữa, mà chỉ còn nghĩ đến ý « trái ngược » thôi (cxd. IV. 3). Vì thế mà hai tiếng *mâu*, *thuần* đã mất hẳn từ tính của nó, hai tiếng hợp lại tạo ra một ý mới, ý mới này có từ tính khác hẳn từ tính của hai từ đơn.

Vi sao chúng tôi dùng « thể từ » ?

22. Những sách ngữ pháp trước đều gọi tiếng trở sự vật là « danh từ ».

Nhưng Hoàng Xuân Hãn đặt tên cuốn sách *Danh từ khoa học*, không theo nghĩa ấy :

Quyển sách này chỉ là một tập danh từ của những ý khoa học. (...)

*Vi thế cho nên sách nhan đề : Danh từ khoa học*².

Lại trong lời dẫn, trang XI, tác giả *DTKH* viết : « *Mỗi một ý phải có một danh từ để gọi* ».

Hiểu nghĩa « danh từ » là tiếng để gọi một ý, nên ta thấy Hoàng Xuân Hãn dịch cả những tiếng P. *nom* (tdv. thể từ) lẫn *verbe*, *adjectif* và *adverbe* (cả ba loại cùng tdv. trạng từ) thuộc về khoa học.

23. *Danh từ* tương đương với P. *nom*, và chắc chắn là ta theo người Trung Hoa dịch A. *noun*. Nhưng Fries (SE 67) không tán thành dùng *noun* để trở riêng sự vật, nên đã viết đại khái như sau :

¹ Nói đúng hơn thì ta nghĩ rồi mới nói, hay là nghe người khác nói mà ta nghĩ trong óc ra một ý.

² Hoàng Xuân Hãn, *DTKH*, Tựa VII.

« Danh từ » (*noun*) là gì ? Thường thấy định nghĩa danh từ là tiếng dùng để gọi sự vật. Nhưng, *blue* (= xanh) là « tiếng để gọi » một màu sắc, cũng như *yellow* (= vàng) hay *red* (= đỏ). Thế mà nói : *a blue tie* (= một cái cà-vạt xanh), *a yellow rose* (= một cái hoa hồng vàng), *a red dress* (= một cái áo đỏ), lại không coi *blue*, *yellow* và *red* là « danh từ ». Trái lại, nói : *this red is the shade I want* (= màu đỏ này là màu tôi thích), thì lại coi *red* là « danh từ ».

Run (= chạy) là « tiếng gọi » một động tác, cũng như *jump* (= nhảy) hay *arrive* (= đến). *Up* (= lên) là « tiếng gọi » một chiều, một hướng nào, cũng như *down* (= xuống) hay *across* (= qua). Những tiếng ấy cũng đều là « tiếng để gọi », và như vậy hợp với định nghĩa về « danh từ », thế mà nói : *We ran home* (= chúng tôi chạy về nhà), *They were looking up into the sky* (= chúng nó ngược mắt lên trời), *The acid made the fiber red* (= nước a-xít làm cho sợi hoá đỏ), lại không coi *run*, *up* và *red* là danh từ. Danh từ chỉ là « tiếng dùng để gọi » thì lấy gì làm tiêu chuẩn để gạt ra ngoài từ loại ấy nhiều tiếng hiện nay các sách ngữ pháp xếp vào từ loại khác.

Trong các tổ hợp *a blue tie*, *a yellow rose*, *a red dress*, tuy rằng theo đúng nghĩa thì *blue*, *yellow*, *red* là « tên gọi » màu sắc, thế mà lại coi là « phụ danh từ » (*adjective*), chỉ vì phụ danh từ định nghĩa là « tiếng thêm nghĩa cho danh từ hay đại danh từ ».

Khó hiểu như vậy, phần lớn là tại hai định nghĩa, định nghĩa « danh từ » và định nghĩa « phụ danh từ », không cùng theo một tiêu chuẩn. Định nghĩa « danh từ » là tiếng để gọi sự vật, là định từ loại theo *ý nghĩa*. Định nghĩa « phụ danh từ » là tiếng thêm nghĩa cho danh từ hay đại danh từ, là định từ loại theo *chức vụ trong câu*. Muốn cho hợp lí, phải định nghĩa các loại tiếng theo cùng một tiêu chuẩn.

Tóm lại, theo Hoàng Xuân Hãn và Fries, « danh từ » hay *noun* là tiếng dùng để gọi một ý.

Ý ấy có thể là sự vật hay sự trạng. Chúng tôi dùng *thể từ* để gọi ý « sự vật ». *Danh từ* có nghĩa rộng hơn *thể từ*; *danh từ* gồm cả *thể từ* và *trạng từ*.

Vì sao chúng tôi dùng « trạng từ » ?

24. Đối chiếu với sách ngữ pháp Pháp, thì *vế từ tính trạng từ* (trong sách này) tương đương với cả ba loại: *verbe*, *adjectif qualificatif* và *adverbe de manière*. Vì sao chúng tôi lại gồm cả ba loại vào làm một ?

Sách ngữ pháp Pháp định nghĩa *verbe* và *adjectif* đại để như sau :

L'adjectif qualificatif est un mot qui sert à exprimer la manière d'être, l'état, la qualité des personnes, des animaux ou des choses¹.

Le verbe est un mot qui exprime que l'on est où que l'on fait quelque chose. Le verbe exprime donc l'état ou l'action¹.

Chúng tôi dịch đại khái hai định nghĩa trên như sau: *Adjectif qualificatif* trở sự vật ở trạng thái nào² và *verbe* trở sự vật động tác hay sự vật ở trạng thái nào.

Verbe trở cả động tác lẫn trạng thái, nên có nhà viết ngữ pháp phân biệt *verbe d'action* (*verbe* trở động tác), và *verbe d'état* (*verbe* trở trạng thái). Tỉ dụ :

— *manger* (= ăn), *parler* (= nói), *travailler* (= làm việc) là *verbe d'action* ;

¹ Augé, GCS.

² Vì sao chúng tôi dịch *manière d'être*, *état*, *qualité* cùng ra trạng thái cả? Tra từ điển *Larousse*, *état* có nghĩa là *manière d'être*, và *qualité* có nghĩa là *ce qui fait qu'une chose est telle*, tức gần như *manière d'être*. Theo hai câu dưới đây trích của Brunot (*GHP* 201. 405), càng thấy rõ *qualité* và *manière d'être* là một :

L'adjectif exprime une « qualité », une manière d'être d'un nom.

Joint à un verbe, l'adverbe détermine la qualité d'un « procès » (action, devenir, état), c'est-à-dire la manière.

— *dormir* (= ngủ), *attendre* (= đợi), *rester* (= ở lại), là *verbe d'état*.

Tuy nhiên, có tiếng *verbe* vừa trở động tác vừa trở trạng thái ; tỉ dụ : *peser*, *fondre*.

Nói : *Je pèse une lettre* (= tôi cân một phong thư) thì *peser* (= cân) trở động tác ; nhưng nói : *La lettre pèse vingt grammes* (= phong thư cân nặng 20 gam), hay : *L'or pèse plus lourd que l'argent* (= vàng nặng hơn bạc), thì *peser* (= nặng) trở trạng thái.

Nói : *Je fonds du sucre dans de l'eau* (= tôi cho đường tan trong nước), thì *fondre* (= làm cho tan) trở động tác ; mà nói : *Le sucre fond dans l'eau* (= đường tan trong nước), thì *fondre* (= tan) trở trạng thái.

25. So sánh hai định nghĩa về *verbe* và *adjectif*, ta thấy hai từ loại có một điểm chung là cùng trở sự vật ở trạng thái nào. Nhưng trạng thái có động và tĩnh, mà *verbe*, cũng như *adjectif* đều có thể trở trạng thái động hay tĩnh. Tỉ dụ :

a) *Verbe* : nói *Le sucre fond dans l'eau*, thì *fondre* (= tan) trở trạng thái động, mà nói : *L'or pèse plus lourd que l'argent*, thì *peser* (= nặng) trở trạng thái tĩnh.

b) *Adjectif* : *mobile* (= di động), *tapageur* (= ồn ào) trở trạng thái động, mà *immobile* (= bất động), *silencieux* (= yên lặng, yên tĩnh) trở trạng thái tĩnh.

Brunot (PL) có chủ trương đáng cho ta chú ý hơn nữa. Không những ông phân biệt *verbe* trở động tác và *verbe* trở trạng thái, mà ông còn nói đến *adjectif* trở động tác (*adjectif d'action*). Tỉ dụ : *moribond* (= hấp hối), *vagabond* (= du đãng), *exécutif* (= hành pháp), *productif* (= sinh ra) là *adjectif* trở động tác. *Verbe* trở động tác và trạng thái, *adjectif* cũng trở động tác và trạng thái ; vậy thì hai loại tiếng ấy cùng một từ tính.

26. Đã cùng từ tính, thì sao lại phân biệt ra hai loại ? Thực ra, sách ngữ pháp Pháp phân biệt *verbe* và *adjectif*, căn cứ vào từ tính thì ít, mà căn cứ vào từ vụ nhiều hơn.

Verbe gốc ở Lt. *verbum* có nghĩa là nói. Dùng trong môn ngữ pháp, *verbe* có hai nghĩa. Nghĩa dân ở điều 24 trên, trở từ tính (*verbe* là tiếng dùng để trở sự vật động tác hay sự vật ở trạng thái nào). Một nghĩa khác trở từ vụ : *verbe* là tiếng dùng trong câu, để trở người ta nói gì về chủ từ. (*Le verbe est le mot de la proposition qui exprime ce qu'on dit du sujet. — Dictionnaire encyclopédique Quillet.*)

Theo nghĩa thứ nhất thì *verbe* tương đương với *trạng từ* (từ tính), mà theo nghĩa thứ nhì thì *verbe* tương đương với *thuật từ* (từ vụ, đ. 3).

Còn *adjectif* (< Lt. *adjectivum* = thêm vào) là tiếng dùng để phụ nghĩa vào *nom* (thể từ).

Theo ngữ pháp Pháp, chỉ có *verbe* dùng làm thuật từ, *adjectif* không dùng làm thuật từ được. Nèn Tesnière (SS 8) viết rằng : muốn đổi *adjectif* ra *verbe* (từ vụ), nghĩa là muốn dùng *adjectif* làm thuật từ, chỉ cần thêm một *verbe auxiliaire* như *être*. Tỉ dụ, nói : *Alfred est jeune*, thì *est jeune* là *verbe* (*verbe* hiểu theo nghĩa về từ vụ).

27. Phần nhiều các nhà viết ngữ pháp của ta, không nhận định như trên, nèn đã dịch *verbe* ra « động từ », và *adjectif qualificatif* ra « tính từ » (có người dịch ra « hình dung từ »). Các nhà ấy theo ngữ pháp Pháp, đến đổi cơ hồ như muốn định từ loại một tiếng nào là cứ dịch ra Pháp ngữ, rồi theo ngay từ loại của Pháp, chứ không xét rằng ngôn ngữ của ta có nhiều tiếng khi thì trở sự trạng động khi thì trở sự trạng tĩnh (đ. 12).

Tỉ dụ, những tiếng như *lớn*, *đẹp*, *đỏ*, *dài*, vì có thể dịch ra *grand*, *beau*, *rouge*, *long* là *adjectif*, nèn các sách ngữ pháp của ta cho vào loại « tính từ ». Nhưng, ta nói :

- (A) { Cây đa kia chóng *lớn* nhỉ.
Cò ấy càng ngày càng *đẹp*.
Anh Giáp then *đỏ* cả mặt.
Kéo dài miếng cao-su ra.

ta phải nhận rằng *lớn*, *đẹp*, *đỏ*, *dài*, rõ ràng có tính cách « động » (diễn triển hay đột biến), chứ không có tính cách « tĩnh », như nói :

- (B) { Đầu làng có cây đa *lớn*.
Cò ấy *đẹp* lắm.
Người mặt *đỏ* râu *dài* đóng vai Quan Công.

Những tiếng như *bay*, *treo*, *ngồi*, *viết*, có thể dịch ra *voler*, *suspendre*, *s'asseoir*, *écrire* là *verbe*, nên các sách ngữ pháp trước xếp vào loại « động từ ». Không ai chối cãi tính cách « động » trong những câu :

- (C) { Con chim *bay* vụt qua nhà.
Tôi *treo* ảnh trên tường.
Nói xong, anh Giáp *ngồi* xuống.
Trò Ất đang *viết* bài.

nhưng ta nói :

- (D) { Tôi vẽ con chim *bay*.
Ảnh *treo* trên tường.
Anh Giáp *ngồi* ngây như tượng.
Chữ này *viết* sai.

thì *bay*, *treo*, *ngồi*, *viết*, rõ ràng có tính cách « tĩnh », chứ không có tính cách « động ».

Các câu tỉ dụ B, Pháp ngữ dùng *adjectif* ; các câu tỉ dụ A, dùng *verbe* ; mà *adjectif* và *verbe* cùng một từ căn (âm gốc) : *grand* và *grandir*, *beau* (*bel*) và *embellir*, *rouge* và *rougir*, *long* và *allonger*.

Các câu tỉ dụ D, Pháp ngữ dùng một thể của *verbe*, gọi là *participe* có công dụng như *adjectif*¹.

¹ Augé, GCS : *Le participe est un mode du verbe qui exprime*

Vậy thi Pháp ngữ có phân biệt *verbe* và *adjectif*, trong những tử dụ trên ta nhận thấy rằng :

1. *verbe* và *adjectif* cùng một từ căn, nghĩa là diễn tả cùng một ý, chỉ có cách cấu tạo khác nhau :

2. một thể của *verbe* dùng như *adjectif*.

28. Cách cấu tạo tiếng Pháp khác tiếng ta, hà tất ta bắt ngôn ngữ của ta phải theo ngữ pháp của Pháp, làm cho phiền phức ra. Vì thế chúng tôi chủ trương không nên bắt chước ngữ pháp Pháp, phân chia ra hai từ loại « động từ » và « tĩnh từ », mà nên hợp làm cùng một loại, chúng tôi gọi là *trạng từ*.

Như vậy, không những hợp với đặc tính của ngôn ngữ, mà còn giản dị và có cái lợi « chính danh ».

Dịch *verbe* ra « động từ », có nhà đã du nhập vào ngữ pháp Việt hai « thể thức » của *verbe* là *forme active* và *forme passive*, họ dịch là « thể tác động », « thể năng động » hay « động thể », và « thể bị động », « thể thụ động » hay « thụ thể ». Kì thực, trạng từ của ta không có những « thể » ấy, mà ta chỉ có sự trạng tác động và sự trạng bị động (đ. 13),

Dạy trẻ em rằng : *chết, ngủ, nghỉ* là « động từ » (vì những tiếng ấy tương đương với *mourir, dormir, se reposer* là *verbe*), trẻ em không khỏi băn khoăn tự hỏi : Nói « *Cái cây này chết rồi* », « *Giáp ngủ trong buồng* », « *Át đang ngồi nghỉ* », thì *chết, ngủ, nghỉ*, có tính cách gì là « động » ?

29. Hoặc có người nói rằng : cùng một tiếng *cuộc* mà khi thì coi là thể từ khi thì coi là trạng từ (đ. 15), thì cùng

une action (ou un état) et une qualité. Il participe donc de la nature du verbe et de celle de l'adjectif.

Crouzet, GFSC : *Le participe est à la fois verbe et adjectif, et participant des deux, présente (l'action) à la fois comme un acte et comme une qualité. — Le participe est la forme adjectivale du verbe, par suite il s'emploie tantôt comme adjectif, tantôt comme verbe.*

Cả hai nhà cùng dùng *adjectif verbal* để trở thể *participe* khi nào dùng như *adjectif*.

một tiếng *bay*, sao lại không có thể vừa cho là « động từ », vừa cho là « tính từ » ?

Giá thử phân biệt như vậy là điều cần thiết và có lợi, chúng tôi xin theo ngay. Nhưng, trái lại, đã không cần thiết, không có lợi, không hợp với đặc tính của ngôn ngữ, mà còn phiền phức thêm, thì phân chia ra hai từ loại làm gì ?

Vì chia ra « động từ » và « tính từ » không hợp với ngôn ngữ của ta, nên nghiên cứu ngữ pháp, không khỏi gặp nhiều khó khăn. Nỗi khó khăn ấy, đã có nhà bộc lộ như sau :

Động từ và tính từ giống nhau đến nỗi đường ranh giới không rõ rệt. Có nhiều chữ như đau, ốm, không biết nên xếp vào hạng động từ hay tính từ¹.

Cũng vì nỗi khó khăn ấy mà tác giả trên phải dùng đến « động-tính-từ » hay « tính-từ-động-từ » để trở một lối dùng « tính từ » :

Khi (tính từ) đặt sau danh từ hoặc liền hoặc cách và cái tính tình nó biểu diễn được coi như tách khỏi sự vật, thì nó gọi là động-tính-từ (verbe adjectif) hay tính từ chính danh hay tính-từ-động-từ.

Ông Ba giàu to.

Anh Ba độ này giàu to.

Vì tính-từ-động-từ chỉ tả tính nết mà không có ảnh hưởng trực tiếp đến túc từ, nên nó giống bất chuyển động từ. Nhiều khi không phân biệt được ranh giới của phạm vi hai thứ chữ.

Ví dụ : đau, ốm có thể xếp vào loại bất chuyển động từ hoặc tính-từ-động-từ².

¹ Nguyễn Trúc Thanh, VPM 63.— Nhiều nhà viết ngữ pháp Hán dịch *verbe* ra động từ và *adjectif* ra hình dung từ. Nhưng, Vương Lực (NPLL Tựa 20) và Hứa Thế Anh (TQVP 24) cùng nhận rằng động từ và hình dung từ rất gần nhau. Trong một câu như : *Tôi về con chim bay*, họ gọi *bay* là động từ có hình dung tính.

² Nguyễn Trúc Thanh, VPM 90.— Bất chuyển động từ theo VPM là động từ « không thể chuyển kết quả của sự hành động đi đâu : *ói ngủ* ». Vậy bất chuyển động từ tức P. *verbe intransitif*.

Cadière (SLV 44) cũng viết rằng Việt ngữ có « khuynh hướng rõ rệt » coi *adjectif* như *verbe*, và cùng một tiếng rất dễ dàng dùng khi thì làm *adjectif* khi thì làm *verbe*. Ông dùng « *adjectif-verbe* » để gọi những tiếng như vậy.

30. Chúng tôi dùng hai danh từ *trạng thái* và *động tác*, hơi khác nghĩa hai tiếng P. *état* và *action*. Pháp phân biệt *action* và *état* (xem định nghĩa *verbe* ở đ. 24), mà chúng tôi gồm cả động tác vào trạng thái, gọi động tác là trạng thái động.

Nhưng, P. *état* không hẳn là trạng thái tĩnh, vì nói : *Le sucre fond* (= Đường tan), thì *fond* trở động (đ. 25) : đường tan, tất là biến thể, mà biến là động, chứ không phải là tĩnh, nên nói : *Hường tan*, thì chúng tôi coi là vô sinh vật hoạt động (đ. 11. 1, a), mà coi *tan* là sự trạng thụ động (đ. 13).

Pháp chia ra *verbe d'action* và *verbe d'état* (đ. 24). *État* còn phân biệt động và tĩnh. Như nói : *Je pèse une lettre*, thì *pèse* trở động tác, là *verbe d'action*; nói : *Le sucre fond*, thì *fond* là *verbe d'état*, và trở trạng thái động; mà nói : *L'or pèse plus lourd que l'argent*, thì *pèse* cũng là *verbe d'état*, nhưng trở trạng thái tĩnh.

Diễn tả ba thí dụ trên ra tiếng Việt, nói : *Tôi cân một phong thư*, thì *cân* trở trạng thái động (sự trạng tác động); nói : *Đường tan*, thì *tan* cũng trở trạng thái động (sự trạng thụ động); nói : *Vàng nặng hơn bạc*, thì *nặng* trở trạng thái tĩnh.

Tóm lại, chúng tôi dùng *trạng thái rộng* nghĩa hơn P. *état*. Đây chỉ là cách sử dụng từ ngữ, và cũng là có quan niệm khác nhau.

31. Chúng tôi nói « sự vật diễn triển » và gồm vào sự trạng động thì có nhà ngữ pháp Pháp cũng nói đến *verbe de devenir* (*verbe* trở sự diễn triển).

Chia ra *verbe d'action*, *verbe d'état*, *verbe de devenir*, có

người cho là phiền phức, nên có chủ trương thay *verbe vé từ tính*¹ bằng một tiếng mới, có thể gồm được đủ cả ba ý. Như Sechehayé (SLP 49) viết rằng :

Chose curieuse, le français courant ne possède aucun terme pour désigner exactement la catégorie de l'imagination qui correspond à l'idée du verbe. On a parlé concurremment de verbes d'action, d'état, de devenir mais on ne savait pas nommer l'idée commune qui réunit ces trois notions dans la catégorie du verbe. Cette lacune du langage et de la pensée a certainement contribué à rendre sur ce point les vues générales incertaines; elle a été un obstacle sur le chemin du progrès. L'allemand, plus favorisé ici que notre langue, dispose du terme de « Vorgang ». Pour avoir un équivalent, M. Meillet a adopté celui de procès, du latin processus dont Vorgang est un calque. Ce terme, quoique peu académique est excellent, et nous ne pouvons mieux faire que de nous en servir.

Sechehayé chủ trương nên dùng *procès* thay *verbe*², vì nếu không có một tiếng nào trở được đúng khái niệm cơ bản gồm cả *verbe d'action*, *verbe de devenir*, *verbe d'état*. thì là « điều khuyết điểm của ngôn ngữ và của tư tưởng », đã làm « cản trở con đường tiến bộ ». Dùng *procès* để gọi một khái niệm cơ bản trở sự vật động tác (*action*), sự vật diễn triển (*devenir*), sự vật ở trạng thái nào (*état*), chẳng khác gì chúng tôi dùng *trạng từ* theo định nghĩa ở điều 11.

32. Trong số người nghiên cứu ngữ pháp Việt trước chúng tôi, Nguyễn Giang có chủ trương đáng cho chúng ta chú ý.

Chúng tôi nói « sự trạng » thì tác giả *Cách đặt câu* gọi là « sự ». Tỉ dụ :

¹ *Verbe* có hai nghĩa : một nghĩa nói về từ tính, một nghĩa nói về từ vụ (xđ. 26).

² Brunot cũng đã dùng tiếng « *procès* » (xtr. 168, lời chú 2).

Cái cây đổ xuống.
 Con ngựa chạy.
 Quyền sách ấy đẹp lắm.
 Người ấy rất hiền lành.

thì *đổ xuống, chạy, đẹp, hiền lành* « đều là những sự ta biết và cần nói ra cho người khác cũng biết như ta » (CĐC 20).

Nguyễn Giang phân biệt « nội sự » và « ngoại sự », cũng như chúng tôi phân biệt sự trạng tĩnh và sự trạng động :

Khi ta so sánh sự đẹp hay sự hiền lành với sự đổ, sự chạy, vân vân, ta thấy rằng « đẹp » và « hiền lành » không có tính cách hoạt động như « đổ » và « chạy ». Đẹp là cái có sẵn và lâu lâu ở quyển sách đẹp, hiền lành là cái có sẵn và lâu lâu ở người hiền lành, không như sự đổ là cái ngẫu nhiên xảy đến trong chốc lát cho cái cây, cũng như sự chạy là cái ngẫu nhiên xảy đến trong chốc lát cho con ngựa.

Xem vậy thì bảo « đẹp » và « hiền lành » cũng là sự, đó chỉ là những sự xảy ra đến ở trong mình ta, những sự « nhận ra » hay là « nhận thấy » của tri óc ta mà thôi. (...) Tri óc ta nhận ra là « quyển sách ấy đẹp lắm », đấy chỉ là một nội sự, nghĩa là một sự xảy ra trong mình ta. Trái lại, « đổ » và « chạy » cũng là những điều ta phải nhận ra trước đã, rồi sau mới tìm nói ra cho người khác biết, nhưng là những điều có « diễn ra » thật ở bên ngoài. Ta gọi các sự như thế là ngoại sự. (...)

Muốn có một tiếng thật đúng và thật rõ ràng để chỉ hết các sự, nội sự cũng như ngoại sự, do lời nói đưa ra, ta sẽ gọi cái sự mà người nói chủ tâm muốn đưa ra trong mỗi câu nói, là ngữ sự¹.

Phân biệt nội sự và ngoại sự, Nguyễn Giang gọi tiếng trở ngoại sự là *sự tự*, tiếng trở nội sự là *trạng tự* :

¹ Nguyễn Giang, CĐC 20. 21.

Những tiếng dùng để diễn những ngoại sự mới chính thức là những tiếng chỉ sự, mà ta gọi là sự tự. Những tiếng như : « đẹp, dài, hiền lành, thơm v.v... » là những tiếng diễn những nội sự, thì ta gọi là trạng tự.

Tại sao gọi là trạng ? Vì khi ta nói : « Bông hoa ấy đẹp lắm », ta nói cho người khác biết ta đã nhận thấy bông hoa ở một trạng thái như thế. Ta lại cũng thường nói : « hiện trạng, tâm trạng, tình trạng, sự trạng ». Tiếng « trạng » trong các tiếng đôi rất thông dụng trên này, có một nghĩa rõ rệt là trạng thái, nhưng đem dùng vào ngôn ngữ học, tiếng « trạng » còn có thể có một nghĩa chuyên môn rất tiện lợi bao gồm được đủ các « tính cách, tính tình, tính chất, tư chất, mùi sắc, hình dáng, vẻ dạng, v.v... » của một Thể, nếu ta hiểu một sự thực rất quan trọng trong tạo hóa : trạng là cái kết quả của sự.

Khi mắt ta trông thấy một cái cây ở trước mắt, ta biết đấy là một vật. Vật ấy đứng yên. Nó cao hay nó thấp, nó xanh hay nó vàng, nó ở trong một trạng cấu tạo bởi những sự mọc hay úa rất dần dà, chậm chạp. Bông gió to, cái cây ấy đổ xuống. Đương lúc ấy, đổ là một sự. Một giờ sau, cái cây đổ làm nghẽn đường đi. « Đổ » đã thành ra một trạng mới của cái cây¹.

Tác giả Cách đặt câu đã nhận định rằng « trạng là kết quả của sự »², đã cho rằng trạng và sự đều là sự cả, thì hà tất còn đặt ra hai loại tiếng : sự tự và trạng tự, nhất là Nguyễn Giang cũng nhận thấy có khi không thể phân biệt nội sự với ngoại sự được :

Ngữ sự trong câu « Bông hoa vàng lắm » vừa là ngoại sự vừa là nội sự, nhưng có thể nói là có nhiều tính cách nội sự hơn³.

¹ Nguyễn Giang, CĐC 22.

² Triệu Thông (NVP 63) cũng viết rằng động tác với trạng thái liên quan với nhau : một động tác đã hoàn thành là một trạng thái của sự vật.

³ Nguyễn Giang, CĐC 89.

33. Tóm lại, Việt ngữ không thể theo Pháp ngữ mà phân biệt hai loại như *verbe* và *adjectif* được, dù gọi là « động từ » và « tĩnh từ » hay « sự tự » và « trạng tự ». Gồm chung vào một loại, chúng tôi cho là hợp với ngôn ngữ của ta hơn cả.

Chúng tôi đã nói rằng ngữ pháp Pháp phân biệt *verbe* với *adjectif*, căn cứ và từ tính thì ít, mà căn cứ vào từ vụ nhiều hơn (đ. 26). Cũng vì căn cứ vào từ vụ, mà ngữ pháp Pháp còn phân biệt *adjectif qualificatif* với *adverbe de manière*, chứ thực ra hai loại tiếng ấy cùng từ tính¹. *Adjectif* dùng thêm nghĩa cho *nom* (= thể từ), mà *adverbe* thêm nghĩa cho *verbe* hay cho *adjectif*. Tỉ dụ, ta nói :

- (A) { Anh mặc cái áo *đẹp* nhỉ.
Anh có con ngựa *yếu* quá.
Tôi nghe thấy tiếng *xôn xao* trong nhà.
- (B) { Bức tranh vẽ *đẹp* đấy.
Anh ăn *yếu* quá.
Ai nói *xôn xao* trong nhà.

thì những tiếng tương đương với *đẹp*, *yếu*, *xôn xao* trong tỉ dụ A, Pháp ngữ dùng *adjectif qualificatif*, mà trong tỉ dụ B, Pháp ngữ dùng *adverbe de manière*.

Tuy rằng dùng hai loại tiếng khác nhau, nhưng đa số *adverbe de manière* cấu tạo bằng cách thêm âm tiếp *-ment* vào cuối *adjectif*. Trái lại, trong Việt ngữ, dù thêm nghĩa cho thể từ hay cho trạng từ, ta cũng chỉ dùng một tiếng : tiếng ấy là trạng từ (đ. 14)

Nhiều nhà viết ngữ pháp Việt cũng phân biệt « tĩnh từ » (tđv. *adjectif qualificatif*) và « trạng từ chỉ thể cách » (tđv.

¹ Brunot (GHF 99) : *Il n'y a pas de différence de nature entre l'adverbe et l'adjectif.*

Secheyave (SLP 65) : *L'adverbe joue à l'égard du verbe le même rôle que l'adjectif à l'égard du substantif ; et la manière n'est pas autre chose que la qualité du procès.* — Ông còn gọi *adverbe de manière* là *adverbe qualificatif*.

adverbe de manière). Tuy thế, các nhà ấy cũng nhận rằng có nhiều tiếng « tỉnh từ dùng làm trạng từ chỉ thể cách », hay « biến thành trạng từ chỉ thể cách ».

34. Đã không phân biệt hai từ loại tương đương với *verbe* và *adjectif qualificatif*, chúng tôi cũng không đặt ra một loại tương đương với *adverbe de manière*. Về điểm này chủ trương của chúng tôi hợp với Nguyễn Giang (CĐC 23): *Trạng thái có thể chẳng những là trạng thái của Thể, mà còn là trạng thái của Sự.*

Tóm lại, *trạng từ* nói trong sách này tương đương với cả ba loại: *verbe*, *adjectif qualificatif* và *adverbe de manière*¹, của Pháp, mà phần nhiều nhà viết ngữ pháp của ta dịch ra: « động từ », « tỉnh từ » và « trạng từ chỉ thể cách ». Ví dụ:

- (A) { Cô ấy càng ngày càng *đẹp*.
Tiếng người *xôn xao* trong nhà.
- (B) { Anh mặc cái áo *đẹp* nhỉ.
Tôi nghe thấy tiếng *xôn xao* trong nhà.
- (C) { Bức tranh vẽ *đẹp* đấy.
Ai nói *xôn xao* trong nhà.

Những câu trên, nói về từ tính, *đẹp*, *xôn xao*, theo ngữ pháp Việt, đều là trạng từ cả, — *chúng tôi chưa nói đến từ vụ*. Nhưng Pháp ngữ dùng: *verbe* ở hai câu A, *adjectif* ở hai câu B, và *adverbe* ở hai câu C.

¹ Emeneau (VG) nghiên cứu Việt ngữ, có chỗ sở đắc là không phân biệt *verb*, *adjective* và *adverb*. Những tiếng như *trẻ*, *con* (= nhỏ), *ấm* (ấm áp), *nợ*, *lợi*, *vắng*, *nghèo*, *đói*, *mạnh*, *khỏe*, *nóng*, *lạnh*, *quang dăng*, *bạc* (= trắng),... bị, *được*, *nên*, *cùng*, *không*, *đừng*, *đủ*, *sẽ*, *chưa*,... ông đều xếp vào loại *verb* cả.

TRỢ TỪ

35. Thễ từ và trạng từ là tiếng có thực nghĩa, mỗi tiếng diễn tả một ý ta có thể quan niệm được, hình dung được hay giảng giải được. Tiếng có thực nghĩa dùng trong câu nói, đều có chức vụ ngữ pháp¹.

Tiếng ta còn một loại nữa, *không có thực nghĩa, hoặc đã mất thực nghĩa*, và dùng trong câu nói *không có chức vụ ngữ pháp nào*, chúng tôi gọi là *trợ từ*.

1. Trợ từ hoặc là tiếng cảm thán, nghĩa là những tiếng, vì gặp sự gì làm xúc động tình cảm mà ta thốt ra. Như khi ta đau thì ta kêu « *ái* » ; mừng thì ta reo « *a* » ; ngạc nhiên thì ta nói « *à* », « *ồ* », hay « *ô hay* », « *nhỉ* » ; thương, buồn thì ta than « *ôi* » hay « *ô hô* » ; nghi ngờ thì ta nói « *ru* », « *tá* » hay « *ư* », v.v...

2. Trợ từ hoặc là tiếng thêm vào thễ từ để kêu gọi ai, như « *ơ* », « *hỡi* », « *bớ* » ;... hay là tiếng thêm vào lời ứng đối như « *a* », « *nhé* »,...

3. Trợ từ còn là là tiếng thêm vào một tiếng có thực nghĩa hay một câu, có mục đích nhấn mạnh vào một ý, hoặc chỉ để kéo dài hơi nói, như những tiếng *thì, là, mà, rằng, vậy, thay*, v.v...

4. Trợ từ cũng là tiếng dùng để đỡ dịp trong câu hát, tỉ dụ :

Ru con *a* *hả* *a* *hả*

Con nín mẹ *hả*, con la mẹ *buồn*.

Vậy, trợ từ là tiếng không có thực nghĩa, giúp cho lời nói ý nhị, mạnh mẽ, linh hoạt thêm, hoặc cho lời nói khỏi cụt cần cộc lốc.

¹ Trừ những tiếng dùng để gọi ai (đ. XIX. 11)

36. Điều I. 2, chúng tôi định nghĩa : *từ* là âm có nghĩa, nay chúng tôi lại dùng *từ* để gọi những tiếng không có thực nghĩa, vậy có gì là mâu thuẫn không ?

Chúng tôi nói trợ từ là tiếng không có thực nghĩa, chứ không nói rằng không có nghĩa. Trợ từ không phải tuyệt đối không diễn tả một ý nghĩa gì. Vì thế mà đau ta kêu « *ái* », mừng ta reo « *a* », thương ta than « *ôi* », và ta không thể lẫn lộn ba tiếng ấy, cũng như ta không thể dùng lẫn lộn mấy tiếng *thì, là, mà*, tuy rằng có tiếng như *a, à, nhĩ*, có thể dùng để bộc lộ nhiều tình cảm khác nhau.

Có điều rằng những tiếng *ái, a, ôi, thì, là, mà, nhĩ*, v.v. tuy rằng cũng diễn tả một ý nào đấy, nhưng ta không thể quan niệm, không thể hình dung, không thể giảng giải được, vì nó không có thực nghĩa.

Vả lại, chúng tôi còn nói rằng *từ* là âm có dùng trong ngôn ngữ. Khác với những âm như *ánh, ạnh, ãnh* không dùng trong ngôn ngữ (đ. I. 1), những âm *ái, a, ôi*, v.v... có dùng trong ngôn ngữ ; vậy có gọi là *từ*, cũng không có gì trái ngược với định nghĩa ở điều I. 2¹.

Ngữ điệu và ngữ khí. Ngữ khí từ

37. Khi ta hỏi ai, khi ta sai bảo ai hay khi ta biểu lộ tình cảm như mừng, giận, thương, buồn, v.v., thường ta nói theo giọng nói khác giọng nói thường.

Cái giọng ta dùng để nói ra một câu, gọi là ngữ điệu², mà cách biểu thị ý hỏi, ý sai bảo hay cách biểu thị tình cảm bằng giọng nói, gọi là ngữ khí³.

¹ Vương Lực (TQNP I. 283) cho rằng trợ từ, ông gọi là *hó thanh* 呼聲, chỉ là cái phụ thuộc vào ngôn ngữ, chứ không phải là ngôn ngữ, mặc dầu ông nhận rằng những âm ấy cũng có thể diễn đạt tình tự hoặc ý nghĩa gì, nhưng không diễn đạt được rõ ràng lắm.

² Giọng nói (= ngữ điệu) khác với giọng của tiếng (ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, — đ. III. 5). Cxđ. XXIV. 17.

³ Vương Lực, TQNP I. 332.

Ta thường dùng thêm trợ từ để giúp cho ngữ khí rõ ràng hơn, mạnh mẽ hơn, và những tiếng trợ từ ấy gọi là ngữ khí từ. Ví dụ :

Ô hay ! cảnh cũng như người *nhỉ* ! (T.Q.)

Đời trước làm quan cũng thế *ư* ? (Y.Đ.)

Bước ngay *đi* !

Nhỉ, ư, đi là trợ từ dùng làm ngữ khí từ.

CHƯƠNG SÁU

TỪ VỤ

Quan hệ các tiếng trong câu

1. Định từ vụ, ta phải xét quan hệ các tiếng kết hợp với nhau trong câu (đ. V. 3).

Một ngôn ngữ như Pháp ngữ, có ba cách diễn tả quan hệ các tiếng với nhau :

1. thay đổi phần cuối của vài loại tiếng¹,
2. dùng quan hệ từ,
3. sắp đặt các tiếng theo một thứ tự nào đấy.

2. Việt ngữ không có phép biến phần cuối của tiếng.

Tỉ dụ, người Pháp nói :

ce cheval	ces chevaux
un écolier attentif	une écolière attentive
tu chantes	vous chantez

chỉ căn cứ vào hình thể, cũng biết rằng : *ce* và *cheval*,..., hay *vous* và *chantez*, có quan hệ với nhau.

Tương đương với những tỉ dụ trên, người Việt nói :

con ngựa ấy	những con ngựa ấy
một nam sinh chuyên cần	một nữ sinh chuyên cần
anh hát	các anh hát

không có tiếng nào thay đổi hình thể cả.

¹ Phép biến phần cuối, trong ngữ pháp Pháp, thuộc vào phần *morphologie* (xđ. 31).

Như trong tổ hợp *con ngựa ấy*, diễn tả quan hệ của ba tiếng *con*, *ngựa* và *ấy*, là cách xếp đặt, tức là vị trí mỗi tiếng.

2. a. Ta có quan hệ từ, nhưng cách ta dùng quan hệ từ không chặt chẽ bằng của Pháp, vì nhiều khi ta tỉnh lược đi được. Tỉ dụ, người Pháp nói :

la robe *de* Paul la table *en* bois

không thể bỏ quan hệ từ *de* và *en*. Trái lại, ta nói :

áo *của* Ất bàn *bằng* gỗ

có thể bỏ quan hệ từ, mà chỉ nói :

áo Ất bàn gỗ

Quan hệ của hai tiếng *áo* và *Ất* trong tổ hợp « *áo Ất* », hay của hai tiếng *bàn* và *gỗ* trong tổ hợp « *bàn gỗ* », cùng diễn tả bằng cách xếp đặt hay vị trí mỗi tiếng.

3. Việt ngữ không có phép thay đổi phần cuối của tiếng ; quan hệ từ lắm khi lại không cần thiết ; nên trong cú pháp của ta, vị trí trong câu là tiêu chuẩn cốt yếu để định quan hệ các tiếng với nhau thế nào.

Vị trí ấy còn là yếu tố quan trọng cho nghĩa cả câu.

Như câu : *Giáp đánh Ất*, theo cú pháp của ta, thì *Giáp* đặt trước trạng từ *đánh*, trở *Giáp* là « người chủ động, người đánh », mà *Ất* đặt sau *đánh*, trở *Ất* là « người bị động, người bị đánh ».

Nay ta đổi vị trí hai tiếng *Giáp*, *Ất*, đối với tiếng *đánh*, câu thành ra : *Ất đánh Giáp*, thì nghĩa cả câu đổi hẳn. Ấy là vì đổi vị trí hai tiếng *Giáp* và *Ất*, ta đã đổi quan hệ của hai tiếng ấy đối với trạng từ *đánh*, và đồng thời ta đổi chức vụ ngữ pháp trong câu¹.

¹ Về điểm này, Việt ngữ giống Pháp ngữ. Trái lại, tiếng Latinh có âm tiếp cuối thêm vào từ cần để trở từ vụ, thứ tự các tiếng trong câu không quan trọng như trong Việt ngữ hay Pháp ngữ. Một

Xem vậy thì nghĩa một câu không những chỉ là tổng hợp nghĩa tất cả tiếng trong câu, mà còn tùy ở quan hệ các tiếng kết hợp với nhau thế nào. Có nói rằng nghĩa một câu cốt ở cách xếp đặt các tiếng, cũng không phải là quá đáng.

Không những trong một câu, mà trong một tổ hợp chưa thành câu, cũng vậy: đổi vị trí các tiếng, làm thay đổi nghĩa của tổ hợp. Tỉ dụ:

*nhà trong khác nghĩa trong nhà
ba tháng khác nghĩa tháng ba¹.*

Từ vụ chính và từ vụ thứ

4. Mỗi câu chia ra nhiều thành phần. Mỗi tiếng giữ một thành phần nào trong câu, là có một chức vụ. Vậy thì mỗi thành phần câu ứng vào một từ vụ. Tỉ dụ: « *Chim bay* » là một câu. Câu này có hai thành phần: « *chim* » và « *bay* ». Thành phần thứ nhất là *chủ từ*, thành phần thứ hai là *thuật từ*. Nhưng, chủ từ và thuật từ cũng là tên hai từ vụ, ta đã nói ở điều V. 3.

Chủ từ và thuật từ chỉ là hai thành phần cốt yếu trong câu. Một câu có thể còn có thành phần khác, hoặc dùng làm đầu đề câu nói, ta gọi là *chủ đề*, hoặc dùng để phụ thêm ý nghĩa cho cốt câu, ta gọi là *gia từ*. (Cốt câu là chủ từ và thuật từ hợp lại với nhau; câu có chủ đề, thì chủ đề, chủ từ và thuật từ, cả ba thành phần hợp lại là cốt câu.)

câu như *Paulus caedit Petrum* (Paul đánh Peter), có thể đặt ba tiếng thế nào cũng được. Có nói: *Petrum caedit Paulus*, nghĩa vẫn thế, không thay đổi, vì âm tiếp *-us* đủ để trở Paul là người chủ động, âm tiếp *-um* đủ để trở Peter là người bị động. (Đúng ra thì *-us* thêm vào thể từ, trở thể từ dùng làm chủ từ; *-um* thêm vào thể từ, trở thể từ dùng làm khách từ.)

¹ Vendryes (L 93) coi sự quan hệ các tiếng trong câu kết hợp với nhau, là một ngữ tố. Vì thế mà trong tổ hợp *nhà trong* tuy chỉ có hai từ, mà có ba ngữ tố: *nhà* và *trong* là hai ngữ tố có hình thể; ngữ tố thứ ba vô hình, ấy là sự quan hệ của hai từ *nhà*, *trong* kết hợp với nhau.

Tỉ dụ :

(A) Thư | tôi | chưa gửi.

Tôi là chủ từ ; *chưa gửi* là thuật từ. *Thư* dùng làm đầu đề câu nói, là chủ đề.

(B) Mai | tôi | về.

Tôi là chủ từ, *về* là thuật từ. *Tôi về* (chủ từ + thuật từ) là cốt câu. *Mai* thêm ý nghĩa cho cốt câu, là gia từ.

(C) Thư | mai | tôi | mới gửi.

Thư là chủ đề, *tôi* là chủ từ, *mới gửi* là thuật từ. Ba thành phần ấy hợp lại là cốt câu. *Mai* là gia từ thêm ý nghĩa cho cốt câu.

Chúng tôi còn phân biệt gia từ ra ba hạng : *phó từ*, *bổ từ* và *giải từ*.

Tóm lại, một câu có thể gồm những thành phần này :

1. chủ đề
2. chủ từ
3. thuật từ
- 4, 5, 6. gia từ $\left\{ \begin{array}{l} \text{phó từ} \\ \text{bổ từ} \\ \text{giải từ} \end{array} \right.$

và một tiếng có thể giữ một trong sáu từ vụ nói trên.

5. Trong lời nói hàng ngày, ít khi ta gặp những câu giản dị như *Chim bay* hay như mấy câu dẫn làm tỉ dụ ở điều trên.

Thường thì câu nói dài hơn, và thuật lại một việc, ta phải cho biết nhiều chi tiết, vì thế mà đáng lẽ chỉ dùng một từ để giữ một chức vụ, ta phải dùng một tổ hợp tiếng. Tỉ dụ, đáng lẽ nói : *Chim bay*, ta có thể nói :

Hai con chim non | đang bay là-là ngoài sân.

Câu này, chủ từ không phải là một tiếng *chim*, mà cả tổ hợp

hai con chim non. Thuật từ không phải chỉ có một tiếng *bay*, mà gồm cả tổ hợp *đang bay là-là ngoài sân*. Hai tổ hợp ấy, chúng tôi sẽ gọi là *từ kết* (đ. 8).

Trong mỗi từ kết, có một tiếng diễn tả ý chính, còn các tiếng khác diễn tả ý phụ, tức là có tiếng chính và tiếng phụ¹. Như tử dụ trên, thì :

— *chim* là tiếng chính, mà *hai, con, non* là tiếng phụ ;

— *bay* là tiếng chính, mà *đang, là-là, ngoài, sân* là tiếng phụ.

Tiếng phụ trong một từ kết, chúng tôi cũng gọi là *gia từ*, nhưng gia từ nói ở điều trên là gia từ của câu, mà gia từ ở đây là gia từ của tiếng.

Gia từ của câu chia ra : phó từ, bổ từ và giải từ ; thì gia từ của tiếng chia ra : lượng từ, loại từ, phó từ, bổ từ và giải từ. Vậy, chúng ta có :

trong một từ kết :

trong một câu :

lượng từ

loại từ

phó từ của tiếng

bổ từ của tiếng

giải từ của tiếng

phó từ của câu

bổ từ của câu

giải từ của câu

6. Ngoài những từ vụ kể ở hai điều trên, ta còn có *quan hệ từ*. Quan hệ từ cũng chia ra quan hệ từ của câu và quan hệ từ của tiếng. Quan hệ từ của câu là tiếng diễn tả liên lạc các thành phần câu với nhau. Quan hệ từ của tiếng dùng để diễn tả liên lạc các tiếng trong một từ kết. Tử dụ :

Nó phải phạt *vi* anh.

Anh là bổ từ của câu, tiếng *vi* dùng để liên lạc bổ từ của câu với cốt câu, là quan hệ từ của câu.

¹ Cũng có từ kết không có tiếng chính và tiếng phụ (xđ. 22).

Anh Giáp mặc áo của anh Ất.

Trong từ kết *áo của anh Ất*, tiếng *của* dùng để liên lạc *áo* với *anh Ất*, là quan hệ từ của tiếng.

Quan hệ từ của câu là thành phần câu, mà quan hệ từ của tiếng thuộc vào một từ kết.

7. Tóm lại, có hai hạng từ vụ. Có từ vụ ứng vào thành phần câu, ta gọi là *từ vụ chính*. Có từ vụ ứng vào bộ phận của thành phần câu, ta gọi là *từ vụ thứ*.

Như trong câu :

Hai con chim non | đang bay là-là ngoài sân.

thì hai tổ hợp (từ kết) *hai con chim non* và *đang bay là-là ngoài sân*, mỗi tổ hợp là thành phần câu, mỗi tổ hợp giữ một từ vụ chính.

Trong tổ hợp *hai con chim non*, những tiếng *hai*, *con*, *non* là gia từ của tiếng *chim* (tiếng chính), thì mỗi tiếng giữ một từ vụ thứ.

Trong tổ hợp *đang bay là-là ngoài sân*, những tiếng *đang*, *là-là*, *ngoài sân*, là gia từ của tiếng *bay* (tiếng chính), mỗi tiếng cũng giữ một từ vụ thứ.

Vậy, phần cú pháp của ta chia ra :

- a) cách cấu tạo câu,
- b) cách cấu tạo từ kết.

Nói chủ đề, chủ từ, thuật từ và gia từ câu, là nói về cách cấu tạo câu : mỗi từ vụ là từ vụ chính ứng vào một thành phần câu.

Nói tiếng chính và tiếng phụ hay gia từ của tiếng, là nói về cách cấu tạo từ kết : mỗi từ vụ là từ vụ thứ, không ứng vào một thành phần câu, mà chỉ ứng vào một bộ phận trong một thành phần câu.

Tổng chi, kể cả từ vụ chính là thành phần câu và từ vụ thứ là bộ phận của một từ kết, chúng ta có :

từ vụ chính	}	1. chủ đề	}	phó từ của câu bổ từ của câu giải từ của câu
		2. chủ từ		
		3. thuật từ		
		4. 5. 6. gia từ của câu		
		7. quan hệ từ của câu		
từ vụ thứ	}	8. 9. 10. 11. 12. gia từ của tiếng	}	lượng từ
				loại từ
				phó từ của tiếng bổ từ của tiếng giải từ của tiếng ¹
		13. quan hệ từ của tiếng		

Trong chương này, chúng tôi sẽ định nghĩa 13 từ vụ nói trên, và chỉ nói sơ qua mà thôi. Các chương sau, chúng tôi sẽ nghiên cứu rành rẽ hơn từng từ vụ một.

Ở trên, nhiều lần, chúng tôi nói đến từ kết. Thế nào là từ kết, và từ kết khác ngữ thế nào, chúng tôi nói ở mấy điều sau (tiết I).

¹ Muốn cho gọn, chúng tôi sẽ gọi gia từ của tiếng là : lượng từ, loại từ, phó từ, bổ từ và giải từ. Chỉ có gia từ của câu mới gọi rõ là : phó từ của câu, bổ từ của câu, giải từ của câu, để phân biệt với phó từ của tiếng, bổ từ của tiếng và giải từ của tiếng.

TỪ KẾT

8. Nói « *Chim bay* », chỉ diễn tả một ý tổng quát. Nhưng, kể lại một việc ta đã chứng kiến, ta có thể thêm nhiều chi tiết, như : có bao nhiêu con chim, chim gì hay chim thế nào, bay thì ta thấy chim bay lúc nào, bay thế nào, bay ở đâu. Vậy, thuật lại một việc, ít khi ta nói cụt ngắn : « *Chim bay* », mà thường nói câu dài hơn, tỉ dụ như :

Hai con chim non đang bay là-là ngoài sân.

Câu này, chủ từ không phải là một tiếng *chim*, mà cả tổ hợp *hai con chim non*. « Hai con chim non » làm gì? — « đang bay là-là ngoài sân ». Vậy thuật từ không phải chỉ có một tiếng *bay*, mà gồm cả tổ hợp *đang bay là-là ngoài sân*.

Tổ hợp tiếng « *hai con chim non* » hay « *đang bay là-là ngoài sân* », ta gọi là *từ kết*, lấy nghĩa là nhiều từ (hay ngữ) kết hợp với nhau để cùng giữ một từ vụ. Nhưng, chúng ta cũng biết rằng có từ vụ tương đương với thành phần câu, có từ vụ chỉ tương đương với bộ phận trong một thành phần câu (đ. 5-7). Vì thế mà quan niệm « từ kết » rất cơ bản : từ kết có thể là một thành phần trong câu, hay chỉ là một bộ phận trong một thành phần câu.

Như từ kết *hai con chim non*, tuy rằng tiếng chính là *chim*, các tiếng khác đều là phụ, nhưng ta có thể phân tích ra :

hai | con chim non { *chính* : con chim non
 { *phụ* : hai

hoặc ra :

hai con chim | non { *chính* : hai con chim
 { *phụ* : non

Vậy, ta thấy trong từ kết *hai con chim non* dùng làm thành phần câu, có thể có một từ kết « nhỏ » hơn, là *con*

chim non hay *hai con chim*, mà từ kết « nhỏ » chỉ là bộ phận của một thành phần câu.

Trong hai từ kết *con chim non* và *hai con chim*, còn có thể trích ra từ kết nhỏ hơn nữa :

con chim non	}	<i>chính</i> : con chim
		<i>phụ</i> : non
hai con chim	}	<i>chính</i> : con chim
		<i>phụ</i> : hai

Từ kết và ngữ giống nhau ở cách câu tạo

9. Tỉ dụ :

- (A) { *Bác thợ mộc* này quen tôi.
 { *Bác thợ già* này quen tôi.
- (B) { Tôi đi *tàu bay*.
 { Tôi đi *tàu Pháp*.

Hai tổ hợp *thợ mộc* và *thợ già* cùng có một từ vụ, đều là liếng chính trong chủ từ. Hai tổ hợp *tàu bay* và *tàu Pháp* cũng có cùng một từ vụ, đều là gia từ của tiếng *đi*. Nhưng, xét về ý nghĩa, thì *thợ mộc* và *tàu bay* là ngữ, mà *thợ già*, *tàu Pháp* là từ kết chứ không phải là ngữ (đ. IV. 3).

Tuy vậy, về cú pháp ta có thể phân tích :

<i>chính</i> :	<i>phụ</i> :
thợ	mộc
thợ	già
tàu	Pháp
tàu	bay

và ta nhận thấy rằng về phương diện cấu tạo, ngữ và từ kết giống nhau : trong một ngữ cũng như trong một từ kết, có ý chính và ý phụ¹. Vì thế mà chúng tôi đợi nghiên cứu về từ kết và từ vụ thứ đã, rồi mới nói đến cách cấu tạo ngữ.

¹ Cũng như từ kết, có ngữ không có ý chính và ý phụ (đ. XV. 2).

Từ kết và ngữ khác nhau về ý nghĩa

10. Về phương diện cấu tạo, ngữ giống từ kết, nhưng về phương diện ý nghĩa ngữ khác từ kết, chúng tôi đã nói ở điều IV. 3.

Tuy nhiên có nhiều tổ hợp, khi thì dùng là ngữ, khi thì dùng là từ kết, mà muốn phân biệt ngữ hay từ kết, ta phải xét đến nghĩa. Ví dụ :

- a) (A) Tôi có tờ giấy bạc *hai mươi đồng*.
 (B) Tôi tiêu hết *hai mươi đồng*.

Câu A, tổ hợp *hai mươi đồng* trở một đơn vị tiền tệ, một « thể », là ngữ. Câu B, cũng tổ hợp *hai mươi đồng* là từ kết : đơn vị tiền tệ nói trong câu này là *đồng*, chứ không phải *hai mươi đồng*.

- b) (C) Ông *ba bị* đi bắt trẻ con.
 (D) Thằng ấy *ba bị* lắm.
 (Đ) Tôi mua *ba bị* cam.

Câu C, *ba bị* trở giống quái lạ, người lớn bịa ra để dọa trẻ con¹. Câu D, *ba bị* có nghĩa là tồi tàn xấu xí. *Ba bị* dùng trong hai câu ấy là ngữ, mà trong câu Đ là từ kết.

- c) (E) Cầm đường *ngày tháng* thông dong. (NĐM)
 (G) Buồng không thương kẻ *tháng ngày* chiếc thân.
 (N.D.)
 (H) *Ngày, tháng* nào anh đi ?

¹ Theo Ưng Trinh viết trong *Việt-Nam ngoại giao sử* (Tri Đức, Hà-Nội, 1953) thì đã sử chép rằng : Những người theo Nguyễn Hoàng vào khai thác Ô châu, mỗi người có mang ba cái bị vác trên vai. Trong hai cái ngồi hai đứa trẻ, còn một cái chứa đồ lương thực. Đến đâu cũng nghe tiếng trẻ khóc trong bị, nên người ta đồn rằng « Các ông ba bị đi bắt trẻ con. »

Nhưng theo Thượng tọa Mật Thể (*Phật giáo sử lược*, Hoa Sen, Nha-Trang, 1960, tr. 208) thì Trung Đình Hòa thượng, đời chúa Nguyễn Phúc Thuận (1765-1777), đi khất thực các làng, thường đeo ba cái bị : một cái, ai cho cá thịt thì bỏ vào, rồi cho kẻ ăn xin khác ; một cái đựng món ăn chay ngài dùng ; còn một cái lớn để không, tới đâu, muốn nghỉ thì ngồi vào. Hình dung ngài nhớp nhúa, tóc xù, trẻ con trông thấy đều sợ hãi, nên có tên là « ông ba bị » để dọa trẻ.

Ngày tháng (câu E) hay *tháng ngày* (câu G) tỏ ý tổng quát thời gian, là ngữ, mà *ngày tháng* (câu H) có nghĩa là ngày nào và tháng nào, là từ kết.

d) Ta nói *bàn thờ ông bà*, thì *ông bà* trở chung gia tiên, là ngữ; nhưng nói *ông bà Giáp* thì *ông bà* (= ông và bà) là từ kết.

đ) *Tiết dê, gan gà, da lợn* dùng để tỏ màu sắc (d. V. 22), là ngữ; nhưng nói *uống tiết dê* (= tiết con dê), *ăn gan gà* (= gan con gà), *tuốt da lợn* (= da con lợn), thì *tiết dê, gan gà, da lợn* là từ kết.

e) Nói *người đi cày, người đánh cá* hay *nghề đi cày, nghề đánh cá*, thì *đi cày, đánh cá* là ngữ, mà nói *Anh Giáp đi cày ruộng; Anh Ất ra sông đánh cá*; thì *đi cày, đánh cá* là từ kết¹.

Từ kết phải là tổ hợp có nghĩa

11. Không phải là bất cứ một tổ hợp nào cũng là từ kết. Một tổ hợp phải có ý nghĩa mới coi là từ kết, vì có ý nghĩa thì tổ hợp ấy mới giữ chức vụ trong câu được. Tỉ dụ, trong câu :

¹ Xem những tỉ dụ dẫn trên, ta nhận thấy rằng :

1. Ba tổ hợp *hai mươi đồng, đi cày, đánh cá* (td. a và e), dù là ngữ hay từ kết, cũng dùng theo nghĩa đen.

2. Tỉ dụ c, d, đ: *ngày tháng, ông bà, tiết dê, gan gà, da lợn*, là ngữ thì dùng theo nghĩa rộng.

3. Tỉ dụ b: ngữ *ba bị* dùng theo nghĩa bóng.

4. Những từ kết trong các tỉ dụ b đến đ đều dùng theo nghĩa đen cả.

Vậy, một tổ hợp vừa là ngữ, vừa là từ kết, khi dùng là ngữ thường dùng theo nghĩa rộng hay nghĩa bóng.

Ta còn nhận thấy: tổ hợp là từ kết, ta có thể xen vào giữa hai từ đơn, hoặc một tiếng quan hệ từ, hoặc một tiếng gia từ:

a) thêm quan hệ từ: *ngày và tháng, ông và bà*;

b) thêm gia từ: *ba cái bị, tiết con dê, đi ra đồng cày, đánh được nhiều cá*.

Vi sao ta không xen được gia từ vào từ kết *hai mươi đồng* xd. IX. 17 và X. 12.

Hai con chim đang bay là-là ngoài sân.

Chỉ có những tổ hợp này có thể coi được là từ kết :

hai con, hai con chim, hai con chim non, con chim, con chim non, chim non ; đang bay, đang bay là-là, đang bay là-là ngoài sân, bay là-là ngoài sân, bay là-là, ngoài sân.

Còn nếu ghép như vậy :

non đang, non đang bay, là-là ngoài sân,

thì không thành nghĩa, nên không coi là từ kết được.

Từ tính của từ kết

12. Thực ra, ta không thể nói đến từ tính của từ kết, mà chỉ nói được rằng : một từ kết tương đương hoặc với thể từ, hoặc với trạng từ ; hay là : một từ kết dùng như thể từ hoặc như trạng từ.

Định như vậy, thường ta căn cứ vào từ tính của tiếng chính trong từ kết. Tỉ dụ, trong câu

Hai con chim non | đang bay là-là ngoài sân.

từ kết *hai con chim non* (tiếng chính : *chim*) tương đương với thể từ, hay là dùng như thể từ ; từ kết *đang bay là-là ngoài sân* (tiếng chính : *bay*) tương đương với trạng từ, hay là dùng như trạng từ¹.

¹ Trong một câu, từ kết có thể giữ chức vụ ngữ pháp như một từ hay một ngữ. Vậy, từ điều sau trở đi, *tiếng* có chỗ dùng theo nghĩa là « từ, ngữ hay từ kết ». Tỉ dụ, chúng tôi viết : *Chủ từ là tiếng dùng để trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu* ; xin hiểu là : « Chủ từ là từ, ngữ hay từ kết dùng để trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu », hay « chủ từ là từ hay tổ hợp dùng để v.v...»

Tiếng dùng theo nghĩa rộng như vậy, tđv. P. *terme*, chúng tôi đã nói ở lời chú tr. 151.

của *chim* ; — « *bay là-là* » thì bỏ từ *là-là* miêu tả tinh chất của *bay*.

Nói « *bay ngoài sân* » thì *ngoài sân* là bỏ từ diễn tả hoàn cảnh không gian cho *bay* ; — « *bọn thượng lưu xứ Ai-cập* » thì *xứ Ai-cập* là bỏ từ diễn tả hoàn cảnh không gian cho *bọn thượng lưu*.

Nói « *bay lúc này* » thì *lúc này* là bỏ từ diễn tả hoàn cảnh thời gian cho *bay* ; — « *bọn thượng lưu đời bấy giờ* » thì *đời bấy giờ* diễn tả hoàn cảnh thời gian cho *bọn thượng lưu*.

Nói « *mèo bắt chuột* », có bỏ từ *chuột* thì tiếng *bắt* mới trọn nghĩa.

15. Cũng gọi là bỏ từ, một thể từ dùng để trở sự vật « chủ hữu ». Tỉ dụ :

áo anh Giáp : *anh Giáp* là người « chủ hữu » *áo*¹,

bạn tôi : *tôi* là người « chủ hữu » *bạn*,

cành cây : *cây* là vật « chủ hữu » *cành*,

bánh xe : *xe* là vật « chủ hữu » *bánh*.

Xin đọc giả hiểu danh từ *chủ hữu* theo nghĩa khác nghĩa thông thường là « người làm chủ hay người có quyền sở hữu về cái gì ». Vì thế mà nói :

a) *chủ tôi* (so sánh với *bạn tôi*), thì *tôi* là người « chủ hữu » *chủ* ;

b) *chủ nhà*, *chủ ruộng*, thì *nhà*, *ruộng* cũng là vật « chủ hữu » *chủ* ; *chủ nhà*, *chủ ruộng* cũng có thể hiểu là « chủ ở cái nhà ấy », *chủ ở cái ruộng ấy* », thì *nhà*, *ruộng* diễn tả hoàn cảnh không gian cho *chủ* (đ. 14) ;

c) *vua nước Anh* có thể hiểu là « vua của nước Anh » (*nước Anh* là « chủ hữu » *vua*), hay « vua ở nước Anh »

¹ Áo anh Giáp = áo của anh Giáp. *Của* = thuộc về. Sự vật A thuộc về sự vật B, vậy sự vật B là « chủ hữu » sự vật A.

(*nước Anh* là hoàn cảnh không gian của *vua*) ;

d) nguyên nhân (hay : *mục đích, kết quả*) *một việc*, thì *một việc* là « *chủ hữu* » *nguyên nhân*, hay *mục đích*, hay *kết quả*.

Giải từ của tiếng

16. Giải từ là « *giải thích từ* » nói lược. Giải từ đứng sau tiếng chính, nhưng không thêm nghĩa, mà chỉ giải thích ý nghĩa tiếng chính. Tỉ dụ :

Phu nhân là *vợ thứ hai* ông Nguyễn Phúc Du,
con trai một ông tướng võ. (T.V.N.)

Ông Nguyễn Phúc Du, là từ kết dùng làm *hỗ từ* cho *vợ thứ hai*, mà từ kết *con trai một ông tướng võ* giải thích ý nghĩa cho *ông Nguyễn Phúc Du*, ta gọi *con trai một ông tướng võ* là *giải từ của ông Nguyễn Phúc Du*.

Lượng từ và loại từ

17. Lượng từ và loại từ là tiếng đặt trước thể từ khi nào thể từ dùng theo nghĩa hạn chế. Lượng từ trở số lượng, mà loại từ cho ta biết thể từ chính trở sự vật thuộc loại, hạng nào, vì tuy theo sự vật thuộc loại, hạng nào mà ta dùng loại từ thích hợp.

Một thể từ có cả lượng từ và loại từ, thì lượng từ đứng trước loại từ :

lượng từ + *loại từ* + *thể từ chính*
(hai) (con) (chim)

18. Thế nào là thể từ dùng theo nghĩa hạn chế ?

Tỉ dụ, câu tục ngữ

Mẹ hát, con khen hay.

có thể áp dụng cho bất cứ người mẹ nào, bất cứ người

con nào. Hai từ *mẹ, con*, dùng theo nghĩa tổng quát. Nhưng, ta nói :

Cụ Giáp là *một người* mẹ hiền.
Ông Ất được *hai người* con.

thì *mẹ, con*, dùng theo nghĩa hạn chế, chứ không dùng theo nghĩa tổng quát nữa. *Một, hai* là lượng từ, *người* là loại từ.

Ta nói :

Vườn nhà anh Giáp trồng *na*.
Chị Ất mua *na*.

ta không biết trồng bao nhiêu cây *na*, mua bao nhiêu quả *na* : *na* có nghĩa bất định. Nhưng, nói :

Vườn nhà anh Giáp trồng *năm cây* *na*.
Chị Ất mua *mười quả* *na*.

thì *na* dùng theo nghĩa hạn chế, không còn nghĩa bất định nữa. *Năm* và *mười* là lượng từ ; *cây* và *quả* là loại từ.

Tỉ dụ khác :

(A) Giáp thích đọc sách.

Sách dùng theo nghĩa tổng quát : ta hiểu rằng bất cứ sách gì, thuộc loại nào, của ai viết, Giáp cũng thích đọc.

(B) Giáp thích đọc sách viết về khoa học.

Bỏ từ *viết về khoa học* chưa hạn chế hẳn nghĩa tổng quát của *sách* (mặc dầu nói *sách viết về khoa học*, nghĩa thể từ *sách* đã hẹp hơn ở câu A). Ta vẫn hiểu là sách viết về khoa học, bất cứ của ai viết, Giáp cũng thích đọc.

(C) Giáp thích đọc sách của ông Ất viết về khoa học.

Sách không có nghĩa tổng quát nữa, nhưng vẫn còn nghĩa bất định, vì có thể rằng ông Ất đã viết được mười cuốn rồi, hay chỉ mới viết có một cuốn. Nên ta nói :

(D) Giáp thích đọc *quyền*¹ (*ba quyền*) sách ông Ất viết về khoa học.

thì sách dùng theo nghĩa hạn chế : *ba* là lượng từ, *quyền* là loại từ.

Phó từ của tiếng

19. Phó từ khác với bổ từ, không phải chỉ vì vị trí đối với tiếng chính : bổ từ thường đặt sau, phó từ thường đặt trước. Cùng phụ nghĩa vào một khái niệm, mà tính cách của hai từ vụ khác nhau.

Thêm vào thể từ hay trạng từ, tiếng dùng làm phó từ không miêu tả tính chất của một khái niệm, cũng không diễn tả hoàn cảnh không gian hay thời gian của một khái niệm.

Có tiếng phó từ dùng để xác định, tỏ rõ hay nhấn mạnh vào một khái niệm, tỉ dụ :

Cái này *chính* của tôi.

Giáp ở *trong* nhà ra *ngoài* vườn.

Đang giờ học, không được nói chuyện.

Có *chẵn* ba mươi người.

Chính xác nhận khái niệm « của tôi » ; *trong* tỏ rõ khái niệm « nhà », *ngoài* tỏ rõ khái niệm « vườn » ; *đang, chẵn* tỏ rõ hay nhấn mạnh khái niệm « giờ học », « ba mươi ». *Chính, trong, ngoài, đang, chẵn*, dùng làm phó từ.

Có phó từ dùng để phủ định hay phỏng định một khái niệm, tỉ dụ :

Cái này *không phải* của tôi.

Anh đứng ra *ngoài* cái vòng này.

Trong phòng có *chừng* ba mươi người.

Không phải dùng làm phó từ để phủ nhận khái niệm « của

¹ Quyền = một quyền (đ. X. 13).

tôi ». Cái vòng có giới hạn rõ rệt, chiếm một khoảng không gian hữu định, nhưng « ngoài cái vòng » không có giới hạn nhất định, là khoảng không gian phỏng định, vì từ chu vi cái vòng trở ra đều gọi là *ngoài cái vòng* cả. Ba mươi là lượng nhất định, mà « chùng ba mươi » là lượng phỏng chừng. *Ngoài, chùng* là phó từ dùng để đổi khái niệm hữu định ra khái niệm phỏng định.

20. Nói về quan niệm thời gian, bỏ từ trở hoàn cảnh thời gian, mà phó từ trở trạng thái về thời gian hay quan hệ về thời gian ; tỉ dụ :

Giáp đã đi Long-Hải hôm qua rồi.

Mai anh đi thì Giáp đã tới hôm nay rồi.

Hôm qua, mai, hôm nay trở hoàn cảnh thời gian là bỏ từ. *Đã* là phó từ : câu trên, *đã* trở trạng thái về thời gian, nghĩa là trở khái niệm « đi » thuộc vào thời quá khứ ; câu dưới, *đã* trở sự trạng « (Giáp) tới » xảy ra về thời quá khứ đối với sự trạng « (anh) đi », nghĩa là trở quan hệ về thời gian.

21. Phó từ còn dùng để :

a) đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động, hay đổi sự trạng thụ động thành sự trạng tác động ; tỉ dụ :

Giáp bị đánh.

Bão làm đổ cây.

bị là phó từ dùng để đổi sự trạng tác động « đánh » thành sự trạng bị động « bị đánh » ; *làm* là phó từ dùng để đổi sự trạng thụ động « đổ » thành sự trạng tác động « làm đổ » (đ. V. 13) ;

b) diễn tả ý kiến hay ý chí của người nói hay của người chủ sự đối với một khái niệm ; tỉ dụ :

Giáp có lẽ là người tốt.

Giáp muốn học Hán tự.

có lẽ là phó từ diễn tả ý kiến của người nói đối với khái niệm « người tốt » ; *muốn* là phó từ diễn tả ý chí của người chủ sự (Giáp) đối với khái niệm « học Hán tự ».

Công dụng của phó từ rộng như vậy, nên chúng tôi chia ra tám hạng :

1. phó từ xác định,
2. phó từ phủ định,
3. phó từ phỏng định,
4. phó từ thời gian,
5. phó từ bị động,
6. phó từ tác động,
7. phó từ ý kiến,
8. phó từ ý chí,

sẽ nói kĩ hơn ở ba chương XI, XII và XIII.

Có từ kết không có ý chính ý phụ

22. Tỉ dụ :

Vợ chồng con cái bác Giáp đi vắng cả.

Từ kết *vợ chồng con cái* gồm có hai từ đơn *vợ*, *chồng* và từ kép *con cái*, mà không có tiếng nào là chính, tiếng nào là phụ. Chúng ta nói rằng ba tiếng ấy ngang giá trị ngữ pháp.

Những tiếng ngang giá trị ngữ pháp trong một từ kết, có thể có quan hệ từ nối hai tiếng với nhau ; tỉ dụ :

Giáp và Ất cùng học một lớp.

Giáp, Ất và Bình cùng học một lớp.

Em tôi và em anh Giáp cùng học một lớp.

Chú từ và thuật từ

23. Ta đã nói rằng mỗi câu dùng để diễn tả một việc, và một câu ít ra có hai tiếng : hoặc một là thể từ một là trạng từ, hoặc cả hai đều là thể từ (đ. V. 10). Tỉ dụ :

Chim bay.

Áo đẹp.

Mai tết.

Chim là sự vật làm chủ trong việc « chim bay ». Áo là sự vật làm chủ trong việc « áo đẹp ». Mai là sự vật làm chủ trong việc « mai tết ». *Chim, áo, mai*, ta gọi là *chủ từ*. Vậy, chủ từ là tiếng dùng để trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu.

Bay, đẹp, tết, là tiếng dùng để « nói » (thuật) chủ từ làm gì (chim làm gì ? — chim bay), chủ từ thế nào (áo thế nào ? — áo đẹp), hay chủ từ là gì (mai là gì ? — mai tết), ta gọi là *thuật từ*.

Chú đề

24. Ta nói :

Giáp | gửi thư rồi.

thì *Giáp* là chủ từ, *gửi thư rồi* là thuật từ. Trong từ kết dùng làm thuật từ, *gửi* là tiếng chính, *thư* là bổ từ của *gửi*. Nhưng, ta nói :

Thư | Giáp | gửi rồi.

thì *thư* đặt lên đầu câu, không phải là bổ từ « đảo trí » của *gửi*, mà có một từ vụ khác, ta gọi là *chủ đề*.

25. Chủ đề với chủ từ khác nhau thế nào ?

Mỗi câu nói có một cái « đề », tức là thoại đề (= mục đích của câu nói). Tỉ dụ, nói :

(A) *Hỏi* : Giáp | đâu ?

(B) *Đáp* : Giáp | đi gửi thư.

thoại đề là « Giáp » ; mà nói :

(C) *Hỏi* : Thư | đâu ?

(D) *Đáp* : Thư | Giáp | gửi rồi.

thì thoại đề là « thư ».

Trong ba câu A, B, C, tiếng diễn tả thoại đề và chủ từ câu cùng là một tiếng. Nhưng, trong câu D, tiếng diễn tả thoại đề (*thur*) và chủ từ câu (*Giáp*) là hai tiếng khác nhau. Về ngữ pháp, chúng ta gọi *thur* là chủ đề. Vậy, chủ đề là tiếng đứng đầu câu, dùng để diễn tả thoại đề, mà không phải là chủ từ câu.

Bổ từ của câu

26. Điều 4, ta đã nói rằng gia từ của câu dùng để phụ thêm ý nghĩa cho cốt câu. (Chủ từ và thuật từ, hay chủ đề, chủ từ và thuật từ hợp lại, thành cốt câu.)

Gia từ của câu chia ra : bổ từ của câu, giải từ của câu, và phó từ của câu.

Bổ từ của câu dùng để :

a) diễn tả hoàn cảnh thời gian hay hoàn cảnh không gian của một việc ; tỉ dụ :

Hiện nay, ở nước ta, ít người học chữ Nho.

Hiện nay diễn tả hoàn cảnh thời gian, *ở nước ta* diễn tả hoàn cảnh không gian của việc « ít người học chữ Nho » ;

b) diễn tả nguyên nhân của một việc ; tỉ dụ :

Vì trời mưa, tôi không lại thăm anh được.

trời mưa diễn tả nguyên nhân của việc « tôi không lại thăm anh được » ;

c) diễn tả mục đích hay kết quả của một việc ; tỉ dụ :

Anh mách thầy nó để nó phải mắng.

nó phải mắng diễn tả kết quả của việc « anh mách thầy nó » ;

d) diễn tả ý giả thiết hay điều kiện có thể phát sinh ra một việc ; tỉ dụ :

Nếu có tiền thì Giáp sẽ mua cái nhà ấy.

có tiền diễn tả điều kiện của việc « Giáp sẽ mua cái nhà ấy » ;

đ) miêu tả tính chất của một việc ; tỉ dụ :

Vụt một cái nó chạy mất.

vụt một cái miêu tả việc « nó chạy mất ».

Giải từ của câu

27. Giải từ của câu dùng để giải thích một việc ; tỉ dụ :

Tấn hầu cát quân đánh nước Vệ, là *tham của nước Vệ*. (T.V.T.)

tham của nước Vệ giải thích việc « Tấn hầu cát quân đánh nước Vệ ».

Phó từ của câu

28. Phó từ của câu dùng để :

a) xác nhận hay phủ nhận một việc ; tỉ dụ :

Phải (không phải) quyền sách này của tôi.

phải xác nhận việc « quyền sách này của tôi » ; *không phải* phủ nhận việc ấy ;

b) diễn tả ý kiến hay ý chí về một việc ; tỉ dụ :

Tôi chắc Giáp không đến.

Thầy Giáp muốn Giáp học Hán tự.

tôi chắc diễn tả ý kiến về việc « Giáp không đến » ; *thầy Giáp muốn* diễn tả ý chí về việc « Giáp học Hán tự ».

Quan hệ từ của tiếng và quan hệ từ của câu

29. Nói đến quan hệ các tiếng trong câu, ta phải phân biệt *quan hệ đồng đẳng* và *quan hệ sai đẳng*.

Hai ý ngang giá trị ngữ pháp, gọi là có quan hệ đồng đẳng. Hai ý giá trị ngữ pháp không ngang nhau, có ý chính, ý phụ, gọi là có quan hệ sai đẳng. Tỉ dụ :

(A) Anh Giáp, anh Ất là hai anh em ruột.

(B) Anh Giáp và anh Ất là hai anh em ruột.

Từ kết « *anh Giáp anh Ất* » (câu A) hay « *anh Giáp và anh Ất* » (câu B), dùng làm chủ từ, gồm có hai từ kết nhỏ hơn, là « *anh Giáp* » và « *anh Ất* ». Hai từ kết nhỏ này ngang giá trị ngữ pháp, vậy có quan hệ đồng đẳng. Câu B, tiếng *và* dùng để diễn tả quan hệ ấy.

(C) Anh Giáp mặc áo anh Ất.

(D) Anh Giáp mặc áo của Anh Ất.

Trong từ kết *áo anh Ất* (câu C) hay *áo của anh Ất* (câu D), dùng làm bổ từ cho trạng từ *mặc*, có một từ kết nhỏ, là *anh Ất*. Từ kết *anh Ất* là bổ từ của *áo*, vậy *áo* và *anh Ất* có quan hệ sai đẳng. Câu D, tiếng *của* dùng để diễn tả quan hệ ấy.

Và, của, dùng để diễn tả quan hệ đồng đẳng hay sai đẳng, chúng ta gọi là *quan hệ từ*.

30. *Và, của*, nói ở điều trên, là quan hệ từ của tiếng, diễn tả quan hệ trong một từ kết.

Quan hệ từ của câu là tiếng diễn tả quan hệ đồng đẳng hay sai đẳng các thành phần câu với nhau. Tỉ dụ :

(A) Nó phải mắng vì anh.

Anh là bổ từ của câu, tức là thành phần câu. *Vì* là quan hệ từ diễn tả quan hệ sai đẳng của bổ từ câu với cốt câu.

(B) Ngoài thì là lí, song trong là tình. (N.D.)

Câu này chia ra hai thành phần ngang giá trị ngữ pháp, là *ngoài thì là lí* và *trong là tình*. Hai tổ hợp này chưa phải là câu, nhưng không phải là từ kết, chúng tôi sẽ gọi là *cú* (đ. XVI. 6.)¹. Hai cú *ngoài thì là lí* và *trong là tình*, là hai cú có quan hệ đồng đẳng, và tiếng *song* dùng để diễn tả quan hệ ấy.

Quan hệ từ của câu còn dùng để diễn tả quan hệ hai câu với nhau. Tỉ dụ :

- (C) Từ đầu thập cửu thế kỉ trở đi, văn minh và học thuật của thiên hạ đã tiến bộ nhiều, mà sự cạnh tranh của các nước cũng kịch liệt hơn trước. *Thế mà* những người giữ cái trách nhiệm chính trị nước mình chỉ chăm việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì phi Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho hiện tại, rồi cứ ngê nguỵ tự xưng mình là hơn người, cho thiên hạ là dã man. (T.T.K.)

Thế mà là quan hệ từ nối hai câu.

Vậy, quan hệ từ của câu là tiếng diễn tả quan hệ hai câu với nhau (tỉ dụ C), hay hai thành phần trong câu. Nói thành phần câu, ta hiểu là hai cú ngang giá trị (tỉ dụ B), hay cốt câu và bổ từ của câu (tỉ dụ A).

¹ Điều 23, chúng tôi nói : mỗi câu diễn tả một việc. Nói vậy, là nói *câu đơn*. Câu có thể dùng để diễn tả nhiều việc, như câu « *Ngoài thì là lí, song trong là tình* » diễn tả hai việc. Câu diễn tả nhiều việc gọi là *câu phức*. Trong câu phức thì mỗi tổ hợp dùng để diễn tả một việc, gọi là *cú*. Chúng tôi sẽ nói rõ ràng hơn về câu và cú ở phần thứ tư.

CÚ PHÁP VÀ TỪ PHÁP

31. Ngữ pháp Tây phương chia ra hai phần gọi là P. *syntaxe* và P. *morphologie*. *Syntaxe* đã dịch ra « cú pháp ». Chúng tôi muốn dịch *morphologie* ra « từ pháp ».

Theo từ nguyên thì *morphologie* là môn học về hình thể của tiếng (Hl. *morphé* = hình thể). (Tiếng hiểu theo nghĩa nói ở đ. IV. 15, là đơn vị nhỏ nhất trong câu nói.) Thực ra thì môn *morphologie* nghiên cứu :

a) cách cấu tạo tiếng tiếp hợp và tiếng phức hợp ;

b) phần cuối của một tiếng (tiếng đơn, tiếng tiếp hợp hay tiếng phức hợp) dùng trong câu nói, phải biến đổi thế nào, tùy theo thuộc tính, số tính, thời gian tính, v.v.¹ ².

Tỉ dụ, tiếng P. *immortaliser*, theo phép cấu tạo, là tiếng tiếp hợp, gồm có : từ căn là *-mort-* ; âm tiếp đầu là *im-* ; hai âm tiếp cuối là *-al* và *-iser*.

Còn cần phải biết tiếng ấy khi dùng trong câu, phần cuối *-er* biến đổi ra sao : khi nào vẫn giữ nguyên thể, khi nào phải đổi ra : *immortalis-e*, hoặc *immortalis-ons*, *immortalis-ai*, *immortalis-er-ai*, v.v.

¹ Vì *morphologie* gồm có hai mục, nên Marouzeau (L 26 ; TL 149) phân biệt : *morphologie structurelle* (cấu tạo tiếng) và *morphologie flexionnelle* (biến đổi phần cuối) ; và ông còn coi là nghĩa rộng và nghĩa hẹp của *morphologie*.

Vậy chúng tôi dịch *morphologie* ra từ pháp (= phép cấu tạo tiếng) là theo nghĩa rộng, và có ý đề đối với cú pháp (= phép cấu tạo câu). (Từ pháp tức là « cấu từ pháp » nói gọn, cũng như cú pháp là « tạo cú pháp » nói gọn.) Chúng tôi đã định dịch ra « tự dạng học » hay « từ thể học », nhưng dịch như vậy chỉ là theo nghĩa hẹp.

² Tiếng đơn, tiếng tiếp hợp, tiếng phức hợp : xđ. IV. 16-18.

Thuộc tính = P. *genre* ; số tính = P. *nombre* ; thời gian tính = P. *temps*.

32. Trong ngữ pháp Tây phương, phần từ pháp (*morphologie*) rất quan trọng, chẳng kém phần cú pháp.

Muốn nói và viết cho đúng mẹo luật, không những phải biết xếp đặt tiếng thành câu, mà còn phải biết rõ các loại « tiếng có biến thể » (*P. mots variables*) như *P. nom*, *verbe*, *adjectif*, dùng trong câu nói, thay đổi phần cuối như thế nào.

Vả lại, một tiếng, không cần biết nghĩa, cứ xem phần cuối, nhiều khi cũng biết được thuộc vào từ loại nào.

Như Pháp ngữ, phần cuối của loại *verbe* là *-er (chanter)*, hoặc *-ir (obscurcir)*, *-oir (voir)*, *-re (prendre)*.

Những tiếng có âm tiếp cuối là *-té (beauté)*, *-eté (légèreté)*, *-ité (facilité)*, *-aison (pendaison)*, *-ation (fondation)*, *-ition (apparition)*, *-ade (bourrade)*, *-age (feuillage)*, *-ance (naissance)*,... thường thuộc vào loại *nom*.

Những tiếng có âm tiếp cuối là *-able (aimable)*, *-ible (lisible)*, *-uble (soluble)*, *-al (colossal)*, *-el (mortel)*, *-aud (lourd)*, *-âtre (jaunâtre)*, *-eux (paresseux)*,... thường thuộc vào loại *adjectif*¹.

Việt ngữ không có ngành từ pháp như của Tây phương

33. Việt ngữ không có hạng tiếng tiếp hợp, mà hạng tiếng phức hợp tương đương với ngữ của ta (đ. IV. 23). Nhưng cách cấu tạo ngữ giống cách cấu tạo từ kết (đ. 9), vậy thuộc về cú pháp.

Việt ngữ cũng không có phép thay đổi phần cuối tùy theo số tính, thuộc tính, thời gian tính, v.v.

¹ Nhiều nhà ngữ học Tây phương căn cứ vào từ pháp của họ, chủ trương rằng không thể định từ tính cho Hán ngữ và Việt ngữ được. Đó là điều nhận xét quá thô sơ. Ngay như ngôn ngữ Tây phương, muốn định từ tính, cũng phải căn cứ vào ý nghĩa, chứ có đâu chỉ căn cứ vào hình thể.

Ta chỉ có thể nói rằng Hán ngữ và Việt ngữ không có môn từ pháp như của Tây phương, chứ không thể nói rằng Hán ngữ và Việt ngữ không có từ tính.

Vậy thì ngữ pháp Việt không có phần từ pháp như của Tây phương¹.

Nếu muốn đặt ra ngành từ pháp cho Việt ngữ (từ pháp hiểu theo nghĩa là cách cấu tạo các hạng « tiếng » không phải là tiếng đơn), thì phạm vi cũng rất hẹp, chỉ gồm có cách cấu tạo từ kép như chúng tôi đã viết ở hai chương II và III.

Ta có nhiều tiếng biến thể (biến âm đầu, biến vần, biến giọng) nói ở điều III. 50, nhưng nghiên cứu cách thức biến âm ấy, thuộc vào ngữ âm chứ không thuộc vào ngữ pháp. Ngay như cách cấu tạo từ kép theo thanh âm hay tiếng điệp âm (ch. III), chúng tôi cũng thấy rằng thuộc về ngữ âm rất nhiều.

Cú pháp là phần quan trọng hơn cả trong ngữ pháp Việt

34. Đơn vị của Việt ngữ, có : từ (từ đơn và từ kép), từ kết², câu (câu đơn và câu phức). Trong một câu phức còn có đơn vị cú.

Ngữ pháp của ta không có phần từ pháp như của Tây phương. Trừ những mục về : định nghĩa từ, cấu tạo từ kép, và từ tính³, còn thì đều thuộc vào cú pháp cả. (Cú pháp

¹ Perrot. (G 35) viết rõ ràng rằng : *Une langue isolante comme le chinois n'a pas de morphologie.* (Ngôn ngữ cách thể như Hán ngữ không có ngành từ pháp.)

Vậy thì không có ngành từ pháp như của Tây phương, là tính chất chung của loại ngôn ngữ cách thể, không riêng gì của Việt ngữ. (Ngôn ngữ cách thể : xđ. IV. 32.)

² Chúng tôi không kể đến ngữ, vì ngữ về phương diện cấu tạo giống từ kết.

³ Saussure (LG 152. 153) có ý cho rằng phân biệt từ tính là phép tắc hoàn toàn thuộc về luận lí, chứ không thuộc về ngôn ngữ (*principe purement logique, extra-linguistique*) ; - từ tính không phải là một thực thể chắc chắn của ngôn ngữ (*la distinction des mots en substantifs, verbes, adjectifs, etc., n'est pas une réalité linguistique indéniable.*)

ngiên cứu cả cách cấu tạo câu và cách cấu tạo từ kết.) Vậy cú pháp là phần quan trọng hơn cả trong ngữ pháp Việt-Nam.

Vả lại, ngôn ngữ nào thì đơn vị chính cũng là câu. Cho nên đã nghiên cứu ngữ pháp, không thể nào không nghiên cứu cách cấu tạo câu ; có nghiên cứu cú pháp mới thấu được hết đặc sắc của một ngôn ngữ¹.

Thế mà có nhà nghiên cứu ngữ pháp Việt-Nam, không hề dả động gì đến câu và cú pháp, chỉ chú trọng đến từ loại. Thật là điều sơ suất đáng tiếc! Lạ hơn nữa là có nhà viết về ngôn ngữ học, mà trong cả một chương nhan đề là

Marouzeau (L 120) cũng chủ trương rằng phân biệt từ tính thuộc về luận lí hơn là về ngữ pháp (*la distinction des « dix parties du discours » (...) est affaire de logique bien plus que de grammaire*).

Chủ trương như trên, có phải là muốn nói rằng nghiên cứu về ngôn ngữ, về ngữ pháp, không cần quan tâm đến từ tính ?

Chúng tôi không đồng ý, và thấy rằng viết về ngữ pháp, không thể không nói đến từ tính. Từ tính và từ vụ có liên quan với nhau, và trong phần cú pháp nhiều khi chúng tôi có nhắc đến từ tính, tỉ dụ như :

« Chủ từ là tiếng trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu (...) Vậy thì chỉ có thể từ dùng làm chủ từ. » (đ. XVIII. 1)

« Lượng từ và loại từ là tiếng đặt trước thể từ khi nào thể từ dùng theo nghĩa hạn chế. » (đ. VI. 19)

« Khách từ là bổ từ làm cho một tiếng trạng từ trọn nghĩa. » (đ. VII. 5)

« Phó từ bị động là tiếng đặt trước trạng từ để đổi sự trạng tác động ra sự trạng bị động. » (đ. XIII. 2)

¹ Có nhà đã viết rằng cú pháp là « linh hồn » của ngôn ngữ : Margouliès (LEC 122) : *La syntaxe est l'esprit d'une langue*.

Guiraud (S 61) : *La structure de la phrase est l'âme (du style)*.

Cũng có nhà cho rằng đặc tính của một ngôn ngữ thấy rõ rệt ở cú pháp hơn cả :

Davzat (GF 228) : *L'agencement des mots correspond à l'agencement de la pensée. C'est peut-être le domaine où apparaît le mieux le génie de chaque langue*.

Margouliès (LEC 122) : *C'est la syntaxe qui détermine les langues et les différencie les unes des autres*.

« cú pháp », lại chỉ nói đến « phân từ loại » ! Mà từ loại, theo các nhà này, không định rõ là từ tinh hay từ vụ.¹

¹ Những nhà này thuộc vào phái duy vật về ngữ học, gọi là « *mécaniste* », chủ trương phân tích ngôn ngữ không cần căn cứ vào ý nghĩa (xem *Lời mở đầu*, tr. 40).

Định từ loại cho một tiếng, họ căn cứ vào *hoàn cảnh* của tiếng ấy, và dùng phương pháp « tối tân » là phương pháp *giao hoán* và phương pháp *chứng từ*.

Phương pháp giao hoán, thì lấy một tổ hợp mẫu (họ gọi là *khuôn khổ*), như *Nhà có khách*, rồi những tiếng nào có thể thay cho tiếng *nhà* trong tổ hợp mẫu, đều thuộc cùng một từ loại với tiếng *nhà*. Tỷ dụ :

Nhà	}	có khách
Hàng		
Ông lí trưởng		
Người làm vườn		
Hôm nay		
Ngày mai		

Vậy, những tiếng *nhà*, *hàng*, « *ông lí trưởng* », « *người làm vườn* », « *hôm nay* », « *ngày mai* », cùng thuộc một từ loại. *Nhà* và *hàng* là tiếng đơn. Còn « *ông lí trưởng* », « *người làm vườn* », « *hôm nay* », « *ngày mai* » là tiếng kép.

Phương pháp thứ hai, thì lấy một số tiếng rất hay dùng trong câu nói và có vị trí nhất định, hoặc trước hoặc sau những tiếng khác, làm « chứng từ » để định từ loại cho những tiếng này. Tỷ dụ : lấy hai tiếng *nhieu* và *lắm* làm « chứng từ », thì những tiếng nào có thể đứng sau « chứng từ » sẽ xếp vào cùng một từ loại, mà những tiếng nào có thể đứng trước « chứng từ » thuộc vào cùng một từ loại. Như có thể nói :

- | | | |
|----|-------------|-----------|
| a) | nhieu người | lắm người |
| | nhieu cây | lắm cây |
| | nhieu nơi | lắm nơi |
| b) | học nhieu | học lắm |
| | ăn nhieu | ăn lắm |
| | viết nhieu | viết lắm |

Thì *người*, *cây*, *nơi*, thuộc cùng một loại ; và *học*, *ăn*, *viết*, thuộc cùng một loại.

Phân tích từ kết

35. Cú pháp gồm có cách cấu tạo câu (từ vụ chính) và cách cấu tạo từ kết (từ vụ thứ).

Phần thứ ba sách này (chương VII đến XIV) nói về các từ vụ thứ. Câu và từ vụ chính sẽ nói ở phần thứ tư (chương XVI đến XXII).

Từ đời thái cổ, các nhà ngữ pháp đã nhận định rằng những tiếng trong cùng một câu không ngang giá trị: có tiếng chính và có tiếng phụ (Damourette *GLF* I. 111). Mục đích của cú pháp là nghiên cứu cách cấu tạo một tổ hợp (câu hay từ kết), để phân tích ra tiếng chính và tiếng phụ ấy.

Chúng tôi sẽ nói đến cách phân tích câu ở chương XVII và XXV (phần IV). Ở đây, trước khi sang phần từ vụ thứ, chúng tôi chỉ nói đến cách phân tích từ kết.

Chúng ta biết rằng từ kết là tổ hợp có nghĩa (đ. 11), và quan niệm từ kết rất co răn: từ kết có thể là thành phần câu (từ vụ chính), hay chỉ là bộ phận của một thành phần câu (từ vụ thứ) (đ. 8). Từ kết giữ một chức vụ chính hay thứ, còn phải *đủ ý nghĩa* thích đáng với chức vụ ấy¹.

Vi thế mà phân tích một từ kết, ít khi ta có thể phân tích ngay ra đơn vị từ, mà phải phân tích lần lần ra từ kết nhỏ hơn, rồi cuối cùng mới ra đơn vị từ. Dưới đây là mấy tí dụ phân tích từ kết.

¹ Tỉ dụ, nói:

(A) Áo treo trên tường của Giáp.

là ta muốn trở cái áo nào của Giáp. Cái áo ấy là «áo treo trên tường», và cả tổ hợp *áo treo trên tường* mới đủ ý nghĩa để làm chủ từ, chứ riêng tiếng *áo* chưa đủ ý nghĩa.

(B) Tôi đã đọc quyển sách hôm qua anh cho tôi mượn.

Tôi đã đọc quyển sách nào? Cả tổ hợp *quyển sách hôm qua anh cho tôi mượn* mới đủ ý nghĩa để dùng làm bổ từ cho tiếng *đọc*.

36. Trong câu

Hai con chim non đang bay là-là ngoài sân.
chủ từ *thuật từ*

Có hai từ kết giữ từ vụ chính. Ta có thể phân tích từ kết *hai con chim non*, ngay ra đơn vị từ¹ :

<i>lượng từ</i>	<i>loại từ</i>	<i>tiếng chính</i>	<i>bổ từ</i>
hai	con	chim	non

Nhưng, từ kết *đang bay là-là ngoài sân*, ta phải phân tích ra :

<i>phó từ</i>	<i>tiếng chính</i>	<i>bổ từ</i>
đang	bay	là-là ngoài sân

Cả từ kết *ngoài sân* mới đủ ý nghĩa để dùng làm bổ từ cho trạng từ *bay*, tức là để giữ một từ vụ thứ. Phân tích từ kết *ngoài sân* ra đơn vị từ, thuộc vào giai đoạn sau :

<i>phó từ</i>	<i>tiếng chính</i>
ngoài	sân

37. Trong câu

Tôi đi tàu bay ba động cơ của một công ti Việt. (a)
(chủ từ) *(thuật từ)*

Chỉ có một từ kết (a) giữ từ vụ chính. Ta bắt buộc phải phân tích từ kết (a) ra :

¹ Ta cũng có thể không phân tích ngay ra đơn vị từ, mà phân tích ra :

hai | con chim non hay hai con chim | non
 như đã nói ở đ. 8.

*tiếng chính**bổ từ*

đi

tàu bay ba động cơ của một công ti Việt (b)

vì cả từ kết (b) mới đủ ý nghĩa làm bổ từ của trạng từ *đi*.

Ta phải phân tích từ kết (b) ra :

*tiếng chính**quan hệ từ**bổ từ*

tàu bay ba động cơ (c)

của

một công ti Việt (d)

Phân tích lần thứ hai này, cả từ kết (c) mới đủ nghĩa là tiếng chính, cả từ kết (d) mới đủ nghĩa làm bổ từ ; và ta chưa thể ngắt hai từ kết ấy ra từ kết nhỏ hơn được.

Lần phân tích sau, ta chia ra :

*tiếng chính**bổ từ*

tàu bay

ba động cơ (đ)

một công ti (e)

Việt

Ta lại phân tích hai từ kết (đ) và (e) :

*lượng từ**tiếng chính*

ba

động cơ

một

công ti

Tàu bay, động cơ, công ti, là ngữ, ta sẽ phân tích như từ kết. *Động cơ* và *công ti* là ngữ Hán Việt, phân tích, ta phải theo cú pháp Hán, chứ không thể theo cú pháp Việt (đ. XV. 5) :

*tiếng chính**bổ từ*

tàu

bay

bổ từ *tiếng chính*

động

cơ

công

ti

Tóm lại, một từ kết dù dài bao nhiêu, cũng có thể phân tích đến đơn vị từ.

38. Lẽ dĩ nhiên, phân tích như trên, cần phải hiểu nghĩa, cũng cần phải suy nghĩ. Có hiểu nghĩa thì mới phân định ra từ vụ chính và từ vụ thứ được. Đối với người Việt-Nam, sẵn có ý thức về ngôn ngữ của mình, lối phân tích ấy không phải là điều khó khăn.

Damourette và Pichon có viết rằng: phải là người Pháp như các ông, mới có thể soạn được cuốn ngữ pháp Pháp theo các ông quan niệm¹. Vậy thì phải là người Việt-Nam, sẵn có ý thức về ngôn ngữ của mình để hiểu rõ những đặc tính của ngôn ngữ, mới có thể soạn ngữ pháp Việt-Nam cho thích hợp với ngôn ngữ Việt-Nam, nhất là muốn hiểu một câu tiếng Việt, lắm khi phải dùng trực giác nhiều hơn lí trí².

¹ *Pour faire la grammaire que nous concevons, il fallait donc être Français. Nous le sommes.* (Damourette, GLF I. 15)

² Người Tây phương nghiên cứu Việt ngữ là thứ ngôn ngữ khác hẳn loại ngôn ngữ Ấn Âu, tất gặp nhiều khó khăn hơn chúng ta.

Chúng tôi rất có cảm tình với những nhà học giả Tây phương đã chịu khó nghiên cứu Việt ngữ, và thành thực khen công trình của họ.

Có thể rằng về ngữ âm, các nhà ấy giúp ta được nhiều. Về ngữ pháp, họ có thể có những sáng kiến lạ, quan niệm mới, nhưng lời lắm nhiều khi cũng nặng lắm, nhất là có người chưa hiểu Việt ngữ, không nói chuyện được lưu loát bằng Việt ngữ, mà cũng soạn sách về ngữ pháp Việt-Nam. Ta không trách họ, mà cũng đừng nên quá tin ở họ.

PHẦN THỨ BA

CẤU TẠO TỪ KẾT
(TỪ VỤ THỨ)

CHƯƠNG BẢY

BỔ TỪ VÀ GIẢI TỪ

1. Bổ từ là tiếng hoặc làm trọn nghĩa tiếng chính (không có bổ từ, tiếng chính không trọn nghĩa), hoặc chỉ thêm nghĩa cho tiếng chính (không có bổ từ, tiếng chính cũng đã trọn nghĩa)¹.

Nghiên cứu về bổ từ, chúng tôi chia ra : bổ từ của trạng từ và bổ từ của thể từ. Bổ từ của trạng từ lại chia ra : khách từ, hình dung từ, bổ từ không gian và bổ từ thời gian.

Vậy chương này chia ra năm tiết :

Tiết I : Khách từ

Tiết II : Bổ từ không gian và bổ từ thời gian

Tiết III : Hình dung từ

Tiết IV : Bổ từ của thể từ

Tiết V : Giải từ.

¹ Thế nào là « thêm nghĩa », xem điều VI.14.15.

KHÁCH TỪ

Trạng từ trọn nghĩa và trạng từ không trọn nghĩa

2. Trong bốn hạng bổ từ của trạng từ thì khách từ là tiếng làm cho trạng từ trọn nghĩa ; còn hình dung từ, bổ từ không gian và bổ từ thời gian chỉ thêm nghĩa cho trạng từ.

Nhưng không phải là trạng từ nào cũng cần có khách từ, và ta phân biệt trạng từ trọn nghĩa và trạng từ không trọn nghĩa.

Tỉ dụ, ta nói « *Giáp ngồi* », « *Chim bay* », « *Hoa thơm* » hay « *Cảnh đẹp* », không cần thêm một tiếng nào khác, mấy trạng từ *ngồi, bay, thơm, đẹp*, tự nó cũng đủ nghĩa rồi, ta gọi là trạng từ trọn nghĩa.

Nhưng, ta nói « *Ất sửa* », « *Mèo bắt* », « *Mẹ thương* » hay « *Khách đầy* », ta thấy rằng lời nói chưa đủ ý, cần thêm một tiếng nữa sau trạng từ, như :

Ất sửa *xe*.

Mèo bắt *chuột*.

Mẹ thương *con*.

Khách đầy *nhà*.

thì ý nghĩa mấy trạng từ *sửa, bắt, thương, đầy*, mới đầy đủ.

Sửa, bắt, thương, đầy, là trạng từ không trọn nghĩa, và những tiếng *xe, chuột, con, nhà*, thêm vào cho trọn nghĩa trạng từ, chúng ta gọi là *khách từ*.

3. Tuy rằng phân biệt trạng từ trọn nghĩa và trạng từ không trọn nghĩa, ta cũng không thể xếp thành hai hạng tuyệt đối được.

Ta nói « *Giáp hát bài quốc thiều* », « *Ất viết thư* », « *Chén đầy nước* », « *Nước đầy chén* », thì *hát, viết, đầy* là trạng từ không trọn nghĩa, có khách từ.

Nhưng, ta nói « *Giáp đang hát* », « *Bài này dễ hát* », « *Át đang viết* », « *Chữ này dễ viết* », « *Chén nước đầy* », lời nói cũng đủ ý, mà *hát, viết, đầy* là trạng từ trọn nghĩa,

Vậy, có những trạng từ khi thì là trạng từ trọn nghĩa, khi thì là trạng từ không trọn nghĩa¹.

4. Có khi trạng từ dùng không có khách từ, mà chính là trạng từ không trọn nghĩa, nhưng người nói lược ý khách từ đi, vì không nói ra, hay vì ý ấy đã nói ở trên rồi. Tỉ dụ :

a) Ta đến thăm bạn, thấy bạn đang ăn cơm, ta bảo nhau :

Anh Giáp còn đang *ăn*, chúng ta *đợi* một lát.

thì trạng từ *ăn* và *đợi* không có khách từ, nhưng người nghe đều biết rằng « anh Giáp *ăn cơm* » và « chúng ta *đợi anh Giáp* ».

b) Một người hứng nước, người khác bảo :

Thùng *đầy* rồi, *xách* đi !

người nghe hiểu là « *thùng đầy nước* » và « *xách thùng* ».

c) Trong câu ca dao

Cười người, chớ có *cười* lâu,

Cười người hôm trước, hôm sau người *cười*.

¹ Đừng lẫn với những tiếng vừa dùng làm trạng từ trọn nghĩa vừa dùng làm trạng từ không trọn nghĩa, nhưng ý nghĩa khác. Tỉ dụ :

- | | | |
|-----|---|---|
| (A) | } | Khi vui muốn <i>khóc</i> , buồn tênh lại <i>cười</i> . (N.C.T.)
Ông Giáp <i>giàu</i> nhất làng. |
| (B) | } | Khéo dư nước mắt <i>khóc người đời xưa</i> (N.D.)
<i>Cười người</i> chớ có <i>cười</i> lâu. (cd)
Ông Giáp <i>giàu lòng nhân đức</i> . |

ba tiếng *khóc, cười, giàu* ở tỉ dụ A (dùng làm trạng từ trọn nghĩa) khác nghĩa ở tỉ dụ B (dùng làm trạng từ không trọn nghĩa).

bốn tiếng *cười* đều là trạng từ không trọn nghĩa mà chỉ có tiếng thứ nhất và tiếng thứ ba có khách từ. Tiếng thứ nhì và tiếng thứ tư lược ý khách từ: *cười lâu* = *cười người lâu* (*người* đã nói ở trên); *người cười* = *người cười ta* (*ta*, không nói ra, nhưng suy luận mà hiểu).

Tóm lại, ta phải tùy ý nghĩa trong lời nói mà định một trạng từ là trọn nghĩa hay không trọn nghĩa. Không phải rằng cứ không có tiếng dùng làm khách từ mà có thể coi một trạng từ là trọn nghĩa.

Định nghĩa khách từ

5. Khách từ là bỏ từ làm cho một tiếng trạng từ trọn nghĩa, và diễn tả ý khách thể của một sự trạng. Tỉ dụ:

Mèo bắt chuột.

Bắt là trạng từ, diễn tả một sự trạng. Nói sự trạng, ta phải nghĩ đến sự vật làm chủ thể của sự trạng ấy¹. Chủ thể của sự trạng « bắt » là sự vật « mèo ». Sự trạng « bắt » còn có đối tượng hay khách thể của nó, tức là sự vật « chuột ». Không có đối tượng hay khách thể thì sự trạng « bắt » còn có điểm khiếm khuyết.

Tiếng dùng để trở chủ thể và khách thể của sự trạng, chúng ta gọi là *chủ từ* và *khách từ* của trạng từ: *mèo* là chủ từ của trạng từ *bắt*; *chuột* là khách từ của trạng từ *bắt*. Lấy trạng từ làm trung tâm thì chủ từ và khách từ là hai sự vật tương đối nhau². Chủ từ đứng trước trạng từ, mà khách từ đứng sau trạng từ.

¹ Đ.V. 11, ta đã nói rằng sự trạng nghĩa là « sự vật ở trạng thái động hay tĩnh nào ».

² a.— Định nghĩa những danh từ *chủ thể*, *khách thể* và *đối tượng* theo Đào Duy Anh, HVTĐ:

« Chủ thể là cái vật thể làm chủ (sujet), trái với khách thể. »

« Phạm những cái gì không phải là chủ thể của mình, mà mình nhận làm vật mục đích, đều gọi là khách thể (objet). »

« Đối tượng là cái vật mục đích của tư tưởng hoặc hành động của mình; — mục tiêu (objet) »

Chủ thể và khách thể của sự trạng đều là sự vật, vậy tiếng dùng làm chủ từ và khách từ của trạng từ chỉ có thể là thể từ.

6. Tỉ dụ khác :

- (A) {
- Giáp đánh Ất.
 - Bính bị nạn.
 - Thùng đầy nước.
 - Ti giống Sửu.
 - Quyển sách này của anh.
 - Cái chuông này bằng đồng.
 - Bác tôi có hai cái nhà.
 - Nó tiêu tiền của tôi.
 - Lỗi tại anh.

Chúng tôi căn cứ vào định nghĩa trên, suy rộng ra mà dùng *chủ thể* và *khách thể* vào môn ngữ pháp.

b.— *Khách từ* đợc P. *complément d'objet*, Trần Trọng Kim (VNVP 24) gọi là « sự vật túc từ ». Nhưng tiếng *objet* có nhiều nghĩa : có nghĩa là vật thể ; có nghĩa là đề mục ; có nghĩa là đối tượng hay khách thể hay mục đích (theo Đào Duy Anh, PVTB). Nói *complément d'objet* thì *objet* phải hiểu theo nghĩa thứ ba mới đúng, nên PVTB dịch *complément d'objet* ra « mục đích bổ ngữ ». (Vương Lực, IQNP, cũng dùng « mục đích ngữ ».)

Nguyễn Trúc Thanh (VPM 107) gọi « chủ đích túc từ », còn đúng hơn là « sự vật túc từ ». Nguyễn Giang (LĐC 70) gọi chủ từ và khách từ là « chủ thể » và « đương thể » ; tỉ dụ nói : *Tôi mua con bò*, thì *tôi* là chủ thể, *con bò* là đương thể của *mua*.

c.— Các sách ngữ pháp cổ điển của Anh, Pháp chỉ nói đến khách từ của *verbe*, nhưng nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp mấy chục năm gần đây, đã nói đến khách từ của *adjectif*. Tỉ dụ (*adjectif* in chữ ngã, khách từ in chữ đậm) :

P. *soucieux de sa réputation*, — *conscient de sa destinée*, — *désireux de bien faire* (Brunot, PL 307) ;

A. he is not *worth his salt*, — he is *like his father*, — *conscious of evil*, — *conscious that something had happened*, — *anxious for your safety*, — *anxious to avoid a scandal* (Jespersen, PG 163).

Sách ngữ pháp cổ điển của Pháp phân biệt *verbe intransitif* (trọn nghĩa) và *verbe transitif* (không trọn nghĩa). Sechehaye (SLP 81) viết rằng tại sao chỉ nói đến *verbe transitif*, mà không nói đến *adjectif transitif*? Như nói : *Cet habit est bon à jeter*, thì tiếng *bon* là *adjectif* dùng theo một nghĩa mà không có bổ từ không đợc.

- (B) { Tôi ở Sài-Gòn.
 { Cháu đi Long-Hải.
- (C) { Tôi gặp anh Giáp.
 { Tôi thấy con mèo.
- (D) { Tôi gặp anh Giáp đi chơi phố.
 { Tôi thấy con mèo bắt con chuột.

Ta chú ý : hai câu tí dụ C, *anh Giáp* là khách từ của *gặp*, *con mèo* là khách từ của *thấy* ; mà trong hai câu tí dụ D, khách từ của *gặp* là cả tổ hợp *anh Giáp đi chơi phố*, khách từ của *thấy* là cả tổ hợp *con mèo bắt con chuột* (xđ. XXIV. 18).

Đặt câu hỏi, khách từ có thể thay bằng ai hay gì :

(Giáp) đánh ai ? — đánh Ất.

(Bình) bị gì ? — bị nạn.

(Lỗi) tại ai ? — tại anh.

Khách từ là tiếng trở nơi chốn (đ. 22, chú) ta thay bằng *đâu* :

(Tôi) ở đâu ? — ở Sài-Gòn.

(Cháu) đi đâu ? — đi Long-Hải.

Chủ từ câu và chủ từ của trạng từ

7. Tỉ dụ :

Mèo bắt chuột.

Thùng đầy nước.

mèo là chủ từ của trạng từ *bắt*, *thùng* là chủ từ của trạng từ *đầy*. Nhưng hai tổ hợp trên là câu, nên *mèo* và *thùng* cũng là chủ từ câu ; vậy *mèo* vừa là chủ từ câu vừa là chủ từ của trạng từ *bắt* ; *thùng* vừa là chủ từ câu vừa là chủ từ của trạng từ *đầy*.

Nhưng, ta nói :

Tôi vừa thấy con mèo bắt được con chuột cống.
 Chị Ba gánh hai thùng đầy nước.

thì tổ hợp *con mèo bắt được con chuột cống* là khách từ của trạng từ *thấy*, tổ hợp *hai thùng đầy nước* là khách từ của trạng từ *gánh*. Trong hai tổ hợp ấy, *con mèo* là chủ từ của trạng từ *bắt*, *hai thùng* là chủ từ của trạng từ *đầy*, mà *con mèo* và *hai thùng* không phải là chủ từ câu. (Chủ từ câu là *tôi* và *chị Ba*.) Vậy, chủ từ của trạng từ không nhất định là chủ từ câu, nên ta phải phân biệt chủ từ câu (đ. VI. 23) và chủ từ của trạng từ.

8. Chủ từ của trạng từ có thể là sự vật tác động, sự vật thụ động hay sự vật bị động. Tỉ dụ :

<i>chủ từ tác động</i>	{	Giáp đánh Ất. Mèo bắt chuột. Ti cười. Nó đi.
<i>chủ từ thụ động</i>	{	Cây đổ. Lá rụng.
<i>chủ từ bị động</i>	{	Giáp bị nạn. Ất phải phạt.

Chủ từ của trạng từ còn có thể là sự vật không tác động mà cũng không thụ động hay bị động, chúng tôi gọi là chủ từ tĩnh, như :

Giáp đang ngủ.
 Ông ấy chết năm ngoái.
 Áo anh dài quá.
 Thùng đầy nước.

Một số trạng từ đi với chủ từ tác động cũng được, mà đi với chủ từ thụ động hay bị động cũng được. Tỉ dụ :

chủ từ tác động { Tôi *lăn* cái chén.
Giáp *ăn* na.
Át mới *làm* nhà.
Bác ấy mới *sinh* cháu trai.

chủ từ thụ động : Cái chén *lăn*.

chủ từ bị động { Quả na này *ăn* được rồi.
Nhà mới *làm* xong.
Cháu *sinh* năm 1950¹.

Một số trạng từ có thể đi cả với chủ từ động, cả với chủ từ tĩnh :

chủ từ động { Tôi *treo* ảnh trên tường.
Chim *bay*.

chủ từ tĩnh { Ảnh *treo* trên tường.
Tôi *vẽ* con chim *bay*.

Khách từ chính và khách từ thứ

9. Những tử dụ dẫn ở điều 6, trạng từ chỉ có một khách từ. Một số trạng từ có thể có hai khách từ khác loại; tử dụ :

¹ Ta nhận thấy rằng nhiều trạng từ vừa có chủ từ tác động, vừa có chủ từ bị động, vốn là trạng từ không trọn nghĩa. Đi với chủ từ tác động, thì có khách từ ; đi với chủ từ bị động, thì không có khách từ ; chính vì ý khách từ đã đưa lên làm chủ từ bị động.

Ta còn thấy rằng nếu chỉ nói : « Quả na này ăn », « Nhà làm » « Cháu sinh », thì lời nói như thiếu, mà phải thêm một gia từ cho trạng từ, lời nói mới đủ ý. Tử dụ :

Nhà chưa làm.	(thêm phó từ)
Nhà làm bằng gạch.	(thêm hình dung từ)
Nhà làm năm ngoài.	(thêm bổ từ thời gian)
Nhà làm ở phố Tự Do.	(thêm bổ từ không gian)

- (I) $\left\{ \begin{array}{l} \text{(A) Giáp cho Ất quyền ngữ Pháp.}^1 \\ \text{(B) Anh giúp anh Bính việc này.} \\ \text{(C) Ti trả tiền Sửu rồi.} \end{array} \right.$

Như câu A, *Ất* và *quyền ngữ pháp* cùng là khách từ của trạng từ *cho* (cho ai? — cho cái gì?). Trạng từ có hai khách từ, ta coi một tiếng là *khách từ chính*, một tiếng là *khách từ thứ*. Nhưng lấy gì làm tiêu chuẩn để định chính với thứ?

Về ngữ pháp, hai tiếng cùng là bỏ từ của *cho*, hai tiếng ngang giá trị, không tiếng nào phụ thuộc tiếng nào. Về ý tứ, « *Ất* » là người nhận tặng vật, « *quyền ngữ pháp* » là tặng vật; cũng không thể định tặng vật quan trọng hơn, hay trái lại, người nhận tặng vật quan trọng hơn.

10. Tuy nhiên, vì muốn phân biệt cho rành rẽ, nên chúng tôi coi *quyền ngữ pháp* là khách từ chính, và *Ất* là khách từ thứ. Phân biệt như vậy, chúng tôi dựa vào sự kiện dưới đây.

Đáng lẽ dùng trạng từ là tiếng đơn (*cho, giúp, trả*), ta dùng tiếng đôi như *đưa cho, làm giúp, trả cho*², thì những câu tí dụ ở điều trên đổi thành :

- (II) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Giáp đưa cho Ất quyền ngữ pháp.} \\ \text{Anh làm giúp anh Bính việc này.} \\ \text{Ti trả cho Sửu tiền rồi.} \end{array} \right.$

Ta cũng có thể tách tiếng đôi ra, nói :

¹ Một câu như câu A, Trần Trọng Kim (VNVP 24) gọi *quyền ngữ pháp* là « sự vật túc từ » và *Ất* là « phát phó túc từ ». VNVP định nghĩa sự vật túc từ là tiếng trở « người hay vật nào chịu chỉ dụng biểu diễn ra ở tiếng động từ », và phát phó túc từ là tiếng trở « cái dụng thi hành ra cho người hay sự vật nào ». (Sự vật túc từ đtv. P. *complément d'objet*; phát phó túc từ đtv. P. *complément d'attribution*).

² Chúng tôi sẽ nói đến hạng tiếng đôi này ở chương sau tiết II.

(III) { Giáp đưa *quyền ngữ pháp* cho Ất.
 Anh làm *việc này* giúp anh Bính.
 Ti trả *tiền* cho Sửu rồi.

Trong những tiếng *đòi đưa cho, làm giúp, trả cho*, thì *đưa, làm, trả* là trạng từ chính, mà *cho, giúp, trả* là trạng từ phụ (đ. VIII. 20. 23). Nói như tử dụ III, ta thấy :

— *quyền ngữ pháp, việc này, tiền*, đi với trạng từ chính;
 — *Ất, anh Bính, Sửu*, đi với trạng từ phụ.

Vi thế mà trong tử dụ I (điều trên) chúng tôi coi *quyền ngữ pháp, việc này, tiền*, là khách từ chính ; và *Ất, anh Bính, Sửu*, là khách từ thứ.

11. Lại thêm lẽ này nữa : những câu tử dụ I (đ. 9), đổi ra câu có chủ đề thì ý khách từ chính có thể đưa lên đầu câu làm chủ đề :

Quyền ngữ pháp, Giáp cho Ất rồi.
Việc này, anh nên giúp anh Bính.
Tiền, Ti trả Sửu rồi.

mà ta không thể đưa ý khách từ thứ làm chủ đề được.

Ta còn có thể đổi khách từ chính thành chủ từ bị động, mà không thể đổi khách từ thứ được :

Quyền ngữ pháp cho Ất rồi.
Việc ấy làm giúp anh Bính rồi.
Tiền trả Sửu rồi.

12. Tuy vậy, có khi cả hai khách từ đều có thể đổi ra chủ đề hay chủ từ bị động. Tử dụ, hai câu này :

Thầy giáo thưởng Giáp *quyền từ điển*
 Ất lừa Bính *một món tiền lớn*.

có thể đổi thành :

1. ý khách từ chính đặt làm chủ đề :

Quyền từ điển này, thầy giáo mới thưởng Giáp,

Món tiền ấy, Ất lừa của Bính.

2. ý khách tù thứ đặt làm chủ đề (đ. XXI. 4) :

Giáp được thầy giáo thưởng quyền tù điền.
Bính bị Ất lừa một món tiền lớn.

3. khách tù chính đổi ra chủ tù bị động :

Quyền tù điền này thưởng cho *Giáp*.
Món tiền ấy lừa của *Bính*, chứ gì !

4. khách tù thứ đổi ra chủ tù bị động :

Giáp được thưởng quyền tù điền.
Bính bị lừa một món tiền lớn.

Chúng ta nhận thấy rằng chỉ có trạng tù nào có thể đi với *được, bị*, thì khách tù thứ mới có thể đổi ra chủ đề hay chủ tù bị động. Về điểm này, chúng tôi sẽ giải thích ở đ. XVIII. 6.

13. Ta cũng nhận thấy rằng khách tù chính *thường* là thể tù trở vật, mà khách tù thứ *thường* là thể tù trở người :

Giáp cho Ất *quyền ngữ pháp*.

Anh giúp anh *Bính việc này*.

Ti trả tiền *Sửu*.

Thầy giáo thưởng *Giáp quyền tù điền*.

Ất lừa *Bính một món tiền lớn*.

Chúng tôi nói « *thường* », vì cũng có trường hợp cả hai khách tù đều là thể tù trở người, hay thể tù trở vật. Tỉ dụ :

Ông *Giáp* cho ông Ất *đưa con thứ hai* làm con nuôi.
Cho chó *bát cơm* đi !

Vị trí khách từ chính và khách từ thứ

14. Xem những tỉ dụ dẫn ở điều trên, ta thấy rằng không nhất định khách từ chính đứng trước khách từ thứ, hay khách từ thứ đứng trước khách từ chính. Tiếng nào đặt trước, tiếng nào đặt sau, là tùy thói quen, tùy cách xếp đặt lời nói cho cân đối và thuận tai, mà đã nói thói quen và thuận tai thì thật là vấn đề khó định. Tỉ dụ :

(A) Giáp vay tiền Ất.

(B) Giáp trả tiền Ất,

(C) Giáp cho Ất tiền.

Có lẽ ta nói « *vay tiền Ất* », « *trả tiền Ất* », là vì tiền của Ất, nay Giáp đến vay, hay Giáp vay trước, nay đem trả ; mà nói « *cho Ất tiền* » là vì tiền của Giáp, Giáp cho Ất, chứ không phải tiền của Ất.

Tuy trong hai câu A, B, ta đặt khách từ chính trước khách từ thứ, nhưng cũng có khi ta lại đặt ngược lại, khách từ chính sau khách từ thứ :

Giáp vay Ất *ba trăm bạc*.

Giáp trả Ất *tiền vay tháng trước*.

Đặt khách từ chính sau khách từ thứ, trái với trên, là vì khách từ chính dài hơn khách từ thứ ; có vậy thì câu mới cân đối, và nghe mới thuận tai.

Khách từ kép

15. Một trạng từ có nhiều khách từ, nhưng không phải là khách từ chính và khách từ thứ, ta gọi là khách từ kép. Khách từ chính và khách từ thứ hợp lại không phải là khách từ kép. Tỉ dụ :

Tôi mua năm quyển vở và ba cái bút chì.

năm quyển vở, *ba cái bút chì* đều là khách từ của trạng từ *mua*, nhưng không có chính và thứ : hai khách từ hợp lại gọi là khách từ kép.

Tôi biểu anh Giáp quyền ngữ pháp.

anh Giáp hợp với *quyền ngữ pháp* không phải là khách từ kép: *quyền ngữ pháp* là khách từ chính, *anh Giáp* là khách từ thứ.

Tỉ dụ khác về khách từ kép:

- (A) Vì có Lão Trang mà nhiều bài hát nói có cái vẻ phong lưu, cái tinh phóng khoáng, cái chí cao xa nhẹ nhàng, cái giọng hùng hồn khảng khái, vượt hẳn ra ngoài khuôn phép nghiêm nhặt của Khổng Mạnh. (N.V.N.)

« cái vẻ phong lưu », « cái tinh phóng khoáng », « cái chí cao xa nhẹ nhàng », và « cái giọng hùng hồn khảng khái » đều là khách từ, hợp lại thành khách từ kép của trạng từ có.

- (B) Chính cái văn hóa của người Tàu ấy đã chi phối tư tưởng, học thuật, luân lí, chính trị, phong tục của dân ta. (D.Q.H.)

« tư tưởng », « học thuật », « luân lí », « chính trị », « phong tục » là khách từ kép của trạng từ *chi phối*¹.

16. Tuy vậy, ta cũng không cần nói đến khách từ kép, mà chỉ cần nói rằng trong câu A, khách từ là cả từ kết « cái vẻ phong lưu, cái tinh phóng khoáng, cái chí cao xa nhẹ nhàng, cái giọng hùng hồn khảng khái, vượt hẳn ra ngoài khuôn phép nghiêm nhặt của Khổng Mạnh ». Từ kết này phân tích ra:

tiếng chính: cái vẻ phong lưu, cái tinh phóng khoáng.

¹ Trường hợp lặp lại trạng từ trước mỗi khách từ, như:

Anh đi, anh nhớ non Côi,
Nhớ sông Vị Thủy, nhớ người tình chung. (cd.)
Nghiện chè, nghiện rượu, nghiện cả cao lâu,
Hay hát, hay chơi, hay nghề xuống lỗng. (N.C.T.)

cái chí cao xa nhẹ nhàng, cái giọng hùng hồn
khảng khái (a)

bổ từ : vượt hẳn ra ngoài khuôn phép nghiêm ngặt
của Khổng Mạnh

(Từ kết (a) gồm có bốn từ kết nhỏ ngang giá trị ngữ pháp;
là : « *cái vẻ phong lưu* », « *cái tinh phóng khoáng* », « *cái chí
cao xa nhẹ nhàng* », « *cái giọng hùng hồn khảng khái* ».)

Trong câu B, cả từ kết « *tư tưởng, học thuật, luân lí,
chính trị, phong tục của dân ta* » là khách từ, và phân
tích ra :

tiếng chính : tư tưởng, học thuật, luân lí, chính trị,
phong tục (b)

quan hệ từ : của

bổ từ : dân ta

(Từ kết (b) gồm có năm ngữ ngang giá trị ngữ pháp : « *tư
tưởng* », « *học thuật* », « *luân lí* », « *chính trị* », « *phong tục* ».)

« *Mình* », « *nhau* » dùng làm khách từ

17. Ta nói :

(A) (Nghĩ mình) mình lại thương *mình* sót sa. (N.D.)

(B) Các anh thử xét *mình* xem !

(C) Người trong một nước phải thương *nhau* cùng. (cd.)

(D) Giáp với Ất đánh *nhau*.

thì tiếng *mình* in ngã và *nhau* dùng làm khách từ, và trong
những tỉ dụ trên khách thể với chủ thể của trạng từ *thương*
(câu A và C), *xét* (câu B), *đánh* (câu D), cùng là một¹.

Mình dùng làm khách từ, thì chủ từ có thể là đơn số

¹ Có khi *mình* dùng làm khách từ không có tính cách nói
trên. Tỉ dụ, một người tự xưng là « *mình* », nói : « *Nó được mình
hai ván cờ* », hay một người gọi vợ là « *mình* », nói : « *Tôi thương
mình lắm* », thì khách từ *mình* và chủ từ *nó* hay *tôi*, không phải
cùng một người. Lại như câu :

(câu A) hay phức số (B), nhưng *nhau* dùng làm khách từ thì chủ từ phải là phức số (C, D)¹. *Nhau* còn hàm ý giao hảo, nghĩa là người trong một nước thì người nọ thương người kia, người này được người khác thương ; trong hai người, Giáp và Ất, thì Giáp đánh Ất, mà Ất cũng đánh Giáp, hai người cùng đánh mà cùng bị đánh.

HV. « ki », « tự », « tương » dùng trong Việt ngữ : chỉ có « ki » dùng làm khách từ, « tự », « tương » không dùng làm khách từ

18. Từ điển của ta quen dịch cả hai tiếng *kỉ* 己 và *tự* 自 cùng ra *minh*, và *tương* 相 ra *nhau*. *Minh* và *nhau* có thể dùng làm khách từ, còn *kỉ*, *tự* và *tương* có dùng làm khách từ không ? Ta nhận thấy rằng :

1. Dùng *tự*, *tương*, ta còn dùng thêm *minh*, *nhau* ;

tự biết mình, tự xét mình, tự chủ lấy mình ;
tương phản nhau, tương thân tương ái lấy nhau,
tương trợ lẫn nhau, tương đương với nhau.

Một người có khinh *minh*, rồi người khác mới khinh *minh*.

thì tiếng *minh* thứ nhất với chủ từ *một người* là một thể, mà tiếng *minh* thứ hai không cùng một thể với chủ từ *người khác*.

Muốn biết tiếng *minh* dùng làm khách từ có cùng một thể với chủ từ không, ta lấy tiếng *tự* đặt trước trạng từ. Có thể đặt được thì khách từ với chủ từ là một. Câu tí dụ trên có thể nói :

Một người có *tự* khinh mình, rồi người khác mới khinh mình.

¹ Đáng lẽ nói : « *Giáp với Ất đánh nhau* », ta cũng nói : « *Giáp đánh nhau với Ất.* » Về ngữ pháp, chủ từ là đơn số ; nhưng về ý tứ, tiếng *nhau* hàm ý giao hảo, nên vẫn phải hiểu là có hai người đánh nhau, chứ không như nói « *Giáp đánh Ất.* »

Chỉ có những trạng từ như *dánh*, *đá*, *chọi*, *chửi*, *cãi*, v.v... mới dùng như trên, và lối nói ấy ta coi là quán thoại, chứ chưa giải thích được vì sao lại nói thế.

Quán thoại (tđv. P. *idiotisme*) là lối nói theo thói quen mà không thể lấy luận lí hay ngữ pháp thông thường giải thích được (đ. XV. 9).

Tự, tương đặt trước trạng từ chính, mà *minh, nhau* đặt sau.

2. Trái lại, dùng *kỉ* ta không dùng thêm *minh* : hoặc ta dùng *kỉ*, hoặc ta dùng *minh* :

ích kỉ, ích minh,	vị kỉ, vị minh
lợi kỉ, lợi minh,	tri kỉ, biết minh ¹ .

Kỉ đặt sau trạng từ, cũng như *minh*.

Theo ngữ pháp Việt, cũng như theo ngữ pháp Hán, khách từ đặt sau trạng từ. Vậy thì chỉ có *kỉ* dùng làm khách từ ; còn *tự, tương* không dùng làm khách từ, và ta xếp hai tiếng này vào hạng phó từ (đ. XI. 9.11).

19. *Tương* chỉ đi với trạng từ không trọn nghĩa, mà *tự* có thể đi với trạng từ trọn nghĩa hay không trọn nghĩa. Vậy, ta phân biệt ba trường hợp dùng tiếng *tự* đặt trước trạng từ.

1. Trạng từ không trọn nghĩa, mà chủ từ và khách từ cùng trở một thể : ta dùng tiếng *minh* làm khách từ ; tỉ dụ :

Các anh *tự* xét *minh* xem.

Ta hãy *tự* trách *minh* trước.

2. Trạng từ không trọn nghĩa, nhưng chủ từ và khách từ không trở cùng một thể : ta không dùng tiếng *minh*

¹ Ta còn nhận thấy rằng :

a. *Tự* có thể hợp với trạng từ Nôm (*tự* biết, *tự* xét,...), hay trạng từ Hán Việt (*tự* chủ, *tự* lập,...).

b. *Tương* chỉ hợp với trạng từ Hán Việt (*tương* trợ, *tương* đương, *tương* đối, *tương* phùng,...).

c. *Kỉ* chỉ đi với trạng từ Hán Việt, mà *minh* có thể đi với trạng từ Hán Việt hay trạng từ Nôm. Tuy nhiên *minh* có đi với trạng từ Hán Việt, thì trạng từ này phải quen dùng một mình trong Việt ngữ. Vì thế mà ta nói « *ích kỉ* » hay « *ích minh* », « *lợi kỉ* » hay « *lợi minh* », mà chỉ nói « *tri kỉ* » chứ không nói « *tri minh* ».

làm khách từ ; tỉ dụ :

Giáp *tự* viết *đôi câu đối này*.

Anh ấy *tự* liệu *hết mọi việc trong nhà*.

3. Trạng từ trọn nghĩa : không có khách từ ; tỉ dụ :

Giáp *tự* học.

Người ấy *tự* cao *tự* đại quá.

Xem những tỉ dụ trên, ta càng thấy rõ, *tự* không dùng làm khách từ, và cũng không tương đương với *minh*, cũng như *tương* không thể coi là tương đương với *nhau* được.

Lược ý khách từ

20. Ta thường lược ý khách từ, ở những trường hợp sau :

a) Ý khách từ đã nói ở trên rồi, không cần nhắc lại :

Cười người chớ có cười [] lâu. (cd.)¹

b) Ý khách từ chưa nói ra, nhưng người nghe suy luận cũng hiểu :

Cười người hòm trước, hòm sau người cười []. (cd.)

Có một số trạng từ, nói ra, người nghe liền tưởng ngay đến ý khách từ rồi, ta cũng không cần diễn tả ý khách từ nữa. Như nói *ăn*, thì thông thường là ăn cơm ; nói *săn* thì chỉ có săn dã cầm dã thú, nên thường ta chỉ nói :

Anh Giáp còn đang ăn [], chúng ta hãy đợi đây một lúc.

Ngày nghỉ nào anh Ất cũng đi săn [].

Chỉ khi nào ăn thức gì không phải là cơm, hay muốn

¹ Dấu [] thay ý khách từ tỉnh lược.

nói rõ sẵn thứ cầm thú nào, ta mới dùng khách từ :

Anh Giáp thích ăn *rau* lắm.

Anh Ất sẵn *voi* thiện lắm.

c) Khách từ trở sự vật bất định, không cần biết đến, ta cũng lược ý khách từ :

Tôi đã thuê khắc chữ Nôm rồi.

Nói như trên, ta chỉ cần biết việc thuê khắc chữ Nôm. Nhưng nếu cần biết thuê ai khắc chữ Nôm ta phải nói rõ :

Tôi đã thuê thợ làng *Bưởi* khắc chữ Nôm rồi.

**BỎ TỪ KHÔNG GIAN
BỎ TỪ THỜI GIAN**

Bỏ từ không gian

21. Bỏ từ không gian dùng để trở sự trạng ở hoàn cảnh không gian nào. Chỉ có thể từ dùng làm bỏ từ không gian. Bỏ từ không gian đứng sau trạng từ. Tỉ dụ :

Tôi làm việc ở *Sài-Gòn*.

Giáp ngồi *trong nhà*.

Ất nằm *sàn gác*.

Phương ngôn là những câu tục ngữ chỉ thông dụng *trong một vùng*, chứ không lưu hành *khắp trong nước*. (D.Q.H.)

22. « Không gian » hiểu theo nghĩa rộng. Không những chỉ có thể từ trở nơi chốn mới dùng làm bỏ từ không gian, mà bất cứ thể từ nào trở sự vật có một vị trí trong không gian, hay coi như có thể có vị trí trong không gian, đều có thể dùng làm bỏ từ không gian. Tỉ dụ :

Tôi đứng *gần anh Giáp*¹.

Tôi nhớ có đọc câu ấy *trong sách Luận ngữ*.

Phẩm cách cao thượng(...) của đức Khổng Tử biểu lộ *ra trong những chuyện Ngài nói với học trò*. (D.Q.H.)

Đặt câu hỏi, tiếng dùng làm bỏ từ không gian thay bằng *ở đâu* hay *đâu*² :

¹ Đứng gần anh Giáp, tức là « đứng ở chỗ gần chỗ anh Giáp đứng ».

² Đặt câu hỏi, bỏ từ không gian thay bằng *ở đâu* hay *đâu* mà không trở nơi chốn dùng làm khách từ cho những trạng từ *ở, đi, về, đến, lại, ra, vào, lên, xuống, qua, sang,...* chỉ có thể thay bằng *đâu*, chứ không thể thay bằng *ở đâu* (đ. 6).

(Giáp ngồi ở đâu (đâu) ? — ngồi trong nhà.

(Tôi) đứng ở đâu (đâu) ? — đứng gần anh Giáp.

Quan niệm về thời gian : thời điểm và thời hạn

23. Dùng để hỏi về thời gian, ta có hai tiếng : *bao giờ* và *bao lâu*. Vì thế mà chúng tôi phân biệt « thời điểm » và « thời hạn »¹. *Bao giờ* dùng để hỏi về thời điểm, *bao lâu* dùng để hỏi về thời hạn.

Thời điểm là một khoảng thời gian dài hay ngắn lấy làm một *điểm đánh dấu* chuỗi thời gian vô hạn. Tỉ dụ :

(A) Tôi gặp anh Giáp *tháng trước*.

(B) Tôi gặp anh Giáp *ngày 26 tháng trước*.

(C) Tôi gặp anh Giáp *lúc 10 giờ ngày 26 tháng trước*.

Câu A ta lấy tháng làm thời điểm, câu B lấy ngày làm thời điểm, câu C lấy giờ làm thời điểm.

24. Thời hạn cũng là một khoảng thời gian, *trong suốt cả khoảng thời gian ấy* có một việc xảy ra liên tiếp. Tỉ dụ :

Như vậy, đem đặt câu hỏi, ta rất dễ phân biệt khách từ hay bổ từ không gian của những trạng từ kể trên. Tỉ dụ :

(A) Cháu đi Long-Hải.

(B) Giáp đang đi ngoài phố.

Câu A, *Long-Hải* là khách từ, vì ta hỏi : « *Cháu đi đâu ?* », mà không hỏi : « *Cháu đi ở đâu ?* »

Câu B, *ngoài phố* là bổ từ không gian, vì ta hỏi : « *Giáp đi ở đâu ?* ». Ta còn nhận thấy rằng có trường hợp đặt câu hỏi về bổ từ không gian, bắt buộc ta phải dùng *ở đâu* chứ không thể dùng *đâu* được. Như câu B mà hỏi : « *Giáp đi đâu ?* » ta không thể trả lời : « *Giáp đi ngoài phố* », mà phải trả lời : « *Giáp đi Long-Hải* » hay « *Giáp đi chợ* », v.v.

Đi dùng trong câu A là trạng từ không trọn nghĩa, và *Long-Hải* là đối tượng của sự trạng « *đi* ». Trái lại, *đi* trong câu B là trạng từ trọn nghĩa. Ta nói « *Gặp đang đi* » thì câu nói cũng đủ ý nghĩa rồi, và *ngoài phố* dùng để diễn tả sự trạng « *đi* » ở hoàn cảnh không gian nào.

¹ Thời điểm tđv. P. *date* ; thời hạn tđv. P. *durée*.

- (D) Giáp vừa ngồi đây *lúc này*.
 (Đ) Giáp ngồi đây có *một lúc*.
 (E) Giáp ở Long-Hải *cả tháng trước*.
 (G) *Tháng trước* Giáp có ở Long-Hải.
 (H) *Tháng trước* Giáp ở Long-Hải *một tuần lễ*.

Câu D, *lúc này* trở thời điểm (Giáp ngồi đây bao giờ ?), mà câu Đ, *một lúc* trở thời hạn (Giáp ngồi đây bao lâu ?). Câu E, *cả tháng trước* trở thời hạn (Giáp ở bao lâu ?) : việc « Giáp ở Long-Hải » liên tiếp cả tháng trước. Trái lại, câu G, *tháng trước* trở thời điểm (Giáp ở bao giờ ?) : trong thời điểm « tháng trước » Giáp có ở Long-Hải, nhưng không ở liên tiếp cả tháng, mà ta cũng không biết Giáp ở bao lâu. Nói như câu H, càng thấy rõ ràng *tháng trước* trở thời điểm và trong thời điểm ấy có một thời hạn *một tuần lễ*.

Bỏ từ thời gian

25. Bỏ từ thời gian dùng để trở một sự trạng ở hoàn cảnh thời gian (thời điểm hay thời hạn) nào, nghĩa là trở sự trạng xảy ra *bao giờ* hay *bao lâu*. Chỉ có thể từ dùng làm bỏ từ thời gian. Bỏ từ thời gian đứng sau trạng từ. Ví dụ :

— bỏ từ trở thời điểm :

- (A) Tôi xem vở hát ấy *hôm qua* rồi.
 (B) Nguyễn Du sinh *giữa thế kỉ 18*.

— bỏ từ trở thời hạn :

- (C) Tôi ở Long-Hải *hai tuần lễ*.
 (D) Anh Giáp ngồi đây *đến một tiếng đồng hồ*.

26. Có tiếng không trở thời gian cũng dùng làm bỏ từ thời gian. Ví dụ :

- (A) Tôi đến *trước anh Giáp*.

(Tôi đến bao giờ? — trước anh Giáp.) *Trước anh Giáp* tức là *trước khi* anh Giáp đến.

(B) *Nấu đến 237 độ* thì *chì chảy*.

(*Nấu bao lâu? — đến 237 độ*) *Đến 237 độ* tức là trong một *thời hạn* cho đến khi nào sức nóng đến 237 độ.

Trái lại, có tiếng hàm ý thời gian (như *nhANH, CHẬM, LÂU, MAU, MÃI, LẦN, LƯỢT, ĐANG, ĐÃ, SẼ*) mà không dùng làm *bỏ từ* thời gian, ta sẽ nói ở dưới.

Tiếng hàm ý thời gian, không dùng làm bỏ từ thời gian

27. Điều 25, ta đã nói: *bỏ từ* thời gian diễn tả hoàn cảnh thời gian, nghĩa là trở sự trạng xảy ra bao giờ hay bao lâu. Vậy, *bỏ từ* thời gian là tiếng *trở* thời gian hữu định hay phỏng chừng. Ví dụ, ta nói:

Giáp đi *hôm qua*.

Giáp đi cách đây *vài ngày*.

Giáp ở Long-Hải hai tháng (*gần hai tháng*).

thì *hôm qua*, *hai tháng* là thời gian hữu định, mà *cách đây vài ngày*, *gần hai tháng* là thời gian phỏng chừng. Nhưng, tiếng *trở* thời gian phỏng chừng phải dựa vào tiếng *trở* thời gian hữu định: *cách đây vài ngày* dựa vào *đây* (= *hôm nay*), *gần hai tháng* dựa vào *hai tháng*.

Tiếng *trở* thời gian hữu định lại phải căn cứ vào đơn vị thời gian như: *năm, ngày, tháng, giờ,...*, hay những tiếng như *đời, thời* (*trở* khoảng thời gian dài), *lát, lúc, chốc, phút* (*trở* khoảng thời gian rất ngắn):

Sa *cơ một phút* ra người *cử* nguyên. (NĐM)

Vừa *ngồi một chốc* lại đi. (H.H.Q.)

Giáp ở đây có *một lúc* thôi.

Anh hãy *ngồi đây một lát* nữa, nào.

28. Nhanh, chậm, lâu, mau, chóng, mãi, bất thành linh,..

Tỉ dụ :

Thức *lâu* mới biết đêm dài. (tng.)

Mày theo tao *mãi*.

Giáp đến *bất thành linh*.

Anh đi *nhANH* (*chẬM*) quá.

Học *mau* (*chóng*) lên rồi đi chơi.

Những tiếng kể trên, tuy rằng hàm ý thời gian, nhưng :

a) không căn cứ vào đơn vị thời gian,

b) không diễn tả thời gian hữu định hay thời gian phỏng chừng,

c) không trở sự trạng xảy ra bao giờ hay bao lâu.

Vậy, những tiếng ấy không diễn tả hoàn cảnh thời gian, không dùng làm bỏ từ thời gian, mà dùng để miêu tả « tình cách » của sự trạng, nên chúng tôi coi là hình dung từ (xem tiết sau).

29. *Lần, lượt, khi*. — *Lần, lượt*, không phải là tiếng trở đơn vị thời gian hoặc trở khoảng thời gian dài hay ngắn (như *đời, thời, lát, lúc, chốc, phút*, — đ. 27). Ta nói *một lát, một lúc, một chốc, một phút*, thì những tiếng ấy gọi cho ta ý niệm về thời hạn, mà nói *một lần, một lượt*, thì ta không có ý niệm ấy.

Vả lại, ta nói « *Tôi mới ở Long-Hải có một lần* », thì ta ở một giờ, một ngày, hay hai ba tháng liền, cũng vẫn là ở một lần. Ta hỏi « *Giáp đến đây bao giờ ?* » ta đợi câu trả lời như « *Giáp đến lúc này* » hay « *hôm qua* », « *tuần trước* », « *tháng trước* », v.v... chứ nói « *Giáp đến đây một (hai, ba,...) lần* », không phải là trả lời. Có dùng *lần*, ta phải dùng thêm tiếng diễn tả hoàn cảnh thời gian, như « *Tháng trước, Giáp đến đây hai lần* ».

Vì thế mà trong những tỉ dụ dưới :

Giáp học bài } chóng thuộc lắm.
 } một lần là thuộc ngay.

Giáp học bài chóng lắm, đọc qua *một lượt* là thuộc.
Ba lần đi, ba lần về không.

Thanh lâu *hai lượt*, thanh y *hai lần*. (N.D.)

thì *một lần, một lượt, hai lần, hai lượt, ba lần*¹ không phải là bỏ từ thời gian, mà cũng là hình dung từ.

Khi có hai nghĩa. Một nghĩa là lúc, và nói :

Tôi có gặp Giáp *khi (lúc) này*.

thì *khi này* là bỏ từ thời gian.

Một nghĩa nữa là lần, và nói :

Ít khi Giáp đến đây lắm.

thì *ít khi* không phải là bỏ từ thời gian.

30. *Luôn, hay, năng, thường*.— Bốn tiếng này đồng nghĩa, và trở một việc xảy đến nhiều lần, vậy dùng làm hình dung từ. *Hay, thường, năng*, đặt trước tiếng chính ; *luôn* đặt sau, nhưng từ kép *luôn-luôn* có thể đặt trước hay sau :

Giáp *hay (năng)* lại đây lắm.

Giáp *thường* lại đây.

Giáp lại đây *luôn*.

Nó *luôn-luôn* tìm cách trốn tránh công việc.

¹ Có khi ta lược tiếng *lần*, tỉ dụ ;

Tính tình anh ấy mỗi lúc *một* khác.

Người ta mỗi tuổi *mỗi* già.

Ba chim *bảy* nổi, chín lênh đênh. (ng.)

Một khác = một lần khác, — mỗi già = mỗi lần già thêm, — ba chim bảy nổi = nhiều lần nổi lên chim xuống.

Câu tục ngữ trên dạy cách nấu bánh trôi : viên bánh nổi lên chìm xuống nhiều lần, khi nào chín mới nổi hẳn lên (lênh đênh).

Ta hay dùng điệp ý hai tiếng HV. *thường* và *N. luôn*¹, và như vậy có ý nhấn mạnh :

Giáp *thường* lại đây *luôn*.

30.a. *Đang, đã, sẽ*. — Tỉ dụ :

Hôm nay Giáp *đang* ở Long-Hải.

Giáp *đã* đi Long-Hải hôm qua.

Mai Giáp *sẽ* đi Long-Hải.

Tiếng trở hoàn cảnh thời gian là những thể từ *hôm nay, hôm qua, mai*. Ba trạng từ *đang, đã, sẽ*, là tiếng dùng để trở trạng thái về thời gian, chúng tôi gọi là phó từ (đ. VI. 20).

¹ Dùng điệp ý một tiếng Hán Việt và một tiếng Nôm đồng nghĩa là một lối quán thoại của tiếng Việt (xđ. XV.9).

HÌNH DUNG TỪ

31. Hình dung từ là tiếng miêu tả (hình dung) tính chất của sự trạng. (« Tính chất » hiểu theo nghĩa đã nói ở đ.V.11, và còn gồm cả trình độ, cách thức.)

Thể từ và trạng từ đều có thể dùng làm hình dung từ. Tỉ dụ¹ :

- (A) Thuyền chạy *vùn vụt*, gió thổi *ù ù*, sóng vỗ *chòng chành*. (N.T.T.)
- (B) Quyển sách này hay *lắm*.
- (C) Giáp đi *nhANH LẮM*².
- (D) Lửa cháy *đỏ rực*².
- (Đ) Giáp đánh Ất *một cái tát*.
- (E) Tôi ngủ *một giấc ngon*.
- (G) Năm nọ mất mùa, nhiều người chết *đói*.
- (H) Cái chuông này đúc *bằng đồng*.
- (I) Chị Bình đan áo *bằng máy*.
- (K) Tôi đi *máy bay* ra Huế.
- (L) Bàn này dài *hai thước*.
- (M) Làng tôi cách tỉnh *năm cây số*.
- (N) Giáp đến đây *luôn*.

Trạng từ có khách từ, ta có thể coi hình dung từ là bỏ từ của từ kết gồm trạng từ và khách từ. Như câu Đ, *một cái tát* là hình dung từ của *đánh Ất*; câu I, *bằng máy* là hình dung từ của *đan áo*; câu M, *năm cây số* là hình dung từ của *cách tỉnh*; câu N, *luôn* là hình dung từ của *đến đây*.

¹ Ta sẽ nói đến vị trí của hình dung từ ở đ. 34. Những tỉ dụ trên, hình dung từ đều đứng sau trạng từ chính.

² *Nhanh lắm* là hình dung từ của *đi*; *đỏ rực* là hình dung từ của *cháy*. Phân tích, thì *lắm* là hình dung từ của *nhANH*; *rực* là hình dung từ của *đỏ*.

32. « Tính chất của sự trạng », hiểu theo nghĩa rộng, nên phạm vi của hình dung từ cũng rộng, và có thể nói rằng phạm tiếng bỏ tức nghĩa cho trạng từ mà không phải là khách từ hay bỏ từ không, thời gian, thì xếp vào hạng hình dung từ cả.

Đặt câu hỏi, tiếng dùng làm hình dung từ có thể thay bằng : *thế nào, làm sao, cách nào, bằng gì* :

(Thuyền) chạy thế nào ? — chạy vùn vụt.

(Nhiều người) chết thế nào (làm sao) ? — chết đói.

(Tôi) đi bằng gì (cách nào) ? — đi máy bay.

Nhưng có khi đặt câu hỏi, ta không thể thay hình dung từ bằng những tiếng trên ; như ba câu tử dụ L, M, N, điều trên, ta hỏi :

Bàn dài bao nhiêu ?

Làng anh cách tỉnh bao xa ?

Giáp đến đây bao nhiêu lần ?

33. Có khi trạng từ đã trọn nghĩa (tự nó trọn nghĩa hay có khách từ làm cho trọn nghĩa), cũng cần có thêm hình dung từ, lời nói mới đủ ý¹. Tử dụ :

Người có học phải xử sự *cho lịch thiệp*.

Thằng ấy ăn ở *đều giả lăm*.

Các cụ coi điều ấy *trái với cổ tục*.

Vị trí hình dung từ

34. Thường thì hình dung từ đặt sau trạng từ chính. Tuy nhiên hình dung từ là từ đơn, từ kép, ngữ hay từ kết ngữ, có thể đặt trước tiếng chính, nên

Thuyền chạy *vùn vụt*, gió thổi *ù ù*.

có thể nói

¹ Cxđ. VII. 8, chú.

Thuyền *vùn vụt* chạy, gió *ù ù* thổi.

Tỉ dụ khác :

Hồn tử sĩ, gió *ù ù* thổi ;

Mặt chinh phu, trăng *đôi đôi* soi. (Đ.T.Đ.)

Cành lê *trắng* điểm một vài bông hoa. (N.D.)

Vợ *mỉm* cười, *âu yếm* nhìn chồng. (K.H.)

Ba lần đi, *ba* lần về không.

Ba chìm, *bảy* nổi, chín lênh đênh. (tng.)

Đặt hình dung từ trước tiếng chính, ta thường có ý nhấn mạnh vào hình dung từ¹.

35. *Cực, tuyệt, tối, chí, rất, cả, khá, khi, hơi*² : Những tiếng này dùng làm hình dung từ, đặt trước tiếng chính. *Tuyệt* cũng có khi đặt sau. Còn tiếng *rất* khi nào đặt sau tiếng chính, ta sẽ nói ở điều dưới.

Tỉ dụ :

Cùng nhau trông mặt *cả* cười. (N.D.)

Đào rầu rầu *ủ*, liễu *hơi hơi* gầy. (N.G.T.)

Việc này *tối* cần, anh phải làm ngay.

Anh nói thể *khí* quá.

¹ Theo ngữ pháp Hán, hình dung từ đặt trước tiếng chính, mà muốn nhấn mạnh, lại đặt sau. Tỉ dụ : « *Tha mạn-mạn dịch tầu* » (Nó chạy chậm), là nói theo phép thường : *mạn-mạn* là hình dung từ của *tầu*. Muốn nhấn mạnh vào ý « chậm », nói : « *Tha tầu đều ngận mạn.* »

² *Cực, thậm, tuyệt, tối, chí*, là tiếng Hán Việt. *Khá, rất, cả* có lẽ do tiếng HV. *khả, chí, đại* chuyển sang Nôm.

Khi có phải là *khá* biến thể không ? và khi nào khen thì ta nói *khá*, mà chê thì nói *khí*. Hay là *khí* chính là tiếng Hán Việt, nguyên nghĩa là *hơi* (hơi thở, hơi đất, khí đất), sau ta dùng chệch ra nghĩa là ít ? Hay nữa, tiếng *hơi* của ta vốn có hai nghĩa : một nghĩa là ít, một nghĩa tương đương với HV. *khí*, vì thế mà dùng *khí* theo nghĩa là ít.

Đây là vấn đề đặt ra, còn chờ từ nguyên học giải quyết.

Tôi *chi* ghét người ấy. (VNTĐ)

Anh ấy *rất* chăm chỉ, *khá* thông minh, nhưng *cực* kì kiêu căng.

Bài thơ này *tuyệt* hay (hay *tuyệt*).

36. *Quá, rất* : *Quá* dùng làm hình dung từ, đặt trước hay đặt sau tiếng chính. Tỉ dụ :

Tin tôi nên *quá* nghe lời,

Đem thân bách chiến làm tôi triều đình. (N.D.)

Khi họ đã tới một trình độ *quá* cao, ta có tình ngộ cũng *quá* chậm, mà có phản động cũng đã muộn rồi. (D.Q.H.)

Trong khi *quá* giận, lảm lời vi sư. (NĐM)

Anh Giáp giận *quá*, đỏ mặt tía tai, đi vào trong nhà.

Giáp tin Ất *quá*.

Nhà này làm cao *quá*.

Quá có bồ từ theo, thường đặt sau tiếng chính :

ăn tiêu *quá* chón, đẹp *quá* chùng, đẹp *quá* đổi.

Lắm có hai nghĩa : một nghĩa tương đương với *lảm*, một nghĩa tương đương với *quá*. Dùng theo nghĩa là *lảm*, thì *rất* đặt trước tiếng chính. Theo nghĩa là *quá*, thì *rất* không dùng một mình, mà có bồ từ đi theo, và có thể đứng trước hay sau tiếng chính :

rất đổi nghèo nàn, khôn ngoan *rất* mực.

37. Có nhiều tiếng hàm ý thời gian dùng làm hình dung từ cũng thường đặt trước trạng từ chính, như : *hay, năng, thường, luôn* (đ. 30) ; *chợt, bỗng, thoắt, sực, xáy* (đ. XII. 27).

BỔ TỪ CỦA THỂ TỪ

38. Chúng tôi đã có ý chia bổ từ của thể từ ra mấy hạng, tỉ như chia ra : chỉ định từ, hình dung từ, bổ từ « chủ hữu », bổ từ không gian, bổ từ thời gian. Chúng tôi cũng đã muốn định nghĩa như sau :

1. Chỉ định từ dùng để trở đích xác một sự vật ; tỉ dụ (bổ từ đứng ngay sau thể từ chính) :

Người $\left\{ \begin{array}{l} \textit{kia} \\ \textit{anh gặp hôm qua} \end{array} \right\}$ là ông Giáp

2. Hình dung từ dùng để hình dung « tính chất » của sự vật ; tỉ dụ :

Người $\left\{ \begin{array}{l} \textit{trẻ nhất} \\ \textit{đang nói} \\ \textit{đeo kính trắng} \end{array} \right\}$ là ông Giáp.

3. Bổ từ « chủ hữu » dùng để trở sự vật « chủ hữu » sự vật khác (đ. VI. 15) ; tỉ dụ :

Áo *anh* dài quá.
Anh *tôi* đi vắng.
Chặt cho *tôi* cảnh *mai*.

4. Bổ từ không, thời gian dùng để trở sự vật ở hoàn cảnh không gian hay thời gian nào ; tỉ dụ :

Các bọn thượng lưu *xứ Ai-cập*, *đời bấy giờ*, lãng phí sinh mệnh kể lao động một cách rất dữ quá.
(P.Q.)

39. Sau, xét lại, chúng tôi nhận thấy rằng chia bổ từ của thể từ ra nhiều hạng¹ chưa chắc đã có ích lợi thực tế

¹ Còn có thể phân biệt một hạng nữa là khách từ của thể từ. Brunot (PL 304) có nói đến « *nom d'action* » (thể từ trở động).

g), và chưa chắc đã hợp lí. Dấu sao, có muốn phân ra nhiều hạng, cũng không được rõ ràng như phân biệt bỏ từ của trạng từ. Tỉ dụ :

(A) Người $\left\{ \begin{array}{l} \text{kia} \\ \text{trẻ nhất} \\ \text{đang nói} \\ \text{đeo kính trắng} \\ \text{anh gặp hôm qua} \end{array} \right\}$ là ông Giáp.

Tuy rằng *trẻ nhất*, *đang nói*, *đeo kính trắng*, có ý nghĩa hình dung người nào là ông Giáp, nhưng cũng có ý trở dích xác, chỉ định thể từ *người*. *Kia* dùng để chỉ định *người*, nhưng cũng có thể nói rằng dùng để trở sự vật « người » ở hoàn cảnh không gian nào (người kia = người ở chỗ kia), nghĩa là dùng làm bỏ từ không gian. Vậy, *trẻ nhất*, *đang nói*, *đeo kính trắng*, bảo là hình dung từ cũng được, mà bảo là chỉ định từ cũng được; bảo *kia* là chỉ định từ hay là bỏ từ không gian, cũng được. Và lại, những tiếng dùng làm bỏ từ cho *người* ở mấy câu trên cùng có một công dụng, mà bỏ đi, lời nói không đủ ý, câu không rõ nghĩa.

(B) Các bọn thượng lưu *xứ Ai-cập* đời *bấy giờ* lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách rất dữ quá. (P.Q.)

Xứ Ai-cập, *đời bấy giờ*, tuy rằng diễn tả ý không gian và thời gian, nhưng cũng dùng để chỉ định *các bọn thượng lưu*. Không có hai từ kết ấy, câu vẫn có nghĩa, nhưng chỉ diễn tả một việc thông thường, một việc đương nhiên, bất cứ ở nơi nào, bất cứ ở thời nào, chẳng khác gì nói :

(a), và cho rằng hạng thể từ này có thể có khách từ. Tỉ dụ : « *l'achat d'un domaine* », « *un buveur d'alcool* », thì *un domaine* là khách từ của thể từ *achat*; *alcool* là khách từ của thể từ *buveur*.

Chúng ta đã nói rằng trong tổ hợp « *Làm quan cũng quý* », thì *làm quan* là thể từ (đ. V. 18). Phân tích ngữ ấy, và theo chủ trương của Brunot, thì *làm* là « thể từ trở động tác », *quan* là khách từ của thể từ *làm*.

Người là một vật trong vạn vật. (T.T.K.)

Quả đất xoay quanh mặt trời.

Vậy, trong câu B, bảo rằng *xứ Ai-cập, đời bấy giờ, là* bỏ từ không, thời gian hay là chỉ định từ của các *bọn thượng lưu*, đều được cả.

(C) Áo anh Giáp vắt ở ghế.

Anh Giáp diễn tả ý « chủ hữu », nhưng cũng chỉ định thể từ *áo*. Bỏ bỏ từ đi, lời nói không đủ ý. Vậy, bảo rằng *anh Giáp* là bỏ từ « chủ hữu » hay là chỉ định từ, cũng được cả.

Tóm lại, một tiếng dùng để miêu tả sự vật, hoặc để diễn tả ý « chủ hữu », ý không gian hay ý thời gian, tu đều có thể quy cả vào ý chỉ định. Vì thế mà chúng tôi không muốn phân chia bỏ từ của thể từ ra nhiều hạng như bỏ từ của trạng từ.

Một thể từ có nhiều bỏ từ

40. Bỏ từ của thể từ đứng sau tiếng chính.

Một thể từ có nhiều bỏ từ, trừ trường hợp nói ở điều dưới, thường thì tiếng nào đặt sau, thêm nghĩa không những cho thể từ chính, mà còn thêm nghĩa cho cả tiếng dùng làm bỏ từ đặt trên. Tỉ dụ :

(A) Tục truyền một hôm ông say rượu, thấy bóng trắng ở dưới sông đẹp, muốn ôm lấy. (D.Q.II.)

Ở dưới sông thêm nghĩa cho *bóng trắng* ; đẹp thêm nghĩa cho *bóng trắng ở dưới sông*.

(B) Các bọn thượng lưu xứ Ai-cập, đời bấy giờ, lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách rất dữ quá. (P.Q.)

Xứ Ai-cập thêm nghĩa cho các *bọn thượng lưu* ; *đời bấy giờ* thêm nghĩa cho các *bọn thượng lưu xứ Ai-cập*.

- (C) Những phương pháp *tối tân của Âu châu* không thể ứng dụng vào những thửa ruộng *bàn tay ở xứ ta được.* (Đ.D.A.)

Tối tân thêm nghĩa cho những phương pháp ; của *Âu châu* thêm nghĩa cho những phương pháp *tối tân.* *Bàn tay* thêm nghĩa cho những thửa ruộng ; ở *xứ ta* thêm nghĩa cho những thửa ruộng *bàn tay.*

Bồ từ kép

41. Nhưng, cũng có khi bồ từ đứng sau không thêm nghĩa cho bồ từ đứng trước. Ấy là trường hợp nhiều bồ từ dùng để miêu tả cùng một sự vật, ta gọi là bồ từ kép. Ví dụ (gạch « | » dùng để phân cách các bồ từ) :

Người *đeo kính trắng | mặc đồ đen* là ông Giáp.
Ông Giáp có cái nhà *vừa rộng | vừa đẹp.*

Ta cũng có thể nói rằng từ kết « *đeo kính trắng mặc đồ đen* » là bồ từ của người ; từ kết « *vừa rộng vừa đẹp* » là bồ từ của cái nhà. Mỗi từ kết trên gồm có hai từ kết nhỏ hơn, ngang giá trị ngữ pháp (cxd. 16).

Bồ từ chung cho nhiều thể từ

42. Trái lại, nhiều thể từ có khi có chung một bồ từ. Ví dụ :

Nó hủy mất cả cái nghị lực và sự cố gắng của giống người. (T.T.K.)

Cái giống người là bồ từ chung cho cái nghị lực và sự cố gắng. (Cũng xem câu ví dụ ở đ. 16.)

TIẾT V

GIẢI TỪ

43. Giải từ là tiếng dùng để giải thích một tiếng khác, chứ không thêm nghĩa. Giải từ đứng sau tiếng chính. Tỉ dụ (tiếng chính in chữ đậm, giải từ in chữ ngả) :

- (A) Em về dọn quán bán hàng,
Đề **anh** là *khách đi đàng* trú chân. (cd.)
- (B) Hiện nay ta chỉ có **một cách tự vệ** là *thuật ngoại giao và chính sách đối ngoại*. (D.Q.H.)
- (C) Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia, hợp lại thành **một quyển** gọi là « *Binh thư yếu lược* » (T.T.K.)
- (D) Trung tâm đạo Phật là **thuyết về luân hồi**, nghĩa là *vạn vật đã vào trong vòng sinh tử thời cứ sống đi chết lại mãi mãi, không bao giờ cùng* (. . .) (P.Q.)
- (Đ) Những sông lớn như *sông Nam, sông Khung và sông Nhị*, phát nguyên từ Tây Tạng. (Đ.D.A.)
- (E) Bắt chước ai ta chúc mấy lời,
Chúc cho **khắp hết cả trên đời**,
Vua quan sĩ thứ, người muôn nước,
Sao được cho ra cái giống người. (T.T.X.)
- (G) Phu nhân là vợ thứ hai **ông Nguyễn Phúc Du**, *con trai một ông tướng võ*. (T.V.N.)
- (H) Hễ kẻ nào chứa những **nồi cháo** là *đồ nấu muối rượu*, thì sẽ bị tội lớn. (T.V.T.)
- (I) Xã hội nước ta chỉ có **hai giai cấp lớn** : *một hạng bình dân là dân quê làm ruộng, một hạng học thức tức là nhà nho*. (P.Q.)

Câu cuối, cả tổ hợp « *một hạng bình dân... nhà nho* » là giải từ của *hai giai cấp lớn*. Phân tích nữa, thì *dân quê*

làm ruộng là giải từ của *một hạng bình dân* ; và *nhà nho* là giải từ của *một hạng học thức*.

44. Tỉ dụ dẫn ở điều trên, giải từ là giải từ của thể từ. Dưới đây, là tỉ dụ giải từ của trạng từ :

(K) Hà-Nội ngon là ngon từ cái dưa, quả cà, trách mắm. (V.B.)

45. Xem những câu tỉ dụ dẫn ở hai điều trên, thì giải từ đứng sau tiếng chính, hoặc không có tiếng nào nối tiếng chính với giải từ (câu E, G), hoặc có tiếng nối thì tiếng dùng để nối có thể là :

a) trợ từ *là* (A, B, H, I, K) hay tiếng HV. tức tương đương với *là* ; ta cũng dùng từ kép *tức là* (H) ;

b) quan hệ từ, như : *gọi là* (C), *nghĩa là* (D), *như* (Đ).

CHƯƠNG TÁM

VỊ TRÍ CÁC BỔ TỪ CỦA TRẠNG TỪ ĐÔI VỚI NHAU

TIẾT I

TRẠNG TỪ LÀ TIẾNG ĐƠN

Khách từ thường đặt trước bổ từ khác

1. Khách từ làm cho trạng từ trọn nghĩa, mà hình dung từ, bổ từ không gian và bổ từ thời gian chỉ thêm nghĩa, cho nên khách từ mật thiết với trạng từ hơn và quan trọng hơn. Vì thế mà khách từ thường đi liền với trạng từ, đứng trước hình dung từ¹ và bổ từ không, thời gian. Ví dụ (khách từ in chữ đậm, bổ từ khác in chữ ngả) :

Bóng dương lồng bóng đỏ mi *trập trùng*. (N.G.T.)

Người (...) thì sắp soạn **hành li lãng xãng**, kẻ (...) thì đi tới đi lui **lóng nhóng**. (H.B.C.)

Ông nói **điều gì, cái lẽ gì**, *thật là rạch ròi góc cạnh*. (D.Q.H.)

Tôi thấy **quyền ngữ pháp** *trong tủ sách*.

Tôi xem **vở kịch ấy** *hôm qua rồi*.

Quy tắc nói trên không phải là nhất định. Muốn nhấn mạnh vào ý hình dung từ hay bổ từ không, thời gian, hay chỉ muốn cho lời nói thuận tai hoặc cân đối, ta có thể đặt khách từ sau bổ từ khác.

¹ Trừ trường hợp hình dung từ đứng trước trạng từ (đ. VII.34-37).

Vàng ó đỏ ối *cánh đồng*. (N.L.)

Giáp xấu hổ, đỏ bừng *cả mặt*.

Nó tái mét *mặt* lại.

Chợ đông nghịt *những người*.

Thùng đầy tràn *nước*.

Hình dung từ đứng trước khách từ, ta có thể coi khách từ là bổ từ của từ kết gồm có trạng từ chính và hình dung từ : *cánh đồng* là khách từ của *đỏ ối*, v.v.

Bổ từ không, thời gian đặt trước khách từ

4. Muốn cho lời nói cân đối, ta đặt bổ từ không gian trước khách từ ; tỉ dụ :

Tôi thấy *trong tủ* rất nhiều sách anh Giáp để lại.

Ta cũng có thể đặt bổ từ không gian lên đầu câu :

Trong tủ tôi thấy rất nhiều sách anh Giáp để lại.

nhưng xếp đặt lời nói như câu này thì *trong tủ* là bổ từ của câu (đ. XX. 2), chứ không còn là bổ từ của trạng từ *thấy* nữa.

5. Muốn đặt bổ từ thời gian trước khách từ, ta phải đặt lên đầu câu, và như vậy là đổi bổ từ của trạng từ thành bổ từ của câu. Tỉ dụ :

Tôi xem vở hát ấy *hôm qua* rồi.

hôm qua là bổ từ thời gian của *xem* và đặt sau khách từ (*vở hát ấy*). Nhưng, nói :

Hôm qua, tôi xem vở hát ấy rồi.

thì *hôm qua* là bổ từ của câu.

Vị trí hình dung từ, bổ từ không gian và bổ từ thời gian đối với nhau

7. Hình dung từ đặt trước hay đặt sau bổ từ không gian, không có phép nhất định, nhưng thường đặt trước bổ từ thời gian. Tỉ dụ :

Chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều. (K.H.)

Chùa chiền dựng lên rất nhiều ở trong nước.

Chúng tôi dạo quanh vài vòng trên bãi cát. (H.N.P.)

Chúng tôi dạo quanh trên bãi cát vài vòng.

Giáp ngồi chờ người ra một lúc.

8. Bổ từ không gian và bổ từ thời gian, tiếng nào đặt trước, tiếng nào đặt sau, cũng không có phép nhất định. Tỉ dụ :

Phật Tổ sinh ở thành Già-ti-la vào thế kỷ thứ sáu.

Nguyễn Du sinh năm 1765 tại xã Tiên-Điền.

TRẠNG TỪ LÀ TIẾNG ĐÔI

9. Tiếng đôi nói ở đây, không phải là từ kép hay ngữ, mà là từ kết gồm có hai trạng từ đơn ; trạng từ thứ nhất là chính, trạng từ thứ nhì là phụ ; trạng từ phụ là hình dung từ của trạng từ chính¹.

Trạng từ đôi có thể có một hay nhiều bổ từ ; tử dụ :

- (A) Giáp *chạy ra*.
- (B) Giáp *chạy ra* cửa.
- (C) Giáp *chạy ra* cửa thật nhanh.
- (D) Ất *mang về* quyền từ vị.
- (Đ) Ất *mang về* nhà quyền từ vị.
- (E) Ất *mang về* nhà quyền từ vị từ chiều hôm qua.

Câu B và D có một bổ từ ; câu C và Đ có hai bổ từ ; câu E có ba bổ từ. Ta nhận thấy rằng bổ từ đều đặt sau trạng từ phụ.

10. Ta có thể tách tiếng đôi ra, và đặt sau mỗi trạng từ (chính và phụ) bổ từ nào xem là hợp nghĩa với trạng từ ấy. Như hai câu C và Đ đổi ra :

- (G) Giáp *chạy* thật nhanh *ra* cửa.
- (H) Ất *mang* quyền từ vị *về* nhà².

¹ Tiếng đôi gồm hai trạng từ ngang giá trị ngữ pháp, ta sẽ nói ở đ.XVIII. 34-44.

² Câu G : dùng trạng từ đơn *chạy*, ta nói « Giáp *chạy* thật nhanh », mà không nói « Giáp *chạy* cửa ».

Câu H : ta không nói « Ất mang nhà », « Ất về quyền từ vị ».

Câu E : tách tiếng đôi, ta nói :

Ất *mang* quyền từ vị *về* nhà từ chiều hôm qua.

Câu có hai khách từ (*quyền từ vị, nhà*). *Từ chiều hôm qua* là bổ từ thời gian, đặt sau khách từ.

So sánh hai câu C, Đ với hai câu G, H :

(C) Giáp *chạy ra* cửa thật nhanh.

(G) Giáp *chạy* thật nhanh *ra* cửa.

(Đ) Ất *mang về* nhà quyền từ vị.

(H) Ất *mang* quyền từ vị *về* nhà.

ta thấy rằng tách tiếng đôi ra, thì bỏ từ nào hợp nghĩa với trạng từ phụ vẫn giữ nguyên vị trí (đặt ngay sau trạng từ ấy), chỉ có bỏ từ hợp nghĩa với trạng từ chính thay đổi vị trí.

Xếp đặt lời nói, có nên tách tiếng đôi ra hay không, là vấn đề thuận tai và cân đối.

11. Tiếng đôi không tách ra, thì bỏ từ coi là bỏ từ của tiếng đôi ; mà tách tiếng đôi ra, thì bỏ từ đi theo trạng từ nào coi là bỏ từ của trạng từ ấy. Như trong tử dụ :

(C) Giáp *chạy ra* cửa thật nhanh.

(Đ) Ất *mang về* nhà quyền từ vị.

câu C : *cửa* và *thật nhanh* là bỏ từ của *chạy ra* ; câu Đ : *nhà* và *quyền từ vị* là bỏ từ của *mang về*¹.

Trong tử dụ :

(G) Giáp *chạy* thật nhanh *ra* cửa.

(H) Ất *mang* quyền từ vị *về* nhà.

câu G : *thật nhanh* là bỏ từ của *chạy*, *cửa* là bỏ từ của *ra* (*ra cửa* là bỏ từ của *chạy*) ; câu H : *quyền từ vị* là bỏ từ của *mang*, *nhà* là bỏ từ của *về* (*về nhà* là bỏ từ của *mang quyền từ vị*).

¹ Tuy rằng trong câu C *cửa* và *thật nhanh* có thể coi là bỏ từ của *ra* (*Giáp ra cửa thật nhanh*), nhưng trong câu Đ *quyền từ vị*, không hợp nghĩa với *về*, không thể coi là bỏ từ của *về*, mà phải coi là bỏ từ của *mang về*. Vì thế nên tiếng đôi không tách ra, chúng tôi nhất luật coi bỏ từ đứng sau trạng từ phụ là bỏ từ của tiếng đôi.

12. Những trạng từ thường dùng làm trạng từ phụ là :
ra, vào, lên, xuống; đi, về, đến, lại ; cho ; được, phải, mất ; giúp, hộ, giùm ; lấy ; cùng, với.

Chúng ta sẽ lần lượt nói đến cách dùng những trạng từ kể trên làm trạng từ phụ.

Dưới đây, để khỏi rườm, chúng tôi chỉ nói đến vị trí của khách từ, mà không nói đến những bổ từ khác.

A RA, VÀO, LÊN, XUỐNG, ĐI, VỀ, ĐẾN, LAI

13. Những trạng từ kể trên, dùng một mình, trở động tác, nhưng còn hàm thêm ý nghĩa là động tác ấy theo một hướng nhất định nào :

ra ngoài cửa,	lên trên gác,
vào trong nhà,	xuống dưới nhà.

Thêm vào sau một trạng từ khác cũng trở động tác, thì *ra, vào, lên, xuống, v.v.* là trạng từ phụ dùng để nói sự trạng chính nhất định theo một hướng nào :

đưa ra, đưa vào, đưa lên, đưa xuống, đưa đi, đưa về, đưa đến, đưa lại ;
 mang ra, mang vào, mang lên, mang xuống, v.v. ;
 chạy ra, chạy vào, chạy lên, chạy xuống, v.v. ;
 đi ra, đi vào, đi lên, đi xuống, đi về, đi đến, đi lại.

14. Nhưng không phải rằng bất cứ trạng từ nào trở động tác cũng có thể đi với hết thảy những tiếng kể trên. Thường thì tùy theo nghĩa trạng từ chính mà ta dùng trạng từ phụ ; tí dụ :

mở ra, đóng vào (lại) ; tiến lên, lùi xuống ;
 cởi ra, mặc vào ; nhấc lên, hạ xuống ;
 bán đi (ra), mua về (vào).

Bản thân tiếng *mở* đã hàm ý « ra », *đóng* hàm ý « vào », *tiến* hàm ý « lên », *lùi* hàm ý « xuống », v.v., nên ta có thể nói rằng trạng từ phụ không thêm ý nghĩa gì mấy cho trạng từ chính, mà có nói: *mở ra*, *đóng vào*, *tiến lên*, *lùi xuống*, v.v., chẳng qua là theo tập quán, và ta đã dùng điệp ý những tiếng *ra*, *vào*, *lên*, *xuống*, v.v.

Dẫu vậy, trạng từ phụ cũng vẫn trở, như ở điều trên, động tác « mở », « đóng », « tiến », « lùi », v.v., theo hướng nhất định nào.

15. Có khi *ra*, *vào*, *lên*, *xuống*, *đi*, *lại*, diễn tả ý « tiêu cực » hay « tích cực »¹, hoặc trở tính cách diễn triển hay đột biến. Tỉ dụ :

a) *trở ý tiêu cực* : chia ra, tan ra (đi), bứt đi (xuống), biến đi, trừ đi (ra), tiêu đi, thiếu đi ;

b) *trở ý tích cực* : cộng vào, thêm vào (lên), hợp vào (lại), nhân lên, kiểm ra, thừa ra, hiện ra, nhận ra ;

c) *trở tính cách diễn triển hay đột biến* : to ra (lên), bé đi (lại), béo ra, gầy đi, đẹp ra, xấu đi, trẻ ra, già đi, rộng ra, hẹp đi (vào, lại), giàu ra, nghèo đi, giỏi ra, dốt đi, tươi ra, héo đi, cao lên, thấp xuống, đứng lên, ngồi xuống, nằm xuống².

Ra, *vào*, *lên*, *xuống*, *đi*, *lại*, dù có trở tính cách diễn triển hay đột biến, những tiếng ấy vẫn hoặc hàm ý tiêu cực hay tích cực (td. *to ra*, *bé đi*), hoặc trở hướng nhất định (*đứng lên*, *ngồi xuống*).

Trạng từ phụ dùng theo nghĩa ở điều này, cũng như ở điều trên, không thêm mấy ý nghĩa cho trạng từ chính.

¹ Phan Khôi, VNNC 124. 128.

² *Đứng*, *ngồi*, *nằm*, trở trạng thái tĩnh, mà *đứng lên*, *ngồi xuống*, *nằm xuống* trở trạng thái đột biến (đ. V. 11).

16. Dù trở phương hướng, hoặc trở ý tích cực hay tiêu cực, hoặc trở tính cách diễn triển hay đột biến, chúng ta cũng coi *ra, vào, lên, xuống*, v.v., như « miêu tả tính cách » của sự trạng, nghĩa là coi những tiếng ấy là hình dung từ¹.

Theo cách dùng trạng từ phụ như đã nói ở ba điều trên, chúng ta phân biệt hai trường hợp :

a) trạng từ phụ thêm nghĩa thực sự cho trạng từ chính (đ. 13).

b) trạng từ phụ không thêm nghĩa thực sự cho trạng từ chính (đ. 14 và 15).

Trạng từ phụ thêm nghĩa thực sự cho trạng từ chính

17. Trường hợp trạng từ phụ thêm nghĩa thực sự cho trạng từ chính (đ. 13) thì trạng từ phụ không trọn nghĩa mà trạng từ chính hoặc trọn nghĩa, hoặc không trọn nghĩa.

1. *Trạng từ chính trọn nghĩa* : chỉ có một khách từ ; khách từ hợp nghĩa với trạng từ phụ, đặt sau trạng từ phụ. Ta không thể tách tiếng đôi ra. Tỉ dụ :

Giáp chạy ra cửa.

2. *Trạng từ chính không trọn nghĩa* : thường có hai khách từ². Tỉ dụ :

(A) Giáp mang về nhà quyền từ vị.

¹ Có khi cùng một trạng từ chính, cùng một trạng từ phụ, nhưng tùy nghĩa mà trạng từ phụ dùng để trở một hướng nhất định (đ. 13) hay dùng để diễn tả ý tích cực hoặc tiêu cực (đ. 15). Tỉ dụ, nói « mở cửa ra » thì *ra* dùng để trở hướng nhất định, mà nói « mở ra nhiều chi điểm » thì *ra* trở ý tích cực.

² Trường hợp này cũng như trường hợp trên, có khi ta lược ý khách từ hợp nghĩa với trạng từ phụ. Tỉ dụ, nói :

Giáp chạy ra.

Giáp mang về quyền từ vị.

Giáp mang quyền từ vị về.

thì tùy theo ý nghĩa câu chuyện mà ta hiểu là chạy ra cửa hay chạy ra một nơi nào, mang về nhà hay mang về một nơi nào.

Tách tiếng đôi ra, ta nói (xđ. 10) :

(B) Giáp mang *quyền từ vị* về nhà.

Hai khách từ trong câu A, ta gọi khách từ hợp nghĩa với trạng từ chính là khách từ chính (*quyền từ vị*), và khách từ hợp nghĩa với trạng từ phụ là khách từ thứ (*nhà*) (đ. VIII. 9-14).

3. Nhưng, trạng từ chính không trọn nghĩa, có trường hợp chỉ có một khách từ hợp nghĩa với cả hai trạng từ ; lí dụ :

Giáp đi về Sài-Gòn.

Sài-Gòn là khách từ, hợp nghĩa cả với *đi* là trạng từ chính (*đi Sài-Gòn*), cả với *về* là trạng từ phụ (*về Sài-Gòn*).

Ta không thể tách tiếng đôi, vì nói : « *Tôi đi Sài-Gòn về* » thì nghĩa khác hẳn đi¹.

Trường hợp này, chỉ có trạng từ *đi* dùng làm trạng từ chính, và khách từ là tiếng trở nơi chốn.

Trạng từ phụ không thêm nghĩa thực sự cho trạng từ chính

18. Trường hợp trạng từ phụ không thêm nghĩa thực sự cho trạng từ chính (đ. 14. 15), thì trạng từ phụ thường trọn nghĩa.

Trạng từ chính mà không trọn nghĩa, thì chỉ có một khách từ, và khách từ đặt ngay sau trạng từ chính, trước trạng từ phụ, tức là phải tách tiếng đôi ra. Tỉ dụ :

a) trạng từ phụ trở phương hướng (đ. 14) :

mở cửa ra, đóng cửa vào, bán hàng đi, mua hàng vào ;

b) trạng từ phụ trở ý tích cực hay tiêu cực (đ. 15) :

¹ Trong câu : *Tôi đi Sài-Gòn về*, hai trạng từ *đi* và *về* ngang giá trị ngữ pháp (đ. XVIII. 44).

chia số ấy ra, nhân số ấy lên, trừ số ấy đi,
tăng giá lên, hạ giá xuống, tiêu tiền đi,
hợp bạn lại, quên bạn đi ;

c) trạng từ phụ trở tinh cách diễn triển hay đột biến
(đ. 15) :

tái mặt đi, đỏ mặt ra, xám mặt lại,
to bụng ra, bé bụng đi.

19. Tuy nhiên, có khi trạng từ phụ không trọn nghĩa (trạng từ phụ thường là *vào*), có thể có hai khách từ, và ta cũng tách tiếng đôi ra được. Tỉ dụ :

— tách tiếng đôi ra :

mặc áo vào người
bỏ tiền vào quỹ
treo cờ lên cột

— tiếng đôi không tách ra :

mặc vào người bao nhiêu là áo
bỏ vào quỹ số tiền thu hôm qua
treo lên cột lá quốc kì mới mua

B. CHO

20. *Cho* là tiếng rất hay dùng trong Việt ngữ. Dùng một mình, *cho* có nghĩa là trao vật gì để người ta làm của riêng, tùy ý sử dụng ; tỉ dụ :

¹ Tuy nhiên, ta nói : *kiếm ra tiền, nhận ra bạn*, chứ không nói « kiếm tiền ra », « nhận bạn ra ».

Ta cũng nói : *mở ra nhiều chi đĩm*.

Mấy tỉ dụ trên, khách từ tuy hợp nghĩa với trạng từ chính, nhưng đặt sau trạng từ phụ.

- (A) { Ăn thì no, *cho* thì tiếc. (tng.)
 { *Cho* vàng không bằng trở đàng đi buôn. (tng.)
 { Tôi *cho* Giáp quyền ngữ pháp.

Cho dùng làm trạng từ phụ, đi theo một trạng từ khác, không có nghĩa như trên, mà trở sự trạng chính có lợi cho ai, và gắn nghĩa với *hộ, giúp*. Tỉ dụ :

- (B) { Tôi *mua cho* Giáp quyền ngữ pháp¹.
 { *Đưa cho* tôi tờ báo.

Cho không có nghĩa như ở tỉ dụ A, mà chỉ dùng để nói sự trạng « *mua* » có lợi cho « Giáp », sự trạng « *đưa* » có lợi cho « *tôi* ».

21. *Cho* còn có nghĩa là làm việc gì không có lợi cho sự vật nào ; tỉ dụ :

- (C) Tao *cho* mày mấy cái tát bây giờ.

¹ Câu « Tôi *mua cho* Giáp quyền ngữ pháp », tiếng *cho* là trạng từ phụ, nên có nghĩa là : tôi mua hộ Giáp, và Giáp phải trả tiền.

Nhưng, câu ấy còn có nghĩa là : tôi mua bằng tiền của tôi, và tôi *cho* Giáp. Hiểu theo nghĩa này, thì hai trạng từ *mua* và *cho* ngang giá trị (xđ. XVIII. 45).

Vì thế mà nói :

- (a) Tôi *biểu* Giáp quyền ngữ pháp.
 (b) Tôi *đưa* *biểu* Giáp quyền ngữ pháp.

hai câu nghĩa gần giống nhau (câu *b*, *đưa* và *biểu* ngang giá trị), mà nói :

- (c) Tôi *cho* Giáp quyền ngữ pháp.
 (d) Tôi *đưa cho* Giáp quyền ngữ pháp.

thì hai câu, nghĩa có thể hoặc gần giống nhau hoặc khác nhau. Nghĩa gần giống nhau thì *đưa* và *cho* (d) ngang giá trị (ssv. hai câu a và b) : quyền ngữ pháp của tôi, tôi *đưa* và tôi *cho* Giáp. Nghĩa khác nhau thì câu *d* dùng *cho* làm trạng từ phụ, và tđv. câu « Tôi *đưa Giáp quyền ngữ pháp* » : quyền ngữ pháp có thể là của tôi hay không phải của tôi, tôi *đưa* Giáp xem, chứ tôi không *cho*.

(D) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Anh đánh cho nó một trận}^1. \\ 5 trừ cho 12. \end{array} \right.$

Cho dùng một mình ở tử dụ C, mà dùng làm trạng từ phụ ở tử dụ D : trở sự trạng « đánh » không có lợi cho « nó », sự trạng « trừ » không có lợi cho « 12 »².

22. Cho dùng làm trạng từ phụ, chúng tôi coi như diễn tả một tính cách của sự trạng chính, nghĩa là coi như hình dung từ.

Cho là trạng từ không trọn nghĩa, mà trạng từ chính hoặc trọn nghĩa hoặc không trọn nghĩa.

1. *Trạng từ chính trọn nghĩa* : chỉ có một khách từ, đặt sau trạng từ phụ (ssd. 17,1) :

Nghĩ đời mà ngán cho đời. (N.D.)

Tôi tiếc cho anh³.

2. *Trạng từ chính không trọn nghĩa* : câu có khách từ chính và khách từ thứ, và ta có thể tách tiếng đời ra (ssd. 17,2) :

¹ Nói « Anh đánh cho nó một trận cho tôi », thì tiếng cho thứ hai có nghĩa là hộ.

² Dùng trạng từ phụ cho, ta nói số bé trước, số lớn sau. Nói số lớn trước, số bé sau, ta dùng trạng từ phụ đi hay với, hay không dùng trạng từ phụ nào cả : « 12 trừ đi 5 », « 12 trừ với 5 », « 12 trừ 5 ».

Nói về chia, ta dùng trạng từ phụ cho, ra hay với, hay không dùng trạng từ phụ : « 15 chia cho 3 », « 15 chia ra 3 », « 15 chia với 3 », « 15 chia 3 ». (Đào Trọng Đủ, CITH 165).

³ Ngán cho đời, tiếc cho anh, nghĩa khác hẳn ngán đời, tiếc anh.

Nói ngán đời, tiếc anh, thì trạng từ không trọn nghĩa ; mà nói ngán cho đời, tiếc cho anh, thì trạng từ chính (ngán, tiếc) trọn nghĩa.

Mua cho tôi tờ báo¹.

Đắp cho cháu cái mền kia.

Lần này thì tao tha cho mày cái tội ấy.

Mua tờ báo cho tôi.

Đắp mền cho cháu.

Lần này thì tao tha tội cho mày.

3. Nhưng, trạng từ chính không trọn nghĩa, có trường hợp chỉ có một khách từ hợp nghĩa với cả hai trạng từ; khách từ đặt sau trạng từ phụ (ssđ. 17, 3) :

Tối mừng cho anh.

Chúng tôi bầu cho ông Giáp cả².

« Cho » đi với tiếng đôi

22.a. Cho dùng làm trạng từ phụ, có thể đi với một tiếng đôi; tỉ dụ :

Anh mang lên cho tôi cái bàn này.

Mở ra cho tôi cái cửa kia.

Mang lên cho, mở ra cho, ta gọi là tiếng ba gồm một trạng từ chính và hai trạng từ phụ.

¹ Có khi ta lược tiếng *cho*; tỉ dụ :

(A) { Mua *cho* tôi tờ báo
Rót *cho* chị chén nước.

(B) { Mua tôi tờ báo.
Rót chị chén nước.

Hai câu B ta phải coi là lược tiếng *cho*, vì chỉ có *tờ báo* hợp nghĩa với *mua*; *chén nước* hợp nghĩa với *rót*. Nói *mua tờ báo*, *rót chén nước*, thì được; mà nói « rót chị » thì lời nói không có nghĩa gì, nói « mua tôi » thì nghĩa khác hẳn nghĩa ở tỉ dụ trên.

² Nói :

Đừng nghịch nữa, thầy *mắng cho*.

Nin đi, không có các anh ấy *cười cho*.

Thằng ấy ngu quá, người ta *chưởi cho* mà không biết.

ta lược ý khách từ.

Ta cũng có thể tách tiếng ba ra, nói :

Anh mang cái bàn này lên gác cho tôi.

Anh mang lên gác cho tôi cái bàn này.

Anh mang cho tôi cái bàn này lên gác.

Mở cửa ra cho tôi.

Mở cho tôi cái cửa kia ra.

C. GIÚP, GIÙM, HỘ

23. *Giúp, giùm, hộ*, dùng làm trạng từ phụ, trở sự trạng chính có lợi cho ai.

Trạng từ phụ không trọn nghĩa, mà trạng từ chính thường cũng không trọn nghĩa, nên câu có khách từ chính và khách từ thứ, và ta có thể tách tiếng đôi ra. Tỉ dụ :

Anh làm giúp (giùm, hộ) tôi việc này.

Anh làm việc này giúp (giùm, hộ) tôi.

D. LẤY

24. *Lấy* dùng làm trạng từ phụ, trở sự trạng chính có lợi cho chủ thể.

1. *Cả hai trạng từ cùng trọn nghĩa* : tỉ dụ :

Ai ơi, chơi lấy, kéo già,

Măng mọc có lúa, người ta có thì. (cd.)

2. *Cả hai trạng từ cùng không trọn nghĩa* : chỉ có một khách từ hợp nghĩa với cả hai trạng từ, và khách từ đặt sau trạng từ phụ. Tỉ dụ :

Anh đi mà nhận lấy tiền.

3. *Trạng từ chính không trọn nghĩa, trạng từ phụ trọn nghĩa* : câu có một khách từ, và khách từ cũng đặt sau trạng từ phụ. Tỉ dụ :

Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. (cd.)

Bầu ơi, thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn. (cd.)

25. *Lấy dùng làm trạng từ phụ, còn trở chính chủ thể làm việc gì, không nhờ ai làm hộ.*

Theo nghĩa này, *lấy* là trạng từ trọn nghĩa, mà trạng từ chính không trọn nghĩa thì khách từ hoặc đặt sau trạng từ phụ, hoặc đặt sau trạng từ chính (tách tiếng đôi ra), nhưng thường thì đặt sau trạng từ phụ. Tỉ dụ :

Khur khur mình buộc lấy mình vào trong. (N.D.)

Anh hãy trách lấy mình trước.

Giáp làm lấy bài toán này.

Giáp làm toán lấy.

Đ. ĐƯỢC, PHẢI, MẤT

« Được »

26. Dùng làm trạng từ phụ, *được* trở sự trạng chính có lợi cho mình, vừa ý mình, hay có kết quả tốt¹.

1. *Cả hai trạng từ đều không trọn nghĩa* : khách từ hợp nghĩa với cả hai trạng từ, và đặt sau trạng từ phụ ; tỉ dụ :

¹ *Được* (= có thể) dùng làm phó từ, đáng lẽ đặt trước trạng từ chính, nhưng theo quán pháp, cũng đặt sau, ta sẽ nói ở đ. XIII. 23.

Quân ta hạ được mấy thành.

Giáp bắt được hai con cá.

2. Chỉ có trạng từ chính không trọn nghĩa : (được tđv. đúng) khách từ hợp nghĩa với trạng từ chính, có thể đặt sau trạng từ phụ hay sau trạng từ chính (tách tiếng đôi ra) ; tỉ dụ :

Giáp làm được toán,

Giáp làm toán được.

« Phải »

27. Dùng làm trạng từ phụ, phải trở sự trạng chính không có lợi, không vừa ý mình. Tỉ dụ :

Con chó ăn phải bả.

Trạng từ chính và trạng từ phụ đều không trọn nghĩa ; khách từ hợp nghĩa với cả hai trạng từ, và đặt sau trạng từ phụ.

28. Phải dùng làm trạng từ phụ, còn có nghĩa là nhằm, trúng ; tỉ dụ ;

Chó ngáp phải ruồi. (tng.)

Trạng từ chính trọn nghĩa, mà trạng từ phụ không trọn nghĩa ; khách từ chỉ hợp nghĩa với trạng từ phụ và đặt sau trạng từ phụ.

« Mất »

29. Mất dùng làm trạng từ phụ, trở sự trạng chính không có lợi cho chủ thể hay cho sự vật khác.

1. Cả hai trạng từ đều trọn nghĩa : không có khách từ ; tỉ dụ :

Con chim sổ lồng, bay mất.

2. *Trạng từ chính trọn nghĩa, trạng từ phụ không trọn nghĩa* : có một khách từ đặt sau trạng từ phụ ; tỉ dụ :

Nó đi mất tích.

3. *Trạng từ chính không trọn nghĩa, trạng từ phụ trọn nghĩa* : có một khách từ, thường cũng đặt sau trạng từ phụ ; tỉ dụ :

- (I) { (A) Giáp đánh mất mất *vi tiền*¹.
(B) Anh để thế thì mất mất *vi*.
(C) Khéo không kẻ trộm lấy mất *trâu*.

Nhưng, sự trạng chính chưa xảy ra, khách từ có thể đặt ngay sau trạng từ chính (tách tiếng đôi ra) :

- (II) { (D) Tôi thua *anh* mất.
(Đ) Anh để thế thì mất *vi* mất.
(C) Khéo không kẻ trộm lấy *trâu* mất.

Tuy rằng trong tỉ dụ I, khách từ có thể coi là hợp nghĩa với trạng từ phụ (*mất vi tiền, mất vi, mất trâu*), chúng tôi cũng coi trạng từ phụ là trọn nghĩa, vì hai câu B, C, có thể đổi ra hai câu Đ, E : khách từ đặt trước trạng từ phụ, không thể coi là khách từ của trạng từ phụ.

E. VỚI, CÙNG

30. *Với* và *cùng*² dùng làm trạng từ phụ, đều không trọn nghĩa, và diễn tả ý « hợp với » hay « đối với », « sánh với ».

¹ Câu A : *dánh mất* là ngữ dùng làm trạng từ chính (*dánh mất | mãi*).

Câu B : *mất mất* không phải là từ kép điệp từ, tiếng *mất* trên là trạng từ chính, tiếng *mất* sau là trạng từ phụ (*mất | mãi*).

² *Cùng* còn có nghĩa khác, dùng làm phó từ, ta sẽ nói ở đ. XI. 20. 21.

31. Theo nghĩa thứ nhất (hợp với), *với* đặt sau trạng từ chính, mà *cùng* đặt trước hay sau cũng được. (Điều này chỉ dẫn tỉ dụ *cùng* đặt sau trạng từ chính.)

1. *Trạng từ chính trọn nghĩa* : có một khách từ đặt sau trạng từ phụ (ssđ. 22,1) :

Giáp đi với (cùng) Ất.

2. *Trạng từ chính không trọn nghĩa* : có khách từ chính và khách từ thứ, và ta có thể tách tiếng đôi ra (ssđ. 22,2) :

Giáp nói với (cùng) Ất *chuyện gì*, tôi không biết.

Giáp nói *chuyện gì* với (cùng) Ất tôi không biết.

Trạng từ chính là *ở*, *đi*, *về*..., và khách từ là tiếng trở nơi chốn (đ. VII. 22, chú), thì ta phải tách tiếng đôi ra :

Giáp ở *Sài-Gòn* với (cùng) Ất¹.

Ti đi *Huế* với (cùng) Sửu hôm qua.

Cháu muốn về *nhà* với (cùng) cha mẹ, hay muốn ở *đáy* với (cùng) ông bà ?

3. Nhưng, trạng từ chính không trọn nghĩa, có trường hợp chỉ có một khách từ hợp nghĩa với cả hai trạng từ ; khách từ đặt sau trạng từ phụ (ssđ. 22, 3) :

Trứng chọi với (cùng) đá.

32. Ta có thể dùng điệp *cùng* và *với* :

Ti đi Huế *cùng* với Sửu hôm qua.

33. *Cùng* đặt trước trạng từ chính, thì khách từ hợp nghĩa với *cùng* đặt sát ngay sau tiếng ấy, tức là cũng đi

¹ Tuy nhiên có thể nói :

Giáp ở *một nhà* với Ất.

hay :

Giáp ở với Ất *một nhà*.

trước trạng từ chính¹. Tỉ dụ :

- (A) { Hai người thề sống chết *cùng (với) nhau*.
Hai người thề *cùng nhau* sống chết.
- (B) { Hai người nói chuyện *cùng (với) nhau* suốt đêm.
Hai người *cùng nhau* nói chuyện suốt đêm.
- (C) { Giáp nói chuyện gì *cùng (với) Ất*, tôi không biết.
Giáp *cùng Ất* nói chuyện gì, tôi không biết.
- (D) { Đôi ban Đại Hàn tranh tài *cùng (với) hội tuyển Sài-Gòn*.
Đôi ban Đại Hàn *cùng hội tuyển Sài-Gòn* tranh tài.

34. Dùng theo nghĩa đối với, sánh với, với và cùng đều đặt sau trạng từ chính. Tỉ dụ :

- (A) Ai tri âm đó *mặn mà với* ai. (N.D.)
- (B) Giáp rất *thành thật với (cùng)* bạn.
- (C) { Anh *lãn với (cùng)* tôm hùm thứ tôm gọi là tôm rồng.
Anh *lãn tôm rồng với (cùng)* tôm hùm.

Tỉ dụ A, B, *với, cùng* có nghĩa là đối với ; trạng từ chính trọn nghĩa và câu có một khách từ. Tỉ dụ C, *với, cùng* có nghĩa là sánh với ; trạng từ chính không trọn nghĩa và câu có hai khách từ.

¹ Với dùng làm trạng từ phụ không thể đặt trước trạng từ chính, nên tỉ dụ A, B, không nói : « Hai người thề với nhau sống chết », « Hai người với nhau nói chuyện suốt đêm ».

Còn như tỉ dụ C, D, mà nói :

Giáp *với Ất* nói chuyện gì, tôi không biết.

Đôi ban Đại Hàn *với hội tuyển Sài-Gòn* tranh tài.

li *với* dùng làm quan hệ từ (xđ. XIV. 9)

« Với », « cùng » thêm ý xin, cầu cái gì

35. Tỉ dụ :

Người trong một nước phải thương nhau *cùng*. (tng.)

Bầu ơi, thương lấy bí *cùng*. (cd.)

Anh đợi tôi *với*.

Cách dùng hai tiếng *với*, *cùng*, không giống trường hợp nói ở mấy điều trên. Hiện nay chúng tôi chưa biết rõ nghĩa của hai tiếng ấy, chỉ cảm thấy nó diễn tả ý xin, cầu, vậy hãy tạm coi là trợ từ¹.

PHỤ LỤC

VÌ SAO CHÚNG TÔI KHÔNG COI
TRẠNG TỪ PHỤ LÀ QUAN HỆ TỪ ?

36. Trong những câu như :

Giáp đi *ra* cửa.

Ất đưa sách *cho* Bình.

Ti nói chuyện *với* Sửu.

chúng tôi coi *ra*, *cho*, *với*, là trạng từ (từ tính), dùng làm bổ từ cho trạng từ đứng trên (từ vụ). Chúng tôi còn cho rằng những tiếng ấy là trạng từ không trọn nghĩa, có khách từ là *cửa*, *Bình*, *Sửu*.

¹ Ta dùng lần *cùng*, *với* dùng như trên, *với cùng*, *với* trong tỉ dụ dưới :

(A) Đi đâu cho thiệp đi *cùng*,

Đói no thiệp chịu, lạnh lùng có đôi. (cd.)

(B) Trai bạc mặt, gái thâm môi,

Những người lông bụng, chớ chơi bạn *cùng*. (cd.)

(C) Anh đợi tôi đi *với*.

Ba tỉ dụ trên đều lĩnh lược ý khách từ : A : đi *cùng chàng* ; B : chơi bạn *cùng họ* ; C : đi *với anh*.

Những người chịu ảnh hưởng quá nặng ngữ pháp cổ điển Tây phương, thứ ngữ pháp viết trong các sách chúng ta học khi còn ở lớp tiểu và trung học, tất cho rằng chủ trương của chúng tôi quá « táo bạo ». Đối chiếu với những câu tương đương bên tiếng Pháp hay tiếng Anh, và theo sách ngữ pháp cổ điển thì *ra*, *cho*, *với* phải là « giới từ » (P. *preposition*, — giới từ tức là một hạng quan hệ từ), mà « giới từ » thì không thể có khách từ được. Vẫn theo ngữ pháp cổ điển Tây phương, trong câu « *Giáp đi ra cửa* », phải coi *cửa* là bổ từ của *đi* ; *ra* là « giới từ », có chức vụ nối trạng từ chính *đi* với bổ từ *cửa*.

Đó là chủ trương của nhiều nhà viết về ngữ pháp Việt-Nam. Nhưng gặp trường hợp này :

Giáp đi ra.

thì các nhà ấy lại coi *ra* là bổ từ của *đi*, nghĩa là chủ trương giống chúng tôi.

So sánh hai câu

Giáp đi ra.

Giáp đi ra cửa.

có khác nhau, chỉ là câu trên, trạng từ *đi ra* không có khách từ, mà câu dưới thì có ; chứ thực ra tiếng *ra*, về ý nghĩa, về từ tính cũng như về từ vụ, trong hai câu, vẫn là một. Vả lại, như chúng tôi đã nói ở điều 17, câu « *Giáp đi ra* » chính là lược ý khách từ.

Hiện nay, nhiều nhà ngữ học nghiên cứu tiếng Anh, tiếng Pháp, có kiến giải khác hẳn với các sách ngữ pháp cổ điển, chúng tôi viện dẫn dưới đây, không những đề bênh vực chủ trương của chúng tôi, mà còn đề chứng tỏ rằng có quan niệm trong ngữ pháp cổ điển Tây phương, chính người Tây phương đã nhận thấy là không đúng với ngôn ngữ của họ, vậy thì không thể đem những quan niệm sai lầm ấy vào ngôn ngữ của ta được.

37. Trong hai câu

- (A) Giáp đi ra.
 (B) Giáp đi ra cửa.

mà phân biệt : *ra* là *bổ từ* của *đi* ở câu A, là *giới từ* ở câu B, tức là theo một điểm trong sách ngữ pháp Anh : cùng một tiếng khi thì là *adverb* (*bổ từ* của *verb*), khi thì là *preposition* ; tỉ dụ :

- (C) He ran *up* quickly.
 (D) He ran *up* the hill quickly.

(tiếng *up* trong câu C là *adverb*, trong câu D là *preposition* ; — Mallery GRC 47-49, Carpentier-Fialip GAV 76-77).

Nhưng, Jespersen (PG 88) chủ trương khác hẳn : tiếng *up* dùng trong hai câu tỉ dụ trên, phải coi là thuộc cùng một từ loại, mới hợp lí. Chỉ khác là tiếng ấy trọn nghĩa trong câu C, mà trong câu D không trọn nghĩa và có khách từ. Vậy thì Jespersen chủ trương không phân biệt tiếng *up* khi thì dùng làm *adverb*, khi thì dùng làm *preposition*, nghĩa là thuộc hai từ loại khác nhau.

Brunot (PL 411) cũng cho rằng phân biệt hẳn *adverbe* và *préposition*, là không đúng ; đó là vũ đoán về luận lí, chứ không hợp với tập quán :

Il est faux qu'il soit nécessaire de séparer complètement adverbess et prépositions. C'est là de l'arbitraire logique que l'usage n'a jamais justifié.

38. Tuy rằng phân biệt *adverb* và *preposition*, Mallery (GRC 47) cũng chủ trương rằng *preposition* có thể có khách từ. Humphreys (EG 88) đồng quan điểm. Tỉ dụ : (*preposition* in chữ đậm, khách từ in chữ ngả) :

He ran **up** the hill quickly.
 The mist gathered **around** us.
 A holiday **without** him would not be a holiday.

The children scampered **down the street**, but they were stopped **at the corner** by their father who was returning from his office.

Brunot (*PL* 411) cũng viết rằng *préposition* có thể có bổ từ, như nói « *avec des reprises* » thì *des reprises* là bổ từ của *avec* ; và từ thế kỉ 17 Vaugelas đã định ra phép tắc rằng bổ từ của *préposition* phải đi sát với tiếng này.

39. Về từ tính, Bally (*LGLF* 106) cho rằng tiếng dùng trong ngôn ngữ Ấn Âu để diễn tả quan hệ tiếng chính với bổ từ (tức là « giới từ »), là trạng từ. (*Dans les langues indo-européennes. tout rapport grammatical est verbal.*)
Tỉ dụ :

la maison *de* mon père = la maison *qui appartient à*
mon père

Frei (*GF* 175-177) coi « giới từ » là trạng từ không trọn nghĩa súc lại. (*La préposition est un verbe transitif condensé.*)

Tỉ dụ :

la femme *a* le panier > la femme *qui a* le panier >
la femme *avec* le panier > la femme *au* panier.

CHƯƠNG CHÍN

LOẠI TỪ

Loại từ «phổ thông», loại từ «chuyên biệt», loại từ «đồng hoá»

1. Loại từ là tiếng đặt trước thể từ và cho ta biết thể từ chính trở sự vật thuộc loại, hạng nào, vì tùy theo sự vật thuộc loại, hạng nào, mà ta dùng loại từ thích hợp.

Ta chia thể từ ra bốn loại lớn nhất : trở người, trở động vật khác, trở vật cụ thể ngoài động vật, và trở vật trọng thể.

Dùng làm loại từ cho bốn loại lớn nhất ấy, ta có những tiếng : *người, con, cái, sự (việc)*, ta gọi là loại từ «phổ thông».

Dùng làm loại từ cho các loại, hạng nhỏ hơn, ta có nhiều tiếng khác, ta gọi là loại từ «chuyên biệt» (đ. 7).

2. Ta cũng coi là loại từ những tiếng như : *loài (loại), giống, hạng, thứ...* đặt trên một thể từ, tỉ dụ :

loài người, loài cây, giống thú, giống chim,
hạng người hèn hạ, hạng gạo tốt, thứ vải xấu.

Loài, giống, hạng, thứ... ta coi là loại từ «đồng hoá», vì những tiếng ấy không phải là loại từ phổ thông, cũng không phải là loại từ chuyên biệt.

Loại từ phổ thông

3. Thể từ trở người, ta dùng tiếng *người* làm loại từ phổ thông, tỉ dụ :

người thợ, người chủ, người mẹ, người con.

Thẻ từ trở loài động vật không phải là người, ta dùng tiếng *con* làm loại từ phổ thông ; tỉ dụ :

con thú, con chim, con cá, con tôm,
con rắn, con giun, con sâu, con bọ.

Thẻ từ trở vật cụ thể không phải là động vật, ta dùng tiếng *cái* làm loại từ phổ thông ; tỉ dụ :

cái nhà, cái bàn, cái ghế, cái cây, cái lá.

Thẻ từ trở vật tượng thể, ta dùng tiếng *cái* hay *sự* (*việc*) làm loại từ phổ thông ; tỉ dụ :

cái nết, cái đẹp, sự đẹp, sự giàu, sự thật,
sự lạ, sự (việc) học, sự (việc) tranh đấu.

Nhưng, thường thì ta hay dùng *sự* hơn *cái*.

4. Thường, thẻ từ *người* không có loại từ¹ ; tỉ dụ :

Nhà có mấy người ? — Có sáu người.
Người đeo kính trắng là ông Giáp.

Nhưng, cũng có khi ta dùng *con*, *cái* làm loại từ : hoặc có ý xấu hay ý thương hại, hoặc chỉ có ý nhấn mạnh :

Ra tuồng trên bục trong đấu,
Thì *con* người ấy ai cầu làm chi. (N.D.)

Cái người ấy thì nói làm gì ?

Cảnh đời là một *cái* trò rối, người đời là những *con* người rối. (N.B.H.)

¹ Tiếng *nhà* dùng theo nghĩa là người chuyên về cái gì cũng không có loại từ : *một nhà nho*, *một nhà nông*, *một nhà văn*, *một nhà báo*, *một nhà khoa học*, *một nhà chính trị*.

Nhưng nói : *một nhà văn sĩ*, *một nhà họa sĩ*, thì tiếng *nhà* dùng làm loại từ.

Con người thế ấy thạc oan thế này. (N.D.)

Cái nhà trường dầu có nhỏ thế nào nữa, cũng không đến nỗi *con* người ta ngồi trong ấy hễ cúi đầu luôn thì thối, mà ngược đầu lên là đụng. (P.K.)

5. Ta còn dùng *con*, *cái*, làm loại từ cho thể từ trở người, thường là thể từ trở đàn bà, con gái về hạng dưới mình ; tỉ dụ :

con sen, con đở, cái đào, cái nụ.

Con, *cái* dùng làm loại từ cho thể từ trở người, đôi khi có ý xấu :

con mẹ ấy, cái thẳng ấy, cái đồ ấy, cái của ấy¹.

6. *Con* cũng dùng làm loại từ cho thể từ trở đồ vật ta coi là có thể chuyển động được ; tỉ dụ :

con mắt, con tim, con sông, con đường,
con thuyền, con dao, con quay.

Cái cũng dùng làm loại từ cho thể từ trở động vật nhỏ ; tỉ dụ :

cái cò, cái vạc, cái tôm, cái tép, cái kiến, cái chấy.

Loại từ chuyên biệt

7. Ngoài mấy tiếng dùng làm loại từ phổ thông, chung cho người hoặc vật, ta còn nhiều loại từ để trở riêng một hạng người, một loại vật. Những tiếng ấy, ta gọi là loại từ chuyên biệt. Tỉ dụ :

1. Về người, tùy theo tuổi tác, địa vị hoặc phẩm cách, ta nói :

bà mẹ, *cô* giáo, *thầy* thông, *bác* thợ mộc,

¹ *Đồ, của ở đây* trở người, chứ không phải trở vật.

*trang thiếu nữ, bậc anh hùng,
đấng thánh hiền...*

2. Về vật, tùy theo giống loài hay hình trạng, ta nói :

*chim sẻ, cá chép, cây na, rau muống,
quả cam, hoa sen, mùa xuân, phương bắc,
màu (sắc) hồng...*

*quyển sách, phong thư, quả núi, cây bút,
thanh gươm, dòng sông...*

3. Đến như vật tượng thể, ta cũng tùy thứ mà nói :

*nền văn hóa, nền phú quý, lòng nhân đạo,
mối tình, tình âu yếm, nỗi buồn,
cuộc tình duyên...*

Ta còn « nhân cách » một số thể từ trở vật, những thể từ này cũng có loại từ như thể từ trở người :

*đấng tạo hóa, ông trời, ông tạo,
con tạo, ông trăng, chị nguyệt.*

Loại từ và tiếng chính là hai thể từ trở sự vật đồng loại

8. Ta có thể nói rằng loại từ là chủng thể từ, tiếng chính là cá thể từ : chủng thể từ trở chung các sự vật thuộc cùng một loại, hạng ; cá thể từ trở cá thể trong loại, hạng ấy (đ. V. 7). Vậy thì loại từ và tiếng chính phải là hai thể từ trở sự vật đồng loại. Tỉ dụ :

cái cây

cái là chủng thể từ, *cây* là cá thể từ. *Cái* trở chung các vật không phải là động vật ; *cây* là một vật không phải là động vật. Nhưng ta nói :

cây rau

thì *cây* gọi chung loài thực vật, là chủng thể từ ; *rau* gọi riêng một loài thực vật, là cá thể từ. Ta lại nói :

rau cần, rau muống

thì *rau* gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm đồ ăn, là chủng thể từ; *cần, muống* là tên hai thứ rau, là cá thể từ.

Vậy, ta thấy rằng cùng một thể từ có thể vừa là chủng thể từ (đối với một cá thể từ), vừa là cá thể từ (đối với một chủng thể từ trở một loại rộng hơn). *Cần* và *muống* là cá thể trong loại rau, nên *rau* dùng làm loại từ trong *rau cần, rau muống*. Nhưng loài cây rộng hơn loài rau, nên *cây* dùng làm loại từ trong *cây rau*.

Tỉ dụ khác :

con cá ; cá mè, cá chép, cá rô, cá trê ;

con chim ; chim sẻ, chim sáo, chim cuốc, chim vẹt ;

con là tiếng trở chung các loài động vật ; *cá, chim* là hai loài động vật ; *mè, chép, rô, trê* là bốn thứ cá ; *sẻ, sáo, cuốc, vẹt* là bốn thứ chim.

9. Cũng có khi, đáng lẽ dùng chủng thể từ thích hợp làm loại từ, ta lại dùng hoặc loại từ phổ thông, hoặc chủng thể từ rộng hơn.

Tỉ dụ, dùng chủng thể từ thích hợp làm loại từ, ta nói :

cá mè, cá chép, chim sẻ, chim sáo,
rau cần, rau muống.

Như ta có thể dùng loại từ phổ thông :

con mè, con chép, con sẻ, con sáo ;

hay dùng chủng thể từ rộng hơn làm loại từ :

cây cần, cây muống.

10. Vì loại từ và tiếng chính là hai thể từ trở sự vật (chủng thể và cá thể) cùng loại, nên có thể nói rằng loại từ và tiếng chính hợp lại, có tính cách gần từ kép điệp ý. Từ kép điệp ý, thì hai tiếng đồng nghĩa hay nghĩa gần giống

nhau (đ. II. 3). Đàng này, hai tiếng nghĩa không giống nhau, nhưng có chung một ý. Tỉ dụ :

rau cần, cá mè, chim sẻ, mùa xuân, phương bắc,

thì *rau* và *cần* có cùng ý « rau », *cá* và *mè* có cùng ý « cá », *chim* và *sẻ* có cùng ý « chim », *mùa* và *xuân* có cùng ý « mùa », *phương* và *bắc* có cùng ý « phương ».

Loại từ chuyên biệt mật thiết với tiếng chính như vậy, nên có khi một thể từ đã có loại từ chuyên biệt thích hợp rồi, ta còn dùng thêm một loại từ thứ hai hoặc là loại từ phổ thông, hoặc là chủng thể từ rộng hơn loại từ thích hợp. Tỉ dụ :

con cá mè, con chim sẻ, cây rau cần.

Một thể từ dùng có hai loại từ như trên, thì loại từ là chủng thể từ trở loại rộng nhất đặt trước (*con, cây*), rồi đến loại từ là chủng thể từ trở loại nhỏ hơn (*cá, chim, rau*), rồi mới đến tiếng chính,

Lược ý tiếng chính

11. Tỉ dụ, đáng lẽ nói :

Nhà anh Giáp có hai cái vườn : *cái vườn* lớn trồng rau, *cái vườn* nhỏ trồng hoa.

ta nói gọn hơn :

Nhà anh Giáp có hai cái vườn : *cái* lớn trồng rau, *cái* nhỏ trồng hoa¹.

nghĩa là ta lược ý thể từ chính đã nói ở trên.

Câu :

¹ *Lớn, nhỏ* là trạng từ dùng làm bổ từ cho thể từ *cái*.

Cái lớn, cái nhỏ, không giống *cái đẹp* trong câu :

Cái nét đánh chết *cái* đẹp.

đẹp là thể từ, *cái* là loại từ. (*Đẹp* trở vật tượng thể, xđ. V.17.)

Giáp đánh Ất một cái tát.

mà nói :

Giáp tát Ất một cái.

thì ta cũng lược ý thể từ *tát* (một cái tát), vì ý ấy đã diễn tả ở trạng từ *tát* rồi.

Cách dùng loại từ rất uyển chuyển

12. Điều VI. 18, chúng ta đã dẫn tỉ dụ, chứng minh rằng thể từ dùng theo nghĩa tổng quát hay bất định, không có loại từ, mà thể từ dùng theo nghĩa hạn chế thì có loại từ.

Thực ra, cách dùng loại từ rất uyển chuyển, và nhiều khi ta không theo chặt chẽ phép tắc nói trên. Có khi thể từ dùng theo nghĩa tổng quát hay bất định, cũng có loại từ, mà có khi thể từ dùng theo nghĩa hạn chế, lại không có loại từ. Lại có khi một thể từ dùng có hai, ba loại từ.

Nhờ thói quen, người Việt, dù không học, dù là trẻ con, cũng biết khi nào dùng loại từ, khi nào không. Nhưng, người ngoại quốc nghiên cứu hay học tiếng ta, tất gặp rất nhiều khó khăn, chẳng khác gì ta học tiếng Anh mà muốn tìm hiểu cách dùng tiếng *article* « *the* ».

Dưới đây, chúng tôi rán tìm cho biết cách dùng loại từ của ta uyển chuyển như thế nào. Chúng ta sẽ thấy rằng có lệ, tất có lệ ngoại, và không thể lấy một thứ luận lí chặt chẽ để giải thích ngôn ngữ.

Thể từ câu tạo ra ngữ không có loại từ

13. Thể từ là thành phần của một ngữ không có loại từ ; tỉ dụ :

ba bị, chín tuổi, thợ mộc, ghế bành tượng.

Có dùng loại từ, thì loại từ là loại từ của ngữ, chứ không là loại từ của riêng một tiếng nào :

ông ba bị, nơi chín tuổi, người thợ mộc,
cái ghế bành tượng.

ông, nơi, người, cái là loại từ của ngữ *ba bị, chín tuổi, thợ mộc, ghế bành tượng*.

Thẻ từ trở sự vật độc nhất trong vũ trụ

14. Thẻ từ trở sự vật độc nhất trong vũ trụ (đ. V. 7, 2), dĩ nhiên là không có nghĩa tổng quát hay bất định, nhưng thường không dùng loại từ :

*Trời nắng thì trời lại mưa,
Chứng nào tật ấy, có chừa được đâu.* (cd.)

Trăng đến rằm thì tròn. (tng.)

Hay *đâu địa ngục ở* miền nhân gian. (N.D.)

Hay *đâu còn sống* mà ngồi *dương gian* (N.Đ.C.)

Tuy vậy, ta cũng dùng loại từ, như nói :

quả (trái) đất, miền dương gian,
nơi thiên đàng, *chốn* địa ngục.

Thẻ từ dùng theo nghĩa hạn chế mà không có loại từ

15. Điều VI. 18, chúng ta dẫn tử dụ :

(A) Giáp thích đọc sách.

(B) Giáp thích đọc sách của ô. Ất viết về khoa học.

(C) Giáp thích đọc quyển sách của ô. Ất viết về khoa học.

và giải thích rằng thẻ từ *sách* dùng trong câu A có nghĩa tổng quát, dùng trong câu B còn nghĩa bất định. Nhưng, trong câu C thì *sách* dùng theo nghĩa hạn chế, nên mới có loại từ.

Tuy nhiên, ta cũng thấy có khi thẻ từ dùng theo nghĩa hạn chế mà không có loại từ. Ấy là trường hợp trong câu chuyện hay trong bài văn, người nghe, người đọc suy luận mà hiểu rằng thẻ từ có nghĩa hạn chế, và không thẻ lần mà

cho rằng thể từ dùng theo nghĩa tổng quát hay bất định.
Tỉ dụ :

(D) Dạy rằng đuổi *trâu* ra thảo dã,
Cho nó ăn ba miếng dờ lòng. (LSTC)

Trong truyện chỉ nói đến một con trâu.

(Đ) Dắt *trâu* ra đồng, đi !

Trong nhà có một con trâu hay có nhiều trâu, thì người nghe hiểu rồi. Có nhiều trâu, thì câu trên có nghĩa là dắt tất cả trâu ra đồng, và nếu muốn trở một, hai con trong đàn trâu thì phải dùng loại từ, như :

Dắt *con trâu* trắng ra đồng.
Dắt hai *con trâu* nái ra đồng.

(E) Anh mặc áo đi mưa của anh Giáp, phải không ?

Câu B ở trên, sách dùng theo nghĩa bất định, vì một nhà viết sách viết nhiều sách là việc thường. Nhưng, câu này, áo đi mưa có nghĩa hạn chế, vì một người thường chỉ dùng một cái áo đi mưa.

Tập thể từ, phân thể từ, thể từ trở bộ phận của một cá thể

16. Tập thể từ (đ. V. 7, 3) dù có dùng theo nghĩa hạn chế cũng không có loại từ :

một gia đình, một làng, một tỉnh,
một đảng, một hội, một công ti.

Vì thế mà tiếng *nhà* (= gia đình) là tập thể từ, không có loại từ :

Một *nhà* xum họp trúc mai. (N.D.)

mà *nhà* (= nhà để ở) là cá thể từ thì có loại từ :

Bên sông có một *cái nhà*.

Phân thể từ (đ. V. 7, 4) cũng không có loại từ:

một cục, một thoi, một miếng, một mảnh.

Thể từ trở bộ phận của một cá thể (đ. V. 7, 4) có thể không cần loại từ:

một cành (mai), một mũi (cam), hai mái (nhà),
bốn bánh (xe), năm ngón (tay).

Thể từ dùng làm lượng từ đơn vị

Thể từ có lượng từ đơn vị

Thể từ tự nó hàm ý một đơn vị

17. Ba hạng thể từ này không dùng loại từ, chúng tôi sẽ nói rõ ở chương sau, điều X. 9. 10. 12.

Thể từ trở thời gian và không gian

18. Phần nhiều những thể từ trở thời gian và không gian không có loại từ; tỉ dụ:

a) một lần, một lượt, một phen, một khi, một hồi, một lúc, một lát, một chốc, một giây, một phút, một giờ, một buổi, một ngày, một hôm, một đêm,...

b) một chỗ, một nơi, một chốn, một vùng, một miền, một khu, một khoảng...

Thể từ trở nguyên tố, vật chất, chất ăn uống

Thể từ trở hiện tượng tự nhiên

19. Phần nhiều thể từ này như: *nước, lửa, đất, vàng, bạc, gỗ, vải, lụa, thịt, cá, rau, rượu, sấm, sét, chớp, tuyết, mưa, gió,...* chỉ dùng với những tiếng *hạng, loại, thứ* (chúng ta gọi là loại từ đồng hóa, đ. 2), chứ không có loại từ phổ thông hay loại từ chuyên biệt¹.

¹ Không có loại từ, nhưng hạng thể từ này có thể có lượng từ đơn vị (đ. X. 5-8), td.:

Thề từ có số đếm

20. Thường thì thề từ có số đếm, tức là dùng theo nghĩa hạn chế, trừ những thề từ nói ở bốn điều trên, đều có loại từ. Tỉ dụ :

một quyển sách, mười cây na, sáu con trâu,
hai cái cuốc, năm người thợ mộc.

Tuy vậy, ta lại thấy không dùng loại từ, như :

Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phụ ông xin đổi *ba bò chín trâu*. (Thơ cổ)
Một *mai*, một *cuốc*, một *cần câu*,
Thơ thần dầu ai vui thú nào. (N.B.K.)

Nhưng, chỉ thấy lối dùng như trên trong thi ca, cho lời được gọn và linh hoạt, chứ không thấy ở ngôn ngữ thông thường.

Trong những thành ngữ, muốn cho gọn, ta cũng thường bỏ loại từ :

một thầy một trò, ba hồn bảy vía,
trăm khéo nghìn khôn, muôn thắm nghìn sầu.

Cũng vì muốn cho gọn lời nên đã có khuynh hướng không dùng loại từ khi nào thề từ chính là tiếng Hán Việt có từ hai âm trở lên :

Long Giáng là một *danh lam thắng cảnh* ở vùng Bắc. (K.H.)
Cả chuyến xe chỉ có năm *hành khách*.

một *bát cơm*, một *chén rượu*, một *cán thịt*,
một *viên gạch*, một *tiếng sấm*, một *trận mưa*.

Nói *hai con cá*, thì *cá* (= giống động vật) có loại từ, mà nói *hai cán cá*, thì *cá* (= chất cá) có lượng từ đơn vị (*cán*).

Thẻ từ dùng theo nghĩa tổng quát cũng có loại từ

21. Tỉ dụ :

- (A) { Hay là thua *đẹp*, thua xinh,
Thua son, thua phấn, thua tình, thua duyên. (BNT)
Cái nét đánh chết *cái đẹp*. (tng.)
- (B) { *Đông* the, *hè* đụp. (tng.)
Mùa hạ buồn bông, *mùa đông* buồn quạt. (tng.)
- (C) { Mống *đông*, vòng *tây*. (tng.)
Sấm *bên đông*, động *bên tây*,
Tuy rằng nói *đấy*, nhưng *đấy* động lòng. (cd.)
- (D) { *Chị* ngã, *em* nâng. (tng.)
Con *chị* công *con* *em*. (tng.)

Đẹp, *đông*, *hè* (*hạ*), *đông*, *tây*, *chị*, *em*, đều dùng theo nghĩa tổng quát cả, mà khi thì không dùng loại từ, khi lại có loại từ¹.

(Đ) *Con chó* chê *khỉ* *lắm* lòng,
Khỉ lại chê *chó* ăn *đông* ăn *dài*. (cd.)

Hai tiếng *chó* cùng có nghĩa tổng quát, mà tiếng trên có loại từ, tiếng dưới không có².

22. Có nhiều tiếng quen dùng làm trạng từ, cho nên khi dùng làm thẻ từ dù theo nghĩa tổng quát, cũng có loại từ (thường là *cái*, *sự*). Tỉ dụ :

Con *gái* là *cái* *bòn*. (tng.)
Người ta hơn *tờ* *cái* *phong lưu*,
Tờ cũng hơn ai *cái* *sự* *nghèo*.³ (T.Đ.)

¹ Ta ưa nói *cái đẹp*, *mùa đông*, *bên (phương) đông*, hơn là dùng tiếng một, có lẽ vì ngôn ngữ của ta có xu hướng hay dùng tiếng đôi.

² Câu thơ thứ nhất, dùng thêm tiếng *con* làm loại từ, có lẽ cốt cho câu thơ đủ sáu tiếng.

³ *Cái sự nghèo* : hai loại từ, xđ. 24.

Phàm những sự *háo sắc, tham tài, gian tà, đảo điên, phóng túng, du dương*, đều là tấm gương xấu ở đời, mà người ta cứ theo nhau soi vào đó; thành ra ở đời quân tử thì ít, tiểu nhân thì nhiều. (T.V.T.)

Điều 10 ở trên, chúng ta đã nói đến loại từ chuyên biệt liên quan mật thiết với tiếng chính, nên thể từ chính dùng theo nghĩa tổng quát, cũng có loại từ, như :

canh rau cần, canh cá rô, lông chim sẻ.

«Cái», «con» dùng để nhấn mạnh vào thể từ chính

23. Mấy điều trên, chúng ta đã nói trường hợp nào thể từ dùng theo nghĩa hạn chế, không có loại từ, và thể từ có nghĩa tổng quát lại có loại từ. Còn có khi ta dùng loại từ (thường là *con, cái*) để nhấn mạnh vào thể từ chính. Ví dụ :

(A) *Cái* công danh là *cái* nợ nần. (N.C.T.)

Công danh, nợ nần có nghĩa tổng quát; *cái* dùng để nhấn mạnh.

(B) *Cái* thứ mưa dầm ở Huế có *cái* công dụng là day nghiền chi chiết đến lòng người. (N.T.)

Mưa và *công dụng* đều có nghĩa hạn chế. *Mưa* thường không quen dùng có loại từ (đ. 19); *công dụng* có thể không cần loại từ (đ. 15). Tác giả dùng *cái* chỉ cốt nhấn mạnh vào hai tiếng chính. Loại từ đồng hóa *thứ* còn nhấn thêm nữa vào tiếng *mưa*.

(C) Thi nhân tả *cái* xuân của Sài-Gòn, những là «trăm bông đua nở», tả *cái* thu của Sài-Gòn, những là «lá rụng srong sa», có phải là vô lí không? (P.K.)

Xuân, thu dùng theo nghĩa hạn chế; nhưng, giả dùng loại từ thì ta nói *mùa xuân, mùa thu*. Tác giả nói *cái xuân, cái thu* là có ý nhấn mạnh.

(D) { *Cái* đèm hòm ấy đèm gì ? (N.G.T.)
Cái đàn bò này của nhà nào, đây ?

Ta đã nó rằng thể từ trở thời gian và tập thể từ không có loại từ (đ. 16. 18) ; nhưng *cái* dùng để nhấn mạnh vào *đềm* (thể từ trở thời gian) và *đàn* (tập thể từ).

24. Cũng vì muốn nhấn mạnh mà thể từ có loại từ rồi, ta còn thêm tiếng *cái* nữa, nghĩa là thể từ có hai loại từ. (Trường hợp này không giống lối dùng hai loại từ nói ở điều 10.) Tỉ dụ :

Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu. (N.D.)

Nó lại mừng nhau *cái* sự giàu. (T.T.X.)

Tớ cũng hơn ai *cái* sự nghèo. (T.Đ.)

Ta cũng thêm *cái*, *con* vào thể từ trở người đã có loại từ rồi, để nhấn mạnh vào ý khinh dẽ (đ. 4. 5) ; tỉ dụ :

Đi đâu chẳng biết *con* người Sở Khanh¹. (N.D.)

Anh còn lạ gì *cái* thằng cha ấy nữa.

Ta còn nói :

cái thằng cha Giáp¹, *cái* con mẹ nặc nô

(một thể từ có ba loại từ) : dùng hai tiếng *cha*, *mẹ*, đủ tỏ ý khinh dẽ rồi ; thêm *thằng*, *con*, cũng đã thêm ý ấy rồi ; lại thêm tiếng *cái* để nhấn mạnh hơn nữa.

Cái cũng thêm vào thể từ trở vật đã có loại từ rồi, để tỏ ý gay gắt :

Cái con chó này chỉ hay cắn hóng thoi.

Cái cây cam này đáng chặt đi ; trồng mười năm rồi mà chưa có quả. (P.K.)

¹ Xđ. 26, loại từ của thể từ riêng.

Tiếng «cái» dùng thừa**25. Tỉ dụ :**

Người các nước khác thì thường gán *cái* « quốc tính » bao nhiêu lại xa *cái* « nhân tính » bấy nhiêu, vì « quốc tính » là *cái* đặc biệt, mà « nhân tính » là *cái* thông thường vậy. (P.Q.)

Ngoài chín *cái quyền sách* đã như sách bói sách ước đề đi thi (...) ấy, là các cụ không muốn biết, không dư thời giờ đọc *quyền* nào khác. (N.V.N.)

Câu trên, *quốc tính, nhân tính* có nghĩa tổng quát ; câu dưới, *sách* có nghĩa hạn chế đã có loại từ *quyền*.

Trừ phi tác giả muốn nhấn mạnh vào *quốc tính, nhân tính, sách*, thì không kể, bằng không, mấy tiếng *cái* in ngã trên kia dùng thừa, chỉ vì thói quen rất hay dùng tiếng *hỵ* trong ngôn ngữ. Tiếng *cái* dùng để nhấn mạnh (đ.23-24) làm cho lời nói mạnh mẽ, nhưng tiếng *cái* dùng thừa chỉ làm cho lời nói nặng nề, kém gọn gàng.

Loại từ dùng cho thể từ riêng**26. Thể từ riêng (đ. V. 9) cũng dùng có loại từ. Tỉ dụ :**

1. *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Tí, Sửu, Dần, Mão*, là tên người. Tùy tuổi tác, địa vị, phẩm cách, tinh thần sơ, mà ta nói :

cụ Giáp, ông Ất, bác Bính, cô Đinh,
em Tí, thằng Sửu, con Dần, cái Mão.

2. *Việt-Nam* là tên một nước, *Long-Xuyên* là tên một tỉnh, *Phú-Quốc* là tên một hòn đảo, *Cửu-Long* là tên một con sông, *Tao-Đàn* là tên một hội, *Kim-Vân-Kiều* là tên một quyền truyện. Ta nói :

nước Việt-Nam, tỉnh Long-Xuyên,
đảo Phú-Quốc, sông Cửu-Long,
hội Tao-Đàn, truyện Kim-Vân-Kiều,

thì *nước, lĩnh, đảo, sông, hội, truyện*, cũng như *cụ, ông, bác, cô, em, thằng, con, cái*, là loại từ.

27. Ta thường không dùng loại từ trước tên người, hoặc để tỏ ý tôn xưng, hoặc nói với hay nói đến bạn bè thân, hoặc khi nói «xách mé». Tỉ dụ :

Năm 1893, *Phan Đình Phùng* nổi binh đánh quân Pháp.
Giáp, đợi tôi với; đi đâu mà nhanh thế.

Át, lấy cho tao cái điếu.

Địa danh, tên sách, v. v., không cần loại từ khi nào nhiều người đã biết là tên sự vật nào, hay theo ý trong câu chuyện hoặc trong đoạn văn, ta có thể biết là sự vật nào. Tỉ dụ :

Việt Nam ở miền Đông Nam châu Á.

Chùa đẹp quá, chú nhĩ! — Vàng, *Long Giang* là một danh lam thắng cảnh ở vùng Bắc (K.H.)

Đàn ông chớ kể *Phan Trần*. (cd.)

Thế từ dùng điệp ý, coi là loại từ

28. Tỉ dụ :

vua Hùng Vương, núi Nùng sơn, sông Nhị hà,
đường thiết lộ, ngày chủ nhật, cây cỏ thụ.

Những tiếng HV. *ương, sơn, hà, lộ, nhật, thụ*, tương đương với tiếng N. *vua, núi, sông, đường, ngày, cây*. Vậy trong mỗi tổ hợp trên, ta dùng điệp ý một tiếng, hoặc tiếng Hán Việt, hoặc tiếng Nôm¹. Lối dùng thừa ấy rất phổ thông, không những người không hiểu chữ Hán, cả đến người có học cũng quen nói như thế. Tập quán đã ăn sâu vào ngôn ngữ của ta, dĩ chí có khi bỏ bớt một tiếng đi, ta thấy như thiếu

¹ Lối dùng thừa này cũng giống như hiện nay ta nói *nước Thái-Lan*, hoặc thừa tiếng *nước*, hoặc thừa tiếng *Lan*, vì *Thái-Lan* là phiên âm *Thailand*, mà tiếng A. *land* có nghĩa là xứ hay nước rồi.

thiếu cái gì. Tỉ dụ, nói « *Làng tôi có nhiều cây cỏ thụ* », thì nghe thuận tai, mà nói « *nhiều cỏ thụ* » hay « *nhiều cây cỏ* », lại cảm thấy như không đủ.

Đã vậy, ta có nên chủ trương bỏ bớt một tiếng đi không? Vấn đề không thuộc phạm vi ngữ pháp, và ta chỉ nhận rằng đây là một thứ quán thoại, mà đã nói quán thoại thì ngôn ngữ nào cũng có. Ta chỉ cần định từ vụ cho tiếng dùng « thừa », ra sao? Chúng tôi tưởng nên coi *Hùng vương*, *Nùng sơn*, *Nhị hà*, *thiết lộ*, *chủ nhật*, *cỏ thụ*, là thể từ chính, và *vua*, *núi*, *sông*, *đường*, *ngày*, *cây* là loại từ. *Hùng vương* là một ông vua, *cỏ thụ* là một hạng cây, vậy ta có thể coi *Hùng vương*, *cỏ thụ* là cá thể từ, và *vua*, *cây* là chủng thể từ dùng làm loại từ (đ.8)¹.

¹ Về phương diện luận lí thuần túy, nói *vua Hùng vương* là thừa một tiếng thật. Nhưng sở dĩ cách nói ấy còn tồn tại được đến nay, phải chăng là vì nó hợp với một đặc tính của ngôn ngữ ta hay dùng nhiều tiếng điệp ý.

Bally (LGLF 315) dẫn hai tỉ dụ người Pháp mượn tiếng Anh, cũng dùng thừa tiếng hay là thừa ý. Ông đã thấy có nhiều tiệm ăn quảng cáo « *Five-o'clock à toute heure* », hay là biên trên thực đơn « *Irish stew à l'irlandaise* ».

A. *Irish stew* là món cừ nấu như theo kiểu người Ái-nhĩ-lan (*Irish*). Đã dùng tiếng A. *Irish* lại thêm tiếng P. *à l'irlandaise*, là thừa một tiếng. A. *Five o'clock* là bữa trà, bánh lúc năm giờ chiều, mà quảng cáo « *Lúc nào cũng có five o'clock* », thì còn kỳ hơn là ta nói *đường thiết lộ*.

Bally giải thích rằng mượn tiếng nước ngoài, thường người ta không phân tích hết nghĩa. Vì thế mà nói « *Irish stew* » chỉ lấy nghĩa của một tiếng *stew*; nói « *five o'clock* » chỉ nhớ nghĩa là một bữa bánh, trà.

Chúng ta cũng vậy. Nói *vua Hùng vương*, *sông Nhị hà*, thì trong tổ hợp *Hùng vương* chỉ lấy có tiếng *Hùng*, trong tổ hợp *Nhị hà* cũng chỉ lấy có tiếng *Nhị*, mà bỏ nghĩa hai tiếng *vương*, *hà*.

PHỤ LỤC

MẤY ĐIỀU NHẬN XÉT VỀ LOẠI TỪ

Loại từ đứng trước thể từ trò thực vật

29. Trong ngôn ngữ của ta, cùng một thể từ là tên cây, có khi dùng để gọi tên quả, hoa, lá, hạt, củ.

a) Dường như cây ăn quả thì tên cây trở cả tên quả, như *na*, *chuối*. Nên nói :

trồng na, *một hàng chuối*, thì *na*, *chuối* trở cây ;
ăn na, *một buồng chuối*, thì *na*, *chuối* trở quả.

b) Cây chơi hoa, thì tên cây trở cả tên hoa, như *lan*, *cúc*. Nói :

một chậu lan, *một khóm cúc*, thì *lan*, *cúc* trở cây ;
Xuân lan thu cúc mãn mà cả hai (N.D.) : *lan*, *cúc* trở hoa.

c) Cây vừa ăn quả, vừa chơi hoa, thì tên cây trở cả quả lẫn hoa, như *đào*, *mận*, *mai* (*mơ*). Nói :

trồng đào, *trồng mai* : trở cây ;
ăn mãn trả đào (tng.) : trở quả ;
Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai (N.G.T.) : trở hoa.

d) Cây ăn hạt thì tên cây trở cả tên hạt, như *vừng*, *đậu*, *ngô* :

trồng vừng, *trồng đậu*, *trồng ngô* : trở cây ;
muối vừng, *xôi đậu*, *cơm ngô* : trở hạt.

đ) Cây vừa ăn hạt, vừa chơi hoa, thì tên cây trở cả hạt lẫn hoa, như *sen* :

ao sen : trở cây ;
*chè sen*¹ : trở hạt ;
sen tàn : trở hoa.

¹ Nói *ăn chè sen* thì *sen* trở hạt, mà nói *uống chè* (*trà sen*) thì *sen* trở nhụy. Vậy tên cây còn trở cả tên nhụy nữa, vì ta dùng được nhụy sen để ướp chè.

e) Cây ăn củ, thì tên cây trở cả tên củ, như *khoai, hành* :

dây khoai, luống hành : trở cây ;
com khoai, dưa hành : trở củ.

g) Cây ăn lá hay uống lá, thì tên cây trở cả lá, như *trầu, chè* :

giàn trầu, vườn chè : trở cây ;
ăn trầu, uống chè : trở lá.

30. Chúng ta đã nói rằng loại từ và tiếng chính là hai thể từ trở sự vật đồng loại, mà loại từ là chúng thể từ, tiếng chính là cá thể từ (đ. 8). Vậy, ta nói :

cây na, cây chuối, quả (trái) na, quả chuối,
 cây lan, cây cúc, hoa (bông) lan, hoa cúc,
 cây đào, cây mận, quả đào, quả mận, hoa đào, hoa mận,
 cây vừng, cây đậu, hạt vừng, hạt đậu,
 cây sen, hạt sen, hoa sen,
 cây khoai, cây hành, củ khoai, củ hành,
 cây trầu, cây chè, lá trầu, lá chè,

thì *cây, quả (trái), hoa (bông), hạt, củ, lá* dùng làm loại từ. Nhưng ta nói :

hoa na, hoa chuối, lá na, lá chuối,

thì *hoa, lá* có còn dùng làm loại từ không ?

Theo đúng điều 8, thì ta không thể coi *hoa, lá* (hoa na, lá na) là loại từ được, vì trong ngôn ngữ của ta, thể từ *na* chỉ hiểu là « cây na » hay « quả na » chứ không hiểu là « hoa na » hay « lá na » được. Ta không chơi hoa na như chơi hoa đào, mà cũng không ăn lá na như ăn lá trầu. Vậy *na* và *hoa* (hay *na* và *lá*) không phải là vật đồng loại (như *na* và *quả*). Đối với cá thể từ *na*, hai thể từ *hoa* và *lá* không thể là chúng thể từ được. Hai từ kết *hoa na, lá na*, ta phải hiểu là «hoa của

cây na», «lá của cây na», nghĩa là ta phải coi *hoa*, *lá* là tiếng chính, mà *na* là bổ từ (đ. VI. 15).

Tuy vậy, nói *hoa đào*, *lá trầu*, thì *hoa*, *lá* là tiếng phụ, mà nói *hoa na*, *lá na*, thì *hoa*, *lá* là tiếng chính, phân biệt như vậy, e tế nhị quá, mặc dầu đúng với tinh thần ngôn ngữ của ta. Vì thế mà chúng tôi chủ trương cứ những tiếng *quả* (*trái*), *hoa* (*bông*), *lá*, *hạt*, *củ*, đặt trước thể từ trở tên cây, thì coi là dùng làm loại từ cả. Chủ trương như vậy, là cốt cho giản dị ngữ pháp.

31. Trong những thể từ trở bộ phận của cây; chỉ có *quả*, *hoa*, *lá*, *hạt*, *củ*, dùng làm loại từ, còn tên những bộ phận khác: *rễ*, *cành*, hay *vỏ*, *múi* (của trái), *cánh* (của hoa), *nhân* (của hạt), v.v. không dùng làm loại từ. Tỉ dụ nói:

rễ đa = *rễ* cây đa,
cành mai = *cành* cây mai,
vỏ dẻ = *vỏ* cây dẻ,
vỏ quýt = *vỏ* quả quýt,
múi cam = *múi* quả cam,
cánh đào = *cánh* hoa đào,
nhân đậu = *nhân* hạt đậu,

đa không phải tên một thứ *rễ*, *mai* không phải tên một thứ *cành* v.v.

Dù có muốn giản dị, ta cũng không nên thái quá, mà coi *rễ*, *cành*, *vỏ*, *múi*, *cánh*, *nhân*, là loại từ như ở điều trên, nhưng phải coi là tiếng chính.

32. Ta nhận thấy rằng *cây*, *quả* (*trái*), *hoa* (*bông*), *lá*, *hạt*, *củ*, dùng một mình thì chỉ có *cây*, *hoa*, *lá* dùng tiếng *cái* làm loại từ, còn *quả*, *trái*, *bông*, *hạt*, *củ* không có loại từ:

một cái cây, một cái hoa, một cái lá,
 một quả, một trái, một bông, một hạt, một củ.

Bóng, đóa cũng dùng làm loại từ cho tiếng *hoa* :

Cành lê trắng điểm một vài *bóng hoa*. (N.D.)

Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày. (BCKN)

Đóa cũng dùng làm loại từ cho thể từ trở tên các thứ *hoa* :

Tiệc thay một *đóa trà mi*,

Con ong đã tỏ đường đi lối về. (N.D.)

Đóa lê ngon mắt cửu trùng. (N.G.T.)

Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu. (N.G.T.)

33. Hai tiếng *gốc, ngọn* hiểu theo nghĩa là « cây », cũng dùng làm loại từ cho thể từ trở tên cây¹ :

ba *gốc ổi*, vài *ngọn rau*.

Gốc, ngọn, dùng theo nghĩa thông thường là phần dưới, phần chót của cây, không phải là loại từ :

Thẳng cuội ngòi *gốc cây đa*. (cd.)

Dầu dầu *ngọn cỏ* nửa vàng nửa xanh. (N.D.)

Con chim đậu trên *ngọn tre*.

Loại từ đi với thể từ trở động vật

34. Loài động vật bất cứ là giống gì, đều gọi là « con » cả :

con người, con trâu, con chó, con gà, con chim,
con cá, con rắn, con sâu, con bọ.

Có lẽ những gia súc là vật ở gần người hơn cả, nên liền nhân ta phân biệt ra trước nhất và đặt ngay tên riêng

¹ Lối dùng tiếng lấy bộ phận trở toàn thể, Pháp gọi là *synecdoque*, Đào Duy Anh dịch là « phép chuyển nghĩa ».

Ta cũng dùng *dầu, tay, chân* làm loại từ thay tiếng *người* :
mấy *dầu con*, *tay anh hùng*, *tay tướng cướp*, *chân giám thị*.

cho từng giống một. Còn những vật khác, bay ở trên không thì gọi cả là chim; bơi ở dưới nước thì gọi cả là cá; không có chân mà bò, gọi là rắn; có càng và chân có đốt mà bò ngang thì gọi là cua; vật nhỏ thì gọi là sâu, bọ, v.v...

Về sau, trong các loài chim, cá, rắn, cua, sâu, bọ, v.v., dần dần mới phân biệt từng giống và đặt tên riêng cho mỗi giống. Như loài chim, phân ra: sẻ, sáo, yểng, cuốc, vẹt, bồ câu, v.v.; loài cá, phân ra: chép, trắm, mè, nheo, rô, diếc, trê, v.v. Vậy, có nói:

chim sẻ, chim sáo, chim yểng, chim cuốc, chim vẹt,
cá chép, cá trắm, cá mè, cá nheo, cá rô, cá diếc,...

thì *chim*, *cá* là loại từ, vì những tiếng *sẻ*, *sáo*,... *chép*, *trắm*,... là tên chim, tên cá, và ta cũng dùng những tiếng ấy không cần phải thêm *chim* hay *cá*. Tỉ dụ:

Trông gà hóa cuốc (tng.)

Đạn đầu bắn sẻ, gươm đầu chém ruồi. (cd.)

Ai đem con sáo sang sông,

Mà cho sáo lại xổ lồng sáo bay. (cd.)

Chẳng được con trắm, con chép,

Cũng được cái tép, cái tôm. (tng.)

Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn. (tng.)

Đồ nhớt cho nheo. (tng.)

Nhưng ta nói: *chim xanh*, *chim sâu*, *cá bông*, *cá voi*, thì *chim*, *cá* không phải là loại từ, vì *xanh*, *sâu*, *bông*, *voi* không phải là tên chim, tên cá, như *sẻ*, *sáo*, *chép*, *trắm*. *Chim xanh*, *chim sâu*, *cá bông*, *cá voi*, là ngữ, mà trong những ngữ ấy tiếng chính là *chim*, *cá*, tiếng phụ là *xanh*, *sâu*, *bông*, *voi*¹.

¹ Chim xanh = chim giống chim bồ câu mà có lông xanh. Chim sâu = một giống chim hay ăn sâu. Cá bông = một giống cá có vây như bông (hoa). Cá voi = giống cá to như voi.

Ngôn ngữ có thể biến hóa. Sau này mà *xanh* = chim xanh, *sâu* = chim sâu, *bông* = cá bông, *voi* = cá voi, thì *xanh*, *sâu*, *bông*, *voi* là tiếng chính, mà *chim*, *cá* là loại từ.

Những ngữ ấy có loại từ thì ta dùng loại từ phổ thông *con* (*con chim xanh, con chim sâu, con cá bông, con cá voi*), chứ không dùng *chim* hay *cá* làm loại từ chuyên biệt, vì hai tiếng ấy đã đứng đầu ngữ rồi, nên không nói «chim chim xanh» hay «cá cá bông».

Cũng vì thế mà :

rắn giun, rắn nước, cua đồng, cua bể,
tôm hùm, tôm rồng, bọ chó, sáu cải,

đều là ngữ, mà *rắn, cua, tôm, bọ, sáu* là tiếng chính, chứ không phải là loại từ.

35. Chúng tôi đã giả thiết rằng tiền nhân ta đặt tên các gia súc trước, sau mới đặt tên các giống chim, cá. Có lẽ vì thế, và vì ta đã quen nói *con chim, con cá*, nên các giống chim, cá có tên riêng rồi, ta còn nói :

con chim sẻ, con chim sáo,
con chim họa mi, con chim bồ câu,
con cá chép, con cá mè, con cá trê.

Ta dùng hai loại từ mà không có ý nhấn mạnh như nói ở điều 24, và thể từ trở các giống chim, cá dùng theo nghĩa tổng quát cũng có loại từ (cxd. 22) ; tỉ dụ :

canh cá rô, cháo cá diếc, lòng chim sẻ.

36. Phan Khôi (VNNC 84) bẻ tác giả *Việt-Nam văn phạm*¹ rằng : Nói *chim hoàng anh, chim bồ câu, chim họa mi, cá rô, cá trích, cá thu*, mà gọi *chim, cá* là loại từ, thì sao không nói «thú trâu, thú bò», lại phải nói *con trâu, con bò* :

¹ Phan Khôi bác chủ trương của Trần Trọng Kim, và những tiếng họ Trần gọi là loại từ thì họ Phan gọi «tiền danh từ» (= danh từ đứng trước một danh từ khác). Nhưng, gọi là tiền danh từ thì chỉ theo vị trí chứ không theo được chức vụ ngữ pháp.

Té ra lũ này không có « loại », và chữ « loại » phải đi đến bước đường cùng ! Dùng chữ như ông Trần là không hợp với luận lí.

Chúng tôi đã có dịp nói rằng ta đừng lẫn luận lí với ngữ pháp, và ta cũng không thể lấy một thứ luận lí chặt chẽ để giải thích ngữ pháp và ngôn ngữ được.

Cái lẽ tại sao lại nói *con trâu*, *con bò* mà không nói « thú trâu, thú bò » cũng dễ hiểu. Cái lẽ ấy không thuộc về « luận lí », mà thuộc về lịch sử của ngôn ngữ.

Khi mới cấu tạo ra ngôn ngữ, tổ tiên ta chưa có quan niệm phân loại các động vật theo như khoa học vạn vật ngày nay. (Sao ta lại bắt tổ tiên ta từ mấy ngàn năm trước có ý thức mà độ vài trăm năm nay loài người mới có ?)

Tổ tiên ta không phân biệt động vật ra cầm, thú, côn, trùng, v.v., mà chỉ biết có : con trâu, con bò, con lợn, con chó,... con gà, con vịt, con chim, con cá, con sấu, con bọ,... Các cụ không có khái niệm « thú », nên không nói « thú trâu, thú bò », mà chỉ nói *con trâu*, *con bò*. Các cụ cũng không quan niệm « chim » như khoa học vạn vật học ngày nay, nên nói *con gà*, *con vịt*, chứ không nói « chim gà, chim vịt ».

Căn cứ vào chính lời của Phan Khôi, thì ngay người Trung Hoa có phân biệt cầm, thú, côn, trùng, v.v., cũng là về sau này, chứ xưa kia họ coi loài động vật là «trùng» cả, cũng như ta gọi là « con » cả :

Con, đặt trên danh từ chỉ động vật, không chứa giống người ra : con người. Điều đó tỏ ra tiếng Việt có cái quan niệm ngay thực nhìn nhận người ta cũng là một giống động vật, y như cái quan niệm của khoa học ngày nay và của người Trung quốc xưa, họ nói thực thà rằng hết thảy động vật là loài trùng: giống cá có vảy là lân trùng, giống rùa có mai là giáp trùng ; giống chim có lông vũ là vũ

trùng ; giống thú có lông mao là mao trùng ; giống người không có mao không có vũ là lã trùng¹.

37. Nói rằng ta có bốn tiếng dùng làm loại từ phổ thông, là *người, con, cái, sự* (đ. 3), là căn cứ vào hiện trạng ngôn ngữ, chứ xưa kia chưa hẳn đã thế. Có lẽ, trong bốn tiếng kia, tiếng HV. *sự* dùng làm loại từ sau hơn cả, mà cũng có lẽ xưa kia tổ tiên ta chỉ dùng có một tiếng *cái* làm loại từ cho tất cả mọi thể từ. Trong nhiều câu ca dao tục ngữ truyền lại, tiếng *cái* trở động vật, kể cả người :

Con gái là cái bòn.

Cái ngủ, mày ngủ cho lâu,

Mẹ mày đi cấy đồng sâu chưa về.

Cái cò, cái vạc, cái nông,

Ba cái cùng béo, vật lòng cái nào ?

Người Mường, người Thổ miền Bắc, khi họ nói tiếng Việt, thì bất cứ là người hay vật, họ gọi là «cái» cả : *cái quan* (= ông quan), *cái ông*, *cái bà*, *cái trâu*, *cái bò*, v.v. Bây giờ, ta nghe, ta cười là họ không biết nói tiếng Việt, chứ biết đâu chính là họ nói đúng tiếng Việt xưa².

Nếu giả thuyết trên mà đúng, thì mãi về sau ta mới dùng *con* làm loại từ cho thể từ trở động vật, và *người* làm loại từ cho thể từ trở người, — dùng từ thời nào, thì không căn cứ vào đâu mà định được. *Cái* chỉ còn dùng để trở vô sinh vật.

38. Trong ngôn ngữ ngày nay, ta còn thấy bằng chứng tỏ rằng phạm vi của tiếng *cái* rất rộng.

1. Ta nói :

con người ấy, cái con người ấy,

¹ Phan Khôi, VNVC 73

² Cxtr. 135, chú.

hay :

con người Sở Khanh (hai loại từ),
cái con người Sở Khanh (ba loại từ),

mà ta phải nói theo thứ tự : *cái*, rồi đến *con*, sau mới đến *người*, tất là có lí do, chứ không phải là sự ngẫu nhiên.

Điều 10, ta đã nói rằng một thể từ có hai loại từ, thì loại từ trở loại rộng nhất đặt trước loại từ trở loại nhỏ hơn. Vậy, *cái* dùng để gọi tất cả các sự vật, ta phải nói trước. *Con* dùng để gọi chung loài động vật, kể cả người, ta nói sau. Rồi mới nói đến *người* là tiếng chỉ dùng để trở có một giống động vật.

2. Vì tiếng *cái* có nghĩa bao quát tất cả mọi sự vật, nên bất cứ thể từ nào cũng có thể đi với tiếng ấy, và ngày nay muốn nhấn mạnh, ta mới có thể dùng tiếng *cái* đặt trên cả những thể từ nói ở điều 16 đến 19, quen dùng không có loại từ.

CHƯƠNG MƯỜI

LƯỢNG TỪ

1. Lượng từ là tiếng đặt trước thể từ để hạn chế về số lượng nghĩa tổng quát hay bất định của thể từ chính.

Quan niệm về số và lượng

2. Chúng ta nói *số lượng*, nhưng quan niệm về số và lượng khác nhau¹. « Số » là quan niệm tuyệt đối : một là đơn số, từ hai trở lên là phức số.

« Lượng » là quan niệm tương đối, phân biệt lượng ít hay nhiều, ta phải căn cứ vào toàn thể, hay vào một lượng lấy làm mực thường, hoặc so sánh hai lượng với nhau. Ví dụ :

a) *Mười* là toàn thể thì *tám* là nhiều, nhưng toàn thể là *trăm* thì *tám* lại là ít. *Tám* dù là lượng nhiều hay lượng ít, cũng là phức số.

b) Một nhà quen ta, thường nuôi có *hai* con trâu, nay ta thấy trong chuồng có *bốn* con, ta nói : *Làm gì mà nuôi nhiều trâu thế ?* Trái lại, trong nhà thường có *mười* con trâu, ta thấy có *bốn* con, ta lại nói : *Sao còn ít trâu thế này ?*

Lượng tương đương với P. *quantité* ; *số* tương đương với P. *nombre*. Tiếng *số*, cũng như tiếng *nombre*, có nhiều nghĩa.

a) Nói : *số đếm*, *số thứ tự*, *số chẵn*, *số lẻ*, *số nguyên*, *phân số* (tdv. P. *nombre cardinal*, *nombre ordinal*, *nombre pair*, *nombre impair*, *nombre entier*, *nombre frac-*

¹ Cxd. 47, 48.

tionnaire), ta dùng số theo nghĩa về toán học. Chữ số hay con số (P. *chiffre*) là chữ hay dấu dùng để ghi số đếm.

b) Nói : đơn số, phức số (tdv. P. *singulier, pluriel*), tiếng số dùng theo nghĩa về ngữ pháp¹.

Đơn số là *một*, vậy có ý nhất định. Từ *hai* trở lên là phức số, vậy phức số có ý bất định. Trái lại, lượng nhiều, lượng ít (tương đối) đều có thể là lượng nhất định hay lượng bất định.

Tuy rằng ta phân biệt số và lượng, trong ngôn ngữ, số cũng dùng theo nghĩa là lượng (Pháp ngữ cũng dùng *nombre* thay *quantité*). Ví dụ :

(A) Dân số Việt-Nam hai mươi triệu người.

(B) Trong số người dự hội nghị, số đông tán thành, chỉ có số ít phản đối.

Câu A, số dùng theo nghĩa là lượng. Câu B có ba tiếng số, thì tiếng thứ nhất (*số người*) trở số, mà hai tiếng sau (*số đông, số ít*) trở lượng. Ta thay ba tiếng số bằng tiếng dùng để trở số và tiếng dùng để trở lượng, thì càng thấy rõ :

Trong *những* người dự hội nghị, *nhieu* người tán thành, chỉ có *ít* người phản đối.

Những là tiếng trở phức số (đ. 41) ; *nhieu, ít* trở lượng bất định (đ. 23).

¹ Chúng tôi dùng danh từ *phức số*, thực ra không được đúng nghĩa cho lắm (*phức* trở cái gì gấp lên nhiều lần), mà có lẽ nói *số nhiều* mới phải. Nhưng, vì e lẫn lộn *số nhiều* (= phức số) với *số nhiều* (= lượng nhiều, — trái với *số ít* = lượng ít), nên đành phải dùng *phức số* (đối với *đơn số*).

Sách ngữ pháp Pháp dùng *article* để trở đơn số và phức số, dùng *adjectif numéral* để trở lượng nhất định, dùng *adjectif indéfini* để trở lượng bất định, lượng phỏng chừng, và trở toàn thể. Có lẽ vì thế mà có sách viết về ngữ pháp Việt đã xếp tiếng *những* vào loại « mạo từ » (tdv. P. *article*), loại này tiếng ta không có.

3. Số có đơn số và phức số.

Lượng, ta phân biệt : lượng nhất định, lượng bất định, lượng phỏng chừng.

Tuy rằng phân biệt số và lượng, chúng tôi gọi chung tiếng trở số và tiếng trở lượng, đều là *lượng từ* cả. Tiếng trở đơn vị đo lường, chúng tôi cũng gọi là lượng từ : lượng từ đơn vị. Số đếm dùng để trở lượng nhất định (lượng từ nhất định), nhưng còn dùng làm số thứ tự. Số thứ tự không phải là lượng từ về ngữ pháp¹, mà là bổ từ, nhưng chúng tôi cũng xét chung ở chương này.

Vậy, chương mười nói về lượng từ chia ra :

Tiết I : lượng từ trở lượng nhất định và lượng từ đơn vị ;

Tiết II : lượng từ trở lượng phỏng chừng và lượng từ trở lượng bất định ;

Tiết III : lượng từ trở toàn thể và lượng từ trở phần đều nhau của một toàn thể ;

Tiết IV : lượng từ trở số ;

Tiết V : số thứ tự.

¹ Xin đọc giả chú ý : Không phải rằng cứ tiếng nào trở lượng đều gọi là *lượng từ*, cũng như ở chương trên, không phải rằng cứ tiếng nào trở giống, loại, đều là *loại từ*. Loại từ và lượng từ là hai từ vụ nhất định. Chỉ có tiếng nào dùng trong câu nói mà có chức vụ ngữ pháp định ở hai chương IX và X, mới gọi là loại từ hay lượng từ.

LƯỢNG TỪ NHẤT ĐỊNH LƯỢNG TỪ ĐƠN VỊ

Lượng từ nhất định

4. Tiếng dùng làm lượng từ trở lượng nhất định là những thẻ từ¹ dùng làm số đếm : *một, hai, ... chín, mười, trăm, nghìn (ngàn), vạn (muôn), mớ (ức) triệu, tỉ.*

4. a. *Một* là số đầu trong số đếm, trở lượng nhất định lấy làm đơn vị. Ta cũng dùng *mỗi*.

Mỗi ngoài nghĩa là một, còn hàm thêm ý « như nhau cả » ; tỉ dụ :

Mỗi bữa tôi ăn ba bát cơm.

Mỗi năm có bốn mùa.

tức là « bữa nào cũng như bữa nào, tôi đều ăn ba bát cơm cả », « năm nào cũng như năm nào đều có bốn mùa ».

Ta còn nói *mỗi một* :

Mỗi một bữa tôi ăn ba bát cơm.

Mỗi một năm có bốn mùa.

¹ Vì sao chúng tôi gọi những tiếng dùng làm lượng từ, và từ tính là thẻ từ? Ta nói : *một đàn chim, một lũ trẻ, một đoàn xe*, thì *đàn, lũ, đoàn* là tập thẻ từ (đ. V. 7). Ta thử so sánh :

một đàn chim,	một con chim,
một chục chim,	nhiều chim,
mười con chim,	ít chim,
hai con chim,	những con chim kia.

Dùng phép loại suy, ta có thể coi *chục, mười, hai, một, nhiều, ít, những* là thẻ từ như *đàn*. Trừ tiếng *một*, còn thì các tiếng khác đều là tập thẻ từ.

Brunot (PHF), Cadière (SLV) gọi số đếm là *nom de nombre*. Emeneau (VG) gọi số đếm là *numerator* và xếp vào loại *substantive*.

Có khi *mỗi* không dùng theo nghĩa nói trên, mà chỉ có ý nhấn mạnh:

Tôi ăn có *mỗi một* quả cam.

Lượng từ đơn vị

5. Số đếm dùng làm lượng từ, thường có thêm thể từ dùng làm đơn vị đo lường, ta gọi là lượng từ đơn vị.

Đơn vị đo lường nói ở điều này, hiểu theo nghĩa rộng hơn trong môn toán học. Không riêng gì những tiếng như: *chiếc, đôi (cặp), chục, tá, trăm, nghìn¹,... thước, tấc,... cân, lạng,... đấu, lít,... thước vuông, mẫu, sào,... thước khối*, nhưng tất cả tiếng nào đặt sau số đếm, trước một thể từ, và cho ta quan niệm về « lượng », đều coi là lượng từ đơn vị.

6. Ngoài những tiếng dùng làm đơn vị đo lường trong môn toán học, ta thường dùng làm lượng từ đơn vị:

a) những tập thể từ như:

một *đội* quân, một *đóm* học trò, một *đàn* ong, một *lũ* kiến, một *đoàn* xe, một *buồng* cau, một *nải* chuối, một *chùm* sung, một *tràng* hoa, một *mớ* rau, một *xâu* cá, một *bó* củi, một *đống* rơm, một *cuộn* chỉ, một *dãy* núi, một *hàng* cây, một *tập* thơ,...

b) những phân thể từ như:

một *quãng* đường, một *cục* đất, một *thoi* vàng, một *miếng* ruộng, một *mảnh* giấy, một *trang* giấy,...

c) những thể từ trở lượng chứa trong đồ vật² như:

¹ *Trăm, nghìn, vạn, mớ, triệu, tỉ* vừa dùng làm lượng từ nhất định, vừa dùng làm lượng từ đơn vị (đ.15).

² Nói *một cái bát* thì *bát* trở đồ vật, mà nói *một bát cơm* thì *bát* trở lượng, cũng như nói *một cái roi* thì *roi* trở đồ vật, mà nói *một roi đòn* thì *roi* trở « lượng », lượng đo cái sức mạnh khi ta đánh bằng cái roi.

một *bát* com, một *chén* nước, một *li* rượu, một *chai* rượu, một *chum* tương, một *rương* quần áo, một *ngụm* nước, một *nắm* cát,...

7. Ta nói :

một *trận* gió, một *trận* đòn, một *trận* cười,
 một *cơn* gió, một *cơn* mưa, một *cơn* giận,
 một *luồng* gió, một *ngọn* gió,

thì *trận*, *cơn*, *luồng*, *ngọn*, cũng là lượng từ đơn vị. Tuy rằng ta không có cách nào « đo lường » được một *trận* gió, một *cơn* giận, nhưng *trận*, *cơn* cũng có thể coi là phân thể từ làm cho cái « thể » của *gió*, *giận* rõ ràng hơn (đ.V.7,4).

8. Ta nói :

một *tiếng* sấm, một *tiếng* sét ; một *câu* văn, một *câu* thơ ;
 một *bài* văn, một *bài* thơ ; một *chương* sách ;

thì *tiếng*, *câu*, *bài*, *chương*, cũng là lượng từ đơn vị.

Ta « đo lường » sấm sét bằng gì, nếu chẳng phải bằng *tiếng* ?

Câu, *bài*, *chương* (cũng như *tiếng*) là đơn vị của ngôn ngữ, văn chương

Tiêng dùng làm lượng từ đơn vị không có loại từ

9. Xem tỉ dụ dẫn ở ba điều trên, ta thấy rằng lượng từ đơn vị đứng ngay sau số đếm (số đếm dùng làm lượng từ nhất định), và lượng từ đơn vị không có loại từ¹.

¹ Dùng tiếng trở đơn vị đo lường trong môn toán học, ta cũng nói :

một *chục* na, một *lá* ghế, một *cân* thịt, một *lít* dầu,
 một *sào* đất, một *mẫu* ruộng, một *thước* khối nước.

Thẻ từ vừa trở đồ vật vừa trở lượng, khi nào dùng trở lượng thì không có loại từ, nhưng dùng để trở đồ vật thì tùy trường hợp mà có loại từ hay không. Ví dụ :

- (A) Tôi mua hai *thước* vải.
- (B) Nhà tôi có một *cái thước* tây và một *cái thước* ta.
- (C) Lấy *thước* ra đo *vải*.
- (D) Đo *vải* bằng *thước*.

Câu A *thước* trở lượng, không có loại từ. Ba câu sau, *thước* cùng trở đồ vật. Câu B *thước* có nghĩa hạn chế, có loại từ. Câu C, *thước* cũng có nghĩa hạn chế mà không có loại từ, vì người nghe hiểu là lấy cái thước nào rồi (d.IX.15). Câu D, *thước* dùng theo nghĩa tổng quát, không có loại từ.

Tuy nhiên, khi nào muốn nhấn mạnh, thì ta thêm loại từ phổ thông *cái* trước tiếng dùng làm lượng từ đơn vị (d.IX.23.38.) ; ví dụ :

- (A) *Cái* đàn bò này của ai đây ?
- (B) Hai *cái* nải chuối này, vứt nó đi cho rồi !
- (C) Cầm *cái* mảnh giấy bần ấy làm gì ?

Thẻ từ chính có lượng từ đơn vị, không cần loại từ

10. Thẻ từ chính, dù là tiếng quen dùng có loại từ, khi nào có lượng từ đơn vị, cũng không có loại từ. Ví dụ ta nói :

một đàn chim, một xâu cá, một mớ rau,
một quãng đường, một đôi gà, một chiếc thuyền ;

chứ không nói : một đàn *con* chim, một xâu *con* cá, một mớ *cây* rau, một quãng *con* đường, một đôi *con* gà, một chiếc *cái* thuyền.

Tuy nhiên, có mấy điều nhận xét :

1. Thể từ nào có loại từ chuyên biệt đi mật thiết với mình (đ. IX. 10), có thể có cả lượng từ đơn vị lẫn loại từ. Tỉ dụ, ta nói :

một đàn sê, một xâu mè, một mớ cần, một bó sen,
(không có loại từ), hay là dùng thêm loại từ :

một đàn chim sê, một xâu cá mè,
một mớ rau cần, một bó hoa sen.

Trường hợp này, ta dùng lượng từ đơn vị và loại từ đi liền nhau.

2. Lượng từ đơn vị là tập thể từ (đ. 6, a), thể từ chính có thể có loại từ, nhưng loại từ đứng sau một số đếm :

một đàn tám con chim, một đoàn mười lăm cái xe.

Nói một đàn chim, hai đàn chim, thì một, hai là lượng từ của tập thể từ đàn : ta chỉ biết có bao nhiêu tập thể, mà không biết mỗi tập thể có bao nhiêu cá thể. Nhưng, nói một đàn tám con chim hay hai đàn chim mỗi đàn tám con, ta mới biết mỗi tập thể có bao nhiêu cá thể. Phân tích một đàn tám con hay mỗi đàn tám con, thì tám con là giải từ của một đàn hay của mỗi đàn.

Trường hợp này khác trường hợp trên, nên lượng từ đơn vị và loại từ không đi liền nhau, mà cách nhau bằng một số đếm.

3. Hai mục trên, ta dùng một lượng từ đơn vị và một loại từ. Ta còn dùng hai lượng từ đơn vị, và ở trường hợp này thể từ chính không có loại từ. Tỉ dụ :

a) một đoàn mười hai chiếc xe ;

b) một tấm ba chục thước vải, một thửa năm sào ruộng, một thoi ba lạng vàng, một thùng mười lít dầu.

Hai lượng từ đơn vị cũng không đi liền nhau, và cũng cách nhau bằng một số đếm. Ta còn nhận thấy rằng :

— tỉ dụ (a): lượng từ đơn vị thứ nhất là tập thể từ, còn lượng từ đơn vị thứ hai là tiếng trở đơn vị để đếm;

— tỉ dụ (b): lượng từ đơn vị trên là phân thể từ hay thể từ trở lượng chứa trong đồ vật (đ.6,b,c), còn lượng từ đơn vị sau là tiếng trở đơn vị để đo, cân, đong, v.v...

Loại từ là đơn vị « thiên nhiên » để đếm

11. Điều trên, ta đã nói rằng thể từ có lượng từ đơn vị thì không cần loại từ. Cho nên ta nói *một đàn chim* chứ không nói « một đàn con chim ». Ta có nói *một đàn tám con chim*, thì hai tiếng: lượng từ đơn vị và loại từ, không đi liền nhau, mà *tám con* là giải từ của *một đàn*.

Ta cũng đã nói rằng tiếng dùng làm lượng từ đơn vị không có loại từ (đ. 9), nên ta nói *một đàn chim*, không dùng loại từ trước tiếng *đàn*.

Vì thế mà ta dùng hoặc loại từ :

một *cái* thuyền, bốn *con* gà, sáu *quả* na;

hoặc lượng từ đơn vị:

một *chiếc* thuyền, hai *đôi* gà, nửa *tá* na ;

chứ không dùng cả loại từ lẫn lượng từ đơn vị *đi liền nhau* (trừ trường hợp nói ở đ.10,1). Ấy là vì loại từ có tính cách là đơn vị « thiên nhiên » để đếm từng sự vật một. Ta nói *một con ngựa*, *ba cây cam*, *năm quả cam*, thì *con*, *cây*, *quả*, ngoài ý nghĩa trở loại, còn có tính cách là đơn vị để đếm, nghĩa là có tính cách lượng từ đơn vị. Khác với *chiếc*, *đôi*, *tá*, v.v... là đơn vị người ta đặt ra, ta gọi *con*, *cây*, *quả* là đơn vị thiên nhiên¹.

¹ Nhưng, không phải rằng tất cả các tiếng dùng làm loại từ đều có tính cách đơn vị để đếm. Muốn biết một tiếng dùng làm loại từ có thể coi là đơn vị để đếm hay không, ta hãy dùng phương pháp chứng nghiệm sau đây. Ta lấy câu « *Đếm từng... một* » làm câu chứng nghiệm. Tiếng loại từ nào có thể đặt sau tiếng *từng* được, mới coi là có tính cách đơn vị để đếm; tỉ dụ :

Thẻ từ tự nó hàm nghĩa một đơn vị, thì không có lượng từ đơn vị, cũng không có loại từ

12. Thẻ từ, tự nó hàm nghĩa một đơn vị, như:

quan, tiền, đồng, hào, ... (đơn vị tiền tệ);
năm, tháng, ngày, tuổi, ... (đơn vị thời gian);
tiếng, câu, ... (đơn vị ngôn ngữ), v.v...¹;

không có lượng từ đơn vị, mà cũng không có loại từ.
 Ví dụ:

một quan, một đồng, một năm,
 một buổi, một tiếng, một câu.

Đếm từng con ngựa một.

hay:

Ngựa, đếm từng con một.

Dùng phương pháp trên, ta thấy rằng có tiếng như *chim, cá, rau, hoa*, tuy dùng làm loại từ mà không thẻ coi là có tính cách lượng từ đơn vị, vì ta không nói « Đếm từng chim (cá, rau, hoa) một » mà phải nói:

Đếm từng con chim (con cá, cây rau, cái hoa, bông hoa, đóa hoa) một.

Nhận xét trên có thẻ giải thích vì sao những thẻ từ trở các thứ *chim, cá, rau, hoa*, có thẻ:

a) có hai loại từ (đ.IX.10): *con chim sẻ, con cá rô, cây rau cần, cái hoa sen, bông hoa sen, đóa hoa sen,...*

b) có cả loại từ lẫn lượng từ đơn vị (đ.10,1): *đàn chim sẻ, xâu cá rô, mớ rau cần, bó hoa sen,...*

¹ Những thẻ từ kể trên cũng dùng làm lượng từ đơn vị:

một *quan* tiền, mười *đồng* tiền, một *năm* trời,
 hai *tháng* trời, một *tiếng* nói, một *câu* nói.

Tiền có hai nghĩa. Nói *một quan tiền* thì *tiền* hiểu theo nghĩa chung là tiền tệ, tiền bạc dùng để giao dịch; mà nói *một tiền*, thì *tiền* là đơn vị tiền tệ: một tiền ăn 60 đồng, một quan ăn 10 tiền.

Theo Phan Khôi (VNNC), nói *một năm trời*, thì *trời* có nghĩa là thời gian. Vậy, *trời* là thẻ từ chính, mà *năm* là lượng từ đơn vị.

Ta nói *một nhà* (gia đình), *một làng*, *một tỉnh...*, tuy rằng *nhà, làng, tỉnh* là tập thẻ từ nên không có loại từ (đ.IX.16), nhưng những tiếng ấy cũng trở đơn vị xã hội hay đơn vị hành chính, nên không có lượng từ đơn vị.

Lượng ý lượng từ nhất định « một ».

13. Ta thường lược ý số đếm *một* trước loại từ, lượng từ đơn vị hay thể từ hàm nghĩa một đơn vị nói ở điều trên. Tỉ dụ :

Nó ăn hết cả *quả* cam.

Nhà còn đầy *chum* tương.

Cùng thì con mẹ con cha,

Con thì *tiền* rưởi, con ba mươi đồng. (cd.)

(Quả cam = *một* quả cam, — chum tương = *một* chum tương, — tiền rưởi = *một* tiền rưởi.)

Lượng ý thể từ chính.

14. Điều IX.11, ta đã nói đến trường hợp lược ý thể từ chính, chỉ còn tiếng trở loại. Ta cũng có thể lược ý thể từ chính, mà chỉ dùng tiếng trở lượng. Ý tỉnh lược, hoặc đã nói trên, hoặc không nói ra, nhưng người nghe suy luận cũng hiểu được. Tỉ dụ :

(A) Nhà anh Giáp có hai *thửa ruộng* : một *thửa* ở đầu làng, một *thửa* ở cuối làng.

(B) Ông Giáp mới *tậu* cái nhà *hai mươi vạn*.

(C) Châu lên *mấy*? — Châu lên *tám*.

(D) Anh có còn *nhều tiền* không? — Còn *ít* thôi.

Câu B, *hai mươi vạn* hiểu là « hai mươi vạn đồng bạc » ; lược ý cả thể từ chính *bạc* lẫn lượng từ đơn vị *đồng*. Câu C, *mấy* và *tám* hiểu là « mấy tuổi » và « tám tuổi ». Câu D, *ít* hiểu là « ít tiền »¹.

¹ *Mấy* là lượng từ phỏng chừng (đ.20); *ít* là lượng từ bất định (đ.23).

« Trăm », « nghìn », « vạn », « mớ », « triệu », « tỉ »

15. Những tiếng này vừa dùng làm lượng từ nhất định, vừa dùng làm lượng từ đơn vị. Tỉ dụ :

(A) Tôi đếm thấy đúng một trăm (hay : một trăm hai mươi ba) quả cam.

(B) Cho tôi mua trăm (một trăm, hai trăm) cam.

Tỉ dụ A, *một trăm, một trăm hai mươi ba* là lượng từ nhất định, thể từ chính có loại từ. Tỉ dụ B, *trăm* là lượng từ đơn vị, nên thể từ chính không có loại từ (đ.10). (*Một, hai* là lượng từ nhất định của *trăm*.)

« Mười (mươi) », « chục »

16. *Mười* chỉ dùng làm lượng từ nhất định. Sau số đếm khác, *mười* biến thể thành *mươi* : *hai mươi, ba mươi, ... tám mươi, chín mươi*. Ta cũng nói *mười mươi*.

*Chục*¹ vừa dùng làm lượng từ đơn vị, vừa dùng làm lượng từ nhất định.

Nói *một chục cam* (thể từ chính không có loại từ) thì *chục* là lượng từ đơn vị ; mà nói *một chục quả cam* (thể từ chính có loại từ) thì *chục* là lượng từ nhất định.

« Nửa », « rưỡi (rưởi) »

17. *Nửa* dùng làm lượng từ nhất định. cũng như số đếm. Tỉ dụ :

nửa quả cam, nửa cái bánh, nửa thước vải,
nửa buồng cau, nửa tháng.

Rưởi (*rưởi*) đứng sau lượng từ đơn vị hay loại từ, trở phần nửa của đơn vị ấy :

¹ Một chục bằng mười. Nhưng, có khi ta mua một chục mà người bán bán cho 12, 13,..., là theo tục châu thêm 2, 3...

ba thước rưỡi vải = ba thước + nửa thước,
 ba trăm rưỡi thước vải = ba trăm + nửa trăm,
 một quả rưỡi cam = một quả + nửa quả.

Thẻ từ chính không có lượng từ đơn vị và loại từ (đ. 12), thì *rưỡi* đặt sau thẻ từ chính :

ba tháng rưỡi = ba tháng + nửa tháng.
 một tiền rưỡi = một tiền + nửa tiền.

Tại sao phân biệt loại từ và lượng từ đơn vị

18. Loại từ và lượng từ đơn vị cùng đứng trước thẻ từ chính. Loại từ còn có tính cách là đơn vị để đếm (đ.11), nghĩa là tính cách lượng từ đơn vị. Ta lại có nhiều tiếng, khi thì dùng làm loại từ (theo hình trạng của vật, đ. IX.7,2), khi thì dùng làm lượng từ đơn vị ; tử dụ, *tấm* hay *thanh* dùng để gọi chung những vật mỏng và dài.

Nói *tấm phản*, *tấm ván*, *tấm áo*, thì *tấm* là loại từ ; mà nói *tấm vải*, *tấm lụa*, thì *tấm* là lượng từ đơn vị. Nói *thanh gươm* thì *thanh* là loại từ ; mà nói *thanh củi*, *thanh tre*, *thanh quế*, thì *thanh* là lượng từ đơn vị.

Có lẽ vì thế mà nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ gồm vào cùng một hạng những tiếng chúng tôi phân biệt ra loại từ và lượng từ đơn vị. Vì sao chúng tôi phân ra hai từ loại như vậy ?

a) Ta đã nói rằng lối dùng loại từ rất uyển chuyển, và lắm khi thẻ từ có nghĩa tổng quát cũng có loại từ (đ. IX. 21.22). Nhưng, lượng từ đơn vị thì nhất định hạn chế nghĩa tổng quát của thẻ từ, hạn chế nghĩa ấy về lượng.

b) Loại từ là chủng thẻ từ, tiếng chính là cá thẻ từ, mà hai thẻ từ trở sự vật đồng loại, có chung một ý (đ. IX. 8. 10).

Khác với loại từ, đơn vị đo lường dùng làm lượng từ và tiếng chính không trở sự vật đồng loại ; tử dụ :

chiếc thuyền :	chiếc và thuyền	} không trở vật đồng loại.
đôi gà :	đôi và gà	
chục cam :	chục và cam	
thước vải :	thước và vải	
cân chè :	cân và chè	

Trong số những tiếng dùng làm lượng từ đơn vị, còn có tiếng là tập thể từ hay phân thể từ (đ.6) : tập thể từ thì trở « sự vật tập đoàn » mà phân thể từ thì trở « sự vật chiết phân ». Tập thể từ hay phân thể từ và tiếng chính cũng không trở sự vật đồng loại ; tỉ dụ :

đàn chim :	đàn và chim	} không trở vật đồng loại.
buồng cau :	buồng và cau	
quãng đường :	quãng và đường	
thoi vàng :	thoi và vàng	
mảnh giấy :	mảnh và giấy	

Xem mấy tỉ dụ dưới đây, ta phân biệt rõ hơn loại từ và lượng từ đơn vị :

<i>Loại từ :</i>	<i>Lượng từ :</i>
cái cây, quả núi	dãy cây, dãy núi, rặng cây, rặng núi
cây chuối, quả chuối	dãy chuối, hàng chuối, buồng chuối, nải chuối
con bò, con kiến	đàn bò, đàn kiến, lũ kiến
sợi chỉ, sợi dây ¹	cuộn chỉ, cuộn dây, đoạn chỉ, khúc dây
con đường, dòng sông	quãng đường, đoạn đường, thoi đường, quãng sông, khúc sông ²

¹ Sợi trở chung vật gì mỏng và dài : sợi chỉ, sợi tơ, sợi tóc, sợi lạt, ... Vậy sợi là loại từ theo hình trạng của vật.

² Nói quãng đường thì quãng là lượng từ ; nhưng nói quãng nắng, quãng gió, thì quãng có nghĩa là khoảng (quãng) có nắng, có gió, không phải là lượng từ, mà là tiếng chính. Tỉ dụ :

Thẻ từ trở bộ phận của cá thể không dùng làm lượng từ

19. Ta đã phân biệt phân thẻ từ với thẻ từ trở bộ phận cấu thành một cá thể. Tỉ dụ, nói *quãng đường, khúc chỉ, miếng ruộng*, thì *quãng, khúc, miếng* là phân thẻ từ; mà nói *cành cây, mái nhà, bánh xe*, thì *cành, mái, bánh* không phải là phân thẻ từ. *Cành, mái, bánh* trở bộ phận cấu tạo ra *cây, nhà, xe*, và có cá thể riêng của nó. Trái lại, *quãng, khúc, miếng* không có cá thể riêng, phải dựa vào *đường, chỉ, ruộng*, mới có cái « thẻ » được (đ. V. 7, 4).

Phân thẻ từ dùng làm lượng từ đơn vị được, mà thẻ từ trở bộ phận của một sự vật, không dùng làm lượng từ đơn vị, vì ta nói :

cành cây, mái nhà, bánh xe,
đùi bò, chân ghế, múi cam,

thì *cành, mái, bánh, đùi, chân, múi*, không những không trở chiết phân, mà cũng không gợi ý niệm « lượng » về *cây, nhà, xe, bò, ghế, cam*. Phân tích mỗi từ kết trên, thì tiếng thứ nhất là tiếng chính, mà tiếng đứng sau là bổ từ (đ. IX.31).

Vả lại, tuy rằng những thẻ từ trở bộ phận thường không dùng loại từ (đ. IX.16), nhưng ta cũng nói :

Chặt cho tôi *cái cành* cây chĩa sang bên hàng xóm.
Hai *cái bánh* xe của anh mòn rồi.
Anh xách *cái đùi* bò đi đâu đấy ?

mà không có ý nhấn mạnh. Trái lại, phân thẻ từ (hay tập thẻ từ) dùng làm lượng từ đơn vị, ta có ý muốn nhấn mạnh, mới thêm loại từ phổ thông *cái* (đ. 9).

Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra quãng gió được chăng, hỏi đèn ? (cd.)
Cây cao bóng mát chẳng ngồi,
Em ra quãng nắng, trách trời không dâm. (cd.)

LƯỢNG TỪ PHỎNG CHỪNG LƯỢNG TỪ BẤT ĐỊNH

A. LƯỢNG TỪ PHỎNG CHỪNG

20. Ta dùng làm lượng từ phỏng chừng : *vài, dăm, mấy, mười*.

Vài có nghĩa là độ hai hay ba, nên ta chỉ nói *một vài, vài ba, vài bốn*, mà không nói «vài năm».

Dăm nghĩa trên dưới năm, nên ta chỉ nói *dăm ba, dăm bốn, dăm sáu, dăm bảy*, chứ không nói «dăm hai, dăm tám».

Mấy trở lượng phỏng chừng trên một, dưới mười :

Chiếc thoa là của *mấy* mười. (N.D.)

Hôm nay là ngày *mười mấy*?

Mười có nghĩa là trên dưới mười, độ mười. (Nói *hai mươi, ba mươi*, thì *mười* (= mười), là số đếm trở lượng nhất định, chứ không phải là tiếng trở lượng phỏng chừng.)

21. Ta cũng dùng để trở lượng phỏng chừng, những tiếng như : *chừng, độ, trên, dưới, trong, ngoài, lưng, gần, non, già, hơn, quá,...*¹ thêm vào số đếm :

chừng (độ)	}	ba mươi người
trên (ngoài)		
dưới (trong)		
già, hơn, quá	}	nửa chum tương
gần, non		
lưng một chum tương		

Ta có nói *lưng chum tương*, là lược ý số đếm *một* (đ. 13).

¹ Xđ. XI. 44 từ vụ của những tiếng này.

22. *Vài, dăm, mấy, mười*, trở lượng phỏng chừng rất gần lượng nhất định, nên dùng cũng như số đếm. Tuy trường hợp nói ở điều 10, 11 và 12, mà thể từ chính hoặc có loại từ hay lượng từ đơn vị, hoặc không có; ví dụ:

Đi chợ mua *mười quả* na, *dăm mớ* rau, *vài lạng* thịt.
Mới trong *vài* bữa, xem chừng *mấy* niên. (NĐM)
Cho tôi *vài* ba cái tằm.

B. LƯỢNG TỪ BẤT ĐỊNH

23. Ta dùng để trở lượng bất định, nhiều hay ít, những tiếng như: *nhieu, lăm, rất nhiều, nhiều... lăm, lăm... lăm*¹,

¹ *Nhiều... lăm, lăm... lăm, ít... lăm*: xđ.25.

Rất nhiều, rất ít: rất theo nghĩa là lăm, chứ không theo nghĩa là quá (đ. VII. 36). *Rất* = quá, có thể đặt trước thể từ, ví dụ: *rất dỗi, rất mực*; mà *rất* = lăm, chỉ thấy đặt trước trạng từ: *rất đẹp, rất xấu, rất trắng, rất ngoan,...*

Vậy, có thể rằng *nhieu, ít*, vốn là trạng từ. Dùng làm lượng từ, ta coi hai tiếng ấy là thể từ, thì nó đã đổi từ tính chẳng (đ.V.18)? Nhưng, nói:

Giáp đọc rất nhiều (rất ít) sách.

có lẽ ta phải hiểu là một số rất nhiều, một số rất ít, cũng như nói:

Lúc nào cũng có rất đông khách ăn ở trong nhà. (T.V.T.)
rất đông tức là một số rất đông.

Nói *số rất nhiều, số rất ít, số rất đông*, thì *nhieu, ít, đông* là trạng từ. Nhưng, dùng *rất nhiều, rất ít, rất đông*, hay *nhieu, ít, đông* làm lượng từ thay cho *số rất nhiều,...* *số nhiều,...* thì ta nên coi những tiếng ấy là thể từ, cho giản dị, cnh. nói *một số ít*, thì *ít* là trạng từ, mà nói *một ít* thì ta coi *ít* là thể từ.

Nhưng nói:

(A) Giáp đọc sách rất nhiều (rất ít).

(B) Lúc nào khách ăn ở trong nhà cũng rất đông (rất nhiều).

thì *nhieu, ít, đông*, vẫn là trạng từ, không phải là thể từ.

Ví dụ A, *rất nhiều* hay *rất ít* là hình dung từ của *đọc sách*.
Ví dụ B, *rất đông* hay *rất nhiều*, là thuật từ.

phần nhiều, số nhiều, đa số, đa đa số, chán, khối ;... ít, rất ít, ít... lắm, một ít, thiếu số, số ít ;... bao, bao nhiêu.

24. Ta cũng dùng số đếm như : *mười, trăm, nghìn, vạn (muôn), ba, ba bảy,...* làm lượng từ bất định ; tử dụ :

Trăm kẻ bán, vạn người mua. (tng.)

Nghe ra muôn thảm nghìn sầu lắm thay ! (N.D.)

Người ba đấng, của vạn loài. (tng.)

Chữ trình kia cũng có ba bảy đường. (N.D.)

« **Lắm** »

25. *Lắm* có hai nghĩa : một nghĩa là nhiều, một nghĩa là rất. Tử dụ :

(A) *Lắm* người yêu hơn *nhiều* người ghét. (tng.)

(B) Người khôn nói *lắm*, dẫu hay cũng nhàm. (cd.)

lắm dùng theo nghĩa là nhiều : câu trên, *lắm* là lượng từ của thể từ *người* ; câu dưới, *lắm* là bổ từ của *nói*.

(C) { Quyền sách này hay *lắm*.
Bà ấy thương con *lắm*.

(D) Giáp ăn nhiều *lắm* (ít *lắm*).

lắm dùng theo nghĩa là rất (hay *lắm* = rất hay, thương *lắm* = rất thương, nhiều *lắm* = rất nhiều, ít *lắm* = rất ít). Tử dụ C, *lắm* là bổ từ của *hay, thương*. Tử dụ D, phân tích từ kết *nhiều lắm, ít lắm* thì *lắm* là bổ từ của *nhiều, ít*.

Nhưng, *nhiều lắm, ít lắm*, dùng làm lượng từ, ta đặt *lắm* sau thể từ chính :

Giáp ăn *nhiều (ít)* rau *lắm*.

Ông Ất có *nhiều* nhà *lắm*.

Thể từ chính có bổ từ, *lắm* lại đặt sau cả bổ từ ấy :

Ông Ất có *nhiều* nhà cho thuê *lắm*.

Tỉ dụ trên, thẻ từ chính dùng làm bổ từ. Thẻ từ chính dùng làm chủ từ, thì *lắm* đặt sau thuật từ :

Năm nay, *ít* người đồ tể tài toàn phần *lắm*.

Tóm lại, xem những tỉ dụ dẫn ở điều này, ta thấy rằng *lắm* dùng theo nghĩa là rất, dù có đi với *nhieu*, *ít*, hay không, cũng đặt cuối câu. (Vì sao *lắm* đặt cuối câu, chúng tôi sẽ nói ở điều 32.)

« Bao nhiêu », « bấy nhiêu », « bấy nhiêu »

26. *Bao*, *bấy*, *bấy* là « bằng nào », « bằng này », « bằng ấy » hợp âm (đ. IV. 21) *Nhiều* là *nhieu* biến âm.

Ta dùng *bao nhiêu* hay *bao* để trở lượng bất định :

Bao nhiêu phen (*Bao* phen) tôi bảo anh mà anh không nghe.

Bấy nhiêu, *bấy nhiêu* (cũng nói *bằng này*, *bằng ấy*) dùng để trở lượng nhất định nhưng ta không nói ra hay không nhắc lại :

Tôi có *bấy nhiêu* (*bằng này*) sách, anh dùng được quyền nào thì cứ lấy.

Bấy nhiêu (*bằng ấy*) người thì khiêng sao nổi cái tủ.

Giáp mới may bộ quần áo ba nghìn đồng. — *Bấy nhiêu* tiền ư?

Lượng từ bất định thường không có loại từ hay lượng từ đơn vị đi theo

27. Thẻ từ có lượng từ bất định, thì thường không có loại từ hay lượng từ đơn vị¹ ; tỉ dụ :

¹ Nói *nhieu nhà*, thì nghĩa tiếng *nhà* đã hạn chế về số lượng. Chính cái lượng ấy (*nhieu*) bất định, chứ không phải nghĩa của thẻ từ chính bất định. Tuy thế, lượng bất định ảnh hưởng phần nào đến thẻ từ chính, nên tiếng này mới không có loại từ hay lượng từ đơn vị.

- (A) Ông Giáp có *nhều nhà* cho thuê lắm.
- (B) Trong tủ còn *khối cam*.
- (C) Tôi mua được *ít vải* thôi.
- (D) Vườn nhà anh Giáp trồng *bao nhiêu* là *na*.

Dùng *bao nhiêu* làm lượng từ trong câu hỏi, thể từ chính có thể có loại từ hay lượng từ đơn vị :

- (Đ) Vườn nhà anh Giáp trồng bao nhiêu *na* (*cây na*)¹?
- (E) Làng này có bao nhiêu *nhà* (*nóc nhà*)?
- (G) Anh cần bao nhiêu *giấy* (*thếp giấy*)?

¹ So sánh hai câu D và Đ : *bao nhiêu* dùng trong câu nói thường, ta dùng thêm trợ từ *là*. Ta cũng có thể không dùng thêm trợ từ, và nghe giọng nói thì phân biệt được là câu nói thường hay câu hỏi.

LƯỢNG TỪ TRỎ TOÀN THỂ
LƯỢNG TỪ TRỎ PHẦN ĐỀU
NHAU CỦA MỘT TOÀN THỂ

A. LƯỢNG TỪ TOÀN THỂ

28. Ta dùng làm lượng từ trỏ toàn thể :

a) *toàn thể*, tỉ dụ :

Toàn thể hai mươi triệu dân Việt-Nam đều mong
mỗi thống nhất quốc thổ.

Toàn thể anh em đồng ý chứ ?

b) *cả, tất, hết, tuốt, suốt, khắp...*

c) từ kép cấu tạo bằng những từ đơn trên : *cả thảy, hết thảy, tất cả, hết cả, tuốt cả, suốt cả, khắp cả...*

d) số đếm, thường là : *một, mười, trăm, nghìn, vạn, ba mươi sáu.*

Toàn thể của một sự vật

Nhiều sự vật hợp thành « một toàn thể »

**Toàn lượng nhất định, toàn lượng bất định, toàn lượng
phông chừng**

29. Ta nói *cả một quả cam*, là nói toàn thể của một sự vật, mà nói *cả năm quả cam*, thì là nhiều sự vật hợp lại thành một toàn thể : tất cả năm quả cam coi là một toàn thể.

Nói *cả năm quả cam*, thì ta biết đích xác có bao nhiêu sự vật hợp thành một toàn thể. Nhưng, có khi nhiều sự vật hợp lại, mà ta không biết rõ có bao nhiêu ; tỉ dụ :

Chị Giáp mua tất cả cam của chị Ất.

Ta có thể cho rằng : nói *cả một quả cam* (cũng nói *cả quả cam* : lược ý « một » theo điều 13), hay *cả năm quả*

cam, thì lượng của toàn thể là lượng nhất định, ta gọi là « toàn lượng nhất định » ; mà nói *tất cả cam* thì lượng của toàn thể là lượng bất định, ta gọi là « toàn lượng bất định » ; còn như nói *cả mấy quả cam*, thì lượng của toàn thể là lượng phỏng chừng, ta gọi là « toàn lượng phỏng chừng ».

Ta hãy so sánh :

- (A) { (a) Chị Giáp ăn tất cả quả cam. (= cả một quả)
 (b) Chị Giáp mua tất cả hai mươi quả cam của chị Ất.
 (c) Chị Giáp mua tất cả cam của chị Ất.
- (B) { (a) Chị Giáp mua tất cả tấm vải. (= cả một tấm)
 (b) Chị Giáp mua tất cả năm tấm vải của chị Ất.
 (c) Chị Giáp mua tất cả vải của chị Ất.

Ta nhận thấy rằng : lượng từ toàn thể có loại từ hay lượng từ đơn vị đi liền theo sau (hai câu a), thì có nghĩa là « cả một » (toàn thể của một sự vật hay toàn lượng nhất định) ; mà không có loại từ hay lượng từ đơn vị đi theo (hai câu c), thì có nghĩa là « tất cả bao nhiêu » (nhiều sự vật hợp thành một toàn thể mà ta không biết là có bao nhiêu, tức là toàn lượng bất định). Hai câu (c), vì nói đến toàn lượng bất định, nên ý « bất định » ấy ảnh hưởng đến thể từ chính, và thể từ chính không có loại từ hay lượng từ đơn vị (đ. 27).

30. Điều nhận xét trên chỉ đúng, đối với thể từ có loại từ hay lượng từ đơn vị. Còn thể từ không có loại từ hay lượng từ đơn vị (đ. 12), thì lại khác.

Lượng từ toàn thể đứng liền ngay trước thể từ chính, có nghĩa là « cả một » (toàn thể của một sự vật) :

cả ngày (= cả một ngày) ;
 khắp làng (= khắp một làng).

Toàn thể là « toàn lượng phỏng chừng » hay « toàn lượng bất định », ta đặt sau lượng từ toàn thể hoặc tiếng *mấy* (lượng từ phỏng chừng), hoặc *bao nhiêu* (lượng từ bất định) hay một tiếng trở phức số như *những*, *các* :

Tất cả *mấy* (*bao nhiêu*) ngày tôi ở Long-Hải, trời đều nắng.

Tôi đã đi thăm khắp cả *các* (*những*) làng ở vùng này.

Tuy nhiên, cũng có lệ ngoại, như nói

khắp nơi (= khắp cả các nơi),

khắp mặt (= khắp, đủ cả mọi người),

thì thể từ chính lại dùng theo nghĩa phức số.

Sò đếm dùng làm lượng từ toàn thể

31. Ta đã nói số đếm dùng làm lượng từ bất định (đ.24). Số đếm cũng dùng làm lượng từ toàn thể, thường là: *một, mười, trăm, nghìn, vạn, ba mươi sáu* :

Một nhà xum họp trúc mai. (N.D.) (= cả một nhà)

Mười phần ta đã tin nhau cả *mười*. (N.D.)

Trăm dâu đồ đầu tằm. (tng.)

Muôn binh *ng nghìn* tướng hội đồng tây oan. (N.D.)

Kề làm sao xiết *muôn* *vàn* ái ân. (N.D.)

Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn? (N.D.)

Trong *ba mươi sáu* đường tu,

Đường nào phú quý phong lưu thì làm. (cd.)

Lượng từ dùng theo quán pháp

32. Tiếng ta nói « có hậu », nên có nhiều tiếng dùng đề dõ cho hơi nói khỏi cụt cấn. Tỉ dụ, nói : *Nhà này rộng*, cũng đã đủ ý nghĩa, nhưng ta lại thường nói : *Nhà này rộng nhĩ*: trợ từ *nhĩ* đặt cuối câu đề kéo dài hơi nói (đ.V.31).

Ngoài trợ từ ra, còn có nhiều tiếng có thực nghĩa, đáng lẽ theo ngữ pháp thường, phải đặt đầu hay giữa câu, nhưng ta lại đặt ở cuối câu, không đúng vị trí thông thường của nó. Tiếng dùng không đúng vị trí thông thường, nghĩa là không theo phép thường, ta gọi là dùng theo quán pháp.

Điều 25, ta đã nói về tiếng *lắm* đặt cuối câu. Điều này, ta nói đến lượng từ toàn thể đặt cuối câu¹; tỉ dụ :

Nhà đi vắng *cả*. (= cả nhà đi vắng)

Mấy anh ấy là bạn tôi *cả*. (= cả mấy anh ấy...)

33. Vì lượng từ đặt cuối câu, có công dụng giúp cho hơi nói khỏi cụt cấn, nên thường thấy ở trên đã dùng lượng từ toàn thể rồi, dưới lại dùng thêm một lượng từ nữa, nghĩa là ta dùng điệp tiếng hoặc điệp ý :

Cả nhà đi vắng *cả*.

Cuộc đời, *muốn* việc chẳng qua là trò phùng trò *hết* *thấy*. (N.V.V.)

Có khi ở trên không có lượng từ toàn thể, nhưng đã dùng tiếng diễn tả ý « toàn thể » (tiếng ấy thường là phó từ xác định, xd. XI. 20. 26), cuối câu ta cũng thêm lượng từ; tỉ dụ :

(A) *Mấy* anh ấy *đều* là bạn tôi *cả*.

(B) *Giáp* chơi với *toàn* người tử tế *cả*.

Cách dùng lượng từ trong câu B khác với câu A. Câu A, *cả* là lượng từ của *mấy anh ấy*; mà ở câu B, *cả* không là lượng từ của một tiếng nào dùng trong câu. *Chơi với toàn người tử tế cả*, ta phải hiểu là chơi với những người nào thì tất cả những người ấy đều là người tử tế. Vậy *cả* không phải là lượng từ của *người tử tế*, mà là lượng từ của một tiếng không nói ra².

¹ Ta còn nhiều tiếng nữa, như *rồi* (= đã), *thôi* (= chỉ), *được* (= có thể)... sẽ nói ở mấy chương sau.

² Trong câu B, *toàn* cũng không phải là lượng từ toàn thể của *người tử tế*.

Trong những ngữ HV. : *toàn gia*, *toàn quốc*, *toàn dân*, *toàn cầu*, *toàn bộ*, *toàn thân*, v.v., thì *toàn* (= cả; toàn gia = cả nhà), là lượng từ. Nhưng, trong câu B trên, *toàn* (= rất) không phải là lượng từ. Nếu coi *toàn* là lượng từ của *người tử tế*, thì câu B phải hiểu là « Giáp chơi với tất cả người tử tế trong thiên hạ ».

34. Cũng có khi ta thấy lượng từ toàn thể không đặt cuối câu, mà đặt ngay sau trạng từ là tiếng chính trong thuật từ :

Chúng tôi đứng sau anh Giáp tất cả. (a)

Chúng tôi đứng *tất cả* sau anh Giáp. (b)

Chúng tôi đi ra cửa hết. (a)

Chúng tôi đi *hết* ra cửa. (b)

Chúng tôi bầu cho ông Giáp hết cả. (a)

Chúng tôi bầu *hết cả* cho ông Giáp. (b)

Cái ghế này làm bằng mây cả. (a)

Cái ghế này làm *cả* bằng mây. (b)

Những câu (a), lượng từ đặt cuối câu ; những câu (b), lượng từ đặt giữa câu, sau tiếng trạng từ dùng làm tiếng chính trong thuật từ.

35. Trong những tỉ dụ dẫn ở ba điều trên, lượng từ đặt cuối câu trở toàn thể, nhưng có khi từ ý « toàn thể », lượng từ lại chuyển sang ý trở « một » sự vật¹ ; tỉ dụ :

không sợ ai cả

tức là không sợ tất cả mọi người, không sợ một người nào. Do đấy mà :

không có đồng nào *suốt cả* = không có *một* đồng nào ;

không có ai *hết* = không có *một* người nào ;

Hiểu như vậy, thì thật là vô lí.

Ta phải hiểu là « tất cả những người Giáp chơi với đều là người tử tế », hay là « Giáp chỉ chơi với người tử tế ». (Hãy so sánh : toàn một thứ = chỉ có một thứ, không pha trộn thứ khác vào.)
Vả lại, ta cũng có thể đặt *toàn* trước trạng từ chính hay phụ :

Giáp toàn chơi với người tử tế cả.

Giáp chơi toàn với người tử tế cả.

Vậy, *toàn* không phải là lượng từ của người tử tế. *Toàn* có từ vụ khác, ta sẽ nói ở đ. XI. 25.

¹ So sánh với P. *tout*, vừa có ý nghĩa là tất cả, vừa có ý nghĩa là mỗi một.

không có gì *cả* = không có *một* cái gì¹.

Vi thể mà ta cũng dùng thêm tiếng *một* để nhấn mạnh (đ.54) :

không có *một* đồng nào *suốt cả*,
 không có *một* ai *hết*,
 không có *một* cái gì *cả* (không có *một* tí gì *cả*).

(Dùng cả tiếng *một* lẫn lượng từ toàn thể, cũng như dùng hai lượng từ toàn thể trong tỉ dụ dẫn ở điều 33.)

Tiếng trở lượng, mà không phải là lượng từ

36. Điều 14, ta đã nói rằng ta hay lược ý thể từ chính, chỉ còn tiếng trở lượng. Nhưng, hề gặp tiếng trở lượng mà cứ coi là lược ý thể từ chính, lắm khi e rằng gò ép quá. Tỉ dụ, trong những câu như :

- (A) *Tất cả* đều tán thành.
- (B) Tôi mua lần đầu 10 quyển sách, lần thứ hai 8 quyển; *tất cả* là 18 quyển.
- (C) Tôi có *tất cả* là 18 quyển sách.
- (D) Bác có bao nhiêu cam, tôi mua *tất cả*.
- (Đ) Được ăn *cả*, ngã về không. (tng.)
- (E) Ăn chẳng hết, thết chẳng *khấp*. (tng.)
- (G) Đã mưa thì mưa cho *khấp*. (tng.)

¹ Tỉ dụ khác :

Mọi người đều tươi cười vui vẻ, hình như không ai cho làm việc là khổ sở, là khó chịu *cả*. (N.L.)

(Ai = tất cả mọi người, hay không một ai.)

Công chúa không tưởng gì đến việc trần duyên *cả*. (K.II.)

(Gì = tất cả cái gì, hay một chút gì.)

Không đâu vào đâu *cả*.

tức là : trong tất cả cái ấy, không một cái nào vào (= hợp với) một cái nào.

chúng tôi tưởng không cần coi như lược ý thể từ chính.

Đây là chúng ta nói về ý tứ. Về ngữ pháp, thì dù có coi là tỉnh lược thể từ chính hay không, những tiếng ấy có từ vụ khác, chứ không phải là lượng từ.

Câu A, B, *tất cả* là chủ từ. Còn các câu khác, *tất cả*, *cả*, *khắp* dùng làm bổ từ.

Ngay trường hợp rõ ràng nói ở điều X.14 hay điều IX.11 :

Nhà anh Giáp có hai thửa ruộng : một thửa ở đầu làng, một thửa ở cuối làng.

Nhà anh Giáp có hai cái vườn : một cái trồng rau, một cái trồng hoa.

phân tích theo ngữ pháp thì *một thửa*, *một cái* cũng là từ kết dùng làm chủ từ, chứ không phải là lượng từ hay loại từ (xđ.3, lời chú).

Nhận xét về tiếng « hết »

37. *Hết* có hai nghĩa : một nghĩa là không còn, trọn vẹn, xong, một nghĩa là *tất cả*¹ ; nhưng hai nghĩa rất gần nhau, có khi không dễ gì phân biệt. Tỉ dụ :

- (A) { Hết nạc vạc đến xương. (tng.)
 { Làm hết việc này đến việc khác.
 { Nói hết việc nhà ra việc người.
- (B) { Hết thầy những người này đều biết chữ.
 { Những người này biết chữ hết.

Trong những câu trên, nghĩa tiếng *hết* rõ ràng lắm, không thể lẫn lộn được : tỉ dụ A, *hết* dùng theo nghĩa thứ nhất, mà tỉ dụ B, *hết* dùng theo nghĩa thứ hai. Nhưng, nói

¹ Có hai chữ Hán cùng âm *tất* : 畢 nghĩa là không còn xong, và 悉 nghĩa là toàn thể. Chúng tôi tự hỏi hai tiếng *tất* ấy có liên lạc gì với hai nghĩa của âm N. *hết* không?

ăn hết cả quả cam hay ăn hết quả cam
 đi hết cả đoạn đường hay đi hết đoạn đường

thì *hết* hiểu theo nghĩa nào cũng được, và ta có thể phân tích :

- (a) { ăn hết | cả quả cam, hay : ăn hết | quả cam;
 { đi hết | cả đoạn đường, hay : đi hết | đoạn đường;
- (b) { ăn | hết cả quả cam, hay : ăn | hết quả cam;
 { đi | hết cả đoạn đường, hay : đi | hết đoạn đường;

Phân tích theo cách (a) thì *ăn hết*, *đi hết* là tiếng đờl ta đã nói ở chương VIII tiết II, mà *hết* là trạng từ phụ. Phân tích theo cách (b) thì *hết* là lượng từ.

Tuy vậy, ta vẫn tùy ý nghĩa câu chuyện mà phân biệt *hết* dùng theo nghĩa nào. Ví dụ :

(C) Nó ăn hết quả cam rồi, cho nó quả khác.

(D) Nó ăn hết quả cam mà chưa chán.

thì câu C, *hết* = không còn ; câu D, *hết* = tất cả. Và lại, câu D ta có thể thay *hết* bằng một tiếng lượng từ khác, mà câu C ta không thể thay được.

B. LƯỢNG TỪ TRỞ PHẦN ĐỀU NHAU CỦA MỘT TOÀN THỂ

38. Toàn thể chia ra nhiều phần đều nhau, mỗi phần hoặc chỉ có một đơn vị, hoặc gồm nhiều đơn vị, thì ta dùng *từng*, — *từng* (...) *một*¹, để trở mỗi phần ấy.

¹ Có nhà viết ngữ pháp Việt-Nam còn cho tiếng *mỗi* là lượng từ trở phần đều nhau của một toàn thể. Theo ý chúng tôi thì *mỗi* dùng làm lượng từ nhất định như *một* (đ.4a).

Tỉ dụ :

- (A) { đếm từng trái (lược ý «một» : một trái)
 đếm từng năm trái
 đếm từng chục (lược ý «một» : một chục)
- (B) { đếm từng trái một
 đếm từng năm trái một
 đếm từng chục một

39. Nói *đếm từng trái một* hay *đếm từng năm trái một*, ta coi *từng (...)* *một* là lượng từ, là vì muốn giản dị. Thực ra, phân tích tỉ mỉ thì *một* có từ vựng khác.

Trái một, năm trái một, có nghĩa là « một trái là một phần », « năm trái là một phần ». Vậy « *một (phần)* » đúng ra là giải từ của *trái* hay *năm trái*.

40. Nói *chia từng đoàn bảy người một*, ta coi *từng (...)* *một* là lượng từ của *đoàn bảy người*. Nhưng, cũng như ở điều trên, phân tích tỉ mỉ ra, thì *bảy người một* là giải từ của *đoàn*, mà *bảy người một* phải hiểu là « bảy người là một đoàn », vậy « *một (đoàn)* » đúng ra cũng là giải từ của *bảy người*.

LƯỢNG TỪ TRỞ SỐ

41. Nói đến số, ta đã phân biệt đơn số và phức số (đ. 3). Nhưng, có phức số là toàn số, có phức số không phải là toàn số. Trong tiết này, muốn cho gọn lời, chúng tôi chỉ dùng *phức số* để trở « phức số không phải là toàn số ».

Vậy, chúng ta phân biệt : đơn số, phức số và toàn số.

Ta không có tiếng riêng để trở đơn số. *Một, mỗi* là đơn vị, nên *một, mỗi* là tiếng trở lượng nhất định lấy làm đơn vị, mà còn hàm cả ý đơn số.

Trở phức số và toàn số ta dùng : *những, mọi, các, chúng, chur, liệt,...*

« **Những** »

42. Ta nói :

(A) Tôi mua *mười* quả cam.

(B) *Năm* quả cam này thối, loại nó ra.

(C) Tất cả *năm* quả cam này thối, loại nó ra.

(D) *Phần đông* } **những** người có mặt phản đối việc ấy.
(Đ) *Toàn thể* }

Thề từ *cam, người*, dùng theo nghĩa về phức số (A, B, D) hay toàn số (C, Đ) ; nhưng nói về lượng, thì ba câu A, B, C, thề từ *cam* có lượng nhất định, và dùng lượng từ nhất định, mà hai câu D, Đ, thề từ *người* có lượng bất định, và dùng hoặc lượng từ bất định hoặc lượng từ toàn thề. (Câu C, toàn thề là toàn lượng nhất định, mà câu Đ, toàn thề là toàn lượng bất định, — đ.29.)

Ta nhận thấy rằng :

a) Thề từ có lượng từ nhất định (câu A, B, C), ta chỉ

dùng tiếng trở lượng (*mười, năm*) là đủ, không cần dùng thêm tiếng trở số.

b) Thể từ có lượng từ bất định (câu D) hay lượng từ toàn thể (câu Đ) ta có thể dùng cả tiếng trở lượng (*phần đông, toàn thể*) và tiếng trở số (*những*), mà tiếng trở lượng đặt trước tiếng trở số. Chúng tôi nói « có thể », vì hai câu D, Đ, ta chỉ dùng tiếng trở lượng, không dùng tiếng trở số, cũng được :

Phần đông (toàn thể) người có mặt phản đối việc ấy.⁴

Ở tử dụ D, Đ, *những* trở toàn số, vì nói :

(E) Những người có mặt phản đối việc ấy.

ý nghĩa như câu Đ, chỉ có khác là dùng cả tiếng trở lượng và tiếng trở số, ta nhấn mạnh vào ý toàn thể.

Vả lại, tổ hợp *phần đông những người* hay *toàn thể những người* phải phân tách ra :

phần đông | những người
toàn thể | những người

vì hai câu D, Đ có thể nói :

Những người có mặt phần đông (toàn thể) phản đối việc ấy.

Trong ba câu D, Đ, E, *những* trở toàn số bất định.

⁴ Tử dụ khác lấy ở văn cổ :

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
Hình thì còn, bụng chết *đòi* náu. (N.G.T.)

Đòi là tiếng xưa, có nghĩa là nhiều, vậy là tiếng trở lượng.
Đòi những kẻ : dùng cả tiếng trở lượng và tiếng trở số ; mà *đòi náu* : chỉ dùng tiếng trở lượng, cũng như trong những câu này :

Đòi phen gió tựa hoa kè. (N.D.)
Nghĩ *đòi* cơn lại xụi *đòi* cơn. (N.D.)
Ơn lòng *đòi* đoạn vô tư (N.D.)

Đòi còn có nghĩa nữa là các, chẳng ? như trong câu :

Mộc đặc vang lừng bốn cõi,
Kim thanh rền rĩ khắp *đòi* nơi. (L.T.T.)

Những còn trở toàn số nhất định. Tỉ dụ :

- (G) Hi sinh vì chân lí, khổ công cho văn học, *những* đức tính đó thật là đáng quý, đáng phục vô cùng. (T.S.)
- (H) Thờ gia đình, mến tổ quốc, phụng thờ tiên, tôn cổ điển, *những* tinh cảm đó (...) tạo thành cho người nước Nam một cái thần trí vững vàng ngay thẳng, một cái tâm địa chắc chắn điều hòa, một cái hồn tinh thiết thực và kiên toàn. (P.Q.)
- (I) Có năm quả cam thối. — *Những* quả cam thối, loại nó ra.

Câu G, có hai « đức tính » kể ở trên ; câu H, có bốn « tinh cảm » kể ra ; tỉ dụ I, nói đến năm quả cam. Vậy trong ba tỉ dụ trên, *những* trở toàn số nhất định.

43. *Những* cũng dùng để trở phức số không phải là toàn số. Tỉ dụ :

Trong *những* bụi ruối bụi tre, chim sẻ chim sào bay nhảy, kêu lép nhép. Trên *những* cành đu cành đề, kia con sáo hót, con gáy gù : cảnh tượng thực là ngoạn mục. (N.L.)

Tả thực là đem *những* sự mắt thấy tai nghe cho vào văn chương sách vở. Nhà cổ điển chỉ tả *những* cái hiện tượng đại đồng của tâm giới. Nhà lãng mạn chỉ tả *những* mối tình cảm mơ màng của thị nhân. (T.S.)

Những tác phẩm về triết học đã hiếm lại phần nhiều là *những* sách chú giải (...) chứ không có sách nào là cái kết quả của sự tư tưởng độc lập, của công sáng tạo đặc sắc cả. (D.Q.H.)

Về đường tinh thần, luân lí, nho học đã có ảnh hưởng rất tốt và đã đào tạo nên *những* bậc hiếu tử, trung thần, hiền nhân, quân tử có đức độ, có phẩm hạnh, có công nghiệp với quốc gia xã hội. (D. Q. H.)

Trong các thơ văn ấy, *những* bài hay không phải là hiếm. (D.Q.H.)

Người ta tính bản ác, nếu không kiếm chế *những* cái dục tình sẵn lại thì xã hội không thể ở được. (P.Q.)

Chúng tôi (...) ngồi xuống *những* mỏm đá nổi lên ở gần bờ. (H.N.P.)

Những trở phức số thì phức số ấy là lượng bất định, mà *những* trở toàn số thì toàn số ấy có thể là lượng nhất định hay lượng bất định (điều trên).

« Mọi »

44. *Mọi* gốc ở HV. *mỗi* 每. *Mỗi* là đơn số (d.41), nhưng còn hàm ý « như nhau cả », nên ý « đơn số » cũng có thể hiểu là « toàn số »¹. Ví dụ :

Mỗi hội viên đóng mười đồng bạc.

cũng có nghĩa là « toàn số hội viên, người nào cũng đóng mười đồng như nhau ».

Về ý từ thì như vậy, nhưng về ngữ pháp thì *mỗi* là đơn số, mà *mọi* trở toàn số :

Yêu nhau *mọi* việc chẳng nề. (cd.)

Bản nha tức giận *mọi* người. (TC)

Gia hào mấy vị, tràn la *mọi* mùi. (NBM)

Ví hay tu tỉnh *mọi* đường. (NBM)

Tóc tơ các tích *mọi* khi. (N.D.)

Hàn huyên vừa cạm *mọi* bề gần xa. (N.D.)

Lòng ngán ngẩm buồn tênh *mọi* nỗi. (N.G.T)

Người đời, đã tính vốn lành thì *mọi* sự khổ sở ở đời là bởi xã hội cả. (P.Q.)

¹ Ssv. P.chaque và A.every (cxtr. 331, chú).

Sách Trung Dung nói cái đạo của thánh nhân cầu bản ở Trời, rồi giải đến ra hết mọi lẽ. (T.T.K.)

Nói đoạn, bác ta về chỗ ngồi, làm bộ không thêm đề ý đến những câu trầm trồ khen ngợi của mọi người gần đó. (T.L.)

« Các »

45. Các 各, tiếng Hán Việt, vốn có nghĩa là mỗi người, mỗi vật :

Các tri nhất thuyết. (= mỗi người giữ một thuyết)

Từ nghĩa mỗi người, mỗi vật, các chuyển sang nghĩa mọi người, mọi vật :

Các tận sở năng. (= mỗi người — hay mọi người — làm cho hết tài sức mình)

Trong Việt ngữ, các chỉ dùng làm lượng từ trở toàn số (toàn số bất định hay toàn số nhất định) :

- (A) { Các quan biết ý Hoàng Tung. (NĐM)
 Dặn dò hết các mọi đường. (N.D.)¹
 Sai đi các nẻo tóm về đây nơi. (N.D.)
 Đại để phép thi của ta, cứ năm nào đến khon
 thi thì quan đốc học các tỉnh phải sát hạch học
 trò. (P.K.B.)
 Tôi đã đi hỏi khắp các hàng sách.
- (B) { Tất cả các sách kể trên (...) đều không hợp với
 trình độ trẻ con. (D.Q.H.)
 Danh từ thuộc loại này chiếm đại đa số vì các lẽ
 sau này (...) (D.H.Q.)
 Bốn người các anh phải đi ngay mới kịp.

Tỉ dụ A, các trở toàn số bất định, mà tỉ dụ B, các trở toàn

¹ Dùng điệp ý các và mọi, cùng là lượng từ trở số.

nỗ nhất định. Hiện nay, có người dùng các đề trở phức số không phải là toàn số :

Ông thường dân các thí dụ mượn ở sự vật cho người ta để nhận xét. Ông lại hay dùng thể ngụ ngôn hoặc kể những chuyện ngắn. (D.Q.H.)

Ta cũng có nhiều câu tục ngữ rạch ròi chỉ lí không kém gì các câu cách ngôn của Tàu, những bài ca dao hay, đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi (D.Q.H.)

« **Chúng** », « **chư** », « **liệt** »

46. Ba tiếng này cùng trở toàn số.

Chúng chỉ đi với thể từ trở người :

chúng tôi, chúng ta, chúng mày, chúng bay, chúng nó,
chúng bạn, chúng dân, chúng nhân, chúng sinh,...

Chư, *liệt* thường chỉ đi với thể từ Hán Việt¹ :

chư hầu, chư tử, chư quân, chư tướng, chư vị, ...
liệt cường, liệt quốc, liệt thánh, liệt vị, ...

Vì sao phân biệt tiếng trở lượng và tiếng trở số ?

47. Đầu chương này, ta đã nói về quan niệm « số » và « lượng ». Tuy rằng phân biệt hai quan niệm, nhưng hai quan niệm ấy rất gần nhau, n n trong ngôn ngữ thường dùng số thay lượng (xem tí dụ ở đ.2). Chẳng qua, nói « lượng » thì ta có ý hoặc đếm, đo, lường, hoặc so sánh, mà nói « số » thì ta không có ý ấy. Tỉ dụ :

(A) Trong những người có mặt, phần đông tán thành, chỉ có ít người phản đối.

¹ Tuy nhiên, ta cũng nói *chư ông*.

Nói « *những người có mặt* », ta không có ý đếm hay so sánh, nên ta dùng tiếng trở số; mà nói « *phần đông (người)* » và « *ít người* » thì ta có ý so sánh, nên ta dùng tiếng trở lượng.

(B) Đếm *những* cái này xem có *bao nhiêu*? — Có *chín* cái.

Muốn đổi « số » ra « lượng », nên ta dùng *bao nhiêu*, *chín*, là tiếng trở lượng.

48. Vì quan niệm « số » và « lượng » rất gần nhau, nên thường khi nói « số » mà nghĩ « lượng ».

Ta nói *mọi người, các anh, chúng ta*, ta hiểu là « *lần* cả mọi người, tất cả các anh, tất cả chúng tôi ».

Ta lại lấy những tử dụ đã dẫn trên :

Năm quả cam này thối, loại nó ra!

Những quả cam này thối, loại nó ra!

ta nói « *những* », nhưng ta nghĩ đến cái lượng ta đã biết trước.

Ta cũng có *những* câu tục ngữ rạch ròi chỉ là không kém gì các câu cách ngôn của Tàu, *những* bài ca dao hay, đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi. (D.Q.H.)

Tác giả viết *những* câu tục ngữ, và *những* bài ca dao, nhưng ta cũng có thể hiểu là muốn nói « *những* bài ca dao ».

Tuy rằng về ý tứ, có khi ta lẫn lộn số với lượng¹, nhưng ngôn ngữ và ngữ pháp của ta phân biệt rành mạch tiếng trở lượng và tiếng trở số. Nếu không phân biệt, thì trong những câu như

¹ Có lẽ vì thế mà có nhà viết ngữ pháp Việt, đã cho *những* tiếng *cả, hết, khắp, nhiều, ít, và những, mọi, các, chúng*, vào cùng một hạng, là tiếng trở phức số (*pluriel*). (Cadière SLV 15)

Phần đông những }
 Toàn thể những } người có mặt phản đối.

Ta phải coi là dùng hai tiếng cùng trở lượng hay cùng trở số, như vậy thì ra ngôn ngữ của ta như có vẻ thiếu tinh vi.

49. Ta đã nói phức số có ý bất định (đ.2). Có lẽ vì thế mà thể từ có lượng nhất định hay phỏng chừng chỉ dùng liếng trở lượng, mà không có tiếng trở số; trái lại, thể từ có lượng bất định, ta mới dùng cả tiếng trở lượng lẫn tiếng trở số (xđ. 42).

Cũng vì thế mà ta không có tiếng riêng trở đơn số: đơn số là một, mà một là lượng nhất định (đ.41).

« Một », « những » dùng để nhân mạnh

50. Sự vật, có cái đếm được, có cái không đếm được. Có người cho rằng chỉ có sự vật đếm được mới có cả « số » và « lượng », còn sự vật dù có đo, có lường được mà không đếm được thì không nói « số » mà chỉ nói « lượng ». Ví dụ :

Giáp mua một quả (năm quả) cam.

Cam là vật đếm từng quả được : nói *một quả cam* thì *cam* thuộc đơn số, mà nói *năm quả cam* thì *cam* thuộc phức số.

Giáp uống một chén (hai chén) nước.

Ta biết được lượng của *nước*, mà không thể nói rằng *nước* dùng theo đơn số hay phức số : đơn số hay phức số thuộc về *chén* là lượng từ đơn vị.

51. Thực ra, có khi ta dùng thể từ trở sự vật đếm được, mà thể từ ấy không thuộc đơn số hay phức số (không có « số »). Trái lại, thể từ trở sự vật không đếm được, lại dùng theo đơn số hay phức số. Ví dụ :

Giáp đang mua cam.

Có thể là Giáp chỉ mua một quả cam, mà cũng có thể là Giáp mua nhiều cam. Vậy cái « số » của *cam* không định rõ. Lại như :

Cam ăn ngon hơn bưởi.

Cam cũng không có đơn số hay phức số. Không phải rằng trong hai câu trên *cam* có nghĩa bất định hay tổng quát, mà không có « số », vì ta nói :

Giáp thích đọc sách lắm,

Giáp đang đọc sách.

sách cũng có nghĩa tổng quát hay bất định, mà câu trên *sách* thuộc phức số (thích đọc sách tất là đọc nhiều sách), mà câu dưới *sách* thuộc đơn số (đang đọc sách thì chỉ có một quyển).

52. *Nước, vàng* là vật không đếm được ; nhưng có nhiều thứ nước, nào là nước mưa, nước suối, nước sông, nước bể,..., lại có nước đá, nước lã, nước ngọt, nước axit...; cũng như có nhiều thứ vàng : vàng ròng, vàng non, vàng cốm, vàng diệp, vàng quý, vàng mười tuổi, vàng chín tuổi..., vàng ta, vàng tây. Nói nhiều thứ nước, nhiều thứ vàng, tức là nước, vàng có ý phức số ; mà nói :

Gạo Cần-Được, nước Đồng-Nai. (tng.)

Thứ vàng này non lắm.

thì *nước* (nước Đồng-Nai là một thứ nước), *vàng* có ý đơn số.

Cả đến những thể từ trở cái trừu thể, như *tình cảm, chủ nghĩa, quyền lợi...*, ta cũng dùng theo đơn số hay phức số được.

53. Phần nhiều thể từ có thể dùng theo đơn số hay phức số. Nhưng, trừ phi có tiếng trở lượng hay tiếng trở số, còn thì muốn phân biệt thể từ có đơn số hay phức số, hoặc không có « số », ta phải căn cứ vào ý nghĩa cả câu.

Ấy là vì tiếng ta ít dùng tiếng trở số. Ta hãy đọc hai đoạn văn trích dẫn dưới đây thì thấy rõ :

Câu lễ phép đi, câu lễ phép hơn đáp lại ; cứ thế đến chừng năm phút, khi hai người bước tới hàng cơm gần đó thì câu chuyện kết luận bằng một câu không lễ phép mấy, nhưng nghe cũng vui tai. (T.L.)

Trên mặt bề mênh mông, bát ngát, sóng cuộn cuộn từng lớp đuổi nhau, chạy giồn vào bãi cát phẳng, nước loè trắng phau phau. Trên bãi cát dài hàng nghìn thước phát phới áo vàng, áo đỏ, áo trắng, áo xanh như bướm bướm lượn ; trẻ con reo, tiếng sóng vỗ, ồn ào như tiếng chợ đông người. (H.N.P.)

54. Vì ta ít dùng tiếng trở số (exđ.13: ta hay lược ý « một »), nên hai tiếng *một*, *những*, nhiều khi dùng để nhấn mạnh vào thể từ chính¹ ; tỉ dụ :

Không có *một* ai trong nhà cả.

Tôi không còn *một* đồng *một* chữ nào cả.

Ta thử xem chồng ta đi *những* đâu. (T.T.K.)

Lặng ngồi mà ngắm quang cảnh, thì thấy trong lòng sinh ra *một* thứ cảm giác mơ màng như các con đồng ngồi trước điện nghe *những* tiếng đàn tiếng hát, ngửi *những* mùi hương khói trầm thì ngà ngà say và thấy trong lòng khoan khoái vô hạn. (H.N.P.)

¹ *Những* còn dùng để nhấn mạnh vào lượng cho là nhiều quá, cũng như tiếng có dùng để nhấn mạnh vào lượng cho là ít quá. Tỉ dụ :

Anh mua *những* sáu quyển sách ư ?

Anh mua có *một* quyển sách thôi ư ?

Những dùng như trên, không phải là lượng từ trở phức số. *Những*, có, dùng để nhấn mạnh vào một lượng, chúng ta sẽ xếp vào hạng phó từ (đ.XI.28.13). Ta nhận thấy rằng *những* là tiếng trở số, đặt sau tiếng trở lượng ; mà *những* là phó từ đặt trước tiếng trở lượng.

PHỤ LỤC

BÀN THÊM VỀ « MỌI », « CÁC », « NHỮNG »

55. Điều 42-45, chúng tôi đã nói rằng: *mọi* trở toàn số bất định, mà *các* và *những* trở toàn số bất định hay nhất định. Vì thế mà ta nói *các sách kể trên, các lễ sau này, những sách kể trên, những lễ sau này*; chứ không nói « *mọi sách kể trên* », « *mọi lễ sau này* ».

Về ý tứ, có khi *mọi* mạnh hơn *các*, mà *các* mạnh hơn *những*. Tỉ dụ, hai câu này:

Người đời, đã tinh vốn lành thì *mọi* sự khổ sở ở đời là bởi xã hội cả. (P.Q.)

Nói đoạn, bác ta về chỗ ngồi, làm bộ không thềm đề ý đến những câu trầm trở khen ngợi của *mọi* người gần đó. (T.L.)

mà thay *mọi* bằng *các* thì ý kém mạnh; thay bằng *những* thì ý còn yếu hơn.

Về cách dùng tiếng, ta thấy có thể từ dùng *mọi* hay *các* cũng được, có thể từ chỉ dùng *mọi* hay chỉ dùng *các*; tỉ dụ:

- a) *mọi* việc, *các* việc; *mọi* nơi, *các* nơi; *mọi* lễ, *các* lễ;
- b) *mọi* người, *mọi* ngày, *mọi* khi;
- c) *các* nước, *các* ông, *các* anh.

56. Ta nói rằng, *các* và *những* vừa trở toàn số, vừa trở phức số không phải là toàn số (đ.42.43.45). Nói thế là căn cứ vào cách dùng hiện tại, chứ xưa kia dường như *các* dùng để trở toàn số (theo nguyên nghĩa ở Hán ngữ), mà *những* dùng để trở phức số bất định (đ.43).

Chúng tôi trích dẫn dưới đây tỉ dụ rút trong hai tập *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc, và trong các truyện *Trẻ cóc*, *Trình thử*, *Nhị độ mai*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Kim Vân Kiều* và *Lục Vân Tiên*, để đọc giả so sánh:

a) Các :

Các quan dâng biểu lên ngôi. (cd.)
 Truyền đời nha lại các phiên vô hầu. (TC)
 Các thầy vâng lệnh trở ra. (TC)
 Chẳng qua các chúng đồng tình mưu gian. (TC)
 Các quan biết ý Hoàng Tung. (NHM)
 Dặn dò hết các mọi đường. (N.D.)
 Sai đi các nẻo, tóm về đây nơi. (N.D.)
 Ta đây nào phải các thầy,
 Bá vợ bá vật nói nhây không nhằm. (N.Đ.C.)

b) Những :

Mất trâu thì lại tậu trâu,
 Những quân cướp nợ có giàu hơn ai. (cd.)
 Mật ngọt càng tổ chết ruồi,
 Những nơi cay đắng là nơi thực thà. (cd.)
 Phong lưu là cạm ở đời,
 Hồng nhan là bả những người tài hoa. (cd.)
 Vợ chồng là nghĩa già đời,
 Ai ơi, chớ nghĩ những lời thiệt hơn. (cd.)
 Có nghe nín lặng mà nghe,
 Những lời anh nói như xe vào lòng. (cd.)
 Chớ thấy áo rách mà cười,
 Những giống gà nòi, lòng nó lơ thơ. (cd.)
 Những tuồng loài vật biết gì,
 Cũng còn sự lí tranh thi khéo là. (TC)
 Cóc rằng : Ai kẻ gian manh,
 Gây ra những sự sinh tình gớm ghê. (TC)
 Đàn bà nóng nổi khác nào,
 Biết đâu những chuyện mưu cao mà bàn. (TC)
 Những lời ban tối nỉ non,
 Thấy nàng có dạ sắt son thử tình. (H.H.Q.)
 Ít lời chẳng muốn nói ra,
 Những điều chàng ở ắt là chẳng quên. (H.H.Q.)

Chớ toan *những* sự tranh phôi. (H.H.Q.)

Những người mặt dạn mày dày,

So xem ắt cũng chẳng tay muông dè. (H.H.Q.)

Xin đừng nhớ đổi sầu thay,

Liều rằng muốn một *những* ngày một hai. (NĐM)

Vững lòng khi dám chắc vào *những* đầu. (NĐM)

Phán rằng : *Những* chúng vô loài,

Thương con, kén rề, bức người ép duyên. (NĐM)

Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ

Lại lạnh lòng *những* chỗ sương phong. (Đ.T.Đ)

Những người chinh chiến bấy lâu,

Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây. (Đ.T.Đ.)

Oán chi *những* khách tiêu phòng. (N.G.T.)

Khen cho *những* miệng rồng dài,

Bướm ong lại đặt *những* lời nợ kia. (N.D.)

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng. (N.D.)

Những phường giá áo túi cơm, sá gì. (N.D.)

Vỡ lòng học lấy *những* nghề nghiệp hay. (N.D.)

Thân này đã bỏ *những* ngày ra đi. (N.D.)

Những lời vàng đá phải điều nói không. (N.D.)

Lại còn bưng bít giấu quanli,

Làm chi *những* thói trẻ ranh, nực cười. (N.D.)

Lại như *những* thói người ta,

Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa. (N.D.)

57. Xem *những* tử dụ ở điều 42, 43, 45, và 56, thì *những* chỉ dùng đi với thể từ có thêm gia từ, nghĩa là với tổ hợp có ý chính và ý phụ¹, mà các không bị hạn chế về cách

¹ a.— Ta nói *những ai, những đâu, những gì*, thì *ai* = người nào, *đâu* = đàng nào, *gì* = cái gì, việc gì; tức là ba tiếng *ai, đâu, gì*, bản thể là từ kết.

b.— *Những* cũng dùng đi với từ kết gồm hai thể từ ngang giá trị, như trong câu :

dùng như vậy. Tuy nhiên, trong mấy quyền truyện kể trên, *những* cũng dùng đi với từ đơn như :

Cớ sao gieo nặng *những* lời. (H.H.Q.)

Tắm thân đã phó cửa Mai *những* ngày. (NĐM)

Mưu cao vốn đã rắp ranh *những* ngày. (N.D.)

Trước cho bỏ ghét *những* người,

Sau cho để một trò cười về sau. (N.D.)

Chúng tôi tưởng rằng đây không phải là phép thường, mà chỉ là một lối « xuất quy » dùng về thi ca, và tác giả dùng phép hành văn « nói lửng ». Ta hãy so sánh những tỉ dụ trên với những tỉ dụ sau đây :

Ở đời kiên ganh với đời,

Kẻo e oanh yến *những* lời khen chê. (H.H.Q.)

Những lời ban tối nỉ non,

Thấy nàng có dạ sắt son chữ tình. (H.H.Q.)

Liều rằng muôn một *những* ngày một hai. (NĐM)

Mà lòng đã chắc *những* ngày một hai. (N.D.)

Thân này đã bỏ *những* ngày ra đi. (N.D.)

Điều này hẳn miệng *những* người thị phi. (N.D.)

58. Ta có thể dùng cả tiếng trở lượng và tiếng trở số (d.12) ; nhưng ta nhận thấy rằng :

1. Lượng từ trở toàn thể (*hết, cả,...*) có thể đi với *mọi, các, những* :

hết mọi lẽ, hết các lẽ,

tất cả các sách kể trên, tất cả những sách kể trên.

Tuy nhiên, *khắp* chỉ đi với *mọi, các*, mà không đi với *những* :

Gần đến tháng thi, học trò đổ hạch và *những* tú *ấm* phải nộp quyền trước cho quan đốc học bản hạt. (P.K.B.)

Nhưng, chúng tôi mới thấy một tỉ dụ dùng *tiếng những* như trên, chưa đủ để coi là một tiêu chuẩn.

khắp mọi nơi, khắp các nơi,
khắp các hàng sách ở phố Lê Lợi.

(Không nói « khắp những hàng sách ».)

2. Lượng từ bất định như *phần nhiều*, *đôi*,... (không trở toàn thể), chỉ đi với *những*, không thể dùng với *mọi*, *các* :

Phần nhiều những người có mặt phản đối.

Đôi những kẻ thiên ma bách chiết,

Hình thì còn, bụng chết đòi nau. (N.G.T.)

Ta nói « *phần nhiều những người*... », mà không nói « *phần nhiều mọi người* » hay « *phần nhiều các người* », nghĩa là ta không dùng tiếng trở lượng không phải là toàn thể (*phần nhiều*) đi với tiếng trở toàn số (*mọi*, *các*). Có lẽ cũng vì thế mà câu này không dùng tiếng trở số :

Phần nhiều người chỉ chuộng lối học khoa cử, vụ từ chương mà không trọng nghĩa lí. (D.Q.H.)

Ta không dùng *những* vì thể từ *người* không có gia từ, (đ.57) mà ta cũng không dùng *mọi* hay *các* vì lượng từ *phần nhiều* không trở toàn thể.

59. Tóm lại : *các* trở toàn số, mà *những* trở phức số không nhất định phải là toàn số. Ngày nay, cũng ít người dùng *các* thay *những* để trở phức số không phải là toàn số. Khi nào cần trở rõ toàn số, cần nhấn mạnh vào toàn số ta vẫn dùng *các* chứ không dùng *những* ; tỉ dụ :

Quan Lẽ bộ lại dẫn *các* quan giám thị và *các* ông tân khoa vào vườn ngự uyển xem hoa. (P.K.B.)

Vả lại, *các* trở toàn số bất định, *những* trở toàn số bất định và phức số bất định, mà so sánh phức số bất định và toàn số bất định, thì phức số bất định có tính cách bất định hơn toàn số bất định, nên **những** hàm ý bất định hơn **các**. Vì thế mà ta nói *các người này*, *các người kia*, *những người này*, *những người kia*, nhưng chỉ nói *những người nào* chứ không nói « *các người nào* ».

SỐ THỨ TỰ

55. Số thứ tự là số đếm hoặc dùng một mình, hoặc đặt sau *thứ, hạng, số, đệ*; ví dụ:

quyển nhất (thứ nhất); chương hai (thứ hai);

điện thoại 132 (số 132);

năm 1960;

bàn thứ sáu (số sáu);

thư kí hạng ba;

đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhất danh.

56. Số thứ tự là bổ từ của thể từ nên đặt sau tiếng chính (xem những ví dụ trên), trừ tổ hợp Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Hán, thì số thứ tự đặt trước tiếng chính, như *đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhất danh*.

Nhưng, chịu ảnh hưởng Pháp ngữ về cách trở giờ trong một ngày, ta lại đặt số thứ tự trước thể từ chính.

Trước kia, ta nói: *giờ tí, giờ Sửu, ... giờ Hợi*, nay ta nói: *một giờ, hai giờ... mười hai giờ*, tức là giờ thứ nhất, giờ thứ nhì... trong ngày. Ta nói vậy, có lẽ đã dịch P. *une heure, deux heures, ... douze heures*, thành ra trở thời điểm hay trở thời hạn lấy giờ làm đơn vị, ta nói không có phân biệt gì:

Tôi làm việc đến tám giờ. (thời điểm)

Tôi làm việc tám giờ một ngày. (thời hạn)

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

PHÓ TỪ (I)

1. Phó từ là tiếng đặt trước¹ thể từ hay trạng từ, dùng để :

a) xác định, phủ định hay phỏng định một sự vật hay sự trạng ;

b) trở trạng thái về thời gian hay quan hệ về thời gian ;

c) đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động, đổi sự trạng thụ động thành sự trạng tác động, hay đổi sự trạng tĩnh thành sự trạng động ;

d) diễn tả ý kiến hay ý chí (ý chủ quan) của người nói hay của người chủ sự về một sự vật hay sự trạng.

Công dụng của phó từ rộng như vậy, nên chúng tôi chia phó từ ra tám hạng :

- | | | |
|--|---|-------------|
| 1. phó từ xác định | } | chương XI |
| 2. phó từ phủ định | | |
| 3. phó từ phỏng định | | |
| 4. phó từ thời gian | : | chương XII |
| 5. 6. phó từ bị động và phó từ tác động | } | chương XIII |
| 7. 8. phó từ ý kiến và phó từ ý chí
(phó từ chủ quan) | | |

¹ Có tiếng phó từ dùng theo quán pháp, đặt sau tiếng chính: ml.XI.16 (thời), — XII.15 (rồi), — XIII.23 (được), — XIII.26 (dâu).

PHÓ TỪ XÁC ĐỊNH

2. Ta nói :

- (A) { Tôi gặp Giáp hôm qua.
 { Người kia là ông Ất.

thì ta thừa nhận sự trạng « gặp Giáp » và sự vật « ông Ất » là có thực ; mà ta nói :

- (B) { Tôi *không* gặp Giáp.
 { Người kia *không phải* là ông Ất.

thì ta phủ nhận sự trạng « gặp Giáp » hay sự vật « ông Ất ». *Không, không phải*, dùng để diễn tả ý phủ định, ta gọi là phó từ phủ định. Nay ta nói :

- (C) { Tôi *có* gặp Giáp hôm qua.
 { Người kia *chính* là ông Ất.

ta vẫn diễn tả hai việc như tử dụ A, nhưng dùng thêm tiếng *có, chính*, thì ý thừa nhận mạnh hơn : ta gọi là xác nhận sự trạng « gặp Giáp » và sự vật « ông Ất ». *Có, chính*, là phó từ xác định.

3. Phó từ xác định là tiếng đặt trước trạng từ hay thể từ, dùng để xác nhận một sự trạng hay sự vật.

Ta thường dùng làm phó từ xác định, những trạng từ như : *có, phải, chính, tự, tương, được, dấu, (dầu, dù), cũng (cũng thế, cũng thà), còn, cả, chỉ, thôi, mới, duy, chẳng qua, (bất quá), đều, cùng, toàn, rất, tinh, thuần, những,...*

4. Ý xác định hàm ý nhấn mạnh và tỏ rõ một khái niệm, nên có những tiếng đặt trước thể từ, dùng để tỏ rõ :

- a) một khoảng không gian hay thời gian hữu định,
- b) một không điểm hay thời điểm nhất định¹,
- c) số, lượng ;

ta cũng gọi là phó từ xác định.

« Có » : phân biệt « có » dùng làm thuật từ và « có » dùng làm phó từ

5. «Có» dùng làm thuật từ.— Có dùng làm thuật từ (hay lăng chính trong thuật từ) trong những tỉ dụ dưới :

- (A) Xưa kia, văn Nôm tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ Nho là phần chính. (D.Q.H.)
- (B) Các cố đồ, người Bồ-đào có, người Ý-đại-lợi có, người Pháp-lan-tây có. (P.Q.)
- (C) Chữ trình kia cũng có ba bảy đường. (N.D.)
- (D) Giáp có hai cái nhà.
- (Đ) Nhà có khách.
- (E) Vườn có hai chậu hoa.
- (G) Một năm có bốn mùa.

Hai câu A, B, có là trạng từ trọn nghĩa²; các câu khác, có là trạng từ không trọn nghĩa.

¹ Không điểm = điểm của không gian, cnh. thời điểm = điểm của thời gian.

² Trong hai câu A, B, ta có cần phải coi có là trạng từ không trọn nghĩa, và văn Nôm, người Bồ-đào, v.v. là ý khách từ cho lên đầu câu làm chủ đề, không (đ.VI.24.25 ; — XIX.1) ? Hiểu như, vậy thì hai câu là câu nói trống, không có chủ từ (đ.XVIII.22), và đặt ý khách từ vào đúng vị trí của nó, ta nói :

Xưa kia tuy vẫn có văn Nôm, nhưng v.v.
 Các cố đồ, có người Bồ-đào, v.v.

Chúng tôi tưởng rằng coi tiếng có là trạng từ trọn nghĩa trong hai câu A, B, trên kia, không trái với tinh thần tiếng ta, vì ta có

Trong những tỉ dụ trên, câu nào cũng có chủ từ. Trong câu dẫn dưới đây, có dùng làm thuật từ của câu nói trước, không có chủ từ (xđ.XVIII.22) :

Có cò thì chợ cũng đông. (cd.)

6. « Có » dùng làm phó từ cho trạng từ.— Có dùng làm phó từ xác định trong những câu như :

Sách Hàn Phi Tử có chép một chuyện như sau (...)(T.V.T.)

Con đừng có nói vậy. (H.B.C.)

Đừng có láo!

Ở phó từ đi, nghĩa cả câu không thay đổi: có chỉ dùng hoặc để xác định, hoặc để nhấn mạnh vào trạng từ chính đứng sau.

7. « Có » dùng làm phó từ cho thể từ.— Có dùng làm phó từ cho trạng từ, rất dễ nhận định. Nhưng, mấy câu tỉ dụ dưới đây :

(A) Có một vị thiên thần buồn cười cái tính ngu ấy. (T.V.T.)

nhiều trạng từ cùng ở trường hợp ấy. Tỉ dụ :

(a) Người còn thì của hãy còn. (N.D.)

(b) Còn người thì hãy còn của.

(a) Giáp xấu hổ, mặt đỏ bừng.

(b) Giáp xấu hổ, đỏ bừng mặt.

Nem những tỉ dụ vừa dẫn ra, chúng ta nhận thấy rằng :

1. Những trạng từ còn, đỏ, dùng ở hai câu (a) là trạng từ trọn nghĩa, mà dùng ở hai câu (b) là trạng từ không trọn nghĩa.

2. Tiếng dùng làm chủ từ của trạng từ ở hai câu (a) là khách từ ở hai câu (b).

Vậy thì có chủ trương rằng trong câu

Xưa kia, văn Nôm tuy vẫn có, nhưng v.v.

có là trạng từ trọn nghĩa, mà văn Nôm là chủ từ, cũng không phải là gò ép, vì không trái với tinh thần tiếng ta.

- (B) Có người khách ở viễn phương.
 Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi. (N.D.)
- (C) Có anh Giáp đến chơi.

ta phải coi *có* là tiếng chính của thuật từ trong câu nói trong, hay là phó từ của thể từ đứng sau ?

Ta hãy lấy câu A mà phân tích ra xem.

Coi *có* là tiếng chính của thuật từ trong câu không có chủ từ, thì cả tổ hợp « *một vị thiên thần buồn cười cái tình ngụ ấy* » là bổ từ của *có*, nghĩa là *có* là ý chính.

Nhưng, coi *có* là phó từ, thì trái lại, tổ hợp kia là một câu: chủ từ là *một vị thiên thần*, thuật từ là *buồn cười cái tình ngụ ấy*. *Có* chỉ dùng để xác định *một vị thiên thần*.

Chúng tôi theo chủ trương thứ hai, nghĩa là coi *có* là phó từ xác định cho thể từ « *một vị thiên thần* » dùng làm chủ từ. Bỏ tiếng *có* đi, nghĩa cả câu không thay đổi.

« *Có* » dùng theo nghĩa « *có ở* »

S. Ta nói :

(A) Giáp *có ở* nhà.

thì *có* là phó từ của trạng từ chính *ở*. Ta thường lược ý « *ở* » (d.X VIII.28), chỉ nói :

(B) Giáp *có* nhà.

Vậy, câu B, *có* dùng theo nghĩa « *có ở* », chứ không dùng theo nghĩa như *ở* điều 5, nhưng ta cũng coi *có* là tiếng chính trong thuật từ, và *nhà* là bổ từ của *có* (ssd.X.36).

Tỉ dụ khác :

(C) Khách *có* trong nhà.

(D) Hai chậu hoa *có* ngoài vườn.

(C) Khách *có ở*, hiện *ở*, vẫn *ở* trong nhà, chưa về.—D : hai chậu hoa *có ở*, hiện *ở*, vẫn *ở* ngoài vườn, không ai lấy mất.)

« Chính », « tự »

9. *Chính* thường chỉ dùng làm phó từ xác định cho thể từ :

Chính Giáp nói với tôi chuyện ấy.

Người kia *chính* là ông Giáp.

Tự dùng làm phó từ xác định cho thể từ, tương đương với *chính* :

(A) *Tự* (*chính*) Giáp làm bài toán này.

Tự còn dùng làm phó từ xác định cho trạng từ, và câu A cũng nói :

(B) Giáp *tự* làm bài toán này.

Câu B, trạng từ *chính* làm không trọn nghĩa, chủ từ *Giáp* và khách từ *bài toán này* không trở cùng một thể (đ.VII.19). Câu tí dụ dưới đây, chủ từ và khách từ cùng trạng từ *chính* trở cùng một thể :

(C) Anh hãy *tự* trách mình trước¹.

¹ Câu này có thể không dùng phó từ :

Anh hãy trách mình trước.

hay chỉ dùng phó từ mà lược ý khách từ :

Anh hãy *tự* trách trước.

Nói lược ý khách từ như vậy, là chịu ảnh hưởng cổ ngữ Hán, Như trong câu : « *Quốc tất tự phạt, nhi hậu nhân phạt chi* » (*Mạnh tử*) (dịch : một nước tất tự đánh mình, sau người khác mới đánh mình), thì *phạt* là trạng từ không trọn nghĩa, mà dùng ở về trên không có khách từ ; về dưới, khách từ của *phạt* là *chi*. Vì ở về trên chủ thể và khách thể của trạng từ *phạt*, cùng là một, nên cổ ngữ Hán lược ý khách thể, không dùng tiếng *kỉ* (= mình) làm khách từ. Nói *tự phạt* cho là đủ rồi, không cần nói « *tự phạt kỉ* ».

Theo Vương Lực (*NPLL* II. 33) thì hiện nay Hán ngữ không nói lược như vậy, mà nói « *tự kỉ phạt tự kỉ* » : *tự kỉ* trên dùng như *tự*, mà *tự kỉ* dưới dùng như *kỉ*.

« Được », « phải »

10. *Được, phải*, dùng làm phó từ xác định cho trạng từ, như :

Ông ấy *được* đi sứ,
Nó *phải* đi đây.

ta sẽ nói ở d.XIII.9.

Phải còn dùng làm phó từ xác định cho thể từ, tương đương với *chính* (đ. 9, — ta cũng nói *chính phải*); ví dụ :

Người kia *phải* (*chính phải*) là ông Ất.

« Tương »

11. *Tương* chỉ dùng làm phó từ xác định cho trạng từ Hán Việt. (*Tự* có thể đi với trạng từ Nôm hay trạng từ Hán Việt, — đ.VII.18.) Ví dụ :

Họ *tương* hại nhau.
Hai người *tương* xứng nhau.
Chúng ta *phải tương* trợ nhau¹.

¹ a. — Ta có thể không dùng phó từ :

Họ hại nhau.
Hai người xứng nhau.

hay, vì ảnh hưởng của ngữ Hán, mà chỉ dùng phó từ, lược ý khách từ :

Hai người tương xứng.
Chúng ta phải tương trợ.

Tương rất thông dụng trong Việt ngữ, mà theo Vương Lực (TQNP II. 29) thì hiện giờ tiếng ấy càng ngày càng ít dùng trong Hán ngữ. Như, xưa kia nói : « *Nhị nhân tương thị, bất cảm đáp* » (= hai người nhìn nhau, không dám nói gì), thì nay nói : « *Nhị nhân, nhĩ khán ngã, ngã khán nhĩ, do bất cảm đáp ưng.* »

b. — Có người Việt « thông Hán tự », thấy nói *tương xứng* nhau, *tương trợ* nhau, cnh. nói *tự trách* mình, *tự phạt* mình, (tr.360,chú), thì cho là nói thừa tiếng nhau hay mình. Thực ra, không có dùng thừa tiếng nào, mỗi tiếng có một từ vụ riêng;

« Dầu (dầu, dù) », « tuy »

12. Tỉ dụ :

Người ta ở trong xã hội, trong khi giao tế với nhau, cần phải có lễ phép, *dầu* đối với người cao hơn mình, ngang bằng mình, hay người thấp kém mình, cũng vậy. (P.Q.)

Chẳng những nghề học, *dầu* nghề làm ăn cũng chẳng khác gì. (T.V.T.)

Những lời nói hay, những công việc hay, *dù* ở nước nào, ta cũng nên biết. (D.Q.H.)

Hạt tiêu *tuy* bé mà cay,
Đồng tiền *tuy* bé mà hay cửa quyền. (cd.)

Tôi *tuy* dốt âm nhạc, chứ cũng biết âm nhạc của ta không cao đến mức ấy. (P.K.)

Dầu (dầu, dù), tuy, có tác dụng nhấn mạnh vào tiếng đứng sau : *đối với người cao... kém mình, ở nước nào, nghề làm ăn, bé, dốt âm nhạc.*

Dầu, tuy, thường dùng trong câu có hai ý tương phản, ý trước dùng *dầu, tuy*, ý sau dùng quan hệ từ *nhưng*, nên chúng tôi sẽ nói thêm ở chương XXIII.

« Có », « chi »

13. Chúng ta đã nói đến tiếng *có* dùng làm phó từ ở hai điều 6 và 7 trên. *Có* còn dùng để nhấn mạnh vào một lượng ta cho là ít, hay vào một số ít sự vật đối với số nhiều hơn. Tỉ dụ :

tương, tự là phó từ; *nhau, mình* là khách từ.

c. — *Tương* đi với trạng từ không trọn nghĩa, mà chủ từ và khách từ của trạng từ chính trở cùng một thể. Vậy ta nói : *Cái này tương tự cái kia*, cnh. người Trung Hoa nói : *Ngã bất tương tín nhĩ đích thoại* (= tôi không tin lời anh nói), thì chủ từ và khách từ không trở cùng một thể, mà *tương* dùng thừa vì không có nghĩa gì (*tương tự* = giống; *tương tín* = tin).

Ta coi *tương tự, tương tín* là quán thoại.

Mỗi bữa Giáp ăn có hai chén cơm.
 Mấy anh ấy, Giáp mển có Ất và Bình.

14. Dùng theo nghĩa nói ở điều trên, có thường đi với *chỉ* :

Mỗi bữa Giáp *chỉ* ăn có hai chén cơm.
 Mấy anh ấy, Giáp *chỉ* mển có Ất và Bình.

Dùng *chỉ*, ta có thể không dùng *có* :

Mỗi bữa Giáp *chỉ* ăn hai chén cơm.
 Mấy anh ấy, Giáp *chỉ* mển Ất và Bình.

15. Điều trên, *chỉ* dùng làm phó từ cho trạng từ, tỉ dụ dưới, *chỉ* là phó từ cho *thề* từ :

Giáp *chỉ* là người cùng làng với Ất, có họ hàng gì đâu.

Nói :

Chỉ có Giáp làm được bài toán.

muốn cho giản dị, ta coi *chỉ* có là phó từ của Giáp ; chứ chính ra *có* là phó từ của *Giáp* (theo đ. 7), và *chỉ* là phó từ của *có*.

« *Thôi* », « *mới* », « *duy* », « *duy* có », « *chẳng* qua », « *bất* quá »

16. *Thôi* có nghĩa như *chỉ*, nhưng dùng theo quán pháp, đặt cuối câu hay cuối một tổ hợp chúng tôi sẽ gọi là cú (xđ.XVI.6), và ta thường dùng điệp cả *thôi* lẫn *chỉ*¹.
 Tỉ dụ :

¹ *Thôi* đặt cuối câu, theo nghĩa là đừng, chớ, như :

Nó không ăn thì *thôi* (*đừng*, *chớ*).

Không phải là phó từ xác định, ta sẽ nói ở đ.XIII.30.

Vả lại, *thôi* dùng theo nghĩa này, đi với trợ từ *thì*, mà dùng

Mỗi bữa Giáp ăn có hai chén cơm *thôi*.
 Mỗi bữa Giáp *chỉ* ăn có hai chén cơm *thôi*.
 Tôi lại (*chỉ* lại) chơi *thôi*, tôi không ăn cơm.
 Có (*Chỉ* có) Giáp làm được bài toán *thôi*.

17. *Mới* tương đương với *chỉ*¹, và ta thường dùng điệp *mới* với *chỉ*, *thôi*:

Tôi *mới* (*chỉ mới*) nhìn thấy Giáp *thôi*.

Mới còn có nghĩa như *vừa* (trở quá khứ rất gần), dùng làm phó từ thời gian (đ.XII.18), nên ta thường dùng tiếng đôi *chỉ mới* hay *vừa mới*, để phân biệt hai nghĩa của *mới*:

Tôi *chỉ mới* nhìn thấy Giáp.

Tôi *vừa mới* nhìn thấy Giáp.

Dùng tiếng đơn *mới*, và theo nghĩa là *chỉ*, ta phải dùng thêm tiếng *có* làm phó từ:

Tôi *mới* nhìn thấy Giáp. (*mới* = *vừa*)

Tôi *mới* nhìn thấy *có* Giáp. (*mới* = *chỉ*)

18. *Duy*, *duy có*, dùng làm phó từ cho thể từ, nghĩa mạnh hơn *chỉ có*, và ta thường dùng điệp ý tiếng *mới*:

Trong đời *duy* người quân tử *có* đức tu ki, *mới* *có* thể ở vào ngôi trị nhân. (T.V.T.)

Duy có anh *mới* làm được việc ấy.

theo nghĩa là *chỉ*, đi với trợ từ *mà*:

Tôi lại chơi *mà* *thôi*.

Paris không phải *chỉ* là chốn ăn chơi *mà* *thôi*. (P.Q.)

¹ Nhưng nghĩa hơi khác. Tỉ dụ, ta tìm hai người là Giáp và Ất, mà ta nói: *Tôi chỉ nhìn thấy có Giáp*, thì câu hàm ý «tôi không nhìn thấy Ất». Nhưng, nói: *Tôi mới nhìn thấy có Giáp*, thì câu hàm ý «tôi chưa nhìn thấy Ất».

19. *Chẳng qua, bất quá*, cũng tương đương với *chỉ*, và ta cũng hay dùng điệp cả *chỉ, thôi* :

Những nơi ấy *chẳng qua* là chỗ bán vui cho khách hiếu kì trên thế giới mà *thôi*. (P.Q.)

Câu trên, ta có thể hoặc bỏ *mà thôi*, hoặc thêm *chỉ* và nói « *chẳng qua chỉ là... mà thôi* ».

« *Đều* », « *cùng* »

20. *Chỉ* hàm ý hạn chế, mà *đều, cùng*, hàm ý bao gồm tất cả¹ :

Mấy anh ấy, Giáp *chỉ* mển có Ất và Bình.
Mấy anh ấy, Giáp *đều (cùng)* mển cả.

Chỉ có Giáp làm được bài toán.
Mấy trò này *đều (cùng)* làm được bài toán.

Mấy anh ấy, *chỉ* có Giáp là người tốt.
Mấy anh ấy *đều (cùng)* là người tốt cả.

¹ Chúng tôi coi *chỉ, đều,...* là phó từ xác định, vì những tiếng ấy chỉ có công dụng trở rõ hay nhấn mạnh vào ý đứng sau. Tỉ dụ, đáng lẽ nói :

Mỗi bữa Giáp ăn hai chén cơm.
Mấy anh ấy, có Giáp là người tốt.
Mấy anh ấy, Giáp mển cả.
Mấy anh ấy là người tốt cả.

ta thêm *chỉ* hay *đều* :

- (A) Mỗi bữa Giáp *chỉ* ăn hai chén cơm.
- (B) Mấy anh ấy, *chỉ* có Giáp là người tốt.
- (C) Mấy anh ấy, Giáp *đều* mển cả.
- (D) Mấy anh ấy *đều* là người tốt cả.

Thì câu A, *chỉ* nhấn mạnh vào ý « ăn hai chén cơm »; câu B, *chỉ* nhấn mạnh vào ý « có Giáp »; câu C, *đều* nhấn mạnh vào ý « mển »; câu D, *đều* nhấn mạnh vào ý « người tốt ».

21. Cùng còn hàm ý « đồng thời » hay « chung với » |
tỉ dụ :

Hai người cùng đi một lúc.
Giáp cùng ở một nhà với Ất.
Đôi ta như thể con tầm,
Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong. (cd.)

Tỉ dụ trên, cùng là phó từ của trạng từ. Tỉ dụ dưới đây, cùng là phó từ của thể từ :

Hai người đi cùng một lúc.
Giáp ở cùng một nhà với Ất.
Cùng giọt máu bác sinh ra,
Khác giọt máu mẹ, ai hoá thương ai. (cd.)
Cùng một tiếng có thể có nhiều nghĩa khác nhau.
Cùng một bài, hai người đọc mà mỗi người hiểu một cách.

« Cũng », « còn », « cả », « cũng thể », « cũng thà »

22. Tỉ dụ :

(A) Ngoài mấy anh kia ra, Giáp cũng (còn) mến Ất.
(B) Ngoài mấy anh kia ra, Giáp cũng là người tốt.

Cũng, còn, dùng để nhấn mạnh vào mến Ất và người tốt và hàm thêm ý so sánh : so sánh việc « Giáp mến Ất » với việc « Giáp mến mấy anh kia » (mến Ất như mến mấy anh kia) ; so sánh việc « Giáp là người tốt » với việc « mấy anh kia là người tốt » (Giáp là người tốt như mấy anh kia).

Có khi ta lặp lại tiếng cũng cho lời nói mạnh thêm ; tỉ dụ :

Nó thích danh, mà cũng thích lợi.
Danh nó cũng thích mà lợi nó cũng thích.

Ta thường không diễn tả đối tượng để so sánh ; tỉ dụ :

Giáp cũng là người tốt.

Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. (N.D.)

23. Cũng hàm ý so sánh, nên ta hay dùng trong một câu có hai vế đương đối, mà vế trên thường có phó từ phủ định (*không, chẳng*). Ta cũng dùng *cũng thể, cũng thà*; ví dụ :

Chẳng được miếng thịt miếng xôi,
Cũng được lời nói cho người tấm lòng. (cd.)
Chẳng trăm năm *cũng* một ngày duyên ta. (N.D.)
 Việc ấy tưởng *không* thành, thế mà *cùng* xong.
Chẳng chua *cũng* *thề* là chanh,
Chẳng ngọt *cũng* *thề* cam sành chín cây. (cd.)
 Xấu như ma *cũng* *thà* con gái. (tng.)

24. Đáng lẽ nói như hai câu A, B, điều 22 ta nói :

(C) Ngoài mấy anh kia ra Giáp $\left\{ \begin{array}{l} \text{mến cả Ất.} \\ \text{cũng mến cả Ất.} \end{array} \right.$

(D) Ngoài mấy anh kia ra, còn Giáp *cũng* là người tốt.

thì *cả*, còn dùng để nhấn mạnh vào Ất (C) hay Giáp (D).
 (Ss. *cũng... cả* với *chỉ... có*, đ.14; và *còn... cũng* với *duy... mới*, đ.18.)

25. *Cũng* còn dùng như *cùng* theo nghĩa nói ở hai điều 20 và 21¹; ví dụ :

¹ Đường như ta có thể nhận xét cách dùng *cũng, cùng, đều*, như sau :

- (A) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Ai tôi cũng kính.} \\ \text{Mọi người tôi đều (cùng) kính.} \end{array} \right.$
- (B) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Danh nó cũng thích mà lợi nó cũng thích.} \\ \text{Danh và lợi, nó đều (cùng) thích cả.} \end{array} \right.$
- (C) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Mấy anh ấy, anh nào cũng tốt.} \\ \text{Mấy anh ấy đều (cùng) tốt cả.} \end{array} \right.$

Cũng (*cùng, đều*) là con mẹ con cha,
Con thì tiền rưỡi, con ba mươi đồng. (cd.)

Anh làm gì, tôi *cũng* (*cùng, đều*) biết cả.

Cũng (*cùng*) một tiếng có thể có nhiều nghĩa khác nhau.

« *Toàn* », « *rất* », « *trình* », « *thuần* »

26. *Toàn* có nghĩa gần như *đều*, nên câu :

(A) *Mấy anh ấy toàn* là người tốt cả.

ta có thể thay *toàn* bằng *đều* ; nhưng nói :

(B) *Giáp chơi với toàn* người tử tế.

tuy rằng câu có nghĩa là « những người Giáp chơi với *toàn* (*đều*) là người tử tế », mà ta không thể thay *toàn* bằng *đều*, được¹.

(D) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Mấy hôm trước, hôm nào tôi cũng đi coi hát.} \\ \text{Mấy hôm trước, tôi đều (cùng) đi coi hát cả.} \end{array} \right.$

(Đ) Một lời anh ấy cũng không nói.

(E) Một miếng cũng không còn.

Tỉ dụ A : câu trên ta xác định việc « tôi kính bất cứ một ai », ai thuộc đơn số, nên ta dùng *cũng* ; câu dưới ta xác định việc « tôi kính tất cả mọi người », mọi người thuộc phức số, ta dùng *cùng* hay *đều*.

Tỉ dụ B : câu trên ta xác định việc « nó thích danh » và việc « nó thích lợi », danh thuộc đơn số, lợi thuộc đơn số, ta dùng *cũng* ; câu dưới ta xác định việc « nó thích danh và lợi », danh và lợi thuộc phức số, ta dùng *đều* hay *cùng*.

Tỉ dụ C : câu trên ta xác định việc « bất cứ anh nào tốt », anh nào thuộc đơn số, ta dùng *cũng* ; câu dưới ta xác định việc « mấy anh ấy tốt », mấy anh ấy thuộc phức số, ta dùng *đều* hay *cùng*.

Tỉ dụ D : ta xác định việc « bất cứ hôm nào tôi đi coi hát », hôm nào thuộc đơn số, ta dùng *cũng* ; câu dưới ta xác định việc « mấy hôm trước tôi đi coi hát », mấy hôm trước thuộc phức số, ta dùng *đều* hay *cùng*.

¹ Có lẽ câu B là « Giáp chơi với những người nào, thì những người ấy toàn là người tử tế » nói gọn. Nói đầy đủ như câu này thì có thể thay *toàn* bằng *đều*.

Hai câu trên, *toàn* là phó từ của thể từ, mà nói :

(C) Giáp *toàn* chơi với người tử tế.

(h) *toàn* là phó từ của trạng từ.

Câu B, ta có thể dùng thêm tiếng *chỉ* (dùng điệp ý *chỉ* và *toàn*) :

(D) Giáp *chỉ* chơi với *toàn* người tử tế.

Câu C, ta có thể thay *toàn* bằng *chỉ* (đ.X.33, chú) :

(Đ) Giáp *chỉ* chơi với người tử tế.

27. *Rất, tinh, thuần*, dùng làm phó từ, đồng nghĩa với *toàn* :

Mấy anh ấy *rất* là người tử tế.

Giáp *rất* chơi với người tử tế.

Nhà bày *tinh* những đồ cỗ.

Giáp mặc *thuần* một màu trắng.

« Những »

28. Có dùng để nhấn mạnh vào một lượng ta cho là ít (đ.13), mà *những* dùng để nhấn mạnh vào một lượng ta cho là nhiều¹ :

{ Anh mua *có một* quyển sách thôi ư?

{ Anh mua *những năm* quyển sách ư?

Mua trầu chọn *những* trăm hai lá vàng. (cd.)

29. *Những* còn dùng theo nghĩa tương đương với *chỉ* hay *toàn*, mà thường ý nhẹ hơn. Tỉ dụ :

¹ *Những* dùng làm lượng từ trở phức số đặt sau lượng từ trở lượng (đ.X.42), mà dùng làm phó từ, đặt trước tiếng trở lượng.

- (A) { Sa cơ nên phải luy Tào,
 Những so tài sắc thì tao kém gì. (cd.)
 Vì chàng thiệp phải mò cua,
 Những như thân thiệp thì mua ba đồng. (cd.)
 Những lo trọn đạo thờ chồng. (H.H.Q.)
 Những mừng thăm cá nước duyên may. (N.G.T.)
 Khi mơ những tiếc khi tàn. (Đ.T.Đ.)
 Đêm ngày lòng những giận lòng. (N.D.)
 Rình như miếng mồi những toan hại người (NDM)
- (B) { Gieo mình xuống sập những lo cùng phiền. (cl.)
 Sao tôi lên núi những chui cùng trèo. (cd.)

Tỉ dụ A, ta có thể thay *những* bằng *chỉ* ; tỉ dụ B, ta có thể thay bằng *chỉ* hay *toàn*. Ta cũng dùng điệp ý *những* với *chỉ* hay *toàn* :

Quanh năm *chỉ những* chui nôi cả năm. (cd.)
 Lên núi, *toàn những* chui cùng trèo.

Ta cũng dùng trợ từ là sau những :

Những là rày ước mai ao. (N.D.)
Những là đo đẵn ngược xuôi. (N.D.)

30. Điều trên, *những* là phó từ của trạng từ. *Những* (tdv. *chỉ*, *toàn*) cũng dùng làm phó từ cho thể từ ; tỉ dụ :

- (A) Rủ đầy *những* hoa.
 (B) Tường thì nhòn *những* mỡ, ghé thì cáu *những* đất. (N.L.)
 (C) Bước vào thấy *những* đàn bà. (NDM)
 (D) Cái gánh hàng dây *những* quế cùng hồi. (cd.)
 (Đ) Ế hàng gập *những* thông manh, quảng gà. (cd.)

Những tỉ dụ trên, ta có thể hoặc thay *những* bằng *chỉ* có, *chỉ* là hay *toàn*, hoặc thêm *chỉ* hay *toàn* trước *những* :

Rủ đầy *toàn những* hoa.

Bước vào thấy *chỉ có* (*chỉ những, toàn những*) đàn bà.

Cái gánh hàng đây *chỉ là* (*chỉ những, toàn những*) quế cùng hồi.

Không riêng vì thế mà ta coi *những* là phó từ, chứ không coi là lượng từ; còn lẽ này nữa quan trọng hơn : *những* không phải là lượng từ, vì tiếng đứng sau hoặc là từ đơn (A, B), hoặc là ngữ (C), hoặc là tổ hợp gồm có hai từ đơn ngang giá trị (D) hay hai ngữ ngang giá trị (H), chứ không phải là từ kết gồm ý chính và ý phụ như đã nói ở đầu X.57¹.

31. Nhưng, mấy câu dưới đây :

(A) Bán hàng ăn *những* chũm cau,
Chồng con nào biết cơ màu này cho. (cd.)

(B) Xót mình cửa các buồng khuê,
Vỡ lòng học lấy *những* nghề nghiệp hay. (N.D.)

những là từ kết có ý chính và ý phụ (*chũm cau, — nghề nghiệp hay*). Tuy rằng ta có thể hoặc thay *những* bằng *chỉ có* hay *toàn*, hoặc thêm *chỉ* hay *toàn* :

Bán hàng ăn *chỉ có* (*toàn, chỉ những, toàn những*) chũm cau.

Học lấy *toàn* (*toàn những*) nghề nghiệp hay.

¹ Câu nào sau *những* là từ đơn hay ngữ (A, B, C,) ta có thể lặp lại thể từ :

Rõ đây *những* hoa là hoa.

Thấy *những* đàn bà là đàn bà.

« Hoa là hoa », « đàn bà là đàn bà » tức là « hoa cùng là hoa », « đàn bà cùng là đàn bà », ta lược ý « cùng ».

Ta nhận thấy rằng « *những* quế cùng hồi » cũng nói « *những* quế cùng là hồi », mà không thể nói lược « *những* quế là hồi ». Vậy chỉ có thể lược ý « cùng » và dùng trợ từ *là* thay vào, khi nào sau *những* là từ đơn hay ngữ lặp lại :

những hoa cùng hoa

những quế cùng hồi,

những hoa cùng là hoa,

những quế cùng là hồi,

những hoa là hoa,

(không nói : *những* quế là hồi)

phưng muốn định *những* là lượng từ hay phó từ, ta phải suy luận ý người nói, người viết. Như câu B, chưa hiểu ý tác giả đã muốn nói « học toàn những nghề nghiệp hay », vậy ta chỉ nên coi *những* là lượng từ.

Câu A là lời người đàn bà tự thán rằng : đi bán hàng, mình ăn tiêu rất dè dặt, như ăn trầu *chỉ* ăn chũm cau *chỉ* không dám ăn cau, thế mà chồng con ở nhà không biết cho mình. Vậy, ta phải coi *những* là phó từ tương đương với *chỉ* hay *toàn*, mới đúng ý câu ca dao¹.

32. *Không những, chẳng những* (= không phải chỉ) dùng làm phó từ trong câu có hai vế, vế trên dùng *không những, chẳng những* thì vế dưới thường dùng *còn, cả, cũng* :

Các văn sĩ *không những* làm thi phú, mà *còn làm* các thể văn khác nữa. (D.Q.H.)

Văn chương nước ta, *không những* Hán văn, mà *cả* Việt văn chịu ảnh hưởng văn Tàu sâu xa lắm. (D.Q.H.)

¹ Còn trường hợp *những* đi với *chỉ, toàn, rất, tình, thuần* ; tỉ dụ :

- | | | |
|---|---|---|
| A | } | Thấy <i>chỉ những</i> đàn bà |
| | | Rõ đầy <i>toàn những</i> hoa. |
| | | Giáp ăn <i>tình những</i> rau. |
| B | } | Bán hàng <i>chỉ</i> ăn <i>những</i> chũm cau. |
| | | Giáp chơi với <i>toàn những</i> người tử tế. |
| | | Trong nhà bày <i>tình những</i> đồ cổ. |

Muốn cho giản dị, ta phân định như sau :

a. — Sau *những* là từ đơn, ngữ hay từ kết không chia rõ ý chính và ý phụ (tỉ dụ A), thì *những* là phó từ (đ.30), và ta dùng điệp ý *chỉ những toàn những, tình những,...*

b. — Sau *những* là từ kết có ý chính và ý phụ (tỉ dụ B), thì ta phân tách ra : *chỉ, toàn, tình,...* là phó từ, mà *những* là lượng từ.

c. — Tuy nhiên, sau *những* có thêm trợ từ là, như :

Quanh mình *rất những* là hình tượng đẹp, màu sắc tươi. thì ta không thể coi *những* là lượng từ, mà phải coi là phó từ (đ.29), vì ta không thể thêm trợ từ là sau *những* dùng làm lượng từ.

Chẳng những nghề học, dầu nghề làm ăn cũng chẳng khác gì. (T.V.T.)

PHÓ TỪ XÁC ĐỊNH KHÔNG GIAN, THỜI GIAN VÀ SỐ LƯỢNG

A. PHÓ TỪ XÁC ĐỊNH KHÔNG GIAN

33. Ta phân biệt tiếng dùng để :

- a) trở rõ một vị trí,
- b) trở rõ một khoảng không gian hữu định,
- c) trở rõ một không điểm nhất định.

Phó từ trở rõ một vị trí

34. Ta dùng *trong*, *ngoài*, *trên*, *dưới*, *ở* (*tại*), để trở rõ một vị trí. Tỉ dụ :

Tôi vào *trong* nhà.
 Tôi ra *ngoài* cửa.
 Tôi lên *trên* gác.
 Tôi xuống *dưới* nhà.
 Ở vườn có mấy cây na.

35. *Trong*, *ngoài*, *trên*, *dưới*. — *Trong* trở một chỗ kín hay kín hơn một chỗ khác ; *ngoài* trở một chỗ quang¹ hay quang hơn một chỗ khác :

trong lòng, trong nhà, trong buồng, ngoài mặt,
 ngoài sân, ngoài cửa, ngoài ngõ, ngoài đường,...

¹ Quang dùng theo nghĩa trái với *kín*, chứ không có nghĩa là sáng.

Từ chỗ quang, trở chỗ kín hơn, ta dùng *trong*. Từ chỗ kín, trở chỗ quang hơn, ta dùng *ngoài*. Vì thế đang ở trong nhà, ta nói: *ra ngoài vườn* (vườn quang hơn nhà), mà đang ở ngoài đường, ta nói: *vào trong vườn* (vườn kín hơn đường).

Ngoài vườn và trong vườn trở cùng một nơi chốn, cùng một vị trí, là một cái vườn nào đấy, vậy *ngoài* và *trong* chỉ dùng để tỏ rằng người nói ở vị trí nào kín hơn hay quang hơn cái vườn ấy, rồi mới đến cái vườn ấy.

Trên trở một chỗ cao hay cao hơn một chỗ khác, *dưới* trở một chỗ thấp hay thấp hơn một chỗ khác:

trên trời, trên núi, trên đầu,
dưới đất, dưới chân, dưới sông...

Vậy thì từ chỗ thấp, trở chỗ cao hơn ta nói *trên*, mà từ chỗ cao, trở chỗ thấp hơn, ta nói *dưới*. Đang ở tầng lầu dưới, ta nói: *lên trên tầng lầu thứ ba*; nhưng ở tầng lầu thứ năm, ta nói: *xuống dưới tầng lầu thứ ba*; tuy rằng tầng lầu thứ ba vẫn là một vị trí cao¹.

36. Chúng tôi nhắc lại: *trong, ngoài, trên, dưới, nói ở* điều trên, chỉ dùng để tỏ rõ một vị trí đối với một vị trí khác. Tuy vị trí này mà dùng *trong* hay *ngoài, trên* hay *dưới* nên ta có thể nói:

Tôi vào trong nhà hay Tôi vào nhà

¹ a. — Ta đã nói rằng bốn trạng từ *vào, ra, lên, xuống*, trở động tác và hàm ý nghĩa là động tác ấy theo một hướng: như định nào (đ.VIII.13). Từ chỗ quang đến chỗ kín hơn là *vào*, từ chỗ kín đến chỗ quang hơn là *ra*, từ chỗ thấp đến chỗ cao hơn là *lên* từ chỗ cao đến chỗ thấp hơn là *xuống*. Bốn trạng từ ấy đi từng đôi với bốn thể từ *trong, ngoài, trên, dưới*: *vào trong, ra ngoài, lên trên, xuống dưới*.

b. — Ở nước ta, đáng lẽ nói *xuống Nam, lên Bắc*, mới thuận, ta lại nói *vào Nam, ra Bắc*; *trong Nam, ngoài Bắc*; là vì miền Bắc mở mang trước, coi như quang, miền Nam mở mang sau, coi như kín (Phan Khôi VNNC 96).

Tôi ra ngoài cửa	hay	Tôi ra cửa
Tôi lên trên gác	hay	Tôi lên gác
Tôi xuống dưới nhà	hay	Tôi xuống nhà

Bỏ *trong, ngoài, trên, dưới*¹, câu không thay đổi ý nghĩa, và ta có thể nói rằng nói *vào trong, ra ngoài, lên trên, xuống dưới*, ta dùng điệp ý những tiếng *trong, ngoài, trên, dưới*.

Nhưng, trong mấy câu dưới đây, *trong, ngoài, trên, dưới* không dùng theo nghĩa nói trên :

Tàu bay bay *trong (ngoài, trên, dưới)* đám mây.

Anh đứng $\left\{ \begin{array}{l} \text{vào } \textit{trong} \\ \text{ra } \textit{ngoài} \end{array} \right\}$ cái vòng này.

Trong, ngoài, trên, dưới, có nghĩa là khoảng ở bên trong, khoảng ở bên ngoài, khoảng ở phía trên, khoảng ở phía dưới một sự vật.

Ta cũng phân biệt : *trong* trở một khoảng hữu định, có giới hạn nhất định, chúng ta sẽ nói ở điều 38 ; mà *ngoài, trên, dưới*, trở khoảng phỏng định, nghĩa là không có giới hạn nhất định, chúng ta sẽ nói ở điều 58.

37. Ở (*tại*).— Bốn tiếng *trong, ngoài, trên, dưới*, theo nghĩa nói ở điều 35, dùng để tỏ rõ một vị trí đối với một vị trí khác, mà ở (*tại*) chỉ dùng để tỏ rõ một vị trí, không cần lấy một vị trí khác làm cái đối vật để so sánh. Tỉ dụ :

Ở ngoài vườn có mấy cây na.

¹ Thường ta có thể bỏ *trong, ngoài, trên, dưới*, khi nào :
a.— thẻ từ chính dùng làm chủ từ (đ.XX.10.13) :

Trong nhà (Nhà) trang hoàng đẹp lắm.
Ngoài vườn (Vườn) trồng na.

b.— thẻ từ chính là bổ từ, mà trước phó từ có trạng từ *vào, ra, lên, xuống* (tỉ dụ trên), hay ở :

Giáp trụ nhà Ất ở *trong (ở)* hẻm Phan Đình Phùng.
Giáp đang tưới cây ở *ngoài (ở)* vườn.

Thường, ta có thể bỏ, không dùng ở (tại)¹, cũng như có thể bỏ trong, ngoài, trên, dưới :

Ở ngoài vườn	}	có mấy cây na.
Ngoài vườn		
Vườn		

Phó từ trở rõ một khoảng không gian hữu định

38. Ta dùng trong để trở một khoảng không gian hữu định ; ví dụ :

Anh đứng vào trong cái vòng này.
Tàu bay tiến vào trong đám mây.

Trong cái vòng, trong đám mây trở khoảng có giới hạn rõ ràng, ta gọi là khoảng hữu định, trái với ngoài cái vòng, ngoài đám mây, trên đám mây, dưới đám mây, là khoảng phỏng định (đ.58).

Chính cái vòng làm giới hạn cho khoảng gọi là trong cái vòng, chính đám mây làm giới hạn cho khoảng gọi là trong đám mây, nên có khi ta không cần dùng đến tiếng trong² :

Anh đứng vào cái vòng này.
Tàu bay tiến vào đám mây.

¹ Thường ta có thể bỏ ở, khi nào :

a.— thể từ chính dùng làm chủ từ (ví dụ trên) (đ.XX.10.13) ;

b.— thể từ chính dùng làm bổ từ và có phó từ xác định (đ.30).

38. 39) hay phó từ phỏng định (đ 58) :

Giáp đứng ở trong (trong) nhà.

Tàu bay bay ở trên (trên) đám mây.

Giáp ngồi ở giữa (giữa) giường.

Chặt cây bàng ở trước (trước) cửa, đi.

² Xem lời chú đ.36.

Phó từ trợ không điểm nhất định

39. Ta dùng: *giữa, cạnh, chung quanh,...* để trợ một không điểm thuộc vào một khoảng hữu định; ví dụ:

Giáp ngồi ở *giữa* giường.

Tôi ở *cạnh* nhà Giáp.

Chung quanh vườn trồng găng.

Ta dùng *từ (từ)* để trợ khỏi điểm, *qua* để trợ kinh quá điểm, và *đến, lại, ra, vào, lên, xuống, sang, đi, sắp đi, trở đi,...* để trợ chung điểm¹. Ví dụ:

(A) Con đường *từ* Sài-Gòn *qua* Biên-Hoà *lên* Đa-Lạt, dài ba trăm cây số.

(B) *Từ* Sài-Gòn *qua* Biên-Hoà *lên* Đa-Lạt, đường dài ba trăm cây số.

Tổ hợp *từ Sài-Gòn qua Biên-Hoà lên Đa-Lạt* dùng làm *bổ từ* cho *thể từ con đường* ở câu A, mà ở câu B dùng làm *chủ đề* (đ. VI. 24). Nhưng trong câu này:

(C) Tôi *đi từ* Sài-Gòn *qua* Biên-Hoà *lên* Đa-Lạt, *mất* bảy tiếng đồng hồ.

Thì *tổ hợp từ Sài-Gòn qua Biên-Hoà lên Đa-Lạt* là *bổ từ* của *trạng từ đi*.

Ta hãy so sánh câu C với mấy câu dưới:

Tôi *đi từ* Sài-Gòn lúc chín giờ

Tôi *đi qua* Biên-Hoà lúc mười giờ.

Tôi *đi lên* Đa-Lạt.

¹ Có khi ta lược ý chung điểm:

từ chỗ này *trở đi* từ đây *xuống*,

từ rặng tre *sắp vào*, từ đây *lên*.

Cũng có khi ta không dùng phó từ, td. *con đường từ Sài-Gòn qua Biên-Hoà lên Đa-Lạt* có thể nói *con đường Sài-Gòn Biên-Hoà Đa-Lạt*.

Đi từ, đi qua, đi lên là tiếng đôi nói ở tiết II chương VIII, và ta có thể coi *đi từ qua lên* (câu C) là tổ hợp gồm có một trạng từ chính (*đi*) và ba trạng từ phụ (*từ, qua, lên*).

Hai câu A, B, *từ, qua, lên* là phó từ của thể từ *Sài-Gòn, Biên-Hòa, Đà-Lạt*; mà câu C, ta không coi ba tiếng ấy là phó từ. Vậy ta phân biệt:

a) Trong một từ kết trở khoảng không gian hữu định, dùng làm bổ từ cho thể từ (A) hay dùng làm chủ đề (B), thì *từ, qua, lên,...* là phó từ xác định.

b) Cũng từ kết ấy dùng làm bổ từ cho trạng từ (C) thì, *từ, qua lên,...* là trạng từ phụ nói ở tiết II, chương VIII.

Phân biệt « ở », « đi », « đến », v.v., khi nào là tiếng chính, khi nào là phó từ

40. Tỉ dụ :

(A) { *Giáp | ở trong hẻm Phan Đình Phùng.*
Nhà anh Ất | ở trong hẻm Phan đình Phùng.
Tôi | đi Biên-Hòa.
Con đường này | đi Biên-Hoà.

Ở trong hẻm Phan Đình Phùng và *đi Biên-Hoà* dùng làm thuật từ (đ. VI. 23). Trong hai từ kết ấy, *ở, đi* là tiếng chính, và *trong hẻm Phan Đình Phùng* là khách từ của *ở*; *Biên-Hoà* là khách từ của *đi*. Nhưng ta nói:

(B) { *Giáp | đợi anh ở trong hẻm Phan Đình Phùng.*
Giáp | trọ nhà Ất ở trong hẻm Phan Đình Phùng.
Xe | chạy tấp nập cả ngày trên con đường đi Biên Hoà.

thì từ kết *ở trong hẻm Phan Đình Phùng* dùng làm bổ từ không gian của *đợi anh* hay làm bổ từ của thể từ *nhà Ất*; và *đi Biên-Hoà* dùng làm bổ từ của *con đường*.

Nếu ta theo một thứ luận lí chặt chẽ — có thể nói là « máy móc » — thì trong tỉ dụ B, ta cũng phải coi như *ở* là

dụ A, ở và đi là chính, mà trong hẻm Phan Đình Phùng và Biên Hoà là phụ.

Nhưng, chúng tôi tưởng rằng trong hai từ kết ở trong hẻm Phan Đình Phùng và đi Biên Hoà dùng làm bổ từ (tỉ dụ B), ta nên cho trong hẻm Phan Đình Phùng¹ và Biên-Hoà là ý chính, mà ở, đi chỉ là ý phụ. Vả lại, ta có thể bỏ ở và đi:

Giáp đội anh trong hẻm Phan Đình Phùng.

Giáp trọ nhà Ất trong hẻm Phan đình Phùng.

Xe chạy tấp nập cả ngày trên đường Biên-Hòa.

Vậy thì cùng một từ kết, dùng làm thuật từ thì ở, đi, là tiếng chính, mà dùng làm bổ từ thì những tiếng ấy là phụ².

B. PHÓ TỪ XÁC ĐỊNH THỜI GIAN

41. Phó từ xác định thời gian gồm có :

- a) tiếng trở rõ một khoảng thời gian hữu định,
- b) tiếng trở rõ một thời điểm nhất định.

Phó từ trở rõ một khoảng thời gian hữu định

42. Ta dùng: trong, ở, về,... để trở rõ thời gian hữu định: Tỉ dụ :

Trong thời kì cận kim, Nho học vẫn được tôn sùng như ở đời Hậu Lê. (D.Q.H.)

¹ Trong từ kết *trong hẻm Phan Đình Phùng* ta sẽ nói ở d.60 rằng *trong* là ý phụ, *hẻm Phan Đình Phùng* là ý chính.

² Còn nhiều trường hợp tương tự, chúng ta sẽ gặp ở các chương sau.

Về đời Vương Mãng có nhiều quan lại và sĩ phu nhà Hán không muốn theo kẻ tiếm nghịch, chạy sang đất Giao Chỉ theo Tích Quang. (D.Q.H.)

Ta có thể không dùng phó từ mà ý nghĩa cả câu không thay đổi.

Phó từ trò thời điểm nhất định

43. Ta dùng *hiện, ngay, giữa, đầu, cuối,...* để trò thời điểm nhất định; tỉ dụ :

hiện nay, hiện bây giờ, ngay lúc ấy, ngay hôm nay, giữa trưa, giữa tháng, đầu tháng, cuối tháng.

Ta dùng *từ (từ)* để trò khởi điểm, *đến, về, đi, trở đi, sắp đi,...* để trò chung điểm về thời gian. Tỉ dụ :

- (A) *Từ nãy đến giờ, có ai hỏi tôi không ?*
- (B) *Tôi đợi anh từ nãy đến giờ.*
- (C) *Giáp đi Long Hải từ hôm kia.*
- (D) *Giáp ở Long Hải đến mai mới về.²*

¹ *Từ nãy đến giờ* cũng nói *nãy giờ* (không dùng phó từ). (Có khi ta lược y chung điểm: *từ nay trở đi*.)

² Ở những tỉ dụ trên, *từ, đến* đều là phó từ cả. Ta không phân biệt như ở điều 39, vì hai trường hợp có khác nhau.

Ta hãy so sánh hai câu C, D :

- (C) Giáp đi Long-Hải từ hôm kia.
- (D) Giáp ở Long-Hải đến mai.

với hai câu này :

- (Đ) Tôi đi từ Sài-Gòn.
- (E) Tôi đi lên Đà-Lạt.

Hai câu Đ, E, *Sài-Gòn, Đà-lạt* là khách từ của tiếng *đi từ, đi lên*; mà hai câu C, D, *từ hôm qua, đến mai* là bổ từ thời gian của *đi, ở*.

Vả lại, những trạng từ phụ nói ở đ.VIII. 13 trò trạng từ chính nhất định theo một *hướng* nào, tức là không phải trường hợp ở hai câu C, D.

« Hiện », « ngay », dùng làm bỏ từ thời gian

44. Tiếng HV. *hiện*, vốn nó không hàm ý thời gian, mà có nghĩa là « có, ở trước mắt ».

Trong những ngữ Hán Việt, như *hiện khoản* (= khoản có trước mắt), *hiện trạng*, *hiện tình*, *hiện thời*, *hiện đại* (tiếng đứng sau là thể từ); hay *hiện tại*, *hiện hữu*, *hiện hành* (tiếng đứng sau là trạng từ); thì tiếng *hiện* là bỏ từ.

Nhưng, *hiện* đứng trước thể từ Nôm hàm ý thời gian, là phó từ dùng để trở rõ thời điểm nhất định :

hiện giờ, hiện bây giờ, hiện nay, hiện lúc này.

Hiện dùng làm phó từ, ta có thể bỏ được, mà ta không thể bỏ được tiếng *hiện* dùng trong những ngữ Hán Việt nói trên (*hiện tại*, *hiện thời*,...)

45. Đáng lẽ nói *hiện giờ*, *hiện nay*, ta thường nói gọn *hiện* :

Hiện, việc ấy đang xét.

Việc ấy hiện đang xét.

thì *hiện* phải coi là bỏ từ thời gian của câu (đ. XX. 2), mặc dầu ta lược ý thể từ chính (*hiện* = hiện nay, hiện lúc này).

Ngay, dùng làm bỏ từ thời gian (ta đã nói ở đ. VIII. 6) cũng là « ngay lúc này », « ngay lúc ấy », « ngay tức thì », « ngay tức khắc », « ngay lập tức », nói lược đi.

C. PHÓ TỪ XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG

46. Ta dùng những tiếng như : *trong*, *đúng*, *chẵn*,... để xác định số lượng. Ví dụ :

Trong mấy anh này, ai là Giáp?

Tôi đếm được *đúng* hai mươi người.

Có *chẵn* mười người.

PHÓ TỪ PHỦ ĐỊNH

47. Phó từ phủ định là tiếng đặt trước trạng từ hay thỉ từ, dùng để phủ nhận một sự trạng hay sự vật.

Ta thường dùng làm phó từ phủ định, trạng từ *không*, *chẳng* (*chững*, *chả*),...

48. *Không* có thể dùng như *có*, làm thuật từ hay phó từ, mà *chẳng* thường chỉ dùng làm phó từ. Ví dụ :

a) *Không* dùng làm thuật từ :

Không cò thì dượng cũng qua một đời. (cd.)

Không bột, sao gột nên hồ. (tng.)

Không thầy, đố mày làm nên. (tng.)

b) *Không*, *chẳng* dùng làm phó từ cho trạng từ :

Không ưa thì dưa hoá ròi. (tng.)

Chẳng ưa thì dưa khú. (tng.)

Không có cá, lấy rau má làm trọng. (tng.)

Chẳng có của thì có công. (tng.)

c) *Không*, *chẳng* dùng làm phó từ cho thỉ từ :

Chẳng (*Không*) ai như thỉ chàng Ngâu,
Một năm mới thấy mặt nhau một lần. (cd.)

Chẳng (*Không*) gì tươi tốt bằng vàng,
Chẳng (*Không*) gì lịch sự nở nang bằng tiền. (cd.)

49. *Không*, *chẳng* cũng hợp với phó từ xác định *có*, *phải*, *được*, để diễn tả ý phủ định :

Cái này *không phải* của tôi.

Quét nhà *không được* sạch.

Không (*Chẳng*) *có* ai hỏi anh cả.

Trong câu hỏi hay câu tỏ ý nghi ngờ, *chẳng* thường biến thể thành *chăng* :

Xa xôi ai có thấu tình *chăng*, ai ? (N.D.)

Nên *chăng*, thì cũng tại lòng mẹ cha. (N.D.)

Hẳn rằng mai có như rày cho *chăng* ? (N.D.)

Lược ý phủ định

50. Trong ngôn ngữ của ta có lối quán thoại diễn tả ý phủ định mà lại không dùng phó từ phủ định. Tỉ dụ :

Khôn kia *dễ* bán đại này mà ăn. (cd.)

Dầu mòn bìa đá, *dám* sai tấc vàng. (N.D.)

Quản bao tháng đợi năm chờ. (N.D.)

Xiết bao kẻ nổi thảm sâu. (N.D.)

Còn chi là cái hồng nhan. (N.D.)

ì ón đưa, khắp mặt, *thiếu* ai. (NĐM)

Chi bằng ta cứ đi.

Việc ấy *chắc* gì xong.

Biết đâu mà tìm anh ấy.

(*Dễ* = không dễ, — *dám* = không dám, — *quản* = không quản, — v.v...)

Phó từ xác định và phó từ phủ định dùng trong câu hỏi

51. Trong một câu hỏi như :

Anh có đi chơi *không* ?

ta dùng phó từ xác định và phó từ phủ định đương đối với nhau. Chính ra, câu ấy nói đầy đủ, là :

Anh có đi chơi hay không đi chơi ?¹

¹ Thông thường, ta không nói dài lời như vậy, nhưng một

nhưng thường ta lược bớt ý đi, bỏ cả phó từ xác định, thành :

Anh có đi chơi hay không ?

Anh có đi chơi không ?

Anh đi chơi không ?

Trước thể từ, ta thường dùng *phải*, *có phải* :

Giáp có (*có phải*) là người tốt không ?

Người kia *phải* (*có phải*) là ông Ất không ?

Vậy, *không* hay *chẳng* (đ.49) đặt cuối câu hỏi, chính ra là phó từ của một tiếng ta không lặp lại, chứ không phải là một thứ « trợ từ dùng riêng để hỏi », như nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ đã nghĩ vậy¹.

52. Ngôn ngữ của ta không có tiếng dùng riêng để hỏi. Một câu, ta biết là câu nói thường hay là câu hỏi, là theo ngữ điệu (đ.V.37;XXIV.23). hay theo nghĩa cả câu. Tỉ dụ :

Anh đồ tỉnh ? Anh đồ say ?

Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày ? (H.X.H.)

À ở đâu đi bán chiếu gon ?

Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?

Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi ?

Đã có chồng chưa ? Được mấy con ? (N.Tr.)

Cụ ở đâu ? Con cháu cụ làm gì ? Sao cụ lại đi kéo xe ? (P.D.T.)

Câu « Anh đồ tỉnh ? Anh đồ say ? » ta biết là câu hỏi là nhờ ở ngữ điệu. Nhưng ta nói « Anh đồ tỉnh hay anh đồ say », thì ta biết là câu hỏi nhờ ở nghĩa cả câu, nhờ ở tiếng

câu hỏi tỏ ý tức giận, như :

Mày có muốn làm hay không muốn làm, thì bảo tao nào.

không lược bớt ý nào cả, là có ý nhấn mạnh vào điều ta hỏi.

¹ Có lẽ các nhà ấy liên tưởng đến những tiếng trong Pháp ngữ hay Anh ngữ, dùng riêng để hỏi, như P. *est-ce-que* hay A. *do*, đặt trước chủ từ câu, chẳng ?

hay dùng làm quan hệ từ cho hai ý phản nghĩa nhau. Nói câu này, ta có thể dùng giọng đề hỏi hay chỉ nói theo giọng thường, câu vẫn là câu hỏi. Câu « *Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn* » cũng cùng một trường hợp.

Trong những câu khác, những tiếng *chưa, bao nhiêu, mấy, gì, đâu, sao*, cũng không phải là « tiếng chỉ sự nghi vấn ». Mấy tiếng ấy trở cái bất định, diễn tả ý bất định, dùng trong câu thường hay trong câu hỏi cũng được.

Mấy tí dụ dẫn trên là câu hỏi, mà những câu dưới đây là câu nói thường :

Giáp *chưa* đến.
Bao nhiêu tôi cũng mua.
 Cho tôi *mấy* cái tằm.
 Mặc nó nói *gì* thì nói.
 Muốn đi *đâu* thì đi.
 Muốn *sao* được vậy.

« Không », « chẳng », không có tính cách phủ định

53. *Không, chẳng*, có khi dùng để nhấn mạnh, để xác định một sự trạng hay sự vật, chứ không có tính cách phủ định. Tỉ dụ :

- (A) Anh *không* nói thế là gì.
- (B) Ớt nào *chẳng* cay.
- (C) Anh làm gì tôi *chẳng* biết.
- (D) Làm gì mà *không* xong.
- (Đ) *Chẳng* là chuột bạch bên tường,
 Cong đuôi mà chạy vọi vàng hải kinh. (H.H.Q.)

Ta hiểu là :

- A : anh có nói thế
- B : ớt nào cũng cay
- C : anh làm gì tôi cũng biết
- D : thế nào cũng xong
- Đ : chính là chuột bạch v.v...

Nhưng, thực ra những câu trên chỉ là câu nói gọn, và phân tích ý nghĩa đầy đủ thì ta phải hiểu là :

A : anh không nói thế thì anh nói gì.

B : không có ót nào là chẳng cay.

C : không có việc gì anh làm mà tôi chẳng biết.

D : không thể nào không xong (*làm gì đ.đ. thể nào*).

Đ : chẳng là chuột bạch thì là cái gì.

Ba câu B, C, D, có thể coi là lược ý phủ định trước *ót*, *gì* (= việc gì), *làm gì* (đ. 50) ; và ta có nói :

Không có ót nào là chẳng cay.

thì hai ý phủ định chế ngự nhau, thành ý xác định :

Không có ót nào là chẳng cay = Ớt nào cũng cay.

Ta có dùng thừa tiếng « không » không ?

54. Đáng lẽ nói :

(A) Tôi cấm anh hút thuốc lá.

(B) Hai nước thôi đánh nhau rồi.

ta thường thấy nói :

(C) Tôi cấm anh *không* được hút thuốc lá.

(D) Hai nước thôi *không* đánh nhau nữa rồi.

Cấm có nghĩa là không cho phép. *Thôi* có nghĩa là dừng, nghỉ, vậy *thôi đánh nhau* là không đánh nhau nữa. Trong hai tử dụ C, D, ta có dùng thừa phó từ phủ định không ?

Thực ra, hai câu C, D, mỗi câu phải nói ngắt ra như sau :

Tôi cấm anh[,] (anh) không được hút thuốc lá.

Hai nước thôi[,] không đánh nhau nữa rồi.

Vả lại, so sánh hai câu A và C, ta thấy câu C không

những dùng thêm một tiếng *không*, mà còn dùng thêm tiếng *được*. So sánh hai câu B và D, ta thấy có thể dùng tiếng *nữa* ở câu D, mà không dùng được ở câu B.

Vậy, trong hai câu C, D, ta không dùng thừa phó từ phủ định.

« Bất », « vô »

55. Có hai tiếng Hán Việt tương đương với *không*, là *bất* 不 và *vô* 無. Đúng ra, thì *bất* tương đương với *không*, mà *vô* tương đương với *không có* (phản diện của *vô* là *hữu* 有 = có); nên dùng để tạo ra ngữ Hán Việt¹, *bất* thường đi với trạng từ, mà *vô* thường đi với thể từ. Ví dụ:

- bất hạnh* = không may ;
- vô hạnh* = không có đức hạnh ;
- bất ý* = không nghĩ đến, không ngờ ;
- vô ý* = không có ý từ ;
- bất lực* = không đủ sức để làm ;
- vô lực* = không có sức ;
- bất lương* = không lương thiện ;
- vô lương* = không có lương tâm ;
- bất pháp* = trái phạm pháp luật ;
- vô pháp* = không có cách nào (td. *vô pháp khả thi*).

« Chưa »

56. Tiếng *chưa* tương đương với HV. *vi* 未.

Chưa trái với *đã*, nên ta xếp vào hạng phó từ thời gian (đ. XII. 17). Đôi khi, *chưa* không dùng theo nghĩa là «không đã», mà chỉ tương đương với *không*, nhưng thường thì *chưa* diễn tả ý phủ định nhẹ hơn *không*; ví dụ nói *chưa*

¹ *Bất*, *vô*, cũng đi với tiếng Nôm; td.: *bất thình lình*, *bất ngờ*, *vô phép*, *vô cớ*.

chắc, chưa hẳn, ý nhẹ hơn không chắc, không hẳn¹.

« Phi »

56.a. Tiếng HV. *phi* 非 có nghĩa là phản đối, trái. Tỉ dụ :

thuyết phi chiến = thuyết phản đối chiến tranh,
việc phi pháp = việc trái pháp luật,
điều phi lí = điều trái lẽ phải.

Trong những ngữ HV. *phi chiến, phi pháp, phi lí*, thì *phi* là tiếng chính. Nhưng, *phi* cũng dùng làm phó từ phủ định cho thể từ, tương đương với *không phải là* ; tỉ dụ :

Các điển cố ấy không những là lấy ở kinh truyện và chính sử, mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại thư, các tiểu thuyết, *phi* những người học rộng xem nhiều không thể hiểu biết được. (D.Q.H.)

¹. Ngữ HV. tđv. *chưa chắc, chưa hẳn, không chắc, không hẳn* là vị tất. Nói bất tất có nghĩa là không cần.

PHÓ TỪ PHÒNG ĐỊNH

57. Phó từ phỏng định là tiếng đặt trước thể từ, dùng để trở một khoảng không gian hay thời gian phỏng định, hay là trở lượng phỏng chừng.

Phó từ trở khoảng không gian phỏng định

58. Ta dùng : *ngoài, trên, dưới, trước, sau, gần, xa,...*
 Ví dụ :

Anh đứng ra *ngoài* cái vòng này.

Trước nhà có sân, *sau* nhà có vườn.

Nhà tôi ở *gần* (xa) chợ.

Tàu bay bay *ngoài* (*trên, dưới, gần, xa*) đám mây.

Điều 38, ta đã nói rằng trong cái vòng, trong đám mây là khoảng hữu định, có giới hạn rõ rệt. Trái lại, ngoài cái vòng, ngoài đám mây, trên đám mây, dưới đám mây, cũng như trước nhà, sau nhà, là khoảng phỏng định, nghĩa là không có giới hạn nhất định. Từ chu vi cái vòng ra ngoài một thước, hay mười thước, v.v., đều là ngoài cái vòng cả.

Quan niệm gần, xa tùy mỗi người xét đoán. Chị Giáp trước ở cách chợ hai cây số, nay dọn đến ở một nơi cách có một cây số, cho là mình ở gần chợ. Nhưng đối với chị Ất, thì ở cách chợ một cây số có thể là xa chợ, mà chỉ từ 500 thước trở lại mới là gần chợ. Dầu sao, có cho ở cách chợ 500 thước là gần chợ, thì cách chợ 400, 300,... thước, cũng vẫn là gần chợ. Mà cho cách một cây số là xa chợ, thì từ một cây số trở đi đều là xa chợ cả. Vậy thì gần chợ, xa chợ hay gần đám mây, xa đám mây, đều là khoảng phỏng định cả.

59. Ta đã nói rằng *trong*, *ngoài*, *trên*, *dưới* dùng để trở rõ một vị trí đối với một vị trí khác, và *trong* dùng để trở khoảng không gian hữu định, nhiều khi có thể bỏ được (đ.36.38).

Nhưng, *ngoài*, *trên*, *dưới* (dù có đi với *ra*, *lên*, *xuống*), và *trước*, *sau*, *gần*, *xa*, dùng để trở khoảng không gian phỏng định, ta không thể lược đi được, vì nếu lược đi thì hoặc câu không đủ ý nghĩa, hoặc ý nghĩa cả câu sẽ thay đổi. Tỉ dụ :

(A) Anh đứng ra ngoài cái vòng này.

mà bỏ *ngoài* chỉ nói *Anh đứng ra cái vòng này*, thì câu khác nghĩa. Nói *Anh đứng ra cái vòng này*, hiểu là : người ta đang đứng trong một cái vòng, mình bảo người ta ra rồi sang đứng vào trong một cái vòng khác. Nhưng, thường thì ta nói : *Anh đứng sang cái vòng này*, hay *Anh qua cái vòng này*.

(B) Tàu bay bay trên (dưới) đám mây.

mà bỏ *trên* hay *dưới* (« Tàu bay bay đám mây »), lời nói không có nghĩa.

(C) Tàu bay bay lên trên đám mây.

(D) Tàu bay bay lên đám mây.

Hai câu này nghĩa khác hẳn nhau. Câu C, tàu bay đang bay ở dưới hay trong đám mây, bây giờ bay lên cái khoảng ở phía trên đám mây ; còn câu D thì tàu bay đang ở dưới bay lên đến đám mây.

(Đ) Trước nhà có sân, sau nhà có vườn.

(E) Nhà có sân, (nhà) có vườn.

Câu Đ, *nhà* trở một công trình kiến trúc để ở ; còn câu E, *nhà* hiểu theo nghĩa rộng hơn, gồm cả khu có kiến trúc và không có kiến trúc, thuộc về một gia đình nào. Vả lại, nói như câu E, ta không rõ vị trí của sân và vườn : sân có thể ở trước, ở sau hay ở giữa nhà, cũng như vườn có thể ở trước hay sau.

(G) Nhà tôi ở gần (xa) chợ,

(H) Nhà tôi ở chợ.

Nói như câu H, có nghĩa là nhà ở trong khu gồm cả chỗ mua bán và các nhà ở, gọi chung là chợ.

Tại sao chúng tôi coi « trong », « ngoài », « trên », « dưới », v.v. là ý phụ ?

60. Nói vào trong nhà, ra ngoài cửa, lên trên gác, xuống dưới nhà, thì trong, ngoài, trên, dưới, chỉ dùng để tỏ rõ một vị trí đối với một vị trí khác, vậy bốn tiếng ấy diễn tả ý phụ, mà nhà, cửa, gác là ý chính, điều này rõ rệt quá, chúng ta không cần giải thích nhiều.

Nhưng, trong mấy câu lý dụ đã dẫn trên như :

Anh đứng vào trong (ra ngoài) cái vòng này.

Tàu bay bay trên (dưới) đám mây.

Thì trong cái vòng, ngoài cái vòng, trên đám mây, dưới đám mây, là : bên trong hay bên ngoài của cái vòng, phía trên hay phía dưới của đám mây. Vậy thì trong, ngoài, trên, dưới phải coi là ý chính, và cái vòng, đám mây là ý phụ¹. Hiểu như vậy, không phải là không có lý.

Nhưng, chủ trương như chúng tôi rằng cái vòng, đám mây là ý chính, và trong, ngoài, trên, dưới là ý phụ, tưởng cũng không phải là gò ép, vì tựu trung ta vẫn coi cái vòng, đám mây là đối tượng về vị trí. Và lại, nói trong cái vòng, ngoài cái vòng, trên đám mây, dưới đám mây, thì chỉ có cái vòng và đám mây là có cái « thể » của nó, mà trong, ngoài, trên, dưới phải dựa vào cái vòng và đám mây, nghĩa là dựa vào thể từ đứng sau, mới có cái « thể » được².

¹ Người Trung-Hoa nói thiên thượng, địa hạ, quốc nội, quốc ngoài, gia trung, môn ngoại, đình tiền,... thì họ coi thượng, hạ, nội, ngoài, trung, tiền là tiếng chính (Vương Lực, T'QNP I. 381).

² Ss. ngoài cái vòng (ngoài là phụ) với quãng đường (quãng là phụ), — xđ. V. 7, 4.

Lại thêm lẽ này nữa. Ta nói :

Tôi vào *trong* nhà.

Cứ ngồi ru rú *trong* nhà, không chịu đi đâu cả.

ta có thể coi *trong* như chỉ dùng để tỏ rõ vị trí của *nhà* đối với một vị trí quang hơn (đ. 35), mà cũng có thể coi *trong* là phía *trong* của cái nhà. Nếu tuy lối ta hiểu mà cho *trong* khi thì là ý phụ, khi thì là ý chính, chẳng tế nhị quá hay sao ?

« Trong », « ngoài », « trên », « dưới », v.v. dùng để tỏ không gian

61. Ta đã nói *trong*, *ngoài*, *trên* *dưới*, v.v. dùng làm phó từ. Nhưng, ta thấy chính những tiếng ấy cũng dùng một mình để tỏ không gian. Tỉ dụ :

(A) Anh nằm *trong*, tôi nằm *ngoài*.

(B) Anh ngồi *trên*, tôi ngồi *dưới*.

(C) Nhà Giáp rộng lắm : *đàng trước* có sân, *đàng sau* có vườn.

(D) *Chung quanh* lặng ngắt như tờ. (N.D.)

Dùng như trên, là ta lược ý thể từ chính :

Câu A : *trong* là phía *trong* (của cái giường), *chỗ* xa lối đi ; *ngoài* là phía *ngoài* (của cái giường), gần lối đi.

Câu B : *trên* là phía *trên* (của một nơi nào), *dưới* là phía *dưới* (của nơi ấy).

Câu C : *trước* là trước nhà, *sau* là sau nhà.

Câu D : *chung quanh* là chung quanh chỗ mình đứng.

Tuy vậy, trong những câu tỉ dụ trên, *trong*, *ngoài*, *trên*, *dưới*, *trước*, *sau*, *chung quanh*, không phải là phó từ, mà có từ vụ khác. Như ở câu A, *trong*, *ngoài* là bổ từ của trạng từ *nằm* ; ở câu D, *chung quanh* là chủ từ của *lặng ngắt*¹.

¹ Cxd. IX.11 ; X.14.36 nói về loại từ và lược từ lược ý thể từ chính.

Phó từ trỏ thời gian phỏng chừng

62. Ta dùng ngoài, trước, sau, gần, quá,... Tỉ dụ :

Ở nước ta, *trước* khi có văn chương bác học, đã có một nền văn chương bình dân truyền khẩu. (D.Q.H.)

Nhờ ảnh hưởng của Pháp văn, nhiều nhà viết quốc văn ta *gần* đây đã biết trọng sự bình giản, sáng sủa, gãy gọn. (D.Q.H.)

Ngoài giờ học, trò Giáp còn làm việc giúp cha mẹ ở nhà.

Quá trưa, anh ấy mới đến.

« Trước », « sau », dùng làm bổ từ thời gian

63. Điều VII. 26, ta đã nói rằng có tiếng không trỏ thời gian, cũng dùng làm bổ từ thời gian ; tỉ dụ :

(A) Tôi đến *trước* anh Giáp; anh Giáp đến *sau* tôi.

Trước anh Giáp tức là *trước* khi anh Giáp đến; *sau* tôi tức là *sau* khi tôi đến, ta nói lược. *Trước* anh Giáp và *sau* tôi trỏ thời gian phỏng chừng, đối với *khi* anh Giáp đến hay *khi* tôi đến, là thời gian hữu định. *Trước* anh Giáp và *sau* tôi dùng làm bổ từ thời gian, thì *trước*, *sau* là phó từ.

Nhưng, ta còn nói lược nữa :

(B) Tôi đến *trước*, anh Giáp đến *sau*.

thì *trước*, *sau* vẫn có nghĩa là *trước* khi anh Giáp đến, *sau* khi tôi đến, nhưng dùng làm bổ từ thời gian, chứ không phải là phó từ như ở câu A¹.

¹ Cxđ. 45 và 61.

Phó từ trò lượng phỏng chừng

64. Ta dùng : *chừng, độ, trong, ngoài, trên, dưới, quá, hơn, già, non, gần, lửng,...*

Chúng ta đã dẫn tỉ dụ ở điều X. 21.

CHƯƠNG MƯỜI HAI

PHÓ TỪ (II)

TIẾT IV

PHÓ TỪ THỜI GIAN

1. Phó từ thời gian là tiếng đặt trước trạng từ hay thể từ, dùng để trở trạng thái về thời gian hay quan hệ về thời gian.

Tiếng dùng làm phó từ thời gian, về từ tính, là trạng từ.

Muốn phân biệt phó từ thời gian với phó từ thời gian, nghĩa là phân biệt hoàn cảnh thời gian với trạng thái về thời gian và quan hệ thời gian, chúng ta cần phải nói thêm về quan niệm thời gian.

Hiện tại, quá khứ, tương lai

2. Nói về quan niệm thời gian, chúng ta đã phân biệt thời điểm và thời hạn ; chúng ta cũng đã nói đến thời gian hữu định và thời gian phỏng chừng (đ.VII.23.24.27).

Ta còn chia thời gian ra : thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai. Chia như vậy, phải căn cứ vào một khoảng thời gian lấy làm thời hiện tại, ta mới có thể định thời quá khứ và thời tương lai được.

Tỉ dụ : căn cứ vào tháng, và lấy tháng 8 làm thời hiện tại (ta gọi là *tháng này*), thì tháng 7 (*tháng trước*) trở lên là thời quá khứ, mà tháng 9 (*tháng sau*) trở đi là thời tương lai.

Căn cứ vào năm, và lấy năm nay là hiện tại, thì năm ngoái trở lên là quá khứ, và sang năm trở đi là tương lai.

Căn cứ vào lúc, và lấy lúc này là hiện tại, thì lúc này trở lên là quá khứ, và lát nữa trở đi là tương lai.

Tóm lại, quan niệm quá khứ và tương lai phải căn cứ vào thời điểm gọi là hiện tại.

Thời tuyệt đối và thời tương đối

3. Căn cứ vào ngày, và lấy hôm nay (tỉ dụ, ngày 20 tháng 8 năm 1960) là hiện tại, thì đối với hôm nay, những ngày ta gọi là hôm qua (25-8-1960), hôm kia (24), hôm kia (23),... là quá khứ; mà ngày mai (27), ngày kia hay mới (28), ngày kia (29),... là tương lai.

Hiện tại, quá khứ (đv. hiện tại) và tương lai (đv. hiện tại) là thời điểm tuyệt đối.

Tỉ dụ, hôm nay (26-8-1960), ta nói:

- (A) { Giáp đi Long Hải hôm nay.
Giáp đi Long-Hải hôm qua.
Mai Giáp đi Long-Hải.

thì sự trạng « (Giáp) đi Long-Hải » ở vào thời hiện tại hay quá khứ hay tương lai tuyệt đối¹.

¹ Chú ý: nói Giáp đi Long Hải hôm nay, tuy đi Long Hải, ở vào hiện tại tuyệt đối, nhưng không nhất định đi là sự trạng đương xảy ra lúc ta nói; nó có thể đã xảy ra hay chưa xảy ra, miễn là xảy ra trong nội ngày hôm nay.

Ta có thể lấy một đường thẳng vô định xy để hình dung thời gian, và coi là thời gian đi theo chiều x đến y . Ta lấy một điểm H là lúc ta đang nói, để tượng trưng hiện tại, thì từ điểm H trở về trước (phía trái) tượng trưng quá khứ (xH), và từ điểm H trở về sau (phía phải) tượng trưng tương lai (Hy) (xem hình dưới). Không những thế, mà bất cứ một thời điểm nào trên đường xy , ở phía trước một điểm khác, đối với điểm này là quá khứ, mà ở

4. Hiện tại tuyệt đối, quá khứ tuyệt đối (quá khứ đối với hiện tại), và tương lai tuyệt đối (tương lai đối với hiện tại), là thời tuyệt đối. Thời tương đối là :

quá khứ đối với quá khứ,
tương lai đối với quá khứ,
quá khứ đối với tương lai,
tương lai đối với tương lai,
hiện tại thuộc về quá khứ,
hiện tại thuộc về tương lai.

Tương lai đối với quá khứ. — Ta vẫn lấy *hôm nay*, 26-8-1960, là hiện tại. Thuật lại một chuyện xảy ra *hôm qua* (25), như :

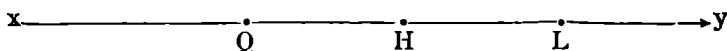
(B) *Hôm qua tôi hỏi Giáp bao giờ ra Long-Hải, Giáp nói hôm nay mới đi.*

thì sự trạng « (tôi) hỏi » và sự trạng « (Giáp) nói » ở vào thời quá khứ tuyệt đối (quá khứ đối với hiện tại là *hôm nay*, ngày ta thuật chuyện). Sự trạng « (Giáp) đi » xảy ra *hôm nay*, tuy rằng ở vào thời hiện tại tuyệt đối, nhưng đối với sự trạng « (tôi) hỏi » và « (Giáp) nói », thì sự trạng

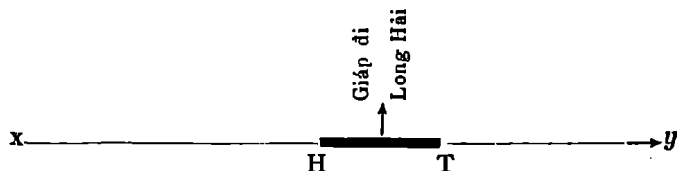
phía sau thì là tương tại. Tỉ dụ, có ba điểm Q , H , và L .

Q đối với H và L là quá khứ, trái lại, H và L đối với Q là tương lai.

H đối với L là quá khứ; trái lại, L đối với H là tương lai.



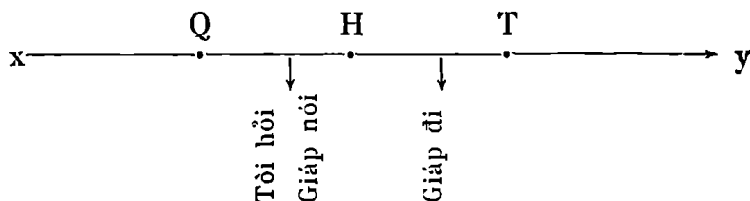
Ta cũng có thể tượng trưng hiện tại bằng một đoạn HT để thay ngày, tháng, năm,... Hình dưới, đoạn HT tượng trưng ngày 26-8-1960. HT là hiện tại, thì xH là quá khứ, mà Ty là tương lai :



Sự trạng «(Giáp) đi Long Hải» xảy ra ở bất cứ điểm nào trong đoạn HT , cũng gọi là thuộc về hiện tại.

« (Giáp) đi » xảy ra ngày hôm sau, nghĩa là ở thời tương lai, *tương lai đối với quá khứ*.

Ta hình dung câu B như sau ($HT =$ hôm nay 20; $QH =$ hôm qua 25):

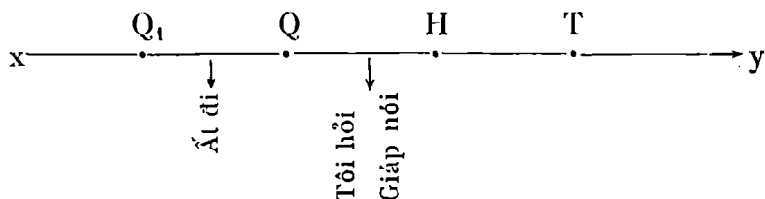


Quá khứ đối với quá khứ. — Cũng một chuyện xảy ra hôm qua (25), mà nói:

(C) Hôm qua tôi *hỏi* Giáp bao giờ Ất ra Long-Hải, Giáp nói Ất đã *đi* hôm kia rồi.

thì đối với sự trạng « (tôi) hỏi » và « (Giáp) nói », sự trạng « (Ất) đi » xảy ra ngày hôm trước (*hôm kia*), nghĩa là ở thời quá khứ, *quá khứ đối với quá khứ*.

Câu C hình dung như sau ($HT =$ hôm nay 26; $QH =$ hôm qua 25; $Q_1Q =$ hôm kia 24):

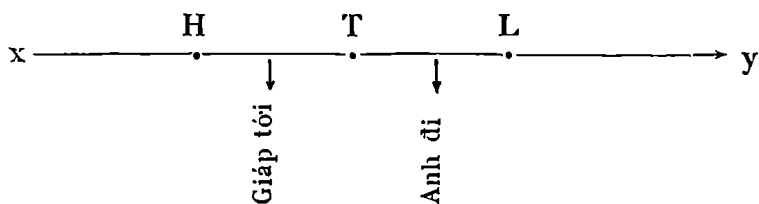


5. *Quá khứ đối với tương lai*. — Tử dụ:

(D) Mai anh mới *đi* thì Giáp đã *tới* hôm nay rồi.

Đối với sự trạng « (anh) đi », sự trạng « (Giáp) tới » ở vào thời gọi là *quá khứ đối với tương lai*.

Câu D hình dung như sau ($HT =$ hôm nay 26; $TL =$ mai 27):

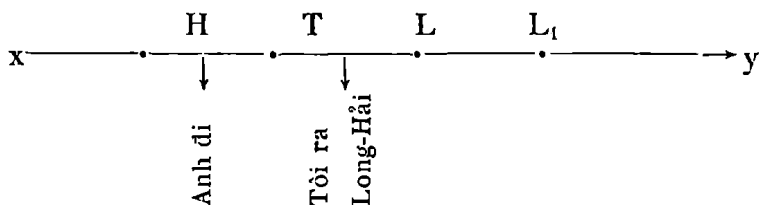


Tương lai đối với tương lai. — Tỉ dụ :

(Đ) Tôi đợi mai anh đi rồi ngày kia tôi mới ra Long-Hải.

Đối với sự trạng « (anh) đi », sự trạng « (tôi) ra Long-Hải » ở vào thời gọi là *tương lai đối với tương lai*.

Câu Đ hình dung như sau (HT = hôm nay 26 ; TL = mai 27 ; LL_1 = ngày kia 28) :

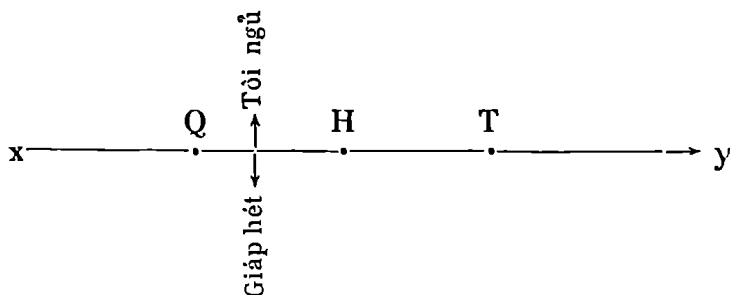


6. *Hiện tại thuộc về quá khứ.* — Tỉ dụ :

(E) Hôm qua tôi đang ngủ thì Giáp hét ầm lên.

Đối với lúc ta nói, hai sự trạng « (tôi) ngủ » và « (Giáp) hét » cùng thuộc về quá khứ (quá khứ tuyệt đối). Nhưng hai sự trạng xảy ra cùng một lúc, nên đối với sự trạng « (Giáp) hét », sự trạng « (tôi) ngủ » ở vào thời hiện tại, *hiện tại thuộc về quá khứ*.

Câu E hình dung như sau (HT = hôm nay 26 ; QH = hôm qua 25) :

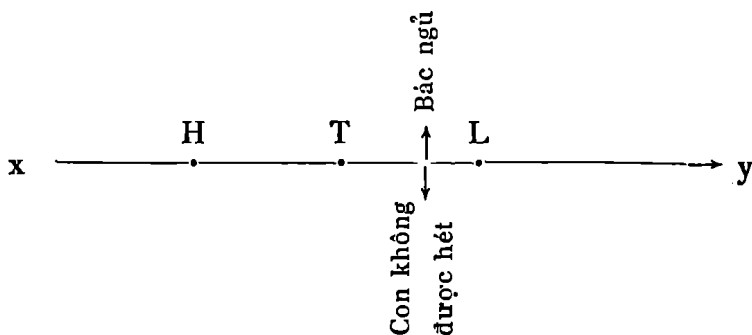


Hiện tại thuộc về tương lai. — Tỉ dụ :

(G) Mai, hễ bác đang ngủ thì con không được hét
âm lên.

Đối với sự trạng « (con) không được hét », sự trạng
« (bác) ngủ » ở vào thời *hiện tại thuộc về tương lai*.

Câu G hình dung như sau (HT = hôm nay 26 ;
TL = mai 27) :



7. Tóm lại :

a) Hiện tại, quá khứ (đối với hiện tại) và tương lai
(đối với hiện tại) là thời tuyệt đối.

b) Hiện tại thuộc về quá khứ, hiện tại thuộc về tương
lai, quá khứ đối với quá khứ, quá khứ đối với tương lai,
tương lai đối với quá khứ, và tương lai đối với tương lai,
là thời tương đối.

Ta nói « tương đối », vì như trong những tử dụ dẫn trên :

— hiện tại thuộc về quá khứ chính là quá khứ tuyệt đối (câu E, đ.6) ;

— hiện tại thuộc về tương lai chính là tương lai tuyệt đối (Câu G, đ.6) ;

— quá khứ đối với tương lai chính là hiện tại tuyệt đối (câu D, đ.5) ;

— tương lai đối với quá khứ chính là hiện tại tuyệt đối (câu B, đ.4).

Còn quá khứ đối với quá khứ và tương lai đối với tương lai thì nhất định cũng là quá khứ tuyệt đối hay tương lai tuyệt đối.

Trạng thái về thời gian

8. Ta hãy so sánh :

- | | |
|--------|-----------------------------------|
| (I) { | (A) Giáp đang ở Long-Hải. |
| | (B) Giáp đã đi Long Hải. |
| | (C) Giáp sẽ đi Long-Hải. |
| (II) { | (D) Hôm nay Giáp đang ở Long-Hải. |
| | (Đ) Giáp đã đi Long-Hải hôm qua. |
| | (E) Mai Giáp sẽ đi Long-Hải. |

Tiếng trở hoàn cảnh thời gian là *hôm nay*, *hôm qua*, *mai* (D : ở bao giờ ? — hôm nay ; — Đ : đi bao giờ ? — hôm qua ; — E : bao giờ đi ? — mai), chứ không phải là *đang*, *đã*, *sẽ*.

Câu A, *đang* chỉ mới cho ta biết sự trạng « (Giáp) ở Long-Hải » thuộc vào thời hiện tại. Ta không biết rõ thời hiện tại ấy là lúc này, hôm nay, tuần lễ này hay tháng này,... Vậy *đang* không trở hoàn cảnh thời gian, chúng tôi nói là *đang* chỉ dùng để trở « trạng thái về thời gian ». Trái lại, câu D cho ta biết rõ hoàn cảnh thời gian là *hôm nay*. Vậy

hôm nay trở hoàn cảnh thời gian, dùng làm bổ từ thời gian, mà *đang* trở trạng thái về thời gian, thì dùng làm phó từ thời gian.

Câu B và C, ta cũng không biết sự trạng « (Giáp) đi Long-Hải » xảy ra ở thời điểm nào, ta chỉ biết rằng theo câu B sự trạng ấy thuộc vào thời quá khứ, mà theo câu C nó thuộc vào thời tương lai. Trái lại, câu Đ và câu E cho ta biết rõ sự trạng « (Giáp) đi Long-hải » xảy ra ở hoàn cảnh thời gian nào : *hôm qua* và *mai* là bổ từ thời gian ; *đã* và *sẽ* là phó từ thời gian.

Trạng thái về thời gian chỉ cho ta biết đại khái sự trạng thuộc vào thời hiện tại, quá khứ hay tương lai ; mà hoàn cảnh thời gian cho ta biết sự trạng xảy ra ở thời gian hữu định hay phỏng chừng nào.

Nếu ta chỉ cần biết đại khái trạng thái về thời gian, ta nói như tử dụ I, nhưng muốn biết rõ hoàn cảnh thời gian, thì ta phải nói như tử dụ II. Đã biết rõ hoàn cảnh thời gian, ta không cần đến tiếng trở trạng thái về thời gian nữa, nên tử dụ II có thể nói gọn là :

(III) { Hôm nay Giáp ở Long-Hải.
 { Giáp đi Long-Hải hôm qua.
 { Mai Giáp đi Long-Hải.

Quan hệ về thời gian

9. Nói thời gian tương đối (đ. 4-6), tức là ta đã nói đến hai sự trạng có quan hệ về thời gian. Quan hệ ấy, hoặc là hai sự trạng xảy ra đồng thời, hoặc có một sự trạng xảy ra trước hay sau một sự trạng khác. Vì thế mà nói :

(A) Hôm qua tôi *đang* ngủ thì Giáp hét âm lên.

thì *đang*¹ dùng để trở sự trạng « (tôi) ngủ » thuộc về thời

¹ Xđ. 22 vì sao *đang* đặt trước *ngủ* mà không đặt trước *hét*.

hiện tại tương đối (đ. 6), mà cũng trở hai sự trạng « (tôi) ngủ » và « (Giáp) hét » xảy ra cùng một lúc¹.

10. Đã dùng để trở một sự trạng xảy ra trước một sự trạng khác. Tỉ dụ :

Mai anh đi thi Giáp *đã* tới hôm nay rồi.

Mốt anh đi thi mai Giáp *đã* tới rồi.

Sự trạng « (Giáp) tới » xảy ra trước sự trạng « (anh) đi », nên ta dùng *đã* để trở quan hệ ấy. (Ta chú ý : trong hai câu tỉ dụ trên, tiếng *đã* đi với tiếng trở hoàn cảnh thời gian là thời hiện tại tuyệt đối hay tương lai tuyệt đối : *hôm nay, mai*.)

11. Trong tỉ dụ ở điều trên, *đã* trở quan hệ về thời gian của hai sự trạng có nói ra. *Đã* còn dùng để trở quan hệ của một sự trạng với cái ta suy tưởng mà không nói ra tỉ dụ :

(A) Mới khởi rên, *đã* quên thầy. (tng.)

(B) Ta hãy ở lại chơi với Giáp một hôm nữa. Mai anh ấy *đã* đi rồi.

Câu A : sự trạng « quên thầy » xảy ra sau sự trạng « khởi rên », vậy sao ta lại dùng tiếng *đã* ? Ta vẫn tưởng rằng khởi rên lâu rồi mới quên thầy, không ngờ vừa mới khởi rên thì quên thầy ngay, nghĩa là sự trạng « quên thầy » xảy ra sớm hơn. Vì thế mà ta dùng tiếng *đã* để diễn

¹ Ngay như trong câu :

Hôm nay Giáp *đang* ở Long-Hải.

Quy rằng chỉ diễn tả có một sự trạng, ta cũng có thể nói rằng *đang* trở quan hệ đồng thời của sự trạng « (Giáp) ở Long-Hải » với một sự trạng khác không nói ra, tỉ như :

Hôm nay (lúc tôi nói, *hay* : lúc chúng ta ở đây, thì)
Giáp *đang* ở Long-Hải.

tả quan hệ về thời gian của sự trạng « quên thầy » với cái ta suy tưởng¹.

Câu B : ta tưởng mai Giáp chưa đi, thế mà mai Giáp đi. Đã diễn tả quan hệ về thời gian của sự trạng « (Giáp) đi » với cái ta suy tưởng.

12. Sẽ trở một sự trạng xảy ra sau một sự trạng khác :

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa. (N.D.)

Báo ân rồi sẽ trả thù. (N.D.)

Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung. (N.D.)

Ta cũng dùng *mới* để trở quan hệ về tương lai :

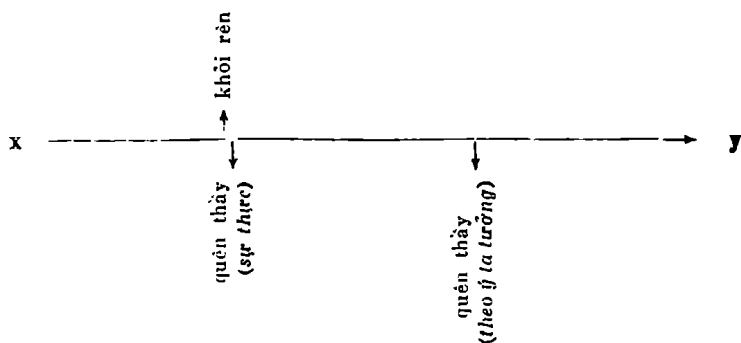
Thức khuya *mới* biết đêm dài. (tng.)

Hà tiện *mới* giàu. (tng.)

Khôn ngoan đến cửa quan *mới* biết. (tng.)

Sẽ và *mới* cùng trở một sự trạng xảy ra sau một sự trạng khác ; nhưng dường như ta chỉ dùng sẽ khi nào sự trạng xảy ra sau thuộc về tương lai, mà *mới* còn có thể dùng khi nào sự trạng ấy thuộc về quá khứ hay hiện tại². Tỉ dụ :

¹ Hình dung câu A :



² Ba câu tục ngữ trên có thể dùng sẽ thay *mới* :

Thức khuya sẽ biết đêm dài.

Hà tiện sẽ giàu.

- (A) Tôi đợi mai anh đi, rồi ngày kia tôi sẽ (*mới*) ra Long-Hải.
- (B) Tôi tưởng Giáp đi Long-Hải hôm kia, mà hôm qua (*hôm nay*) anh ấy *mới* đi.

Câu A, sự trạng « (tôi) ra Long-Hải » thuộc về tương lai (ngày kia), nên ta có thể dùng *sẽ* hay *mới*. Tỉ dụ B, sự trạng « (anh ấy) đi » thuộc về quá khứ (*hôm qua*) hay hiện tại (*hôm nay*) nên ta chỉ có thể dùng *mới*, không thể dùng *sẽ*.

13. Trong tỉ dụ dẫn ở điều trên, *sẽ* và *mới* trở quan hệ về thời gian của hai sự trạng có nói ra. *Mới* còn dùng để trở quan hệ của một sự trạng với cái ta nghĩ mà không nói ra. Tỉ dụ :

- (A) Hôm qua Giáp *mới* đi.
- (B) Bây giờ tôi *mới* biết.

Câu A : ta tưởng Giáp đi từ hôm qua hay hôm kia rồi ;

Khôn ngoan đến cửa quan *sẽ* biết.

Nhưng, về trên mà thêm phó từ xác định có, thì về dưới ta chỉ dùng *mới*, chứ không dùng *sẽ* :

- Có thức khuya *mới* biết đêm dài.
 Có hà liện *mới* giàu.
 Khôn ngoan có đến cửa quan *mới* biết.
 Chuông có đấm *mới* kêu, đèn có khêu *mới* tỏ. (tng.)

Vậy ta giải thích ra sao ?

Sẽ và *mới* cùng có thể dùng để trở quan hệ thời gian và trở trạng thái về thời gian.

Trở quan hệ thời gian, như đã nói trên, thì *sẽ* chỉ đi với sự trạng xảy ra về tương lai, mà *mới* còn có thể đi với sự trạng xảy ra về quá khứ hay hiện tại. Trở trạng thái về thời gian, *sẽ* chỉ dùng để trở tương lai, *mới* còn có thể dùng để trở quá khứ rất gần (đ. 14. 18).

Trở tương lai thì còn hàm ý dự định, nhưng trở quá khứ hay hiện tại thì không hàm ý dự định, mà có ý xác định (sự trạng đã xảy ra rồi). Trong hai tiếng, *sẽ* và *mới*, thì *mới* có ý xác định hơn. Vì thế mà về trên dùng phó từ xác định, về dưới phải dùng *mới*, chứ không dùng *sẽ*.

nhưng sự trạng « (Giáp) đi » xảy ra muộn hơn, ta dùng *mới* để diễn tả quan hệ về thời gian của sự trạng ấy với cái ta nghĩ. Câu B có ý nói : « trước kia tôi không biết, bây giờ tôi mới biết », *mới* diễn tả quan hệ của sự trạng « (tôi) biết », có nói ra, với sự trạng « (tôi) không biết », không nói ra.

Phó từ thời điểm

14. Ta đã phân biệt thời điểm với thời hạn. Bỏ từ thời gian, có tiếng trở thời điểm, có tiếng trở thời hạn, thì phó từ thời gian, cũng có tiếng trở trạng thái về thời điểm, có tiếng trở trạng thái về thời hạn.

Mấy điều trên, ta nói thời hiện tại, thời quá khứ và thời tương lai, thời tuyệt đối hay thời tương đối, là ta nói về thời điểm. Bốn tiếng *đang* (*đương*), *đã*, *sẽ*, *mới*, chính là phó từ trở trạng thái về thời điểm và quan hệ về thời điểm. Ta còn dùng làm phó từ thời điểm nhiều tiếng khác, như :

- *rồi* (= *đã*), *chưa* (trái với *đã*, tức là « không đã ») ;
- *vừa*, *mới*,... (trở quá khứ rất gần) ;
- *bèn*, *liền*,... (trở tương lai rất gần) ;
- *hãy*, *hãy*,... (trở tương lai).

« Đã », « rồi »

15. Dùng một mình, hai tiếng *đã* và *rồi* rất gần nghĩa nhau (*đã* = hết, *rồi* = xong). Ví dụ :

Thuốc đắng đã tận. (tng.)

Nay hoàng hôn đã, lại mai hôn hoàng. (N.D.)

Uống nước nóng mau đã khát.

Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh. (N.D.)

Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi. (N.G.T.)

Thôi thì một thác cho rồi. (N.D.)

Việc ấy rồi chưa ?

Dùng làm phó từ, *đã* và *rồi* cùng trở trạng thái về thời quá khứ (tuyệt đối hay tương đối). Nhưng, *đã* đặt trước trạng từ chính, mà *rồi* đặt cuối câu, và ta thường dùng điệp cú hai tiếng (đ.X.32.33)¹. Tỉ dụ :

- (A) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Giáp } \textit{đã} \text{ đi Long-Hải hôm qua.} \\ \text{Giáp đi Long-Hải hôm qua } \textit{rồi}. \\ \text{Giáp } \textit{đã} \text{ đi Long-Hải hôm qua } \textit{rồi}. \end{array} \right.$
- (B) Hôm qua tôi hỏi Giáp bao giờ ra Long-Hải. Giáp nói *đã* đi hôm kia *rồi*.
- (C) Mai anh mới ra Long-Hải, thì Giáp *đã* về *rồi*.
- (D) Mai Giáp *đã* đi *rồi*.

16. *Đã*, *rồi*, dùng một mình hay dùng làm phó từ, nghĩa giống nhau. Nhưng, ta còn thấy *đã*, *rồi*, dùng trái hẳn nghĩa nhau (*đã* = trước, *rồi* = sau). Tỉ dụ :

Tự trách mình $\left\{ \begin{array}{l} \text{trước, sau} \\ \text{đã, rồi} \\ \text{trước } \textit{đã}, \text{ sau } \textit{rồi} \end{array} \right\}$ hãy trách người.

Muốn cho giản dị, ta coi *đã*, *rồi*, cũng như *trước*, *sau* nói ở điều XI. 63, là bổ từ thời gian. Tuy nhiên, ta cũng thử giải thích xem vì sao *đã*, *rồi* lại « biến nghĩa » như vậy.

a) Nói :

(A) Tự trách mình trước, sau hãy trách người.

ta hiểu là : Tự trách mình trước khi trách người, sau khi trách mình hãy trách người (đ. XI. 63).

¹ Nói :

Tôi làm việc ấy rồi rồi.
Tôi làm việc ấy xong rồi.

Rồi rồi = xong rồi = đã xong. Vậy, tiếng *rồi* cuối câu là phó từ. *Rồi* rồi không phải là từ kép điệp từ (đ. III. 22), và *xong* rồi không phải là từ kép điệp ý (đ. III. 3).

b) Nói :

(B) Tự trách mình *đã*, rồi hãy trách người.

ta hiểu là : Tự trách mình cho *đã* (= hết, xong) đi, việc ấy rồi (= xong), hãy trách người. Hiểu như vậy thì *đã* phải coi là bổ từ của *trách mình*, và *rồi* là thuật từ của một ý không nói ra.

Nhưng thực ra thì ngày nay, dùng *đã*, *rồi* như ở câu B, ta không nghĩ như vậy nữa, mà ta chỉ nghĩ : *đã* = trước, *rồi* = sau. Một chứng cứ là tiếng *rồi* trong câu :

Tôi hỏi Giáp *đã* đi Long-Hải chưa, anh trả lời *rồi* sẽ đi.

thì *rồi* chỉ có nghĩa là sau, tức là trở thời tương lai. (*Rồi sẽ đi* có thể thay bằng *sau sẽ đi*.)¹

c) Ta cũng dùng cả bốn tiếng : *trước* đi với *đã*, *sau* đi với *rồi* :

(C) Tự trách mình *trước đã*, *sau rồi* (*rồi sau*) hãy trách người.

hay :

(D) *Trước* tự trách mình *đã*, *rồi* hãy trách người *sau*.

Vậy, ta chỉ cần nhận xét thêm rằng : *đã* dùng làm phó từ đặt trước trạng từ chính ; *đã* dùng làm bổ từ thời gian đặt cuối câu (hay cuối một tổ hợp chúng tôi sẽ gọi là cú, xđ.XVI.6). *Rồi* dùng làm phó từ, đặt cuối câu hay cuối cú, nghĩa là sau trạng từ chính, mà *rồi* dùng làm bổ từ thời gian thì đặt đầu câu hay đầu cú.

¹ Ta còn dùng *rồi* nữa, *rồi* ra :

Biết đâu *rồi* nữa chẳng là chiêm bao. (N.D.)

Làm trai có chí lập thân,

Rồi ra gặp hội phong vân kịp người. (cd.)

Nhưng, *vừa rồi* trở thời quá khứ rất gần :

Vừa *rồi*, tôi có gặp Giáp.

« Chưa »

17. *Chưa* có nghĩa là « không đã » ; vậy tuy là phó từ thời gian mà còn hàm ý phủ định.

Hỏi, ta nói :

(A) Giáp đã đến chưa ?

ta dùng hai tiếng *đã*, *chưa*, đương đối với nhau (ssv. *có* và *không* nói ở đ. XI. 51). Chính ra, câu A nói đầy đủ, là :

Giáp đã đến hay chưa đến ?

rồi ta lược bớt ý đi, bỏ cả tiếng *đã*, thành :

Giáp đã đến hay chưa ?

Giáp đã đến chưa ?

Giáp đến chưa ?

« Vừa », « mới », « hãy », « bèn », « liền »

18. *Vừa*, *mới* (ta cũng nói *vừa mới*) trở quá khứ rất gần ; *mới* còn dùng để trở tương lai :

Giáp *vừa* (*mới*, *vừa mới*) đến lúc này.

Lát nữa Giáp *mới* đến.

Mới cũng trở quan hệ về thời gian ta đã nói ở điều 12 và 13.

19. *Hãy* (*hãy*) dùng cũng như *mới*, *sẽ*, trở quan hệ về thời tương lai :

Tự trách mình đã, rồi *hãy* (*mới*) trách người.

Cứ làm đi, rồi *hãy* (*sẽ*) liệu.

Hãy còn dùng làm phó từ thời hạn (đ. 21).

Trong mấy tí dụ dưới đây, tuy rằng *hãy* (*hãy*) diễn tả ý « mệnh lệnh » (đ. XIII. 18), nhưng vẫn hàm ý tương lai :

Mối tình *hãy* gác, mối thù chớ quên. (NĐM)

Trăm điều *hãy* cứ trông vào một ta. (N.D.)

Mai anh *hãy* đi.

20. *Vừa*, *mới* trở quá khứ rất gần, còn *bèn*, *liền* trở tương lai rất gần :

Ông *bèn* giả cách vô tri. (NĐM)

Nàng *vừa* phục xuống, Từ *liền* ngã ra. (N.D.)

Bác ta chợt thấy mình là người anh hùng kẻ cả,
liền gạt anh khách ra. (T.L.)

Phó từ thời hạn

21. Sự trạng xảy ra trong một thời hạn nào, ta nhũn nhận trạng thái từ lúc khởi sơ cho đến lúc hoàn thành.

Diễn tả trạng thái lúc khởi thủy, ta dùng *bắt đầu*.

Diễn tả trạng thái trước khi bắt đầu, ta dùng : *sắp*, *sắp sửa*, *gần*,...

Diễn tả trạng thái hoàn thành ta dùng *đã* (*rồi*).

Diễn tả trạng thái diễn triển, ta phân biệt :

a) sự trạng liến hành và kế tục, ta dùng : *đang*, (*đương*) *còn*, *hãy*, *vẫn*, *cứ*, *vốn*,...

b) sự trạng tiệm tiến hay lũy tăng, ta dùng *càng*.

Tỉ dụ :

Nhớ từ năm *hãy* (*còn*, *hãy còn*) thơ ngày. (N.D.)

Giáp *đang* (*còn*, *còn đang*) ăn cơm.

Cô Ất trông *vẫn* (*còn*, *vẫn còn*) đẹp.

Đã bảo mà *cứ* (*vẫn*, *vẫn cứ*) làm.

Vốn đã biết cái thân câu chọ. (N.G.T.)

Gừng *càng* già *càng* cay. (tng.)

Ông bà *càng* nói *càng* đau,

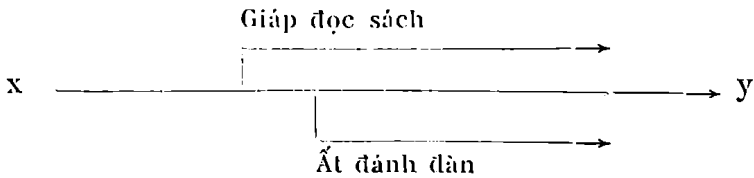
Chàng *càng* nghe nói *càng* đau như dưa. (N.D.)

« Đang (đương) », « đã »

22. *Đang* tuy trở quan hệ về thời gian, nhưng vẫn hàm ý thời hạn. Tỉ dụ, nói :

Giáp đang đọc sách, thì Ất đánh đàn.

thì sự trạng « (Giáp) đọc sách » đã diễn ra một thời hạn nào rồi, sự trạng « (Ất) đánh đàn » mới bắt đầu. Từ thời điểm Ất bắt đầu đánh đàn trở đi, hai sự trạng mới diễn song song với nhau.



Nói ngược lại :

Ất đang đánh đàn, thì Giáp đọc sách.

thì sự trạng « (Ất) đánh đàn » đã diễn ra trước rồi mới bắt đầu có sự trạng « (Giáp) đọc sách ».

Không cần diễn tả quan hệ về thời gian như trên, chỉ cần nói rằng hai sự trạng song hành, ta không dùng phó từ :

Giáp đọc sách, Ất thì đánh đàn.

Có dùng phó từ như trong câu :

Tôi đến thì Giáp đang đọc sách, Ất đang đánh đàn.

thì *đang* trở quan hệ của hai sự trạng « (Giáp) đọc sách » và « (Ất) đánh đàn » với sự trạng « (tôi) đến », chứ không trở quan hệ của sự trạng « (Giáp) đọc sách » với sự trạng « (Ất) đánh đàn ».

23. Cùng một sự trạng nói ra, tùy theo ta muốn nhận định trạng thái lúc khởi thủy, lúc tiến hành hay lúc hoàn thành, mà ta dùng phó từ khác. Tỉ dụ :

a) Hai câu :

(A) Hôm nay Giáp đang ở Long-Hải.

(B) Hôm nay Giáp đã ở Long-Hải rồi.

diễn tả cùng một việc, nhưng câu trên, ta nhận định sự trạng « (Giáp) ở Long-Hải » ở trạng thái tiến hành, mà câu dưới ta chỉ nhận định trạng thái lúc khởi thủy. Trạng thái tiến hành vẫn còn diễn ra, nên ta dùng phó từ *đang* (câu A). Trái lại, trạng thái khởi thủy đã hoàn thành, nên ta dùng phó từ *đã* (câu B).

b) Chúng ta ngồi trong phòng, đợi một người bạn. Bạn ta đến, ta nói :

(C) Anh Giáp đã đến.

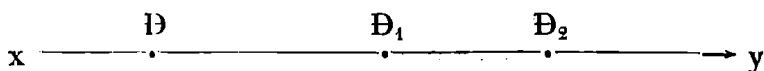
Nhưng, nếu chờ lâu, ta ra cửa ngóng bạn, thấy bạn đang đi ở đầu phố, ta nói :

(D) Anh Giáp đang đến kia.

mà cũng có thể nói :

(Đ) Anh Giáp đã đến kia rồi.

Nói như câu C, ta nhận định sự trạng « (Giáp) đến » ở trạng thái hoàn thành. Câu D, ta nhận định sự trạng ấy ở trạng thái tiến hành, mà câu Đ, ta nhận định ở trạng thái khởi thủy (đến = đi đến).



Ta coi sự trạng « (Giáp) đến » (đi từ nhà đến chỗ hẹn) diễn ra trong khoảng thời gian ĐĐ₂. Lúc Giáp (ở chỗ hẹn) thì sự trạng « đến » ở điểm Đ₂ (hoàn thành), nên ta nói « *Giáp đã đến* » (câu C : đã trở trạng thái hoàn thành). Lúc chờ Giáp, nhìn thấy Giáp, thì sự trạng « đến » ở điểm Đ₁. Vậy, nói « *Giáp đang đến* » (câu D) là ta nhận định sự trạng « đến » ở trạng thái tiến hành từ điểm Đ₁ đến điểm Đ₂. Nhưng, nói « *Giáp đã đến* » (câu Đ) thì ta nhận định sự trạng « đến » ở trạng thái khởi thủy. Điểm Đ (khởi điểm) đối với điểm Đ₁ là

quá khứ, nên ta dùng *đã* để tỏ trạng thái quá khứ ấy. *Đã* cũng coi là diễn tả trạng thái hoàn thành của giai đoạn khởi thủy.

Dùng cả phó từ lẫn bỏ từ.

24. Vì *đã* (*rồi*) vừa tỏ sự trạng hoàn thành, vừa tỏ giai đoạn khởi thủy hoàn thành, nên có thể làm cho người nghe hiểu lầm ý ta nói. Tỉ dụ, một câu như

Việc ấy, tôi *đã* làm *rồi*.

có thể hiểu là: công việc xong xuôi cả, hay là: *đã* khởi sự, nhưng việc chưa xong.

Nhưng, ta nói:

Việc ấy, tôi *đã* làm *xong* *rồi*.

thì không còn hiểu lầm được nữa. *Xong* là tiếng dùng làm hình dung từ cho trạng từ chính *làm*.

Phó từ của thể từ

25. Những điều trên, nói về phó từ tỏ trạng thái về thời gian và quan hệ về thời gian, ta chỉ mới nói đến phó từ của trạng từ. Nhiều tiếng dùng làm phó từ, kể ở điều 14 và 21, cũng dùng làm phó từ cho thể từ. Tỉ dụ:

Nay còn chị chị em em đó,
Mai *đã* ông ông mù mù *rồi*. (khd.)

Hoa sen mọc bãi cát lằm,
Tuy rằng lằm lạp *vẫn* mầm hoa sen. (cd.)

Khúc đàn *vẫn* khúc ngày xưa. (T.Đ.)

Gặp sư Tam Hợp *vốn* là tiên tri. (N.D.)

Mai *đã* chủ nhật *rồi*.

Hôm nay *mới* ngày rằm.

Càng ngày nó *càng* dốt.

Đang giờ học, không được nói chuyện.
Giáp đi liền lúc tôi đến¹.

PHỤ LỤC

26. Những tiếng hàm ý thời gian, dùng phụ nghĩa cho trạng từ, ta chia ra ba hạng :

1. Tiếng dùng làm bổ từ thời gian, là thể từ trở đơn vị thời gian, như : *năm, tháng, ngày, giờ, ...* hay những tiếng như *đời, thời* (trở khoảng thời gian dài), *lúc, lát, chốc phút* (trở khoảng thời gian ngắn). Bổ từ thời gian diễn tả sự trạng ở hoàn cảnh thời gian nào, nghĩa là trở sự trạng xảy ra bao giờ hay bao lâu (đ. VII. 25-27). Bổ từ thời gian đứng sau trạng từ chính.

2. Tiếng dùng làm phó từ thời gian, là trạng từ trở trạng thái về thời gian và quan hệ về thời gian, ta đã nói ở điều 8 đến 23. Phó từ thời gian đứng trước trạng từ chính (trừ tiếng *rồi* đặt cuối câu, — đ. 15).

¹ Đ. VIII. 6, ta đã nói *liền* dùng làm bổ từ thời gian, là « liền lúc ấy » nói gọn. Nay ta so sánh :

(A) Từ Hải liền ngã ra.

(B) Từ Hải ngã ra liền.

Câu trên, *liền* là phó từ của trạng từ *ngã* (đ. 20). Câu dưới, *liền* là bổ từ của *ngã* (đ. VIII. 6). Phân biệt như vậy, không phải vì vị trí tiếng *liền* đối với trạng từ chính, mà chính là căn cứ vào ý nghĩa.

Câu B tức là

(C) Từ Hải ngã ra liền lúc ấy.

liền lúc ấy là bổ từ thời gian, mà phân tích ra thì *liền* là phó từ của *lúc ấy*.

Câu C mà nói :

(D) Từ Hải liền ngã ra lúc ấy.

thì *liền* là phó từ của *ngã*.

Tóm lại, nói như hai câu A, D; thì *liền* là phó từ của trạng từ ; nói như câu C thì *liền* là phó từ của thể từ ; mà nói như câu B thì *liền* (thay cho « liền lúc ấy ») là bổ từ thời gian.

3. Tiếng dùng làm hình dung từ, là những trạng từ như: *luôn, thường, hay, năng, nhanh, chậm, lâu, mãi, bất thình lình, vụt,...* hay thể từ như *lần, lượt,...* không trở hoàn cảnh thời gian hay trạng thái về thời gian, mà dùng để miêu tả «tính cách» của sự trạng (đ. VII. 28-29). Tiếng dùng làm hình dung từ thường đặt sau trạng từ chính, cũng có khi đặt trước (đ. VII. 29-30).

27. Ta có mấy trạng từ: *chợt, bỗng, thoắt, sức, xẩy*, dùng phụ nghĩa cho trạng từ, như ở mấy câu tử dụ dưới, ta phải coi là phó từ hay hình dung từ?

Đạo quanh, *chợt* thấy mái sau có nhà. (N.D.)

Chợt nghe, tôi *bỗng* chân tay rụng rời. (Y.Đ.)

Thoắt nghe, chàng đã rụng rời xiết bao. (N.D.)

Xẩy nghe chiếu mở khoa thi. (NĐM)

Bóng đào *chợt* đã báo chùng nửa xuân. (NĐM)

Trượng phu *thoắt* đã động lòng bốn phương (N.D.)

Nửa chùng xuân, *thoắt* gãy cành thiên hương. (N.D.)

Tôi *sức* nhớ ra rằng hôm nay có hẹn với Giáp.

Những tiếng *chợt, bỗng, thoắt, sức, xẩy*, nghĩa rất gần nhau (= vụt hay bất thình lình). Vậy, tuy rằng đặt trước trạng từ chính, nó không trở trạng thái thời gian như ta đã nói ở điều 8 và 21. Mấy tiếng ấy không phải là phó từ; theo nghĩa thì nó dùng làm hình dung từ, nhưng đặt trước tiếng chính (xđ. VII. 34.). (Cũng so sánh với *cực, tuyệt, tối, rất, khá, hơi, v.v.,—đ.VII.35; thường, hay, năng,—đ.VII.30.*)

Vả lại, riêng tiếng *thoắt* tạo ra hai từ kép *thoăn-thoắt* và *thấm-thoắt*. Dùng làm hình dung từ, hai từ kép này có thể đặt trước hay sau tiếng chính.

Nói «*đi thoăn-thoắt*», «*giật mình thoăn-thoắt*», thì hình dung từ đặt sau tiếng chính; mà trong những câu dưới đây, thì hình dung từ đặt trước:

Gót sen *thoăn-thoắt* dạo ngay mái tường. (N.D.)

Ngày xanh *thấm-thoát* đưa thoi. (N.D.)¹

28. Những tiếng như *bỗng không, bỗng dưng, dưng không, không dưng, tự dưng*, có nghĩa là bất thình lình, hay dưng khi không mà xảy ra, cũng dùng làm hình dung từ (của tiếng hay của câu)²; ví dụ :

- (A) *Bỗng không* mà hoá ra người vị vong. (N.G.T.)
- (B) Thế gian chẳng ít thì nhiều,
Dưng không ai có đặt điều cho ai. (cd.)
- (C) Nó *tự dưng* ngã lăn ra.

¹ *Thoăn-thoắt* và *thấm-thoát* còn dùng làm thuật từ :

Gót sen thoăn-thoắt.

Ngày xanh thấm-thoắt.

Tuần trăng thấm-thoắt, nay đã thêm hai. (N.D.)

² Hình dung từ của câu : xđ. XX. 40.

Bỗng không (A), *dưng không* (B), là hình dung từ của câu.
Tự dưng (C) là hình dung từ của trạng từ.

CHƯƠNG MƯỜI BA

PHÓ TỪ (III)

TIẾT VI

PHÓ TỪ BỊ ĐỘNG PHÓ TỪ TÁC ĐỘNG

1. Nói về trạng từ, chúng ta đã phân biệt sự trạng động và sự trạng tĩnh (đ. V. 11).

Sự trạng động, ta còn phân biệt sự trạng tác động với sự trạng bị động và sự trạng thụ động (đ. V. 13).

Sự trạng tác động thì chủ thể làm động tác. Sự trạng bị động thì chủ thể chịu một động tác, mà chính mình không động tác gì. Sự trạng thụ động thì chủ thể chịu một sức khác ở ngoài xui khiến mà động tác được. Ví dụ :

- { (A) Giáp đánh Ất.
- { (B) Ất bị đánh.
- { (C) Gió làm đổ cây.
- { (D) Cây đổ.

Câu A và C, chủ thể là Giáp và gió, làm động tác : « đánh » và « làm đổ » là sự trạng tác động. Câu B, chủ thể Ất chịu động tác « đánh », mà chính mình không động tác : « bị đánh » là sự trạng bị động. Câu D, chủ thể là cây, chịu sức gió hay một sức nào khác, mà động tác : « đổ » là sự trạng thụ động.

A. PHÓ TỪ BỊ ĐỘNG

2. Nói :

(A) Giáp đánh Ất.

(B) Giáp bị đánh.

thì *đánh* (A) trở sự trạng tác động, mà *bị đánh* (B) trở sự trạng bị động. Tiếng *bị* dùng để đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động, ta gọi là phó từ bị động¹.

Vậy, phó từ bị động là tiếng đặt trước trạng từ để đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động. Ta dùng làm phó từ bị động những trạng từ : *bị, phải, được, đáng...*².

« Bị »

3. *Bị* có nghĩa là mắc phải, chịu sự gì không may,

¹ Nói :

(B) Giáp bị đánh

ta không biết Giáp bị ai đánh (hay là ai đánh Giáp), cho nên muốn chỉ rõ, ta nói :

(C) Giáp bị Ất đánh.

hay :

(D) Ất đánh Giáp.

Hai câu C và D, ý tứ giống nhau, mà cách cấu tạo khác nhau, Câu D, *Giáp* là khách từ của trạng từ *đánh*. Câu C, *Giáp* là chủ đề (ý khách từ đưa lên đầu câu làm chủ đề, — đ. VI. 24).

Tiếng *bị* ở hai câu B, C, cũng có từ vụ khác. Câu B, *Giáp* là chủ từ của *bị đánh* (chủ từ bị động và sự trạng bị động), và *bị* là phó từ của trạng từ *đánh* (phó từ của tiếng). Câu C, *Giáp* là chủ đề ; chủ từ của *đánh* là *Ất* (chủ từ tác động và sự trạng tác động) ; tiếng *bị* không phải là phó từ của *đánh*, mà là phó từ của câu, ta sẽ nói ở chương XXI.

² Có trạng từ vừa trở sự trạng tác động, vừa trở sự trạng bị động, mà không cần thêm phó từ ; ví dụ :

(A) Giáp *ăn* cam. (sự trạng tác động)(B) Quả cam này *ăn* chua lắm. (sự trạng bị động)

Tuỳ theo ý nghĩa cả câu, mà ta phân biệt tiếng *ăn* trở sự trạng tác động (A) hay sự trạng bị động (B).

không vừa ý mình hay có hại cho mình¹. Tỉ dụ :

- (A) { Giáp bị nạn.
Giáp bị hoả tai.
(B) Giáp bị đánh.
(C) Giáp bị Ất đánh.

Tỉ dụ A, bị là trạng từ chính; nạn hay hoả tai là thể từ dùng làm khách từ của bị. Câu B, bị là phó từ của trạng từ đánh; còn câu C, bị là phó từ của câu (đ. 2, chú).

4. Nói về khách từ (đ. VII. 5. 6), trong hai câu :

- (D) Giáp gặp Ất.
(Đ) Giáp gặp Ất đi chơi phố.

ta đã coi Ất (D) hay tổ hợp Ất đi chơi phố (Đ) đều là khách từ của gặp. Vậy sao trong những tỉ dụ ở điều trên, ta lại không coi nạn hay hoả tai (A), đánh (B) và Ất đánh (C) cũng có một từ vụ, là khách từ của bị, mà lại coi bị ở tỉ dụ A là tiếng chính, và bị ở hai câu B, C, là phó từ?

Ta hãy so sánh hai câu C và Đ :

- (C) Giáp bị Ất đánh.
(Đ) Giáp gặp Ất đi chơi phố.

thì thấy rằng :

α) Câu Đ có thể ngắt ra « Giáp gặp Ất » thành câu D, mà câu B, ngắt ra « Giáp bị Ất » không thành câu.

¹ Hiện nay người Trung-Hoa dùng 被 (HV. bị) theo nghĩa rộng hơn ta, vì thấy trong từ điển Hán ngữ có tiêu đề bị tuyển cử, mà ta thì vẫn nói đắc tuyển, đắc cử, trúng tuyển, trúng cử, được tuyển, được cử, được bầu.

Theo Vương Lực (NPLL II. 297) thì nói bị tuyển cử là chịu ảnh hưởng Tây phương, chứ trước kia bị chỉ dùng để diễn tả một việc không vừa ý mình. Như nay nói : « Tha bị tuyển cử vì hội trường », thì trước kia nói : « Đại gia tuyển tha lố hội trường », vì việc làm hội trường không phải là việc không vừa ý mình.

b) Câu C, *Giáp* là ý khách từ của *đánh*, đặt lên đầu câu làm chủ đề, mà câu Đ, tiếng *Giáp* ở đầu câu là chủ từ câu, chứ không phải là ý khách từ của *đi chơi*, đặt lên đầu câu.

Vậy thì hai câu B và Đ, bề ngoài tưởng là giống nhau, mà kì thực cách tổ chức khác hẳn nhau.

5. Ta lại so sánh hai tỉ dụ A và B :

(A) Giáp bị *nạn* (hay : *hỏa tai*).

(B) Giáp bị *đánh*.

Tại sao câu B, ta không coi *đánh* cũng là khách từ của *bị* ?

a) *Nạn*, *hỏa tai* là thể từ. Bỏ tiếng *bị* đi, còn « Giáp nạn » hay « Giáp hỏa tai », không những không thành câu, mà còn không có nghĩa.

b) *Đánh* là trạng từ, bỏ *bị* đi, còn « Giáp đánh », tuy chưa thành câu, nhưng cũng có nghĩa. Nhưng, sao ta lại không coi *đánh* là thể từ (*đánh* = sự đánh), theo những điều V. 15-20, và như vậy, *đánh* có thể là khách từ như *nạn* hay *hỏa tai* ở câu A ? Trong ngôn ngữ của ta, không phải rằng tiếng nào cũng có thể vừa dùng làm thể từ, vừa dùng làm trạng từ được, mà có tiếng chỉ dùng làm thể từ hay chỉ dùng làm trạng từ. Trường hợp câu B, muốn dùng thể từ, ta nói :

(E) Giáp bị *đòn*.

c) Vả lại, ta có cách để phân biệt tiếng đứng sau *bị* là thể từ hay trạng từ. Tiếng ấy là trạng từ, thì ta có thể đặt trên nó (và sau *bị*) một thể từ. Như câu B (*Giáp bị đánh*), ta có thể thêm thể từ *Ất*, thành

(C) Giáp bị *Ất* đánh.

Câu B, *Giáp* là chủ từ của trạng từ *bị đánh*, nhưng câu C, *Giáp* là chủ đề, mà thể từ mới thêm vào (*Ất*) là chủ từ của *đánh*.

Trái lại, câu A hay câu E, tiếng đứng sau *bị* là thể từ, ta không thể thay đổi như trên được, vì ta không nói « Giáp bị Ất nạn » hay « Giáp bị Ất đòn »¹.

« Được »

6. *Được* trái nghĩa với *bị*. (*Được* = có cái gì, nhận, hưởng sự gì có lợi cho mình hay vừa ý mình.) Tỉ dụ :

- (A) *Được* voi, đòi tiền. (tng.)
- (B) Giáp *được* thầy giáo khen.
- (C) Giáp *được* khen.

Câu A, *được* là tiếng chính, *voi* là thể từ dùng làm khách từ. Câu B, *được* là phó từ của câu. Câu C, *được* là phó từ bị động của trạng từ *khen*².

¹ Hiện nay, trong một vài giới cũng dùng *đòn* làm trạng từ, nhưng theo nghĩa khác. *Đòn*, trạng từ, gần nghĩa với *lừa*, chứ không có nghĩa như *dánh*. Vậy *Giáp bị Ất đòn* có nghĩa là « Giáp bị Ất lừa », chứ không có nghĩa là « Giáp bị Ất đánh ».

² Ta đã cho rằng *bị, được*, đứng trước thể từ là tiếng chính, mà trước trạng từ là phó từ. Nhưng, có khi tiếng đứng sau *bị* hay *được*, cũng khó phân biệt là thể từ hay trạng từ, nghĩa là cho là thể từ cũng được, mà cho là trạng từ cũng được. Tỉ dụ, nói :

- (A) Giáp bị phạt.
- (B) Giáp được thưởng.

thì *phạt, thưởng* đều có thể coi là thể từ hay trạng từ. Nhưng nói :

- (C) Anh thưởng phạt phải cho công minh.

thì *thưởng, phạt* là trạng từ, mà nói :

- (D) Cháu đi lãnh thưởng.
- (Đ) Không tôn trọng pháp luật thì phải chịu phạt.

thì *thưởng, phạt* là thể từ. Câu D, *thưởng* = vật thưởng ; câu Đ, *phạt* = hình phạt.

Vậy, gặp trường hợp như câu A, B, muốn coi *bị, được* là tiếng chính hay là phó từ cũng được.

Trường hợp tiếng của cũng như hai tiếng *thưởng, phạt*, nói trên. Nói :

Cái này của tôi

7. Cùng một sự trạng, tuy hoàn cảnh, tuy quan niệm người đứng làm chủ sự, cho là sự trạng ấy vừa ý mình hay không, mà ta dùng *được* hay *bị* làm phó từ. Ví dụ :

Giáp được đổi đi Huế.

Giáp bị đổi đi Huế.

Tôi được mời đi ăn cơm.

Tôi bị mời đi ăn cơm.

« Phải »

8. *Phải*, theo nghĩa là bị, mắc, dùng cũng như *bị*. Ví dụ, nói :

phải gió, phải cảm, phải bệnh, phải tội,
phải vạ, phải bả, phải bùa, phải đòn,

thì *phải* là tiếng chính, thể từ đứng sau là khách từ ;
mà nói :

Nó phải mắng.

Giáp phải cách chức!

thì *phải* là phó từ bị động, mà tiếng đứng sau (*mắng, cách chức*) là trạng từ chính.

« Bị », « phải », « được », dùng làm phó từ xác định

9. Ta nói :

(A) Giáp đánh Ất.

(B) Giáp bị đánh.

thì nghĩa của *đánh* và *bị đánh* trái hẳn nhau : phó từ *bị* đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động. Nhưng, ta nói :

ta có thể coi *của* là trạng từ hay thể từ cũng được. Coi là trạng từ, thì câu trên có nghĩa là « Cái này thuộc về tôi ». Coi là thể từ, thì có nghĩa là « Cái này = của tôi ».

- hay
- (C) { Nó đi đây,
 } Ông ấy đi sứ.
- (D) { Nó bị (phải) đi đây.
 } Ông ấy được đi sứ.

thì *đi đây* và *bị (phải) đi đây*, hay *đi sứ* và *được đi sứ*, nghĩa không khác nhau mấy : *bị, phải, được* không có tính cách nói trên là đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động, mà chỉ dùng để nhấn mạnh vào trạng từ *đi đây, đi sứ*. Vậy, *bị, phải, được*, dùng ở tỉ dụ D, là phó từ xác định, chứ không phải là phó từ bị động.

« Đáng »

10. *Đáng*, nghĩa là xứng, cũng dùng như *bị, được, phải*. Nói :

Cái này *đáng* tiền.

thì *đáng* là tiếng chính, *tiền* là khách từ. Nhưng nói :

Tình cảnh anh ấy *đáng* thương.

thì *đáng* là phó từ bị động.

B. PHÓ TỪ TÁC ĐỘNG

11. Ta nói :

Cái chén *vỡ* ra mấy mảnh.

Cây *đổ*.

thì *vỡ, đổ* trở sự trạng thụ động, mà ta nói :

Giáp *đánh* vỡ chén.

Bão *làm* đổ cây.

thì *đánh vỡ, làm đổ*, trở sự trạng tác động, và *đánh, làm*, dùng để đổi sự trạng thụ động thành sự trạng tác động, thì gọi là phó từ tác động¹.

Ta nói :

Giáp bạo đạn và liều lĩnh lắm.

Ất cao ki lắm.

thì *bạo đạn, liều lĩnh* và *cao ki* trở sự trạng tĩnh. Nhưng ta nói « *đánh bạo* », « *đánh liều* », « *làm cao* », thì những từ hợp này trở sự trạng động (sự trạng đột biến hay tâm lí hoạt động, — đ. V. 11. 1, b). *Đánh, làm*, đổi sự trạng tĩnh thành sự trạng động, cũng là phó từ tác động².

12. Vậy, phó từ tác động là tiếng đặt trước trạng từ, dùng để đổi sự trạng thụ động thành sự trạng tác động, hay đổi sự trạng tĩnh thành sự trạng động.

Ta thường dùng làm phó từ tác động, trạng từ : *đánh, làm,...*

Đánh, làm, còn dùng làm phó từ xác định ; tỉ dụ, nói :

Tôi *đánh* đổi cho anh quyền sách này.

Nó *làm* hại người, sẽ chẳng gặp hay.

thì *đánh* đổi và *đổi*, hay *làm* hại và *hại*, nghĩa như nhau,

¹ Có trạng từ vừa trở sự trạng thụ động, vừa trở sự trạng tác động, mà không cần thêm *đánh, làm*. Tỉ dụ :

Cái chén *lăn* } (sự trạng thụ động)
Xe *chạy* }

Giáp *lăn* cái chén. } (sự trạng tác động)
Ngựa *chạy*. }

Tuỳ theo nghĩa cả câu mà ta phân biệt *lăn, chạy*, trở sự trạng thụ động hay sự trạng tác động.

² Có trạng từ vừa trở sự trạng tĩnh, vừa trở sự trạng động, mà không cần thêm phó từ. Tỉ dụ :

Áo chị *đổ* quá. (sự trạng tĩnh)

Vùng ô *đổ* ối cánh đồng. (N.L.) (sự trạng động)

và cùng trở sự trạng tác động cả. Vậy, *đánh, làm*, là phó từ xác định, chứ không phải là phó từ tác động.

Ta nói « *roi đánh bịch* », « *nỏ đánh dùm* », thì *đánh* cũng là phó từ xác định.

PHÓ TỪ CHỦ QUAN :
PHÓ TỪ Ý KIẾN VÀ PHÓ TỪ Ý CHÍ

13. Ta nói :

Giáp học Hán tự.
Bình là em Ất.

hay :

Giáp không học Hán tự.
Bình không phải là em Ất.

là theo sự nhận xét khách quan. Nhưng, lắm khi câu nói không thuần túy khách quan như vậy, và trong những câu như :

- (A) Giáp *muốn* học Hán tự.
- (B) Giáp nói : « Tôi *muốn* học Hán tự. »
- (C) Giáp *nên* học Hán tự.
- (D) Thầy Giáp bảo Giáp : « Con *phải* học Hán tự. »
- (Đ) Bình *có lẽ* không phải là em Ất.

ta thêm ý chủ quan. Những tiếng *muốn*, *nên*, *phải*, *có lẽ*, dùng để diễn tả ý chủ quan về sự trạng « học Hán tự » hay sự vật « em Ất », ta gọi là phó từ chủ quan.

Ta phân ý chủ quan ra ý kiến và ý chí, vậy phó từ chủ quan cũng chia ra phó từ ý kiến và phó từ ý chí. *Nên*, *có lẽ*, diễn tả ý kiến, là phó từ ý kiến ; *muốn*, *phải*, diễn tả ý chí, là phó từ ý chí.

14. Ý chủ quan¹ có thể là ý của người nói hay ý của người chủ sự.

¹ Chúng ta nói « ý chủ quan », thì danh từ *chủ quan* không dùng theo nghĩa rộng như ở môn triết học. Tỉ dụ :

Giáp là người tốt.

Như câu A, *muốn* diễn tả ý chí của người chủ sự : *Giáp* muốn. Câu B, người nói và người chủ sự là một.

Còn những câu khác, ý chủ quan là ý của người nói. Câu C, *nên* diễn tả ý kiến của người nói « khuyên » Giáp học Hán tự. Câu D, *phải* diễn tả ý chí của người nói « bắt buộc » Giáp học Hán tự. Câu Đ, *có lẽ* diễn tả ý kiến của người nói « suy đoán » rằng Bình là em Ất.

Có khi ý chủ quan là ý của một người khác không phải là người nói hay người chủ sự. Tỉ dụ :

(G) Dân *phải* đóng thuế.

Phải diễn tả ý chí không phải của người nói hay của người chủ sự (*dân*), mà diễn tả ý chí của chính phủ hay của pháp luật bắt dân đóng thuế.

(H) Ngày nghỉ thì học sinh lưu trú *được* về thăm nhà.

Được diễn tả ý chí của hiệu trưởng hay nội quy nhà trường cho phép học sinh lưu trú về thăm nhà.

15. Phó từ diễn tả ý kiến hay ý chí về một sự trạng hay sự vật, là phó từ của tiếng (tỉ dụ dẫn ở hai điều trên). Tiếng diễn tả ý kiến hay ý chí về một việc, là phó từ của câu ; tỉ dụ :

Thầy Giáp muốn Giáp học Hán tự.

Tôi tưởng Bình là em Ất.

Có lẽ Bình là em Ất.

Thầy Giáp muốn diễn tả ý chí về việc « Giáp học Hán

Biết *được* Giáp là người tốt, *tất* là ta phải căn cứ vào ý kiến riêng của ta mà quan sát, nghĩa là ta đã nhận xét chủ quan, chứ không có nhận xét khách quan. Tuy nhiên, trong câu không dùng tiếng nào làm phó từ để diễn tả ý chủ quan, nên *về ngữ pháp* câu không có ý chủ quan. Trái lại, nói :

Giáp *có lẽ* là người tốt.

thì câu có ý chủ quan, vì ta có dùng phó từ *có lẽ*.

tự » ; *tôi tưởng* và *có lẽ* diễn tả ý kiến về việc « Binh là em Ất » ; đều là phó từ của câu.

Tiết này, ta chỉ nói đến phó từ chủ quan của tiếng. Phó từ của câu sẽ nói ở chương XXI.

Xem những tỉ dụ dẫn trên thì phó từ của tiếng đứng trước tiếng chính nhưng sau tiếng trở chủ sự, mà phó từ của câu đứng trước cả tiếng trở chủ sự.

Phó từ ý kiến

16. Phó từ ý kiến là tiếng đặt trước trạng từ hay thề từ, dùng để diễn tả ý kiến về một sự trạng hay sự vật.

Ta thường dùng những trạng từ kể dưới đây, làm phó từ để diễn tả :

a) ý xác tín : *tin, chắc, hẳn, tất (tất nhiên), ắt, thực, quả (quả nhiên), quyết (quyết nhiên), cố nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên, đành,...*

b) ý hồ nghi : *ngghi, ngờ, không chắc, chưa chắc, không hẳn, chưa hẳn, vị tất,...*

c) ý suy lường : *ngghi, tưởng, đoán, xét, có lẽ, có thể, được, không lẽ, há, không thể, khôn, sao, nào, đâu, ầu, dễ thường, cơ chừng, cơ hồ, họa may,...*¹

d) ý giả thiết : *giả thiết, giả định, cho, có,...*

đ) ý khuyên răn : *nên, chớ, đừng, cần, lọ (lựa),...*

e) ý khiêm nhượng : *kính, xin, làm ơn, dám,...*

g) ý lo ngại : *lo, ngại, e, sợ,...*

h) ý tiếc rẻ : *tiếc,...*

ì) ý mong mỏi : *mong, thềm, ao ước, cho,...*

k) ý nhận định : *nhận, thấy, hiểu, biết, bằng lòng, ưa, thích, đáng,...*

¹ Những tiếng như *có lẽ, có thể, dễ thường, cơ chừng, cơ hồ,...* coi là diễn tả ý hồ nghi cũng được.

17. Ngoài ra, ta còn dùng những tiếng như : *khéo*, *đề* tỏ ý mỉa mai ; *đã*, *rồi*, *đề* tỏ ý nói một sự trạng quá mức hay đến mức mà ta có thể nhận, chịu được ; *lại*, *đề* tỏ ý ngạc nhiên hay trách móc, vân vân. Tỉ dụ :

- (A) Chử tài chử mệnh *khéo* là ghét nhau. (N.D.)
- (B) Cái phong lưu *khéo* cợt phùng lợi danh. (N.G.T.)
- (C) Giáp ngồi *đã* lâu !
- (D) Nó ăn *đã* nhiều !
- (Đ) Thế *đã* là *đắt* rồi !
- (E) Ai kháo mà mình *lại* xưng ?
- (G) Bây giờ ai *lại* biết ai. (N.D.)
- (H) Hỡi cô tát nước bên đường,
Sao cô *lại* mức trắng vàng *đồ* đi! (B.B.L.)

Phó từ ý chí

18. Phó từ ý chí là tiếng đặt trước trạng từ, dùng để diễn tả ý chí về một sự trạng.

Ta thường dùng làm phó từ ý chí những trạng từ như : *muốn*, *phải*, *chịu*, *đành*, *thà*, *bất đắc dĩ*, *cũng*, *dám*, *nhận*, *hãy*, *được* (= được ai cho phép)...

Phó từ của tiếng và phó từ của câu

19. Trong số những tiếng kể ở ba điều trên, có tiếng chỉ dùng làm phó từ của tiếng, có tiếng vừa dùng làm phó từ của tiếng vừa dùng làm phó từ của câu. Tỉ dụ :

a) *nên*, *cần*, *kính*, *làm ơn*, *dám*, *được*, *phải*, *chịu*, *ua*, *thích*, *hãy*, *lại*. v.v., chỉ dùng làm phó từ của tiếng :

Anh *nên* (*cần*) học Hán tự.

Tôi *kính* chào ông.

¹ Câu E, G, *lại* tỏ ý ngạc nhiên. Câu H, *lại* tỏ ý trách móc (theo lời tác giả giải thích trên báo *Tự Do*, Sài-Gòn, 12-6-1958).

Ông làm ơn chỉ giúp tôi đường đi Long-Hải.
 Tôi *dám* hỏi ông điều này. (*dám*, đ. 16)
 Nó *dám* đi đêm một mình. (*dám*, đ. 18)
 Đạo này cháu đã *chịu* học.
 Giáp *thích* (*ưa*) đọc tiểu thuyết.
 Anh *hãy* làm việc này trước.

b) *Chắc, có lẽ, có thể, xin, muốn, v.v.*, vừa dùng làm phó từ của tiếng, vừa dùng làm phó từ của câu :

— phó từ của tiếng :

Việc ấy *chắc* (*có lẽ*) không thành.
 Tôi *xin* cảm ơn ông.
 Giáp *muốn* học Hán tự.

— phó từ của câu :

Chắc (*có lẽ*) việc ấy không thành.
Xin ông chỉ giúp tôi đường đi Long-Hải.
Thầy Giáp muốn Giáp học Hán tự.

20. Phó từ của tiếng, thì phó từ ý chỉ chỉ dùng làm phó từ cho trạng từ (đ. 18). Còn phó từ ý kiến, có tiếng chỉ dùng làm phó từ cho trạng từ ; có tiếng vừa dùng làm phó từ cho trạng từ, vừa dùng làm phó từ cho thể từ. Tỉ dụ :

a) *Nên, cần, kính, làm ơn, dám, v.v.*, chỉ dùng làm phó từ cho trạng từ (xem tỉ dụ, đ. 19, a).

b) *Chắc, có lẽ v.v.*, vừa dùng làm phó từ cho trạng từ, vừa dùng làm phó từ cho thể từ :

— phó từ của trạng từ :

Anh ấy *chắc* (*có lẽ*) không đến.

— phó từ của thể từ :

Bính *có lẽ* là em Ất.
 Giáp *chắc* là người tốt.

Tiếng dùng làm phó từ cho trạng từ : phân biệt khi nào dùng làm tiếng chính

21. Tiếng dùng làm phó từ cho trạng từ (đ. 20), có tiếng không thể dùng một mình, nghĩa là chỉ dùng phụ vào một trạng từ khác, như : *nên, dám, hãy*, v.v., (xem tí dụ, đ. 19, a).

Có tiếng vừa dùng làm phó từ, vừa dùng làm tiếng chính trong thuật từ, như : *xin, kính, làm ơn, cần, tiếc, muốn*, v.v. Tỉ dụ :

a) dùng làm phó từ :

- (A) Tôi *kính* chào ông.
- (B) Tôi *xin* cảm ơn ông.
- (C) Ông *làm ơn* giúp tôi việc này.
- (D) Việc ấy *tiếc* rằng không xong.
- (Đ) Tôi *muốn* mua cuốn sách này.

b) dùng làm tiếng chính :

- (E) Con cái phải hết lòng thờ cha *kính* mẹ.
- (G) Thằng bé này *xin* tiền mẹ luôn.
- (H) Ông ấy *làm ơn* cho anh đã nhiều. mà anh chưa có gì báo đáp.
- (I) Nó muốn mua cái này, nhưng còn *tiếc* tiền.
- (K) Tôi *muốn* cuốn sách này.

22. Trong những tỉ dụ trên, ta làm thế nào phân biệt những tiếng *xin, kính, làm ơn, tiếc, muốn* là phó từ hay tiếng chính ?

1. Ta hãy so sánh những tỉ dụ A, B, C với E, G, H. Ta thấy rằng *xin, kính, làm ơn* ở ba tỉ dụ sau không dùng để tỏ ý khiêm nhượng như ở ba tỉ dụ trên, nên nghĩa có khác. Trong từ kết *kính mẹ, xin tiền, làm ơn cho anh*, tiếng chính là *kính, xin, làm ơn*, mà *mẹ, tiền, anh* là khách từ. Ở ba tỉ dụ A, B, C, bỏ phó từ đi, câu vẫn còn nguyên nghĩa, chứ ở ba tỉ dụ E, G, H, bỏ *kính, xin, làm ơn*, thì hoặc không có nghĩa, hoặc nghĩa khác đi.

2. So sánh hai câu D và I, thì *tiếc* trong câu D là phó từ diễn tả ý kiến người nói về sự trạng « không xong ». Nhưng, ở câu I, *tiếc* không phải là phó từ diễn tả ý kiến của người nói hay người chủ sự (nó) về sự vật « tiền ». *Tiếc* diễn tả sự trạng tâm lí của nó : trong từ kết *tiếc tiền*, *tiếc* là tiếng chính, *tiền* là khách từ. Bỏ *tiếc* đi, câu I không có nghĩa ; trái lại, câu D không dùng *tiếc rằng*, vẫn có nghĩa.

3. So sánh hai câu Đ và K :

(Đ) Tôi *muốn* mua cuốn sách này.

(K) Tôi *muốn* cuốn sách này.

thì *cuốn sách này* là khách từ của *muốn mua* ở câu Đ, của *muốn* ở câu K. Câu sau, ta lược ý trạng từ chính, chỉ còn phó từ, nhưng tiếng *muốn* dùng một mình, có tính cách trạng từ chính đối với khách từ. Ta vào hiệu sách mà nói : *Tôi muốn cuốn sách này*, thì nhà hàng hiệu là ta muốn mua hay muốn xem. Cũng như đứng trước nhiều đồ chơi mà một trẻ em nói : *Cháu muốn cái này*, thì tùy trường hợp mà ý nó là : muốn chọn, muốn chơi, muốn lấy, muốn xem, muốn mua,... Bỏ *muốn* đi, câu Đ vẫn có nghĩa, mà câu K vô nghĩa.

« Được »

23. *Được* dùng làm phó từ ý chí có nghĩa là được ai cho phép, mà dùng làm phó từ ý kiến có nghĩa là có thể.

Được dùng theo nghĩa thứ nhất, đặt trước trạng từ chính :

Hôm nay học trò *được* nghỉ cả ngày.

Được dùng theo nghĩa là có thể, đặt sau trạng từ chính (theo quán pháp)¹, và ta cũng dùng điệp *có thể* và *được* :

¹ Ta dùng tiếng *được* (= có thể) đặt sau trạng từ chính, có phải là chịu ảnh hưởng Hán ngữ không ? *Được* < 得, mà theo

(A) Giáp làm *được* bài toán này.

(B) Giáp *có thể* làm *được* bài toán này.

Nhưng, *được* dùng làm trạng từ phụ trong tiếng đời (đ. VIII. 26) trở sự trạng chính có kết quả tốt, cũng đặt sau trạng từ chính. Vậy, làm thế nào để phân biệt hai nghĩa của tiếng *được* đặt sau trạng từ chính ?

Được dùng làm trạng từ phụ, trở sự trạng chính đã hoàn thành, mà *được* (= có thể) dùng làm phó từ, trở sự trạng chính chưa làm. Cho nên, nói :

(C) Hôm qua đi thi Giáp làm *được* toán.

(D) Anh xem lại định lí này thì làm *được* toán.

ta không thể lầm nghĩa tiếng *được* trong hai câu trên : câu C, *được* là trạng từ phụ, câu D, *được* là phó từ.

Nhưng, một câu như câu A, ta coi *được* là trạng từ phụ hay là phó từ, đều *được* cả. Tuy nhiên, tùy ý nghĩa cả câu chuyện mà ta có thể định *được* nghĩa của tiếng *được*. Vả lại, nếu thêm *có thể* đặt trên trạng từ chính, mà nghĩa cả câu không thay đổi thì *được* có nghĩa là có thể. Như câu D, ta có thể nói :

Anh xem lại định lí này thì *có thể* làm *được* toán.

mà câu C ta không thêm *có thể* *được*.

« Cho », « có »

24. *Cho* dùng làm phó từ ý kiến, diễn tả ý mong mỏi hay ý giả thiết ; ví dụ :

Vương Lực (TQNP I. 133) thì *đắc* (= có thể đạt đến hi vọng) gần nghĩa *năng* 能 (= có thể).

Năng đặt trước trạng từ chính, mà *đắc* thường đặt sau và như thế, theo Vương Lực, coi như « đảo trí ». Tuy nhiên, dùng *bất đắc* thì có thể đặt trước hay sau trạng từ chính ; ví dụ :

năng tổ, bất năng tổ ; năng khán, bất năng khán ;
tổ đắc, tổ bất đắc, bất đắc tổ ;
khán đắc, khán bất đắc, bất đắc khán.

a) ý mong mỏi :

Bao giờ *cho* đến tháng mười,
Con gái làm cỏ, con trai be bờ. (cd.)
Quét nhà *cho* sạch, nhé !

Trong tí dụ thứ hai, *cho* có ý là mong được, nên ta cũng nói *cho* được hay được *cho* :

Quét nhà *cho* được sạch, nhé !
Sao được *cho* ra cái giống người. (T.T.X.)

b) ý giả thiết (ta cũng dùng *cho* có hay có hay có *cho*) :

Bao giờ *cho* khỉ đeo hoa,
Cho voi đánh sập, *cho* gà nhuộm răng. (cd.)
Anh *cho* (có, *cho* có) giỏi đến đâu, cũng còn
nhiều điều không biết.

« Sao », « nào », « đâu »

25. *Sao*, *nào*, *đâu*, dùng làm phó từ ý kiến, có nghĩa là không thể (thể) nào ; tí dụ :

(A) Giáp *sao* phải là người xằng.

chính là « Giáp không thể nào phải là người xằng » (*sao* = thể nào¹), ta lược ý « không » (đ.XI.50). Câu A cũng nói :

Giáp *nào* (*đâu*) phải là người xằng.

Nào thay *thể nào*, và *đâu* thay *nào*².

Tí dụ khác :

Quang rơm gánh đá *sao* bền bằng mây. (cd.)
Đến điều sống nhục, *sao* bằng thác trong. (N.D.)

¹ *Sao* = thể nào, cnh. vậy = thể ấy, vậy = thể này.

² *Đâu* vốn là *dàng* nào hợp âm (đ.IV.21), cnh. *dàng này* > *dây* ; *dàng ấy* > *đấy* ; *dàng nọ* > *đó*. (*Đàng* nào > *dàng* nào > *dao* > *đâu*, vì *ao* ∞ *âu*, như (có) *đào* ∞ (có) *dầu*.)

Sau, *đâu*, *dây*, *đó*, dùng cũng như *nào*, *này*, *ấy*, *nọ* ; td. *cứ* *đó* = cái *nọ*, *ông* *dây* = ông *này*.

Bán hàng ăn những chũm cau,
 Chồng con nào biết cơ màu này cho. (cd.)
 Nỗi gần nào biết đường xa thế nào. (N.D.)
 Nếu lúc nhỏ chẳng học, thì lúc lớn *đâu* có tài hay
 mà dùng. (i.V.T.)

Có nghĩa là không thế (thế) nào, *sao*, *nào*, *đâu* vừa diễn tả ý kiến, vừa diễn tả ý phủ định. Tuy vậy, trong những tí dụ trên, phần phủ định mạnh hơn phần ý kiến. Tỉ dụ dưới đây, thì *nào*, *đâu* chỉ còn là phó từ phủ định, nhưng ý phủ định nhẹ hơn *không* hay *chẳng* :

Nào ai cấm chợ ngăn sông,
 Không cho chú lái thông đồng đi buôn. (cd.)
 Nguyên người quanh quất *đâu* xa. (N.D.)

« Đâu », phó từ, dùng theo quán pháp

26. *Đâu* dùng làm phó từ, có thể đặt sau tiếng chính.

Tỉ dụ :

- (A) { Dạy rằng mộng triệu cứ *đâu*. (N.D.)
 Nghĩ *đâu* rẽ cửa chia nhà tự tôi. (N.D.)
 Nghe thôi kinh hãi xiết *đâu*. (N.D.)
 Hẳn ba trăm lạng kém *đâu*. (N.D.)
 Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa *đâu*. (N.D.)
- (B) { Có tiền *đâu* mà tiêu.
 Giáp có phải là người xằng *đâu*¹.

Ta cũng dùng điệp *không* (*chẳng*) hay *chưa* (*chửa*) với *đâu* .

¹ Ta đừng lẫn *đâu* dùng làm phó từ trong hai câu này :

Giáp *đâu* phải là người xằng.
 Giáp có phải là người xằng *đâu*.

với *đâu* (= ở đâu) dùng làm bổ từ trong những tỉ dụ :

Nhạc vang *đâu* đã tiếng nghe gần gần. (N.D.)
 Kiệu hoa *đâu* đã đến ngoài,
 Quần huyền *đâu* đã giục người sinh li. (N.D.)

Không có tiền đâu mà tiêu.

Giáp chẳng phải là người xằng đâu.

Lạ tai nghe chữa biết đâu. (N.D.)

27. Tóm lại :

a) *Đâu* dùng làm phó từ, theo nghĩa là không thế nào, hàm ý phủ định, là ta lược ý « không » (đ. XI. 50).

b) *Đâu* có thể đặt sau tiếng chính (đ. X. 32. 34).

c) Dùng *không (...)* *đâu* là dùng điệp lời (đ. X. 33. 34).
Vi thế mà hai câu tí dụ B điều trên, có thể diễn tả nhiều cách :

- { *Đâu* có tiền mà tiêu.
 - { Có tiền *đâu* mà tiêu.
 - { *Không* có tiền *đâu* mà tiêu.
- { Giáp *đâu* phải là người xằng.
 - { Giáp có phải là người xằng *đâu*.
 - { Giáp *không* phải là người xằng *đâu*.

Cũng vì thế mà « *không thể biết* », « *không biết thế nào* » hay « *không biết* » có thể nói *đâu biết*, *biết đâu*, *không biết đâu*, mà « *biết đâu chẳng* », « *biết đâu không* » dùng để diễn tả ý xác định¹.

¹ Về cách dùng *biết đâu*, Phan Khôi có điều nhận xét, chúng tôi trích dẫn dưới đây. Dẫn câu này làm tí dụ :

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao. (N.D.)

ông viết tiếp (VNNC 137. 138) :

Biết đâu chẳng là chiêm bao : là chiêm bao (...). Câu (...) là câu khẳng định để chỉ khả năng linh, rõ ràng lắm.

Thế mà thỉnh thoảng thấy trên báo hay sách có những câu đặt cách ấy để tỏ ý khẳng định mà chỉ dùng « biết đâu », chứ không có « không » hay « chẳng » theo sau. Như ông Trần Trọng Kim trong cuộc bút chiến về Nho giáo, có viết rằng : Không tử học với Lão tử, biết đâu cũng theo cái chủ trương « vô » của Lão tử (không dùng hẳn nguyên văn, nhưng cái chỗ hỏng của nó thì đúng) Hơn hai mươi năm nay, hôm nay tôi mới dám thò bút chữa lại cho ông thế này : Không tử học với Lão tử, biết đâu không theo cái chủ trương « vô »

« **Khôn** », « **há** », « **chớ** », « **đừng** », « **lọ (lựa)** »

28. *Khôn* có nghĩa là không thể, khó thể :

Thế gian ba sự *khôn* chừa,
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đư ng tơ. (cd.)
Dễ dò dốn bề, *khôn* lường đáy sông. (N.D.)
Khóc than *khôn* xiết sự tình. (N.D.)

29. *Há* có nghĩa là không thể có thể (đâu có thể), không lẽ (ít dùng trong ngôn ngữ thông thường, chỉ dùng trong văn chương) :

Tại ai, *há* dám phụ lòng cố nhân. (N.D.)
Rét phải nằm co, *há* phải cuồng. (H.X.H.)
Khuyên con phải kính trọng chồng, *há* chẳng phải
đạo lăm ru ! (L.Q.Đ.)
Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há để ngồi co, phải nói ra. (P.T.G.)

30. *Chớ*, *đừng*, có nghĩa là không nên. Ta cũng nói *chớ* nên, *đừng* nên. *Chớ* nên, *đừng* nên là phó từ ý kiến ; nhưng phân tích ra thì *chớ*, *đừng* là phó từ phủ định của *nên*.

Đừng cũng chỉ là phó từ phủ định (có ý mạnh hơn *không*) trong tỉ dụ dưới :

Giá thử ngay khi trước (...) chàng Kim *đừng* dở
việc ma chay (...) thì đâu đến nỗi son phấn mấy
năm lưu lạc. (Đ.Q.)

của Lão tử : *chừa* chỉ một chữ thôi.

Dùng « *biết* đâu » mà không có « *không* » hay « *chẳng* » theo sau, thì nó vẫn là câu phủ định, như :

Biết đâu Hợp phố mà mong châu về.

Biết đâu địa ngục thiên đường là đâu.

có làm sao cắt nghĩa được là *biết* Hợp Phố, *biết* địa ngục thiên đường ?

Có con như vậy, thì thà *đừng* có còn hơn¹.

31. *Lọ* (*lựa*), nay ít dùng, vốn có nghĩa là cần, và *chẳng* *lọ* = chẳng cần :

Răng đen *chẳng* *lọ* là nhẵn,
 Người giòn *chẳng* *lọ* quần khấn cũng giòn. (cd.)
 Khi thân *chẳng* *lọ* là cầu mới thân. (N.D.)

Rồi sau, đáng lẽ nói *chẳng* *lọ*, ta lược ý phủ định

¹ a.— Ta nói :

(A) Nó không ăn thì *đừng* ăn.

thì *đừng* là phó từ phủ định. Nhưng, nói :

(B) Nó không ăn thì *đừng* (*chớ*, *thôi*).

có phải câu B là câu A nói gọn, lược ý « ăn » không ? Hiểu như vậy thì *đừng*, *chớ*, *thôi* là phó từ phủ định của một trạng từ không nói ra, cũng như :

Anh có đi chơi hay không ? = ... hay không đi chơi (đ.XI.51)

Giáp đã đến hay chưa ? = ... hay chưa đến (đ.XII.17)

b.— Nhưng, theo VNTĐ thì ba tiếng *đừng*, *chớ*, *thôi*, đồng nghĩa và diễn tả ý « không cần », tức là có nghĩa như *mặc*, *kệ*, *thấy*. (Ta cũng có tiếng đôi *chớ* *kệ*, *chớ* *thấy*.)

Hiểu theo nghĩa này thì tỉ dụ B có nghĩa là « Nó không ăn thì mặc nó, không cần để ý đến nó ».

Tỉ dụ khác :

Chẳng thương chẳng nhớ thì *đừng*,

Lại còn đem đồ nước gừng cho cay. (cd.)

(= chẳng thương chẳng nhớ thì mặc người ta...)

Chả giúp thì *chớ*, lại còn làm hại. (VNTĐ)

(= chả giúp thì mặc người ta...)

Tuy rằng áo rách lầy sàng,

Đủ đóng đủ góp với làng thì *thôi*. (cd.)

(= ... đủ đóng đủ góp với làng thì không cần để ý đến cái khác)

c.— Hiện giờ, chúng tôi chưa biết nên hiểu câu B thế nào mới đúng, nhưng nói :

Nó không ăn thì *đừng* (*chớ*, *thôi*), mặc (*kệ*, *thấy*) nó.

thì câu có nghĩa là : « Nó không ăn thì *đừng* ăn, mặc nó ».

(đ. XI. 50) thành ra *lộ* = chẳng *lộ*, chẳng cần¹ :

Khôn ngoan tâm tính tại lòng,
Lộ là uống nước giữa dòng mới khôn. (cd.)
 Mộc mạc ưa nhìn, *lộ* điểm trang. (NĐM)
Lộ là chặn gối mới ra sắt cầm. (N.D.)
 Xe dê *lộ* rắc lá dâu mới vào. (N.G.T.)

« *Chịu* », « *đành* », « *thà* »

32. *Chịu* đứng trước thể từ, là tiếng chính (đ. 21. 22) :

Kẻ ăn rươi, người *chịu* bão. (tng.)
 Có gan ăn cắp, có gan *chịu* đòn. (tng.)
 Bằng nay *chịu* tiếng vương thần. (N.D.)

Đứng trước trạng từ, *chịu* là phó từ ý chí :

Thoa thì *chịu* lấy, thơ thì họa theo. (NĐM)
 Tôi *chịu* thua anh.

33. *Đành* là phó từ ý kiến, có nghĩa là dĩ nhiên :

Sắc *đành* đòi một, tài *đành* họa hai. (N.D.)

Đành là phó từ ý chí, có nghĩa là miễn cưỡng mà *chịu*, và chỉ dùng làm phó từ cho trạng từ :

Anh *đành* ngồi đấy chờ việc không may xảy đến sao ?

Ta cũng nói *đành chịu*, và phân tích ra thì *đành* là phó từ của *chịu*.

Đành, *đành chịu*, đứng trước thể từ, là tiếng chính :

Việc đã đến thế, thì cũng *đành* (*đành chịu*) vậy.

¹ *Lộ* theo nghĩa là hướng chí, nữa là, dùng làm quan hệ từ, (đ. XXII. 3) ; td. :

Đầu răng đá cũng nát gan, *lộ* người. (N.D.)

34. *Thà* có nghĩa là đành chịu cái gì, còn hơn chịu cái khác :

Xưa nay những bạn má hồng,

Thà hầu quân tử hơn chồng tiểu nhân. (cd.)

Thà làm quý phương Nam còn hơn làm vương đất Bắc.

Thà chết, không chịu nhục.

Ta cũng dùng *chẳng thà* : những tử dụ trên, thay *thà* bằng *chẳng thà*, nghĩa không thay đổi, nên chúng tôi tự hỏi có phải trước kia ta nói *chẳng thà*, nay lược ý phủ định đi không ? (ss. *lọ, chẳng lọ*, đ.31)

**PHÂN HẠNG PHÓ TỪ KHÔNG CỐ
TÍNH CÁCH TUYỆT ĐỐI**

35. Chúng tôi đã chia phó từ ra tám hạng, và cùng một tiếng tuy theo ý nghĩa mà chúng tôi xếp vào nhiều hạng. Như, *được* là :

- phó từ xác định (đ. XI. 10 ; XIII. 9),
- phó từ bị động (đ. XIII. 6),
- phó từ ý kiến (đ. XIII, 23),
- phó từ ý chí (đ. XIII. 23).

Tuy vậy, cách phân chia ấy không thể coi là tuyệt đối, vì có nhiều tiếng, tuy xếp vào một hạng rồi, mà còn có thể xếp vào hạng khác nữa. Tỉ dụ :

a) *Chưa* (=không đã) xếp vào phó từ thời gian ; *dùng, chớ* (= không nên), *đâu, nào, sao* (= không thế nào) xếp vào phó từ ý kiến. Nhưng, những tiếng ấy còn hàm ý phủ định. Vậy thì cùng một tiếng dùng làm phó từ mà có hai tác dụng. Chỉ khi nào *chưa* không diễn tả ý thời gian (đ. XI. 36), *dùng, chớ, đâu, nào, sao* không diễn tả ý chủ quan (đ. XIII. 30. 25), thì chúng ta coi là phó từ phủ định.

b) *Đáng* xếp vào phó từ bị động, mà còn diễn tả ý chủ quan (xtd. dẫn ở đ. XIII. 10). Nhưng, khi nào *đáng* không trở sự trạng bị động, chỉ dùng để trở ý chủ quan, thì ta coi là phó từ ý kiến. Tỉ dụ, nói :

Giáp đáng được thưởng
Ất đáng phải phạt.

thì *đáng* là phó từ ý kiến, vì *được, phải*, bản thân nó trở sự trạng bị động rồi.

Nhận xét trên chứng tỏ rằng về ngữ pháp không thể có cách phân hạng, phân loại tuyệt đối được.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

QUAN HỆ TỪ

1. Ta đã phân biệt quan hệ từ của tiếng và quan hệ từ của câu. Quan hệ từ của tiếng diễn tả quan hệ của hai tiếng trong một từ kết. Quan hệ từ của câu diễn tả quan hệ của hai câu hay hai thành phần trong một câu (đ.VI.29.30).

Nói cho gọn, chúng ta định nghĩa quan hệ từ là tiếng dùng để diễn tả quan hệ của hai ý với nhau¹.

Ta còn phân biệt quan hệ đồng đẳng và quan hệ sai đẳng. Hai ý có quan hệ đồng đẳng, hay hai ý đẳng lập, thì ngang giá trị ngữ pháp. Hai ý có quan hệ sai đẳng, thì có một ý là chính, một ý là phụ.

Tiếng diễn tả quan hệ đồng đẳng, gọi là quan hệ từ liên hợp. Tiếng diễn tả quan hệ sai đẳng, gọi là quan hệ từ phụ thuộc.

Trong những tiếng dùng làm quan hệ từ, có tiếng chỉ dùng làm quan hệ từ của tiếng, có tiếng chỉ dùng làm quan hệ từ của câu, có tiếng vừa dùng làm quan hệ từ của tiếng vừa dùng làm quan hệ từ của câu.

¹ Ý là cái ta nghĩ trong óc. Ta nghĩ từ cái đơn giản đến cái phức tạp, và ta dùng lời nói để diễn tả ý ta nghĩ cho người khác biết. Ý đơn giản nhất diễn tả bằng từ (đ. I. 2). Muốn diễn tả ý phức tạp, ta hợp nhiều tiếng thành một ngữ, từ kết, cú, câu. (Về quan niệm cú và câu, xđ. XVI. 6.) Hiện nay, ta chưa có tên riêng để phân biệt ý đơn giản với ý phức tạp. Vậy, ta hãy gọi ý diễn tả bằng một từ là « ý từ », ý một ngữ là « ý ngữ »,... ý một câu là « ý câu ».

Một tác gia, Alfred de Sheffield, cũng dùng *sentence-thought* để gọi « ý câu » (dẫn trong Fries, SE 13).

Quan hệ từ đi thành cặp : tiếng hô ứng

2. Hai ý có quan hệ đồng đẳng thì quan hệ từ đứng sau ý thứ nhất, trước ý thứ nhì :

anh Giáp *và* anh Ất

Ngoài thì là lí, *song* trong là tình. (N.D.)

Hai ý có quan hệ sai đẳng thì quan hệ từ đứng trước ý phụ :

áo *của* anh Giáp

Nó phải mắng *vi* anh.

Vi anh nó phải mắng.

Nhưng, có khi hai ý có quan hệ với nhau, ta dùng hai quan hệ từ, mỗi tiếng đi với một ý : hoặc cùng một tiếng lặp lại, hoặc hai tiếng khác nhau :

(A) Anh ấy khôn ngoan lắm.

(B) Anh ấy khôn *và* ngoan lắm.

(C) Anh ấy *vừa* khôn *vừa* ngoan.

(D) Anh ấy *đã* khôn *lại* ngoan.

Câu A không dùng quan hệ từ, câu B có một quan hệ từ, câu C dùng một tiếng lặp lại, câu D dùng hai quan hệ từ khác nhau.

Vừa... vừa, đã... lại, là hai tiếng đi thành cặp, ta gọi là tiếng hô ứng. Tiếng trên là hô từ, tiếng dưới là ứng từ¹.

¹ Triệu Thông (NVP 103) gọi cặp quan hệ từ như trên là « như hô nhất ứng ». *Hô ứng* có nghĩa là người kêu kẻ đáp, tức là hợp nhau.

Tỉ dụ trên, ta nhận thấy :

a) Không muốn dùng cả cặp, ta có thể chỉ dùng ứng từ, mà không thể chỉ dùng hô từ, nên ta nói :

Anh ấy khôn *lại* ngoan.

chứ không nói :

Anh ấy đã khôn, ngoan.

b) Quan hệ từ hô ứng cùng một tiếng lặp lại, không thể bỏ một

Những tiếng thường dùng làm quan hệ từ

3. Ta thường dùng những tiếng kể dưới đây, làm quan hệ từ liên hợp, để diễn tả :

1. quan hệ gia hợp¹ :

a) *và, với, cùng, lẫn, lại, đã... lại, vừa... vừa, vừa... lại...*

b) *vả, vả lại, vả chẳng, với lại, gia dĩ, hưởng, hưởng hồ, hưởng chi, phương chi, nữa, lạ,...* (chỉ dùng làm quan hệ từ của câu, xđ. XXII.2.3) ;

c) *thế, vậy, vì thế, vì vậy, nếu thế, nếu vậy, thảo nào, hèn nào, kéo...* (chỉ dùng làm quan hệ từ của câu, xđ. XXII.11.12.16.17) ;

2. quan hệ giao thế : *hay, hoặc...*

3. quan hệ tương phản : *nhưng, song, lại, trái lại, chứ (chớ)* (những tiếng này thường cũng chỉ dùng làm quan hệ từ của câu).

4. Ta thường dùng những tiếng kể dưới đây, làm quan hệ từ phụ thuộc :

1. quan hệ từ của tiếng : *của, bằng, như, gọi là, nghĩa là...*

2. quan hệ từ của câu, diễn tả :

a) quan hệ nguyên nhân và nguyên lai : *bởi, vì, nhân, tại, do, từ...* (xđ. XX.21.32) ;

b) quan hệ giả thiết : *nếu, hễ, dù, phỏng, giá, phỏng thử, giá thử, như, như thế, vì, vì thế, giá thế...* (xđ. XX. 37) ;

tiếng được, nên không nói :

Anh ấy khôn vừa ngoan.

Anh ấy vừa khôn ngoan.

¹ Chúng tôi sẽ giải thích những danh từ : *gia hợp, giao thế, tương phản*, ở mấy điều sau.

- c) quan hệ mục đích hay kết quả : *để, cho, để cho,...*
(*xd. XX. 35*)¹.

QUAN HỆ TỪ GIA HỢP

« *Và* », « *với* », « *lần* »

5. Hai ý ngang giá trị ngữ pháp, ý nọ thêm vào ý kia, mà không có quan hệ giao thế, hay tương phản, gọi là có quan hệ gia hợp.

Quan hệ từ gia hợp phổ thông nhất là *và, với*. Tỉ dụ :

Giáp *và* (*với*) Ất là hai anh em ruột.

Sơn Bình, Kẻ Gốm không xa,

Cách một cái quán *với* ba quãng đồng. (cd.)

Trời không chớp bẻ *với* mưa nguồn,

Đêm nào đêm nao tở cũng buồn. (T.T.X.)

Ai rằng ông dạy *với* ông khôn,

Ông dạy sao ông biết lấy tiền. (Y.Đ.)

6. Có nhiều tiếng gia hợp, ta dùng quan hệ từ đặt trước ý cuối cùng :

Giáp, Ất *và* Bình là bạn tôi.

Ta có thể không dùng quan hệ từ :

Giáp, Ất là bạn tôi.

Giáp, Ất, Bình là bạn tôi.

Nhưng, có khi để tránh cho người nghe khỏi hiểu lầm, ta không thể không dùng quan hệ từ. Tỉ dụ :

¹ Chương này tuy chỉ nói về quan hệ từ của tiếng, nhưng trong những tỉ dụ dẫn ở mấy điều dưới, có tỉ dụ quan hệ từ là quan hệ từ của câu.

Giáp và em Ất là bạn tôi.

mà nói :

Giáp em Ất là bạn tôi.

người nghe có thể hiểu là ta chỉ nói đến một mình Giáp, và Giáp là em Ất!

Cũng vì thế mà có nhiều tiếng gia hợp với nhau, có khi ta không đặt quan hệ từ trước tiếng cuối cùng :

Giáp và em Ất, em Bình là bạn tôi.

7. *Lăn* dùng làm quan hệ từ gia hợp trong những câu như :

Cả người *lăn* ngựa *lăn* xuống hố.

Nó ham cả danh *lăn* lợi.

« *Cùng* »

8. *Cùng*, quan hệ từ gia hợp, tương đương với *và*, *với* :

(A) Gieo mình xuống sập, những lo *cùng* phiền. (cd.)

(B) Ở nhà chỉ còn những bực già nua tuổi tác, suốt ngày đan võng, bện thừng *cùng* trông nom trẻ nhỏ. (N.L.)

(C) Cái giá hàng dây chỉ có quế *cùng* hồi. (cd.)

(D) Đối với pháp luật thì người sang *cùng* người hèn, người giàu *cùng* người nghèo, đều bình đẳng cả.

Nhưng, trong những câu như :

(Đ) Giáp *cùng* Ất nói chuyện gì, tôi không biết.

(E) Đội ban Đại Hàn *cùng* hội tuyển Sài-Gòn tranh tài.

¹ « *Hội nghiên cứu và liên lạc văn hóa Á châu* », mà bỏ quan hệ từ đi, nhiều người hiểu là « nghiên cứu sự liên lạc ».

thì *cùng* là trạng từ phụ đặt trước trạng từ chính (đ. VIII.33), chứ không phải là quan hệ từ.

Trái lại, hai câu Đ. E, mà thay *cùng* bằng *với* :

(G) Giáp *với* Ất nói chuyện gì, tôi không biết.

(H) Đội ban Đại Hàn *với* hội tuyển Sài - Gòn tranh tài.

thì *với* là quan hệ từ, chứ không phải là trạng từ phụ đặt trước trạng từ chính (đ. VIII. 33, chú).

9. Một mặt, so sánh hai câu Đ. E. với hai câu C, D ; mặt khác, so sánh cũng hai câu Đ. E, với hai câu G, H ; mà phân biệt như trên (*cùng* là quan hệ từ trong hai câu C, D; *cùng* là trạng từ phụ trong hai câu Đ. E ; *với* là quan hệ từ trong hai câu G, H), thì tế nhị và phiền phức thật. Chúng tôi đã muốn giản dị mà coi *cùng* trong hai câu Đ. E, cũng là quan hệ từ như *cùng* trong hai câu C, D, hay như *với* trong hai câu G, H ; nhưng thấy rằng không thể được, và giản dị quá như vậy, e làm sai lạc cả tinh thần và cách cấu tạo của ngôn ngữ.

Hai câu Đ. E, ta có thể thêm một phó từ cho *cùng* :

Giáp *đang* (muốn) *cùng* Ất nói chuyện gì, tôi không biết.

Đội ban Đại Hàn *sẽ cùng* hội tuyển Sài-Gòn tranh tài.

mà ta không thể thêm phó từ cho *cùng* trong hai câu C, D, hay cho *với* trong hai câu G, H. Như vậy, chúng tôi thấy rằng ta phải coi tiếng *cùng* trong hai câu Đ. E, có từ vựng khác tiếng *cùng* trong hai câu C, D, hay khác tiếng *với* trong hai câu G, H.

Ta lại so sánh hai câu này :

(Đ) Giáp *cùng* Ất nói chuyện gì, tôi không biết.

(I) Hai người *cùng* nhau nói chuyện gì, tôi không biết.

ta càng thấy *cùng* không phải là quan hệ từ, vì câu dưới *hai người* và *nhau* không phải là hai ý gia hợp.

Trong câu Đ, *Giáp* và *Át* không phải là hai ý gia hợp, nhưng trong câu

(G) *Giáp với Át* nói chuyện gì, tôi không biết.

Giáp và *Át* phải coi là hai ý gia hợp, vì tiếng *với* không phải là trạng từ phụ đặt trước trạng từ chính (d.VIII.33, chú), và câu I ta không thể đổi ra « Hai người với nhau nói chuyện... »¹.

10. Tóm lại, trong những tỉ dụ dẫn ở điều 8, *cùng* là quan hệ từ ở bốn câu A, B, C, D, và là trạng từ phụ ở hai câu Đ, E.

Cứ xem những tỉ dụ ấy, thì :

1. *Cùng* đứng giữa hai trạng từ, là quan hệ từ (câu A, « lo » và « phiền » là hai ý gia hợp ; câu B « đan võng », « bện thừng » và « trông nom trẻ nhỏ » là ba ý gia hợp) ;

2. *Cùng* đứng giữa hai thể từ dùng làm bổ từ : cũng là quan hệ từ (câu C, « quế » và « hồi » là hai ý gia hợp) ;

3. *Cùng* đứng giữa hai thể từ không dùng làm bổ từ : ta dùng phương pháp chứng nghiệm sau đây :

¹ Trong câu « *Giáp cùng Át* nói chuyện gì, tôi không biết » ta có nên coi *cùng* *Át* và *nói chuyện* diễn tả hai sự trạng đẳng lập (d. XVIII.43-45) không ?

Tiếng *cùng* có thể dùng làm trạng từ chính như trong câu

Mọi cùng nhau lúc ban ngày đã quên. (N.D.)

Trong câu này *cùng nhau* trở một sự trạng. Ta thêm một ý nữa

Mọi cùng nhau nói chuyện lúc ban ngày đã quên.

thì *cùng nhau* và *nói chuyện* trở hai sự trạng đẳng lập. Chủ trương như vậy, không phải là không có lí, nhưng e rằng không hợp với tình trạng ngôn ngữ hiện giờ, vì ta không thấy dùng tiếng *cùng* một mình nữa, và nói « *Giáp cùng Át* », hiện nay chúng ta coi là không ử ý nghĩa thành một câu.

a) không thể thêm phó từ cho *cùng* : *cùng* là quan hệ từ (câu D; « người sang » và « người hèn » là hai ý gia hợp ; « người giàu » và « người nghèo » cũng là hai ý gia hợp) ;

b) có thể thêm phó từ cho *cùng* : *cùng* là trạng từ phụ đặt trước trạng từ chính (câu Đ, « Giáp » và « Ất » không phải là hai ý gia hợp ; câu E, « đội ban Đại Hàn » và « hội tuyền Sài-Gòn » cũng không phải là hai ý gia hợp)¹.

« Lại », « đã... lại »

11. Tỉ dụ :

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng, *lại* chen nhị vàng. (cd.)

Xem như năm 986 (...) có sư nhà Tống sang, vua Lê Đại Hành sai sư Đỗ Pháp Thuận đi đón, *lại* sai ông sư Ngô Chân Lưu làm bài từ đề tiến sư Tàu ; *lại* xem như Sử chép vua Lí Thái Tổ thuở nhỏ học ông sư Vạn Hạnh, thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ nho và dự một phần lớn trong việc truyền bá Hán học. (D.Q.H.)

Bác ta rất thông minh, thiệp nhã, *lại* quân tử nữa. (T.L.)

Tuy rằng *lại* là quan hệ từ gia hợp, nhưng cũng còn hàm ý quan hệ về thời gian, trở một sự trạng xảy ra sau (hay nói sau) một sự trạng khác, nên ta thường dùng đi với *đã* thành cặp hô ứng :

¹ Theo phương pháp chứng nghiệm nói trên, thì trong hai câu :

(A) Giáp đang cùng Ất nói chuyện.

(B) Giáp cùng Ất đang nói chuyện.

cùng là trạng từ phụ ở câu A, vì có thêm phó từ *đang* ; mà ở câu B, *cùng* là quan hệ từ, vì không thể thêm phó từ được.

Vả lại, ta có thể thêm *với nhau* vào câu B :

(C) Giáp cùng Ất đang nói chuyện với nhau.

mà không thể thêm vào câu A. Có tiếng *nhau* càng tỏ rằng ở câu C cũng như ở câu B, « Giáp » và « Ất » là hai ý gia hợp.

Giáp đã khôn lại ngoan.

Bảo nó, nó đã không nghe, lại còn cãi lại¹.

Những tí dụ trên, lại diễn tả quan hệ của hai ý có nói rõ ra. Có khi chỉ nói ra một ý, ta phải suy luận mới thấy sự quan hệ diễn tả bằng lại :

Con vua thì lại làm vua,

Con nhà sãi chùa lại quét lá đa. (cd.)

ta hiểu là « Vua đã làm vua, thì con vua lại làm vua, v.v. »

Lại còn dùng làm quan hệ từ tương phản (đ. 19).

« Vừa... vừa », « vừa... lại »

12. Ta không dùng một tiếng vừa làm quan hệ từ², mà dùng cặp vừa... vừa hay vừa... lại :

Vừa đánh trống vừa ăn cướp. (tng.)

Giáp vừa khôn vừa ngoan.

Ông (Tò Đông Pha) vừa là một thi sĩ có tài, một văn g a lỗi lạc (...), lại là một tay viết chữ có tiếng. (D.Q.H.)

Nhiều ý gia hợp với nhau, có bao nhiêu ý, ta lặp lại từng ấy lần quan hệ từ vừa :

Vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói mang về. (tng.)

Vừa khôn, vừa đẹp, vừa giòn,

Vừa rẻ tiền cười, vừa con nhà giàu. (cd.)

Bọn đàn ông (...) vừa đi vừa chuyện vừa cười. (N.L.)

¹ Câu trên dùng hai tiếng lại : tiếng lại thứ nhất là quan hệ từ, tiếng lại thứ hai có nghĩa là « trở lại », là bổ từ.

Đã dùng làm phó từ có thể thêm rồi (đ.XII-15; XIII-17), mà dùng làm quan hệ từ không thể thêm rồi.

² Vừa dùng làm phó từ thời gian (đ XII. 17) có nghĩa khác vừa dùng làm quan hệ từ.

QUAN HỆ TỪ GIAO THẾ

13. Hai ý ngang giá trị ngữ pháp, không phải là ý nọ thêm vào ý kia, nhưng ý nọ có thể thay cho ý kia (tức là không thể này thì thế kia), ta gọi là có quan hệ giao thế¹.

Ta thường dùng làm quan hệ từ giao thế : *hay, hoặc,...*

14. Có hai ý giao thế, ta dùng *hay*², *hoặc*, đặt trên ý sau. Ta cũng có thể không dùng quan hệ từ.

Tỉ dụ :

Nay <i>hay</i> mai	}	tôi lại thăm anh.
Nay <i>hoặc</i> mai		
Nay mai		

Nhưng, nếu sợ người nghe hiểu lầm, ta không thể không dùng quan hệ từ. Như nói *ông bà Giáp* (không dùng quan hệ từ gia hợp, — đ.6), ta thường hiểu là « ông và bà Giáp », nên muốn nói *ông hay bà Giáp* ta phải dùng quan hệ từ giao thế.

Có hai ý giao thế, ta cũng có thể dùng cặp hó ứng *hoặc... hoặc* :

Hoặc nay hoặc mai tôi lại thăm anh.

Có nhiều ý giao thế, ta có thể dùng một tiếng *hay, hoặc*, đặt trên ý thứ nhì hay ý cuối cùng ; lại cũng có thể dùng *hoặc* đặt trên mỗi ý :

¹ *Giao thế* 交替 có nghĩa là thay lẫn nhau. (Triệu Thông, *NVP* 109)

² *Hay* dùng trong câu hỏi (đ.XI.32.33), cũng là quan hệ từ giao thế :

Giáp đã đến hay chưa đến ?
Giáp có đến hay không đến ?
Anh đồ tỉnh hay anh đồ say ?
Chiếu ấy hết hay còn ?

Hỏi như trên, ta muốn biết một trong hai ý nói ra.

Ông có màu gì thì cho tôi : trắng *hay* xanh, đỏ, vàng, gì cũng được.

Ông có màu gì thì cho tôi : trắng, xanh, đỏ *hay* vàng, gì cũng được.

Dù cảnh ngộ có khác, các nhà nho đều có một tư cách và một chí hướng chung, đều muốn bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính đạo, *hoặc* lấy sự nghiệp mà giúp vua giúp dân, *hoặc* lấy phẩm hạnh mà làm mẫu mực cho người đời, *hoặc* lấy giáo hóa mà tác thành bọn hậu tiến, nên đều được xã hội tôn trọng (...) (D.Q.H.)

15. *Dẫu* (*dầu, dù*) là phó từ xác định (đ. XI. 12). Có hai ý giao thế, đáng lẽ nói « *dẫu... hay* » ta thường lặp lại phó từ và lược ý « *hay* » :

Dù no *dù* đói cho tươi,

Khoan ăn bớt ngũ là người lo toan. (cd.)

Phận hèn *dầu* rủi *dầu* may tại người. (N.D.)

Nói đến đó thì bách linh, *dẫu* thiêng *dẫu* chẳng thiêng, *dẫu* biết *dẫu* chẳng biết, *dẫu* có *dẫu* chẳng có, chẳng kể làm gì, nhưng cũng chưa xót mà xin gửi tặng vài ba giọt lệ. (P.K.B.)

QUAN HỆ TỪ TƯƠNG PHẢN

16. Hai ý ngang giá trị ngữ pháp, ý nọ trái ngược ý kia, ta gọi là có quan hệ tương phản.

Nhưng là tiếng thường hay dùng nhất để diễn tả quan hệ tương phản. Ta cũng dùng *song, song le*. Tỉ dụ :

Thằng lớn thông minh, *nhưng* thằng nhỏ ngu độn.

Ngoài thì là lí, *song* trong là tình. (N.D.)

Ý « *thằng nhỏ ngu độn* » trái với ý « *thằng lớn thông minh* »;

ý « trong là tình » trái với ý « ngoài là lí »¹.

Tỉ dụ trên, hai ý tương phản diễn tả ra rõ rệt, nhưng có khi ý tương phản tế nhị hơn, ta phải suy luận mới nhận thấy. Tỉ dụ :

Người sáng lập ra Đạo giáo là Lão tử, *nhưng* thân thể của ông, ta không biết rõ. (D.Q.H.)

Câu này tức là « Người sáng lập ra Đạo giáo là Lão tử, *điều đó ta đã biết rồi*, nhưng thân thể của ông ta không biết rõ ».

Người ta ai cũng phải một lần chết, *nhưng* có cái chết nặng như núi Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng. (D.Q.H.)

Câu này hiểu là « *Chỗ giống nhau* là người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng *chỗ khác nhau* là có cái chết nặng như núi Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng ».

Trái lại, câu dưới đây thì hai ý tương phản rõ ràng :

Cách dịch âm ấy là do các cổ đạo Tây chế ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, *nhưng* người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. (P.Q.)

17. Tỉ dụ dẫn ở điều trên, *nhưng* diễn tả quan hệ của hai việc có nói ra. *Nhưng* còn dùng để diễn tả quan hệ tương phản của một việc có nói ra với điều ta nghĩ trong óc mà không nói ra. Tỉ dụ :

Giáp đã thất bại nhiều lần, *nhưng* vẫn không thoái chí.

Cứ thường tình mà suy xét, người nào đã nhiều lần thất bại, tất là thoái chí. Giáp thất bại nhiều lần, đáng lẽ thoái chí mới phải. Thế mà sự thực lại khác : Giáp vẫn

¹ Ý đi theo *nhưng*, *song*, chúng tôi gọi là « ý chuyển chiết »
Chuyển chiết 轉折 nghĩa là « không nhất quán, không hợp nhau, xoay, vặn, bẻ lại ra chiều khác ».

không thoái chí. Ý « vẫn không thoái chí » không trái với ý « thất bại nhiều lần », mà chỉ trái với điều ta tưởng, trái với điều ta mong đợi.

18. Có khi *nhưng* không diễn tả quan hệ tương phản hẳn, mà chỉ diễn tả quan hệ tương đối. Tỉ dụ :

Người có dũng *nhưng* không có trí, thì khó làm được việc lớn.

Chúng ta là con của gia đình, *nhưng* cũng là dân của xã hội ; vậy ta có bổn phận đối với cả gia đình lẫn xã hội.

Ta đem ý « không có trí » đối lập với ý « có dũng », đem ý « dân của xã hội » đối lập với ý « con của gia đình ». Hai ý đem đối lập với nhau không tương phản nhau, cho nên ta có thể dùng thêm quan hệ từ gia hợp *lại* hay *đã... lại* :

Chúng ta *đã* là con của gia đình, *nhưng* cũng *lại* là dân của xã hội...

« Lại »

19. Chúng ta đã biết *lại* dùng làm quan hệ từ gia hợp (d. 11). *Lại* cũng dùng làm quan hệ từ tương phản. Ta cũng dùng điệp *nhưng* và *lại* (*nhưng* thường là quan hệ từ của câu, mà *lại* là quan hệ từ của tiếng). Tỉ dụ :

Thẳng lớn thông minh, (*nhưng*) thẳng nhỏ *lại* ngu độn.

Người ấy, quyền tước lớn, (*nhưng*) phong độ *lại* hèn.

Ta cũng dùng *với lại*, *vả lại* (có lẽ *vả* < *và*) làm quan hệ từ gia hợp, và *trái lại* làm quan hệ từ tương phản.

QUAN HỆ TỪ PHỤ THUỘC CỦA TIẾNG

« Cửa »

20. Ta nói :

Quyển sách này | của Giáp.

thì *của* là tiếng chính trong thuật từ, mà nói :

Giáp | đọc sách của Ất.

thì *của* là quan hệ từ. Từ kết *sách của Ất* là khách từ của trạng từ *đọc*. Phân tích từ kết ấy, thì *sách* là tiếng chính, *Ất* là bổ từ trở sự vật chủ hữu (đ. VI. 15). *Của* diễn tả quan hệ sai đẳng của hai tiếng *sách* và *Ất*; quan hệ ấy cũng là quan hệ phụ thuộc của *Ất* đối với *sách*.

21. Thường ta không dùng quan hệ từ :

Việc [] ai người ấy làm.

Em [] anh Giáp học với em [] tôi.

(Dấu [] thay ý « của » ta lược đi.)

Trái lại, có khi đáng lẽ không cần quan hệ từ, ta cũng dùng *của*. Tỉ dụ, hai câu :

Tôi vừa nhận được thư Giáp viết về.

Áo Ất đang mặc may ở hiệu Mỗ.

(*Giáp viết về, Ất đang mặc*, là bổ từ dùng để chỉ định tiếng chính *thư, áo*, — đ. VII. 38. 39) có thể nói :

Tôi vừa nhận được thư *của* Giáp viết về.Áo *của* Ất đang mặc may ở hiệu Mỗ.

22. Ta nói :

(A) Giáp lấy hai quyển sách *của* Ất.

so sánh với câu « *Giáp đọc sách của Ất* », thì *của* ở câu A là quan hệ từ. Nhưng câu A, ta cũng nói :

(B) Giáp lấy của Ất hai quyền sách.

thì *của* cũng là quan hệ từ. Câu A, *của* diễn tả quan hệ cho hai ý « hai quyền sách » và « Ất » ; mà câu B, *của* diễn tả quan hệ cho hai ý « lấy » và « Ất », chứ không diễn tả quan hệ cho hai ý « hai quyền sách » và « Ất », vì trong ngôn ngữ của ta không có lối nói, đặt bỏ từ chủ hữu trên tiếng chính.

Câu A, cả từ kết *hai quyền sách của Ất* là khách từ của *lấy*, mà câu B, *hai quyền sách và Ất* là khách từ chính và khách từ thứ của *lấy*, và ta có thể nói (đ. VII.11) :

Hai quyền sách ấy, Giáp lấy của Ất.

23. Ta so sánh :

- (A) Giáp lấy hai quyền sách của Ất.
- (B) Giáp lấy hai quyền sách cho Ất.
- (C) Giáp lấy của Ất hai quyền sách.
- (D) Giáp lấy cho Ất hai quyền sách.
- (Đ) Hai quyền sách ấy, Giáp lấy của Ất.
- (E) Hai quyền sách ấy, Giáp lấy cho Ất.

thì dường như ta có thể coi *lấy của* và *lấy cho* thuộc vào cùng một hạng tiếng đôi mà *của* là trạng từ phụ cũng như *cho* (ch. VIII, t. II), và ta có thể giải thích như sau : Nói *lấy cho* thì *cho* trở ý « lấy » có lợi cho khách từ (Ất), mà nói *lấy của* thì *của* trở ý « lấy » có lợi cho chủ từ (Giáp).

Nhưng, thực ra, *của* và *cho* có tính cách khác nhau :

a) Câu A, ta tách tổ hợp *hai quyền sách của Ất* ra, tổ hợp ấy có nghĩa, là từ kết. Trái lại, câu B, tách tổ hợp « hai quyền sách cho Ất » ra, tổ hợp không có nghĩa, không phải là từ kết (đ. VI. 11).

b) Ta có thể nói :

Hai quyền sách của Ất, Giáp lấy rồi.

mà không thể nói : « Hai quyền sách cho Ất, Giáp lấy rồi ».

Vậy thì trong những tử dụ dẫn trên, ta không thể coi của và cho có cùng một từ vụ.

« Bằng », « như »

24. Ta nói :

(A) Cái chuông này | bằng vàng.

thì bằng là tiếng chính trong thuật từ. Nhưng ta nói :

(B) Làng tôi có cái chuông bằng vàng.

(C) Cái chuông này đúc bằng vàng.

(D) Tôi đi ra Huế bằng máy bay.

(Đ) Ta nhìn bằng mắt.

thì bằng là quan hệ từ trong những từ kết : « cái chuông bằng vàng », « đúc bằng vàng », « đi ra Huế bằng máy bay », « nhìn bằng mắt ». Hai câu B, D, ta có thể không dùng quan hệ từ :

Làng tôi có cái chuông vàng.

Tôi đi máy bay ra Huế.

25. Bằng trong những câu tử dụ ở điều trên, trở về từ đứng sau là vật dùng để làm cái gì (chuông bằng vàng, chuông đúc bằng vàng), hay là sự vật dùng làm phương tiện (đi bằng máy bay, nhìn bằng mắt). Bằng còn có nghĩa là « ngang, như ». Cũng như ở điều trên, nói :

Hai người | bằng nhau.

Hai người | bằng sức nhau.

Chữ tâm kia | mới bằng ba chữ tài. (N.D.)

Ông Giáp | bằng vai thầy tôi.

thì bằng là tiếng chính trong thuật từ ; mà nói :

Hai người cao bằng nhau.

Dấm chua lại tội *bằng* ba lửa nong. (N.D.)

Ất gọi ông Giáp *bằng* bác.

thì *bằng* là quan hệ từ.

26. Nói :

Hai người | *như* nhau.

Uy quyền | một phút | *như* không. (NĐM)

Đôi ta | *như* *thẻ* con tằm. (cd.)

thì *như*, *như* *thẻ* là tiếng chính trong thuật từ, mà nói :

Hai người cao *như* nhau.

Đỏ *như* hoa vông, đông *như* miếng tiết. (tng.)

Chung quanh lạnh ngắt *như* tờ. (N.D.)

Những con sông lớn *như* sông Nam, sông Khung và sông Nhị, phát nguyên từ Tây Tạng. (Đ.D.A.)

thì *như* là quan hệ từ.

« Gọi », « nghĩa »

27. Nói :

Quyển sách này | *gọi* là « Binh thư yếu lược ».

Thế này | *nghĩa* là gì ?

thì *gọi*, *nghĩa*¹ là tiếng chính trong thuật từ, mà nói :

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia, hợp lại thành một quyển *gọi* là Binh thư yếu lược. (T.T.K.)

Trung tâm đạo Phật là thuyết về luân hồi, *nghĩa* là vạn vật đã vào trong vòng sinh tử thì cứ sống đi chết lại mãi mãi, không bao giờ cùng. (P.Q.)

thì *gọi*, *nghĩa* là quan hệ từ.

¹ Về tiếng *nghĩa*, cxd.XIX.4, chú.

QUAN HỆ TỪ CÓ PHẢI LÀ MỘT HẠNG PHÓ TỪ KHÔNG ?

28. Chúng tôi phân biệt phó từ và quan hệ từ. Nhưng, có tiếng xếp vào loại phó từ có thể coi là quan hệ từ, theo định nghĩa quan hệ từ là tiếng diễn tả quan hệ của hai ý với nhau. Có tiếng dùng một mình, là phó từ, mà dùng thành cặp hô ứng, lại có tính cách quan hệ từ.

1. Một số phó từ thời gian, như *đang, đã, sẽ*, vừa trở trạng thái về thời gian, vừa trở quan hệ về thời gian. Vậy, ta có thể coi những tiếng ấy vừa là phó từ vừa là quan hệ từ : trở trạng thái thời gian thì nó là phó từ, mà trở quan hệ về thời gian thì nó là quan hệ từ.

Đàng khác, ta xếp *đã... lại* là quan hệ từ hô ứng (đ.11), và trong những câu như « *Giáp đã khôn lại ngoan* », tưởng chừng *đã, lại* không hàm ý thời gian. Nhưng, có hai ý gộp, ta nói ý « khôn » trước, ý « ngoan » sau, nên *đã* đi với *khôn, lại* đi với *ngoan*, mà quan hệ trước sau tức là quan hệ về thời gian. (Mặc dầu vậy, trong câu tử dụ trên, quan hệ về thời gian rất nhẹ, đối với quan hệ gia hợp, nên chúng tôi xếp *đã, lại* vào loại quan hệ từ, chứ không coi là phó từ thời gian.)

2. *Cũng, còn, cả*, xếp vào hạng phó từ xác định (đ.XI.22.24), nhưng cũng có thể coi là quan hệ từ gia hợp. Tử dụ :

- (A) Giáp mển mấy anh kia, Giáp *cũng* (*còn*) mển Ất nữa.
 (B) Mấy anh kia tốt, *cả* (*còn*) Giáp *cũng* tốt.

Câu A : *cũng* (hay *còn*) diễn tả quan hệ gia hợp của hai ý « mển mấy anh kia » và « mển Ất ». Câu B : *cả* (hay *còn*) diễn tả quan hệ của hai ý « mấy anh kia » và « Giáp » ; *cũng* diễn tả quan hệ của hai ý « (mấy anh kia) tốt » và « (Giáp) tốt ».

Trong đoạn văn trích dưới đây, ta thấy rõ hơn *cũng, còn, cả* có tính cách quan hệ từ :

Tả thực là đem những sự mắt thấy tai nghe cho vào văn chương sách vở. Nhà cổ điển chỉ tả những

cái hiện tượng đại đồng của tâm giới. Nhà lãng mạn chỉ là những mối tình cảm mơ màng của thi nhân. Còn nhà văn học tả thực thì chẳng chịu bỏ sót một cái gì mà không nói đến. Tâm giới *cũng* tả mà ngoại giới *cũng* tả. *Cả* những cái xưa nay người ta vẫn chề là tầm thường thô tục không được nói vào văn học mà nay *cũng* thấy họ đem làm tài liệu cho văn chương. (T.S.)

29. 3. Những phó từ như *càng, cũng, còn, cả, vẫn, dầu* (*dầu, dù*), *tuy, không những (chẳng những)*,... mà dùng thành cặp : *càng... càng, cũng... cũng, cả... cả, dầu... dầu, dầu (tuy)... cũng, dầu (tuy)... còn, dầu (tuy)... vẫn, không những... cũng, không những... còn, không những... cả*, thì có tính cách quan hệ từ hô ứng. Ví dụ :

Gừng *càng* già *càng* cay. (tng.)

Danh nó *cũng* thích mà lợi nó *cũng* thích.

Đã buồn *cả* ruột, lại dơ *cả* đời. (N.D.)

Dầu no *dầu* đời cho tươi. (cd.)

Ngủ si *cũng* thể chồng ta,

Dầu rằng khôn khéo *cũng* ra chồng người. (cd.)

Thài lài mọc cạnh bờ sông,

Tuy rằng xanh tốt *cũng* tông thài lài. (cd.)

Trăng mờ *còn* tỏ hơn sao,

Tuy rằng núi lở, *còn* cao hơn gò. (cd.)

Hoa sen mọc bãi cát lằm,

Tuy rằng lằm lạp, *vẫn* mầm hoa sen. (cd.)

Chẳng những nghề học, *dầu* nghề làm ăn *cũng* chẳng khác gì. (T.V.T.)

Các văn sĩ *không những* làm thi phú, mà *còn* làm các thể văn khác nữa. (D.Q.H.)

Văn chương nước ta, *không những* Hán văn, mà *cả* Việt văn chịu ảnh hưởng văn Tàu sâu xa lắm (D.Q.H.)

30. 4. Lại còn có phó từ đi với quan hệ từ thành cặp hô ứng, như : *tuy... nhưng, không những... lại,...* Tỉ dụ :

Bầu ơi, thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống, *nhưng* chung một giàn. (cd.)
 Bảo nó, *không những* nó không nghe, nó *lại* cãi lại.

Xem vậy, ta thấy rằng có thể coi quan hệ từ là một hạng phó từ : « phó từ quan hệ ».

Coi tiếng diễn tả quan hệ là phó từ, thì tiếng ấy là tiếng phụ vào tiếng đứng sau (tiếng này là chính). Tỉ dụ :

Nó phải mắng | vì anh.
 Vì anh | nó phải mắng.
 sách | của Giáp
 chuông | bằng đồng
 Giáp | và Ất
 đã khôn | lại ngoan
 vừa đi | vừa chuyện | vừa cười
 đan võng | bện thừng | cùng trông nom trẻ nhỏ

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

CÁCH CẦU TẠO NGỮ

1. Chúng ta phân biệt *ngữ* với *từ kết*, là phân biệt về ý nghĩa, chứ về cách cấu tạo thì *ngữ* và *từ kết* giống nhau (đ.VI.9.10).

Chúng ta đã nói rằng *ngữ* phần nhiều gồm có hai từ đơn (đ.IV.5). Hai từ đơn ấy, hoặc cùng là tiếng Nôm, hoặc cùng là tiếng Hán Việt, hoặc một là tiếng Nôm, một là tiếng Hán Việt.

Hai từ đơn ghép thành một *ngữ*, hoặc giá trị *ngữ pháp* ngang nhau, hoặc một tiếng là tiếng chính, một tiếng là tiếng phụ.

Vậy chúng ta phân biệt hai hạng :

1. *ngữ* gồm có hai từ đơn ngang giá trị *ngữ pháp* ;
2. *ngữ* gồm có hai từ đơn giá trị *ngữ pháp* không ngang nhau.

Hạng sau lại chia ra :

a) *ngữ* có hai từ đều là tiếng Nôm, hay một là Nôm, một là Hán Việt ;

b) *ngữ* có hai từ cùng là tiếng Hán Việt.

Ngữ gồm có hai từ ngang giá trị ngữ pháp

2. Hai từ ngang giá trị, tức là không có tiếng nào là chính, tiếng nào là phụ. vậy thì tiếng nào đặt trước, tiếng nào đặt sau, không có hại gì về *ngữ pháp* cũng như về ý nghĩa. Ví thế :

nước non, quần áo, mây râu, bốn bán, tha thiết,

có thể nói :

non nước, áo quần, râu mày, bán buôn¹, thiết tha,

chỉ cốt sao cho lời nói thuận miệng.

Nhưng, thường thì tiếng nào đặt trước, tiếng nào đặt sau, dùng đã quen rồi, ta không thể tùy tiện mà thay đổi được. Tỉ dụ :

*cha con², đất nước, non sông, khâu vá, bàn ghế,
bánh trái, cảnh sát, đạo đức, nhân nghĩa,*

không thể nói ngược lại.

3. Có ngữ tuy rằng gồm hai từ đẳng lập, nhưng hai từ ấy phải đặt theo thứ tự về ý ; tỉ dụ :

giám đốc, khán hộ, vãn cứu, săn bắn ;

giám rồi mới *đốc*, nên *giám* đặt trước *đốc* ; *khán* rồi mới *hộ*, nên *khán* đặt trước *hộ* ; *vãn* (kéo lại) rồi mới *cứu*, nên *vãn* đặt trước *cứu* ; *săn* rồi mới *bắn*, nên *săn* đặt trước *bắn*.

Nhưng, như đã nói ở điều trên, hai từ đẳng lập thì tiếng nào đặt trước, tiếng nào đặt sau, không có hại gì về ngữ pháp và ý nghĩa. Có lẽ vì thế mà có ngữ như *vãn cứu*, đáng lẽ phải nói theo thứ tự các ý diễn tả trong ngữ, ta lại nói đảo lại là *cứu vãn*, và lâu rồi cũng hóa quen.

¹ Tỉ dụ :

Mừng thầm được mỗi *bán buôn* có lời. (N.D.)

bán buôn có nghĩa như *buôn bán*. Nhưng *bán buôn* còn có nghĩa là « bán cho người mua buôn », và theo nghĩa này không thể nói lộn lại là *buôn bán*. *Bán buôn* dùng theo nghĩa sau, gồm một tiếng chính (*bán*) và một tiếng phụ (*buôn*).

² Những ngữ như : *vua tôi, thầy trò, cha con, anh em, con cháu*, có lẽ vì theo trật tự trên dưới trong xã hội và trong gia đình, nên không thể nói lộn ngược lại được.

Ngữ gồm hai từ giá trị ngữ pháp không ngang nhau

4. Hai từ giá trị ngữ pháp không ngang nhau, tiếng nào đặt trước, tiếng nào đặt sau, phải hợp với ngữ pháp Việt hay ngữ pháp Hán, tùy theo hai từ đều là tiếng Nôm hoặc đều là tiếng Hán Việt, hoặc một là tiếng Nôm một là tiếng Hán Việt.

1. Hai từ đều là tiếng Nôm, hay một tiếng Nôm, một tiếng Hán Việt.— Ngữ cấu tạo theo ngữ pháp Việt, tiếng phụ là lượng từ hay phó từ thì đặt trước tiếng chính; tiếng phụ là bổ từ thì đặt sau tiếng chính. Tỉ dụ :

a) hai từ đều là tiếng Nôm :

tiếng phụ là lượng từ : *ba bị*¹ ;

tiếng phụ là phó từ : *đánh liều* ;

tiếng phụ là bổ từ : *tàu bay, tốt bụng, ghé bành* ;

b) một từ Nôm, một từ Hán Việt :

tiếng phụ là lượng từ : *bốn phương*² ;

tiếng phụ là phó từ : *làm cao* ;

tiếng phụ là bổ từ : *thợ mộc, ong mật, mật ong*³.

5. 2. Hai từ đều là tiếng Hán Việt.— Ngữ cấu tạo theo ngữ pháp Hán. Tiếng phụ đặt trước tiếng chính, trừ trường hợp :

a) tiếng chính là chủ từ, tiếng phụ là trạng từ, thì chủ từ đặt trước trạng từ⁴ ;

¹ *Ba bị* : xd.VI.10.

² Như trong câu « *Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương* » (N.D.)

³ Lệ ngoại :

Hoả lộ < HV. *hoả lộ* : tiếng chính là N. *lộ*, tiếng phụ là HV. *hoả*. (Có lẽ nói *hoả lộ* xuôi tai hơn *hoả lộ*.)

Học trò < HV. *học đồ* : chính là N. *trò*, phụ là HV. *học*.

Suôi gia : HV. *gia* là tiếng chính, N. *suôi* là bổ từ.

⁴ Chủ từ nói ở đây là chủ từ của trạng từ, không phải là chủ từ câu (đ.VII.7).

b) tiếng chính là trạng từ, tiếng phụ là khách từ, thì trạng từ đặt trước khách từ¹.

Tỉ dụ :

tiếng phụ đặt trước :

*phi cơ, quốc dân, bàng quan, cứu trùng, cam thảo*² ;

tiếng phụ đặt sau :

a) tiếng chính là chủ từ, tiếng phụ là trạng từ :

thiên phú, thiên định, nhân mãn, nhân tạo ;

b) tiếng chính là trạng từ, tiếng phụ là khách từ :

chủ tịch, tư pháp, tạ thế, di dân, hồi xuân.

6. Tuy nhiên, ngữ Hán Việt có đủ hai điều kiện dưới đây, có thể cấu tạo theo ngữ pháp Việt :

a) hai từ đứng một mình, đã quen dùng trong tiếng ta theo nghĩa dùng trong ngữ ;

b) thay đổi vị trí hai từ, nghĩa của ngữ không đổi.

Tỉ dụ :

quan thuế, điền chủ, học niên,

cấu tạo theo ngữ pháp Hán, cũng nói :

thuế quan, chủ điền, niên học,

cấu tạo theo ngữ pháp Việt, vì những từ đơn *quan, thuế, điền, chủ, học, niên*, đã quen dùng một mình trong tiếng ta

¹ Không phải ngữ pháp Hán chỉ giản dị như vậy. Còn có nhiều phép tắc khác, nhưng cách cấu tạo ngữ Hán Việt dùng trong tiếng ta, đại khái chỉ theo mấy phép tắc chúng tôi kể trên.

² *Lệ ngoại* : Có những ngữ như : *quân đội, quan viên, vật kiện, nhân khẩu, thư bản*,... tiếng trước là chính, tiếng sau là phụ. Tiếng phụ mà đặt trước, theo ngữ pháp thường, thì nó là lượng từ đơn vị ; nhưng đặt sau, thì không còn tính cách ấy nữa. (Vương Lực, *TQNP* II. 165. — Chúng tôi gọi là lượng từ đơn vị, thì Vương Lực gọi là « đơn vị danh từ ».)

theo nghĩa dùng trong những ngữ trên ; và thay đổi vị trí hai từ, nghĩa của ngữ không thay đổi : *quan thuế = thuế quan, điền chủ = chủ điền, học niên = niên học.*

Trái lại :

— *Hình pháp* (cấu tạo theo ngữ pháp Hán) không thể nói « pháp hình » (cấu tạo theo ngữ pháp Việt) : *pháp* chưa quen dùng một mình trong tiếng ta theo nghĩa là luật pháp. Muốn cấu tạo theo ngữ pháp Việt, phải nói *luật hình*. (Nói *hình luật* là theo ngữ pháp Hán.)

— *Dân luật* (theo ngữ pháp Hán) không thể nói « luật dân » (theo ngữ pháp Việt) : *dân* đứng một mình chưa quen dùng trong tiếng ta theo nghĩa là dân sự. Cấu tạo theo ngữ pháp Việt, phải nói *luật dân sự*.

— *Sử học*, nghĩa khác *học sử*. Vậy, ta không thể nói *học sử* thay cho *sử học*. Cấu tạo theo ngữ pháp Việt, ta nói *môn sử*.

Ngữ gồm có trên hai từ đơn

7. Ngữ, dù có bao nhiêu từ đơn ghép lại, ta cũng có thể chia ra hai phần : hoặc hai phần ngang giá trị ngữ pháp, hoặc có một phần chính và một phần phụ nghĩa. Tỉ dụ :

a) Hai phần ngang giá trị :

lòng chim | dạ cá,
xôi kinh | nấu sử,
bảy nổi | ba chìm,
cách vật | tri tri,
thiên ma | bách chiết

b) Có phần chính và phần phụ :

Ngữ	Phần chính	Phần phụ
<i>thợ đồng hồ</i>	<i>thợ</i>	<i>đồng hồ</i>
<i>lúa ba trắng</i>	<i>lúa</i>	<i>ba trắng</i>
<i>đánh trống lạp</i>	<i>đánh trống</i>	<i>lạp</i>
<i>nồi da nấu thịt</i>	<i>nồi da</i>	<i>nấu thịt</i>
<i>thực vật học</i>	<i>học</i>	<i>thực vật</i>
<i>phổ thông đầu phiếu</i>	<i>đầu phiếu</i>	<i>phổ thông</i>
<i>chủ nghĩa xã hội¹</i>	<i>chủ nghĩa</i>	<i>xã hội</i>
<i>chính sách bảo hộ mậu dịch</i>	<i>chính sách</i>	<i>bảo hộ mậu dịch</i>

8. Mỗi phần gồm có hai từ trở lên, là ngữ hay từ kết, nên ta có thể phân tích nữa, cho đến đơn vị từ. Tỉ dụ :

Lòng chim dạ cá : ta đã chia ra hai phần đẳng lập, là *lòng chim* và *dạ cá*. Ta lại chia *lòng chim* ra : *lòng* là tiếng chính, *chim* là tiếng phụ ; và *dạ cá* ra : *dạ* là chính, *cá* là phụ,

Nồi da nấu thịt đã chia ra *nồi da* và *nấu thịt*. *Nồi da* lại chia ra : *nồi* là chính, *da* là phụ. *Nấu thịt* chia ra : *nấu* là chính, *thịt* là phụ.

Chính sách bảo hộ mậu dịch chia ra *chính sách* và *bảo hộ mậu dịch*. *Chính sách* chia ra : *sách* là tiếng chính, *chính* là tiếng phụ. *Bảo hộ mậu dịch* chia ra : *bảo hộ* là chính, *mậu dịch* là phụ. *Bảo hộ* gồm có hai từ ngang giá trị ; *mậu dịch* cũng gồm hai từ ngang giá trị.

Tuy nhiên, có những ngữ ta không thể phân tích như trên được. Tỉ dụ :

¹ Hai ngữ Hán Việt, hợp lại thành một ngữ khác hay một từ kết, thường xếp đặt theo ngữ pháp Việt ; nên ta ưa nói *chủ nghĩa xã hội*, *chính sách bảo hộ mậu dịch*, hơn *xã hội chủ nghĩa*, *bảo hộ mậu dịch chính sách*.

Đào Duy Anh (*PVTĐ*) dịch P. *philosophie de l'histoire* ra *lịch sử triết học*, thì ta có thể hiểu lầm ra « *lịch sử của triết học* » (*histoire de la philosophie*). Để tránh hiểu lầm, chúng tôi tưởng nên dịch ra « *triết lí của lịch sử* ».

Tai bay vạ gió : chính ra là « tai vạ gió bay » (= tai vạ ở đâu đến bất ngờ như gió bay).

Vào sinh ra tử : chính là « vào ra sinh tử » (= vào ra cái chỗ có thể sinh, có thể tử, may thì sống, rủi thì chết; vào ra cái chỗ cực kì nguy hiểm).

Phượng chạ loan chung : chính là « phượng loan chung chạ ».

Văn tòng tự thuận : chính là « văn tự tòng thuận » (= lời văn viết xuôi theo lời nói, tức là văn viết sáng sủa, dễ hiểu).

Những ngữ như trên, muốn phân tích, ta phải lập lại nguyên thể đã.

Quán thoại

9. Chúng tôi gọi là *quán thoại*, những tổ hợp (từ kép, ngữ hay từ kết) không thể lấy luận lí hay ngữ pháp thông thường mà giải thích hay phân tích được¹. Những tổ hợp ấy, vì nói lâu đời thành quen, nên ngày nay cũng không ai nghĩ sửa đổi lại cho đúng ngữ pháp hay hợp với luận lí. Dưới đây, chúng tôi dẫn ra vài tử dụ :

a) *Đỏ gay đỏ gắt, làm mình làm mẩy, bóp mồm bóp miệng, kiết xác kiết xơ, đi học đi hiếc, đi thi đi thiếc, tiền xe tiền pháo*²

Những tổ hợp này gồm có một từ đơn là tiếng chính, và một từ kép là tiếng phụ, như *đỏ gay đỏ gắt* = *đỏ* + *gay gắt*. Tách rời hai âm của từ kép ra, và lặp lại tiếng chính, thành ra từ đơn (tiếng chính) đặt trước mỗi âm của từ kép (tiếng

¹ *Tai bay vạ gió, vào sinh ra tử, phượng chạ loan chung*, dẫn ở điều trên, không phải là quán thoại. Đây là những thành ngữ cấu tạo theo một phép người trước gọi là « hỗ văn kiến nghĩa », nghĩa là « tréo trả những tiếng với nhau để mà thấy cái nghĩa của nó » (Phan Khôi VNNC 103).

² *Xe pháo* : xđ. II. 5.

phụ). Cách cấu tạo này giống cách cấu tạo tiếng tư điệp âm lót (đ. II. 24).

b) *Nết với na, học với hiệc*

Nói « *Nết với na gì, thẳng ấy* », « *Học với hiệc gì, nó* », ta có ý chê bai : « Thẳng ấy không nết na gì », « Nó học chẳng ra gì ». *Nết na, học hiệc* là từ kép đơn ý có âm lót. Ta tách hai âm của từ kép ra, và thêm tiếng *với*. Tiếng *với* dùng đây, không có tính cách quan hệ từ, vì ta không thể coi « *nết* » và « *na* », hay « *học* » và « *hiệc* », là hai ý gia hợp (*na* và *hiệc* là âm vô nghĩa). Vậy *nết với na, học với hiệc*, chỉ là quán thoại, không thể phân tích được.

c) *Bẻ hành bẻ tỏi, kì mục kì nát, học thức học ngữ*

Hành có nghĩa là bắt bẻ, vậy *bẻ hành* là từ kép điệp ý. Nhưng, âm *hình* còn có nghĩa khác, trở một thứ rau cùng loại với *tỏi*. Ta lấy *tỏi* để tạo ra *bẻ tỏi*, mà nói *bẻ tỏi* thì không có nghĩa gì cả. Trong ngôn ngữ của ta không nói « *bẻ hành* », cũng không nói « *bẻ tỏi* », mà nói « *bẻ hành bẻ tỏi* ». Vậy *bẻ hành bẻ tỏi* là một từ kép, mà trong từ kép ấy *bẻ tỏi* chỉ coi như âm lót.

Kì mục là ngữ Hán Việt trở bậc già cả đứng đầu trong làng. Âm *N. mục* còn có nghĩa là nát, vì thế mà nói « *kì mục kì nát* » thì *kì nát* không có nghĩa, chỉ là âm lót.

Học thức cũng là ngữ Hán Việt. Âm *N. thức* có nghĩa trái với *ngủ*, và ta lấy *ngủ* để tạo ra ngữ « *học thức học ngữ* », trong ngữ này *học ngữ* chỉ là âm lót.

d) *Ấm áp quá chừng là ấm áp, cay áo để là cay*

Ta lặp lại trạng từ chính (*ấm áp, cay*) để nhấn mạnh vào tiếng ấy.

đ) *Về chợ, ra tù, xuống ngựa*

Trong những thành ngữ « *mong như mong mẹ về chợ* », « *ra tù vào khám* », « *lên xe xuống ngựa* », thì *về chợ, ra tù, xuống ngựa* cũng là quán thoại, vì : về chợ = ở chợ về, ra tù = ở tù ra, xuống ngựa = ở ngựa xuống.

- e) *Bắt đèn anh* (= bắt anh đèn),
Xin lỗi ông (= xin ông thứ lỗi),
Bỏ chết nó (= bỏ nó chết)

Ba từ kết trên cũng là quán thoại. Nói *bắt đèn anh*, thì *anh* là chủ từ của *đèn*, mà nói *bắt đèn anh*, thì *anh* là khách từ của *bắt đèn*¹.

- g) *Núi Nùng sơn, sông Nhị hà, đường thiết lộ, cây cỏ thụ; đê cấp đến, gia nhập vào, nạo cảng vào, xuất cảng ra; (đừng) nề hà gì.*

Trong những tổ hợp trên, ta dùng điệp hai tiếng đồng nghĩa, một Nôm và một Hán Việt: *núi — sơn, sông — hà, đường — lộ, cây — thụ, cấp — đến, nhập — vào, xuất — ra, hà — gì*. Muốn phân tích, ta coi:

— *núi, sông, đường, cây*, là loại từ của thể từ: *Nùng sơn, Nhị hà, thiết lộ, cỏ thụ* (đã nói ở đ.IX.28);

— *đến, vào, ra*, là trạng từ phụ của trạng từ chính: *đê cấp, gia nhập, nhập cảng, xuất cảng* (đ. VIII.14).

— *gì* là bổ từ của *nề hà*.

10. Ta cũng coi là quán thoại:

a) lối nói, đặt một tiếng không đúng vị trí của nó theo ngữ pháp thường, như cách dùng những tiếng:

lắm (đ.X.25),

¹ Vì có lối quán thoại như trên, nên hiện giờ dảng lẽ nói « *đi cho đốc-tờ khám* », « *xin ông lưu ý* » ta thấy nhiều người nói « *đi khám đốc-tờ* », « *xin lưu ý ông* ».

Nói « *lưu ý ông* », có thể coi *ông* là khách từ của *lưu ý*, hay *ý ông* là khách từ của *lưu*. Nhưng, nói « *đi khám đốc-tờ* », mà coi *đốc-tờ* là khách từ của *đi khám*, thì trái cả ý nghĩa. Gặp trường hợp này, thì không thể phân tích tổ hợp « *đi khám đốc-tờ* » được.

Một bác sĩ nói « *Tôi đi khám bệnh* » (= đi thăm bệnh nhân), là câu nói thường; mà một bệnh nhân nói « *Tôi đi khám bệnh* » (đi cho bác sĩ khám bệnh), là quán thoại.

cả, hết (đ.X.32-34),
rồi (đ.XII.15),
thôi (đ.XI.16),
được (đ.XIII.23),
đau (đ.XIII.26) ;

b) lối diễn tả ý phủ nhận mà không dùng phó từ phủ định (đ.XI.50) ;

c) lối dùng tiếng *nhau* hay *trong*, mà không có ý giao hõ (đ.VII. 17 và XI.11, chú).

Thành ngữ

11. Quán thoại tương đương với P. *idiotisme*, A. *idiom*. Vương Lực (NPLL II. 179) dịch *idiom* là *thành ngữ*. Nhưng chúng tôi dùng *quán thoại*, vì *thành ngữ* dùng trong tiếng ta theo nghĩa khác.

Việt-Nam từ điển định nghĩa thành ngữ là « câu nói mà người ta đã dùng quen ».

Đào Duy Anh (HVTĐ) định nghĩa là « câu nói thường lưu hành trên xã hội ».

Dương Quảng Hàm (VHSY 15) định nghĩa rõ ràng hơn :

Thành ngữ là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập thành sẵn, ta có thể mượn để diễn đạt một ý tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn. Trong những câu người ta thường gọi là tục ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành ngữ chứ không phải là tục ngữ thật. Thi dụ: « dốt đặc cán mai », « nói toạc móng heo », « miệng hùm nọc rắn », « tiền rùng bạc bề ».

Sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này: một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì; còn như thành ngữ chỉ là những lời có sẵn ở ta tiện dùng mà diễn ra một ý gì hoặc tả một trạng thái gì cho màu mẽ.

Thành ngữ có thể là quán thoại, như *lên võng xuống đò, lên xe xuống ngựa, ra tù vào khám*.

Nhưng, thường thì thành ngữ không nhất định là quán thoại; như *lông chim dạ cá, miệng hùm nọc rắn, nôi da nấu thịt, tai bay vạ gió*, v.v., là thành ngữ mà không phải là quán thoại.

PHẦN THỨ TƯ

*CẤU TẠO CÂU
(TỪ VỤ CHÍNH)*

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

ĐỊNH NGHĨA CÂU

1. Chúng ta ai cũng ý niệm được thế nào là một câu nói. Đàm thoại với nhau, chúng ta nói thành câu. Viết văn, chúng ta cũng diễn tả tư tưởng thành từng câu. Nhưng, định nghĩa thế nào là câu thì là một việc rất khó¹, nên Nguyễn Giang đã viết (CĐC 60) :

Thế nào là một câu ? — Câu hỏi có vẻ tầm thường, vì chúng ta ai là người chả biết nói, ai là người chả hằng ngày được nghe nói hết câu này đến câu khác ? Vậy mà tất cả công trình suy luận của chúng tôi từ đầu cuốn sách cho đến chỗ này, chỉ là muốn đạt đến cái mục đích định trước một câu trả lời tạm ổn cho câu hỏi đó. Như chúng tôi nghĩ, thì trong khoa văn phạm lập được một câu định nghĩa đích đáng cho « câu nói » là điều khó khăn nhất.

2. Theo Fries (SE 9-20) thì có đến hơn hai trăm định nghĩa về « câu nói »², nhưng thông thường các sách dạy ngữ pháp định nghĩa : câu là một tổ hợp tiếng diễn tả một tư tưởng đầy đủ. Thế nào là tư tưởng đầy đủ thì không ai giải thích, mà có người lại cho là để tùy người nói tự xét mà biết lấy.

Có trên hai trăm định nghĩa, nhưng Fries coi định nghĩa dưới đây của L. Bloomfield, là hơn cả :

¹ Vì khó định nghĩa thế nào là câu nói, nên có nhà ngữ học như Hjelmslev chỉ nói chung « tổ hợp tiếng » (P. *syntagme*. = *combinaison de mots*), mà không nói đến câu. (Wagner, GP 68)

² Theo Dessaintes (LD 39) thì có gần 300 định nghĩa, mà đều có một điểm chung : nhận định rằng câu là đơn vị của lời nói, đơn vị của ngôn ngữ.

Each sentence is an independent linguistic form, not included by virtue of any grammatical construction in any larger linguistic form.

(Đại ý : câu là một ngữ thể¹ độc lập, không phụ thuộc về ngữ pháp vào một ngữ thể khác rộng hơn.)

Vấn theo Fries thì định nghĩa trên căn cứ vào định nghĩa của A. Meillet như sau :

(...) la phrase peut être définie : un ensemble d'articulations liées entre elles par des rapports grammaticaux et qui, ne dépendant grammaticalement d'aucun autre ensemble, se suffisent à elles-mêmes.

(Câu có thể định nghĩa là một tổ hợp nhiều tiếng có quan hệ với nhau về ngữ pháp ; tổ hợp ấy tự nó đầy đủ rồi, không phụ thuộc về ngữ pháp vào một tổ hợp nào khác.)

3. Có lẽ, biết thế nào là câu nói, thuộc vào loại hiểu biết tự nhiên của loài người, do trực giác mà lãnh hội được, chứ không cần phải giảng giải. Song, trong việc nghiên cứu ngữ pháp, định nghĩa câu nói đã thành một lệ, vậy chúng tôi cũng thử định nghĩa thế nào là một câu, rồi cố giải thích định nghĩa ấy. Định nghĩa của chúng tôi dựa rất nhiều vào định nghĩa của A. Meillet.

Câu là một tổ hợp tiếng² dùng để diễn tả một sự tình hay nhiều sự tình có quan hệ với nhau ; tổ hợp ấy tự nó

¹ Bloomfield định nghĩa ngữ thể là âm thể có ý nghĩa. (*A phonetic form which has a meaning is a linguistic form.* — L 138)

Ngữ thể gồm từ ngữ tố (ngữ thể nhỏ nhất) đến câu. Ngữ thể tức là đơn vị của ngôn ngữ. Vậy, theo Bloomfield, một câu, một từ kết, một tiếng, một ngữ tố, xét về phương diện thanh âm, thì là âm thể ; mà xét về phương diện ý nghĩa, thì là ngữ thể.

² Có khi chỉ có một tiếng cũng thành câu. Tỉ dụ, có người hỏi : « *Giáp đến chưa ?* », ta trả lời : « *Chưa* », thì *chưa* là một câu. Nhưng, thực ra, thì người nghe hiểu là « *Giáp chưa đến* ». Chúng ta sẽ nói đến trường hợp này ở đ. XVIII. 15.

tương đối đầy đủ ý nghĩa, và không phụ thuộc về ngữ pháp vào một tổ hợp nào khác.

Khi nói, hết một câu ta ngừng lại hay ta thôi không nói nữa, mà khi viết thì ta dùng dấu chấm câu.

Chúng tôi sẽ giải thích dưới đây về những điểm :

a) câu dùng để diễn tả một sự tình hay nhiều sự tình có quan hệ với nhau ;

b) câu là một tổ hợp tương đối đầy đủ ý nghĩa ;

c) câu không phụ thuộc một tổ hợp nào khác, về ngữ pháp.

A. CÂU DIỄN TẢ MỘT SỰ TÌNH HAY NHIỀU SỰ TÌNH CÓ QUAN HỆ VỚI NHAU

Thề nào là sự tình ?

4. Ta nói :

Tôi đi coi hát.

Áo anh dài quá.

Mồng mười tháng ba là ngày giỗ tổ.

thì mỗi tổ hợp là một câu ; mỗi tổ hợp diễn tả một sự tình. Sự tình tức là một việc xảy ra hay là ta nhận thấy, mà trong mỗi việc (hay sự tình) có sự vật làm chủ thể.

Tôi là chủ thể việc « *tôi đi coi hát* » ; *áo anh* là chủ thể việc « *áo anh dài quá* » ; *mồng mười tháng ba* là chủ thể việc « *mồng mười tháng ba là ngày giỗ tổ* ». Ta cũng gọi *tôi*, *áo anh*, *mồng mười tháng ba*, là « chủ sự ».

Một câu có thể diễn tả nhiều sự tình

5. Ba câu tử dụ dẫn ở điều trên, mỗi câu chỉ diễn tả một sự tình. Hai câu dưới đây cũng vậy :

- (A) Hôm qua trời mưa suốt ngày.
- (B) Tôi không lại anh được.

Nhưng, ta nói :

- (C) Hôm qua trời mưa suốt ngày || tôi không lại anh được.¹

thì ta hợp hai câu A và B thành một câu, và câu C diễn tả hai sự tình, hai sự tình ấy có quan hệ với nhau. Ta phân trần với bạn vì sao ta không đi được : sự tình « hôm qua trời mưa suốt ngày » là nguyên nhân của sự tình « tôi không lại anh được ». Hai sự tình có quan hệ với nhau, nên ta có thể nói thành một câu, và sau « *hôm qua trời mưa suốt ngày* » ta chỉ ngừng một chút thôi, chứ không ngừng lâu.

Muốn nhã nhặn hơn, ta có thể nói :

- (D) Tôi xin lỗi anh || hôm qua trời mưa suốt ngày || tôi không lại anh được.

thì câu diễn tả ba sự tình. Ta còn có thể thêm lời hứa lần khác sẽ đến thăm bạn, và nói :

- (Đ) Tôi xin lỗi anh || hôm qua trời mưa suốt ngày || tôi không lại anh được || tuần sau tôi sẽ đến.

thì câu diễn tả bốn sự tình đều có liên lạc ít nhiều với nhau.

¹ Dấu || phân cách mỗi tổ hợp dùng để diễn tả một việc. Tổ hợp ấy chúng tôi sẽ gọi là « cú » (đ.6).

Câu, và cú. Câu đơn. Câu phức

6. Trong cùng một câu diễn tả nhiều sự tình, thì mỗi tổ hợp dùng để diễn tả một sự tình, chúng tôi gọi là *cú*¹.

Câu diễn tả một sự tình là *câu đơn cú*, câu diễn tả nhiều sự tình là *câu phức cú*, chúng tôi gọi tắt là *câu đơn* và *câu phức*. Như những câu dẫn làm tỉ dụ ở điều trên, hai câu A và B là câu đơn, ba câu C, D và Đ là câu phức : câu C có hai cú, câu D có ba cú, câu Đ có bốn cú.

¹ a.— Hai tiếng N. *câu* và HV. *cú* trong ngôn ngữ thông thường vốn đồng nghĩa với nhau. Riêng về ngữ pháp, và cũng vì thấy khó đặt ra được tiếng mới, chúng tôi dùng hai tiếng theo hai nghĩa khác nhau. Như vậy, cũng là một cách khỏi phải tạo tiếng mới, mà diễn được thêm một ý niệm mới.

Pháp ngữ cũng có cách dùng tiếng như thế. A. Dauzat dẫn trong cuốn *Le génie de la langue française* (Payot, Paris, 1954) tr.101, tỉ dụ bốn tiếng *anse*, *baie*, *golfe* và *rade*. Bốn tiếng này vốn đồng nghĩa nhau. *Anse* và *baie* nguyên là thổ âm miền Tây và Tây Nam nước Pháp. *Golfe* mượn của ngôn ngữ Ý-đại-lợi, *rade* mượn của ngôn ngữ Nhật-nhĩ-man : Nhưng, hiện nay bốn tiếng dùng trong Pháp ngữ theo nghĩa khác nhau : *golfe* tức là vịnh biển, *baie* nhỏ hơn *golfe*, *anse* nhỏ hơn *baie* ; còn *rade* là *golfe* kín gió, tàu thuyền có thể đỗ được.

b.— So sánh với danh từ dùng trong sách ngữ pháp của Pháp và Anh, thì *câu* tđv. P. *phrase* hay A. *sentence*, mà *cú* tđv. P. *proposition* hay A. *clause*.

P. *proposition* là một danh từ vừa dùng về môn luận lí học vừa dùng về môn ngữ pháp học. Chúng tôi tưởng ta nên đặt ra hai danh từ cho hai trường hợp ấy, cũng như người Anh dùng *proposition* (luận lí học) và *clause* (ngữ pháp học). Về luận lí học, trong cuốn *Danh từ triết học* (Đại Học, Huế, 1958) đã dùng *mệnh đề*. Về ngữ pháp học, chúng tôi đề nghị dùng *cú*.

Mã Kiến Trung dùng 句 *cú* tđv. A. *sentence* và 讀 *dậu* tđv. A. *clause*. Nhưng trong một câu chỗ nào phải đọc ngắt ra, gọi là *dậu*, vậy *dậu* có thể chỉ là một từ kết. Nên hiện nay nhiều nhà viết ngữ pháp Hán dùng 句子 *cú tử* và 子句 *lử cú*, đề gọi tổ hợp mà chúng tôi gọi là *câu* và *cú*.

**B. CÂU LÀ MỘT TỔ HỢP TIẾNG DIỄN TẢ
MỘT TƯ TƯỞNG TƯƠNG ĐỐI ĐẦY ĐỦ Ý NGHĨA**

7. Kể lại một chuyện hay viết một bài văn đề pho diễn tất cả ý ta nghĩ về một vấn đề gì, ta nói hay viết thành nhiều câu, tức là ta chia tư tưởng ra thành câu.

Muốn cho câu chuyện hay bài văn được rõ ràng, dễ hiểu, ta phải xếp đặt tư tưởng cho có mạch lạc, thứ tự, chú không thể lộn xộn, rời rạc được: việc trước nói trước, việc sau nói sau, việc này phát sinh ra việc khác, ý nọ chuyển sang ý kia, ý trên ý dưới đều có liên lạc với nhau. Tuy sự liên lạc ấy chặt chẽ hay lỏng lẻo, mà ta chia tư tưởng ra thành câu thành đoạn. (Khi viết hết đoạn thường ta xuống dòng. Một đoạn gồm nhiều câu, nhưng có khi chỉ có một câu.)

Trong một câu, những « ý từ », « ý ngữ » hợp thành « ý cú », và những « ý cú » hợp thành « ý câu »¹. « Ý câu » là ý phức tạp. Ý phức tạp ấy tự nó đầy đủ ý nghĩa rồi, ta mới chuyển sang một câu khác. Ta nói ý nghĩa đầy đủ, là nói *tương đối đầy đủ*², nghĩa là đầy đủ ở trong câu đó, chứ

¹ Xd.XIV.1, chú.

² Vì câu chỉ diễn tả một ý phức tạp *tương đối đầy đủ* ý nghĩa, nên câu tạo ra câu dài hay ngắn, có khi là tùy ở người nói hay người viết. Tỉ dụ :

[1] Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ, là vì phải hành động, mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình; bởi thế nếu dứt hết dục tình thì không phải hành động, không phải lo nghĩ, khổ sở, mà lòng được thư thái, thản được an nhàn. [2] Cho nên trong nhân loại kẻ gần Đạo nhất là đấng anh nhi, mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đấng bé con vậy. (D.Q.H.)

Tác giả chia đoạn văn trên ra hai câu; nhưng giả có hợp cả hai câu làm một cũng được; mà có ngắt câu 1 ra làm hai (đặt dấu chấm câu trước *bởi thế*), cũng được nữa.

[1] Tôi cố giảng cho ông ấy hiểu rằng tôi về đây là một việc khác. [2] Việc nhà.(N.T.)

Hai câu trên có thể nói thành một câu; « (...) *một việc khác* : *việc nhà* » Nhưng tác giả cố ý nhấn mạnh vào ý « *việc nhà* », nên tách riêng ý ấy ra thành một câu.

không phải là không còn gì để nói thêm nữa. Chỉ tới cuối bài mới gọi là diễn hết ý được.

Vì chỉ tương đối đầy đủ, nên những « ý câu » trong cùng một đoạn, những « ý đoạn » trong cùng một bài vẫn phải có liên lạc với nhau, nhưng thường thì sự liên lạc ấy không nhất định phải chặt chẽ bằng những « ý cú » trong cùng một câu. Dưới đây, chúng ta phân tích một bài văn của Dương Quảng Hàm, để giải minh những điều trên.

Cách dùng điển trong quốc văn ngày nay¹

[A-1] Xưa kia các cụ làm thơ văn, thường dùng điển cổ lấy trong các thơ, văn, sử, truyện, tiểu thuyết của Tàu. [2] Điều đó cũng là lẽ tự nhiên, vì xưa kia các cụ học chữ Nho, đọc các sách vở văn chương của người Tàu, lúc làm văn chữ Nho đã dùng điển cổ trong sách Tàu, nên lúc làm văn Nôm cũng lấy các điển cổ ấy mà diễn ý đạt tình.

[B-3] Nhưng, hiện nay tình thế có khác, chữ Nho ít người học, mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển cổ ấy, vì các điển cổ ấy không những là lấy ở kinh truyện và chánh sử, mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại thư, các tiểu thuyết, phi những người học rộng xem nhiều không thể hiểu hết được. [4] Và chẳng nay ta đã biết lấy quốc văn làm trọng, thì hẳn có cái gì phát huy được cái hay cái đẹp trong quốc văn, ta cũng nên để ý đến, mà một cách phát huy cái hay của văn chương tức là cách dùng điển cổ, vì làm cho người ta phải nghĩ ngợi, nhắc nhở đến câu thơ câu văn xưa mà chứng minh rằng văn chương nước mình có điển cổ. [5] Đánh rằng văn Nôm của ta không được phong phú bằng văn Tàu, nhưng ta cũng có nhiều

¹ Dương Quảng Hàm, *VHSY* 174. Đầu mỗi đoạn, chúng tôi đặt chữ cái A, B, C ; đầu mỗi câu, chữ số 1, 2, 3,...

câu tục ngữ rạch ròi chí lý không kém gì các câu cách ngôn của Tàu, những bài ca dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong kinh Thi ; lại có được ít thơ văn, ca, truyện có thể làm điển cố cho ta dùng. [6] Ta lại có một cuộc lịch sử mấy nghìn năm, trong sử sách thiếu gì những chuyện hay, tích lạ, những việc tiết nghĩa, gương hiếu hạnh, những bậc trung thần liệt nữ, danh sĩ giai nhân. [7] Ta cũng nên đem ra mà dùng làm điển cố, cũng là một cách làm rõ rệt cái công đức của tiền nhân, mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chẳng cũng hay hơn không ?

[C-8] Vậy về cách dùng điển cố trong quốc văn sau này, đành rằng không thể bỏ được các điển cố ở sách Tàu, vì các điển cố ấy, các cụ xưa đã đem dùng vào thơ văn Nôm và vì những lời nói hay, những công việc hay thì dù ở nước nào ta cũng nên biết ; nhưng ta cũng nên lấy tục ngữ, thơ ca của ta, công việc sự tích chép trong sách ta mà dùng làm điển cố.

8. Ta chia bài văn trên ra ba đoạn. Đoạn đầu (A) có hai câu (1 và 2), đoạn thứ hai (B) có năm câu (3 đến 7), đoạn cuối (C) có một câu kết luận.

Hai câu 1 và 2, tác giả nhận định thói quen dùng điển cố Tàu trong văn Nôm xưa, và đưa ra những lý lẽ để biện hộ rằng thói quen đó rất tự nhiên.

Năm câu, 3 đến 7, cùng phổ diễn những lý lẽ nên dùng điển cố của ta : hiện nay ít người hiểu được điển cố Tàu (câu 3), dùng điển cố của ta là phát huy cái hay của văn thơ Việt (câu 4), mà trong tục ngữ, ca dao, thi ca của ta không thiếu gì tài liệu cho ta dùng làm điển cố (câu 5), trong sử sách cũng có nhiều việc (câu 6), ta nên đem ra dùng làm điển cố (câu 7).

Câu cuối (câu 8) kết luận bài văn : không bỏ điển cố Tàu, mà dùng cả điển cố của ta.

9. Mỗi câu trong bài văn đều diễn tả nhiều sự tình. Ý mỗi câu tương đối đầy đủ rồi, tác giả mới viết đến câu sau. Như câu đầu, tác giả cốt nhận định thói quen dùng điển cố Tàu trong văn Nôm, và diễn tả hai sự tình : « các cụ làm thơ văn » và « các cụ thường dùng điển cố Tàu ». Nếu ta ngắt câu đến tiếng *văn*, mà viết « Xưa kia các cụ làm thơ văn » thì câu chưa đủ ý, vì ta còn đợi ý gì khác nữa, có liên quan đến đầu đề bài văn. Câu có gồm cả hai việc « các cụ làm thơ văn » và « các cụ thường dùng điển cố Tàu », mới đủ ý, và ta có thể chuyển sang ý khác. Tách câu 1 thành hai câu : « Xưa kia các cụ làm thơ văn [...] Các cụ thường dùng điển cố (...) Tàu [...] » sẽ làm mất liên lạc của hai ý đi, và nói như vậy, ta gọi là « nói nhát gừng ».

Lại như câu 2, mấy « ý cú » đặt sau cú « *Điều đó cũng là lẽ tự nhiên* », đều dùng để giải thích thêm cú này, nên tác giả hợp tất cả thành một câu.

Tóm lại, mỗi « ý cú » là một phần của « ý câu », mỗi « ý câu » là một phần của « ý đoạn », mà « ý đoạn » cũng là một phần của toàn ý bài văn. Tuy vậy, ta đọc từng câu trong bài văn trên, ta thấy rằng mỗi câu cũng đã tương đối đầy đủ ý nghĩa rồi, không cần thêm ý nào khác nữa.

C. CÂU KHÔNG PHỤ THUỘC MỘT TỜ HỢP NÀO KHÁC VỀ NGỮ PHÁP

10. Chúng ta đã nói rằng những câu trong cùng một bài có quan hệ với nhau. Nhưng, nói quan hệ, chúng ta phải phân biệt :

- a) quan hệ đồng đẳng và quan hệ sai đẳng,
- b) quan hệ về nội dung và quan hệ về ngữ pháp¹.

¹ Đ. XIV. 1 chỉ nói quan hệ về ngữ pháp, không nói đến quan hệ về nội dung.

Quan hệ đồng đẳng và quan hệ sai đẳng

11. Trong một câu phức, hai sự tình (hai « ý cú ») ngang giá trị nhau, thì không có sự tình nào là chính, sự tình nào là phụ, ta gọi là có quan hệ đồng đẳng. Trái lại, hai sự tình không ngang giá trị, thì có sự tình chính và sự tình phụ, ta gọi là có quan hệ sai đẳng.

Tỉ dụ :

Cây này là cây mai || cây kia là cây đào.

Thằng lớn thông minh || thằng nhỏ ngu độn.

Trong hai sự tình « cây này là cây mai » và « cây kia là cây đào », cũng như trong hai sự tình « thằng lớn thông minh » và « thằng nhỏ ngu độn », không có sự tình nào phụ thuộc sự tình nào, không có sự tình nào là chính, sự tình nào là phụ, hai sự tình ngang giá trị, và hai « ý cú » có quan hệ đồng đẳng. Trái lại, trong câu :

Tại trời mưa || tôi không lại anh được.

sự tình « trời mưa » là ý nguyên nhân của sự tình « tôi không lại anh được ». Ta coi « tôi không lại anh được » là ý chính, và « trời mưa » là ý phụ (cxd. XX. 18. 19) ; hai sự tình không ngang giá trị, và hai « ý cú » có quan hệ sai đẳng.

Quan hệ về nội dung và quan hệ về ngữ pháp

12. Tỉ dụ :

(A) *Tại* | trời mưa || tôi không lại anh được.

(B) Trời mưa || tôi không lại anh được.

Hai câu về nội dung (tức là về ý tứ) không khác gì nhau. Ý « tôi không lại anh được », dù ở câu A hay câu B, vẫn là ý chính, mà ý « trời mưa » vẫn là ý phụ. Vậy, nói về *nội dung* thì trong câu A cũng như trong câu B, hai « ý cú » đều có quan hệ sai đẳng.

Nhưng, về cách cấu tạo (tức là về ngữ pháp) thì hai câu khác nhau : câu A có dùng tiếng *tại* làm quan hệ từ mà câu B không có. Tiếng *tại* có chức vụ diễn tả quan hệ phụ thuộc của ý « trời mưa » đối với ý « tôi không lại anh được ». Vậy, hai « ý cú » trong câu A đã có quan hệ sai đẳng về nội dung, còn có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp. Về ngữ pháp, ta gọi cú « *tôi không lại anh được* » là cú chính, và cú « *trời mưa* » là cú phụ ; *tại* là quan hệ từ phụ thuộc (exd. XIV. 4).

Câu B không dùng tiếng nào diễn tả quan hệ sai đẳng, nên hai « ý cú » tuy rằng có quan hệ sai đẳng về nội dung, mà lại có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp. Về ngữ pháp, trong câu B, ta gọi hai cú « *trời mưa* » và « *tôi không lại anh được* » là hai cú đẳng lập.

Vậy thì hai cú có quan hệ sai đẳng về nội dung, có thể cũng có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp (câu A), hay trái lại, chỉ có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp (câu B)¹.

¹ Galichet (MG 30. 31) cũng phân biệt *relation logique* và *relation psychologique*. Chúng tôi nói quan hệ về nội dung thì Galichet nói *relation logique* ; chúng tôi nói quan hệ về ngữ pháp thì Galichet nói *relation psychologique* :

« *Considérons les quatre phrases suivantes :*

- (1) *Je sors, il fait beau.*
- (2) *Je sors : il fait beau.*
- (3) *Je sors, car il fait beau.*
- (4) *Je sors, parce qu'il fait beau.*

« *Dans toutes les quatre, nous trouvons la même relation logique (une relation causale) entre la première et la seconde propositions. Et cette relation est de plus en plus nette, de plus en plus explicite, à mesure qu'on se rapproche de la phrase de type 4. Celle-ci apparaît, à première vue, absolument identique à la phrase 3. Mais si l'on regarde de plus près, l'on s'aperçoit que dans la phrase 4 la relation causale se double d'une implication psychologique qui ne se trouvait pas dans la phrase 3, implication qui crée une subordination grammaticale. Dans la phrase 4, en effet, le rapport entre les propositions n'est plus un simple rapport de succession (...) mais il est du type (...) Principal — Complément, et c'est dans ce rapport subordonnatif que se glisse, en quelque sorte, la relation causale.* »

13. Trong một câu, hai cú có quan hệ đồng đẳng về nội dung, cũng có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp :

- (C) { Cây này là cây mai || cây kia là cây đào.
 { Thăng lớn thông minh || thăng nhỏ ngu độn.
- (D) { Cây này là cây mai || và | cây kia là cây
 đào.
 { Thăng lớn thông minh || nhưng | thăng nhỏ
 ngu độn.

Dù có dùng quan hệ từ *và*, *nhưng*, hay không, thì trong mỗi câu, hai cú cũng chỉ có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp : *và* diễn tả quan hệ gia hợp, *nhưng* diễn tả quan hệ tương phản, mà quan hệ gia hợp và quan hệ tương phản là quan hệ đồng đẳng (đ.XIV.3.5.16), chứ không phải là quan hệ sai đẳng. Mỗi câu tí dụ trên có hai cú đẳng lập.

14. Tóm lại chi xét về ngữ pháp, thì :

1. hai cú đẳng lập (có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp) hoặc không có quan hệ từ (tỉ dụ B, C) ; hoặc có quan hệ từ liên hợp (tỉ dụ D) ;

2. hai cú một là cú chính, một là cú phụ (có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp), phải dùng quan hệ từ phụ thuộc (tỉ dụ A)¹.

Hai câu không có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp

15. Ta xem trong bài văn chép ở trang 481-482, có tám câu về nội dung đều có quan hệ đồng đẳng với nhau, mà đã có quan hệ đồng đẳng về nội dung thì cũng có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp. Tuy nhiên, có khi ta thấy hai câu về nội dung có quan hệ sai đẳng, nhưng nói, viết ra, phải đặt quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp. Chúng ta lấy

¹ Nói cú đẳng lập, cú chính, cú phụ, là nói đến quan hệ về ngữ pháp (hình thức cấu tạo câu), chứ không nói đến quan hệ về nội dung (ý tứ).

một đoạn văn dưới đây, cũng của Dương Quảng Hàm¹ để chứng minh.

[1] Người ta muốn theo đạo thì nên « thanh tĩnh vô vi », nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình hài đi để lòng được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. [2] Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ, là vì phải hành động mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình ; bởi thế, nếu dứt hết dục tình thì không phải hành động, không phải lo nghĩ, khổ sở, mà lòng được thư thái, thân được an nhàn. [3] Cho nên trong nhân loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh nhi mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đứa bé con vậy.

Hai câu 1 và 2 có quan hệ đồng đẳng về nội dung, vậy cũng có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp. Nhưng hai câu 2 và 3 có quan hệ sai đẳng về nội dung, vì ý câu 2 là nguyên nhân của ý câu 3. Tuy vậy, về ngữ pháp hai câu có quan hệ đồng đẳng : *cho nên* là phó từ xác định (d.XX.26), chứ không là quan hệ từ phụ thuộc.

Vậy thì hai câu đi liền nhau có thể có quan hệ sai đẳng về nội dung, nhưng *về ngữ pháp chỉ có thể có quan hệ đồng đẳng*. Nói vậy tức là : một câu không phụ thuộc về ngữ pháp một tổ hợp nào khác.

¹ Dương Quảng Hàm, VHSY 61.— Đầu mỗi câu chúng tôi đặt chữ số 1, 2, 3.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

THÀNH PHẦN CÂU VÀ THÀNH PHẦN CÚ

1. Cú pháp gồm có cấu tạo câu và cấu tạo từ kết (đ.VI.7).

Phần thứ ba, ta đã nói đến cấu tạo từ kết và từ vụ thứ. (Chúng tôi cũng đã dẫn tỉ dụ phân tích từ kết ở đ.VI.35-37.)

Trong phần thứ tư này, định nghĩa thế nào là câu rồi, chúng ta nói đến cấu tạo câu và từ vụ chính. Chúng ta sẽ nói đến từng từ vụ chính một, và cuối cùng, dẫn tỉ dụ phân tích câu.

2. Từ vụ chính ứng vào thành phần của câu.

Câu có câu đơn và câu phức (đ.XVI.6). Câu phức, lại phân biệt câu phức có cú đẳng lập, và câu phức có cú chính và cú phụ (đ.XVI.12.13). Tỉ dụ :

(A) Cây này là cây mai.

(B) Trời mưa.

(C) Cây này là cây mai || và cây kia là cây đào.

(D) Trời mưa || tôi không lại anh được.

(Đ) Tại trời mưa || tôi không lại anh được.

Hai câu A, B, là câu đơn.

Ba câu C, D, Đ, là câu phức.

Nhưng, hai câu C, D, mỗi câu có hai cú đẳng lập, ta gọi là *câu tiếp liền*.

Còn câu Đ, cũng có hai cú, nhưng hai cú ấy có cú chính và cú phụ, ta gọi là *câu kết liên*¹.

Vậy, chúng ta sẽ nói đến :

1. thành phần câu đơn,
2. thành phần câu phức là câu tiếp liên,
3. thành phần câu phức là câu kết liên,
4. thành phần cú đẳng lập trong câu tiếp liên,
5. thành phần cú phụ trong câu kết liên.

Thành phần câu đơn.

3. Một câu đơn có thể gồm những thành phần sau :

1. chủ từ,
2. thuật từ,
3. chủ đề,
4. bổ từ (của câu),
5. giải từ (của câu),
6. phó từ (của câu),
7. quan hệ từ (của câu).

Chủ từ và thuật từ là thành phần cốt yếu, và một câu ít ra phải có hai thành phần ấy, trừ trường hợp nói ở đ.XVIII.22.

Thành phần câu tiếp liên

4. Thành phần trong câu tiếp liên là những cú đẳng lập. Có quan hệ từ nối hai cú đẳng lập, thì ta coi quan hệ

¹ Chúng tôi sẽ nói thêm về câu tiếp liên và câu kết liên ở chương XXIV. Không phải rằng câu phức nào cũng chỉ có hai cú; có nhiều câu phức có trên hai cú, nhưng ở chương này, muốn cho gọn, chúng tôi chỉ lấy tỉ dụ câu phức có hai cú.

Câu phức, ngoài câu tiếp liên và câu kết liên, còn có một hạng nữa, gọi là *câu tiếp kết*, chúng tôi sẽ nói ở đ.XXIV.24.

từ đi với cú sau. Tỉ dụ, câu

Cây này là cây mai || và cây kia là cây đào.

chia ra hai phần, là « *cây này là cây mai* » (một cú) và « *và cây kia là cây đào* » (một cú có thêm quan hệ từ)¹.

Thành phần cú đẳng lập trong câu tiếp liên

5. Phân tích cú đẳng lập trong câu tiếp liên, thì mỗi cú có thể gồm những thành phần như câu đơn (đ. 3). Nhưng đáng lẽ nói chủ từ câu,... quan hệ từ của câu, ta nói chủ từ cú,... quan hệ từ của cú.

Thành phần câu kết liên

6. Thành phần câu kết liên, không phải là cú chính và cú phụ, nhưng giống thành phần câu đơn. Có khác là trong câu đơn, bổ từ của câu hay giải từ của câu là từ hay từ kết, mà trong câu phức kết liên thành phần ấy là cú (cú phụ).

Tỉ dụ :

(A) Nó phải mắng vì anh.

(B) Nó phải mắng vì anh mách thầy nó.

Câu A là câu đơn, câu B là câu phức. Phân tích ra thì hai câu có thành phần giống nhau như sau :

¹ Ta coi quan hệ từ đi với cú sau, vì khi nói câu trên, ta ngừng sau *cây mai*. Vả lại, hai câu mà có quan hệ từ nối câu nọ với câu kia, thì quan hệ từ thuộc vào câu sau; tỉ dụ :

Cái lối học thuần lấy văn chương, luân lí, lịch sử làm gốc, không hợp thời nữa [...] *Gia dĩ* cái lối học cử nghiệp lâu ngày càng sinh tệ. (D.Q.H.)

Hai câu trên, tác giả có muốn hợp lại thành một câu có hai cú đẳng lập, cũng được, và quan hệ từ đi với cú sau :

(...) không hợp thời nữa [;] *gia dĩ* cái lối học (...)

	Chủ từ	Thuật từ	Quan hệ từ và bổ từ
Câu A :	nó	phải mắng	vì anh
Câu B :	nó	phải mắng	vì anh mách thầy nó

Ta thấy rằng câu A, bổ từ là từ đơn *anh*, mà câu B, bổ từ là cú *anh mách thầy nó*.

Thành phần cú phụ trong câu kết liên

7. Phân tích câu kết liên rồi, mà muốn phân tích đến cú phụ, thì cú phụ cũng gồm những thành phần như câu đơn (đ.3). Quan hệ từ phụ thuộc coi là đi với cú phụ (xđ. XXII. 1).



7. Tóm lại, một cú có thể gồm những thành phần như một câu. Những chương sau, chúng tôi lần lượt nói đến :

1. chủ từ của câu hay cú,
2. thuật từ của câu hay cú,
3. chủ đề của câu hay cú,
4. bổ từ của câu hay cú,
5. giải từ của câu hay cú,
6. phó từ của câu hay cú,
7. quan hệ từ của câu hay cú.

Muốn cho gọn lời nói, chúng tôi sẽ viết những câu định nghĩa như : « Bổ từ thời gian của câu là tiếng dùng để diễn tả hoàn cảnh, thời gian của một việc hay nhiều việc » xin đọc giả hiểu :

a) « bổ từ của câu » là « bổ từ của câu hay của cú » nói gọn,

b) « tiếng » không những trở từ, ngữ, từ kết (đ.V.4;VI.12), mà còn trở cú phụ ; nói tóm lại « tiếng » dùng để trở một từ hay một tổ hợp¹.

¹ Chúng tôi nhắc lại : « tiếng » dùng theo nghĩa rộng như trên, tđv. P. *terme*, và chúng tôi hiểu *terme* như Lamasse đã viết : *Il va sans dire que, dans l'énoncé d'une règle aussi générale, les mots doivent être pris selon leur acception la plus large : TERME doit s'entendre de toute entité verbale (mot simple ou composé, complexe, proposition) formant un tout (SKW XI)*

Galichet cũng viết rằng : *Un terme peut être simple, c'est-à-dire ne comporter qu'un mot (...) Un terme peut être composé, c'est-à-dire qu'il peut constituer un groupe de mots affectés d'une même fonction. (MG 105)*

CHƯƠNG MƯỜI TÁM

CHỦ TỪ VÀ THUẬT TỪ

1. Một câu ít ra có hai thành phần : một là chủ từ, một là thuật từ.

Chủ từ là tiếng trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu. Thuật từ là tiếng dùng để nói (thuật) trong việc ấy :

- a) chủ từ làm gì hay chịu, hoặc nhận cái gì ;
- b) chủ từ làm sao hay thế nào ;
- c) chủ từ có gì ;
- d) chủ từ ở đâu ;
- đ) chủ từ thuộc về ai hay thuộc về cái gì ;
- e) chủ từ là gì.

Chủ từ đặt trước thuật từ. Tỉ dụ :

<i>chủ từ</i>	<i>thuật từ</i>	
(A) Chim	bay.	(chủ từ làm gì)
(B) Giáp	bị phạt.	(chủ từ chịu cái gì)
(C) Giáp	được khen.	(chủ từ nhận cái gì)
(D) Giáp	đau.	} (chủ từ làm sao hay thế nào):
(Đ) Trăng	sáng.	
(E) Giáp	có nhiều sách.	(chủ từ có gì)
(G) Tôi	ở Sài-Gòn.	(chủ từ ở đâu) ¹
(H) Cái này	của anh.	(chủ từ thuộc về ai)
(I) Hôm nay	chủ nhật.	(chủ từ là gì)

¹ Trong câu

Lỗi | ở (tại) anh.

bay

Lỗi | vì (bởi) anh.

ta cũng coi như thuật từ dùng để nói chủ từ (lỗi) ở ai.

Xem những tỉ dụ trên, ta thấy tiếng dùng làm chủ từ toàn là tiếng trở sự vật, còn tiếng dùng làm thuật từ hoặc trở sự trạng (câu A đến H) hoặc trở sự vật (câu I). Vậy, chỉ có thể từ dùng làm chủ từ, mà trạng từ hay thỉ từ đều có thể dùng làm thuật từ¹.

Ta nói : chủ từ là tiếng trở sự vật làm chủ việc diễn tả trong câu, tức là chủ từ là tiếng đứng chủ trong câu, và thuật từ trở sự trạng hay sự vật tòng thuộc chủ từ. Vậy, ta cũng có thể nói : chủ từ trong câu cũng là chủ từ của thuật từ². Như trong câu « *Chim bay* », *chim* là chủ từ của câu mà cũng là chủ từ của *bay* ; trong câu « *Hôm nay chủ nhật* », *hôm nay* là chủ từ của câu mà cũng là chủ từ của *chủ nhật*.

Tất cả các ý trong câu đều phụ thuộc chủ từ

2. Chủ từ đã là tiếng đứng chủ thì tất cả các tiếng khác trong câu đều phụ thuộc hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, hoặc về ngữ pháp, hoặc về ý tứ vào chủ từ. Tỉ dụ :

(A) Giáp | mặc bộ quần áo màu xám.

Thuật từ là tổ hợp *mặc bộ quần áo màu xám* phụ thuộc cả vào chủ từ *Giáp*. Nhưng phân tích thuật từ thì *mặc* là

¹ Trên kia, chúng tôi dẫn những câu rất giản dị làm tỉ dụ, chứ thường thì chủ từ và thuật từ là từ kết gồm tiếng chính và các gia từ. Tỉ dụ :

Hai con chim non | đang bay là là ngoài sân.

Tôi | đã xem vở hát ấy hôm qua với Giáp ở rạp Mỗ.

Giáp | (là) | người đeo kính trắng, mặc đồ đen.

Người đeo kính trắng, mặc đồ đen | (là) | Giáp.

Các bạn thượng lưu xứ Ai-cập đời bấy giờ | lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách rất dữ quá. (P.Q.)

Những phương pháp tối tân của Âu châu | không thể ứng dụng vào những thửa ruộng bàn tay ở xứ ta được. (Đ.Đ.A.)

² Chúng ta đã nói đến chủ từ của trạng từ ở đ.VII.7.

tiếng chính, *bộ quần áo màu xám* là khách từ của *mặc*. Vậy, ta có thể nói rằng : *mặc* phụ thuộc trực tiếp với *Giáp*, mà *bộ quần áo màu xám* phụ thuộc gián tiếp với *Giáp*.

(B) *Thư* | *Giáp* | gửi rồi.

Thư là chủ đề, *Giáp* là chủ từ, *gửi rồi* là thuật từ. *Gửi rồi* phụ thuộc chủ từ về ngữ pháp. *Thư*, tuy rằng không có quan hệ ngữ pháp với một tiếng nào trong câu, nhưng về ý từ là khách thể của *gửi* (d.XIX.1). Vậy, *thư* phụ thuộc về ý từ với chủ từ.

Chủ từ có phải là sự vật « được nói đến » trong câu không ?

3. Có sách định nghĩa chủ từ là tiếng trở sự vật « được nói đến » trong câu. Thế nào là « được nói đến » ?

Nếu hiểu « được nói đến » là thuật từ nói đến, thì nghĩa ấy tương tự định nghĩa ở điều 1.

Nhưng, nếu hiểu sự vật « được nói đến » là sự vật *người nói* nói đến, thì không nhất định hẳn thế. Ta nói :

Chim bay.

Trăng sáng.

câu chỉ có một thể từ dùng làm chủ từ, vậy thì chủ từ là tiếng trở sự vật ta nói đến. Nhưng, nói :

Hôm nay chủ nhật.

Giáp gửi thư.

Giáp gửi thư cho Ất.

Giáp gửi Bình mang thư cho Ất.

câu có hai, ba hay bốn thể từ, mà những thể từ ấy đều trở sự vật *người nói* nói đến cả.

Nếu lại hiểu sự vật « được nói đến » là sự vật lấy làm đầu đề câu nói, thì cũng không hẳn chủ từ là sự vật « được nói đến ». Ví dụ :

Thư, Giáp gửi rồi.

sự vật lấy làm đầu đề câu nói là « thư », chứ không phải là « Giáp », mà trong câu chủ từ là *Giáp* (*thư* là chủ đề).

Trạng từ không dùng làm chủ từ

4. Ta đã định nghĩa chủ từ là *tiếng trở sự vật* làm chủ việc diễn tả trong câu, và nói rằng chỉ dùng thể từ làm chủ từ. Trạng từ là tiếng trở sự trạng, nên không dùng làm chủ từ. Vậy, nói :

Bán mình là hiếu || *cứu người* là nhân. (N D.)

thì *bán mình* và *cứu người* là thể từ (sự bán mình, sự cứu người) dùng làm chủ từ trong mỗi cú, mà *hiếu*, *nhân* là thể từ dùng làm thuật từ.

Hoặc giả ta cứ cố gò ép mà hiểu « bán mình », « cứu người » là sự trạng, tất ta phải hỏi : *ai* bán mình, *ai* cứu người ? và tìm sự vật nào là chủ thể của hai sự trạng ấy. Như vậy ta phải hiểu câu thơ của Nguyễn Du theo ý : « Chị bán mình là chị có hiếu ; chị cứu người là chị làm điều nhân »,

Nếu ta có thể hiểu như thế, thì *bán mình*, *cứu người* không phải là chủ từ ; hai tổ hợp ấy là thuật từ trong cú « Chị bán mình » và « Chị cứu người », và cú lược ý chủ từ (đ. 16-21).

Nói tóm lại :

a) coi *bán mình*, *cứu người* là trạng từ thì hai từ kết ấy không thể coi là chủ từ được ;

b) có coi *bán mình*, *cứu người* là thể từ thì hai tổ hợp ấy mới có thể dùng làm chủ từ.

Vậy, chỉ có thể từ dùng làm chủ từ, trạng từ không dùng làm chủ từ¹.

¹ Có nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp Việt cho rằng « động từ » và « lĩnh từ » cũng có thể dùng làm chủ từ. Chủ trương như vậy, có lẽ vì các nhà ấy thấy rằng *infinif* của Pháp ngữ cũng

Chủ từ động và chủ từ tĩnh

5. Chúng ta đã phân biệt chủ từ của trạng từ (đ.VII. 7.8.) ra : chủ từ là sự vật tác động, sự vật thụ động, sự vật bị động hay sự vật tĩnh. Chủ từ của câu cũng phân biệt như thế :

1. Thuật từ là trạng từ trở sự trạng tác động, thì chủ từ là chủ từ tác động.

2. Thuật từ là trạng từ trở sự trạng thụ động, thì chủ từ là chủ từ thụ động.

3. Thuật từ là trạng từ trở sự trạng bị động, thì chủ từ là chủ từ bị động.

4. Thuật từ là trạng từ trở sự trạng tĩnh, hay thuật từ là thể từ, thì chủ từ là chủ từ tĩnh.

Tỉ dụ :

— chủ từ tác động :

(A) { *Giáp* lăn cái chén.
Giáp đánh vỡ chén.
Bão làm đổ cây.

(B) { *Giáp* đánh Ất.
Thầy giáo khen Giáp.

(C) { *Tôi* gửi thư cho Ất.
Ti mua quyển sách này ở hiệu Mỗ.
Anh tôi sinh cháu năm 1950.
Chúng nó làm xong bài rồi.

dùng làm chủ từ chẳng ?

Nhưng các nhà viết ngữ pháp Pháp gọi *infinitif* là « *forme substantive du verbe* », nên có thể vừa dùng như *verbe*, vừa dùng như *substantif*. Như trong những câu dưới :

Crier n'est pas chanter.

Il a voulu sortir.

Je travaille pour réussir.

những tiếng in ngã đều là *infinitif* dùng như *substantif*. (Crouzet, *GFSC* 125).

— chủ từ thụ động :

- (D) { *Cái chén* lặn xuống đất, vỡ ra mấy mảnh.
Cây đổ.

— chủ từ bị động :

(Đ) *Giáp* bị thương.

- (E) { *Ất* bị đánh.
Giáp được khen.

- (G) { *Thư* gửi cho *Ất* rồi.
Quyền sách này mua ở hiệu Mỗ.
Cháu sinh năm 1950.
Bài làm xong rồi.

— chủ từ tĩnh :

- (H) { *Giáp* có nhiều sách.
Tôi ở Sài-Gòn.
Quyền sách này của *tôi*.
Cái chuông này bằng đồng.
Trăng sáng.
- (I) *Hôm nay* chủ nhật.

Ngoài ra, còn có chủ từ là sự vật vừa tác động vừa bị động ; tỉ dụ :

- (K) *Chúng nó* đánh nhau.

6. Những câu tỉ dụ E và G trên, ta coi *Ất*, *Giáp*, *thư*, *quyền sách này*, *cháu*, *bài*, là chủ từ bị động ; nhưng ta nói :

- (L) { *Ất* bị *Giáp* đánh.
Giáp được *thầy giáo* khen.
- (M) { *Thư*, *tôi* gửi cho *Ất* rồi.
Quyền sách này, *Ti* mua ở hiệu Mỗ.
Cháu, *anh tôi* sinh năm 1950.
Bài, *chúng nó* làm xong rồi.

thì câu có chủ từ tác động là *Giáp, thầy giáo, tôi, Ti, anh tôi, chúng nó* ; còn *Ất, Giáp, thư*, v.v. là chủ đề¹.

Những câu tử dụ E, G, chính ra là những câu L, M hay câu tương tự², ta nói lược ý chủ từ tác động, vì hoặc là ta không biết ai là sự vật tác động, hoặc là ta biết mà không muốn hay không cần nói ra. Chẳng qua, muốn cho giản dị mà ta coi trong những tử dụ E, G, *Ất, Giáp, thư* v.v. là chủ từ bị động, chữ chính ra thì những tiếng ấy là chủ đề (exd. XIX. 10).

Vả lại, nói một câu có chủ từ bị động, có khi ta không nghĩ đến sự vật tác động ; như nói :

Cái nhà này làm cao quá.
Chữ viết đẹp quá,
Quyển sách ấy bán chạy lắm.

ta không nghĩ đến người làm nhà, người viết chữ, người bán sách, mà chỉ chú ý đến cái nhà, chữ, quyển sách³.

¹ Những câu L, M, tức là những câu B, C (đ. 5) đổi ra câu có chủ đề.

² Câu tương tự là câu cấu tạo như những câu L, M, mà chỉ khác có chủ từ ; tử dụ :

Ất bị $\left\{ \begin{array}{l} \text{Bính} \\ \text{người ta} \\ \text{người lạ mặt} \end{array} \right\}$ đánh.

³ Trong những câu có chủ từ bị động dẫn ở đ. 5, ta nhận xét hai điều :

a.— Tử dụ Đ : *bị* là tiếng chính trong thuật từ, và sau trạng từ *bị*, là thể từ dùng làm khách từ.

Tử dụ E : thuật từ là trạng từ có phó từ bị động.

Tử dụ G : thuật từ là trạng từ có thể vừa trở sự trạng tác động, vừa trở sự trạng bị động (đ. XIII. 2, chú).

Nhưng ta đã nói rằng những câu E, G, chủ từ bị động chính ra là chủ đề, và ta lược ý chủ từ tác động. Vậy, ta có thể phân biệt hai hạng chủ từ bị động : « chủ từ bị động thuần túy » (tử dụ Đ) và « chủ từ bị động đồng hoá » (tử dụ E, G).

b.— Vì sao tử dụ E có dùng phó từ bị động (*bị, được*), mà trong

Sơ sánh « thuật từ » với A. « predicate » và P. « verbe »

7. Thuật tương đương với A. *predicate*.

Predicate gốc ở Lt. *praedicare* nghĩa là « nói », và Mallery (GRC 61) định nghĩa :

The predicate is the word or words which express what is said about the subject, and consists of the verb, together with such words as may be needed to complete its meaning.

(Đại ý : thuật từ là tiếng hay tổ hợp diễn tả cái gì nói về chủ từ, và gồm tiếng *verb* và những tiếng cần để thêm nghĩa cho tiếng *verb* ấy.)

Vậy thì trong Anh ngữ, thuật từ hay tiếng chính trong thuật từ, phải là *verb*. Tỉ dụ (*verb* in ngã) :

- (A) The sun | *rises*.
(Mặt trời | mọc.)
- (B) They | *read* the magazines.
(Họ | đọc báo.)
- (C) He | *will send* the letter to me.
(Anh ấy | sẽ gửi thư cho tôi.)
- (D) She | *is* wealthy.
(Bà ấy | giàu.)
- (Đ) To day | *is* Sunday.
(Hôm nay | chủ nhật.)

tỉ dụ G lại không có?

Theo nghĩa của hai tiếng *bị, được* (đ. XIII. 3. 6) thì ta không thể dùng vào những câu G *được*. Sự trạng « gửi », « mua », « sinh », « làm », không thể coi là có hại hay có lợi cho thư, quyền sách, cháu, bài ; nên ta không nói « Thư bị gửi (hay được gửi) cho Ất rồi ». Trái lại, sự trạng « đánh » có hại cho Ất, sự trạng « khen » có lợi cho Giáp, nên ta mới dùng *bị* và *được*.

Không dùng phó từ ở tỉ dụ G, ta cũng không dùng phó từ ở tỉ dụ M.

8. Ba câu A, B, C, cấu tạo giống tiếng ta, nhưng hai câu D, Đ, cấu tạo hơi khác. So sánh hai câu của Anh ngữ :

She is wealthy.

To day is Sunday.

với hai câu của Việt ngữ :

Bà ấy giàu.

Hôm nay chủ nhật.

ta thấy hai câu của ta không cần đến tiếng nào tương đương với *verb* « is ».

Cả tổ hợp *is wealthy* hay *is Sunday* là *predicate*. Trong tổ hợp ấy, theo ngữ pháp thì *is* là tiếng chính, nhưng theo ý tứ thì *wealthy* hay *Sunday* là chính. Nên Mallery (*GRC* 61. 63) phân biệt : *is wealthy* hay *is Sunday* là *complete predicate* (= toàn thể thuật từ hay thuật từ đầy đủ) ; *wealthy* là *predicate-adjective* (= *adjective* dùng làm thuật từ) ; *Sunday* là *predicate-noun* (= *noun* dùng làm thuật từ). *Wealthy* và *Sunday* cũng còn coi là *subjective-complement* (= bổ từ của chủ từ, đv. *P. attribut*), mà tiếng *is* chỉ có công dụng một liên từ (*copula*) nối chủ từ với bổ từ của chủ từ.

Jespersen (*PG* 149. 150) thì phân biệt *predicate* và *predicative* : *is wealthy* và *is Sunday* là *predicate*, mà *wealthy* và *Sunday* là *predicative*. Ông cũng coi *is* là một *verb* không có ý nghĩa¹, chỉ có tính cách liên từ. Jespersen còn dẫn rằng Sweet phân biệt *grammatical predicate* (= thuật từ theo ngữ pháp) và *logical predicate* (= thuật từ theo ý tứ) : *is* là *grammatical predicate*, *wealthy* hay *Sunday* là *logical predicate*.

9. Nói :

Bà ấy | giàu lắm.

Hôm nay | chủ nhật.

¹ « *Colourless verb* » : dịch đúng nghĩa là « *verb* không có màu sắc gì ».

ta không cần dùng đến một tiếng nào tương đương với *verb* « *is* », vậy ta không cần phân biệt *complete predicate* với *predicate-adjective* và *predicate-noun* (theo Mallery), hay *predicate* với *predicative* (theo Jespersen), hay *grammatical predicate* với *logical predicate* (theo Sweet). Ta cũng không cần đem quan niệm *subjective complement* vào ngữ pháp Việt.

Có khi thuật từ là thể từ, ta dùng thêm tiếng *là*, như

Hôm nay là chủ nhật.

Giáp là bạn tôi.

thì tiếng *là* chúng tôi coi là trợ từ, chứ không phải là trạng từ, chúng tôi sẽ nói ở dưới (đ. 11)¹.

10. Điều V. 26, ta đã nói rằng *P. verbe* có hai nghĩa: một nghĩa trở từ tính, một nghĩa trở từ vụ.

Nói rằng một câu tiếng Pháp có hai thành phần cốt tử là *sujet* và *verbe* (từ vụ), thì *verbe* tương đương với thuật từ hay *A. predicate*. (*Verbe* gốc ở *Lt. verbum* có nghĩa là « nói ».) Pháp ngữ, cũng như Anh ngữ, khi dùng *adjectif* và *nom* làm thuật từ, phải dùng thêm một *verbe* có thủ cách liên từ (*copule*), mà thường là *verbe* « *être* ».

¹ Nhiều nhà viết ngữ pháp Hán như Vương Lực, Triệu Thôn Hứa Thế Anh, v.v., dịch *A. predicate* ra « vị ngữ » 謂語. (Mô Kiến Trung dịch ra « ngữ từ » 語詞.)

Ở nước ta, có lẽ Bùi Đức Tịnh là người đầu tiên dùng quan niệm *predicate* để giải thích ngữ pháp Việt, và ông gọi là « tuyên ngữ » (*VPVN* 247 ; *VPTII* 99). Nhưng trong một câu như :

Người ấy là bạn của chúng ta. (*VPTII* 100)

ông cho cả tổ hợp *là bạn của chúng ta* là « tuyên ngữ », mà phân tích ra thì : *là* = động từ thụ trạng, *bạn của chúng ta* = thuộc trung của chủ ngữ (*VPVN*) hay thuộc ngữ của chủ ngữ (*VPTII*), tức như *A. subjective complement* hay *P. attribut*. Mà một câu như

Hôm nay chủ nhật.

ông coi là « hiểu ngầm động từ thụ trạng ».

Đó là điểm chúng tôi không đồng ý với tác giả *VPVN* và *VPTII*

Vậy thì quan niệm thuật từ không phải là không có trong ngữ pháp Pháp. Sở dĩ nhiều người đọc ngữ pháp Pháp mà không nhận định ra, là vì sách dạy ngữ pháp Pháp dùng một tiếng để trở cả từ tính lẫn từ vụ¹, mà Anh ngữ phân minh hơn, dùng hai tiếng: *verb* trở từ tính, *predicate* trở từ vụ. Nhưng hiện nay ta đã thấy có nhiều nhà ngữ học Pháp dùng tiếng *prédictat* để trở thuật từ.

Thế từ dùng làm thuật từ
« Là » không phải là trạng từ

11. Tỉ dụ :

(A) Hôm nay | mồng bốn tháng giêng.

(B) Hôm nay là mồng bốn tháng giêng.

Dùng thêm tiếng *là*, nghĩa câu B không khác câu A. Nói câu A, thường ta ngừng, dù chỉ ngừng rất ít, sau chủ từ *hôm nay*. Câu B, tiếng *là* là trợ từ thay chỗ ngừng ấy.

Chúng tôi không coi tiếng *là* là trạng từ, vì nói như câu B, *hôm nay* không ở trạng thái động hay tĩnh nào (đ. V. 11)², mà ta chỉ có ý coi sự vật « hôm nay » tương

¹ Vì dùng cùng một tiếng để trở hai quan niệm, nên nói về từ vụ, Dessaintes (*LD* 126) có viết như sau : « (...) 2. le verbe : rôle joué exclusivement par le « verbe » (au sens de catégorie) (...) »

Margoulies (*LEC* 22) cũng viết : « Le verbe est destiné à remplir les fonctions de verbe. » Tiếng *verbe* thứ nhất trở từ tính, tiếng *verbe* thứ hai trở từ vụ.

² Nhiều nhà viết ngữ pháp Việt, gọi *là* là « động từ », có lẽ vì coi *là* tđv. P. *être* hay A. *to be*.

Chúng ta đã nói đến A. *to be* ở đ. 8. P. *être* cũng dùng như A. *to be*, chỉ là một tiếng không có nghĩa gì, tđv. một dấu hiệu dùng để nối hay dùng để « giới thiệu » thuật từ :

Marouzeau, *L* 37 : (Le) verbe « être » (...) totalement vide de sens, équivaut tout au plus à un signe de relation (d'où le nom de copule = liaison : le temps est beau).

Sechehaye, *SLP* 58 : (...) verbe vide de sens mais introducteur du véritable prédicat.

Cadière, *SLV* 109, coi *là* là verbe copulatif.

đương với sự vật « mồng bốn tháng giêng ». Là thay dấu « = », và thêm vào để phân cách chủ từ với thuật từ, cho rõ ràng hơn câu A¹.

12. Trong một câu dùng thể từ làm thuật từ, ta phân biệt hai trường hợp.

1. Thuật từ hay tiếng chính trong thuật từ, trở một loại, hạng, và chủ từ trở sự vật thuộc vào loại, hạng ấy².
Tỉ dụ :

(C) { Giáp là học trò giỏi.
Chim là một loài động vật.
Cày, bừa là hai đồ dùng để làm ruộng.

Học trò giỏi là một hạng học trò, và Giáp thuộc vào hạng ấy. Động vật là một loài trong vạn vật, và chim thuộc vào loài này. Đồ dùng để làm ruộng là một hạng đồ vật, và cày, bừa thuộc vào hạng này.

2. Chủ từ và thuật từ trở sự vật tương đương. Tỉ dụ :

(D) { Giáp là học trò giỏi nhất lớp.
Chim là loài động vật có lông vũ, có cánh bay.
Cày, bừa, cuốc, cào, ván ván, là những đồ dùng để làm ruộng.

Giáp là tên một học trò, và trong một lớp cũng chỉ có một học trò giỏi nhất, vậy, Giáp = học trò giỏi nhất lớp.

Chim là tên một loài động vật, và trong các loài động vật chỉ có một loài có lông vũ, có cánh bay ; vậy, chim = loài động vật có lông vũ có cánh bay.

¹ Ta cũng dùng tiếng HV. *lúc* tđv. là, và tiếng đôi *lúc là* ; tđ.)

Cái sự gì chẳng đợi học tập mà tự mình làm được, *lúc là* cái lương năng ; cái lẽ gì chẳng đợi nghĩ ngợi mà tự mình biết được, *lúc là* cái lương tri. (N.H.T.)

² Loại, hạng, hiểu theo nghĩa rộng nói ở đ. V. 8.

Cày, bừa, cuốc, cào, vùn vùn, là tên *nhều* đồ *đề* làm ruộng; vậy, cày, bừa, cuốc, cào, vùn vùn = những đồ *đề* làm ruộng.

13. Chủ từ và thuật từ trở sự vật tương đương (đ.12,2), ta có thể thay đổi vị trí hai tiếng ấy : thay đổi như vậy, từ vụ của hai tiếng cũng thay đổi, và lời nói vẫn có ý nghĩa. Ta hãy so sánh tỉ dụ D với những câu dưới :

Học trò giỏi nhất lớp là Giáp.

Loài động vật có lông vũ, có cánh bay là chim.

Những đồ *đề* làm ruộng là cày, bừa, cuốc, cào, v.v. (VNVP)

14. Thuật từ có nghĩa rộng hơn chủ từ (đ. 12, 1), ta không thể đổi vị trí chủ từ và thuật từ, vì những câu C không thể nói ngược lại :

Học trò giỏi là Giáp.

Một loài động vật là chim.

*Hai đồ dùng *đề* làm ruộng là cày, bừa.*

Trong lớp học có 30 học trò, chẳng hạn, theo ta đoán định, có thể có năm hay mười học trò giỏi, chứ không riêng có Giáp. Nói một loài động vật, ta có thể kể ra không riêng gì một loài chim. Nói hai đồ dùng làm ruộng, ta có thể kể ra không riêng gì cày và bừa.

Cũng vì thế, tỉ dụ C, ta có thể thay chủ từ bằng tiếng khác :

Ất (*hay* Bình, *hay* Ti, *hay* Sửu, v.v.) là học trò giỏi.

Mèo (*hay* chó, *hay* ngựa, v.v.) là một loài động vật.

Cuốc, cào (*hay* cày, *hay* cuốc, v.v.) là hai đồ dùng *đề* làm ruộng.

LƯỢC Ý CHỦ TỪ HAY THUẬT TỪ

15. Ta đã nói rằng một câu (hay một cú) ít ra có hai thành phần : chủ từ và thuật từ. Nhưng, nhiều khi, nói, ta lược ý hoặc chủ từ hoặc thuật từ¹. Ví dụ :

a) Bảo ai, đáng lẽ nói « *Giáp* (hay *anh*) | *lại đây* », ta chỉ nói

Lại đây.

là ta lược ý chủ từ.

b) Có người hỏi « *Quyền sách nào | của anh ?* » ta trả lời :

Quyền này.

là ta lược ý thuật từ, và ta không cần nói « *Quyền này của tôi* ».

Có khi ta lược ý cả chủ từ và thuật từ, chỉ còn chủ đề hay gia từ của câu. Ví dụ, có người hỏi « *Bao giờ | anh | đi Long-Hải ?* » ta không cần nói đủ ý « *Mai | tôi | đi Long-Hải* », mà chỉ trả lời

Mai.

người đối thoại cũng hiểu ý ta muốn nói gì. Ta lược ý cả chủ từ lẫn thuật từ (tức là cốt câu, — đ. VI. 4), chỉ nói có tiếng dùng làm bổ từ thời gian của câu.

Cũng có khi ta không lược hẳn ý chủ từ hay thuật từ, mà chỉ tỉnh lược tiếng chính trong chủ từ hay thuật từ. Ví dụ : có người hỏi « *Giáp đã đến chưa ?* », đáng lẽ trả lời « *Giáp | chưa đến* », ta chỉ nói :

¹ Phép nói lược ý, ta gọi là lược ngữ. Trong ngôn ngữ hàng ngày, muốn cho gọn lời nói, ta lược bớt một hay nhiều tiếng, mà người đối thoại cũng hiểu được ý ta muốn nói gì.

Trong các chương trên, nhiều lần chúng tôi đã nói đến lược ý, như : lược bớt ý đề cấu tạo ngữ (đ. IV. 4) ; lược ý khách từ (đ. VII. 20) ; lược ý thể từ chính, chỉ dùng loại từ hay lượng từ (đ. IX. 11 ; X. 14) ; v.v.

Chưa.

là ta lược ý chủ từ *Giáp* và tiếng chính trong thuật từ, là *đến*. Cả câu chỉ gọn lại có một tiếng *chưa* là phó từ của *đến*¹.

Lược ý chủ từ

16. Ta thường lược ý chủ từ ở mấy trường hợp kể dưới đây.

1. Nói chuyện hay viết văn, thường lược ý tiếng tự xưng, cũng có khi lược ý tiếng đối xưng² dùng làm chủ từ. Tỉ dụ³ :

- (A) Rượu cúc, [] nhấn đem, hàng-biếnng quày ;
Trà sen, [] ướp hởi, giá còn kiêu. (T.T.X.)
- (B) [] Cám ơn ông.
- (C) [] Đi đâu đấy ?

¹ Jespersen (PG 306) coi những câu như « *Lại đây.* » « *Quyền này.* » « *Mai.* » « *Chưa.* » là câu có một thành phần (*one-member sentence*), chứ không coi là câu lược ý.

Chúng tôi không đồng ý với Jespersen. Việt ngữ có câu chỉ có một thành phần là câu nói trống, câu không có chủ từ, vì không biết sự vật nào là chủ từ, chúng tôi sẽ nói ở đ. 22 dưới. Nhưng mấy câu trên không ở trường hợp ấy.

Ta bảo Giáp « *Lại đây* », là ta muốn nói « Anh lại đây », mà Giáp cũng hiểu như vậy. Chủ thể của trạng từ *lại* là Giáp, ta không nói ra, nhưng Giáp cũng hiểu.

Ta lại lấy tỉ dụ nữa. Có bốn năm người đứng với nhau, ta vẫy mà nói « *Lại đây* ». Nếu họ cùng hiểu là « Các anh lại đây » thì họ cùng đến với ta. Nhưng, nếu họ không hiểu như vậy, tất họ nhìn nhau, tự hỏi ta bảo ai lại, như vậy thì « *Lại đây* » chưa thành câu, thiếu hẳn chủ từ.

Còn tổ hợp « *Quyền này* », nếu không đi theo câu hỏi « *Quyền sách nào của anh ?* », và nếu không có nghĩa là « *Quyền sách này của tôi* » thì cũng không thành câu. Ví thử, tự nhiên ta nói « *Quyền này* », rồi thôi không nói tiếp, tất người nghe tự hỏi : quyền này thế nào ? quyền này là gì ? v.v., và đợi ta nói thêm cho đủ ý thành một câu.

² Tiếng đối xưng là tiếng dùng để gọi người đối thoại.

³ Dấu [] thay ý lược đi.

(D) Đi nhanh lên.

Hai tí dụ A, B, lược ý chủ từ là tiếng tự xưng. Câu C lược ý chủ từ là tiếng đối xưng. Câu D lược ý chủ từ là tiếng tự xưng hay tiếng đối xưng, tùy trường hợp người nói muốn nói « Chúng ta đi nhanh lên » hay « Anh (các anh) đi nhanh lên ».

Ta chỉ lược ý tiếng đối xưng khi nào nói với người dưới hay nói thân mật với người ngang hàng.

17. 2. Tục ngữ, chàm ngôn dùng để diễn tả những việc có tính cách tổng quát hay phiếm chỉ, có thể áp dụng chung cho mọi người hay mọi trường hợp, nên thường không có chủ từ. Tỉ dụ :

- (A) Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở.
- (B) Ăn quả, nhớ kẻ trồng cây.
- (C) Được thể, dễ nói khoác.
- (D) Khòn, ăn người ; đại, người ăn.
- (Đ) Cười người, chớ có cười lâu,
 Cười người hòm trước, hòm sau người cười.

Những tỉ dụ trên, vì có tính cách tổng quát và phiếm chỉ, có thể dùng *ai, ta* làm chủ từ. Như câu A, ta hiểu :

Ai gửi lời thì *ta* nói, *ai* gửi gói thì *ta* mở.

18. 3. Trên các bản cáo thị, trong các đạo luật, sắc lệnh, nghị định, v.v., ta thường thấy nhiều câu lược ý chủ từ :

- (A) Nay sửa đổi điều (...) nghị định số (...) ngày (...).
- (B) Nay thiết lập tòa đại sứ Việt-Nam tại (...).
- (C) Mở cửa từ 7 giờ 30 đến 12 giờ.

Chủ từ lược ý, hoặc là nhà đương cục (tỉ dụ A, B), hoặc là tên cơ quan công hay tư (tỉ dụ C).

19. 4. Những câu diễn tả hiện tượng tự nhiên hay thời tiết, khi hậu, cũng thường lược ý chủ từ. Có dùng chủ từ, ta dùng tiếng *trời*. Ví dụ :

- { [] Nóng quá !
- { [] Mưa suốt ngày hôm qua.
- { Trời nóng quá !
- { Trời mưa suốt ngày hôm qua.

Nhưng một câu như :

(A) Mưa to quá !

ta có thể hiểu hai cách : hoặc là

(B) Trời | mưa to quá !

hoặc là

(C) Trận mưa | to quá !

Hiểu theo cách thứ nhất (B) thì *mưa* là trạng từ và câu A lược ý chủ từ. Hiểu theo cách thứ nhì (C) thì *mưa* là thể từ dùng làm chủ từ : « *Mưa | to quá !* »

20. 5. Thường ta còn tỉnh lược chủ từ khi nạo tiếng diễn tả ý chủ từ đã nói ở trên¹. Ví dụ :

(A) Cụ tôi thường thuật cho tôi nghe rằng chùa này dựng lên từ đời Lí Nhân Tôn. Trước [] chỉ là một cái am nhỏ lợp gianh (...) (K.H.)

Ý chủ từ tỉnh lược là chùa này.

¹ Có khi vì mục đích nhấn mạnh vào thuật từ, mà lược ý chủ từ. Ví dụ :

Tôi cố giảng cho ông ấy hiểu rằng tôi về đây là một việc khác. [] Việc nhà. (N.T.)

Ý chủ từ tỉnh lược là « việc khác ». Nói đầy đủ tức là : *Việc ấy là việc nhà* (exd.7, chú).

- (B) Thuật dĩa thi hành, mười ngón tay nhà vua dụng vô vật gì thì [1] trở nên vàng hết, [2] Rờ tới bút nghiên dĩa chén, [3] đều hoá ra vàng. (T.V.T.)

Ý chủ từ tỉnh lược là : (1) vật ấy, — (2) mười ngón tay nhà vua, — (3) bút nghiên dĩa chén.

21. 6. Đáp lại câu hỏi, ta cũng thường lược ý chủ từ. Tỉ dụ :

- (A) Cái nguyên nhân của sự khổ là gì? [] Chính là lòng tham muốn của người ta : tham sống, tham sướng, tham mạnh. (D.Q.H.)
 (B) Quyền sách này của ai? — [] Của tôi.
 (C) Anh đang làm gì đấy? [] Viết thư cho Giáp.

Tỉ dụ A và B, chủ từ tỉnh lược đã nói ở câu hỏi (đ.20). Tỉ dụ C, chủ từ tỉnh lược là tiếng tự xưng (đ.16), nhưng muốn cho câu trả lời lễ phép hơn, ta không lược ý tiếng tự xưng mà nói : « Tôi viết thư cho Giáp. »

Câu nói trống, không có chủ từ

22. Những tỉ dụ dẫn ở mấy điều trên, ta đều coi là lược ý chủ từ, vì ta hiểu là có sự vật làm chủ sự trong câu (hay cú) mà ta không nói ra. Ngay như những câu diễn tả thời tiết, khí hậu hay hiện tượng tự nhiên (đ. 19) ta cũng coi là có chủ sự, tức ông Trời, đấng tạo hoá sinh ra những việc ấy.

Ngôn ngữ của ta có câu không có chủ từ (không có chủ không phải lược ý), chúng tôi gọi là câu nói trống, vì ta không thể tưởng tượng ra chủ thể một cách rõ ràng, mà chỉ quan niệm lơ mờ, nên không diễn tả nổi¹. Tỉ dụ :

¹ Trong những câu tương tự câu nói trống của ta, và trong những câu diễn tả hiện tượng tự nhiên hay thời tiết khí hậu, Pháp ngữ và Anh ngữ dùng *pronom impersonnel* làm chủ từ.

[] Còn trời || [] còn nước || [] còn non,
 [] Còn mây || [] còn gió || [] bầy còn đó đây. (PT)⁴

Vi đầu [] nên nổi dờ dang. (N.G.T.)

Lão tử cho là thoát kì thuỷ thì [] không có gì cả ||
 bởi cái không mà [] thành ra cái có || rồi do cái có
 đó mà [] thành ra muôn vật. (T.T.K.)

[] Đến anh.

Nhiều cú trong một câu phức có chung chủ từ

23. Nhiều cú trong một câu phức có chung chủ từ thì thường ta chỉ diễn tả chủ từ một lần trong một cú, mà không lặp lại chủ từ ấy trong những cú khác.

Lược ý chủ từ chung, ngoài mục đích cho gọn lời nói, có còn phép tắc hay dụng ý gì nữa không, chúng ta thử tìm hiểu dưới đây xem.

24. 1. *Câu kết liên.*— Ta thường lược ý chủ từ của cú phụ, có lẽ vì cú phụ là ý phụ, nên ta đặt chủ từ ở cú chính. Ví dụ :

Nếu [] không làm thế || thì sao *tôi* được gặp người quý hoá như ông. (T.L.)

Nếu [] có tiền || *ông ta* đã mua cái nhà ấy.

Vi [] mệt || hôm qua *tôi* không đi Long Hải.

Có khi ta đặt chủ từ ở cú phụ, cũng có lẽ là muốn nhấn mạnh vào cú ấy :

Nếu *tôi* không nghĩ đến kẻ ấy || thì [] ngủ yên sao được. (T.L.)

Nếu *ông ta* có tiền || thì [] đã mua cái nhà ấy.

Vi *tôi* mệt || nên hôm qua [] không đi Long-Hải.

⁴ Xd. XI. 5, chú, giải thích về trạng từ *còn*.

25. 2. *Câu tiếp liền.*— Ta thường đặt chủ từ ở cú đầu, các cú sau lược ý chủ từ. Tỉ dụ :

Xưa kia các cụ làm thơ văn || [] thường dùng điển cố lấy trong các thơ, văn, sử, truyện, tiểu thuyết của Tàu. (D.Q.H.)

Chúng tôi dạo quanh vài vòng trên bãi cát || rồi || ngồi xuống những mỏm đá nổi lên ở gần đó. (H.N.P.)

Anh chàng mở độc một mắt ra || rồi [] lại nhắm lại. (T.L.)

Người nhà quê thì cảm ơn đi cảm ơn lại || [] đưa cái đĩa cà || [] mời Hai Nhiêu hút || và [] xin miếng trầu của một bà ngồi bên cạnh || [] mời Hai Nhiêu ăn. (T.L.)

Nhưng có khi ta không đặt chủ từ ở cú đầu mà đặt ở một cú sau, có lẽ là muốn nhấn mạnh vào cú này :

[] Xem sách này || ta có thể nhận được tư tưởng của Mạnh tử về các vấn đề sau này (...) (D.Q.H.)

[] Cố hết sức bình sinh || nàng lại mới ngồi lên được mặt nước. (K.H.)

(Cơm rọu xong) [] thấy người nhà quê mở hầu bao ra chỉ tiền cơm || Hai Nhiêu không hiểu sao || [] toan hỏi || nhưng [] sợ bất tiện. (T.L.)

[] Nói rồi || anh đi liền.

Cũng có khi nhiều cú có chủ từ chung mà ta không lược ý chủ từ ở cú nào cả, và như vậy thường là có ý nhấn mạnh vào tất cả các cú. Tỉ dụ :

Ông thương || ông tiếc || hóa ông phiền. (T.T.X.)

Lược ý tiếng chính của chủ từ

26. Có khi ta không lược ý cả chủ từ, mà chỉ lược ý tiếng chính trong chủ từ. Tỉ dụ :

(A) [] Như thế mới đáng gọi là trượng phu.

(B) Nhà anh Giáp có hai cái vườn || cái [] lớn trồng rau || cái [] nhỏ trồng hoa.

Câu A, ta hiểu là : « người như thế » (người có hành động như thế; người có tư cách, thái độ như thế). Câu B, ta hiểu là : « cái vườn lớn », « cái vườn nhỏ ».

Còn những câu như :

(C) Trong các trào lưu tư tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh hưởng sâu xa đến dân tộc ta nhất là Nho giáo. (D.Q.H.)

(D) Đẹp nhất là bức họa này.

ta có nên coi là lược ý tiếng chính trong chủ từ không? tức là phải hiểu « trào lưu tư tưởng có ảnh hưởng sâu xa đến dân tộc ta nhất » (C), và « bức họa đẹp nhất » (D), chúng tôi sẽ nói ở đ. XIX.26.

Lược ý thuật từ

27. Ta thường lược ý thuật từ trong câu hỏi hay câu trả lời. Tỉ dụ :

a) Có người gõ cửa, ta hỏi :

Ai?

tức là « Ai | gõ cửa ? » hay « Ai | hỏi gì ? » hay « Ai | ở đấy ? »

b) Người nhà nói với ta : « *Có ông Giáp lại chơi.* » Hoặc ta nghe không rõ tên người khách lại chơi, ta hỏi lại :

Ai ?

tức là « Ai | lại chơi ? » Hoặc nghe rõ mà muốn cho người nhà xác nhận, ta hỏi lại :

Ông Giáp à ?

tức là « Ông Giáp | lại chơi à ? » (A là trợ từ.)

c) Có người hỏi : « *Ai đánh rơi quyển sách này?* » hay « *Ai là em ông Giáp?* » mà trả lời :

Tòì.

tức là « Tòì | đánh rơi quyển sách ấy » hay « Tòì | là em ông Giáp ».

Lược ý tiếng chính trong thuật từ

28. Tỉ dụ :

- { (A) Đưa khoe văn hoạt || đưa [] văn giá. (T.T.X.)
- { (B) Bố ở một nơi || con [] một nơi. (T.T.X.)
- { (C) Mỗi người [] một vẻ. (N.D.)
- { (D) Bây giờ kẻ [] bắc || người [] đông. (cd.)

Theo những tỉ dụ trên, ta nhận thấy có hai trường hợp lược ý tiếng chính trong thuật từ :

1. trong một câu phức, trạng từ chính trong thuật từ ở cú sau có thể lược đi khi nào tiếng ấy đã có ở cú trên (câu A, B)¹;

2. tiếng chính trong thuật từ là trạng từ có hay ở²; câu C hiểu là « Mỗi người có một vẻ »; câu D hiểu là « kẻ ở bắc, người ở đông » (vì thế mà câu B có thể nói : « Bố ở một nơi, con ở một nơi »).

29. Ta còn có thể lược ý trạng từ chính trong thuật từ khi nào thay tiếng ấy bằng có hay ở, câu cũng có nghĩa. Tỉ dụ :

(Đ) Lôi [] ai ?

(E) Quyền sách này [] 250 trang.

¹ Nhưng thường thì ta nhắc lại trạng từ chính, như
Mẹ gọi con, vợ gọi chồng. (N.L.)

Vả lại ta chỉ dùng phép lược ngữ khi nào không sợ người nghe hiểu lầm.

² Cxd.XI.8: có dùng theo nghĩa « có ở », lược ý trạng từ chính ở.

- (G) Nhà này [] bốn buồng.
 (H) Trên con đường từ cổng làng ra (...) kẻ [] cuộc, người [] gầu, lũ lượt ra đồng làm việc.
 (I) Trong một làng kia (...) đã rộn rịp ồn ào, mẹ gọi con, vợ gọi chồng, người nào [] việc ấy : kẻ vo gạo thổi cơm, người sắp gầu tát nước. (N.L.)

Tuy rằng ta hiểu : « *tại ai* », « *dày 250 trang* », « *rộng bốn buồng* », « *vác cuộc, vắc cày* », « *làm việc ấy* » ; nhưng có dùng ở hay có, câu cũng có nghĩa : « *ở ai* », « *có 250 trang* », « *có bốn buồng* », « *có cuộc, có cày* », « *có việc ấy* »¹.

¹ Những câu C đến I ở trên không giống câu « *Mai chủ nhật* » dùng thể từ làm thuật từ, chứ không lược ý trạng từ chính trong thuật từ. Câu này, ta có thể dùng thêm trợ từ *là*, mà nghĩa không thay đổi : « *Mai là chủ nhật* ».

Trái lại, những câu C đến I, nói :

Mỗi người là một vẻ.
Kẻ là bắc, người là đông.
Lỗi là ai.
Quyển sách này là 250 trang.
Nhà này là bốn buồng.
Kẻ là cuộc, người là gầu.
Người nào là việc ấy.

câu không có nghĩa.

Vậy, muốn biết một câu (hay cú) dùng thể từ làm thuật từ hay lược ý trạng từ chính trong thuật từ, ta thêm trợ từ *là* :

1. nếu nghĩa câu không thay đổi, câu đó dùng thể từ làm thuật từ ;

2. nếu câu hoá vô nghĩa, thì câu lược ý trạng từ chính trong thuật từ.

Tuy nhiên, có câu như :

Tất cả bao nhiêu ?

hiểu « *Tất cả là bao nhiêu* » hay « *Tất cả có bao nhiêu* », cùng được cả. Nhưng nói :

Bao nhiêu tất cả ?

thì lại không thể hiểu « *Bao nhiêu là tất cả* » hay « *Bao nhiêu có tất cả* » được, mà phải hiểu là

Có bao nhiêu tất cả ?

nghĩa là lược tiếng *có*. *Bao nhiêu* hay *có bao nhiêu* trong hai câu trên, chúng tôi sẽ coi là chủ đề (xđ. XIX. 26).

30. Ta có những câu như :

- (A) Thầy | đâu ?
- (B) Thầy | trong nhà.
- (C) Nhà Giáp | trên đồi kia.

ta có nên coi là lược ý trạng từ ở không? (Thầy đâu = Thầy ở đâu.)

a) Coi là lược ý trạng từ ở, thì *đâu, trong nhà, trên đồi kia* là bỏ từ của tiếng tỉnh lược, mà *trong, trên* là phó từ của *nhà, đồi* (đ. XI. 34). (*Đâu, trong, trên* về từ tính đều là thể từ.)

b) Coi là không lược ý trạng từ, thì *đâu = ở đâu, trong = ở trong, trên = ở trên* ; và ba tiếng ấy là trạng từ dùng làm thuật từ (câu A) hay tiếng chính của thuật từ (câu B, C). *Nhà* và *đồi* trở thành bỏ từ của *trong* và *trên*.

Chúng tôi theo chủ trương thứ nhất, vì trong ngôn ngữ của ta, *đâu, trong, trên* không có nghĩa (hay chưa có nghĩa) là « ở đâu, ở trong, ở trên ».

31. Ta còn có những câu như :

- (A) { Ai là không động lòng cảm thương. (P.K.B.)
- { Ót nào là chẳng cay.

ta có cần phải hiểu là :

- (B) { Ai là người không động lòng cảm thương.
- { Ót nào là ót chẳng cay.

không ? nghĩa là trong tử dụ A ta lược ý tiếng *người* hay *ót*, là thể từ chính trong thuật từ.

Chúng tôi tưởng rằng không, vì hai câu tử dụ B có thể là câu nói thường hay câu hỏi mà hai câu tử dụ A chỉ là câu nói thường. Hai câu tử dụ A chính ra là :

- (C) { Không có ai là không động lòng cảm thương.
- { Không có ót nào là chẳng cay.

nói gọn đi (đ.XI.53), và tương đương với :

Ai cũng động lòng cảm thương.

Ớt nào cũng cay.

Trong tử dụ B, trợ từ *là* có công dụng nói ở điều 11 : phân cách chủ từ với thuật từ, và tương đương với dấu « = ». Trong tử dụ A và C, tiếng *là* tuy vẫn phân cách chủ từ với thuật từ, nhưng không tương đương với dấu « = » mà dùng để nhấn mạnh.

Lược ý cả chủ từ và thuật từ

32. Có khi trong một câu (hay cú) ta lược ý cả chủ từ lẫn thuật từ, chỉ còn chủ đề, gia từ (bổ từ và phó từ) và quan hệ từ của câu (hay của cú). Tử dụ :

(A) Tiếng ta nó còn chẳng thông. || hướng chỉ tiếng Pháp.

Cú thứ hai ta hiểu là « hướng chỉ tiếng Pháp, nó càng không thông (hay : nó thông sao được) ». Ta lược ý chủ từ và thuật từ, chỉ còn chủ đề (*tiếng Pháp*) và quan hệ từ (*hướng chỉ*).

(B) Bao giờ anh đi Long-Hải ? — Có lẽ mai.

Câu trả lời, ta hiểu là « Có lẽ mai tôi đi Long-Hải ». Câu lược ý chủ từ và thuật từ, chỉ có bổ từ của câu (*mai*) và phó từ của câu (*có lẽ*).

Thuật từ trong câu hỏi

33. Một câu hỏi như

Anh có đi chơi hay không ?

ta coi là câu đơn hay câu phức ? Coi là câu phức thì câu có hai cú đẳng lập : một cú là « Anh có đi chơi » ; một cú là « (Anh) không (đi chơi) » tỉnh lược chủ từ và trạng từ

chính trong thuật từ (xđ.XI.51) ; *hay* là quan hệ từ nối hai cú.

Nhưng, câu hỏi diễn tả một việc hay hai việc ? Người hỏi đưa ra *hai ý giao thế* (đ. XIV. 13), mà mục đích là biết *một việc* : việc ấy hoặc là người mình hỏi có đi chơi, hoặc là người này không đi chơi, nên câu trả lời : « *Có.* » (= tôi có đi chơi) hay « *Không.* » (= tôi không đi chơi) là câu đơn. Vậy thì câu hỏi cũng chỉ nên coi là câu đơn, và thuật từ :

có đi chơi hay không (đi chơi)

là một từ kết gồm hai phần ngang giá trị và có quan hệ giao thế.

Do đây mà những câu như

Anh đi chơi hay ở nhà ?

cả đến những câu như

Anh đi chơi hay anh ở nhà ?

Anh đồ tỉnh hay anh đồ say ?

ta cũng coi là câu đơn gồm hai phần ngang giá trị. Vậy ta có một thể câu đơn là câu hỏi, cấu tạo trông như có hai cú, mà chính ra chỉ là một cú.

THUẬT TỪ LÀ TỔ HỢP GỒM HAI TRẠNG TỪ NGANG GIÁ TRỊ NGỮ PHÁP

34. Hai trạng từ đơn đi với nhau, một là chính, một là phụ, chúng ta đã nói :

— ở chương VIII, tiết II (trạng từ phụ là *bỏ từ*, đứng sau trạng từ chính).

— và ở chương XI, XII, XIII (trạng từ phụ là *phó từ*, đứng trước trạng từ chính).

Hai trạng từ, chính và phụ, hợp thành từ kết, và từ

kết ấy dùng làm thuật từ thì câu chỉ diễn tả một việc.
 Vậy những câu :

Giáp chạy ra cửa.

{ Tôi đưa cho Giáp quyền ngữ pháp.

{ Tôi đưa quyền ngữ pháp cho Giáp.

{ Anh làm hộ tôi việc này.

{ Anh làm việc này hộ tôi.

Giáp đang viết thư.

Giáp bị đánh.

Giáp muốn học Hán tự.

là câu đơn : *chạy ra, đưa cho, làm hộ, đang viết, bị đánh, muốn học*, mỗi tổ hợp chỉ dùng để diễn tả một sự trạng.

Nhưng, hai trạng từ ngang giá trị ngữ pháp đi liền nhau, như :

Giáp khôn ngoan lắm.

Giáp đi bắn chim.

thì ta coi *khôn ngoan, đi bắn*, mỗi tổ hợp diễn tả một sự trạng hay hai sự trạng ? nghĩa là hai câu trên là câu đơn hay câu phức ?

Chúng ta phân biệt những trường hợp sau đây.

Hai trạng từ hợp thành từ kép hay ngữ

35. Từ kép hay ngữ chỉ diễn tả một sự trạng. Dù có tách hai trạng từ đơn ra, như :

ăn không nói có,

ăn xồi ở thì,

cười phẩn cợt son,

buồn phẩn bán hương,

may thuê vá mướn,

diễn ý đạt tình,

thì mỗi tổ hợp trên cũng chỉ diễn tả một sự trạng. *Ăn không nói có* chỉ có nghĩa là « nói không » ; *ăn xồi ở thì* chỉ có nghĩa là « sống tạm bợ » ; *may thuê vá mướn* là « khâu

thuê cho người ta ».¹ Còn *cười phẩn cợt son, buồn phẩn bán hương, diễn ý đạt tình*, chính là « cười cợt phẩn son », « buồn bán phẩn hương », « diễn đạt ý tình », và cấu tạo theo phép « hồ văn kiến nghĩa » (đ.XV.9, chú). Và lại, *son phẩn* (hay *phẩn son*), *hương phẩn* (hay *phẩn hương*) *ý tình* (hay *tình ý*), là ngữ rất thường dùng.

36. Có khi ta hợp hai ngữ hay từ kết hoặc đồng nghĩa hoặc gần nghĩa nhau, và tổ hợp mới cũng diễn tả có một sự trạng. Tỉ dụ :

Nghiep nhà nông, quanh năm cặm cụi, ít khi *nhàn rồi thánh thơi*. (N.L.)

Mọi người đều *tươi cười vui vẻ*. (N.L.)

Đi đến chỗ mộ địa, trông thấy mồ mả san sát, ai là không *động lòng cảm thương*. (P.K.B.)

Nhàn rồi và *thánh thơi* là hai ngữ rất gần nghĩa nhau. *Tươi cười* và *vui vẻ* cũng gần nghĩa nhau. *Cảm thương* là « động lòng mà thương xót », vậy thì ý « động lòng » đã nằm trong ý « cảm thương ». Tóm lại, *nhàn rồi thánh thơi*, *tươi cười vui vẻ*, *động lòng cảm thương*, mỗi tổ hợp chỉ diễn tả có một sự trạng.

37. Có khi hai tổ hợp không đồng nghĩa hay gần nghĩa nhau, hợp lại, mà cũng chỉ diễn tả có một sự trạng. Tỉ dụ :

(A) Hai người *cùng cha khác mẹ*.

Nói về anh em ruột, ta phân biệt : *cùng cha cùng mẹ* ; *cùng cha khác mẹ* ; *cùng mẹ khác cha*. Ba tổ hợp này, mỗi tổ hợp tuy rằng gồm hai từ kết không đồng nghĩa, cũng không

¹ Nhưng nói :

May thuê viết mướn, kiếm ăn lần hồi. (N.D.)

thì không thể coi *may thuê viết mướn* là một sự trạng, mà phải coi là hai sự trạng : *may thuê* và *viết mướn*, vì *may* và *viết* không có quan hệ với nhau như *may* và *và*.

gần nghĩa nhau, nhưng chỉ diễn tả có một sự trạng, chẳng khác gì ta nói *đồng báo* và *dị báo*.

(B) Vua Vũ tháo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ *an cư lạc nghiệp*. (N.Đ.K.)

An cư là « yên chỗ ở », *lạc nghiệp* là « vui việc làm », nhưng ta thường dùng hai tổ hợp đi với nhau thành *một ngữ* để trở người dân được hưởng thái bình ; vậy *an cư lạc nghiệp* chỉ diễn tả một sự trạng.

38. *Khôn ngoan, thương tiếc* là ngữ. Vậy, nói :

Giáp *khôn ngoan* lắm.

Anh *thương tiếc* nó làm gì.

câu chỉ diễn tả có một việc. Nhưng nói :

(A) Giáp vừa *khôn* vừa *ngoan*.

(B) Giáp đã *khôn* lại *ngoan*.

(C) Giáp tuy *khôn* nhưng mà không *ngoan*.

(D) Ông *thương*, ông *tiếc*, hoá ông *phiền*. (T.T.X.)

thì ta đã tách ngữ ra, và mỗi trạng từ *khôn*, *ngoan*, *thương*, *tiếc*, đứng riêng hẳn và diễn tả một sự trạng. Bốn câu trên đều là câu phức.

Nói vậy, dường như mâu thuẫn với điều 35, nhưng hai trường hợp khác hẳn nhau.

Câu D, ta đặt hai chủ từ cho hai trạng từ đơn, vậy ta có hai việc : « ông thương » và « ông tiếc », chứ không phải chỉ có một việc như « ông thương tiếc ». Còn ba câu trên, ta thêm quan hệ từ *vừa... vừa*, *đã... lại*, *nhưng mà*, là cố ý phân hẳn ra hai sự trạng¹. Câu C, ta còn thêm phó từ phủ định *không* làm trái hẳn nghĩa.

¹ Ngay như trạng từ đôi nói ở chương VIII, tiết II, mà tách ra bằng quan hệ từ, ta cũng phải coi là diễn tả hai sự trạng. Tỉ dụ :

Tôi làm việc này để giúp anh thôi.

là câu phức có hai cú.

Trường hợp nói ở điều 35, tuy rằng ta cũng tách lui tiếng đơn ra, nhưng đây là một phép cấu tạo riêng của ngôn ngữ. Vả lại, ta không dùng quan hệ từ để phân ngữ ra hai sự trạng như trên. Giả ta nói : « *diễn ý và đạt tình* » « *may thuê và vá mướn* », thì ta cũng phải coi mỗi tổ hợp là diễn tả hai sự trạng.

Một trạng từ lặp lại

39. Những quán thoại nói ở đ. XV. 9, như *đỏ gay đỏ gắt, làm mình làm mẩy, bóp mồm bóp miệng, kiết xác kiết xơ, cay đáo đẽ là cay*, v.v., mỗi tổ hợp chỉ diễn tả một sự trạng.

40. Trạng từ lặp lại, dùng trong những tỉ dụ dưới đây, cũng chỉ diễn tả một sự trạng :

Bức họa *đẹp, đẹp lắm !*

Thương người như thể thương thân,
Thương đi thương lại như lần tròn quang. (cd.)

Người nhà quê thì *cám ơn đi cám ơn lại*, đưa cái điều cày mời Hai Nhiêu hút. (T.L.)

Thành đồ đã có vua xây ;

Việc gì gái góa *lo ngày lo đêm*. (cd.)

Người nhà quê kia *lạy lạy lạy* đẽ, vừa nhẩn vừa kêu. (T.L.)

Bác (...) *ngủ gà ngủ gật* cho đến khi trong tàu lên đèn. (T.L.)

Anh ấy giận gì mà *đập bàn đập ghế* dữ thế.

Nói « *đẹp, đẹp lắm* » ta dùng điệp ý tiếng *đẹp*, vậy tổ hợp ấy chỉ diễn tả một sự trạng.

Thương đi thương lại, cám ơn đi cám ơn lại, lo ngày lo đêm, lạy lạy lạy đẽ, mỗi tổ hợp chỉ diễn tả một sự trạng : thương thế nào, cám ơn thế nào, lo thế nào, lạy thế nào. *Đi và lại, ngày và đêm, lạy và đẽ*, dùng đề hình dung sự trạng « thương », « cám ơn », « lo », « lạy ».

Ngủ gà và *ngủ gật* gần giống nghĩa nhau, cùng có một ý « ngủ không được say » ; vậy tổ hợp *ngủ gà ngủ gật* giống trường hợp nói ở đ. 36.

Đập bàn đập ghế chỉ có nghĩa là *đập bàn* (cnh. *bán dất bán rẻ* chỉ có nghĩa là *bán rẻ*, hay *bán đồ bán tháo* chỉ có nghĩa là *bán đồ đi, bán rất rẻ*), vậy giống trường hợp ăn không nói có nói ở đ. 35.

Tuy nhiên những tổ hợp *ngủ gà ngủ gật, đập bàn đập ghế*, mà tách ra làm hai phần, mỗi phần có một chủ từ riêng, thì phải coi mỗi phần diễn tả một sự trạng. Tỉ dụ, hai câu dưới là câu phức :

Người thì *ngủ gà*, kẻ thì *ngủ gật*.

Người thì *đập bàn*, người thì *đập ghế*.

41. Trạng từ lặp lại mà không ở trường hợp nói ở hai điều trên, thì không thể coi là diễn tả một sự trạng. Tỉ dụ :

Anh đi, anh *nhớ* non Côi,
Nhớ sông Vị Thủy, *nhớ* người tình chung. (cd.)

Tôi dồn một món tiền lớn về lo cưới vợ cho thằng cháu, lo khao lo vọng. (T.L.)

Câu trên có ba sự trạng « nhớ », câu dưới có ba sự trạng « lo ».

« Đi », « về », « đến », « lại », « ra », « vào », « lên », « xuống »

42. Điều VIII. 13-19, chúng ta đã nói đến tiếng đôi có trạng từ phụ là *đi, về, đến, lại,...* (trạng từ phụ đặt sau trạng từ chính). Điều này ta nói đến tiếng đôi cũng cấu tạo bằng *đi, về, đến, lại,...* nhưng hai trạng từ ngang giá trị, và *đi, về, đến, lại,...* đặt trước. Tỉ dụ :

Giáp *đi* săn voi ở Ban-mê-thuột.

Ất *về* thăm gia đình ở quê.

Binh ra mở cửa.

Những tổ hợp *đi sẵn, về thăm, ra mở*, chúng ta cũng coi mỗi tổ hợp chỉ diễn tả một sự trạng. Nói *đi sẵn* hay *đi chơi*, ta không nghĩ tách ra hai sự trạng « đi » và « sẵn », hay « đi » và « chơi », nên nói « *Giáp đi sẵn voi* », chỉ diễn tả một việc.

Nói *về thăm* thì hai sự trạng « về » và « thăm » xảy ra đồng thời, nói *ra mở* thì hai sự trạng « ra » và « mở » xảy ra liên tiếp, nên ta có thể coi mỗi tổ hợp *về thăm* hay *ra mở* chỉ diễn tả một sự trạng.

43. Nhưng nếu ta tách những tổ hợp ấy ra, như :

- (A) Giáp *đi* Ban-mê-thuột *sẵn* voi.
- (B) Ất *về* quê *thăm* gia đình.
- (C) Binh *ra* để *mở* cửa.
- (D) Bác Hai Nhiều *đi* tàu thủy *xuôi* Nam. (T.L.)
- (Đ) Mồng tám cá *về* cá *vượt* vũ môn. (cd.)

thì cũng như trường hợp nói ở điều 38, ta phải coi là mỗi trạng từ đơn diễn tả một sự trạng, và mấy câu trên là câu phức (câu C là câu kết liên, còn các câu khác là câu tiếp liên).

44. Trạng từ *đi* hợp với *về, đến, lại,...*, thành tiếng đòi, ta phải tùy ý nghĩa mà phân biệt : hai trạng từ *đăng lập* (đ.42), hay trạng từ *đi* là chính, mà *về, đến, lại,...* là phụ (đ. VIII.17). Tỉ dụ :

- (A) Giáp *đi về* nhà.
- (B) Giáp *đi về* Sài-Gòn.
- (C) Giáp *đi* Sài-Gòn mới *về* nhà.

Hai câu A, B, *đi* là trạng từ chính, *về* là trạng từ phụ. Nhưng, câu A, *đi* là trạng từ trọn nghĩa (ssv. « *Giáp chạy ra cửa* », — đ.VIII,17,1), mà câu B, *đi* là trạng từ không

trộn nghĩa (*Sài-Gòn* là khách từ chung của hai trạng từ *đi* và *về*, — đ.VIII.17,3).

Câu C, *đi* và *về* cùng là trạng từ không trộn nghĩa, và ngang giá trị ngữ pháp. Ta có thể lược ý khách từ, nói:

- (D) Giáp *đi* Sài-Gòn mới *về*.
- (Đ) Giáp *đi* mới *về*.
- (E) Giáp mới *đi về*.

Như đã nói ở điều 42 và 43, ba câu C, D, Đ là câu phức, mà câu E là câu đơn: ta coi *đi về* như diễn tả một sự trạng, và *mới* là phó từ của tiếng đòi *đi về*.

Những tiếng đòi khác

45. Ngoài tiếng đòi cấu tạo bằng *đi, về, đến, lại,...* (đ.12), ta còn nhiều tiếng đòi khác, cũng gồm hai trạng từ ngang giá trị ngữ pháp, như:

- (A) {
 - Tôi đưa biểu anh quyền từ điển.
 - Giáp lấy đưa Ất tờ báo.
 - Ti đem trả tiền Sứ.
 - Tôi tìm thấy cuốn từ vị trong tủ.
 - Giáp đem phơi áo ngoài sân.
 - Ất nằm đọc sách trên giường.
 - Bình đứng xem tranh trong hiệu.

Những tiếng đòi *đưa biểu, lấy đưa, đem trả, tìm thấy, đem phơi, nằm đọc, đứng xem*, mỗi tiếng cũng diễn tả một sự trạng. Nhưng nói tách ra:

- (B) {
 - Tôi đưa quyền từ điển *biểu* anh
 - Giáp lấy tờ báo đưa Ất.
 - Ti đem tiền trả Sứ.
 - Tôi tìm trong tủ *thấy* cuốn từ vị
 - Giáp đem áo *phơi* ngoài sân.
 - Ất nằm trên giường *đọc* sách.
 - Bình đứng trong hiệu *xem* tranh.

thì như đã nói ở đ. 43, ta coi mỗi trạng từ đơn diễn tả một sự trạng.

Tỉ dụ A, mỗi câu tiếng đôi có hai bỏ từ. Tách tiếng đôi ra, nói như tỉ dụ B, thì bỏ từ hợp nghĩa với trạng từ đơn nào theo trạng từ ấy¹ (ssđ.VIII.10).

Ba câu đầu tỉ dụ A, tiếng đôi có hai khách từ : chính và thứ. Tiếng trở vật là khách từ chính, tiếng trở người là khách từ thứ (đ.VII.13).

¹ Câu « Tôi tìm trong tủ thấy cuốn từ vựng » (td. B), mà nói « Tôi tìm cuốn từ vựng thấy trong tủ », nghĩa có khác. Nói như câu này, ta có mục đích tìm cuốn từ vựng, mà nói như câu trên có thể là ta không định tìm cuốn từ vựng, ngẫu nhiên mà ta thấy ở trong tủ.

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

CHỮ ĐỀ

1. Mỗi câu nói có một cái « đề » (thoại đề 話題, mục đích của câu nói). Tỉ dụ, nói :

(A) *Hỏi* : Giáp | đâu ?

(B) *Đáp* : Giáp | đi gửi thư.

mục đích câu chuyện hay thoại đề là « Giáp », mà nói :

(C) *Hỏi* : Thư | đâu ?

(D) *Đáp* : Thư | Giáp | gửi rồi.

thì thoại đề là « thư »¹.

Hai câu hỏi (A, C) cấu tạo giống nhau, tiếng diễn tả thoại đề là chủ từ của câu. Hai câu trả lời (B, D) cấu tạo khác nhau. Câu B cấu tạo giống hai câu A, C, nghĩa là tiếng diễn tả thoại đề là chủ từ.

Nhưng, câu D, tiếng diễn tả thoại đề và chủ từ không phải cùng là một tiếng. Thoại đề là « thư », mà chủ từ là *Giáp*. Về ý tứ, *thư* là khách thể của *gửi* (Giáp gửi gì? — gửi thư); nhưng về ngữ pháp thì *thư* đứng biệt lập, không có quan hệ sai đẳng hay đồng đẳng với một tiếng nào trong câu. Vì thế mà trong câu D, *thư* có một chức vụ riêng, ta gọi là *chủ đề*. Câu D là câu có chủ đề; còn những câu A, B, C, không có chủ đề, là câu nói thường.

¹ Trong một câu nói, không nhất định cứ tiếng đứng đầu câu là tiếng diễn tả thoại đề (xđ.27).

2. Vậy, ta có thể định nghĩa chủ đề như sau : Chủ đề là tiếng đứng đầu câu, dùng để diễn tả thoạ đề, mà không phải là chủ từ. Về ý tứ, chủ đề có liên lạc hoặc với một tiếng khác trong câu, hoặc với cả câu. Nhưng, về ngữ pháp thì chủ đề đứng riêng biệt, không có quan hệ với một tiếng nào trong câu cả. Chủ đề đặt trước chủ từ.

Thế từ và trạng từ đều có thể dùng làm chủ đề.

Một ý đưa ra làm chủ đề, có khi ta nhắc lại trong câu.

Trong một câu phức, một tiếng có thể là chủ đề của một cú, hay của nhiều cú, hay của tất cả các cú.

Dưới đây, chúng tôi dẫn tỉ dụ để giải rõ những điều trên.

3. Tỉ dụ thứ nhất :

(A) Giáp không dám làm việc ấy đâu.

là câu nói thường, không có chủ đề. Nhưng, ta nói :

(B) *Việc ấy* | Giáp | không dám làm đâu.

(C) *Làm việc ấy* | Giáp | không dám đâu.

(D) *Làm việc ấy* | Giáp | không dám làm đâu.

(Đ) *Giáp* | nó | không dám làm việc ấy đâu.

thì bốn câu đều có chủ đề (chủ đề in chữ ngả).

Về ý tứ, chủ đề câu B có quan hệ với *không dám làm đâu* ; chủ đề câu C và D có quan hệ với *không dám đâu* ; chủ đề câu Đ có quan hệ với *không dám làm việc ấy đâu*.

Câu D, ta nhắc lại tiếng *làm* thuộc vào chủ đề ; và câu Đ, ý chủ đề nhắc lại bằng tiếng *nó*¹.

¹ Tỉ dụ khác cấu tạo giống câu Đ :

Từ có tàu cho đến hành khách, ai nấy đều ngủ hết. (H.B.C.)
Anh Ti, anh Sửu, anh Dừa, cả ba người là con ông Giáp.

4. Tỉ dụ thứ nhì :

(A) Sức hai người | ngang nhau.

(B) Hai người | sức | ngang nhau.

(C) Hai người | sức họ | ngang nhau.

Câu A không có chủ đề. Hai câu B, C, có chủ đề, và chủ đề có quan hệ với tiếng *sức*. Câu C, tiếng *họ* nhắc lại ý đưa ra làm chủ đề.

Nay ta nói :

(D) Sức | thì hai người | ngang nhau.

chủ đề là *sức* không có quan hệ về ý tứ riêng với một tiếng nào, mà có quan hệ với ý cả câu. Câu D có nghĩa là « Nói về sức thì hai người ngang nhau ». Ta cũng có thể bỏ trợ từ *thì*, chỉ nói :

(Đ) Sức [,] | hai người | ngang nhau.

Sức vẫn là chủ đề.

Hai câu A và Đ tuy rằng có cùng một số tiếng, mà vị trí mỗi tiếng cũng không thay đổi, nhưng cách cấu tạo khác nhau. Cho nên nói câu A, ta nói liền « *sức hai người* », mà nói câu Đ ta ngắt « *sức* » ra, và ngừng một chút, rồi mới nói tiếp « *hai người* ». Ở câu D, trợ từ *thì* thay chỗ ngừng ấy, và câu Đ không dùng tiếng *thì* nhưng khi viết ta đặt dấu « , » ở chỗ ngừng ấy. Câu A : sức hai người = sức của hai người, mà câu Đ : sức = nói về sức¹.

¹ Chỗ ngừng có công dụng trong ngôn ngữ, nên Bloomfield (L. 115. 171) coi là âm tố (*phoneme*). Chúng tôi tưởng có thể coi là ngữ tố, cũng như Vendryes coi sự quan hệ các tiếng trong câu kết hợp với nhau, là ngữ tố (đ. VI. 3). Coi chỗ ngừng là âm tố thì ta xét một tổ hợp về phương diện âm thanh, và tổ hợp ấy là một âm thể ; coi là ngữ tố thì xét về phương diện ý nghĩa, và tổ hợp ấy là ngữ thể (đ. XVI. 2, chú).

Bloomfield dẫn tỉ dụ :

a) Câu

The man [,] who was carrying a bag [,] came up to our door.

5. Tỉ dụ thứ ba :

(A) Giá cái này | mười đồng.

(B) Cái này | giá | mười đồng.

Câu A không có chủ đề ; câu B có chủ đề là *cái này*¹.nói, ngừng sau *man* và *bag*, nghĩa khác câu :

The man who was carrying a bag came up to our door.

nói không ngừng sau *man* và *bag*. Theo Bloomfield giải thích thì nói như câu trên, trong chuyện chỉ nói đến một người, mà như câu dưới thì trong chuyện nói đến nhiều người, nghĩa là ngoài người cầm cái bao đó, còn có người khác nữa.

b) Nói :

It's ten o'clock [-] I have to go home.

ngừng lâu sau *o'clock* thì đó là hai câu (câu đơn), mà nói :

It's ten o'clock [,] I have to go home.

sau *o'clock* ngừng ít hơn thì đó là một câu (câu phức).

Ta lấy tỉ dụ dưới đây của Việt ngữ :

(A) Một người hớt tóc, bạn của người bị thương tên là Xuân, đã tới đây hồi chiều.

(B) Một người hớt tóc, bạn của người bị thương [,] tên là Xuân, đã tới đây hồi chiều.

Câu B, ta ngừng sau *bị thương*, mà câu A ta không ngừng. Theo câu A thì tên người bị thương là Xuân, mà theo câu B tên người hớt tóc là Xuân.

(C) Tôi rất tiếc công anh [,] học thể mà không đỗ.

(D) Tôi rất tiếc [,] công anh học thể mà không đỗ.

Câu C, ta ngừng sau *anh*, và « *tôi rất tiếc công anh* » là một cú ; Câu D, ta ngừng sau *tiếc*, và « *tôi rất tiếc* » là từ kết dùng làm phó từ ý kiến của câu (exđ. XIII. 22, — XXIV. 22).¹ a.— Trong câu B « *Cái này giá mười đồng* » chúng tôi coi *giá* là *thể từ*, theo nghĩa trong các từ điển, như HVTĐ « *giá* = giá trị của vật » hay VNTĐ « *giá* = số tiền tương đương với vật gì ». Vậy câu B phân tích ra thì :chủ đề : *cái này*,chủ từ : *giá*,thuật từ : *mười đồng*.Dường như tiếng ta không dùng *giá* làm trạng từ, khác với Pháp ngữ có *coût* (thể từ) và *coûter* (trạng từ). Muốn dùng trạng từ

Vậy thì câu :

(C) *Thứ lụa này | giá mỗi thước | mười đồng.*

chủ đề là *thứ lụa này*, mà chủ từ là *giá mỗi thước*. Cũng ý này mà nói

(D) *Giá mỗi thước thứ lụa này | mười đồng.*

thì câu không có chủ đề¹.

6. Những điều trên, tử dụ dẫn ra đều là câu đơn. Dưới đây chúng tôi dẫn câu phức làm tử dụ.

Tử dụ thứ tư (mỗi cú có một chủ đề) :

(A) *Trẻ | nó chẳng tha || giá | nó chẳng thương.*

(B) *Tôi | thì tôi nghĩ vậy || còn anh | anh nghĩ sao ?*

(C) *Ăn | thì ai cũng muốn ăn || mà làm | thì chẳng ai chịu làm.*

Mỗi câu có hai cú, mỗi cú có chủ đề riêng. Hai câu B và C còn nhắc lại ý chủ đề ở dưới.

ta nói « *Cái này đáng giá mười đồng* » (*đáng giá* là trạng từ).

Nếu ta có thể coi *giá* là trạng từ (*giá* = có giá trị là, đáng giá là) thì câu B lại phân tích khác :

chủ từ : *cái này*,

thuật từ : *giá mười đồng*.

b. — Ta có nhiều tiếng như *tên*, *nghĩa*,... ở cùng trường hợp tiếng *giá*. Theo nghĩa ở từ điển thì chỉ có thể coi là thể từ, mà không biết có nên coi là trạng từ không, tức là hiểu : *tên* = có tên là, đặt tên là ; *nghĩa* = có nghĩa là. Nếu chỉ có thể coi là thể từ thì những câu như

Cháu tên là Giáp

Tam nghĩa là ba.

phải coi là câu có chủ đề (*cháu*, *tam* là chủ đề).

¹ Ta nói :

Thứ lụa này | mỗi thước | giá | mười đồng.

thì câu có hai chủ đề là *thứ lụa này* và *mỗi thước*, ta sẽ nói ở điều 10 và 28.

7. Tỉ dụ thứ năm (chủ đề của một cú hay của nhiều cú nhưng không phải là chủ đề của tất cả các cú) :

(A) Tôi nghĩ vậy || *còn anh* | anh nghĩ sao ?

Câu có hai cú, chỉ có cú sau có chủ đề.

(B) *Rượu cúc* | nhẩn đem || hàng biếng quẩy ||
Trà sen | ướp hởi || giá còn kiêu. (T.T.X.)

Rượu cúc là chủ đề của hai cú đầu ; *trà sen* là chủ đề của hai cú thứ ba và thứ tư¹.

8. Tỉ dụ thứ sáu (chủ đề chung cho tất cả các cú trong câu) :

(A) *Bọn đàn bà* | áo vải mớ || xống nhuộm bùn ||
 khăn ba-ga chít mỏ quạ || miệng nhai trầu bồm
 bẻm || thỉnh thoảng lại cười rử lên || nhe hai
 hàm răng đen nhưng nhưc như hạt na. (N.L.)

(B) *Bọn đàn ông* | quần nâu xắn đến gối || một
 vuông khăn nâu bịt đầu || thắt nút ra trước
 trán || miệng còn ngậm tăm || vừa đi || vừa
 chuyện || vừa cười. (N.L.)²

(C) *Học trò* | mỗi người vác một bộ lều chiếu || cõ
 đeo ống quyển, bầu nước || vai đeo một cái
 tráp chứa đồ ăn thức dùng || phải chực sẵn ở
 ngoài cửa trường từ đêm. (P.K.B.)

(D) *Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng là vùng
 trăng sáng ở trong núi* | [1] tai ta nghe || [2]
 nên tiếng || [3] mắt ta nhìn || [4] nên vẻ || [5]
 lấy || [6] không ai cấm || [7] dùng || [8] không
 bao giờ hết || [9] đó là kho vô tận của Thọ
 Hoá || [10] và cũng là cái thú chung của bác với
 của tôi (P.K.B.)

¹ Muốn cho giản dị, ta sẽ coi (đ. 29) chỉ có cú thứ nhất và cú thứ ba là cú có chủ đề. Ở những tỉ dụ dẫn ở điều sau ta cũng sẽ coi là chỉ có cú đầu có chủ đề.

² Xđ.XXV.9. chú, nói về cách phân tích câu B.

Câu D, chủ đề chung cho cả mười cú. Chủ đề có hai ý chính là « ngọn gió mát » và « vầng trăng sáng », mà bốn cú đầu chỉ có quan hệ với một trong hai ý ấy thôi: cú 1 và 2 có quan hệ với *ngọn gió mát*, cú 3 và 4 có quan hệ với *vầng trăng sáng*.

(Đ) *Đại đề phép thi của ta* | cứ năm nào đến khoa thi thi quan đốc học các tỉnh phải sát hạch học trò || ai đỗ hạch || mới được đi thi. (P.K.B.)

Câu này cũng như câu E ở dưới, chủ đề chung cả câu không có quan hệ về ý tứ với riêng một tiếng nào trong câu, nhưng có quan hệ với cả câu.

(E) *Về đường văn học* | dân ta học chữ Nho || theo đạo Nho || thâm nhập dần tư tưởng và học thuật của người Tàu. (D.Q.H.)

Câu có hai chủ đề

9. Tỉ dụ :

Thằng Giáp | *trẻ* nọ chẳng tha || *già* nó chẳng thương.

Câu có hai cú, mỗi cú có chủ đề riêng, mà hai cú còn có chung một chủ đề : *thằng Giáp* là chủ đề của câu ; *trẻ*, *già* là chủ đề của cú. Vậy thì mỗi cú có hai chủ đề : ta gọi chủ đề câu là chủ đề chính, và chủ đề cú là chủ đề thứ.

10. Một câu đơn cũng có thể có hai chủ đề. Tỉ dụ, nói :

(A) *Cái gì* | anh Giáp | cũng biết.

thì câu có một chủ đề là *cái gì*, mà nói :

(B) *Anh Giáp* | *cái gì* | anh ấy | cũng biết.

hay :

(C) *Anh Giáp* | *cái gì* | cũng biết.

thì câu có hai chủ đề, *anh Giáp* và *cái gì*. Căn cứ vào vị

tri ta gọi *anh Giáp* là chủ đề chính và *cái gì* là chủ đề thứ : chủ đề chính đặt trước chủ đề thứ¹.

Tiếng dùng để gọi ai, không phải là chủ đề

11. Tiếng dùng để gọi ai, không phải là chủ đề. Tỉ dụ :

- (A) *Trời ơi, đất hỡi, lấy ai đỡ buồn.* (cd.)
- (B) *Nhện ơi, nhện hỡi, mày chờ đợi ai.* (cd.)
- (C) *Ôi, Thị Bằng ơi, đã mất rồi.* (Tự Đức)
- (D) *Đạm Tiên, nàng hỡi, có hay ?* (N.D.)
- (Đ) *Anh hỡi, Tôn Quyền, anh có biết ?*
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng. (P.V.T.)
- (E) *Anh Giáp, vở hát coi đượ đấy chứ.*
- (G) *Bác non chẳng cháy, oan mày, dẫu ơi.* (cd.)
- (H) *Duyên sao các cứ, hỡi duyên.* (cd.)
- (I) *Duyên nợ, chàng ơi, có thế a ?* (T.Đ.)

Chủ đề phải đặt lên đầu câu, mà tiếng dùng để gọi có thể đặt đầu, cuối hay giữa câu. Và lại, tiếng dùng để gọi có thể không có quan hệ về ý tứ hoặc với một tiếng khác trong câu, hoặc với cả câu (tỉ dụ A, I).

Tiếng dùng để gọi, thường có trợ từ *ơi, hỡi, ơi* theo sau hay đặt trước. Cũng như trợ từ, tiếng dùng để gọi không có chức vụ ngữ pháp².

¹ Câu C, ta không thể giản dị mà coi *anh Giáp* là chủ từ, *cái gì* là chủ đề, vì ta đã nói ở đ. 2 (định nghĩa) rằng chủ đề đặt trước chủ từ. Muốn giản dị, e rằng lại phức tạp hơn.

Những câu như câu C, ta phải coi là lược ý chủ từ.

² Sechehaye cũng chủ trương rằng tiếng dùng để gọi, về ngữ pháp, đứng biệt lập đối với các tiếng khác trong câu. (*Le vocatif demeure indépendant grammaticalement du reste de la phrase.*—SLP 45)

Nhưng ông lại coi tiếng gọi ai là chủ đề (*sujet psychologique*,—đ. 23).

Chủ từ bị động chính ra là chủ đề

12. Điều XVIII.5.6, chúng tôi đã nói rằng những câu như :

- (A) { Quyền sách này mua ở hiệu Mỗ.
Thư gửi cho Ất rồi.

vì muốn giản dị mà chúng ta coi *quyền sách này, thư*, là chủ từ bị động, chứ chính ra những tiếng ấy là chủ đề, và câu lược ý chủ từ tác động.

Nhưng, những câu trên mà nói ra, ta ngừng sau *quyền sách này, thư* (xđ.1):

- (B) { Quyền sách này [,] mua ở hiệu Mỗ.
Thư [,] gửi cho Ất rồi.

thì những tiếng ấy vẫn có thể coi là chủ từ bị động hay là phải coi là chủ đề ?

Chúng tôi tưởng vẫn có thể giản dị mà coi là chủ từ, vì nói một câu, ta cũng thường ngừng sau chủ từ, như :

Thăng Giáp [,] đi đâu rồi ?
Hôm nay [,] mừng bốn tháng giêng.¹

Trường hợp trên khác trường hợp hai câu này (đ.4) :

- (C) Sức hai người ngang nhau.
(D) Sức [,] hai người ngang nhau.

Câu C mà muốn ngừng sau chủ từ ta phải ngừng sau *hai người* :

Sức hai người [,] ngang nhau

chứ không thể ngừng sau tiếng *sức*.

¹ Xđ. XVIII.11.

GIẢI THÍCH THÊM VỀ QUAN NIỆM « CHỦ ĐỀ »

13. Câu

(A) Nó | không dám làm việc ấy đâu.

có hai thành phần : chủ từ và thuật từ. Trong từ kết dùng làm thuật từ, trạng từ *làm* là tiếng chính, và *việc ấy* là khách từ của *làm*.

Cũng vẫn ý câu trên, mà ta diễn tả ra :

(B) Làm việc ấy, nó không dám đâu.

(C) Việc ấy, nó không dám làm đâu.

thì ta sẽ phân tích ra sao ?

Có thể có ba chủ trương :

1. coi *làm việc ấy* (B) hay *việc ấy* (C) là tiếng « đảo trí »
2. coi *làm việc ấy* hay *việc ấy* là chủ từ ;
3. coi *làm việc ấy* hay *việc ấy* là chủ đề.

Theo hai chủ trương trên thì câu vẫn có hai thành phần, là chủ từ và thuật từ ; mà theo chủ trương thứ ba thì câu có ba thành phần, là chủ đề, chủ từ và thuật từ.

14. 1. Nếu ta coi *làm việc ấy* hay *việc ấy* là tiếng « đảo trí » thì hai câu B, C, tuy cũng có hai thành phần, nhưng khác câu A là :

- a) câu A : các tiếng trong câu đặt theo cú pháp thường
- b) câu B : tiếng chính của thuật từ (*làm*) và khách từ của nó (*việc ấy*) đảo trí ;
- c) câu C : chỉ có khách từ đảo trí.

Nhưng, đảo ngữ là lệ ngoại ; đã coi là lệ ngoại thì khi ta dùng đến, mà trái lại lối nói như câu B hay câu C (nhất là câu C) rất thông thường trong ngôn ngữ của ta

15. Vả lại, một câu coi là cấu tạo theo phép đảo ngữ, ta có thể lập lại « nguyên thể », nghĩa là đặt lại vị trí mỗi tiếng cho đúng với cú pháp thông thường, mà không cần thêm bớt, thay đổi gì cả.

Hai câu B và C trên, lập lại nguyên thể, tức là câu A, ta vẫn dùng có từng ấy tiếng, không thay đổi, thêm bớt tiếng nào. Nhưng, có câu ta không thể lập lại nguyên thể như vậy được. Tỉ dụ, bốn câu này :

- (D) Điều gì anh ấy cũng biết.
- (Đ) Điều gì anh ấy chẳng biết.
- (E) Không có điều gì anh ấy không biết.
- (G) Mọi điều anh ấy đều biết.

cùng diễn tả một tư tưởng. Nếu coi là câu cấu tạo theo phép đảo ngữ thì ta phải coi *điều gì* (câu D, Đ) hay *không có điều gì* (câu E) hay *mọi điều* (câu G) là khách từ đảo trí của *biết*. Lập lại nguyên thể, ta phải nói được như sau :

- (H) Anh ấy cũng biết điều gì.
- (I) Anh ấy chẳng biết điều gì.
- (K) Anh ấy không biết không có điều gì.
- (L) Anh ấy đều biết mọi điều.

Nhưng ngôn ngữ của ta không nói những tổ hợp H, K, L, và nói như câu I thì nghĩa lại khác hẳn. Muốn diễn tả cùng ý với câu D đến G, và dùng câu nói thường, ta phải nói :

Anh ấy biết mọi điều.

hay :

Anh ấy biết đủ mọi điều.

16. Chúng tôi không chủ trương phép đảo ngữ, còn một lẽ nữa là đáng lẽ nói như câu B (đ.13) :

- (B) Làm việc ấy, nó không dám đâu.

ta nói :

- (M) Làm việc ấy, nó không dám làm đâu.

thì tiếng *làm ở* câu M có chức vụ gì? Ta sẽ coi là tiếng « dùng thừa » chăng?

17. 2. Nếu trong hai câu

Làm việc ấy, nó không dám đâu.

Việc ấy, nó không dám làm đâu.

mà coi *làm việc ấy* hay *việc ấy* là chủ từ, thì ta phải coi *nó không dám đâu* hay *nó không dám làm đâu* là thuật từ. Như vậy thì thuật từ không những chỉ là trạng từ hay thể từ (đ.XVIII.1) mà còn có thể là một cú hay nhiều cú, như trong những câu tí dụ dẫn ở điều 8.

Chủ trương này tưởng là giản dị ngữ pháp, mà thực ra làm cho ngữ pháp khó nghiên cứu, vì ta sẽ phân tích « thuật từ » gồm nhiều cú ra sao?

18. 3. Tóm lại, trong hai câu :

Việc ấy, nó không dám làm đâu.

Làm việc ấy, nó không dám đâu.

chúng tôi không coi *việc ấy* hay *làm việc ấy*, hoặc là tiếng đảo trí, hoặc là chủ từ câu. Chúng tôi chủ trương chia mỗi câu ra ba thành phần, mà *việc ấy* hay *làm việc ấy* là chủ đề. Câu coi như lược ý hoặc khách từ hoặc lược ý cả trạng từ chính trong thuật từ lẫn khách từ, vì những tiếng ấy đã nói ở trên.

19. Quan niệm « chủ đề » chúng tôi lấy của H. Lamasse, trong cuốn *Sin kouo wen ou Nouveau manuel de langue chinoise écrite*, và Lamasse gọi là *exposé du sujet* : *exposé* là « đưa lên trước », và *sujet* là « đề câu nói » (*sujet* không dùng theo nghĩa là chủ từ câu); vậy *exposé du sujet* tức là « đề câu nói đưa lên trước, đưa lên đầu câu »¹.

¹ « *Exposé, c'est-à-dire mise en vedette préalable ; du sujet,*

Hán ngữ, văn thể cũng như ngữ thể, rất hay dùng câu có chủ đề, và Lamasse cho rằng đây là đặc sắc của Hán ngữ ; hiểu rõ lối dùng chủ đề là thấu triệt được phần lớn tinh thần của Hán ngữ.¹

20. Quan niệm chủ đề không những hợp với Hán ngữ, mà còn hợp cả với tiếng ta : ta cũng thường hay dùng câu có chủ đề. Nhưng, nói rằng câu có chủ đề là đặc sắc của Hán ngữ và Việt ngữ, mà hiểu là chỉ có hai thứ ngôn ngữ ấy có quan niệm chủ đề, các ngôn ngữ khác không có, e rằng không đúng.

Pháp ngữ cũng có câu có chủ đề, mà có lẽ còn nhiều ngôn ngữ khác cũng thế. Có khác là Pháp ngữ chỉ dùng câu có chủ đề, khi nào vì bị cảm xúc mạnh mà muốn nhấn mạnh vào một ý nào². Còn Hán ngữ và Việt ngữ, có khi không cần nhấn mạnh mà cũng đưa một ý lên đầu câu làm chủ đề ; có khi muốn nhấn mạnh lại không cần đến câu có chủ đề. Tỉ dụ :

- (A) *Đại đề phép thi của ta*, cứ năm nào đến khoa thi thì quan đốc học các tỉnh sát hạch học trò (...)
Quan trường thì do Bộ cử ra một ông chánh chủ khảo, một ông phó chủ khảo (...)
Học trò mỗi người vác một bộ lều chiếu (...)
 (P.K.B.)

c'est-à-dire de ce qui va faire le sujet, l'objet du discours.» (SKW XII)

Sin kouo wen, tức là bộ sách *Tân quốc văn* 新國文 gồm tám quyển dùng làm sách lập đọc cho các lớp sơ tiểu ở Trung Hoa, Lamasse dịch ra tiếng Pháp, và có chú giải về ngữ pháp.

¹ *La langue chinoise, soit parlée soit écrite, fourmille d'exposés du sujet, et l'on peut dire que ce procédé constitue (...) sa principale caractéristique.* (SKW XII)

Bien comprendre (...) le mécanisme de l'exposé du sujet (...), c'est s'assimiler, pour une bonne part, le génie propre de la langue chinoise, (SKW XIII)

² Vendryes gọi là *langage affectif*, Sechchaye gọi là *langage émotif*. Vương Lực (NPLL II,245) dịch ra cảm xúc ngữ.

Ba câu trên đều là câu có chủ đề, mà tác giả không có ý nhấn mạnh vào ý đưa lên đầu câu. Bài văn nhân đề là « Cách thức thi hương về bản triều » (in trong VHSY 80), chia ra ba đoạn, mỗi đoạn lấy tiếng dùng làm đề đặt lên đầu.

(B) Đẹp lắm !

(C) Bức hoạ đẹp, đẹp lắm !

(D) Đẹp, bức hoạ đẹp lắm !

Ta đứng ngắm một bức hoạ. Bức hoạ ấy vẽ đẹp, làm ta cảm xúc, ta có thể nói một trong ba câu trên. Nói như câu B thì câu lược ý chủ từ. Câu C, ta diễn tả tình cảm bằng cách lặp lại thuật từ (đ.XVIII.40). Chỉ có câu D là câu có chủ đề. Và lại, nói những câu trên, ta diễn tả tình cảm bằng giọng nói hơn là bằng cách cấu tạo câu¹.

21. Pháp ngữ có câu có chủ đề, nhưng các sách giáo khoa về ngữ pháp coi tiếng tách ra làm chủ đề là tiếng đảo trí. Tiếng đảo trí có thể đặt đầu câu hay cuối câu. Ở vị trí thường của nó, tiếng đảo trí thay bằng một tiếng *pronom*. Tỉ dụ, câu nói thường như :

(A) Je n'arrive pas à résoudre ce problème.

(Tôi không làm được bài toán này.)

(B) Cet homme aime tant son enfant.

(Người ấy quý con lắm.)

có thể nói :

(C) *Ce problème*, je n'arrive pas à le résoudre.

(D) *Il* aime tant son enfant, *cet homme*.

Câu C, tiếng đảo trí đặt đầu câu và thay bằng *pronom* « *le* ». Câu D, tiếng đảo trí đặt cuối câu và thay bằng *pronom* « *il* ».

¹ Có khi muốn cho thuận tai hay muốn cho người nghe khỏi hiểu lầm, mà ta đổi câu nói thường ra câu có chủ đề. Td., ta không nói : « Nói việc sau trước » mà nói : « *Việc sau nói trước* ».

22. Nhưng, gần đây có nhà nghiên cứu Pháp ngữ đã có chủ trương khác. Như Bally (*LGLF* 61-70) không coi *ce problème* và *cet homme* ở hai câu C, D (điều trên) là tiếng đảo trí, mà gọi là « *thème* » tức là chủ đề. Câu « *Je n'arrive pas à résoudre ce problème* » đổi ra câu có chủ đề, có thể nói :

- (A) *Moi, je n'arrive pas à résoudre ce problème.*
- (B) *Je n'arrive pas à résoudre ce problème, moi.*
- (C) *Résoudre ce problème, je n'y arrive pas.*
- (D) *Je n'y arrive pas, à résoudre ce problème.*
- (Đ) *Ce problème, je n'arrive pas à le résoudre.*
- (E) *Je n'arrive pas à le résoudre, ce problème.*

Moi (A, B) hay *résoudre ce problème* (C, D) hay *ce problème* (Đ, E), dù đặt đầu hay cuối câu, cũng gọi là chủ đề (*thème*).

Mỗi câu, trừ tiếng hay tổ hợp gọi là chủ đề, còn thì bao nhiêu tiếng còn lại hợp thành « *propos* » hay « *énoncé* », chúng tôi tạm dịch là « thuật đề ». Như câu A thì :

moi là chủ đề (*thème*),
je n'arrive pas à résoudre ce problème là thuật đề (*énoncé*) ;

và câu C thì :

résoudre ce problème là chủ đề,
je n'y arrive pas là thuật đề.

Chủ trương này giống chủ trương chúng tôi đã nói ở điều 17.

Bally còn dẫn ra tỉ dụ những câu có hai cú, mà một cú là chủ đề, một cú là thuật đề :

Quand il pleut, je reste à la maison.
 (Khi nào trời mưa thì tôi ở nhà.)
Si vous désobéissez, vous serez puni.
 (Nếu anh không nghe lời, anh sẽ phải phạt.)
Il fait froid, je ne sortirai pas.
 (Trời rét, tôi không đi đâu.)

Tu mens, je ne te crois pas.
(Mày nói dối, tao không tin)

hay là hai câu liền nhau mà câu trước là chủ đề, câu sau là thuật đề :

Je me promenai. J'ai rencontré Paul.
(Tôi đi chơi. Tôi gặp Paul.)

23. *Thème* và *propos* (hay *énoncé*) thì Sechehaye (SLP 127-165) gọi là *sujet psychologique* (chủ từ theo ý tứ) và *prédictat psychologique* (thuật từ theo ý tứ) để đối với *sujet grammatical* (chủ từ theo ngữ pháp) và *prédictat grammatical* (thuật từ theo ngữ pháp). Tỉ dụ, trong câu

Ce livre, je ne le lirai pas.
(Cuốn sách ấy, tôi không đọc đâu.)

thì *ce livre* là chủ từ theo ý tứ, mà *je ne le lirai pas* là thuật từ theo ý tứ. Trong thuật từ theo ý tứ có chủ từ theo ngữ pháp là *je*, và thuật từ theo ngữ pháp là *ne le lirai pas*.

Trong câu

Jamais je ne l'avais vu si en colère.
(Không bao giờ tôi thấy ông ấy giận dữ như thế.)

thì *jamais* là thuật từ theo ý tứ, mà *je ne l'avais vu si en colère* là chủ từ theo ý tứ.

24. Sechehaye dùng *sujet psychologique* và *prédictat psychologique* (cũng như Bally dùng *thème* và *propos*) mà vẫn còn nói đến *sujet grammatical* và *prédictat grammatical*, chắc là chỉ có ý cho ta nhận thấy rằng phân tích một câu theo ý tứ có khi khác phân tích theo ngữ pháp, chứ không có ý thay cách phân tích theo ngữ pháp bằng cách phân tích theo ý tứ¹. Phân tích theo ngữ pháp một câu như

¹ Nếu thay như vậy, sẽ làm cho ngữ pháp rất khó nghiên cứu. Tỉ dụ, một đoạn có hai câu

Tous les jours, de trois à quatre heures, chez l'armurier

« *Ce livre, je ne le lirai pas* » thì *ce livre* có chức vụ gì, không thấy Secheyay và Bally nói đến.

25. Bị cảm xúc mạnh mà ta nói .

Đẹp, bức họa đẹp lắm !

là ta nghĩ đến sự trạng « đẹp » nhiều hơn : ý « đẹp » lấn cả ý sự vật « bức họa » là chủ thể ; vì chính ra ta phải nói cái chủ thể trước sự trạng. Ta nói *đẹp*, rồi ta mới nói *bức họa đẹp lắm* là ta lấy ý « đẹp » làm đề câu nói. Cùng một ý câu như trên, mà viết, ta có thể viết :

Đẹp thay bức họa !

thì ta cũng coi *đẹp thay* là chủ đề, chứ không coi là thuật từ đảo trí ; chủ từ là *bức họa* và câu lược ý thuật từ vì ý ấy đã diễn tả ở trên¹.

Costecalde, on voyait un gros homme, grave et la pipe aux dents, assis sur un fauteuil de cuir vert, au milieu de la boutique, pleine de chasseurs et de casquettes, tous debout et chamaillant. C'était Tartarin de Tarascon, Nemrod doublé de Salomon.

Secheyay phân tích như sau :

— *Tous les jours, de trois à quatre heures, chez l'armurier Costecalde* : ba chủ từ ;

— *on voyait un gros homme* : thuật từ của ba chủ từ trên ;

— *grave et la pipe aux dents* : thuật từ của *gros homme* ;

— *assis sur un fauteuil de cuir vert* : thuật từ của *gros homme grave et la pipe aux dents* ;

— *au milieu de la boutique* : thuật từ của ba ý trên (*on voyait... cuir vert*) ;

— *pleine de chasseurs et de casquettes* : thuật từ của *boutique* ;

— *tous* : lặp lại tiếng *chasseurs* và dùng làm chủ từ cho ý sau ;

— *debout et chamaillant* : thuật từ của *tous* ;

— *C'était Tartarin de Tarascon* : thuật từ của *gros homme... au milieu de la boutique* ;

— *Nemrod doublé de Salomon* : thuật từ của ý trên.

¹ Nói :

(A) Đẹp nhất, bức họa này.

thì theo trên, *đẹp nhất* là chủ đề. Nhưng, dùng thêm trợ từ là

26. Những câu như :

- (A) Chết hai người || còn sống một người.
 (B) Năm nay đổ rất phùng hay chũ. (T.T.X.)
 (C) Ngọn gió thoảng || phất phơ cành trúc. (Đ.X.)
 (D) { Có bao nhiêu tất cả ?
 { Bao nhiêu tất cả ?

cũng là câu có chủ đề (chủ đề in ngả)¹.

mà nói :

(B) Đẹp nhất là bức họa này.

thì ta có còn nên coi *đẹp nhất* là chủ đề không, hay nên coi là **chủ** lược ý tiếng chính của chủ từ (bức họa đẹp nhất,— đ.XVIII.26) ?

Kể ra ta có thể thiên về chủ trương thứ hai vì có tiếng *là* **đv**, dấu « = ». Vả lại, câu A, ta có thể nhắc lại ý « đẹp nhất » (ý thuật từ đưa lên đầu câu làm chủ đề) :

Đẹp nhất, bức họa này đẹp nhất.

mà câu B, ta không thể nói : « Đẹp nhất là bức họa này đẹp nhất ».

Hai câu A và B nói đảo lại là :

(C) Bức họa này đẹp nhất.

(D) Bức họa này là bức họa đẹp nhất.

Muốn nhấn mạnh vào ý « đẹp nhất », hoặc ta đưa ý thuật từ lên làm chủ đề (câu C đổi ra câu A), hoặc ta đổi thuật từ thành **chủ** từ và lược ý tiếng chính (câu D đổi ra câu B).

Tuy nhiên, nói :

(Đ) Đẹp nhất vẫn là bức họa này.

ta có thể coi là câu có chủ đề hay câu lược ý tiếng chính của chủ từ, cùng được cả, vì cùng có thể nói :

Vẫn là bức họa này đẹp nhất.

Bức họa đẹp nhất vẫn là bức họa này.

Trợ từ *là* dùng như trên, đi theo tiếng *vẫn*, chứ không **đv**, dấu « = ».

Vì vậy, muốn cho giản dị, chúng tôi coi ba câu A, B, Đ đều là câu có chủ đề. Tiếng *là* ở câu B không còn dùng tương đương với dấu « = », mà coi là thay chỗ ngữ sau chủ đề. (Đ. XVIII. 11 ta đã nói tiếng *là* dùng để thay chỗ ngữ sau chủ từ.)

¹ Vì sao chúng tôi không coi những câu trên hoặc là lược ý chủ từ, hoặc là câu nói trống không có chủ từ (đ. XVIII. 16-22) ?

Chúng ta hãy giải thích về câu A. Coi câu này là lược ý chủ từ hay không có chủ từ, thì *hai người* phải là khách từ của *chết*, và

27. Thoại đề và chủ đề là hai quan niệm khác nhau.

Trong những câu tỉ dụ đã dẫn ở đ.1 :

- (A) *Hỏi* : Giáp đâu ?
- (B) *Đáp* : Giáp đi gửi thư.
- (C) *Hỏi* : Thư đâu ?
- (D) *Đáp* : Thư Giáp gửi rồi.

tuy rằng tiếng diễn tả thoại đề cũng đặt đầu câu, nhưng chỉ có câu D có chủ đề, mà ba câu khác không có chủ đề, tiếng diễn tả thoại đề là chủ từ câu.

Vả lại, không nhất định là tiếng diễn tả thoại đề phải đặt đầu câu. Như có hai người nói chuyện với nhau về một cuốn sách, một người có thể hỏi :

(Đ) Anh đã đọc cuốn sách ấy chưa ?

hay :

(E) Cuốn sách ấy anh đã đọc chưa ?

mà người đáp có thể nói :

(G) Tôi đọc cuốn sách ấy rồi.

một người là khách từ của *sống*. Nhưng, *chết* và *sống*, ở đây, là trạng từ trọn nghĩa, không như trạng từ *chết* dùng trong câu này :

Anh nói thế thì chết nó.

Chết trở sự trạng động, mà ta không dùng phó từ tác động (đ.XIII.11). *Chết nó* = làm chết nó, vậy *chết* là trạng từ không trọn nghĩa, và *nó* là khách từ. Cụ *chết nó* là cú lược ý chủ từ, và câu trên tức là « Anh nói thế thì anh làm chết nó ».

Câu A, *chết*, *sống* trọn nghĩa ; *hai người*, *một người* không phải là khách từ ; vì thế mà chúng ta coi là câu có chủ đề, nói thường là : « Hai người chết, còn một người sống ».

Câu B, *đỗ* cũng là trạng từ trọn nghĩa, vậy cũng là câu có chủ đề như câu A.

Câu C trích trong tập *Thuyền thơ* của Đông Xuyên, và tác giả cho chúng tôi biết là không phải ngọn gió « làm phát phơ » cảnh trúc, mà cảnh trúc phát phơ. Vậy *phất phơ* là trạng từ trọn nghĩa.

Câu D, chúng tôi đã giải thích ở đ. XVIII. 29, chú. Nói thường là : « Tất cả có bao nhiêu ? » hay « Tất cả bao nhiêu ? » (lược ý « có »).

hay :

(H) Cuốn sách ấy tôi đọc rồi.

Dù nói thế nào thì thoại đề vẫn là cuốn sách ; nhưng hai câu E, H, tiếng diễn tả thoại đề đặt lên đầu câu làm chủ đề, mà hai câu Đ, G, tiếng diễn tả thoại đề không đặt lên đầu câu, và câu không có chủ đề.

Vậy, chủ đề là quan niệm thuộc về ngữ pháp, thuộc về hình thức cấu tạo câu, mà thoại đề không phải là quan niệm thuộc về ngữ pháp, nhưng thuộc về ý tứ. Câu nói, câu nào cũng có thoại đề, mà về cách cấu tạo, không nhất định phải có chủ đề.

28. Chủ đề là quan niệm thuộc về hình thức cấu tạo, nên chúng tôi mới coi những câu như :

(A) Anh Giáp | cái gì | anh ấy cũng biết.

(B) Thứ lụa này | mỗi thước | giá mười đồng.

là câu có hai chủ đề (đ.10), chứ về ý tứ, về luận lý, mà nói rằng một câu có hai thoại đề, là một điều khó có thể chấp nhận được.

Câu A, thoại đề là « anh Giáp », nhưng xét về cú pháp thì không những *anh Giáp* mà cả *cái gì*, đều không có quan hệ với một tiếng nào trong câu. Vì thế mà chúng tôi coi là câu có hai chủ đề : chủ đề chính vừa là tiếng diễn tả thoại đề, đặt đầu câu, trước chủ đề thứ.

Câu B cũng vậy : thoại đề là « thứ lụa này », mà hai chủ đề là *thứ lụa này* và *mỗi thước*.

Vậy, một câu có hai chủ đề thì chỉ có chủ đề chính đặt đầu câu là tiếng diễn tả thoại đề.

29. Cũng vì căn cứ vào hình thức cấu tạo, nên trong một câu phức có tiếng dùng làm chủ đề cho nhiều cú, chúng tôi muốn giản dị mà chỉ coi là chủ đề của một cú thôi (đ.7, chú). Tỉ dụ :

Rượu cúc | nhẵn đem || hàng biếng quây ||
 Trà sen | ươm hỏi || giá còn kiêu. (T.T.X.)

Về ý thì *rượu cúc* là chủ đề của cả hai cú trên ; *trà sen* là chủ đề của hai cú dưới. Nhưng, vì cốt cho giản dị, ta coi là câu có bốn cú đẳng lập như sau :

- *rượu cúc nhẵn đem* : cú có chủ đề,
- *hàng biếng quây* : cú không có chủ đề.
- *trà sen ươm hỏi* : cú có chủ đề,
- *giá còn kiêu* : cú không có chủ đề.

Nếu không phân tích như trên, mà phân tích đúng theo ý tứ, ta phải chia ra :

- *rượu cúc* : chủ đề chung của cú thứ nhất và cú thứ nhì,
- *nhẵn đem* : cú thứ nhất,
- *hàng biếng quây* : cú thứ nhì,
- *trà sen* : chủ đề chung của cú thứ ba và cú thứ tư,
- *ươm hỏi* : cú thứ ba,
- *giá còn kiêu* : cú thứ tư.

và như vậy sẽ phiền phức hơn.

CHƯƠNG HAI MƯƠI

BỔ TỪ CỦA CÂU GIẢI TỪ CỦA CÂU

1. Bổ từ của câu là tiếng dùng để :

a) diễn tả hoàn cảnh thời, không gian của một việc hay của nhiều việc ;

b) diễn tả nguyên nhân, duyên cớ, hay nguyên lai của một việc hay của nhiều việc ;

c) diễn tả mục đích hay kết quả của một việc hay nhiều việc ;

d) diễn tả ý giả thiết hay điều kiện có thể phát sinh ra một việc hay nhiều việc ;

đ) diễn tả tính chất của một việc hay nhiều việc.

Giải từ là tiếng dùng để giải thích một hay nhiều việc.

Vậy, chúng tôi chia chương này ra :

- | | | |
|----------------------|---|------------|
| 1. bổ từ thời gian | } | (tiết I) |
| 2. bổ từ không gian | | |
| 3. bổ từ nguyên nhân | } | (tiết II) |
| 4. bổ từ nguyên lai | | |
| 5. bổ từ mục đích | | |
| 6. bổ từ giả thiết | | (tiết III) |
| 7. hình dung từ | } | (tiết IV) |
| 8. giải từ | | |

BỔ TỪ THỜI GIAN BỔ TỪ KHÔNG GIAN

2. Bổ từ thời gian và bổ từ không gian của câu là tiếng dùng để diễn tả hoàn cảnh thời gian và hoàn cảnh không gian của một việc hay nhiều việc.

Câu có chủ đề thì bổ từ thời, không gian đặt trước hay sau chủ đề (sau chủ đề thì thường đặt trước chủ từ). Câu không có chủ đề thì bổ từ đặt trước hay sau chủ từ. Dấu trước hay sau chủ đề, trước hay sau chủ từ, thì *bổ từ thời, không gian của câu cũng đặt trước thuật từ*.

Để phân biệt với bổ từ của tiếng, ta cần nhắc lại :

a) bổ từ thời, không gian của trạng từ diễn tả hoàn cảnh thời, không gian của sự trạng ; *bổ từ đặt sau trạng từ chính và thuộc vào thuật từ* (đ. VII. 21. 25) ;

b) tiếng diễn tả hoàn cảnh thời, không gian của sự vật, gọi chung là bổ từ của thể từ và đặt sau thể từ chính (đ. VII. 39. 40).

3. Ta nói :

(A) Tôi xem vở hát ấy *hôm qua* rồi.

(B) Cá đang bơi *trong bể*.

(C) Các bạn thượng lưu *xứ Ai-cập* đời *bấy giờ* lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách dữ quá. (P.Q.)

thì *hôm qua* là bổ từ thời gian của trạng từ *xem* (A), *trong bể* là bổ từ không gian của trạng từ *bơi* (B) ; *xứ Ai-cập* và *đời bấy giờ* là bổ từ của thể từ *các bạn thượng lưu* (C).

Nay ta nói :

(D) *Hôm qua* tôi xem vở hát ấy rồi.

(Đ) Trong bể cá đang bơi.

(E) Ở xứ Ai-cập đời bấy giờ các bọn thượng lưu lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách dữ quá.

tuy rằng về đại thể ý nghĩa cũng thế, nhưng cách cấu tạo có khác. Ta coi *hôm qua* diễn tả hoàn cảnh thời gian không phải của sự trạng « xem », mà của việc « tôi xem vở hát ấy rồi » (D); *trong bể* diễn tả hoàn cảnh không gian không phải của sự trạng « bơi », mà của việc « cá đang bơi » (Đ). Còn câu E, ở xứ Ai-cập và đời bấy giờ diễn tả hoàn cảnh không, thời gian của việc « các bọn thượng lưu lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách dữ quá », chứ không phải của sự vật « các bọn thượng lưu ».

Nói vậy, tức là trong ba câu D, Đ, E *hôm qua*, *trong bể*, ở xứ Ai-cập và đời bấy giờ, là bồ từ của câu, chứ không phải là bồ từ của tiếng như ở ba câu A, B, C.

4. Trong những tí dụ D, Đ, E dẫn trên, ta không thể coi *hôm qua*, *trong bể*, ở xứ Ai-cập, đời bấy giờ, là chủ đề, vì tiếng dùng làm bồ từ thời, không gian của câu có khi đặt sau chủ từ (xem tí dụ dẫn ở đ. 9) mà chủ đề thì phải đặt trước chủ từ (đ.XIX.2).

Vả lại, những tiếng ấy diễn tả hoàn cảnh thời, không gian của một việc, thì có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp với cốt câu, không như chủ đề không có quan hệ sai đẳng hay đồng đẳng với một tiếng nào trong câu.

5. Chúng tôi cũng không coi tiếng dùng làm bồ từ thời, không gian của câu là tiếng « đảo trí » (tí dụ, *hôm qua* trong câu D là bồ từ « đảo trí » của *xem*), không những vì chúng tôi chủ trương trong ngữ pháp của ta không có phép đảo ngữ (xd.XIX.14.15), mà còn vì những lẽ dưới đây.

1. Khác với những tí dụ dẫn ở điều 3, nhiều khi tiếng trở thời, không gian, đặt đầu câu hay đặt sau trạng từ hoặc thề từ, ý nghĩa cả câu khác hẳn đi. Tí dụ :

(A) Bao giờ Giáp đi ?

(B) Giáp đi bao giờ ?

Nói như câu A thì Giáp chưa đi và ta muốn biết ngày giờ nào (về tương lai) Giáp đi. Trái lại, nói như câu B, Giáp đi rồi, và ta hỏi đi ngày giờ nào (về quá khứ).

(C) Hôm qua tôi đã đọc cuốn sách Giáp mới gửi về.

(D) Tôi đã đọc cuốn sách Giáp mới gửi về hôm qua.

Câu C nói ngày ta đọc sách, mà không nói rõ ngày Giáp gửi sách về. Trái lại, câu D nói ngày Giáp gửi sách về, chứ không nói rõ ngày ta đọc sách.

(Đ) Hôm qua tôi tìm thấy tờ báo rồi.

(E) Tôi tìm thấy tờ báo hôm qua rồi.

Câu Đ cũng chỉ nói đến ngày ta tìm thấy tờ báo, mà không nói rõ tờ báo nào. Còn câu E, ta có thể hiểu là tờ báo xuất bản hôm qua.

6. 2. Có khi tiếng diễn tả hoàn cảnh thời, không gian phải đặt đầu câu, chứ không thể đặt sau trạng từ hay thể từ. Trái lại, có khi không thể đặt đầu câu được. Tỉ dụ :

Hôm qua trời mưa suốt ngày.

có thể nói :

Trời mưa suốt ngày *hôm qua*.

Nhưng

Hôm qua trời nóng quá.

Tháng trước, ở chợ Bến-Thành, thứ lụa này mỗi thước giá mười đồng.

không nói « Trời nóng quá *hôm qua* », « Thứ lụa này mỗi thước giá mười đồng, *tháng trước, ở chợ Bến-Thành* ».

Tôi ở Long-Hải *mười ngày*.

Quyển sách này in ở *hiệu Thanh-Tân*.

cũng không nói « Mười ngày tôi ở Long-Hải »¹, « Ở hiệu Thanh-Tàn quyển sách này in ».

7. 3. Một câu có thể vừa có bỏ từ thời, không gian của câu, vừa có bỏ từ thời, không gian của tiếng. Tỉ dụ :

Hôm qua tôi đã đọc xong cuốn sách Giáp gửi về tháng trước.

Lúc này tôi tìm thấy tờ báo hôm qua rồi.

Tháng trước tôi ở Long-Hải mười ngày.

Ở Sài-Gòn Giáp trọ nhà Ất trong hẻm Phan Đình Phùng.

Trong khi đêm khuya cảnh vắng như vậy, ở đó chỉ nghe tiếng thông reo trên bờ, tiếng sóng gầm dưới nước. (H.N.P.)

8. Trong một câu phức, một tiếng có thể là bỏ từ thời, không gian của một việc hay của nhiều việc. Tỉ dụ :

Trước, chùa này chỉ là một cái am nhỏ lợp gianh ; sau, nhà vua mới cho sửa sang nguy nga như thế. (pt. K.H.)

Trước là bỏ từ của việc « chùa này chỉ là một cái am nhỏ lợp gianh », sau là bỏ từ của việc « nhà vua mới cho sửa sang nguy nga như thế ».

Sau khi Tây Sơn dốt họ Trịnh, ngoài Bắc, bọn cựu thần nhà Lê kể thì ra phò tân triều, người thì đi ẩn lánh các nơi ; trong Nam cũng nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây Sơn. (pt.D.Q.H.)

¹ Nói « Mười ngày tôi ở Long-Hải » chưa đủ ý thành một câu, mà ta phải thêm một ý nào nữa, tỉ dụ nói :

Mười ngày tôi ở Long-Hải, ngày nào cũng mưa.

Trái lại, nói « Tôi ở Long-Hải mười ngày », đủ ý thành một câu.

*Sau khi Tây Sơn dốt họ Trịnh*¹ là bỏ từ của cả ba việc « kể ra phò tân triều », « người đi ần lảnh các nơi » và « nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây Sơn ». *Ngồi Bắc* là bỏ từ của hai việc trên, mà *trong Nam* là bỏ từ của việc thứ ba.

Xưa kia các cụ học chữ Nho, đọc các sách vở văn chương của người Tàu, *lúc làm văn chữ Nho* đã dùng điển cố trong sách Tàu, nên *lúc làm văn Nôm* cũng lấy các điển cố ấy mà diễn ý đạt tình. (D.Q.H.)

Xưa kia là bỏ từ của hai việc « các cụ học chữ Nho » và « các cụ đọc sách vở văn chương của người Tàu ». *Lúc làm văn chữ Nho* là bỏ từ của một việc « các cụ dùng điển cố trong sách Tàu ». *Lúc làm văn Nôm* là bỏ từ của hai việc « các cụ lấy các điển cố ấy » và « các cụ diễn ý đạt tình ».

Vị trí bỏ từ thời, không gian

9. Ta đã nói rằng: câu có chủ đề thì bỏ từ thời, không gian có thể đặt trước hay sau chủ đề; sau chủ đề thì thường đặt trước chủ từ². Câu không có chủ đề, thì bỏ từ đặt trước hay sau chủ từ. Dù sao thì bỏ từ cũng đặt trước thuật từ.

¹ Ta phân tích tổ hợp *sau khi Tây Sơn dốt họ Trịnh* như sau :

— tiếng chính : *khi* ;

— phó từ : *sau* (trở thời gian phỏng chừng, — đ.XI.62) ;

— bỏ từ : *Tây Sơn dốt họ Trịnh* ; tổ hợp này ta sẽ gọi là « bản cú » (xđ.XXIV.16).

² Câu

Bây giờ | việc ấy | Giáp không dám làm đâu.

Việc ấy | *bây giờ* | Giáp không dám làm đâu.

(bỏ từ đặt trước chủ từ), cũng nói :

Việc ấy | Giáp | *bây giờ* | không dám làm đâu.

(bỏ từ đặt sau chủ từ). Nhưng thường thì câu có chủ đề, ta đặt bỏ từ trước chủ từ, nghĩa là nói như hai câu trên.

Nhưng, tiếng diễn tả hoàn cảnh thời, không gian, đặt sau chủ đề hay chủ từ, ta còn phải tùy ý nghĩa mà phân biệt khi nào là bỏ từ của câu, khi nào là bỏ từ của thể từ.

Tỉ dụ :

1. bỏ từ của câu đặt trước chủ đề :

Hiện nay, ở nước ta, chữ Nho ít người học.

Sau khi Tây Sơn dứt họ Trịnh, ngoài Bắc, bọn cựu thần nhà Lê, kể thì ra phò tâu triều, người thì đi ẩn lánh các nơi.

2. câu không có chủ đề, bỏ từ đặt trước chủ từ :

Hiện nay, ở nước ta, ít người học chữ Nho.

Ở xứ Ai-cập, đời bấy giờ, các bọn thượng lưu lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách dữ quá.

Năm nay cháu lên mấy?

Trong những bụi rười bụi tre, chim sẻ chim sâu bay nhảy, kêu lép nhép. Trên những cánh đà cánh đề, kia con sáo hót, con gáy gù. (N.L.)

3. tiếng diễn tả hoàn cảnh thời, không gian đứng sau chủ đề hay sau chủ từ (câu không có chủ đề), và dùng làm :

a) bỏ từ của câu :

Chữ Nho hiện nay ở nước ta, ít người học.

Thằng Giáp, hôm qua, nó có đi học không?

Cháu, năm nay, lên mấy?

Hùm thiêng, khi đã sa cơ, cũng hèn. (N.D.)

Quân tử, lúc cùng, thêm thẹn mặt;

Anh hùng, khi gặp, cũng khoanh tay. (N.C.Tr.)

Nhà nước, ba năm, mở một khoa. (T.T.X.)

b) bỏ từ của thể từ :

Các bọn thượng lưu xứ Ai-cập đời bấy giờ lãng phí sinh mệnh kẻ lao động một cách dữ quá.

Sau khi Tây Sơn dứt họ Trịnh, bọn cựu thần nhà Lê ở ngoài Bắc, kể thì ra phò tâu triều, người thì đi ẩn lánh các nơi.

10. Vì sao trong hai câu :

(A) *Hiện nay, ở nước ta, chữ Nho ít người học.*

(B) *Ở xứ Ai-cập, đời bấy giờ, các bọn thượng lưu lãng phí sinh mệnh kể lao động một cách dữ quá.*

ta coi *hiện nay, đời bấy giờ, ở nước ta, ở xứ Ai-cập*, đều là bổ từ của câu, mà trong hai câu :

(C) *Chữ Nho, hiện nay, ở nước ta, ít người học.*

(D) *Các bọn thượng lưu xứ Ai-cập đời bấy giờ lãng phí sinh mệnh kể lao động một cách dữ quá.*

ta lại coi *hiện nay, ở nước ta* ở câu C là bổ từ của câu (như ở câu A), và *xứ Ai-cập, đời bấy giờ* ở câu D là bổ từ của thể từ *các bọn thượng lưu* (khác với câu B) ?

Nói *các bọn thượng lưu* thì có thượng lưu nước Ai-cập, thượng lưu nước Ấn-độ, thượng lưu nước Trung-Hoa, nước Việt-Nam, nước Pháp, nước Anh, v.v. ; mà riêng thượng lưu nước Ai-cập, cũng phân biệt thượng lưu về thời cổ Ai-cập, v.v., đến thượng lưu trong thời kì bị nước Anh bảo hộ, thượng lưu thời hiện tại. Vậy thì câu D, *xứ Ai-cập, đời bấy giờ*, dùng để xác định bọn thượng lưu nào đã lãng phí sinh mệnh kể lao động.

Còn như câu B, *ở xứ Ai-cập, đời bấy giờ*, là bối cảnh thời và không gian cho việc « các bọn thượng lưu lãng phí sinh mệnh kể lao động một cách dữ quá », mà đã đặt việc này trong một khung cảnh, một phạm vi nhất định thì từ kết *các bọn thượng lưu* tự nó đã xác định rồi, không cần phải thêm bổ từ nữa.

Trái lại, chữ Nho (chữ Hán) dù dùng ở Trung-Hoa, ở Nhật-Bản, ở Cao-Li hay ở Việt-Nam, dù về thời xưa hay thời nay, thì cũng chỉ có một thứ, không có hai, ba thứ chữ Nho. Vậy, câu C, *hiện nay, ở nước ta*, không dùng

«đề xác định chữ *Nho*, mà cũng như ở câu A, dùng làm bối cảnh cho việc « ít người học chữ *Nho* ». Chính việc này mới cần xác định, chứ chữ *Nho* không cần xác định, vì rằng ngày nay ở nước ta ít người học chữ *Nho*, nhưng trước kia ở nước ta, cũng như hiện nay ở Trung-Hoa, không phải là chỉ có ít người học chữ *Nho*¹.

**Thế từ trò không, thời gian, đứng trước trạng từ :
Phân biệt khi nào là chủ từ, khi nào là bỏ từ câu**

11. Chúng ta phân biệt hai trường hợp : trạng từ là tiếng có ; trạng từ là một tiếng khác.

1. *Trạng từ là « có »*. Ta nói :

(A) Nhà có khách.

(B) Một năm có bốn mùa.

thì *nhà*, *một năm* là chủ từ của *có*, chẳng khác gì nói :

Nhà đầy khách,

Một năm chia ra bốn mùa.

thì *nhà* là chủ từ của *đầy*, *một năm* là chủ từ của *chia ra*.

Hai câu A, B, mà nói :

Trong nhà }
Ở trong nhà } có khách.

Trong một năm có bốn mùa.

thì *trong* và *ở* là phó từ xác định (đ. XI. 34. 42), và *trong một năm*, *trong nhà*, *ở trong nhà* vẫn là chủ từ².

¹ Vả lại câu D, ta có thể nói « các bọn thượng lưu ở xứ Ai-cập » hay « các bọn thượng lưu xứ Ai-cập », và có thể hiểu là « các bọn thượng lưu của xứ Ai-cập ». Trái lại, câu C, ta phải nói « chữ *Nho* ở nước ta » mà không thể nói « chữ *Nho* nước ta » và không thể hiểu là « chữ *Nho* của nước ta ».

² Một câu như « Trong nhà có khách » mà coi *trong nhà* là bỏ từ không gian, là chịu ảnh hưởng ngữ pháp Tây phương, coi *trong*

12. Trong một câu như :

(A) Có một vị thiên thần buồn cười cái tính ngu ấy.

ta đã coi có là phó từ xác định của *một vị thiên thần* dùng làm chủ từ, mà thuật từ là *buồn cười cái tính ngu ấy* (d. XI. 7).

Nay ta nói :

(B) *Đời xưa* có một vị thiên thần buồn cười cái tính ngu ấy.

hay :

(C) *Xứ Mỗ* có một vị thiên thần buồn cười cái tính ngu ấy.

hay nữa :

(D) *Đời xưa xứ Mỗ* có một vị thiên thần buồn cười cái tính ngu ấy.

thì *đời xưa*, *xứ Mỗ*, là hoàn cảnh thời, không gian của việc « một vị thiên thần buồn cười cái tính ngu ấy ». Vậy, trong ba câu B, C, D :

a) có là phó từ xác định (cnh. câu A),

b) *đời xưa* là bổ từ thời gian của câu, *xứ Mỗ* là bổ từ không gian của câu.

tđv. P. *preposition* « dans ».

Trong không nhất định là tiếng « giới thiệu » một thể từ dùng làm bổ từ không gian. Tỉ dụ, hai câu này :

(A) Trong các văn gia buổi Lê sơ, một người nổi tiếng nhất và có nhiều tác phẩm hơn cả là Nguyễn Trãi. (D.Q.H.)

(B) Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài ca của ta mà họa lại. (P.K.B.)

các văn gia buổi Lê sơ và *bọn khách* không phải là tiếng điển tả hoàn cảnh không gian, vậy không phải là bổ từ không gian. Những tiếng ấy là chủ đề, và câu B, có là phó từ xác định (xem điều sau).

13. Tóm lại, *tuy theo cách cấu tạo* :

a) có là trạng từ chính của thuật từ (đ. 11) thì *thề* từ đứng trước là *chủ từ*¹ ;

b) có là phó từ xác định (đ. 12) thì *thề* từ đứng trước là *bỏ từ* thời gian hay *bỏ từ* không gian của câu.

14. 2. *Trạng từ không phải là « có »*. — Tỉ dụ :

(A) *Buồng lạnh ngắt.*

(B) *Nhà bếp tối om.*

(C) *Sân quét dọn sạch sẽ rồi.*

(D) *Nhà trang hoàng đẹp lắm.*

(Đ) *Năm nay nóng hơn năm ngoái.*

(E) *Hôm qua mưa suốt ngày.*

Lạnh, tối, quét dọn, trang hoàng, nóng, mưa diễn tả trạng thái của *buồng, nhà bếp, sân, nhà, năm nay, hôm qua*².

¹ Có khi lược ý trạng từ *có* (đ. XVIII 28). Tỉ dụ :

Chung quanh [] những chị em người. (cd.)

Trong vườn [] nào là tượng đá, nào là bể nước, nào là chiếu cỏ, nào là thảm hoa ; quanh mình [] rất những hình tượng đẹp, màu sắc tươi cả. (P.Q.)

Bên trong có một bức chạm tích thần tiên Hi-lạp ngày xưa, bốn bề [] toàn những ngô đồng cây cao bóng mát. (P.Q.)

Như câu tỉ dụ đầu, ta không *thề* coi là « chung quanh = những chị em người », như trong câu :

Chung quanh vẫn đất nước nhà. (N.D.)

chung quanh = đất nước nhà, hai vế cùng là tiếng trở không gian.

² Hai câu Đ, E, mà nói :

Năm nay trời nóng hơn năm ngoái.

Hôm qua trời mưa suốt ngày.

thì *chủ từ* là *trời*, mà *năm nay, hôm qua* là *bỏ từ* thời gian. Hai câu Đ, E không cần coi như lược ý *chủ từ*, vì ta nói *mùa nóng, mùa mưa, xir nóng, xir hay mưa thì nóng, mưa, có thể dùng để diễn tả trạng thái của thời gian và không gian.*

Hai câu Đ, E, dù nói ra ta có ngừng sau *năm nay, hôm qua* :

Năm nay [,] nóng hơn năm ngoái.

Hôm qua [,] mưa suốt ngày.

ta cũng coi *năm nay, hôm qua* là *chủ từ* (ssđ. XIX.12).

Vậy những thể từ đứng trước trạng từ là chủ từ.

Những câu A, B, C, D, mà nói :

Trong buồng (Ở trong buồng) lạnh ngắt.

Dưới nhà bếp (Ở dưới nhà bếp) tối om.

Ngoài sân (Ở ngoài sân) quét dọn sạch sẽ rồi.

Trong nhà (Ở trong nhà) trang hoàng đẹp lắm.

thì *trong buồng*, *ở trong buồng*, *dưới nhà bếp*, *ở dưới nhà bếp*, v.v. vẫn là chủ từ (xđ.11).

15. Trái lại, nói :

(A) Tường (Trên tường) treo một bức ảnh.

(B) Tháng trước (Trong tháng trước) chết mười người.

thì *treo*, *chết* không thể coi là diễn tả trạng thái của *tường* hay *tháng trước* được¹, và *tường* (hay *trên tường*), *tháng trước* (hay *trong tháng trước*) phải coi là bổ từ của câu.

16. Tóm lại, theo ý nghĩa :

a) trạng từ mà có thể coi là diễn tả trạng thái của thể từ đứng trước (đ. 14) thì thể từ ấy là chủ từ ;

b) trạng từ mà không diễn tả trạng thái của thể từ đứng trước (đ. 15) thì thể từ ấy là bổ từ thời gian hay bổ từ không gian của câu.

¹ Ta nói « Tôi treo ảnh » thì chủ từ tác động, nói « Anh treo treo trên tường » thì chủ từ lĩnh. Câu A ở trên, *tường* không thể coi là chủ từ lĩnh được, vì ta không nói « Tôi treo cái tường ».

Người chết, ngựa chết, cây chết, vậy động vật có thể chết hay sống, còn thời gian không có sống hay chết.

Trợ từ « thì (thời) »

17. Ta thường dùng trợ từ *thì (thời)* để phân cách bỏ từ thời gian của câu với :

a) chủ đề (bỏ từ đặt trước chủ đề) :

Sau khi Tây Sơn dứt họ Trịnh *thì* bọn cướp thần nhà Lê ở ngoài Bắc, kẻ ra phò tân triều, người đi ẩn lánh các nơi.

b) chủ từ (bỏ từ đặt trước chủ từ) :

Lúc tôi đến *thì* Giáp đi rồi.

Hôm nay *thì* anh ấy khá rồi.

Bao giờ *thì* Giáp đi ?

c) thuật từ (bỏ từ đặt sau chủ từ) :

Hùm thiêng khi đã sa cơ *thì* cũng hèn.

Hai cú đẳng lập có quan hệ về thời gian, ta cũng dùng trợ từ *thì* để phân cách :

Tôi đến *thì* Giáp đi rồi.

**BỔ TỪ NGUYÊN NHÂN
BỔ TỪ NGUYÊN LAI
BỔ TỪ MỤC ĐÍCH**

18. Hai việc có quan hệ nhân quả thì một việc là nguyên nhân, một việc là kết quả, và việc nguyên nhân sinh ra việc kết quả. Tỉ dụ :

Anh mách thầy nó || nó phải mắng.

Việc « anh mách thầy nó » phát sinh ra việc « nó phải mắng », vậy việc trước là nguyên nhân, việc sau là kết quả.

Lấy luận lí mà xét, thì muốn coi nguyên nhân là ý chính, kết quả là ý phụ, hay ngược lại, coi kết quả là chính, nguyên nhân là phụ, đều được cả.

Theo chủ trương thứ nhất thì nguyên nhân sinh ra kết quả, nên phải coi nguyên nhân là chính. Nhưng, bảo rằng kết quả là việc xảy ra gần ta hơn, phải coi là chính, mà nguyên nhân chỉ là điều dùng để giải thích hay chứng minh kết quả, vậy nguyên nhân là ý phụ, cũng có lí. Dùng phương pháp loại suy, ta thấy chủ trương sau có phần vững chắc hơn. Nói :

Lỗi | tại anh

lỗi là chủ từ, là ý chính ; *tại anh* là thuật từ, là ý phụ. Vậy nói :

Nó phải mắng | tại anh.

Nó phải mắng | tại anh mách thầy nó.

thì *nó phải mắng* diễn tả ý chính mà *tại anh* hay *tại anh mách thầy nó* diễn tả ý phụ¹.

¹ Vì thế mà ở đ.XVI.11.12, trong hai câu

Tại trời mưa | tôi không lại anh được.
Trời mưa | tôi không lại anh được.

chúng tôi đã coi « trời mưa » là ý phụ.

19. Nhưng, về ngữ pháp, muốn coi nguyên nhân là ý chính hay kết quả là ý chính, là tùy ở cách cấu tạo câu. Có ba cách cấu tạo một câu gồm có hai việc có quan hệ nhân quả.

a) Coi nguyên nhân là ý chính thì ta nói :

(A) Anh mách thầy nó *đề* nó phải mắng.

b) Coi nguyên nhân là ý phụ thì ta nói :

(B) *Tại* anh mách thầy nó, nó phải mắng.

c) Ta cũng có thể coi hai ý nhân quả là ý đẳng lập mà nói :

(C) Anh mách thầy nó, nó phải mắng.

(D) Anh mách thầy nó *nên* nó phải mắng.

Những câu trên chỉ khác nhau ở cách dùng quan hệ từ (cxd.XVI.14). Hai câu A, B, dùng quan hệ từ phụ thuộc (*đề, tại*) ; hai câu C, D, không dùng quan hệ từ. (*Nên ở câu D là phó từ, chứ không phải là quan hệ từ, — đ.26.*)

Câu A, kết quả là ý phụ, và (*đề*) nó phải mắng là bỏ từ của câu, ta gọi là bỏ từ mục đích (đ.35). Câu B, nguyên nhân là ý phụ, và (*tại*) anh mách thầy nó là bỏ từ nguyên nhân.

Tóm lại, ta có phân biệt bỏ từ nguyên nhân với bỏ từ mục đích, chỉ là căn cứ vào cú pháp, vào hình thức cấu tạo, chứ không căn cứ vào nội dung.

A. BỎ TỪ NGUYÊN NHÂN

20. Bỏ từ nguyên nhân là tiếng diễn tả nguyên nhân hay duyên có¹ sinh ra một việc hay nhiều việc. Tỉ dụ (bỏ từ và quan hệ từ in chữ ngả) :

¹ Về ý tứ, ta có thể phân biệt nguyên nhân và duyên có. Tỉ dụ : ông Giáp cho ông Ất thuê nhà. Ông Giáp vẫn muốn lấy lại

- (A) Nó phải mắng *vi anh*.
 (B) Nó phải mắng và phải đòn *vi anh mách thầy nó*.
 (C) Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, *phần vì ngắn ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu (...)* nên chưa có thì giờ tổ chức việc học chữ Nho. (D.Q.H.)

Câu A, *bổ từ* là *từ đơn*; câu B, *bổ từ* là *một cú*; câu C, *bổ từ* là *hai cú*.

Câu A, ý chính là một việc (nó phải mắng). Câu B, ý chính là hai việc (nó phải mắng và nó phải đòn). Câu C, ý chính cũng là hai việc (mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê chưa có thì giờ và các triều ấy chưa tổ chức việc học chữ Hán).

Quan hệ từ nguyên nhân

21. Ta thường dùng làm quan hệ từ phụ thuộc diễn tả quan hệ nguyên nhân, những tiếng như : *bởi, vì, bởi vì, bởi chưng, vì chưng¹, nhân, nhân vì, tại, v.v.* Tỉ dụ :

- (A) Hoa tàn *vì bởi mẹ cha*. (cd.)
 (B) Những người mặt trắng phau phau,
Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn. (cd.)
 (C) Để sau nèn thẹn cùng chàng *bởi ai*. (N.D.)
 (D) Phận hèn dầu rũi dầu may *tại người*. (N.D.)

nhà để cho thuê được giá cao hơn, nhưng chưa có cơ nào đòi nhà. Nay ông Ất không thi hành đúng hợp đồng thuê nhà, nên ông Giáp đã có cơ để lấy lại nhà. Cho thuê nhà được giá cao hơn là nguyên nhân, mà không thi hành đúng hợp đồng chỉ là duyên cơ của việc đòi nhà.

Nhưng, về ngôn ngữ, diễn tả quan hệ nguyên nhân hay quan hệ duyên cơ, ta cũng dùng những tiếng như *vì, bởi, tại, v.v.*, chứ không có tiếng riêng để phân biệt quan hệ nguyên nhân với quan hệ duyên cơ.

Vậy, từ điều sau trở đi, nói « nguyên nhân », xin hiểu là « nguyên nhân hay duyên cơ ».

¹ *Chưng* là tiếng xưa có nghĩa là « ở, tại » (VNTĐ).

- (Đ) Đưa trọng thẳng khinh cũng vì tiền. (T.T.X.)
 (E) Bỏ nghe lời thiếp nên cơ hội này. (N.D)
 (G) Vì chung chẳng có hóa ra hèn. (T.T.X.)
 (H) Đến tháng ba, nhân việc ngăn trở, phải đáp
 tàu về Đà-Nẵng. (N.B.T.)

22. Sao, làm sao, cơ sao, cơ làm sao, duyên cơ sao, cơ chi,... dùng làm bỏ từ nguyên nhân, ta có thể không dùng quan hệ từ phụ thuộc :

Vi sao (vi làm sao) } hôm qua anh không lại ?
Sao (làm sao) }
 Chi khoe chi nặng hơn đồng,
 Sao chi chẳng đúc nên công nên chuông. (cd.)
 Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước,
 Duyên cơ sao mà được thành thời. (NGVD)
 Con gái nhà ai dáng thị thành,
 Cơ chi nữ phụ cái xuân xanh. (T.T.X.)
 Lãnh mạng đi cứu người, đã cứu không được,
 lại đầu giặc, là cơ làm sao (T.T.N.)

Vị trí bỏ từ nguyên nhân

23. Xem những tỉ dụ dẫn ở hai điều trên, ta thấy rằng bỏ từ nguyên nhân đặt trước hay sau thuật từ. Trước thuật từ, thì bỏ từ có thể đặt trước hay sau chủ đề, mà câu không có chủ đề thì đặt trước hay sau chủ từ. Tỉ dụ:

a) bỏ từ đặt trước chủ đề :

Vi còn thiếu tài liệu để kê cứu, có nhiều vấn đề, chưa ai giải quyết được. (pt. D.Q.H.)

b) bỏ từ đặt sau chủ đề :

Có nhiều vấn đề, vì còn thiếu tài liệu để kê cứu, chưa ai giải quyết được.

c) bỏ từ đặt trước chủ từ (câu không có chủ đề) :

Vi chàng thiếp phải đi trăng về mò. (cd.)

d) bỏ từ đặt sau chủ từ (câu không có chủ đề) :

Thiếp, *vi chàng*, phải đi trăng về mò.

đ) bỏ từ đặt sau thuật từ (câu có chủ đề hay không) :

Có nhiều vấn đề chưa ai giải quyết được, *vi còn thiếu tài liệu để kê cứu.*

Thiếp phải đi trăng về mò *vi chàng.*

Tôi không lại anh được *tại trời mưa!*

Vậy, ta có thể tóm lại như sau :

a) bỏ từ + chủ đề + chủ từ + thuật từ,

b) chủ đề + bỏ từ + chủ từ + thuật từ,

c) bỏ từ + chủ từ + thuật từ,

d) chủ từ + bỏ từ + thuật từ,

đ) chủ đề + chủ từ + thuật từ + bỏ từ.

⁴ Ta có thể nói :

Tại trời mưa || tôi không lại anh được.

hay ngược lại :

Tôi không lại anh được || tại trời mưa.

Nhưng ta chỉ có thể nói :

Trời mưa || tôi không lại anh được.

chứ không nói « Tôi không lại anh được || trời mưa ».

Có hai việc, muốn diễn tả bằng câu tiếp liền, thì việc nào xảy ra trước, ta nói trước, việc xảy ra sau, ta nói sau. « Trời mưa » là việc xảy ra trước và phát sinh ra việc « tôi không lại anh được », nên ta nói : « *Trời mưa || tôi không lại anh được* », mà không nói ngược lại.

Nhưng, diễn tả bằng câu kết liền có cú chính và cú phụ, thì việc xảy ra sau, ta có thể nói trước, nhưng phải dùng quan hệ từ phụ thuộc.

Đấy là vì có hai lối đặt câu. Một lối, nghĩ đến đâu nói đến đấy. Một lối, nghĩ hết ý câu rồi, mới sắp đặt lời nói. Lối sau, ta phải vận dụng tư tưởng, và ta dùng lối này khi nào ta suy nghĩ hay khi nào viết văn, và như vậy thường hay dùng quan hệ từ phụ thuộc.

« Nén », « cho », « cho nén », « hóa », « thành », v.v.
dùng làm phó từ. Trợ từ « mà »

24. Bỏ từ nguyên nhân đặt trước thuật từ (trường hợp a đến d, điều trên) ta thường dùng một tiếng như : *nén*, *cho*, *cho nén*, *hóa*, *hóa ra*, *thành ra*, *thành thử*,... hay trợ từ *mà*, đặt ngay sau bỏ từ, nghĩa là tuy trường hợp, trước chủ đề, trước chủ từ hay trước thuật từ¹. Tỉ dụ :

— câu có chủ đề :

Vi còn thiếu tài liệu để kê cứu *nén* (*mà*) có nhiều vấn đề chưa ai giải quyết được.

Có nhiều vấn đề, vi còn thiếu tài liệu để kê cứu *nén* (*mà*) chưa ai giải quyết được.

— câu không có chủ đề :

Vi cam *cho* quýt dèo bông. (cd.)

Bởi ai *cho* thiệp xa chàng. (cd.)

Tại trời mưa *nén* (*cho nén*) tôi không lại anh được.

Vi anh mách thầy nó *thành thử* nó phải mắng.

Vi một nôi thua tiền thua bạc,
Hoá cho nén thua sắc thua tài. (BNT)

Người ta nhân lấy đó *mà* cột mình. (P.C.T.)

Ta có thể vi năm đấu gạo *mà* phải gò lưng ru.
(D.Q.H.)

Thiệp vi chàng *nén* (*mà*) phải đi trắng về mò.

¹ Hai việc có quan hệ nhân quả, cú diễn tả việc nguyên nhân không có quan hệ từ phụ thuộc, ta cũng dùng *nén*, *cho nén*... nhưng thường không dùng trợ từ *mà* :

Vi anh mách thầy nó *nén* (*mà*) nó phải mắng.

Anh mách thầy nó *nén* nó phải mắng.

Ta không nói : « Anh mách thầy nó *mà* nó phải mắng ».

25. Trợ từ không có chức vụ ngữ pháp trong câu (đ.V, 35,—XXIII.1); còn những tiếng *nên*, *cho nên*, v.v. có từ vụ gì? Ta sẽ coi là quan hệ từ hay phó từ?

Kê ra, xem tỉ dụ dẫn dưới đây :

Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ, là vì phải hành động mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình; bởi thế nếu dứt hết dục tình thì không phải hành động, không phải lo nghĩ khổ sở, mà lòng được thư thái, thân được an nhàn [...] *Cho nên* trong nhân loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh nhi, mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đứa bé con vậy. (D.Q.II.)

ta có thể coi *cho nên* là diễn tả quan hệ của hai câu. Ta đã biết rằng hai câu dù có quan hệ sai đẳng về nội dung, cũng chỉ có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp, vì một câu không phụ thuộc về ngữ pháp một tổ hợp nào khác (đ.XVI.15). Vậy, nếu coi *cho nên* là quan hệ từ thì tiếng ấy diễn tả quan hệ đồng đẳng (quan hệ từ liên hợp), chứ không thể diễn tả quan hệ sai đẳng.

Theo chủ trương trên, thì một câu phức như :

(A) Trời mưa *cho nên* tôi không lại anh được.

là câu tiếp liền có hai cú đẳng lập, và dùng quan hệ từ liên hợp.

26. Nhưng, ta có thể đổi câu A ở trên thành câu kết liền, nói :

(B) Vì trời mưa *cho nên* tôi không lại anh được.

Cú chính là « *tôi không lại anh được* », và cú phụ là « *trời mưa* ». Hai cú không là cú đẳng lập, thì *cho nên* không thể coi là quan hệ từ liên hợp nữa. Câu B sẽ có hai quan hệ từ; hai tiếng cùng diễn tả quan hệ sai đẳng, nhưng một tiếng (*vì*) đi với cú phụ, một tiếng (*cho nên*) đi với cú chính.

Vậy, nếu coi *cho nên* là quan hệ từ thì tiếng ấy ở câu

A diễn tả quan hệ đồng đẳng, mà ở câu B diễn tả quan hệ sai đẳng. Cùng một tiếng dùng theo cùng một nghĩa, cùng có một tác dụng, ta sẽ phải xếp vào hai hạng quan hệ từ khác nhau.

Tránh điều phiền phức ấy, chúng tôi chủ trương coi *cho nên* trong cả hai câu A, B, là phó từ xác định của cú « *tôi không lại anh được* ».

Tóm lại, những tiếng *nên, cho, cho nên, hoá cho nên, thành thử...* dùng trong những tỉ dụ dẫn ở đ.24, là phó từ xác định. Những tiếng ấy chỉ dùng khi nào bồ từ nguyên nhân đặt trước thuật từ, tức là ý phụ đặt trước ý chính.

Bồ từ nguyên nhân đặt sau thuật từ (ý chính đặt trước ý phụ), ta không dùng những tiếng kể trên, mà dùng *sở dĩ* làm phó từ, ta sẽ nói ở đ. 30.

« *Nên* », « *hoá* », ... dùng làm thuật từ

27. Trong câu :

Vì anh nên nó phải mắng.

nên dùng làm phó từ, và *vì... nên* hợp thành một cặp hoán ngữ (đ.XIV.30). Nhưng trong những câu như :

(A) Vì đâu nên nổi dở dang. (N.G.T.)

(B) Bởi nghe lời thiếp nên cơ hội này. (N.D.)

(C) Đề sau nên thẹn cùng chàng bởi ai. (N.D.)

nên không phải là phó từ, mà là tiếng chính trong thuật từ. Tổ hợp « *nên nổi dở dang* », « *nên cơ hội này* », « *nên thẹn cùng chàng* », là cú nói trống (đ.XVIII.22)¹.

¹ Hai câu A, B, ta thêm trợ từ *mà* (*vì ... mà*) thì càng rõ *nên* là thuật từ :

Vì đâu mà nên nổi dở dang.

Bởi nghe lời thiếp mà nên cơ hội này.

Câu C, bồ từ đặt sau thuật từ, vậy thì *nên* không phải là phó từ đi với ý chính.

28. Ta nói :

Ông thương, ông tiếc, hoá ông phiền (T.T.X.)
thì *hoá* là phó từ, mà nói :

Mèo già hoá cáo.

thì *hoá* là tiếng chính trong thuật từ. Nhưng trong câu :

Vì chưng chẳng có hoá ra hèn. (T.T.X.)

thì *hoá ra* là phó từ hay thuật từ ? Câu « *hoá ra hèn* » lược ý chủ từ ; hiểu là « *hoá ra ta hèn* » thì *hoá ra* là phó từ, mà hiểu là « *ta hoá ra hèn* » thì *hoá ra* là thuật từ. (Chúng tôi thiên về chủ trương thứ hai.)

« Sở dĩ »

29. *Sở dĩ* 所以 dùng trong Hán ngữ có ba nghĩa :

a) *Sở dĩ* đi với *nhân vị* 因為 thành một cặp hồ ừng :
nhân vị... *sở dĩ*, tương đương với *vì*... *nên* của ta. Tỉ dụ :

Nhân vị tạc nhật sự mang *sở dĩ* một khứ. (因為昨日事忙所以沒去. Vì hôm qua bận việc nên không đi được.)

Cũng có thể không dùng *nhân vị*, chỉ nói :

Tạc nhật sự mang *sở dĩ* một khứ. (Hôm qua bận việc nên không đi được.)

Vậy, *sở dĩ* tương đương với *nên* của ta.

b) Theo nghĩa thứ hai, *sở dĩ* tương đương với *vì thế* của ta. Tỉ dụ :

Thân tiểu nhân, viễn hiền nhân, thử Hậu Hán *sở dĩ* khuyh đời dã. (Chư Cát Lượng, *Xuất sư biểu*)
(親小人遠賢人此後漢所以傾頽也. Thân kẻ tiểu nhân, xa người hiền, nhà Hậu Hán vì thế đổ nát.)

c) Sở dĩ còn có nghĩa nữa là « li do, lẽ¹ ». Tỉ dụ :

Cổ liệt tự thời nhân, lục kì sở thuật, tuy thể thù sự dị, sở dĩ hưng hoài, kì tri nhất dã. (Vương Hi Chi, *Lan đình kí*) (故列叙時人錄其所述雖世殊事異所以興懷其致一也. Nên chép lại chuyện người trong tiệc, sao lục thơ họ làm, tuy đời và việc đều khác nhưng cái lẽ cảm khái thì là một.)

30. Dùng trong Việt ngữ, *sở dĩ* đi với ý chính khi nào bỏ từ nguyên nhân đặt sau thuật từ. Tỉ dụ :

(A) *Sở dĩ* người ta phải khổ sở, lo nghĩ là vì phải hành động. (D.Q.H.)

(B) Cũng như Trần Kế Xương, Tản Đà *sở dĩ* chán đời cũng vì khoa danh lận đận nữa. (V.N.P.)

Vậy thì *sở dĩ* không dùng theo nghĩa là « nên » hay « vì thế ». *Sở dĩ* cũng không hẳn dùng theo nghĩa là « lẽ ». Nếu câu A ta thay *sở dĩ* bằng *lẽ* mà nói : « Cái lẽ người ta phải khổ sở, lo nghĩ là vì phải hành động » thì hoặc thừa tiếng *vì* hoặc thừa *cái lẽ*, vì ta chỉ nói :

Cái lẽ người ta phải khổ sở lo nghĩ là phải hành động.
hay :

Người ta phải khổ sở lo nghĩ là vì phải hành động.

Còn như nói :

Người ta phải khổ sở lo nghĩ là vì lẽ phải hành động.
thì *vì lẽ* là tổ hợp dùng làm quan hệ từ.

¹ Trong ba nghĩa của *sở dĩ*, nghĩa thứ nhất chúng tôi theo Triệu Thông (NVP), còn hai nghĩa sau chúng tôi theo Vương Văn Ngũ đại từ điển.

Hứa Thế Anh (TQVP 194-198. 233-236) còn giải thích rằng *sở dĩ* là *sở dĩ... chi cố* 所以...之故 nói lược hai tiếng sau.

Câu tí dụ dưới đây càng chứng tỏ rằng *sở dĩ* không dùng trong Việt ngữ theo nghĩa là « lẽ » :

Sở dĩ tôi không làm việc ấy là có nhiều lẽ.

Vậy chúng tôi coi *sở dĩ* là phó từ xác định khi nào bỏ từ nguyên nhân đặt sau thuật từ.

Trợ từ « là » đặt trước bỏ từ nguyên nhân

31. Bỏ từ nguyên nhân đặt sau thuật từ, ta thường dùng trợ từ *là* đặt trước bỏ từ. Có quan hệ từ phụ thuộc thì trợ từ đặt trước quan hệ từ. Tỉ dụ :

Lãnh mạng đi cứu người, đã cứu không được, lại đầu giặc, *là* có làm sao ? (T.T.N.)

Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ, *là* vì phải hành động. (D.Q.H.)

Đời sau thơ quốc âm gọi là Hàn luật *là* vì thế. (D.Q.H.)

B. BỎ TỪ NGUYÊN LAI

32. Bỏ từ nguyên lai là tiếng diễn tả nguyên lai hay nguyên do của một việc hay nhiều việc¹.

¹ Có khi cũng khó phân biệt nguyên nhân với nguyên lai của một việc. Tỉ dụ trong câu :

Số kiếp bởi đâu mà lận đận. (Y.Đ.)

thì (*bởi*) *đâu* coi là diễn tả nguyên nhân hay nguyên do của việc « số kiếp lận đận », đều được cả. Vả lại, có tiếng như *bởi* dùng làm quan hệ từ, vừa diễn tả quan hệ nguyên nhân, vừa diễn tả quan hệ nguyên lai.

Vậy tưởng có thể giản dị mà cho cả bỏ từ nguyên nhân và bỏ từ nguyên lai vào cùng một đề mục.

Ta dùng quan hệ từ phụ thuộc : *bởi*¹, *do*, *ở*, *từ*, *tự*,...
 Bỏ từ đặt trước thuật từ, ta thường dùng trợ từ *mà* để
 phân cách hai thành phần ấy ; bỏ từ đặt sau thuật từ, ta
 dùng trợ từ *là*. Ví dụ :

a) bỏ từ đặt trước chủ từ :

Từ Huế tôi đi Sài-Gòn rồi đi Đa-Lạt.

b) bỏ từ đặt sau chủ từ, trước thuật từ :

Cổn nguồn cũng *ở lòng người* mà ra. (N.D.)

Bao nhiêu tài sản của tôi đều *bởi chỗ đất trống*
ruộng hoang mà ra cả. (T.V.T.)

Trong tác phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư
 tưởng phóng khoáng, nhân bản, yếm thế, *là do*
Đạo giáo mà ra. (D.Q.H.)

c) bỏ từ đặt sau thuật từ :

Nói rút lại, thì sở dĩ có văn chương một là *bởi*
ở tình tình, hai là *bởi ở tư tưởng*, ba là *bởi ở*
ngôn ngữ văn tự. (P.K.B.)

« Do », « bởi », « từ », « tự » : phân biệt khi nào dùng
 làm quan hệ từ, khi nào không phải là quan hệ từ

33. Nói :

(A) Việc này *do (bởi, tự)* tên Mỗ mà ra.

thì *do* hay *bởi, tự* là quan hệ từ. Bỏ từ nguyên lai, (*do, bởi,*
tự) tên Mỗ, đặt trước thuật từ, *ra*, sau chủ từ, *việc này*,
 Nhưng nói :

(B) Việc này *do (bởi, tự)* tên Mỗ gây ra.

¹ Trong một bức thư viết năm 1659, có câu : « *Thầy cả Miguel*
bởi Roma mà đến đây. » (Một vài văn kiện bằng quốc âm tàng trữ ở
 Âu Châu, Hoàng Xuân Hãn, Đại Học, Huế, số 10, 1959). Hiện nay ta
 dùng từ thay *bởi* : « *Thầy cả Miguel từ Roma đến đây.* »

thì cách cấu tạo khác hẳn. Chủ từ là *tên Mỗ*, thuật từ là *gây ra*, mà *việc này* là chủ đề. (Câu B diễn tả việc « tên Mỗ. gây ra việc này » và cấu tạo theo hình thức câu có chủ đề.) Vậy, *do* hay *bởi*, *tự* không phải là quan hệ từ, mà dùng làm phó từ xác định (đ.XI.9).

Ta nhận thấy rằng :

a) Trợ từ *mà* dùng ở tỉ dụ A, nhưng không thể dùng ở tỉ dụ B.

b) Ta có thể bỏ *do*, *bởi*, *tự*, ở tỉ dụ B, hay thay bằng *chính* :

Việc này, tên Mỗ gây ra
Việc này, *chính* tên Mỗ gây ra.

mà không thể làm như vậy ở tỉ dụ A.

33. a. *Bởi* dùng trong tỉ dụ dẫn ở điều trên, là quan hệ từ hay phó từ, mà trong câu dưới đây dùng làm thuật từ :

(C) Mọi sự khổ ở đời là *bởi* xã hội cả. (P.Q.)¹

cũng như tiếng *tại* trong câu này :

Quyển anh rủ yến, tội này *tại* ai ? (N.D.)

¹ Câu này phân tích ra :

chủ từ : *cả mọi sự khổ ở đời*.

thuật từ : *bởi xã hội*.

Nhưng, nói :

(D) Mọi sự khổ ở đời là *bởi* xã hội mà ra.

theo điều 32, ta phân tích :

chủ từ : *mọi sự khổ ở đời*,

thuật từ : *ra*,

bổ từ nguyên lai : *(bởi) xã hội*.

Theo chủ trương trên thì hai câu C, D, đều là câu đơn. Nhưng, cũng có thể chủ trương rằng câu D là câu phức gồm hai cú đẳng lập (về ngữ pháp) mà có quan hệ sai đẳng về ý từ :

Mọi sự khổ ở đời là *bởi* xã hội || mà ra.

34. Ta nói :

Từ Huế tôi }
 Tôi từ Huế } đi Sài-Gòn, rồi đi Đa-Lạt.

thì *Huế* là bỏ từ nguyên lai, và *từ* là quan hệ từ. Bỏ từ đặt trước hay sau chủ từ, nhưng trước thuật từ (*đi Sài-Gòn*). Nhưng nói :

Tôi đi từ Huế về Sài-Gòn.

Tàu bay bay từ trong đám mây ra.

thì *từ* là trạng từ phụ của *đi*, *bay* (đ.VIII.13 ;— XI.39). Và lại, bỏ từ nguyên lai phải đặt trước hay sau thuật từ, mà hai câu trên, *Huế* và *trong đám mây* thuộc vào thuật từ.

C. BỎ TỪ MỤC ĐÍCH

35. Bỏ từ mục đích là tiếng diễn tả kết quả hay mục đích của một việc hay nhiều việc¹.

¹ Ta nói :

Tao mách thầy mày đề thầy mày đánh cho mày một trận.

thì việc sau là mục đích của việc trước, và việc mục đích chưa xảy ra. Nhưng nói :

Anh mách thầy nó đề nó phải đòn.

thì mục đích đã thực hiện rồi, thành kết quả.

Mục đích không nhất định phải thành kết quả, như mách và muốn cho đứa trẻ phải đòn mà nó không phải đòn. Có khi mách không có mục đích cho đứa trẻ phải đòn mà nó vẫn phải đòn, thì kết quả không nhất định là thành hiện của một mục đích, chỉ là « kết quả ngẫu nhiên ». Cũng có khi mục đích đã thực hiện mà không thể coi là kết quả ; tí dụ :

Hôm qua thầy mẹ tôi đi vắng tôi phải ở nhà để coi nhà.

Tuy rằng việc « tôi coi nhà » đã thực hiện nhưng không thể coi là kết quả của việc « tôi ở nhà ».

Về ý từ, ta phân biệt mục đích với kết quả, nhưng về ngôn ngữ ta cùng dùng một quan hệ từ để diễn tả quan hệ mục đích và quan hệ kết quả, nên ý phụ dùng để diễn tả mục đích hay kết quả chúng tôi gọi chung là bỏ từ mục đích.

Ta dùng quan hệ từ phụ thuộc : *để, cho¹, để cho, khiến cho,...*

Bổ từ mục đích thường đặt sau thuật từ. Tỉ dụ :

- (A) Ai làm gió táp mưa sa,
Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn. (cd.)
- (B) Văn nôm thì nhờ công trứ tác của những bậc
có biệt tài (...) nên có những tác phẩm trường
thiên (...) những thơ ca có giá trị xuất hiện,
khiến cho Việt văn có cơ sở vững vàng. (D.Q.H.)
- (C) Anh mách thầy nó *để (để cho) nó phải đôn,*
- (D) Mua báo *cho* tôi đọc².

Ta cũng đặt bổ từ mục đích trước thuật từ :

Để trả lời dự án nói trên, ông đô trưởng cho
biết rằng (...)

Ông đô trưởng, để trả lời dự án nói trên, cho
biết rằng (...)

Để đọc giả hiểu rõ cái tinh thần ấy, thiết tưởng
chỉ cần tóm tắt sơ lược các điều phạm lệ (...)

¹ Cho dùng làm phó từ, nói ở đ.25.26., tđv. *cho nên. Cho dùng*
làm quan hệ từ phụ thuộc tđv. *để cho.*

² Nói :

Mua báo cho tôi.
Mua cho tôi tờ báo.

thì *cho* là trạng từ phụ, và *tôi* là khách từ của *mua cho* (đ.VIII.22)
Ta không thể thay *cho* bằng *để* hay *để cho*.

Nhưng, nói như câu D trên, ta có thể thay *cho* bằng *để* hay
để cho :

Mua báo *cho (để, để cho)* tôi đọc.

Vậy *tôi đọc* không thể coi là khách từ của *mua cho*. *Cho* hay *để*
hay *để cho* là quan hệ từ mục đích và *tôi đọc* là cú phụ dùng làm
bổ từ mục đích.

Không dùng quan hệ từ mà nói :

Mua báo tôi đọc.

thì câu có hai cú đẳng lập.

« Đẽ », « đẽ cho » dùng làm phó từ

36. Ta nói :

Anh cứ đi, *đẽ* tôi coi nhà cho.

thì việc « tôi coi nhà cho » không phải là mục đích hay kết quả của việc « anh cứ đi ». Hai cú đẳng lập, và *đẽ* là phó từ chủ quan của cú sau (đ.XXI.2). Trong những câu sau :

Anh đẽ (Anh đẽ cho) }
Đẽ (đẽ cho) } tôi vào, tôi bắt nó cho.

anh đẽ, anh đẽ cho, đẽ, đẽ cho cũng là phó từ của câu.

BỎ TỪ GIẢ THIẾT

37. Bỏ từ giả thiết là tiếng diễn tả ý giả thiết hay điều kiện có thể phát sinh ra một việc hay nhiều việc¹.

Ta dùng quan hệ từ phụ thuộc : *nếu*², *hễ*, *dẫu* (*dẫu*).

¹ a.— Ta nói :

(A) Nếu có tiền Giáp sẽ mua cái nhà ấy.

thì « có tiền » là điều kiện của việc « Giáp sẽ mua cái nhà ấy », mà nói :

(B) Nếu có tiền thì Giáp đã mua cái nhà ấy.

thì « có tiền » là ý giả thiết. Nhưng nói :

Nếu anh đi thì tôi cũng đi.

thì thấy khó nhận định việc « anh đi » là ý giả thiết hay điều kiện của việc « tôi cũng đi ». Và lại, câu A, « có tiền » coi là điều kiện hay ý giả thiết của việc « Giáp sẽ mua cái nhà ấy », đều được cả.

Về ngôn ngữ, tuy rằng có tiếng như *giả*, *phỏng*, chỉ dùng để diễn tả quan hệ giả thiết, nhưng có tiếng như *nếu*, *hễ*, vừa diễn tả quan hệ giả thiết vừa diễn tả quan hệ điều kiện. Vì thế mà tiếng diễn tả ý giả thiết và tiếng diễn tả điều kiện chúng tôi gọi chung là bỏ từ giả thiết.

b.— Tỉ dụ trên, ý « có tiền » mà là sự thực (ý ấy là giả thiết ở câu A, hay ý điều kiện ở câu B), thì việc « Giáp mua cái nhà ấy » mới có thể có được.

c.— Trong một câu có bỏ từ nguyên nhân, ý chính là hậu quả của ý nguyên nhân. Trong một câu có bỏ từ giả thiết thì ý chính là hậu quả của ý giả thiết hay ý điều kiện, nên hai câu A, B trên, « Giáp mua cái nhà ấy » là hậu quả của ý « có tiền ».

² Theo Phan Khôi (VNNC 138. 139) thì « trong Truyện Kiều không hề có chữ « nếu » một lần nào (...). Bao nhiêu chỗ theo chúng ta bây giờ đáng nói « nếu » thì Truyện Kiều đều nói « dẫu » hay « dẫu » cả. Hình như về thời đại Nguyễn Du trong tiếng ta chưa có chữ « nếu » hay là có mà chưa được thông dụng ».

Thuyết sau có phần đúng hơn, vì trong bài *Tần cung nữ oán Bài công văn*, đồng thời với Nguyễn Du, có câu :

Nếu vì chung liềm tốt bạc ròng, ngăn nước dải phú ông
thời cũng phải ; song những kẻ hoa cười nguyệt nói
dứt tấm lòng du tử thế cho dang.

dù)¹, phỏng, giá, phỏng thử, giá thử, giá thể, giả sử, bằng.. như, như thể, ví, ví dầu, ví thể, nhược, hoặc, gián hoặc,...

Cũng như bỏ từ nguyên nhân, bỏ từ giả thiết có thể đặt trước hay sau thuật từ, nhưng thường đặt trước. Đặt trước thuật từ mà câu có chủ đề thì bỏ từ đặt trước hay sau chủ đề, và trước chủ từ. Câu không có chủ đề thì bỏ từ đặt trước hay sau chủ từ. Tỉ dụ :

- (A) *Vi dù sớm biết nhau ra,*
Đá vàng cũng quyết, phong ba cũng liều. (N.D.)
- (B) *Vi dù được y như vậy* thì ra nước Nam ta cả dân là người hiền. (N.V.V.)
- (C) Việc ấy, *giá mà anh không làm* thì tôi cũng làm..
- (D) *Nếu chẳng tiểu nhân* quân tử đời ;
Hễ không quân tử tiểu nhân loạn. (khd.)
- (Đ) *Giá thử ngay khi trước Liễu Dương cách trở,*
duyên chàng Kim dừng đỡ việc ma chay, quan
lại công bằng, án viên ngoại tỏ ngay tình oan
uổng, thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu lạc, đem thân cho thiên hạ mua cười (...)(Đ.Q.)
- (E) *Gián hoặc có một đôi cụ siêu việt khác người,*
tham bác ít nhiều kinh kệ nhà Phật hay tiêm
nhiễm lâu ngày tư tưởng Lão Trang, thì các cụ dễ cũng không biết đem những tư tưởng khác lạ ấy mà phu diễn, mà bộc lộ vào đâu được.. (N.V.N.)
- (G) Máu tham *hễ thấy hơi đồng* thì mê. (N.D.)
- (H) Nước Pháp và nước Anh, *dù muốn chiếm lấy*
nước ấy, cũng phải để y nguyên đất cát của họ. (D.Q.H.)
- (I) Nước mắt ở đời, *ví đem tích lại,* thời sánh với nước mặn bề khơi cũng chưa thấm vào đâu.. (P.Q.)
- (K) *Dầu thay mái tóc,* dám đời lòng tơ. (N.D.)

¹ Cxđ. XXII. 8, cách dùng quan hệ từ *dầu* (dầu, dù).

- (L) Vì chàng thiếp phải mò cua,
Vi như thân thiếp thì mua ba đồng. (cd.)
- (M) Vì phỏng còn thi, còn học mãi. (T.T.X.)
- (N) Vì bằng thú thực cùng ta,
Có dong kẻ dưới mới là lượng trên. (N.D.)
- (O) Nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo,
thì tức là nghịch thù. (T.T.K.)
- (P) Giáp có thể trở nên người tốt, nếu gặp được
hoàn cảnh tốt.

Câu A, B, bỏ từ đặt trước chủ đề ; câu C, bỏ từ đặt sau chủ đề.

Câu D, Đ, E, bỏ từ đặt trước chủ từ (câu không có chủ đề) ; câu G, H, I, bỏ từ đặt sau chủ từ.

Những câu K đến O, lược ý chủ từ.

Câu P bỏ từ đặt sau thuật từ.

Trợ từ « thì (thời) », « mà »

38. Bỏ từ giả thiết đặt trước thuật từ, ta thường dùng trợ từ *thì (thời)* để phân tách bỏ từ với ý chính (xem những tí dụ B, C, Đ, E, G, I, L, O, điều trên).

Hai cú chỉ có quan hệ sai đẳng về ý từ, mà cú trên diễn tả ý giả thiết hay điều kiện của cú sau, ta cũng dùng trợ từ để phân cách hai cú ; tí dụ :

Có tiền *thì* Giáp đã mua cái nhà ấy.

Cây sâu chừng nào *thì* được lúa chừng ấy.

39. Ta cũng hay dùng trợ từ *mà* đi theo quan hệ từ phụ thuộc :

Vi mà dốc tấm lòng quý,

Giữ sao cho được trọn bề hướng dương. (H.H.Q.)

Nếu mà có tiền thì Giáp đã mua cái nhà ấy.

Việc ấy *giá mà* làm được thì anh ấy đã chẳng từ.

HÌNH DUNG TỪ
GIẢI TỪ

Hình dung từ

40. Hình dung từ của trạng từ dùng để miêu tả tính chất của sự trạng (đ. VII. 31), mà hình dung từ của câu dùng để miêu tả tính chất của một việc hay nhiều việc. Tỉ dụ nói :

Nó chạy *vụt một cái*.

Giáp *thường* lại đây.

Những tiếng ồn ào gần đó *bỗng* nổi lên.

thì *vụt một cái* là hình dung từ của *chạy* ; *thường* là hình dung từ của *lại* (đ. VII. 30) ; *bỗng* là hình dung từ của *nổi lên* (đ. XII. 27). Nhưng, nói :

Vụt một cái nó chạy mất.

Thường Giáp lại đây luôn.

Bỗng những tiếng ồn ào gần đó nổi lên. (T.L.)

thì *vụt một cái* miêu tả việc « nó chạy mất », *thường* miêu tả việc « Giáp lại đây luôn », *bỗng* miêu tả việc « những tiếng ồn ào gần đó nổi lên ». *Vụt một cái*, *thường*, *bỗng*, là hình dung từ của câu (cxđ. XII. 28).

Hình dung từ của trạng từ đặt trước hay sau tiếng chính, nhưng sau chủ từ, mà hình dung từ của câu đặt trước chủ từ. Tỉ dụ khác :

Tà tà bóng ngả về tây. (N.D.)

Lơ thơ tơ liễu buông mảnh. (N.D.)

Khoan khoan chân bước lên đường. (LC)¹.

¹ Trong những câu như :

Ông lấy làm lạ [,] *cũng phải*. (T.L.)

Anh làm thế [,] *chưa đủ*.

Giải từ

41. Giải từ của câu là tiếng dùng để giải thích một việc hay nhiều việc. Tỉ dụ :

Tối ba mươi nghe pháo nổ dùng : *oá ! tết !*
 Sáng mồng một dùng nêu kêu cộp : *uả ! xuân !*
 (N.C.Tr.)

Tấn hầu cất quân đánh nước Vệ, là *tham của nước Vệ*. (T.V.T.)

Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành ra sáng, yếu thành ra mạnh, tức là *dần dần lên được bậc chí thành*. (T.T.K.)

Ta không gặp nó thì *hơn*.

ta coi *cũng phải* là hình dung từ của *lấy làm lạ* ; *chưa đủ* là hình dung từ của *làm thế* ; *hơn* là hình dung từ của *không gặp nó*. Mặc dầu có ngừng sau *lạ, thế*, hay dùng *thì* sau *nó* (*thì* thay chỗ ngừng), ta cũng không cần coi những câu trên là có hai cú. (Như câu đầu mà coi là có hai cú, thì phai hiểu là « ông lấy làm lạ, [cái ấy] cũng phải ».)

CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT

PHÓ TỪ CỦA CÂU

1. Chúng tôi đã chia phó từ của tiếng ra tám hạng (đ.XI.1). Phó từ của câu, ta chỉ dùng :

1. phó từ xác định,
2. phó từ phủ định,
3. 4. phó từ ý kiến và phó từ ý chí (phó từ chủ quan).

Phó từ xác định dùng để xác nhận hay nhấn mạnh một việc hay nhiều việc. Phó từ phủ định dùng để phủ nhận một việc hay nhiều việc. Phó từ chủ quan diễn tả ý kiến hay ý chí về một việc hay nhiều việc.

2. Phó từ của tiếng đặt sau chủ từ, mà phó từ của câu đặt trước chủ từ. Ví dụ :

Tuy Giáp thất bại nhưng vẫn không thoái chí.

Phải
Không phải } quyền sách này của tôi.

Có lẽ
Tôi chắc } việc ấy xong.

Theo ý tôi
Theo tôi nghĩ } việc ấy tất xong.

Tuy, phải, không phải, có lẽ, tôi chắc, theo ý tôi, theo tôi nghĩ, là phó từ của câu. Nhưng, nói :

Giáp *tuy* thất bại nhưng vẫn không thoái chí.

Quyền sách này *phải (không phải)* của tôi.

Việc ấy *có lẽ (tôi chắc)* xong.

Việc ấy theo ý lời (theo tôi nghĩ) tất xong.

thì những tiếng ấy là phó từ của tiếng.

Phó từ xác định và phó từ phủ định dùng trong câu hỏi

3. Câu hỏi, phó từ xác định đặt trước chủ từ mà phó từ phủ định đặt cuối câu. Ta cũng có thể đặt cả hai phó từ trước chủ từ hay cuối câu. Tỉ dụ :

- | | |
|---|---|
| } | <i>Có phải</i> quyền sách này của anh <i>không</i> ? |
| | <i>Phải chăng</i> quyền sách này của anh ? |
| | Quyền sách này của anh <i>phải không</i> ? |
| } | Hai cây ngọc lan bên cửa buồng tôi, chú trồng đấy <i>phải không</i> ? (K.H.) |
| | Hai cây ngọc lan này <i>có phải</i> chú trồng đấy <i>không</i> ? |
| | <i>Có phải</i> hai cây ngọc lan này chú trồng đấy <i>không</i> ¹ ? |

« Bị », « được » dùng làm phó từ xác định của câu

4. Ta nói :

- (A) { Giáp *bị* đánh
Giáp *được* khen.

thì *bị*, *được* là phó từ bị động (của trạng từ), nhưng nói :

- (B) { Giáp *bị* Ất đánh.
Giáp *được* thầy giáo khen.

thì *bị*, *được* không dùng để đổi sự trạng tác động thành sự trạng bị động như ở tỉ dụ trên, không phải là phó từ bị động (đ.XIII.2). Hai câu tỉ dụ B tức là hai câu

¹ Câu này, phó từ xác định đặt trước chủ đề, mà câu trên phó từ xác định đặt sau chủ đề, nhưng vẫn đặt *trước chủ từ*.

Ất đánh Giáp.

Thầy giáo khen Giáp.

đổi ra câu có chủ đề. Vậy ở hai câu B, *Giáp* là chủ đề và *bị, được* dùng làm phó từ xác định của câu. (Cxd.XVIII.6, chú. Ta đã nói đến *bị, được* dùng làm phó từ xác định của trạng từ,— d.XIII.9.)

Trợ từ « *rằng* » theo với phó từ chủ quan

5. Nhiều trạng từ dùng làm phó từ chủ quan có trợ từ *rằng* theo sau : *ắt rằng, tất rằng, chắc rằng, quyết rằng, hẳn rằng, há rằng, có lẽ rằng, đành rằng, thà rằng, ngờ rằng, e rằng, nghĩ rằng, xét rằng, tiếc rằng, mong rằng, ước rằng, thấy rằng,...*

Nhờ thế mà ta dễ phân biệt cùng một trạng từ khi nào dùng làm phó từ chủ quan để diễn tả ý kiến hay ý chí, khi nào không phải là phó từ mà dùng để diễn tả một sự trạng thuộc về tâm lí hay sinh lí (cxd.XIII.22 nói về trạng từ *tiếc*). Tỉ dụ :

(A) Tôi tin (Tôi biết) anh ấy lắm.

(B) Tôi tin (Tôi biết) anh ấy không là người xằng.

Ta có thể thêm trợ từ *rằng* vào tỉ dụ B (*tôi tin rằng, tôi biết rằng*) mà không thể thêm trợ từ vào tỉ dụ A được. Vậy ở tỉ dụ B *tôi tin, tôi biết* là phó từ, mà ở tỉ dụ A *tin, biết* diễn tả sự trạng thuộc về tâm lí.

(C) Tôi thấy Giáp đi chơi ngoài phố.

(D) Tôi thấy (Tôi thấy rằng) Giáp tinh nết thay đổi hẳn.

Tôi thấy ở tỉ dụ D là phó từ, mà *thấy* ở tỉ dụ C diễn tả sự trạng thuộc về sinh lí.

6. Cũng có khi ta thêm trạng từ phụ *cho* vào trạng từ dùng làm phó từ chủ quan :

(D) *Tôi ước rằng* ông được giàu có.

(E) *Tôi ước cho* ông được giàu có.

Câu E hiểu là « Tôi ước cho ông rằng ông được giàu có », và chúng ta cũng coi *tôi ước cho* là phó từ chủ quan của câu.

Trạng từ « nói », « viết » v.v. không dùng làm phó từ chủ quan

7. Những trạng từ *nói, viết* hay hàm ý « nói », « viết », như *bảo, thưa, hỏi, ghi, chép*, v.v., tuy có thể thêm trợ từ *rằng* nhưng không dùng làm phó từ chủ quan. Vậy thì những câu như :

Giáp *nói rằng* || mai anh ấy về.

Giáp *viết thư cho tôi rằng* || mai anh ấy về¹.

là câu phức có hai cú đẳng lập.

¹ a.— Trạng từ có bổ từ, thì trợ từ *rằng* đặt sau bổ từ, tức là trợ từ đặt cuối cú (đ XXIII.14,— XXIV.11.)

b.— Trong câu

(A) *Như chương dẫn đầu đã nói*, xưa kia ở nước ta chữ Nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi. (Đ.Q.H.)

tỏ hợp như chương dẫn đầu đã nói là phó từ xác định.

Ta nhận thấy rằng không thể thêm trợ từ *rằng* cho trạng từ *nói*. Muốn thêm trợ từ, ta phải đổi câu trên ra :

(B) *Chương dẫn đầu đã nói rằng* || xưa kia ở nước ta chữ Nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi.

và câu giống câu dưới đây :

(C) Giáp *nói rằng* || mai anh ấy về.

nghĩa là có hai cú đẳng lập.

Vả lại, câu A ta có thể đặt *tỏ hợp như chương dẫn đầu đã nói* dùng làm phó từ, sau chủ từ *chữ Nho* :

Xưa kia ở nước ta chữ Nho, *như chương dẫn đầu đã nói*, là thứ chữ dùng trong việc học việc thi.

mà hai câu B, C, ta không thể đặt cú thứ nhất *chương dẫn đầu đã nói* hay *Giáp nói* sau chủ từ của cú thứ hai.

Tỉ dụ khác :

- (A) Mạnh Ý Tử *hỏi* || thờ đấng thân thế nào là hiếu ? || Đức Khổng *nói rằng* || thờ đấng thân mà không ngang trái là hiếu. || Thầy Phàn Trì ngự xe cho đức Khổng || đức Khổng *bảo cho rằng* || họ Mạnh Tôn *hỏi* ta điều hiếu || ta *thưa rằng* || không ngang trái. (N.H.T.)
- (B) Chị em bạn gái *nói chuyện rằng* || chẳng tham ruộng cả ao liền || tham về cái bút cái nghiên anh đồ. (L.Q.Đ.)
- (C) *Khen* || tài nhả ngọc phun châu. (N.D.)
- (D) Xem thơ || nấc nở *khen* thàm ||
Giá đành tú khẩu cầm tâm, khác thường. (N.D.)
- (Đ) Chồng *hỏi* vợ || mình liệu bơi được đến bờ không. (K.H.)
- (E) Người nhà quê thấy vậy || mỉm cười || và thông thả *hỏi* || thưa ông, ông lấy làm lạ cũng phải. (T.L.)
- (G) Sách có *chữ rằng* || xuân bất tái lai.

CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI

QUAN HỆ TỪ CỦA CÂU

1. Chương XX nói về bổ từ của câu, chúng ta đã nói đến quan hệ từ phụ thuộc của câu. Quan hệ từ phụ thuộc của câu đi với bổ từ của câu, và trong câu kết liên thì quan hệ từ phụ thuộc đi với cú phụ¹.

Chương XIV nói về quan hệ từ của tiếng, chúng ta cũng đã nói đến một số quan hệ từ liên hợp vừa dùng làm quan hệ từ của tiếng, vừa dùng làm quan hệ từ của câu.

Vậy chương này chúng ta chỉ nói đến những quan hệ từ liên hợp hoặc chưa nói đến hoặc mới nói sơ lược ở chương XIV. Quan hệ từ liên hợp của câu diễn tả quan hệ của hai cú đẳng lập hay của hai câu.

« Và », « và lại », « và chẳng », « với lại », « gia dĩ », « nữa », « lợ », « huống », « phương chi »

2. *Vả, vả lại, vả chẳng², với lại, gia dĩ*, là quan hệ

¹ Ta dùng quan hệ từ phụ thuộc, thường có ý nhấn mạnh vào ý đi với quan hệ từ. Ta hãy so sánh :

{ Trời mưa, tôi không lại anh được.
{ Vì trời mưa, tôi không lại anh được.
{ Có tiền thì Giáp đã mua cái nhà ấy.
{ Nếu có tiền thì Giáp đã mua cái nhà ấy.

Giả có thể coi quan hệ từ là một hạng phó từ (chúng tôi đã nói ở đ.XIV.30), thì *vi* trở rõ ý « trời mưa » là ý nguyên nhân ; *nếu* trở rõ ý « có tiền » là ý giả thiết ; tức là có thể coi *vi, nếu* là phó từ xác định.

² *Vả chẳng* có phải là « vả lại, chẳng những thế mà còn » nói gọn không ?

từ gia hợp¹. Tỉ dụ :

Nông nhĩ sĩ nhất, lễ ấy đã đành. *Vả*, chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ phu chi cục kịch. (L.Q.Đ.)

Họ Văn có nữ tú tài,
Con quan tham tướng tuổi vừa xuân xanh.
Vả thêm quốc sắc khuynh thành,
Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung. (NTT)

Lòng danh dự là biết tự trọng mình, trọng cái nhân cách của mình (...) *Vả lại* muốn biểu cái lòng tôn trọng với người hơn mình, không phải là tự hạ mình đi mới là kính trọng người. (P.Q.)

Ai cũng như thế cả thì việc gì mà không thái bình thịnh trị. *Vả chẳng*, cạnh tranh mà làm gì, danh lợi mà làm gì (...) (T.T.K.)

Hiện nay chữ Nho ít người học, mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển cố ấy (...) *Vả chẳng* nay ta đã biết lấy quốc văn làm trọng (...) (D.Q.H.)

Chúng tôi sẽ trả lại số tiền ông cho giạt hôm qua, *với lại* xin ông để chúng tôi đền đáp ông một chút. (T.L.)

Cái lối học thuần lấy văn chương, luân lí, lịch sử làm gốc, không hợp thời nữa. *Gia dĩ* cái lối học cử nghiệp lâu ngày càng sinh tệ (...) (D.Q.H.)

3. *Nữa, lo, hưởng, hưởng hồ, hưởng chi, phương chi* dùng để diễn tả quan hệ gia hợp (đ.XIV.5), mà còn trở rắng ý sau mạnh hơn ý trước một tầng nữa. Cứ đi theo quan hệ từ thường lược ý thuật từ, có khi lược ý cả chủ từ lẫn thuật từ (đ.XVIII.27.32). Tỉ dụ :

¹ Những tổ hợp như « *tóm lại* », « *nói tóm lại* », « *tóm lại mà nói* » đặt đầu câu hay đoạn, kết luận một bài văn, một chương sách, v.v., ta cũng coi là quan hệ từ gia hợp. Tỉ dụ :

Tóm lại mà nói, thì tục ngữ ca dao chiếm một địa vị quan trọng trong văn học giới nước ta. (D.Q.H.)

Phải duyên phải kiếp thì theo ;
 Cám còn ăn được, *nữa* bèo, hủ anh. (cd.)
 Sông còn có lạch, *lọ* là người ru. (cd.)
 Dẫu rằng đá cũng nát gan *lọ* người. (N.D.)
 Chuông khánh còn chẳng ăn ai,
Huống là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre. (cd.)
 Tiếng ta nó còn chẳng thông, *huống* hồ tiếng Pháp.
 Giữa đường dẫu thấy bắt bằng mà tha.
Huống chi việc cũng việc nhà. (N.D.)
 Trị nhà không xong, *phương* chi là trị nước.
 (VNTĐ)

« Nhưng », « tuy... nhưng »

4. Ta đã nói đến cách dùng tiếng *nhưng* để diễn tả quan hệ tương phản (đ.XIV.16). Hai ý có quan hệ tương phản, dùng *nhưng* đi với ý sau, ta hay dùng phó từ xác định *tuy* (đ.XI.12) đi với ý trên. (Ý đi với *nhưng*, ta đã gọi là ý chuyển chiết ; — đ.XIV.16, chú.) Tỉ dụ :

Bầu ơi, thương lấy bí cùng ;
Tuy rằng khác giống *nhưng* chung một giàn. (cd.)
Tuy trong lúc ban đầu các tác phẩm còn chịu ảnh hưởng Hán văn một cách quá nặng nề, *nhưng* dần dần về sau đã thoát li được cái ảnh hưởng ấy mà tự gây lấy tính cách biệt lập. (D.Q.H.)
Tuy Giáp đã thất bại nhiều lần, *nhưng* anh vẫn không thoái chí.
Tuy có giấy mời, *nhưng* Giáp cũng không lại.

5. Hai ý có quan hệ tương phản mà ý chuyển chiết đặt sau, ta có thể dùng *tuy... nhưng* (tỉ dụ điều trên), hay không dùng cặp hô ứng ấy :

Trăng mờ còn tỏ hơn sao. (cd.)
 Có giấy mời, Giáp cũng không lại.

hay chỉ dùng hoặc *tuy* hoặc *nhưng* :

Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò. (cd.)

Miếng cao lương phong lưu *nhưng* lợm. (N.G.T.)

Ý chuyển chiết đặt trước, ta không dùng *nhưng*, mà chỉ dùng *tuy* :

Giáp không lại *tuy* đã có giấy mời.

6. Hai việc có quan hệ tương phản mà xảy ra trước sau theo thời gian, thì việc xảy ra sau diễn tả ý chuyển chiết. Tỉ dụ, trong câu :

Có giấy mời, Giáp cũng không lại.

việc « có giấy mời » xảy ra trước việc « Giáp không lại », vậy việc sau diễn tả ý chuyển chiết.

Dùng *tuy, nhưng*, ta theo cách thức nói ở điều trên :

Tuy có giấy mời *nhưng* Giáp cũng không lại.

Tuy có giấy mời, Giáp cũng không lại.

Có giấy mời *nhưng* Giáp cũng không lại.

Giáp không lại *tuy* đã có giấy mời.

Hai việc có quan hệ tương phản mà không có tính cách trước sau về thời gian, thì lấy việc nào để diễn tả ý chuyển chiết cũng được. Tỉ dụ :

Bầu với bí *tuy* rằng khác giống *nhưng* chung một giàn.

Bầu với bí *tuy* rằng chung một giàn *nhưng* khác giống.

Bầu với bí khác giống *tuy* rằng chung một giàn.

Bầu với bí khác giống *nhưng* chung một giàn.

« **Dấu** » (dấu, dù) », « **mặc dấu** »

7. **Dấu** là phó từ xác định (đ.XI.12), tđv. *tuy* trong câu có hai ý tương phản ; tỉ dụ :

Sa chân bước xuống ruộng dưa,
Dấu ngay cho chết, cũng ngờ rằng gian. (cd.)

Trót đà ngọc ước vàng thề,
Dấu rằng cách trở, sơn khê cũng liều. (cd.)

Có cười mà chẳng có cheo,
Dấu rằng có giết mừi heo cũng hoai. (cd.)

(Ta có thể thay *dấu* bằng *tuy*.)

Dấu có nghĩa là « bất cứ » (cũng dùng làm phó từ xác định), ta không thể thay bằng *tuy* được :

Những lời nói hay, những công việc hay, dù ở nước nào, ta cũng nên biết. (D.Q.H.)

8. *Dấu* còn dùng làm quan hệ từ giả thiết (đ.XX.37). Nhưng, vì *dấu* cũng dùng làm phó từ xác định trong một câu có hai ý tương phản, nên thường thì ý giả thiết có ý chuyển chiết theo sau, ta mới dùng *dấu* làm quan hệ từ. Tỉ dụ :

Dấu thay mái tóc, dám đòi lòng tơ. (N.D.)

Nước Pháp và nước Anh, dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải để y nguyên đất cát của họ. (D.Q.H.)

Dấu tôi có tiền, tôi cũng không mua cái ấy.

Dấu gặp hoàn cảnh tốt, Giáp cũng không trở nên người tốt được.

Bởi lẽ nói trên, hai câu cuối ta không nói: « *Dấu* tôi có tiền tôi cũng mua cái ấy » hay « *Dấu* gặp hoàn cảnh tốt Giáp cũng trở nên người tốt ».

Muốn phân biệt *dấu* là phó từ xác định (tđv. *tuy*) hay là quan hệ từ giả thiết, ta phải lựa ý câu chuyện hay đọc cả đoạn văn.

Như câu « *Dẫu thay mái tóc dám đòi lòng tơ* », theo ý trong chuyện thì việc « thay mái tóc » chưa xảy ra, vậy là việc giả thiết, và ta có thể thay *dẫu* bằng một quan hệ từ giả thiết khác như *nếu, ví dụ, ...* Nhưng, việc « thay mái tóc » mà xảy ra rồi, là sự thực rồi, thì ta có thể thay *dẫu* bằng *tuy*, và *dẫu* là phó từ xác định. (Trong ba câu ca dao dẫn làm tỉ dụ ở điều trên, *dẫu* cũng có thể thay hoặc bằng *tuy* hoặc bằng một quan hệ từ giả thiết khác, tùy theo việc đi với *dẫu* đã xảy ra rồi hay chưa xảy ra.)

9. *Mặc dầu* là « dầu thế nào cũng mặc » nói tắt¹. Cho nên câu

Phạm trái với đời là gàn, *dẫu* mình phải mười
mười cũng mặc. (N.B.G.)

cũng nói :

Phạm trái với đời là gàn, *mặc dầu* mình phải
mười mười.

Vậy chúng ta coi *mặc dầu* là phó từ xác định. *Mặc dầu* cũng dùng theo quán pháp, đặt sau ý chính :

Ai nói sao *mặc dầu*, ông cứ việc hết sức làm tới.
(T.V.T.)

¹ Phan Khôi, VNNC 141.— Ông thêm rằng *mặc dầu* còn dùng theo nghĩa là « mặc kệ » :

Vùi nông một năm *mặc dầu* cỏ hoa. (N.D.)

mà có khi chỉ dùng độc một tiếng *dầu* (= *mặc dầu* = *mặc kệ*) :

Phận *dầu* *dầu* vậy cũng *dầu*. (N.D.)

Câu này có nghĩa là « *Dầu* cái phận nó như vậy nữa cũng *mặc* ». Hai tiếng *dầu* trên dùng điệp, tiếng *dầu* thứ ba có nghĩa là « *mặc, mặc kệ* ».

Phan Khôi còn viết tiếp : Trong chữ « *mặc dầu* » vốn đã có ý chữ « *cũng* » ; nhưng trong lần văn hiện thời, *mặc dầu* ở trên ta đã có dùng chữ « *mặc dầu* » rồi, ở dưới cũng dùng được chữ « *cũng* » nữa, như nói : *Mặc dầu* trời mưa tới cũng cứ đi. Khi nói như thế, chữ « *mặc dầu* » cũng chỉ như một chữ « *dầu* » mà thôi.

Ta cũng thấy dùng điệp ý *tuy* và *mặc dầu* :

Tuy nó trẻ tuổi *mặc dầu*, Ngài tắt đèn dạy tỏ lòng đau đớn. (P.B.C.)

« **Chứ (chớ)** »

10. *Chứ* (∞ *chớ*) dùng làm quan hệ từ tương phản, có ý mạnh hơn *nhưng* :

Tôi *tuy* dốt âm nhạc, *chứ* cũng biết rằng âm nhạc cổ của ta không cao đến mực ấy. (P.K.)

Thường thì *chứ* dùng trong trường hợp nói sau đây : ta đưa ra hai ý mà chỉ muốn giữ ý nói trước, và bỏ ý nói sau ; ta dùng *chứ* đặt trước ý nói sau, như vậy là muốn xác nhận hay nhấn mạnh vào ý nói trước. Tỉ dụ :

Ai cũng muốn phần giò mắt, *chứ* ai muốn phần giò gót chân.

Có người cho rằng Lão tử tên là Dương Bá Phù (...) *chứ* không phải là Lão Đam. (D.Q.H.)

Ta thường lược bớt ý sau. Tỉ dụ :

(A) Làm thế này *chứ* gì.

(B) Làm thế cũng được *chứ* sao.

(C) Anh mua cái này độ mười đồng *chứ* bao nhiêu.

(D) Phải ăn *chứ* lại.

(Đ) Đẹp đấy *chứ*.

Ta hiểu là :

A : làm thế này *chứ* làm thế nào (*gì* = thế nào).

B : làm thế cũng được *chứ* thế nào mới được (*sao* = thế nào).

C : anh mua cái này độ mười đồng *chứ* anh mua bao nhiêu.

D : phải ăn *chứ* sao lại không ăn¹.

Đ : đẹp đấy *chứ* sao lại không đẹp (hay : *chứ* thế nào mới đẹp).

Có khi ta dùng phó từ chủ quan *thà* (đ.XIII.34) đi với ý trên :

Thà chết *chứ* không chịu nhục.

Thà là người ta phụ mình, *chứ* mình không phụ người ta.

« *Thế* », « *vậy* »

11. Tỉ dụ :

Giáp đã thất bại nhiều lần, *thế* (*vậy*) mà anh vẫn không thoái chí.

Thế hay *vậy* thay ý cả cú « Giáp đã thất bại nhiều lần », và ta coi là quan hệ từ, dùng để chuyển ý cú trên xuống ý cú dưới. *Thế*, *vậy*, mà đứng đầu một câu thì thay ý cả câu trên. Tỉ dụ :

Từ đầu thập cửu thế kỉ trở đi, văn minh và học thuật của thiên hạ đã tiến bộ nhiều, mà sự cạnh tranh của các nước cũng kịch liệt hơn trước. *Thế* mà những người giữ cái trách nhiệm chính trị nước mình chỉ chăm việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì phi Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho hiện tại, rồi cứ ngầu nghện tự xưng mình là hơn người, cho thiên hạ là đã man. (T.T.K.)

Nước Nam ta chẳng đời nào thấy tuyết, *vậy* mà trong thơ Nôm thường thấy có những chữ « tuyết phủ », « tuyết ngậm », thì thật là láo quá. (P.K.)

¹ *Chứ* lại, có địa phương nói chệch ra *chứ* lị.

12. *Thế, vậy* dùng như trên, thường đi với : *tuy, dầu, bởi, vì, nếu, như,...* (đặt trước), và *nhưng, nên* (đặt sau). Muốn cho giản dị, chúng ta cũng coi những tổ hợp : *thế nên, vậy nên, tuy thế, tuy thế nhưng, tuy vậy, tuy vậy nhưng¹, dầu thế,...* *bởi thế, bởi thế nên, bởi vậy, bởi vậy nên, vì thế,...* *nếu thế, nếu vậy, như thế, như vậy,...* là quan hệ từ liên hợp. Tiếng HV. *tuy nhiên* (= *tuy vậy*) và tổ hợp *nhưng vì thế* cũng coi là quan hệ từ. Tỉ dụ :

Nếu mà cú đậu cành mai thì công trang điếm chẳng hoài lằm ru ! *Vậy nên* sớm gửi tờ duyên, ai là chẳng ngọc đá vàng phai chi lựa lọc. (L.Q.Đ.)

Ông (Lí Bạch) là một thi sĩ thiên tài khác thường, *nhưng vì thế* mà có vẻ thần bí. (D.Q.H.)

Người ta tính bản ác, nếu không kiềm chế những cái dục tình sẵn lại thì xã hội không thể ở được. *Bởi thế* các nhà ấy lấy sự duy trì xã hội làm mục đích, vì xã hội có duy trì được, lòng người có kiềm chế được thì người ta cùng xã hội mới được sung sướng. (P.Q.)²

Thường giấc mộng mơ màng ấy là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. *Bởi vậy cho nên* những bậc « chân nhân » cứ tự nhiên nhi nhiên, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp vào lúc chết mà chết là thuận cảnh ; hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui ? (T.T.K.)

Ngày nay những điều kiện sinh hoạt mới bắt người ta phải cạnh tranh, phải phấn đấu để mưu sống còn, những cuộc tranh đấu về kinh tế, về chính trị, về xã hội, ta thấy xuất hiện một ngày

¹ Ta ít nói *tuy thế nhưng, tuy vậy nhưng*, mà thường nói *tuy thế mà, tuy vậy mà*. Ta cũng không nói « thế nhưng », « vậy nhưng », và thường nói *thế mà, vậy mà* (mà là trợ từ).

² Nếu coi *bởi thế* là bỏ từ, thì câu trên có hai bỏ từ nguyên nhân : (*bởi*) *thế* và (*vì*) *xã hội...sung sướng*. Vậy thì coi *bởi thế* là quan hệ từ không những giản dị mà còn hợp với ý cả câu nữa (cxd.17).

một nhiều. *Vậy nên* chủ nghĩa vô vi của Lão tử, chủ nghĩa trung dung của Khổng tử, chủ nghĩa phi chiến của Mặc tử, chủ nghĩa từ bi của Thích-ca, đối với người đời nay, họ cho là những lí thuyết mộng tưởng vu khoát. (Đ.D.A.)

Xét về chánh sách nội trị, ngoại giao của các vua triều Nguyễn, ta đã nói cái chánh sách « thủ cựu » và « bế quan » theo lúc bấy giờ là do một nguyên nhân chính : các nhà cầm quyền và các sĩ phu trong nước không hiểu rõ tình thế trong thiên hạ. *Tuy vậy*, không phải hết thầy người trong nước đều mê muội cả. (D.Q.H.)

Lộc nước miên miên, súc tích gấm cuốn vàng cân chi ban cấp. *Như thế thì* chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên. Danh phận cả, bổng lộc nhiều, *thế* mới thỏa tam sinh chi hương hoá. Khởi vô sở thủ ư anh đồ tai ? *Vậy nên* : yếm trắng nước hồ, vĩ đi vĩ lại, chỉ mong anh nhỏ sĩ chi yêu đương. (L.Q.Đ.)

13. *Thế, vậy* và nhiều tổ hợp nói ở điều trên, không những có thể đặt sau chủ đề, mà câu không có chủ đề, còn đặt sau chủ từ :

Giáp *thế* mà vẫn không thối chí.

Chùa này *vi thế* bắt đầu trùng tu từ thời ấy. (K.H.)

Nhưng *bởi thế, vi thế* đặt cuối câu, ta vẫn phải coi là bỏ từ, chứ không thể coi là quan hệ từ :

Đời sau thơ quốc âm gọi là Hàn luật là *vi thế*. (D.Q.H.)

« Dấu sao », « dấu sao chẳng nữa »

14. *Dấu sao* có nghĩa là « bất cứ thế nào », *dấu sao chẳng nữa* là « dấu thế nào hay chẳng thế nào đi nữa » nói tắt, đều coi là quan hệ từ liên hợp :

Có người cho rằng Lão tử chính tên là Dương Bá Phù (...) chứ không phải là Lão Đam (...) *Dấu sao chẳng nữa*, ông có viết ra Đạo đức kinh. (D.Q.H.)

« Vì sao »

15. Nói *vi sao* thì *sao* không có nghĩa là « thế nào » như ở điều trên, mà có nghĩa là « lẽ nào, cơ nào ». Vậy trong câu :

Vi sao anh không lại ?

Vi sao không thể coi là quan hệ từ : *sao* là bổ từ nguyên nhân, *vi* là quan hệ từ phụ thuộc.

« Kéo »

16. *Kéo* có nghĩa là « không thế thì, nếu không thế thì », dùng làm quan hệ từ liên hợp :

Anh về trả đậu bái cà,
Đề em đi chợ *kéo* mà lỡ phiên. (cd.)

Coi chừng *kéo* ngã.

Ta cũng dùng *chẳng kéo* tương đương với « như thế thì, nếu thế thì » :

Xem gương trong bấy nhiêu ngày,
Thân con *chẳng kéo* mặc tay bọm già. (N.D.)

Kiếp xưa đã vụng đường tu,
Kiếp này *chẳng kéo* đèn bù mới xuôi. (N.D.)

« Thảo nào », « hèn nào », « hèn chi », « thảo hèn »

17. Những tiếng này gần nghĩa với « bởi thế, bởi vậy ».

Tỉ dụ :

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,

Hình thi còn bụng chết đòi nau.

Thảo nào khi mới chôn nhau,

Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra. (N.G.T.)

Giáp có chuyện xich mích với Ất, *hèn nào* không lại.

Thảo nào, hèn nào, kẻ là quan hệ từ, thì ở trên **ta** có coi *bởi thế, nếu thế* là quan hệ từ, tưởng cũng không phải là quá đáng.

CÁCH DÙNG TRỢ TỪ

1. Chúng ta đã nói rằng thể từ và trạng từ là tiếng có thực nghĩa mà trợ từ là tiếng không có thực nghĩa (đ.V.35.36).

Tiếng có thực nghĩa dùng trong câu đều có chức vụ ngữ pháp, trừ tiếng để gọi ai, mà trợ từ thì không có chức vụ ngữ pháp. Tuy vậy chúng tôi cũng dành một chương nói về cách dùng trợ từ vì có tiếng như *thì, là, mà*, cách dùng thấy cũng khá tế nhị. Tỉ dụ :

a) Bạn ta bán một miếng đất. Dù bán rồi hay chưa bán, ta muốn biết giá, ta cùng có thể hỏi bằng một câu : « *Anh bán bao nhiêu?* » Nhưng dùng trợ từ, thì tùy theo trường hợp bán rồi hay chưa bán mà ta phải dùng tiếng khác nhau. Chưa bán thì ta hỏi :

Bao nhiêu *thì* anh bán ?

mà bán rồi, ta hỏi :

Bao nhiêu *mà* anh bán ?

b) Cùng một ý « các thứ ớt đều cay cả », trong câu có phó từ xác định, ta dùng trợ từ *thì* :

Ớt nào *thì* cũng cay.

mà trong câu có phó từ phủ định thì ta dùng trợ từ *là* :

Ớt nào *là* chẳng cay.

Câu này ta cũng có thể dùng trợ từ *mà* :

Ớt nào *mà* chẳng cay.

c) Bỏ từ nguyên nhân hay bỏ từ nguyên lai, đặt trước thuật từ, ta dùng trợ từ *mà* ; đặt sau, ta dùng trợ từ *là* :

- { Vì anh *mà* nó phải mắng.
- { Số kiếp bởi đâu *mà* lặn đạn. (Y.Đ.)
- { Nó phải mắng *là* vì anh.
- { Số kiếp lặn đạn *là* bởi đâu.

d) Bỏ từ thời gian và bỏ từ giả thiết, đặt trước thuật từ, ta có thể dùng trợ từ *thì* ; đặt sau, ta không dùng trợ từ :

- { Lúc tôi đến *thì* Giáp đi rồi.
- { Máu tham hễ thấy hơi đồng *thì* mê. (N.D.)
- { Ất đến đây trước khi Giáp đi.
- { Giáp có thể trở nên người tốt nếu gặp được hoàn cảnh tốt.

d) Câu :

Vườn nhà anh Giáp trồng bao nhiêu na.

có thể dùng làm câu nói thường hay câu hỏi. Nhưng thêm trợ từ *là* :

Vườn nhà anh Giáp trồng bao nhiêu *là* na.

thì câu chỉ là câu nói thường, không thể là câu hỏi.

Vả lại, không những có âm vừa là tiếng có thực nghĩa vừa là trợ từ, mà còn có tiếng vốn là tiếng có thực nghĩa nay dùng làm trợ từ. Ngược lại, có tiếng là trợ từ, dùng như tiếng có thực nghĩa.

Còn có tiếng chúng tôi vẫn hoài nghi, chưa biết nên coi là tiếng có thực nghĩa hay phải coi là trợ từ.

Trợ từ cảm thán ; ngữ khí từ¹

2. Có tiếng đặt đầu câu hay cú, có tiếng đặt cuối.
Tỉ dụ :

A ! mẹ đi chợ đã về. (VNTĐ)

Ô hay, cảnh cũng như người *nhỉ* ! (T.Q.)

Trời cao xanh ngắt; ó! kia, hai con hạc trắng bay về bông lai. (T.L.)

Ôi ! một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mệnh nảy nở trong óc chúng làm sao được. (P.C.T.)

Có tiền việc ấy mà xong *nhỉ* !

Đời trước làm quan cũng thế *ư* ? (Y.Đ.)

Tình cảnh ấy mẹ hay chẳng *tá* ? (L.Q.Đ.)

Lẽ đâu chịu nợ mãi *ru mà* ? (T.T.X.)

Trợ từ hô hoán

3. Trợ từ *oi*², *hỡi*, *bớ*, *bấy*... thêm vào thể từ dùng để gọi ai, đặt trước hay sau thể từ ấy (xem tỉ dụ dẫn ở đ.XIX.11).

¹ Ngữ khí từ : xd.V.37.

² Đừng lẫn tiếng *oi* là trợ từ hô hoán với tiếng *oi* là trạng từ dùng để đáp lại người ta gọi mình.

Có người gọi hay hỏi, ta đáp : *oi*, *ừ*, *dạ*, *vâng*, cũng như đối với người trên ta nói : *thưa*, *bẩm*, thì những tiếng ấy đều là trạng từ cả. Nói « *oi* » tức là « *tôi oi anh* », v.v. Những tiếng kể trên càng rõ là trạng từ trong mấy câu này :

Gọi thì *dạ*, bảo thì *vâng*.

Người trên gọi phải *dạ*, không được *oi*.

Cháu vào *thưa* với thầy có bác Cả lại chơi.

Em hỏi thầy, thầy *ừ* rồi.

Trợ từ ứng đối

4. Trợ từ ứng đối đặt cuối câu đáp lại ai hay bảo ai cái gì. Tỉ dụ :

Vâng *a*.

Thật thế *a*.

Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con *a*. (L.Q.Đ.)

Về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con *nhé*. (L.Q.Đ.)¹

« Thì (thời) »²

5. Bỏ từ thời gian của câu và bỏ từ giả thiết đặt trước thuật từ, ta thường dùng trợ từ *thì* để phân cách bỏ từ

¹ Tiếng *con* ở câu này và câu trên, là thể từ dùng để bảo ai, và cũng như thể từ dùng để gọi ai (đ.XIX.11), không có chức vụ ngữ pháp trong câu.

² Trong bài *Khảo về tiếng « thì »* (báo *Phổ Thông* số 14, 15, tháng 4 và 5-1954), Nguyễn Bạt Tụy cho tiếng *thì* này gốc ở chữ Hán 時 có nghĩa là « khi, lúc ». Tỉ dụ, người Trung-Hoa nói :

Ưbỉ lai chi *thì* | khai thuý.

thì ta nói :

(A) Khi nó đến | sẽ bắt đầu.

hay :

(B) Khi nó đến | thì sẽ bắt đầu.

hay nữa :

(C) Nó đến | thì sẽ bắt đầu.

Trong câu Hán ngữ tiếng *thì* thuộc về trên (*ư bỉ lai chi thì*) mà trong câu Việt ngữ tiếng ấy thuộc về dưới (*thì sẽ bắt đầu*). Giải thích sự biến đổi ấy, ông Nguyễn viết :

Hiện tượng ngôn ngữ này không có gì là lạ, vì nó là một trong những phản ứng của tinh thần nói giống ta luôn luôn tìm cách chống lại tính cách ngược ý của Tà mà thiên về giọng xuôi ý của ta.

Vậy theo ông Nguyễn, nói như câu B, ta dùng điệp ý *khi* và *thì* (chẳng khác gì ta nói *đường thìết lộ, cây cồ thụ*,— đ.IX 28). Do thói quen ấy mà nói như câu C, không dùng *khi* ta cũng vẫn cứ dùng *thì*.

Nếu giả thuyết của ông Nguyễn mà dùng thì tiếng *thì* dùng

với chủ đề, hoặc với chủ từ, hoặc với thuật từ¹. Ta cũng dùng trợ từ *thì* để phân cách hai cú đẳng lập có quan hệ thời gian, hay cú trên diễn tả ý giả thiết của cú dưới (đ.XX.17.38).

Trợ từ *thì* còn dùng để phân cách chủ đề với chủ từ; ví dụ :

Sức *thì* hai người ngang nhau.

Về đường văn học *thì* dân ta học chữ Nho, theo đạo Nho, thấu nhập dần tư tưởng học thuật của người Tàu. (pt. D.Q.H.)

6. So sánh hai sự vật hay đem hai sự vật đối với nhau, ta thường dùng trợ từ *thì* đặt sau tiếng trở sự vật ấy. Ví dụ :

Ai đưa em đến chốn này ;
Bên kia *thì* núi, bên này *thì* sông. (cd.)

Chàng *thì* đi cõi xa mưa gió,
Thiếp *thì* về buồng cũ chiếu chăn. (Đ.T.Đ.)

Trai *thời* trung hiếu làm đầu,
Gái *thời* tiết hạnh là câu sữa mình. (N.Đ.C.)

Sau khi Tây Sơn dứt họ Trịnh, bọn cựu thần nhà Lê và các sĩ phu ngoài Bắc, kể *thì* ra phò tân triều, người *thì* đi ẩn lánh các nơi. (D.Q.H.)

như trên, là thể từ chứ không phải là trợ từ, và câu B, C, có thể hiểu là :

Khi nó đến | *lúc ấy* (= *thì*) sẽ bắt đầu.

Nó đến | *lúc ấy* (= *thì*) sẽ bắt đầu.

Chúng tôi nghĩ rằng nếu quả thật tiếng *thì* gốc ở Hán ngữ, có lẽ nó do chữ 則 người Trung-Hoa đọc *l'chor* (HV. *lắc*), mà ra, vì theo Vương Lực (TQNP I.396) chữ 則 dùng trong cổ ngữ Hán làm « liên kết từ » trong câu có hai ý có quan hệ về thời gian hay điều kiện.

¹ Chúng tôi tự hỏi có phải câu « *Dò tìm khắp chợ thì quê* » (N.D.), có nghĩa là « *Dò tìm khắp chợ rồi thì dò tìm khắp quê* » không ? Ta đã lược ý rồi chỉ còn trợ từ *thì*, cũng như *nhưng mà*, *đề mà*, *nếu mà*, lược ý liêng có thực nghĩa, còn có trợ từ, và cũng như « *chỉ thấy người là người* » chính là « *chỉ thấy người cùng là người* ».

Bà có ruộng *thì* ít mà có bạc *thì* nhiều ; ruộng *thì* là cho mượn, song bạc *thì* chứa đầy tủ sắt. (H.B.C.)

Ở đời quân tử *thì* ít, tiểu nhân *thì* nhiều. (T.V.T.)

Có khi ta chỉ dùng một tiếng *thì* theo hoặc thể từ trên, hoặc thể từ dưới. Tỉ dụ :

Ngoài *thì* là lí song trong là tình. (N.D.)

Trong Bàn Cốc suối ngọt mà đất *thì* tốt. (P.K.B.)

7. *Thì* còn dùng để nhấn mạnh :

Ai *thì* cũng nể anh ấy.

Ớt nào *thì* cũng cay.

Câu có phó từ phủ định, ta dùng trợ từ *là* chứ không dùng *thì* :

Ai *là* chẳng nể anh ấy.

Ớt nào *là* chẳng cay.

« Mà »

8. Hai việc có quan hệ nhân quả, bất luận là quan hệ về ý tứ hay quan hệ về ngữ pháp, mà ý nguyên nhân đặt trước, ta thường dùng trợ từ *mà* để phân cách hai cú (cxd.XX.24) :

Vi anh mạch thầy nó *mà* nó phải mắng.

Nó sợ *mà* chạy trốn.

9. Bồ từ nguyên nhân và bồ từ nguyên lai, không phải là cú phụ, mà đặt trước thuật từ, ta cũng dùng trợ từ *mà* để phân cách :

Vi anh *mà* nó phải mắng.

Sao *mà* hôm nay anh buồn thế ?

Cỗ nguồn cũng ở lòng người *mà* ra. (N.D.)

Số kiếp bởi đâu *mà* lận đận. (Y.Đ.)

10. Mà còn dùng để phân cách hai ý gia hợp, thường ý trên có phó từ *không những*, ý dưới có quan hệ từ *lại* hay phó từ *cũng*, *còn*, *cả*. Ví dụ :

Căn nhà này rộng } *mà* dài.
 } *mà lại* dài nữa.

Chánh học sáng rệt thời thế đạo nhân tâm phải tốt, *mà* vận nước *cũng* theo chánh học nổi lên ; tà thuyết lưu hành thời nhân tâm thế đạo phải hư, *mà* vận nước *cũng* theo tà thuyết đắm mất. (N.Đ.K.)

Nguyễn Trãi *không những* là một bậc khai quốc công thần (...) *mà lại* là một văn hào buổi Lê sơ. (D.Q.H.)

Các văn sĩ *không những* làm thi phú, *mà còn* làm các thể văn khác nữa. (D.Q.H.)

Văn chương nước ta, *không những* Hán văn, *mà cả* Việt văn chịu ảnh hưởng văn Tàu sâu xa lắm. (D.Q.H.)

Chẳng những nghề học *mà* nghề làm ăn *cũng* chẳng khác gì. (pt. T.V.T.)

11. Ta thường dùng trợ từ *mà* đi theo quan hệ từ *nhưng*, *nếu*, *hễ*, *kẻo*,... Rồi đáng lẽ nói *nhưng mà*, *nếu mà*, *hễ mà*¹, *kẻo mà*, ta chỉ dùng một tiếng trợ từ *mà* và bỏ quan hệ từ đi :

¹ Ta có thể tách *nếu mà*, *hễ mà* như sau :

Nếu mà mai }
Mai nếu mà } trời mưa thì tôi không đi.
Nếu mai mà }

Nếu mà việc ấy }
Việc ấy nếu mà } anh không làm ngay, tôi sợ muộn quá.
Nếu việc ấy mà }

Nếu mà mày }
Nếu mày mà } đánh nó thì tao đánh mày.

Mùi hoắc lê thanh đậm mà ngon. (N.G.T.) (*mà < nhưng mà*)

Mai mà trời mưa thì tôi không đi. (*mà < nếu mà, hễ mà*)

Đừng nghĩ thế mà sai. (N.V.V.) (*mà < kẻo mà*)

12. Ta dùng quan hệ từ, thường là muốn nhấn mạnh vào ý đi với quan hệ từ. Không dùng quan hệ từ, chỉ dùng trợ từ *mà*, ngữ ý của câu nói vẫn còn mạnh hơn là không dùng trợ từ. Ta hãy so sánh ba câu này :

(A) Nếu mai mà	}	trời mưa thì tôi không đi.
(B) Mai mà		
(C) Mai		

thì ta thấy rằng ngữ ý câu B mạnh hơn câu C.

Mà không hiểu là *nếu mà, nhưng mà*, cũng dùng để làm cho ngữ ý của câu mạnh hơn. Tỉ dụ :

Tò vò mà nuôi con nhện,
Đến khi nó lớn nó quện nhau đi. (cd.)

Người mà đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi. (N.D.)

Đại vương là chúa tể một nước binh mạnh của
nhiều, ai mà không phải sợ. (T.V.T.)

<i>Hễ mà</i> máu tham	}	thấy hơi đồng thì mê ngay.
Máu tham <i>hễ mà</i>		
<i>Hễ</i> máu tham <i>mà</i>		

Không dùng quan hệ từ, ta nói :

Mai mà trời mưa thì tôi không đi.
Việc ấy mà anh không làm ngay, tôi sợ muộn quá.
Mày mà đánh nó thì tao đánh mày,
Máu tham mà thấy hơi đồng thì mê ngay.

Tỉ dụ trên cho ta thấy rằng *mà* (< *nếu mà, hễ mà*) không đặt đầu câu như quan hệ từ, mà chỉ đặt sau bỏ từ thời gian, sau chủ đề hay sau chủ từ.

Mi chớ tưởng vua mà ta sợ. (N.V.V.)

Đứa nào mà lão thế ?

Paris không phải chỉ là chốn ăn chơi mà thôi.
(P.Q.)

Khi nào mà anh đến, anh cứ việc vào.

13. Mà còn đặt cuối câu để kéo dài hơi nói :

Lẽ đâu chịu nợ mãi ru mà. (T.T.X.)

Ngán nổi nhà nho bọn hủ ta,

Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà. (T.S.T.)

Mà đặt cuối câu, có khi hàm ý hiểu ngầm ở sau mà ta không nói ra. Tỉ dụ, câu :

Đã bảo mà !

có thể hiểu là « Đã bảo mà không nghe ».

« Rằng »

14. Ta thường dùng trợ từ *rằng* đi theo trạng từ dùng làm phó từ chủ quan, và trạng từ *nói*, *viết*, hay hàm ý « nói », « viết » (đ.XXI.5.7.). *Rằng* còn dùng đi theo trạng từ dùng làm quan hệ từ hay phó từ xác định, như : *vi rằng*, *tuy rằng*, *dẫn rằng*,...:

Theo trạng từ dùng làm phó từ, *rằng* phân cách phó từ với chủ đề, hoặc với chủ từ, hoặc với thuật từ (cxd. XXI.2). Tỉ dụ :

Tôi chắc *rằng* việc ấy Giáp không dám làm đâu.

Việc ấy tôi chắc *rằng* Giáp không dám làm đâu.

Tôi chắc *rằng* Giáp không dám làm việc ấy đâu.

Việc ấy tôi chắc *rằng* xong.

Theo trạng từ *nói*, *viết*, hay hàm ý « nói », « viết », *rằng* phân cách hai cú (đ.XXI.7) :

Giáp nói rằng mai anh ấy về.

Giáp nói với tôi rằng mai anh ấy về.

15. Nhưng, *rằng* dùng trong những câu như :

(A) Vân rằng chị cũng nực cười. (N.D.)

(B) Ngồi yên chẳng nói chẳng rằng.

không phải là trợ từ. *Rằng* có nghĩa là nói, vậy là trạng từ, tiếng có thực nghĩa¹.

¹ Về tiếng *rằng* chúng tôi có điểm hò nghi.

a.— Nói « Tôi tưởng rằng », « Giáp nói rằng », nếu có thể hiểu là « Tôi tưởng như thế này », « Giáp nói thế này », thì *rằng* (= thế này, như thế này) vốn là tiếng có thực nghĩa, mà sau ta mới coi là trợ từ.

b.— Tiếng *rằng* ở câu A, có phải là *nói rằng* mà ta lược tiếng có thực nghĩa (*nói*), chỉ còn dùng trợ từ (*rằng*) không? (Ssv. *nhưng mà, nếu mà, lược tiếng có thực nghĩa, còn có trợ từ mà.*) Vì trợ từ *rằng* dùng một mình như vậy đã quen rồi, nên ta coi là tiếng có thực nghĩa.

Nếu *rằng* vốn là trợ từ thì tổ hợp *chẳng nói chẳng rằng* (câu B) có phải là một cách cấu tạo theo quán pháp, gần giống như *đồ gay đồ gắt* nói ở đ.XV.9, a, không? Một đằng thì tách từ kép (*gay gắt*) và lặp lại tiếng chính (*đồ*). Một đằng thì tách từ đơn và trợ từ đi theo (*nói | rằng*) và lặp lại phó từ (*chẳng*).

c.— Coi tiếng *rằng* nói ở đ.14 là trợ từ, và ở đ.15 là trạng từ, thì đó là hai tiếng đồng âm, hay do trợ từ chuyển thành tiếng có thực nghĩa, hoặc ngược lại tiếng có thực nghĩa chuyển thành trợ từ? Ta sẽ nói ở những điều dưới, có nhiều tiếng vốn là thực từ sau dùng làm hư từ. Ta cũng lại có thể dùng hư từ làm thực từ; như *ừ-hự* vốn là trợ từ, nhưng dùng trong câu « *Giang sơn một gánh giữa đồng, thuyền quyền ừ hự, anh hùng nhớ không* » thì *ừ hự* là trạng từ.

Như đã nói ở hai đoạn a và b trên, cũng có thể là từ tiếng có thực nghĩa, *rằng* hoá ra trợ từ, rồi từ trợ từ lại trở lại thành tiếng có thực nghĩa. Hiện nay ta chưa có đủ tài liệu để đoán định.

Tóm lại, tiếng *rằng* ngày nay là trợ từ, trừ trường hợp dùng làm trạng từ nói ở đ.15. Hiện giờ, ta cũng ít dùng tiếng *rằng* theo nghĩa là nói.

« Là »

16. Tương đương với dấu « = », trợ từ *là* dùng để phân cách :

a) tiếng chính với giải từ (đ.VII.44.45,— XX.41) ;

b) chủ từ với thuật từ khi nào thuật từ là thể từ (đ.XVIII.11).

Trợ từ *là* cũng dùng để phân cách chủ từ với thuật từ là trạng từ, nhưng không tương đương với dấu « = », mà dùng để nhấn mạnh (cxd. XVIII.31) ; tí dụ :

Ớt nào *là* chẳng cay.

Ai *là* chẳng nề anh ấy.

17. Trợ từ *là* còn dùng để phân cách thuật từ với bổ từ nguyên nhân hay bổ từ nguyên lai (đặt sau thuật từ) (đ.XX.31.32).

Còn có khi trợ từ *là* dùng để phân cách chủ đề với chủ từ, như trong câu :

Không có cái gì *là* anh ấy không biết.

Đẹp nhất *là* bức hoạ này¹.

18. *Là* thường dùng sau nhiều tiếng dùng làm quan hệ từ hay phó từ, như : *hay là, hoặc là, nữa là, hướng là, hễ là,.. vốn là, vẫn là, cùng là, chỉ là, chẳng qua là, toàn là, rất là, những là,..*

19. Ta cũng dùng trợ từ *là* đi theo trợ từ *rằng* hay trợ từ *thì* :

Tôi cho *rằng là* không nên.

Tôi mới nhìn anh *thì là* tôi nhận ra ngay.

Nhưng, có lẽ vì thấy như vậy rườm rà, nên bỏ *rằng, thì, chỉ* dùng có *là* :

¹ Xd. XIX.25.

Tôi cho là không nên¹.

Tôi mới nhìn anh là tôi nhận ra ngay.

Nó cũng không nhớ là trước kia nó ở đâu nữa.

Hễ là người đồng đảng với họ là họ yêu. (T.V.T.)

Bác ta thí nghiệm ngón khôn khéo trên túi ai là cái túi ấy sẽ phải rộng. (T.L.)

« Chưa »

20. Ta nói: « Giáp đến chưa? » thì *chưa* là phó từ thời gian đặt cuối câu hỏi (đ.XII.17); nhưng nói:

a.— Ta cũng nói *cho làm*: « *Tôi cho làm phải.* » Chúng tôi không hiểu hai tiếng *là* và *làm* có quan hệ gì với nhau không? Có phải *là* ∞ *làm* không? Hiện nay mà nói:

cho làm (cho là) phải,
lấy làm (lấy là) trọng,
coi làm (coi là) thường,

thì ta chỉ có thể:

— hoặc coi *làm* là trợ từ, enh. *là*;

— hoặc coi *cho làm*, *lấy làm*, *coi làm* là quán thoại (enh. *làm sao* dùng theo nghĩa là *sao*, td.: *Tại làm sao anh không lại?*), và như vậy không thể phân tích những tổ hợp ấy được.

Lấy làm = *lấy là*, thì *lấy* dùng theo nghĩa là *coi*, *cho*. Nhưng, *lấy* dùng theo nghĩa là *dùng*, thì tiếng *làm* theo sau là tiếng có thực nghĩa, chứ không phải là trợ từ. Tỉ dụ, nói:

Nay ta đã biết *lấy* quốc văn *làm* trọng... (D.Q.H.)

thì *lấy làm* = *coi làm*, *cho làm*. Nhưng nói:

Lấy mèo *làm* chó.

thì *lấy* = *dùng*, và *làm* là tiếng có thực nghĩa.

b.— Dù có phải *là* ∞ *làm* chăng nữa, thì nói:

Bác Giáp *làm* thợ mộc.

Bác Giáp *là* thợ mộc.

hai tiếng *làm* và *là* không thể coi là tương đương được. Câu trên, *làm* là trạng từ có nghĩa là chuyên chú một nghề gì, vậy *làm thợ mộc* = làm nghề thợ mộc. Câu dưới, *là* là trợ từ, và *là thợ mộc* = là một người thợ mộc (bác Giáp = thợ mộc).

Đẹp mặt *chưa* !
Thằng này giỏi *chưa* !

thì *chưa* là trợ từ cảm thán (d.2) tỏ ý mỉa mai.

« Hử », « hờ », « há »

21. Theo Nguyễn Bạt Tụy (NHVN 21) thì *hử* gốc ở HV. *hứa* 許 :

Ngày nay, khi ta hỏi ai : anh có đi không hử, ta có một quan niệm mập mờ về tiếng hử, chớ ngày xưa, tổ tiên ta hiểu rõ là : « anh có đi không thì hứa đi ! »

Hử còn nói chệch ra *hữ, hở, há*, cho nên

một câu như : « rủ nó đi, nó chỉ ừ-hử », ta phải hiểu là « ...nó chỉ ừ-hứa cho qua (chớ không đi thực) ».

Giải thuyết trên mà đúng thì *hử, hở, há*, vốn là tiếng có thực nghĩa. Nhưng, nay thì những tiếng ấy chỉ còn có tính cách là trợ từ dùng để kêu gọi ai, và hàm thêm ý hỏi. Tỉ dụ :

Phải duyên phải kiếp thì theo ;
Cám còn ăn đợc, nữa bèo, *hử* anh. (cd.)
Trăng rắng trăng chẳng nguyệt hoa,
Sao trắng chứa cuội trong nhà, *hử* trắng. (cd.)
Cái gì thế, *hở* anh ?
Đi đâu thế, *há* ?

Tuy nhiên, nói : « *Nó chỉ ừ-hử* » thì *ừ-hử* phải coi là trạng từ, không phải là trợ từ (cxd.3, chú).

« Chứ (chớ) »

22. Điều XXII.10, ta đã nói đến *chứ* dùng làm quan hệ từ. Tuy thế trong những câu như :

Đẹp đấy *chứ* !

(*chứ* đặt cuối câu, không còn tiếng có thực nghĩa nào)

sau nữa) thì chúng ta chỉ coi *chứ* như một thứ trợ từ vừa dùng để giúp cho thần khí câu nói, vừa có ý xác nhận ý « đẹp » ở trên.

Trong những câu như :

Anh bảo tôi làm, nhưng làm thế nào *kia chứ!*

tiếng *chứ* là trợ từ dùng để kéo dài hơi nói, mà không có dính dáng gì đến tiếng *chứ* dùng làm quan hệ từ. Vả lại, tiếng *kia* (và tiếng *đấy* ở câu trên) cũng là trợ từ (đ.36.38).

« Hồ »

23. *Hướng hồ, cơ hồ, tựa hồ* là tiếng Hán Việt. (*Tựa hồ* > N. *tựa hồ*.)

Trong ba từ kép ấy, *hồ* 乎 là trợ từ. Hán ngữ dùng *cơ hồ, tựa hồ*, hai âm đi liền nhau, nhưng không dùng *hướng hồ* hai âm đi liền nhau, mà đặt trợ từ ở cuối câu ; tỉ dụ :

Thiên địa thượng bất năng cứu nhi *hướng* ư nhân *hồ*. (*Lão tử*)

(Dịch : Trời đất còn chẳng vĩnh cứu được, *hướng hồ* là con người ta.)

« Nhiên »

24. Ta nói *tất nhiên, quả nhiên, quyết nhiên, cố nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên* (đ.XIII.16) thì chính ra tiếng HV. *nhiên* 然 có nghĩa là « thế, như thế » (tất thế, quả như thế, v.v.), cũng như *tuy nhiên* là « tuy thế ».

Nhưng, ta dùng những tiếng kể trên làm phó từ chủ quan, thì *lất nhiên, quả nhiên,...* chỉ có nghĩa như *tất, quả,...* mà *nhiên* coi như trợ từ. Tỉ dụ, câu :

Việc ấy quyết *nhiên* là xong.

chỉ tương đương với « Việc ấy quyết là xong », không có ý « nhiên » (= thế¹).

« Thứ »

25. Ta nói *thành thử* (đ.XX.24) thì chính ra tiếng HV. *thử* 此 có nghĩa là « thế này » (thành thử = thành như thế này), nhưng tiếng ấy cũng như tiếng *nhiên* nói ở điều trên chỉ có tính cách trợ từ².

« Thế »

26. Điều XXII.11, ta đã nói rằng *thế* dùng làm quan hệ từ và thay một ý câu hay ý cú nói trên.

Thế còn có nghĩa khác là « cách, cuộc, trạng, thái », và ta nói *thế này, thế ấy, thế kia, thế nào*³ :

Thân sao thân đến *thế này*. (N.D.)

Bài ra *thế ấy*, vịnh vào *thế kia*. (N.D.)

¹ a.— Theo Vương Lực (NPLL II.172) thì hiện nay trong Hán ngữ *tuy nhiên* chỉ còn có nghĩa như *tuy*, mà muốn diễn tả ý « tuy vậy, tuy thế » phải nói *tuy nhiên như thử*. Nhưng trong Việt ngữ, *tuy nhiên* vẫn có nghĩa là « tuy vậy, tuy thế » (*nhiên* vẫn là tiếng có thực nghĩa), và ta không nói « tuy nhiên như vậy » hay « tuy nhiên như thế ».

b.— Tiếng *nhiên* trong *tuy nhiên, tất nhiên,...* không giống tiếng *nhiên* vốn là trợ từ đi theo trạng từ khi nào dùng làm hình dung từ cho trạng từ khác, như trong câu :

Thiên du nhiên tác vân, bách nhiên hạ vũ, tặc miêu bột
nhiên hưng chi hĩ. (*Mạnh tử*)

(Dịch : Trời ùn ùn kéo mây, ào ào đổ mưa, thì lúa thành linh tươi tốt lên vậy.)

Bạch thoại dùng *đích 的* thay *nhiên*. (Hứa Thế Anh, TQVP 12)

² Nói *giả thử, phỏng thử, ví thử* (đ.XX.37) thì *thử* không phải là tiếng Hán Việt như trên, mà là biến thể của *sử 使*. *Giả thử* < HV. *giả sử* ; *phỏng thử* < HV. *phỏng sử*.

³ *Thế* còn có nghĩa là « cơ hội, quyền lực », và biến âm ra *thễ* (có *thễ*, không *thề*, nhân *thễ*). (Xem HVTĐ và VNTĐ)

Việc này làm *thế* nào ?

Ta cũng thường nói *thế* thay *thế này*, *thế ấy* :

Đời người đến *thế* cũng xong một đời. (N.D.)

Sao anh lại nói *thế* ?

27. Tiếng *thế* dùng ở điều trên, là tiếng có thực nghĩa, nhưng dùng trong hai câu này :

Anh đi đâu *thế* ?

Anh làm sao *thế* ?

thì *thế* có thực nghĩa hay không ? Có thể rằng trước kia hai câu trên có nghĩa là « Anh đi đâu *mà như thế* », « Anh làm sao *mà đến thế* » ; nhưng hiện nay ta không nghĩ như vậy nữa, mà *thế* chỉ coi như trợ từ dùng để giúp cho thần khí lời nói.

« *Vậy* »

28. *Vậy* có nghĩa là « *thế ấy* », là tiếng có thực nghĩa. (Ta cũng dùng quán ngữ *làm vậy* theo nghĩa là « *thế ấy* ».)
Tỉ dụ :

Dương gian làm sao, âm phủ *làm vậy*. (tng.)

Truyện này để *vậy* chưa cam. (NĐM)

Bảo sao làm *vậy*¹.

Anh nói *vậy*, có đúng không ?

Làm vậy dùng làm thuật từ ở câu tỉ dụ thứ nhất ; *vậy* dùng làm bổ từ ở các câu khác. *Vậy* còn dùng làm quan hệ từ, ta đã nói ở đ.XXII.11.

29. *Vậy* đặt cuối câu, không có nghĩa là « *thế ấy* », không có từ vụ gì, là trợ từ dùng để giúp cho thần khí lời nói. Tỉ dụ :

¹ « *Làm | vậy* » trong câu này không phải là quán ngữ.

Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến lắm vậy. (L.Q.Đ.)

Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy. (L.Q.Đ.)

Nguyễn Trãi không những là một bậc khai quốc công thần đã giúp vua Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh để khôi phục lại nền tự chủ cho nước Nam, mà lại là một văn hào buổi Lê sơ đã đem tài học mà trứ thuật ra những tác phẩm rất có giá trị : ông thực là một bậc nho gia chân chính vậy. (D.Q.H.)

Tự hạ mình đi là làm hạ giá cả cái lòng kính trọng của mình, không những thế, tức là khi người ta nữa, vì tự hồ như cho người ta là hẹp lượng lấy những cách khúm núm quy lụy của mình làm chân thành vậy. (P.Q.)

« Sao »

30. *Sao* và quán ngữ *làm sao* có hai nghĩa : « lẽ nào, cơ nào » và « thế nào, gì ».

Theo nghĩa thứ nhất, *sao (làm sao)* dùng làm bỏ từ nguyên nhân :

Sao (làm sao) }
 Vì *sao* } anh không đi ?

Mặt *sao* dày gió dạn sương,
 Thân *sao* bướm chán ong chường, bấy thân. (N.D.)

Ta cũng nói *cớ sao*, *cớ làm sao*, và như vậy *sao, làm sao* chỉ có nghĩa là « nào » :

Duyên đã may, *cớ sao* lại rủi. (N.G.T.)

Lãnh mạng đi cứu người, đã cứu không được, lại đầu giặc, là *cớ làm sao* ? (T.T.N.)

31. Theo nghĩa là « thế nào » hay « gì », *sao* có thể dùng làm chủ từ, thuật từ, bỏ từ hay phó từ ; *sao* còn dùng theo nghĩa là « không thế nào » (đ.XIII.25). Tỉ dụ :

Sao cũng được.

Anh sao (*làm sao*), thế ?

Dương gian *làm sao*, âm phủ *làm vậy*.

Anh nói *sao* ?

Ăn *làm sao*, nói *làm sao* bây giờ ?

Quang rom gánh đá *sao* bền bằng mây. (cd.)

Sao tôi cũng đi.

Anh cũng biết chuyện ấy à ? — *Sao* tôi không biết.

Ngộ anh ấy không nghe thì *sao*¹ ?

32. *Sao* đặt cuối câu mà không có nghĩa nói ở hai điều trên và không có từ vụ gì, thì là trợ từ :

Trị kẻ có tội mà dễ thương, dễ xót, dễ khổ cho người không tội, há phải là lẽ công bằng *sao* ? (P.Q.)

« Thay »

33. *Thay* là trợ từ cảm thán không những dùng để tỏ ý than tiếc như :

Đau đớn *thay* phận đàn bà ! (N.D.)

Đoạn trường *thay* lúc phân kì ! (N.D.)

Thương *thay* cũng một kiếp người,

Hại *thay* mang lấy sắc tài làm chi. (N.D.)

Lạnh lùng *thay* giấc cô miên ! (N.G.T.)

Ngán *thay* cho cái phong trần ;

Tiếc *thay* cho kẻ trung thần lấm *thay*. (B.G.)

Những kẻ như thế mà không ai khen chê, không ai khinh bỉ, thật cũng lạ *thay* ! (P.C.T.)

mà còn dùng để tỏ tình cảm khác như vui mừng, khen ngợi, v.v. ; ví dụ :

¹ *Thì sao*, ta hiểu là « thì ta tính sao (hay : nghĩ sao, làm sao, v.v.) ».

Giỏi *thay* Trần Bình Trọng ! (P.K.B.)

Cao thượng *thay* lòng ấy ! Chánh đáng *thay* lời ấy.
(T.V.T.)

Cái danh dự ấy thực là xứng đáng vậy *thay*. (P.Q.)

34. Trợ từ *thay* có lẽ gốc ở HV. *tai* 哉¹.

Nhưng, liệu tiếng *thay* có phải là *thế này* hợp âm² không ? và còn hàm thêm ý « lắm, rất », cũng như khi ta nói: « Sao mà đẹp *thế này* ! » là ta có ý nói « Đẹp lắm ! »

Dù có như vậy chăng nữa, thì hiện nay *thay* chỉ quen dùng như tiếng cảm thán, cũng như những tiếng *nhẽ*, *nhường*, *nỗi* trong mấy tử dụ sau :

Ngao ngán *nhẽ* ! nhà đã xác, lại gặp năm quý tị, nước trong, đồng trắng mệnh mông. Chua sót *thay* ! người về già, vừa gặp hội khiên ngư, hàng lè, hạt châu lạ chạ. (Y.Đ.)

Ngao ngán *nhẽ* ! ngần ngo *nhường* ! lả toi thành quách, lồi tàn vật nhân. (B.G.)

Ngao ngán *nỗi* ! kể về người ở. (khd.)³

¹ Và cũng có lẽ : *tai* > *thay* > *vay* (*vay* là trợ từ) :

Bụi nào cho đục được mình ấy *vay*. (N.D.)

Việc đời bối rối tuổi già *vay*. (P.K.B.)

Người như thế chẳng đáng phục vậy *vay*. (VNTĐ)

² Ta có tiếng *vày* và quán ngữ *lắm vầy*, cũng có nghĩa là « thế này » (như *vậy* = thế ấy ; *sao* = thế nào), nhưng không hàm ý « lắm » !

Sông sâu lối hiểm làm *vày* ;

Ai xui em đến chốn này gặp anh. (cd.)

Phận đành đành vậy cũng *vày*. (N.D.)

Nhà mình được như *vày* mới có phúc. (H.B.C.)

Ta cũng nói *thế vầy*, thì *vầy* chỉ có nghĩa là « này » :

Nàng Ban ả Tạ cũng đâu *thế vầy*. (N.D.)

³ Có thể rằng kì thủy *nhẽ*, *nhường*, *nỗi* dùng như trên, ta hiểu là « đến *nhẽ này*, đến *nhường này*, đến *nỗi này* », và cũng hàm ý « lắm » như *thay* (= thế này). Nhưng hiện nay ta chỉ coi những tiếng ấy như tiếng cảm thán.

« *Đây* », « *đây* », « *đó* »

35. *Đây, đây, đó* vốn là *đàng này, đàng ấy, đàng nọ* hợp âm (cũng như *đâu < đàng nào*), vậy những tiếng ấy là thể từ trở nơi chốn. Tỉ dụ :

Đi cho biết *đó* biết *đây*. (tng.)

Bắc đến *đâu*, dầu đến *đấy*. (tng.)

Rồi, *đây, đây, đó* dùng để trở sự vật khác không phải là nơi chốn¹. Tỉ dụ :

Đấy vàng, *đây* cũng đồng đen ;

Đấy hoa thiên lí, *đây* sen Tây Hồ. (cd.)

Đó với *đây* không *dây* mà buộc. (cd.)

Ai ai lấy *đấy* mà suy. (cd.)

Bộ Đại Việt Sử Kí đã mất, nhưng Ngô Sĩ Liên theo *đó* mà chép bộ Đại Việt Sử Kí Toàn Thư. (D.Q.H.)

Sau, *đây, đây, đó* còn dùng như *này, ấy, nọ*, đi theo thể từ khác, như nói *nơi đây, ông đây, cái đó* chỉ là : *nơi này, ông này, cái nọ* (= *cái ấy*)².

36. *Đây, đây, đó* đặt đầu hay cuối câu, mà không có nghĩa như ở điều trên, chỉ là trợ từ :

Tôi đi *đây*.— Anh đi *đấy* à.

Đấy (*đó*) tôi đã bảo mà.

Hay là họ lại định nhờ khéo mình một bữa cơm *nữa đây*. (T.L.)

¹ Nói thân mật, ta cũng dùng *đàng này, đàng ấy* để xưng hô td. : « *Đàng ấy cứ đi trước, lát nữa đàng này đi.* »

² Cnh. ta nói *thế này, thế vậy* chỉ là : *thế này, thế ấy*.

« *Này* », « *ày* », « *kia (kia, cơ)* », « *nào (nao)* »

37. *Này* trở sự vật ở gần mình ; *kia (kia)*, *nọ* trở sự vật ở xa mình (gần xa về không gian hay thời gian). *Ấy* trở sự vật ta đã nói đến, hoặc sự vật ta không nói rõ mà người đối thoại cũng hiểu được. *Nào*, *gi* trở sự vật không định rõ. Tỉ dụ :

Này chồng, *này* mẹ, *này* cha,
Này là em ruột, *này* là em dâu. (N.D.)

Người ta chê mình mà chê phải, *ấy* tức là thầy của mình. (T.V.T.)

Kia gương ngọc thô, *nọ* rèm thủy tinh. (NNVD)
Trong đầm *gi* đẹp bằng sen. (cd.)

Ta cũng dùng những tiếng trên đặt sau thể từ : *cái này*, *người ấy*, *hôm kia*, *quyền nào*, *thứ gì*,...

Nào còn dùng làm phó từ theo nghĩa là không thể nào (đ.XIII.25), và dùng làm quan hệ từ gia hợp như :

Nào người phượng chạ loan chung,
Nào người tích lực tham hồng là ai. (N.D.)

Nào thầy *nào* bạn đi đâu tá. (khd.)

Trong vườn *nào* là tượng đá, *nào* là bể nước, *nào* là chiếu cỏ, *nào* là thảm hoa. (P.Q.)

38. Nhưng *này*, *ấy*, *kia (kia, cơ)*, *nào (nao)* không dùng như nói ở điều trên, chỉ là trợ từ. Tỉ dụ :

Này, anh *này*, bao giờ anh đi ?

Ấy, câu chuyện chỉ có như vậy. (T.V.T.)

Bà hàng đầu, làm cho tôi một mâm rượu thực ngon *ấy* nhé. (T.L.)

Ấy, Paris là thế đó. (P.Q.)

Kia, anh mới về đấy à.

Thầy tao có mười cái nhà *kia (cơ)*.

Anh làm gì tôi cũng biết *cơ mà*.

Nào, ta đi chơi nào.

Xin chàng hãy lại chơi đây chút, nào ;
Cho thiệp tỏ thiệt với, nao. (cd.)

« Đi », « cùng », « với »

39. *Đi*, đặt cuối câu, là trợ từ trong những câu như :

Làm hộ tôi, *đi*, anh.

Anh cứ đi trước *đi*.

Thôi, chúng ta đi *đi*.

Cùng, *với* dùng làm trợ từ, ta đã nói ở đ.VIII.35.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN

PHÂN LOẠI CÂU VÀ CÚ

1. Phân loại câu, chúng tôi xét về hai phương diện :

1. cách cấu tạo, và
2. ngữ điệu.

Theo cách cấu tạo, chúng tôi phân biệt *câu đơn* và *câu phức*. Câu phức lại chia ra : *câu tiếp liên*, *câu kết liên* và *câu tiếp kết*.

Câu phức có từ hai cú trở lên. Cú trong câu phức, chúng ta phân biệt : *cú đẳng lập*, *cú chính* và *cú phụ*. Ngoài ra, còn có tổ hợp chúng tôi gọi là *bán cú*.

Theo ngữ điệu, chúng tôi phân biệt : *câu nói theo giọng thường*, *câu nói theo giọng hỏi* và *câu nói theo giọng biểu cảm*.

PHÂN LOẠI THEO CÁCH CẤU TẠO

Câu đơn và câu phức

2. Câu diễn tả một việc là câu đơn ; câu diễn tả nhiều việc là câu phức (đ.XIV.5.6). Tỉ dụ :

a) câu đơn :

Cây này là cây mai.

Hôm qua trời mưa suốt ngày.

b) câu phức :

Cây này là cây mai || cây kia là cây đào.

Tôi xin lỗi anh || hôm qua trời mưa suốt ngày ||
tôi không lại thăm anh được.

Tại trời mưa || tôi không lại thăm anh được.

Cú đẳng lập, cú chính, cú phụ

3. Trong một câu phức, hai cú có *quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp*¹, gọi là cú đẳng lập (đ.XIV.12). Tỉ dụ :

(A) Cây này là cây mai || cây kia là cây đào.

(B) Tôi xin lỗi anh || hôm qua trời mưa suốt ngày ||
tôi không lại thăm anh được.

Câu A, hai cú *cây này là cây mai* và *cây kia là cây đào* là cú đẳng lập. Câu B có ba cú đẳng lập.

4. Trong một câu phức, hai cú có *quan hệ sai đẳng về ngữ pháp*, thì một cú là cú chính, một cú là cú phụ.

¹ Xđ.XIV.12, phân biệt quan hệ về ngữ pháp với quan hệ về nội dung.

Cú chính diễn tả ý chính, là phần cốt tử ; cú phụ diễn tả ý phụ và dùng làm bổ từ câu hay giải từ câu. Cú phụ dùng làm bổ từ câu, thì có quan hệ từ phụ thuộc đặt trước. Ví dụ :

(A) *Tại* trời mưa || *tôi không lại thăm anh được.*

(B) Anh mách thầy nó || *để nó phải mắng.*

Câu A, cú *tôi không lại thăm anh được* là cú chính ; cú *trời mưa* là cú phụ, dùng làm bổ từ nguyên nhân (đ.XX.20) ; *tại* là quan hệ từ phụ thuộc. Câu B, *nó phải mắng* là cú phụ dùng làm bổ từ mục đích (đ.XX.35) ; *để* là quan hệ từ phụ thuộc.

5. Cú đẳng lập còn là cú có quan hệ đồng đẳng về ngữ pháp với một tổ hợp gồm có cú chính và cú phụ. Ví dụ :

[1] *Tôi xin lỗi anh* || [2] *vì hôm qua trời mưa suốt ngày* || [3] *tôi không lại thăm anh được.*

Câu gồm có ba cú. Hai cú *hôm qua trời mưa suốt ngày* (cú 2) và *tôi không lại thăm anh được* (cú 3) có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp (*vì* là quan hệ từ phụ thuộc). Cú *tôi xin lỗi anh* (cú 1) không có quan hệ sai đẳng về ngữ pháp với hai cú kể trên, nhưng không có quan hệ đồng đẳng với riêng một cú nào, mà có quan hệ đồng đẳng với cả tổ hợp « *vì hôm qua trời mưa suốt ngày tôi không lại thăm anh được* ». Ta cũng gọi cú *tôi xin lỗi anh* là cú đẳng lập.

Tóm lại, câu ví dụ dẫn trên gồm có :

— một cú đẳng lập : *tôi xin lỗi anh* (cú 1) ;

— một cú chính : *tôi không lại thăm anh được* (cú 3) ;

— một cú phụ : (*vì*) *hôm qua trời mưa suốt ngày* (cú 2)¹.

¹ Xin đọc giả chú ý : cú 3 là cú chính đối với cú 2, và cú 2 là cú phụ của cú 3, chứ không phải chính, phụ đối với cú 1. Cú 1 đẳng lập với tổ hợp gồm cú 2 và cú 3.

Cú phụ thứ (cú phụ của cú phụ)

6. Một cú phụ có thể có cú phụ của mình, ta gọi là *cú phụ thứ*. Tỉ dụ :

[1] Mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa tỏ chức việc học chữ Nho || [2] vì còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu || [3] để cho nền tự chủ được vững. (pt. D. Q. H.)

Cú chính là *mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa tỏ chức việc học chữ Nho* (cú 1). Tờ hợp còn lại là bỏ từ nguyên nhân. Tờ hợp ấy gồm có hai cú, mà cú còn *phải lo việc chống nhau với nước Tàu* (cú 2) diễn tả ý chính, và cú (*để cho*) *nền tự chủ được vững* (cú 3) là bỏ từ mục đích. Ta gọi cú 2 là cú phụ, và cú 3 là cú phụ thứ.

Vậy câu trên gồm có ba cú :

— một cú chính : *mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa tỏ chức việc học chữ Nho* (cú 1) ;

— một cú phụ : (*vì*) *còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu* (cú 2) ;

— một cú phụ thứ : (*để cho*) *nền tự chủ được vững* (cú 3).

Câu phức

7. Tuy theo câu phức gồm có :

a) toàn những cú đẳng lập,

b) cú chính và cú phụ, hay

c) cú đẳng lập, cú chính và cú phụ,

mà ta **phân biệt** : câu tiếp liên, câu kết liên và câu tiếp kết.

Câu tiếp liên

8. Câu tiếp liên là câu phức gồm toàn những cú đẳng lập dù có liên lạc với nhau bằng quan hệ từ hay không. Ví dụ :

Kẻ chè bắt nghĩa // người cười vô lương. (N.D.)

Ngoài thì là li // song trong là tinh. (N.D.)

Rượu cúc, nhậu đem // hàng biếng quấy //

Trà sen, ướp hổi // giá còn kiêu. (T.T.X.)

Thuyền chạy vùn vụt // gió thổi ù ù // sóng vỗ
chồng chênh // người ấy cứ đứng sừng sững //
không hề nhúc nhích chút nào. (N.T.T.)

Đời bây giờ người ta tranh nhau vì miếng ăn // giết
nhau vì đồng tiền // nghĩ nát óc vì cách cướp ăn
vét tiền // mà anh ngồi ngâm thơ // thì sao hợp
thời được. (N.B.G.)

Trước, chùa này chỉ là một cái am nhỏ lợp gianh //
sau, nhà vua mới cho sửa sang nguy nga như thế.

Câu kết liên

9. Câu kết liên là câu phức gồm có cú chính và cú phụ. Nhưng không phải rằng câu kết liên nào cũng chỉ có một cú chính và một cú phụ. Có khi một cú chính có nhiều cú phụ, hay ngược lại, nhiều cú chính có chung một cú phụ. Có khi nhiều cú chính có chung nhiều cú phụ. Cũng có câu kết liên có nhiều cú chính và nhiều cú phụ, mà mỗi cú chính có cú phụ của mình.

Ví dụ :

a) một cú chính có nhiều cú phụ :

[1] Nhược bằng khinh bỏ sách này // [2] trái lời
dạy bảo // [3] thì tức là nghịch thù. (T.T.K.)

Cú 3 là cú chính, hai cú 1 và 2 là cú phụ dùng làm bổ từ giả thiết.

b) nhiều cú chính có chung một cú phụ .

[1] Sở dĩ người ta phải khổ sở || [2] lo nghĩ || [3] là vì phải hành động. (D.Q.H.)

Cú 1 và 2 là cú chính, có chung một cú phụ (cú 3) dùng làm bổ từ nguyên nhân.

c) nhiều cú chính có chung nhiều cú phụ :

[1] Phần vì ngăn ngủi || [2] phần vì còn phải lo việc chống với nước Tàu || (3) mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê chưa có thì giờ || [4] tổ chức việc học chữ Nho. (pt. D.Q.H.)

Cú 3, 4 là cú chính ; cú 1, 2 là cú phụ cùng là bổ từ nguyên nhân của hai cú chính.

d) nhiều cú chính và nhiều cú phụ, mà mỗi cú chính có cú phụ của mình :

[1] Nếu tôi không nghĩ đến kế ấy || [2] thì ngủ yên sao được || [3] mà nếu không làm thế || [4] thì sao tôi được gặp người quý hoá như ông. (T.L.)

Cú 2 và 4 là cú chính, cú 1 và 3 là cú phụ : cú 1 là bổ từ giả thiết của cú 2, cú 3 là bổ từ giả thiết của cú 4.

Câu tiếp kết

10. Câu tiếp kết là câu phức gồm có cú đẳng lập (đ.5), cú chính và cú phụ. Tỉ dụ :

(A) [1] Chùa này trước chỉ là cái am nhỏ lợp gianh || [2] sau vì có một bà công chúa đến xin nương nhờ cửa Phật || [3] nên nhà vua cho sửa sang nguy nga như thế. (K.H.)

Cú 1 là cú đẳng lập (đẳng lập với tổ hợp gồm cú 2 và cú 3) ; cú 3 là cú chính ; cú 2 là cú phụ dùng làm bổ từ nguyên nhân của cú 3.

- (B) [1] Nay ta đã biết lấy quốc văn làm trọng ||
 [2] thì hề có cái gì phát huy được cái hay cái
 đẹp trong quốc văn || [3] ta cũng nên để ý
 đến || [4] mà một cách phát huy cái hay của
 văn chương tức là cách dùng điển cố. (D.Q.H.)

Cú 1 và 4 là cú đẳng lập ; cú 3 là cú chính, cú 2 là cú phụ.

Tiếng « điểm cú » và tiếng « điểm từ »

11. Ta nói, có nhiều chỗ ta ngừng, hoặc cuối một câu, hoặc cuối một cú hay một từ kết. Ngôn ngữ của ta có nhiều tiếng thay chỗ ngừng ấy, còn có tiếng chỉ dùng hay thường dùng đặt cuối một cú hay cuối một từ kết, ta gọi là tiếng điểm cú và tiếng điểm từ (từ = từ kết).

Thay chỗ ngừng, có trợ từ *thì, là, mà, rằng* ; và ta cũng đã nói những trợ từ ấy dùng để phân cách thành phần nào trong câu (đ.XXIII.5.8.9.14.16.17).

12. Điểm từ, còn có những tiếng như *này, ấy, kia,...* :

Người *kia* | đeo kính trắng.

Người đeo kính trắng *kia* | là ông Giáp.

Cái cổng *này* | bằng gỗ.

Cái cổng gỗ *này* | lớn quá,

Cái cổng gỗ lớn *này* | một cả rồi.

13. Ngoài trợ từ *thì, là, mà, rằng*¹, tiếng điểm cú còn gồm có :

a) một số trợ từ khác, như : *nhỉ, tá, ru, ư, nhé, a, à, hử, chứ, vậy, đây, đấy,...* (chương XXIII) ;

b) những tiếng như : *lắm* (= rất) ; *cả, hết* (dùng làm lượng từ) ; *thôi* (= chỉ) ; *rồi* (= đã) ; *đâu* (= không thể

¹ Những trợ từ này vừa điểm cú vừa điểm từ.

nào) ; theo quán pháp, chỉ đặt hay thường đặt cuối một cú (đ.X.25.32,— XI.16,— XII.15,— XIII.26) ; tỉ dụ :

Tôi tiếc cho anh *lắm* || học thế || mà không đỗ.

Chúng tôi bầu cho ông Giáp *cả* (*hết*) || còn các anh định bầu cho ai ?

Thấy Giáp *rồi* || đang ngồi ở tiệm Mỗ.

Tôi lại chơi *thôi* || không ăn uống gì *cả*.

Có tiền *đâu* || mà tiêu.

Nói thêm về cú

14. Chúng ta đã định nghĩa câu là một tổ hợp diễn tả một việc hay nhiều việc có quan hệ với nhau (đ.XVI.3), và trong cùng một câu diễn tả nhiều việc thì mỗi tổ hợp diễn tả một việc gọi là cú (đ.XVI.6).

Vậy thì cú là một tổ hợp tự nó tương đối đầy đủ ý nghĩa và có thể đứng riêng một mình được, thành câu đơn (cxd.XVI.3). Tỉ dụ, trong những câu phức dưới đây :

(A) { Cây này là cây mai || cây kia là cây đào.
{ Trời mưa || tôi không lại thăm anh được.

(B) { Cây này là cây mai || *và* cây kia là cây đào.
{ *Tại* trời mưa || tôi không lại thăm anh được.

mỗi cú, dù là cú đẳng lập, cú chính hay cú phụ, đều đủ ý nghĩa để có thể đứng riêng thành câu đơn :

Cây này là cây mai.

Cây kia là cây đào.

Trời mưa.

Tôi không lại thăm anh được.

15. Trong hai câu tỉ dụ B điều trên, *và*, *tại* là tiếng diễn tả quan hệ của hai cú. Vậy khi tách hai cú ra thành câu đơn, ta không cần đến quan hệ từ của câu.

Nhưng, có tiếng về ngữ pháp là quan hệ từ của tiếng, mà về ý tứ lại có tính cách quan hệ từ của câu. Cho nên tách hai cú ra và đổi thành câu đơn, ta cũng bỏ quan hệ từ đi. Tỉ dụ, những câu phức :

Nó vừa đánh trống || vừa ăn cướp.

Nó đã không nghe || lại cãi lại.

mà đổi thành câu đơn, ta bỏ *vừa, đã, lại* :

Nó đánh trống.

Nó ăn cướp.

Nó không nghe.

Nó cãi lại.

Ta còn có tiếng tuy là phó từ mà dùng thành cặp lại có tính cách quan hệ từ (đ.XIV.29). Cũng như trên, tách hai cú ra thành câu đơn, ta bỏ phó từ đi. Tỉ dụ, câu phức :

Gừng càng già || càng cay:

Không những nó không nghe || nó còn cãi lại.

đổi ra câu đơn, ta bỏ *càng, không những, còn* :

Gừng già.

Gừng cay.

Nó không nghe.

Nó cãi lại.

Bán cú

16. Cú là tổ hợp dùng để diễn tả một việc. Vậy tổ hợp này :

(A) Cái công thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm, không thua gì công vua Vũ tháo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp. (N.Đ.K.)

chỉ là một cú (câu đơn), vì chỉ diễn tả một việc « cái công

nào không thua gì công nào ». Trong câu đơn ấy, tổ hợp « thầy Mạnh tịch tà thuyết chính nhân tâm » dùng để chỉ định thể từ công thứ nhất, và tổ hợp « vua Vũ tháo nước lụt đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp » dùng để chỉ định thể từ công thứ nhì. Nói vậy, tức là hai tổ hợp ấy dùng làm *bổ từ của thể từ*.

Nhưng, hai tổ hợp ấy đứng riêng một mình :

(B) Thầy Mạnh tịch tà thuyết || chính nhân tâm.

(C) Vua Vũ tháo nước lụt || đuổi muông dữ || để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp.

có đủ ý nghĩa thành câu phức : câu B là câu tiếp liên có hai cú, câu C là câu kết liên có ba cú.

Tuy thế, đặt trong câu A, hai tổ hợp B và C chỉ có giá trị là từ kết dùng làm *bổ từ* cho thể từ công, chứ không thể coi là gồm hai hay ba cú : câu A chỉ diễn tả một việc, và hai tổ hợp « cái công thầy Mạnh tịch tà thuyết chính nhân tâm » và « công vua Vũ tháo nước lụt đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp » chỉ diễn tả hai sự vật.

Hai tổ hợp « thầy Mạnh tịch tà thuyết chính nhân tâm » và « vua Vũ tháo nước lụt đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp », cấu tạo thì như câu, mà dùng thì như từ kết, nên chúng tôi gọi là *bán cú*.

Vậy, bán cú là tổ hợp tuy rằng có đủ ý nghĩa và có thể đứng riêng thành câu đơn hay câu phức, nhưng về công dụng chỉ có giá trị một từ kết.

Phân biệt cú phụ và bán cú

17. Về cách cấu tạo thì cú phụ và bán cú không khác gì nhau ; nhưng về cách dùng trong câu (từ vụ) ta cần phân biệt :

a) cú phụ dùng làm *bổ từ* nguyên nhân, *bổ từ* mục đích, *bổ từ* giả thiết (tức là *bổ từ* của câu), và *giải từ* của câu (ch.XX) ;

b) bán cú dùng làm bổ từ hay giải từ của tiếng, và còn có thể dùng làm chủ từ hay thuật từ *trong câu dùng thể từ làm thuật từ* (xem tỉ dụ ở hai điều dưới).

Bán cú dùng làm bổ từ hay giải từ của tiếng

18. Điều 16, ta mới dẫn tỉ dụ dùng bán cú làm bổ từ của thể từ. Dưới đây là tỉ dụ bán cú dùng làm giải từ của thể từ, và dùng làm hình dung từ hay khách từ (bổ từ của trạng từ) ;

— bán cú dùng làm giải từ của thể từ :

Trung tâm đạo Phật là thuyết về luân hồi, nghĩa là *vạn vật đã vào trong vòng sinh tử thời cứ sống đi chết lại mãi mãi không bao giờ cùng.* (P Q.)

— bán cú dùng làm hình dung từ :

Tiếng nói ồm ồm như *sấm động.* (Y.Đ.)

— bán cú dùng làm khách từ :

Tôi trông thấy *con mèo đang vờn con chuột nhắt.*

Tuy rằng câu này diễn tả hai việc « *tôi trông thấy con mèo* » và « *(con mèo) vờn con chuột nhắt* », nhưng hai việc không những xảy ra đồng thời, mà còn dính liền với nhau, cho nên ta có thể coi như chỉ có một việc (ssđ.XVIII.42). Vả lại, nói câu trên, ta không ngừng sau tiếng *mèo*, mà có ngừng thì ta ngừng sau tiếng *thấy*, như vậy càng tỏ rằng không thể tách tổ hợp « *con mèo đang vờn con chuột nhắt* » ra được¹.

¹ Câu trên là câu đơn, nhưng ta nói :

(A) Tôi trông thấy con mèo || nó đang vờn con chuột nhắt.

(B) Tôi trông thấy con mèo rồi || đang vờn con chuột nhắt.

thì câu là câu phức có hai cú đẳng lập, và ta dùng tiếng *nó* hay *tiếng rồi* để phân cách *con mèo* với *đang vờn con chuột nhắt*. Vả lại, câu B, tiếng *rồi* là tiếng điếm cú (đ.13).

Bán cú dùng làm chủ từ hay thuật từ

19. Nói :

Chúng ta phải giải quyết trước tiên vấn đề : *ai sẽ thay mặt chúng ta ở hội nghị ấy ?*

thì tổ hợp « *ai sẽ thay mặt chúng ta ở hội nghị ấy* » là bán cú dùng làm bổ từ cho thể từ *vấn đề* (đ.16).

Nay ta nói :

Ai sẽ thay mặt chúng ta ở hội nghị ấy, là vấn đề chúng ta phải giải quyết trước tiên.

thì tổ hợp ấy tương đương với một thể từ : *ai sẽ thay mặt chúng ta ở hội nghị ấy = vấn đề chúng ta phải giải quyết trước tiên*. Có giá trị như một thể từ thì tổ hợp nói trên diễn tả một sự vật, chứ không diễn tả một sự tình, vậy cũng là bán cú, dùng làm chủ từ trong câu dùng thể từ làm thuật từ.

Nói ngược lại :

Vấn đề chúng ta phải giải quyết trước tiên, là *ai sẽ thay mặt chúng ta ở hội nghị ấy*.

thì tổ hợp « *ai sẽ thay mặt chúng ta ở hội nghị ấy* » vẫn là bán cú, dùng làm thuật từ.

Từ kết có hình thức một câu

20. Tỉ dụ :

Người chúng ta gặp ở Long-Hải hôm qua là Giáp-Áo treo trên tường của Ất.

Trần Quốc Tuấn là người có công phá quân Mông Cổ.

Tôi đã đọc quyển sách hôm qua anh cho tôi mượn.

Những tổ hợp in chữ ngả là từ kết có hình thức câu. Ta hãy so sánh :

từ kết :

người chúng ta gặp ở Long-
Hải hôm qua
áo treo trên tường
người có công phá quân
Mông-Cổ¹
quyền sách hôm qua anh cho
tôi mượn

câu :

Người kia chúng ta gặp ở
Long-Hải hôm qua.
Áo anh treo trên tường.
Người ấy có công phá quân
Mông-Cổ.
Quyền sách này hôm qua anh
cho tôi mượn.

Thề từ đứng đầu từ kết không có nghĩa chỉ định, và tổ hợp đứng liền sau dùng để chỉ định thề từ ấy (như : *chúng ta gặp ở Long-Hải hôm qua* chỉ định thề từ *người*, v.v.). Trái lại, thề từ đứng đầu câu (*người kia, áo anh, người ấy, quyền sách này*) có nghĩa chỉ định, và dùng làm chủ đề hay chủ từ.

21. Từ kết có hình thức câu, ta không coi là bản cù, vì không đủ ý nghĩa để có thể đứng riêng thành câu đơn hay câu phức. Nhưng, sở dĩ chúng tôi kể ra đây, là vì có khi phân tích một từ kết như vậy, ta có thể dựa vào cách, phân tích một câu.

Tỉ dụ, từ kết *quyền sách hôm qua anh cho tôi mượn* ta phân tích ra :

tiếng chính : *quyền sách,*

bổ từ : *hôm qua anh cho tôi mượn.*

Trong từ kết « *hôm qua anh cho tôi mượn* », thì *hôm qua* là bổ từ của cả tổ hợp *anh cho tôi mượn*, cũng như trong câu :

¹ Trừ phi ta nói ở trường hợp sau này :

Trần Quốc Tuấn là con An Sinh Vương Liễu. Người có công phá quân Mông-Cổ.

thì tổ hợp « *người có công phá quân Mông-Cổ* » mới là câu, vì người có nghĩa chỉ định, dùng để tôn xưng Trần Quốc Tuấn.

Quyển sách này hôm qua anh cho tôi mượn.

Hôm qua là bổ từ thời gian của câu.

22. Trong những câu như :

(A) *Thầy Giáp muốn* Giáp học Hán tự.

(B) *Chúng tôi tiếc rằng* hôm qua anh không lại.

(C) *Việc ấy tôi chắc rằng* xong.

thì tổ hợp « *thầy Giáp muốn* », « *chúng tôi tiếc rằng* », « *tôi chắc rằng* », dùng làm phó từ, cũng là từ kết có hình thức cú ».

PHÂN LOẠI THEO NGỮ ĐIỆU

23. Ngữ điệu là cái giọng ta nói ra một câu¹. Phân loại câu theo ngữ điệu, chúng tôi chia ra :

- a) câu nói theo giọng thường,
- b) câu nói theo giọng hỏi, và
- c) câu nói theo giọng biểu cảm (để tỏ tình cảm hay sai bảo ai).

24. Ngữ điệu theo giọng mình nói một câu, chứ không theo cách cấu tạo, không theo quan hệ những tiếng trong câu. Cùng một câu ta có thể nói theo hai giọng khác nhau. Như câu :

(A) Mẹ đã về.

có thể nói theo giọng biểu cảm để tỏ ý vui mừng, nếu đứa trẻ mong mẹ nó về. Nhưng, cũng có trường hợp trẻ đang nghịch, thấy mẹ về, sợ không được chơi nữa, chúng nói câu trên theo giọng thường.

Ta sai bảo ai mà nói :

(B) Làm việc này cho tôi ngay.

thì ta có thể nhã nhặn nói theo giọng thường, hay cất cao giọng mà « nói xẵng ».

a.— Ngữ điệu cũng là một ngữ tố như chỗ ngừng trong câu nói hay cách xếp đặt tiếng trong câu (đ.XIX.4, chú) (Bloomfield *L* 163.171;— Martinet *LG* 26). Ngữ tố ấy, theo Martinet, cũng có ý nghĩa và « hình thể ». Td. ta nói « Trời mưa [?] » theo giọng hỏi, thì giọng hỏi là ngữ tố có nghĩa tđv. « có phải (trời mưa) không » hay « (trời mưa) phải không » ; và hình thể của nó là giọng cất cao để nói tiếng *mưa*.

b.— Giọng nói khác với giọng của tiếng là : ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng (đ.III.6).

Lại như mấy câu hỏi này :

(C) Anh có đi chơi không ?

(D) Anh tỉnh hay anh say ?

(Đ) Sao anh lại thế ?

ta có thể nói theo giọng bình thường, hay nói theo giọng đề hỏi bằng cách nói mạnh tiếng cuối. Riêng câu Đ, ta còn có thể nói theo giọng biểu cảm để trách móc nữa.

Ba câu trên, dù nói theo giọng thường hay giọng hỏi thì theo cách cấu tạo, theo ý nghĩa cả câu, ta cũng biết là câu hỏi. Nhưng, có câu hỏi, vì cách cấu tạo mà ta bắt buộc phải nói ra theo giọng hỏi, chứ nếu nói theo giọng thường thì câu không thành câu hỏi nữa. Tỉ dụ :

Anh đồ tỉnh ? anh đồ say ?

Sao anh gheo nguyệt giữa ban ngày. (H.X.H.)

Hai câu thơ trên mà đọc « Anh đồ tỉnh, anh đồ say » theo giọng thường thì không phải là câu hỏi, và ta làm sai cả ý của tác giả.

Ngữ điệu và ngữ thê

25. Muốn nhấn mạnh vào một tiếng nào, ta nói theo giọng cao hơn giọng thường, như nói

Anh **phải** đi ngay.

Anh phải đi **ngay**.

mà ta nhấn mạnh vào *phải* hay *ngay*, là có ảnh hưởng đến ngữ điệu của câu.

Nhưng, có khi muốn nhấn mạnh mà không đổi giọng nói thường, ta đổi cách cấu tạo câu, như

Mày hay sinh chuyện lắm.

Nó thích cả danh lẫn lợi.

Tiếc cả con rò lẫn con diếc.

mà đổi thành câu có chủ đề :

Hay sinh chuyện là mày.

Danh nó cũng thích mà lợi nó cũng thích.

Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn.

thì ngữ thế mạnh hơn.

CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM

PHÂN TÍCH CÂU

1. Theo sách giáo khoa của Pháp dạy về ngữ pháp, thì phân tích câu phức, phải chia ra từng cú. Những sách ấy không phân biệt như chúng tôi, cú phụ với bản cú, và tổ hợp chúng tôi gọi là bản cú (đ.XXIV.16) theo ngữ pháp Pháp cũng coi là cú phụ¹. Cho nên hai câu này :

(A) Nó phải mắng vì anh mách thầy nó.

(B) Cái công thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm, không thua gì công vua Vũ thảo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp. (N.Đ.K.)

¹ Chúng tôi phân biệt : cú phụ dùng làm bổ từ của câu mà bản cú dùng làm bổ từ của tiếng (đ.XXIV.17).

Nay thấy đã có nhà nghiên cứu Pháp ngữ phân biệt hai thứ cú phụ. Như Sechchaye (*SLP* 179-185) chia ra *proposition subordonnée* (tđv. cú phụ) và *proposition subordonnée complétive* (tđv. bản cú) ; td. :

(A) *La lettre que tu m'as écrite m'a été agréable.*

(B) *On m'annonce que Jean est parti.*

(C) *Jean ne sort pas parce qu'il pleut.*

Que tu m'as écrite (A) và *que Jean est parti* (B) là *proposition subordonnée complétive*, vì bỏ đi, tổ hợp còn lại *La lettre m'a été agréable* (A) và *On m'annonce* (B) không đủ nghĩa thành câu. Còn *parce qu'il pleut* (C) là *proposition subordonnée*, và bỏ đi, tổ hợp còn lại *Jean ne sort pas* vẫn đủ ý thành câu.

Dessaintes (*LD* 180-183) cũng phân biệt *subordonnée proprement dite* (tđv. cú phụ) và *subordonnée improprement dite* (tđv. bản cú).

Còn Galichet (*MG* 30-32) thì phân biệt *proposition-terme* (cú dùng làm thành phần câu) và *proposition-élément* (cú chỉ là một bộ phận của thành phần câu).

mà phân tích theo lối dạy trong sách ngữ pháp Pháp, thì phải chia ra :

— Câu A :

Nó phải mắng : cú chính ;

Vì anh mách thầy nó : cú phụ dùng làm bổ từ nguyên nhân của *phải mắng*.

— Câu B :

Cái công không thua gì công : cú chính ;

Thầy Mạnh tịch tà thuyết chính nhân tâm : hai cú phụ dùng làm bổ từ của *cái công* ;

Vua Vũ tháo nước lụt đuổi muông dữ : hai cú phụ dùng làm bổ từ cho *công* ;

Đề cho thiên hạ an cư lạc nghiệp : cú phụ, bổ từ mục đích của *tháo nước lụt và đuổi muông dữ*.

2. Chúng tôi cho rằng lối phân tích như trên không hợp với Việt ngữ, nên chúng tôi chủ trương phân tích một câu đơn hay một câu phức, trước hết phải chia ra các thành phần như chúng tôi đã định ở chương XVII, và mỗi thành phần có thể là từ, từ kết, bán cú hay cú¹. Chia ra thành phần rồi, ta mới chia ra bộ phận của mỗi thành phần. Bộ phận của thành phần câu có thể là từ, từ kết hay bán cú. Phân tích cú hay bán cú, ta theo d.XVII.5.7. Phân tích từ kết, ta theo d.VI.35. Một tổ hợp, dù là cú hay từ kết, ta cũng có thể phân tích mãi cho đến đơn vị từ. Theo vậy, hai câu dẫn làm tí dụ ở điều trên, chúng tôi phân tích như sau :

(A) *Nó phải mắng vì anh mách thầy nó.*

Chủ từ : *nó*

Thuật từ : *phải mắng*

¹ Galichet (MG 104-107) cho rằng lối phân tích câu phức ra có là lối quá giả tạo, và ông cũng chủ trương như chúng tôi phải phân tích ra thành phần (*termes*).

Bổ từ nguyên nhân¹ : *vi anh mách thầy nó*

Chủ từ là từ đơn, thuật từ là từ kết, bổ từ câu là cú phụ. Muốn phân tích thuật từ và bổ từ câu, ta chia ra :

Thuật từ	}	tiếng chính : <i>măng</i> phó từ bị động : <i>phải</i>
Bổ từ nguyên nhân	}	quan hệ từ : <i>vi</i> chủ từ : <i>anh</i>
	}	thuật từ : { <i>mách thầy nó</i> {
		tiếng chính : <i>mách</i> khách từ : { t. ch. : <i>thầy</i> <i>thầy nó</i> { bổ từ : <i>nó</i>

3. (B) *Cái công thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm, không thua gì công vua Vũ tháo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp.*

Chủ từ : *cái công thầy Mạnh tịch tà thuyết, chính nhân tâm*

Thuật từ : *không thua gì công vua Vũ tháo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp*

Ta lại phân tích chủ từ và thuật từ như sau :

Chủ từ	}	tiếng chính : <i>công</i> loại từ : <i>cái</i> bổ từ : <i>thầy Mạnh tịch tà thuyết chính nhân tâm</i> (a)
Thuật từ	}	tiếng chính : <i>kém</i> khách từ : <i>công vua Vũ tháo nước lụt, đuổi muông dữ để cho thiên hạ an cư lạc nghiệp</i> (b) hình dung từ : <i>gì</i> (gì = một tí gì) phó từ phủ định : <i>không</i>

¹ Xin nhớ là chỉ có bổ từ câu và phó từ câu mới là thành phần câu ; bổ từ tiếng và phó từ tiếng không phải là thành phần câu.

Tổ hợp (a) dùng làm bổ từ cho tiếng *công*, gồm hai bán cú (đ.XXIV.16) đứng lập: *thầy Mạnh tịch tà thuyết* và *chính nhân tâm* (lược ý chủ từ), ta phân tích như sau:

bán cú thứ nhất	}	chủ từ: <i>thầy Mạnh</i>	}	tiếng chính: <i>Mạnh</i>		
				loại từ: <i>thầy</i>		
	}	thuật từ:	}	tiếng chính: <i>tịch</i>	} t. chính: <i>thuyết</i>	
		<i>tịch tà thuyết</i>		khách từ: <i>tà thuyết</i>		bổ từ: <i>tà</i>
bán cú thứ hai	}	chủ từ: (<i>thầy Mạnh</i>) lược ý				
		thuật từ:	}	tiếng chính: <i>chính</i>	} t. chính: <i>tâm</i>	
		<i>chính nhân tâm</i>		khách từ: <i>nhân tâm</i>		bổ từ: <i>nhân</i>

Tổ hợp (b) dùng làm khách từ cho trạng từ *kém* phân tích như sau:

tiếng chính: *công*,
bổ từ: *vua Vũ thảo nước lụt, đuổi muông dữ dề cho
thiên hạ an cư lạc nghiệp* (c)

Tổ hợp (c) gồm ba bán cú: hai bán cú chính là *vua Vũ thảo nước lụt* và *đuổi muông dữ* (lược ý chủ từ); bán cú phụ là *dề cho thiên hạ an cư lạc nghiệp*, dùng làm bổ từ mục đích cho cả hai bán cú chính:

bán cú chính 1	}	chủ từ: <i>vua Vũ</i>	}	tiếng chính: <i>Vũ</i>		
				loại từ: <i>vua</i>		
	}	thuật từ:	}	tiếng chính: <i>thảo</i>	} t. chính: <i>nước</i>	
		<i>thảo nước lụt</i>		khách từ: <i>nước lụt</i>		bổ từ: <i>lụt</i>
bán cú chính 2	}	chủ từ: (<i>vua Vũ</i>) lược ý				
		thuật từ:	}	tiếng chính: <i>đuổi</i>	} t. chính: <i>muông</i>	
		<i>đuổi muông dữ</i>		khách từ: <i>muông dữ</i>		bổ từ: <i>dữ</i>
bán cú phụ	}	quan hệ từ: <i>dề cho</i>				
		chủ từ: <i>thiên hạ</i> (đ.XI.60, chú)	}	tiếng chính: <i>hạ</i>	} bổ từ: <i>thiên</i>	
		thuật từ: <i>an cư lạc nghiệp</i> (d)				

Tổ hợp (d) là một ngữ gồm hai phần ngang giá trị (đ.XVIII.37), là *an cư* (chính : *an*, phụ : *cư*) và *lạc nghiệp* (chính : *lạc*, phụ : *nghiệp*).

4. Tóm lại, mặc dầu đã phân biệt cú chính, cú phụ, cú phụ thứ, bán cú, chúng tôi lại chủ trương phân tích câu ra thành phần, rồi phân tích mãi cho đến đơn vị từ.

Muốn thế, ta phải hiểu nghĩa cả câu, vì có hiểu nghĩa mới phân định được thành phần câu, rồi đến bộ phận của mỗi thành phần¹. Mỗi tổ hợp (từ kết, bán cú hay cú phụ) dùng làm thành phần câu hay bộ phận của thành phần câu, phải đủ nghĩa để giữ chức vụ ấy. Như câu B (điều trên), tổ hợp *cái công* chưa đủ nghĩa để làm chủ từ. Đủ nghĩa là tổ hợp *cái công thầy Mạnh tịch tà thuyết chính nhân tâm*.

Dưới đây, chúng tôi dẫn tỉ dụ phân tích các câu đơn và câu phức (tiếp liên, kết liên và tiếp kết), nhưng chúng tôi chỉ phân tích theo thành phần, chứ không đi sâu vào chi tiết như đã phân tích hai câu ở hai điều trên. Định được thành phần là việc cốt tử, mà định được rồi thì phân tích thành phần ấy không khó khăn gì.

5. Câu đơn : thành phần định theo đ.XVII.3.

Và lại việc ấy bây giờ chắc nó không dám làm đâu.

Quan hệ từ : *vả lại*

Chủ đề : *việc ấy*

Chủ từ : *nó*

Thuật từ : *không dám làm đâu*

Bổ từ thời gian : *bây giờ*

Phó từ chủ quan : *chắc*

¹ F. de Saussure (LG 145) đã viết rằng : *Pour analyser [la chaîne parlée] il faut faire appel aux significations (...) Quand nous savons quel sens et quel rôle il faut attribuer à chaque partie de la chaîne, alors nous voyons ces parties se détacher les unes des autres (...)*

6. Câu tiếp-liên

- (A) Ngoài thì là lí || song trong là tình. (N.D.)
 (B) Trước, chùa này chỉ là một cái am nhỏ lợp gianh || sau, nhà vua mới cho sửa sang nguy nga như thềm.
 (C) Tôi xin lỗi anh || hôm qua trời mưa suốt ngày || nên không lại thăm anh được.
 (D) Thuyền chạy vùn vụt || gió thổi ù ù || sóng vỗ chông chênh || người ày cứ đứng sừng sững || không hề nhúc nhích chút nào. (N.T.T.)

Mỗi thành phần là một cú đẳng lập (đ.XVII.4.5).

7. Câu kết liên

- (A) Lát nữa nều Giáp không đến || ta cũng cứ đi.

Câu có một cú chính và một cú phụ (đ.XVII.6), ta phân tích như sau :

Chủ từ : *ta*

Thuật từ : *cũng cứ đi*

Bổ từ thời gian : *lát nữa*

Bổ từ giả thiết : *nếu Giáp không đến* (cú phụ)

- (B) Thừa cụ, nều thềm là gàn || thì cái gàn ày bao nhiêu tiền cháu cũng không bán. (N.B.G.)

Câu có một cú chính và một cú phụ, nhưng phân tích ra :

Chủ đề chính : *cái gàn ấy*

Chủ đề thứ (đ.XIX.9) : *bao nhiêu tiền*

Chủ từ : *cháu*

Thuật từ : *cũng không bán*

Bổ từ giả thiết : *nếu thềm là gàn* (cú phụ)

Phó từ chủ ngữ : *thừa cụ*

- (C) Mây triều Ngô, Đinh, Tiên Lê chưa tỏ chức việc học chữ Nho || vì còn phải lo việc chông nhau với nước Tàu || để cho nền tự chủ được vững.

Câu có một cú chính, một cú phụ và một cú phụ thứ (đ.XXIV.6), nhưng phân tích ra :

Chủ từ : *mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê*

Thuật từ : *chưa tỏ chức việc học chữ Nho*

Bổ từ nguyên nhân : *vi còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu (cú phụ) để cho nền tự chủ được vững (cú phụ thứ)*

(D) **Nhược bằng khinh bỏ sách này** || **trái lời dạy bảo** || thì tức là **ngịch thù**. (T.T.K)

Câu có một cú chính, hai cú phụ, nhưng phân tích ra :

Chủ từ : *lược ý*

Thuật từ : *tức là nghịch thù*

Bổ từ giả thiết : *nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo (hai cú phụ)*

(Đ) [a] **Nếu tôi không nghĩ đến kẻ ấy** || thì **ngủ yên sao được** || [b] **mà nếu không làm thế** || thì **sao tôi được gặp người quý hoá như ông**. (T.L.)

Câu có hai cú chính, hai cú phụ, mỗi cú chính có cú phụ của mình. Phân tích câu này, ta chia ra hai phần ngang giá trị đã, rồi mới phân tích mỗi phần ấy :

Phần thứ nhất (a) :

Chủ từ : *lược ý*

Thuật từ : *ngủ yên sao được*

Bổ từ giả thiết : *nếu tôi không nghĩ đến kẻ ấy*

Phần thứ nhì (b) :

Chủ từ : *tôi*

Thuật từ : *được gặp người quý hoá như ông*

Bổ từ giả thiết : *nếu không làm thế*

Phó từ chủ quan : *sao*

8. Câu tiếp kết

(A) [a] Chùa này trước chi là cái am nhỏ lợp gianh || [b] sau vì có một bà công chúa đến xin nương nhờ cửa Phật || nên nhà vua cho sửa sang nguy nga như thế. (K.H.)

Câu có một cú đẳng lập, một cú chính và một cú phụ, nhưng chia ra hai phần ngang giá trị :

- phần thứ nhất là một cú đẳng lập (a) ;
- phần thứ nhì gồm một cú chính và một cú phụ (b).

(B) [a] Nay ta đã biết lây quốc văn làm trọng || [b] thì hễ có cái gì phát huy được cái hay cái đẹp trong quốc văn || ta cũng nên đề ý đến || [c] mà một cách phát huy cái hay của văn chương tức là cách dùng điển cũ. (D.Q.H.)

Câu có hai cú đẳng lập, một cú chính và một cú phụ, nhưng chia ra ba phần ngang giá trị :

- phần thứ nhất là một cú đẳng lập (a) ;
- phần thứ nhì gồm một cú chính và một cú phụ (b) ;
- phần thứ ba là một cú đẳng lập (c).

9. Mấy điều trên, chúng tôi đã dẫn tỉ dụ phân tích các loại câu định ở tiết I chương XXIV : câu đơn, câu tiếp liền, câu kết liền, câu tiếp kết. Nhưng, đây mới chỉ là tỉ dụ giản dị ; phân định thành phần những tỉ dụ ấy, không khó khăn gì, không cần suy nghĩ lắm.

Câu tiếp liền dẫn ở điều 6 và câu tiếp kết dẫn ở điều 8, mỗi cú đẳng lập là một thành phần. Nhưng, có câu mà thành phần không phải chỉ là một cú đẳng lập, mà gồm hai hay nhiều cú, hợp thành một « mạch ». Tỉ dụ, hai tổ hợp này :

Một vương khân nâu bịt đầu || thắt nút ra trước trán.
Họ vừa đi || vừa chuyện || vừa cười.

mà cho đứng riêng thành câu, và phân tích ra thì mỗi cú đẳng lập là một thành phần. Nhưng nếu ta đặt hai tổ hợp ấy vào một câu dài hơn như :

[a] Bọn đàn ông, quần nâu xắn đèn gò || [b] một vuông khăn nâu bịt đầu || thắt nút ra trước trán || [c] miệng còn ngậm tăm || [d] vừa đi || vừa chuyện || vừa cười.
(N.L.)

thì ta coi hai tổ hợp (b) và (d) mỗi tổ hợp chỉ là một thành phần, vì những cú đẳng lập trong mỗi tổ hợp có liên lạc với nhau chặt chẽ hơn là đối với những cú khác.

Vậy, câu trên tuy rằng có bảy cú đẳng lập, mà phân tích ra, ta coi là có bốn thành phần :

- phần thứ nhất (a) là một cú đẳng lập ;
- phần thứ hai (b) gồm hai cú đẳng lập ;
- phần thứ ba (c) là một cú đẳng lập ;
- phần thứ tư (d) gồm ba cú đẳng lập¹.

Dưới đây là mấy tỉ dụ nữa.

10. (A) [a] Người nhà quê thì cảm ơn đi cảm ơn lại ;
[b] đưa cái điều cày || mời Hai Nhiều hút ||
[c] và xin miếng trấu của một bà ngồi bên cạnh ||
mời Hai Nhiều ăn. (T.L.)

¹ Phân tích câu trên, có thể có hai chủ trương.

Chủ trương thứ nhất : tổ hợp *vừa đi vừa chuyện vừa cười* là thuật từ mà chủ từ là *bọn đàn ông* ; còn thì bao nhiêu ý khác toàn dùng để miêu tả *bọn đàn ông*, nghĩa là dùng làm bổ từ cho *bọn đàn ông*. Chủ trương này hợp với ngữ pháp Pháp vì một câu như vậy, những tổ hợp *quần nâu xắn đến gối ; một vuông khăn nâu bịt đầu ; thắt nút ra trước trán ; miệng còn ngậm tăm ;* Pháp ngữ dùng *proposition participe* có công dụng là bổ từ.

Chủ trương thứ hai : tất cả các cú đều dùng để miêu tả *bọn đàn ông* cả, vì có nói rằng *bọn đàn ông quần nâu xắn đến gối* hay *bọn đàn ông vừa đi vừa chuyện vừa cười*, đều là miêu tả *bọn đàn ông*, đều diễn tả *bọn đàn ông* ở trạng thái nào.

Chúng tôi thiên về chủ trương thứ hai này.

Câu gồm có năm cú đẳng lập nhưng chia ra có ba phần :

— phần thứ nhất (a) là một cú (*cám ơn đi cám ơn lại trở một sự trạng*,— đ.XVIII.40) ;

— phần thứ hai (b) gồm hai cú (*Hai Nhiều hút là bán cú*,— đ.XXIV.18) ;

— phần thứ ba (c) cũng gồm hai cú (*Hai Nhiều ăn là bán cú*).

(B) [a] Nhưng sau thầy vợ rầy rứt || vì ông chống gàn || mà bà vợ cũng bị giễu là bà gàn || [b] nên muốn tìm người || hỏi xem || mình gàn về nỗi gì. (N.B.G.)

Câu có sáu cú, chia ra hai phần :

— phần thứ nhất (a) gồm một cú đẳng lập, một cú chính và một cú phụ¹ ;

— phần thứ hai (b) gồm ba cú đẳng lập (*hỏi xem là một cú*: đ. XXI. 7).

(C) [a] Tinh dục bởi khi huyết mà ra || mà nghĩa lí bởi học văn mà ra || [b] vậy nghĩa lí để phòng tinh dục || thì nghĩa lí thảng || tinh dục phải lui || [c] nếu cứ buông dông thả dài || mắt trông || động lòng || tai nghe || động tưởng || cả đời chi để cho thể gọi là tinh luy. (N.B.H.)

Câu này gồm năm cú đẳng lập, một cú chính và bảy cú phụ, nhưng chia ra ba phần :

— phần thứ nhất (a) gồm hai cú đẳng lập ;

— phần thứ hai (b) gồm ba cú đẳng lập ;

— phần thứ ba (c) gồm một cú chính và bảy cú phụ.

Muốn phân tích phần thứ ba, ta chia ra :

¹ Phần (a) này chia ra hai tổ hợp ngang giá trị : một tổ hợp là cú đẳng lập (*nhưng*) sau thấy vợ rầy rứt (đ.XXI.7), một tổ hợp gồm cú chính và cú phụ.

chủ từ : *thế* ;

thuật từ : *gọi là tình luy* ;

bổ từ giả thiết : *nếu cứ... buộc mình.*

Tổ hợp dùng làm bổ từ giả thiết gồm bảy cú nhưng chia ra bốn phần đẳng lập :

— *cư buồng đông thả dài* (một cú, — d.XVIII,35) ;

— *mắt trông* || *động lòng* (hai cú) ;

— *tai nghe* || *động tưởng* (hai cú) ;

— *cả đời chỉ để cho cái tình dục nó sai khiến* || *nó chối buộc mình* (hai cú).

(D) [a] [b] *Rộng xét năm châu, trái xem lịch sử, dọc ngang mấy vạn dặm, trên dưới mấy ngàn năm, từ Đông đến Tây, từ xưa đến nay* || [c] *hể nước nào khi vận nước cường* || *tất là khi ấy chánh học sáng rệt* || [d] *nước nào khi vận nước suy đổi* || *tất là khi ấy trong nước tà thuyết lưu hành.* (N.Đ.K.)

Câu này là câu tiếp kết chia ra bốn phần :

1. Phần thứ nhất và phần thứ nhì, mỗi phần là một cú đẳng lập, nhưng ta phải lập lại theo thứ tự sau :

(a) *rộng xét năm châu dọc ngang mấy vạn dặm từ Đông đến Tây* ;

(b) *trái xem lịch sử trên dưới mấy ngàn năm từ xưa đến nay.*

(Tác giả đảo thứ tự trong câu, chủ ý là cho có sự liên tiếp đối nhau. Lối hành văn ấy ngày nay ít dùng.)

2. Phần thứ ba (c) gồm một cú chính và một cú phụ, phân tích như sau :

chủ từ : *chánh học,*

thuật từ : *sáng rệt,*

bổ từ thời gian : *khi ấy,*

bổ từ giả thiết : *hể nước nào khi vận nước cường*
(cú phụ),

phó từ xác định : *tất là.*

Cú phụ dùng làm bổ từ giả thiết phân tích ra :

quan hệ từ : *hễ*,
 chủ đề : *nước nào*,
 chủ từ : *vận nước*,
 thuật từ : *cường*,
 bổ từ thời gian : *khi*.¹

3. Phần thứ tư (d) gồm hai cú đẳng lập, nhưng có quan hệ sai đẳng về ý tứ.

(Đ) [a] Chi có ngọn gió mát ở trên sông cùng là vùng
 trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe || nên tiếng ||
 mắt ta nhìn || nên vẻ || [b] lầy || không ai cảm ||
 [c] dùng || không bao giờ hết || [d] đó là kho vô
 tận của Tạo hoá || [đ] và cũng là cái thú chung của
 bác với của tôi. (P.K.B.)

Câu có mười cú đẳng lập, nhưng chia ra năm phần :

— phần thứ nhất (a) gồm bốn cú : có hai ý « ngọn gió mát » và « vùng trăng sáng » dùng làm chủ đề ; hai cú *tai ta nghe* và *nhên tiếng* thuộc vào ý « ngọn gió mát » ; hai cú *mắt ta nhìn* và *nhên vẻ* thuộc vào ý « vùng trăng sáng » ; vậy ta không nên phân chia bốn cú ấy ra mà nên hợp lại làm một phần câu ;

- phần thứ hai (b) gồm hai cú ;
- phần thứ ba (c) cũng gồm hai cú ;
- phần thứ tư và phần thứ năm, mỗi phần là một cú.

¹ Ta nói :

Khi vận nước cường thì chánh học sáng rệt.

thì câu là câu đơn, mà *khi vận nước cường* là bổ từ của câu (*vận nước cường* là bán cú).

Nhưng nói như trên :

Khi vận nước cường tất là *khi ấy* chánh học sáng rệt.

thì câu là câu phức có hai phần đương đối : *khi vận nước cường* và *khi ấy chánh học sáng rệt*. Cú sau, *khi ấy* là bổ từ của cú, và dùng đương đối với *khi* (= khi nào) ở cú trên.

TỪ MÃY TRĂM NĂM NAY NGỮ PHÁP CỦA TA CÓ BIẾN ĐỔI KHÔNG ?

1. Có người đã ví ngôn ngữ với một sinh vật, có ý nói rằng ngôn ngữ cũng có thay đổi, có biến hoá, chứ không phải là một thứ gì ngưng trệ mà bất di bất dịch.

Ngôn ngữ của ta không ngoài công lệ ấy.

Nói ngôn ngữ, ta phải phân biệt : từ ngữ, thanh âm và ngữ pháp. Hiểu rộng ra nữa thì ngôn ngữ còn gồm cả chữ viết (văn tự) và văn chương.

Về từ ngữ thì sinh hoạt tri thức và sinh hoạt vật chất càng phát triển, ta càng phải đặt thêm nhiều tiếng mới để cung ứng cho nhu cầu mới. Không đặt tiếng mới, ta có thể đặt thêm nghĩa mới cho từ ngữ có sẵn. Ta còn mượn rất nhiều tiếng của ngôn ngữ các dân tộc khác, và những tiếng mượn đối với ta cũng là tiếng mới.

Có tiếng mới, thì trái lại, có từ ngữ trước kia thông dụng mà hiện nay không dùng nữa hay rất ít dùng, như : *mưa*, *nọ* (= đùng), *lọ* (= cần), *đôi* (= nhiều), *nua* (= già), *nó đôi* (= đủ đôi), *chung* (= ở, tại), *khưng* (= chịu, bằng lòng), *chung chinh*¹ (= cùng chung),...

Về thanh âm, chúng tôi đã nói đến tiếng biến thể (đ. III.50). Theo Hoàng Xuân Hãn khảo cứu tiếng Việt về cuối thế kỉ 17, thì có tiếng hiện nay âm đầu là *tr-*, trước kia âm ấy là *bl-* (*trời* < *blời*) hay *tl-* (*trầy* < *tlầy*). Có tiếng hiện nay

¹ Có lẽ *chung chinh* là từ kép điệp âm đầu, cấu tạo bằng từ đơn *chung*.

âm đầu là *l-* hay *nh-*, trước kia âm ấy là *ml-* (*nhạt < lạt < mlạt*, —*nhời < lời < mlời*), v.v.¹

2. Chữ viết của ta cũng thay đổi. Xưa ta mượn chữ Hán để viết chữ Nôm, ngày nay văn tự của ta dùng chữ La-tinh. Mấy chục năm nay, có người đã đề xướng cái cách lối viết hiện tại, hoặc vì mục đích khoa học như Nguyễn Bạt Tụy chủ trương « dùng chữ cho đúng với âm muốn phát và ghép chữ cho đúng với văn muốn ghép », hoặc chỉ vì mục đích thiết thực như Nguyễn Văn Vĩnh muốn cho việc ấn loát và việc truyền tin bằng điện được dễ dàng hơn.

Về văn chương thì văn đời Lê khác văn đời nay, văn thời Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí khác văn thời Tự Lực văn đoàn, v.v.

3. Từ ngữ, thanh âm, cả đến chữ viết và văn chương có thay đổi, nhưng ngữ pháp có thay đổi không ?

Muốn biết người trước nói, viết thế nào, phải căn cứ vào sách còn để lại. Những tác phẩm đầu tiên viết bằng chữ Nôm sản xuất mới từ đời Trần, nhưng thất lạc cả, duy chỉ còn cuốn *Trinh thử* nhiều người cho là viết vào thời Trần mạt, nghĩa là cuối thế kỉ 14 hay đầu thế kỉ 15. Vậy, có muốn nghiên cứu tiếng Việt cổ, ta chỉ có thể đi ngược lên đến cuối thế kỉ 14 là cùng.

Dưới đây chúng tôi sẽ trích ba đoạn văn :

1. một đoạn trong truyện *Trinh thử* (đã nói trên),
2. một đoạn trong tập *Gia huấn ca*² của Nguyễn Trãi, viết vào cuối thế kỉ 15,
3. một đoạn trong bức thư viết năm 1659 bằng chữ

¹ Hoàng Xuân Hãn, *Một vài văn kiện bằng quốc âm tàng trữ ở Âu châu*, báo *Đại Học*, Huế, số 10, 1959.

² Có người ngờ rằng tập này người đời sau chửa lại nhiều. Vấn đề chưa giải quyết hẳn, nên chúng tôi tạm hẹn theo thuyết cũ.

La-tinh (chép theo Hoàng Xuân Hãn, bài dẫn trên¹),
để đọc giả so sánh với tiếng nói hiện giờ.

Đọc giả sẽ thấy rằng ngữ pháp của ta, dù là về thế kỉ 14, thế kỉ 15, thế kỉ 17 hay hiện giờ, về đại cương không thay đổi.

I

(Trích trong truyện *Trình thủ*,
tác giả Hồ Huyền Quy)²

Liệu lời Sinh mới dạy cho,
Lấy đường khuyên giải diễn mô mọi lời :
« Việc này cơn cú vì nguoi,
« Liệu về nói đỡ chõng nguoi thì là...
« Muốn cho yên cửa yên nhà,
« Chẳng gì hơn ở thuận hoà cùng nhau.
« Dễ ai đội áo qua đầu,
« Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày ?
« Ái ân là nghĩa nặng thay !
« Vợ chõng há phải một ngày rồi quên.
« Ở đời vô sự là tiên,
« Mà điều êm đẹp hơn bên cục cấn.

¹ Theo Hoàng Xuân Hãn thì bức thư này là « nét bút xưa nhất của người Việt viết bằng chữ La-tinh trên mặt giấy tây ». Kết luận bài báo, ông viết rằng : « Tiếng ta cách ba trăm năm nay không khác bây giờ bao nhiêu. » Đây là ông nói về cả từ ngữ lẫn âm thanh và lối ghi âm, chứ không nói riêng về ngữ pháp.

² Khảo luận truyện *Trình thủ*, Bùi Kỷ viết : « Chỗ đặc sắc nhất ở trong truyện này là dùng được nhiều câu phương ngôn và tục ngữ. » Vậy những câu phương ngôn, tục ngữ ấy có từ trước khi viết truyện, nhưng có từ đời nào thì hiện nay ta không thể căn cứ vào đâu mà biết được.

- « Trót dà cùng chiếu cùng chắn,
 « Lễ nào con nhện mấy lần vương tơ.
 « Tinh sao như thể nước cờ,
 « Nghĩ cho một phải hai vừa thì thôi.
 « Chớ toan những sự tranh phôi,
 « Bơi bèo ra bộ, tanh hôi cửa nhà.
 « Đàn bà như hạt mưa sa,
 « Gặp sao hay vậy, biết là đâu hơn.
 « Dầu chổng trăm giận nghìn hờn,
 « Cũng nên bấm bụng van lơn dỗ dành.
 « Một câu nhin, chín câu lành,
 « Chớ hề tạt đổ, cậy mình cậy công.
 « Mới là phải đạo xương tòng,
 « Chiều người lấy việc, chiều chổng lấy con.
 « Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon,
 « Rang rang thôi hết khéo khôn đàn bà.
 « Mèo lành ở mả đâu là,
 « Cửa yêu đâu có bày ra ở ngoài.
 « Thôi đừng đua sức thi hơi,
 « Há rằng ba chốn bốn nơi được nào ?
 « Tránh voi, xấu mặt hay sao ?
 « Hãy xem sứa vượt được nào qua đấng ?
 « Làm chi mắt vược mắt lẳng ?
 « Dứt dây, chẳng sợ động rừng kia ru ?
 « Thi bơi với giải thời thua,
 « Đàn bà đâu có tranh đua cho đánh.
 « Kíp toan cải dữ làm lành,
 « Ất là sum họp yến anh một nhà.
 « Dịu dàng phải phép đàn bà,
 « Chẳng thời chua xót lệ sa rờng rờng. »
 Nàng vâng lời dạy ghi lòng,
 Trở về van lạy cùng chổng dám sai.
 Hồ sinh về chốn thư trai,
 Dờ nghiên bút, mới ghi lời, kéo quên.

II

(Trích trong tập Gia huấn ca,
tác giả : Nguyễn Trãi)

Ngày con đã biết chơi, biết chạy,
Đừng cho chơi cầm gậy, trèo cao,
Đừng cho chơi búa, chơi dao,
Chơi vôi, chơi lửa, chơi ao, có ngày...
Lau cho sạch, không hay dầm nước ;
Ăn cho vừa, đừng ước cao lương.
Mùa đông, tháng hạ, thích thường.
Đừng ôm ấp quá, đừng suồng sã con.
Dạy từ thuở hãy còn trứng nước :
Yêu cho đôn, bắt chước lấy người.
Trình, thưa, vâng, dạ, đứng, ngồi ;
Gái trong kim chỉ, trai ngoài bút nghiên.
Gần mực đen, gần đèn thì sáng ;
Ở bầu tròn, ở ống thì dài.
Lạ gì con có giống ai :
Phúc đức tại mẫu, là lời thế gian.
Làm mẹ chớ ăn càn ở dữ ;
Với con đừng chửi rửa quá lời.
Hay chi thô tục những người :
Hôm nay cụ cụ, ngày mai bà bà.
Gieo tiếng ra, gậy cây gậy cối ;
Mở miệng, nào có ngọn có ngành ;
Đến tai bụi cũng không lành,
Chồng con khinh dè, thế tình mỉa mai.
Ấy những thói trên đời ngoa đại,
Khôn thời chừa, mới phải đứng người.
Sinh con thời dạy thời nuôi,
Biết câu phải trái, lựa lời khuyên răn.

III

(Trích bức thư của Bento Thiện,
viết năm 1659)

Rày là ngày Lễ Bà thánh Maria đấng sinh tử vì đạo. Tôi xin vì công nghiệp Bà thánh này mà làm thư này cho đến nơi Thầy. Tôi lạy ơn Thầy vì đức Chúa trời mà chịu khó nhọc làm vậy. Tôi đã làm được thư gửi sang Macao cho Thầy. Song le chẳng biết là có ai gửi cho đến Thầy hay chẳng. Rày có khách Olande trở về bên ấy mà Thầy cả gửi thư đi bên ấy, thì tôi phải làm một hai lời sang lạy ơn Thầy vậy, các bần đạo xứ Đông thì lòng nhớ Thầy lắm, một ước ao cho Thầy lại đến nước này một lần nữa. Song le nước Annam hãy còn rối chưa có xong, các bần đạo nhà quê rày xa Thầy, kẻ thì giữ, kẻ thì bỏ vì chẳng có Thầy cả đến giảng tội cho. Những kẻ giảng thì đi thăm dạy dỗ một hai lẽ vậy, chẳng bằng có Thầy cả thì hơn. Rày thì có hai Thầy cả ở Kẻ chợ chẳng dám đi đâu, song le bần đạo mọi nơi hằng có đến liên mà hai Thầy cũng chịu khó giảng tội ban đêm, đến gà gáy thì làm lễ cho bần đạo Comunhong rồi lại ra hết chẳng dám vào ban ngày. Kẻ chịu đạo thì hằng có liên chẳng có khi nải nào mà chẳng chịu đạo¹.

¹ Chúng tôi tự ý sửa lại lối ghi âm của vài tiếng để cho đọc giả dễ đọc (những tiếng ấy chúng tôi cho in nghiêng). Những tiếng trời, trở, lời, lẽ, vậy, vào, gửi, trong nguyên văn viết là blời, tlay, mlời, mlẽ, buay, buao, gười.

Toàn thể bức thư đăng trên báo Đại Học số 10, tr. 112-115. Hoàng Xuân Hãn có chú thích những tiếng cổ, nghĩa xưa và tích cũ. Chúng tôi trích dưới đây vài lời chú thích ấy :

Sinh tử : chết vì tôn giáo. Theo thuyết Da-tô thì chết tức sống một cách vô tận ở cõi hồn. Vì vậy đã dùng tiếng *sinh* để tỏ sự chết. *Sinh thì* nghĩa là chết.

Thầy cả : tiếng tỏ các giáo sĩ người Âu, nghĩa là thầy đứng đầu.

Liên : tức là tiếng *luôn* ngày nay. Tiếng *luôn* mới có.

Comunhong : tức là lễ *communion* (tiếng Pháp), ban bánh và rượu thánh cho người theo đạo Da-tô.

Nải : *Khi nải* có lẽ nghĩa là như chốc lát. Bây giờ *khi nải* hoặc *khi này* nghĩa là lúc trước bây giờ một ít.



4. Điều trên, chúng tôi nói rằng ngữ pháp của ta, mấy trăm năm nay không thay đổi. Ấy là xét về đại cương, chứ về tiểu tiết thì có những cách cấu tạo hiện nay ta không dùng đến nữa. Tỉ dụ, trong bức thư của Bento Thiện có câu

Dầu tuy là ở xa song le lòng chẳng có xa.

thì hiện nay ta không nói « dầu tuy », mà chỉ dùng hoặc *dầu* hoặc *tuy*, hoặc *mặc dầu*, hoặc nữa *tuy... mặc dầu*¹ :

<i>Mặc dầu ở xa</i>	}	mà lòng thì không xa.
<i>Dầu ở xa</i>		
<i>Tuy ở xa</i>		
<i>Tuy ở xa mặc dầu</i>		

Còn như câu

Tôi xin cha chớ quên làm chi.

cũng ở trong bức thư nói trên, ta nghe lạ tai, nhưng cách cấu tạo ấy vẫn còn tồn tại. Ta hãy so sánh với hai câu này :

Anh đừng đọc cuốn sách ấy làm chi.

Anh đừng đến đây làm chi².

¹ Hoàng Xuân Hãn chú thích : *dầu* có nghĩa là « mặc ». (Cxd.XXII.9.

² Ta có thể không dùng tiếng *đừng* (đ.XI.50) :

Anh đọc cuốn sách ấy làm chi.

Anh đến đây làm chi.

PHẦN THỨ NĂM

*ẢNH HƯỞNG NGOẠI LẠI
ĐẾN VIỆT NGỮ*

CHƯƠNG HAI MƯƠI BẢY

ẢNH HƯỞNG VỀ TỪ NGỮ

1. Tiếp xúc với những dân tộc ở Đông Á và Tây phương, ngôn ngữ của ta không khỏi chịu ảnh hưởng của ngoại ngữ. Ảnh hưởng ấy khá nhiều ở phương diện từ ngữ, chữ viết và văn chương, mà rất ít về ngữ pháp và thanh âm.

Về chữ viết thì xưa ta dùng « chữ Nôm » mượn của Hán tự, và nay ta dùng « chữ quốc ngữ » mượn của chữ La-tinh. (Chữ quốc ngữ do một số giáo sĩ người Âu lấy chữ cái La-tinh, đặt ra, từ cuối thế kỉ 16, đầu thế kỉ 17.)

Về thanh âm, chúng ta chưa biết chắc được đã chịu ảnh hưởng của các dân tộc Thái, Miên, Trung-Hoa, v.v., ra sao, vì môn ngữ âm học của ta chưa phát triển.

Vậy, dưới đây chúng tôi chỉ bàn về ảnh hưởng ngoại lai về phương diện : từ ngữ, văn chương và ngữ pháp ; và cũng chỉ giới hạn ở ảnh hưởng của Trung-Hoa và Tây phương đến ngôn ngữ của ta.

Ảnh hưởng của Trung-Hoa

2. Việt ngữ mượn của Hán ngữ rất nhiều. Một tiếng Hán chuyển sang tiếng Việt, có hai lối : *dân hoá* và *nho hoá*.

Tiếng nho hoá do những người có học Hán tự tạo ra, căn cứ vào phép phiên thiết trong từ điển Hán, nhưng phát âm theo âm luật Việt-Nam.

Tiếng dân hoá không theo quy tắc nhất định nào, và do người dân xúc tiếp với nhau hàng ngày mà đặt ra : nghe không rõ hay chỉ mập mờ, rồi truyền đi nói lại, tiếng

nói trại biến đi ; vì thế mà thường tiếng dân hoá xa âm gốc hơn tiếng nho hoá¹.

3. Tiếng dân hoá coi là tiếng Nôm, mà tiếng nho hoá gọi là tiếng Hán Việt. Tiếng Hán Việt viết ra chữ Hán được (khác với tiếng Nôm không viết ra Hán tự được), nhưng đọc theo âm Việt.

Cùng một tiếng Hán có thể vừa tạo ra tiếng Nôm, vừa tạo ra tiếng Hán Việt. Tỉ dụ :

Chữ Hán	Âm Hán ² (theo giọng Bắc-Kinh)	Nôm	Hán Việt ³
鐵	thiã	sắt	thiết
時	sừ	giờ	thì
維	uầy	dây	duy

4. Một tiếng Hán chỉ tạo ra một tiếng Hán Việt, nhưng có thể tạo ra nhiều tiếng Nôm. Tỉ dụ :

— tiếng H. *pải* 白 chỉ tạo ra tiếng HV. *bach*, nhưng tạo ra ba tiếng N. *bạc* (tóc bạc,— vàng bạc,— bạc màu),— *bạch* (trắng bạch),— *phếch* (bạc phếch,— nhạt phếch)⁴ ;

— H. *hao* 好 chỉ tạo ra HV. *hiếu* (hiếu học), mà tạo ra hai tiếng N. *háo*⁵ (háo danh,— háo hức),— *háu* (háu đoi,— hau háu) ;

¹ Đào Trọng Đủ, *CDTH* 20-22.— Lê Ngọc Trụ, *CTVN* 19.20.

Có lẽ tiếng dân hoá có trước tiếng nho hoá, vì tiếp xúc với người Trung-Hoa lâu rồi ta mới học Hán tự.

² Chúng tôi ghi theo phép ghi âm Việt.

³ Nói : *thiết*, *thì*, *duy*, ta có thể viết ra chữ Hán, nhưng nói : *sắt*, *giờ*, *dây*, ta không viết ra chữ Hán được.

⁴ Theo Đào Trọng Đủ (*CDTH* 20) thì *bồ* (bồ câu) cũng do H. *pải* 白 mà ra.

Có lẽ, *bồ câu* < 白 鳩 (HV. *bach cuu*), chẳng ?

⁵ Ta không thể coi *háo* là *hiếu* biến âm, cũng như *chính* ∞ *chánh* (正), *nguyên* ∞ *ngươn* (元), *hoạt* ∞ *huột* (滑), *quốc* ∞ *quốc*

— H. *nàn* 南 chỉ tạo ra HV. *nam* (phương nam), mà tạo ra N. *nóm* (chữ Nôm, 𠂔 nôm na), và N. *nồm* (gió nồm).

Thường thì nghĩa tiếng Hán Việt giống nghĩa chữ Hán trong từ điển Hán. Nhưng tiếng Nôm thì hoặc giống nghĩa tiếng Hán gốc, hoặc khác nghĩa. Tỉ dụ : N. *bạc* (trong *tóc bạc*), nghĩa như HV. *bạch* 白, mà N. *bạc* (trong *bạc máu, vàng bạc*), và N. *phếch*, N. *bệch*, nghĩa dần dần xa nghĩa gốc.

5. Ta mượn của Hán ngữ rất nhiều¹, và đến nay chưa ai ước lượng trong từ ngữ của ta có bao nhiêu tiếng Hán dân hoá. Có nhiều tiếng Nôm, ta không ngờ là gốc ở tiếng Hán, mà theo Đào Trọng Đủ, tác giả *Ca dao toán học*, chính là tiếng Hán dân hoá², như :

bủn sỉn < 貧賤 (HV. bần tiện),
bảnh chọe < 平坐 (HV. bình tọa),
ăn mày < 乞兒 (HV. khất nhi),
chung chạ < 同居 (HV. đồng cư),
lang chạ < 隣居 (HV. lân cư),
sẵn sàng < 現成 (HV. hiện thành),
thì thầm < 抵聲 (HV. đề thanh),
xuềnh xoàng < 尋常 (HV. tầm thường),
lưng vốn, vốn liếng < 本領 (HV. bản lĩnh).

(開), bệnh ∞ bịnh (病), v.v.

Chúng tôi coi *háo* là dân hoá và *hiếu* là nho hoá, tức là hai tiếng khác hẳn nhau, vì ta nói :

hiếu danh, hiếu sắc, hiếu thẳng, hiếu học, hiếu nghĩa ;
háo danh, háo sắc, háo thẳng ;

mà không nói « háo học », « háo nghĩa ».

Vậy *háo* có nghĩa xấu hơn *hiếu*. Không thể thay hai tiếng lẫn nhau được, thì không thể coi là cùng một tiếng biến thể.

¹ Cnh. người Pháp mượn rất nhiều của tiếng La-tinh.

² Chủ trương của tác giả *CDTH* có đúng hay không, xin đề các nhà chuyên về từ nguyên học xét lại.

6. Dùng ngữ Hán Việt, hoặc ta mượn ngữ sẵn có của người Trung-Hoa, hoặc ta tạo ra ngữ mới¹.

Thường thì ngữ mượn sẵn, ta giữ nguyên nghĩa, và ngữ mới ta tạo ra, ta vẫn theo nghĩa các từ đơn trong từ điển. Nhưng có khi ngữ sẵn có của người Trung-Hoa, ta dùng theo nghĩa khác hẳn nghĩa của họ hiểu. Tỉ dụ :

— *tử tế* 仔細, nguyên nghĩa là cẩn kỹ (ch. *tường tế*), nhưng ta dùng để trở người tốt bụng hay người ăn ở chu đáo ;

— *lịch sự* 歷事, nguyên nghĩa là từng trải việc đời ; ta dùng theo nghĩa là khéo cư xử, nhã nhặn, và ta dùng *lịch duyệt*, *lịch thiệp* để trở người từng trải.

Có khi từ đơn dùng để tạo ra ngữ, ta không hiểu theo nghĩa thông thường của người Trung-Hoa. Tỉ dụ :

— *hạnh diện* 倖面, *sĩ diện* 士面 : *hạnh* nguyên nghĩa là may mắn, *sĩ* là học trò, người có học thức ; nhưng ta hiểu *hạnh diện*, *sĩ diện*, là lên mặt, làm bộ, hợm hĩnh, kiêu ngạo².

7. Có nhiều ngữ Hán Việt dùng sang Việt ngữ ta rút gọn lại, chỉ còn một từ đơn, mà nghĩa vẫn hiểu theo nghĩa của ngữ. Tỉ dụ :

long nhãn > nhãn (quả nhãn),
 thực địa > thực (củ thực),
 tiểu đồng > tiểu (chú tiểu),
 tiểu tiện > tiểu (đi tiểu),
 tuần phủ > tuần (ông tuần),

¹ Xem cách cấu tạo ngữ Hán Việt, ở ch. XV.

Có thể nói rằng Hán ngữ là cái kho vô tận để làm giàu cho Việt ngữ, vì bất cứ chữ Hán nào cũng đổi ra tiếng Hán Việt được cả.

² Vì ta hiểu như vậy, nên ta có từ kép *kiêu hạnh* mà người Trung-Hoa không có.

tri huyện > huyện (ông huyện).

thủy ngân > thủy (tráng thủy¹).

Trái lại, có khi ta dùng ngữ Hán Việt mà chỉ lấy nghĩa của một từ. Tỉ dụ, ta nói :

đường thiết lộ, cây cỏ thụ, đề cập đến, gia nhập vào,

thì những ngữ *thiết lộ, cỏ thụ, đề cập, gia nhập*, chỉ hiểu theo nghĩa là *thiết, cỏ, đề, gia* (cxd. XV.9,g).

Ảnh hưởng của Tây phương

8. Từ khi tiếp xúc với người Tây phương, các dân tộc Á Đông đã vay mượn khá nhiều tiếng của họ. Trung-Hoa, Nhật-Bản thì chịu ảnh hưởng Anh ngữ, mà ta thì chịu ảnh hưởng Pháp ngữ.

Ảnh hưởng Tây phương đối với từ ngữ của ta, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp. Ảnh hưởng trực tiếp, là ta dịch thẳng, hoặc dịch âm, hoặc dịch nghĩa. Ảnh hưởng gián tiếp, là ta mượn của Trung-Hoa hay Nhật-Bản đã dịch ra chữ Hán.

9. Dịch âm, tiếng ngắn và dễ đọc, ta để nguyên vẹn ; nhưng tiếng nhiều âm, ta bỏ bớt, chỉ giữ một, hai âm. Thường ta dời âm lạ ra âm quen, cho thuận miệng xuôi tai. Tỉ dụ :

P. sou	= xu,	chef	= xếp,
garde	= gác,	galon	= lon,
gare	= ga,	auto	= ô-tô,
mandat	= mắng-đa,	béton	= bê-tông, bích-toong;

¹ Đào Trọng Đủ (CDTH 25) gọi cách mượn Hán ngữ này là « luật tụ nghĩa » Vậy ta có thể gọi những tiếng trên : *nhãn, thực, tiêu...* là tiếng tụ nghĩa (= nghĩa của nhiều tiếng tụ vào một tiếng).

Tiếng Hán dân hoá cũng có tiếng tụ nghĩa, như (ông) *lang* (< 良 HV. lương) là tiếng tụ nghĩa của ngữ *lương y*.

- boulon = bù-loong, essence = xăng,
 casserole = xoong, enveloppe = lớp,
 adjutant = ách,
 A. boy = bồi, cow-boy = cao-bồi,
 tennis = ten-nít, foot-ball = ban, banh¹.

Những tiếng dịch âm, ta có thể dùng ghép với tiếng Nôm hay tiếng Hán Việt để tạo ra từ kép hay ngữ. Tỉ dụ :

- canh gác ; bồi bếp ; xăng nhớt ; xoong cháo ;
 ô-tô hòm ; ô-tô thiết giáp.

10. Ta thường dùng ngữ để dịch nghĩa tiếng Pháp ; ngữ ấy hoặc gồm toàn tiếng Nôm hay toàn Hán Việt hoặc gồm cả tiếng Nôm lẫn tiếng Hán Việt. Tỉ dụ :

- P. avion = tàu bay, máy bay, phi cơ ;
 aéroport = trường bay, phi trường, phi cảng ;
 sous-marin = tàu ngầm, tàu lặn, tiềm thủy đình ;
 existentialisme = chủ nghĩa hiện sinh.

Cùng một tiếng, có khi vừa dịch âm, vừa dịch nghĩa ; dịch nghĩa, có khi vừa dùng Nôm, vừa dùng Hán Việt. Tỉ dụ :

- P. mandat = mǎng-đa, ngân phiếu ;
 hydrogène = hít-rô, khinh khí ;
 A. tennis = ten-nít, quần vợt ;
 foot-ball = ban, banh, bóng tròn, túc cầu.

11. Phần nhiều tiếng dịch nghĩa, ta mượn của Trung-Hoa, tỉ dụ :

- A. animal (P. animal) = động vật,
 A. instinct (P. instinct) = bản năng.

¹ Từ trước đến nay, những tiếng Anh du nhập vào tiếng ta, phần nhiều là những tiếng dùng trong từ ngữ Pháp.

- A. absolute (P. absolu) = tuyệt đối,
- A. relative (P. relatif) = tương đối,
- A. international (P. international) = quốc tế,
- A. circumstance (P. circonstance) = hoàn cảnh,
- A. mobilize (P. mobiliser) = động viên,
- A. realize (P. réaliser) = thực hiện¹.

Những tiếng dưới đây, người Nhật dịch trước, người Trung-Hoa và ta cùng dùng theo :

- A. bank (P. banque) = ngân hàng,
- A. economy (P. économie) = kinh tế,
- A. affirmation (P. affirmation) = khẳng định,
- A. negation (P. négation) = phủ định,
- A. positive (P. positif) = tích cực,
- A. negative (P. négatif) = tiêu cực².

12. Xem mấy điều trên, ta thấy rằng mượn tiếng của Tây phương mà ta vẫn chịu ảnh hưởng Hán ngữ. Không những ta dùng tiếng dịch nghĩa, mà ta còn dùng tiếng người Trung-Hoa dịch âm. Tỉ dụ :

— A. *dozen*, người Trung-Hoa dịch âm ra *tả-trần* 打臣, sau dịch gọn ra *tả* 打, và ta dân hoá ra *tá* ;

— A. *club*, người Trung-Hoa dịch âm ra *chuy-lơ-pu* 俱樂部, ta nho hoá ra *câu-lạc-bộ*.

Tiếng dịch âm mượn của Hán ngữ, thường là tên người, tên đất. Tỉ dụ :

- P. *Montesquieu* dịch âm ra *mông-tơ-sư-cầu* 孟德斯鳩 ;
- P. *France* dịch âm ra *pha-lan-si* 法蘭西 rồi rút gọn là *pha* ;
- A. *England* dịch âm ra *ing-cơ-lan* 英格蘭 rồi rút gọn là *ing*.

¹ Chép theo Vương Lực, NPLL II, 262.

² Chép theo Vương Lực, NPLL II, 266.

Người Trung-Hoa đọc những tiếng trên, theo âm của họ và đọc nhanh, thì rất gần với người Anh nói *Montesquieu*, *France* và *England* ; nhưng ta đọc ra *Mạnh-dức-tư-cưu*, *Pháp-lan-tây*, *Anh-cách-lan* (theo âm Hán Việt) thì khác hẳn âm gốc.

Tuy nhiên, những tên đất như nước *Pháp*, nước *Anh*, châu *Áu*, châu *Mĩ*, v.v., đã quen dùng rồi, mà lại hợp với âm vận của ta, nên ngày nay ít ai nghĩ thay bằng tiếng dịch đúng âm gốc, là : *Phơ-răng-xơ*, *Ing-lon*, *Ơ-rốp-pơ*, *A-mế-ri-cơ*,...

CHƯƠNG HAI MƯƠI TÁM

ẢNH HƯỞNG VỀ VĂN CHƯƠNG

1. Các nhà viết văn học sử thường phân biệt nền quốc văn ra hai loại : loại bình dân tức là tục ngữ ca dao, và loại « bác học ». Văn chương bác học thì có bút ki để lại đời sau, mà tục ngữ ca dao thì truyền miệng¹.

Văn chương bác học có từ nửa sau thế kỉ 13, từ ngày Hàn Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc âm ; và ta có thể chia đại khái lịch sử văn học của ta ra hai thời kì chính : thời kì quốc văn cũ², từ Hàn Thuyên đến cuối thế kỉ 19 ; và thời kì quốc văn mới, từ cuối thế kỉ 19 đến ngày nay.

2. Trong thời kì thứ nhất, quốc văn chỉ có văn vần và biền văn, ít có văn xuôi. Nền quốc văn cũ chịu ảnh hưởng văn chương Trung-Hoa rất nhiều, từ thể văn cho đến lối hành văn.

Thể văn, thì ta bắt chước những thể văn vần và biền văn của Trung-Hoa như thơ (cổ phong và Đường luật), phú, văn tế, câu đối, kinh nghĩa. Còn các lối văn xuôi của Trung-Hoa như tự, bạt, truyện, kí, bi, luận, thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc âm.

Dù viết theo lối mượn của Trung-Hoa hay theo thể riêng của ta (lục bát, lục bát song thất, hát nói, ca khúc), các cụ cũng chịu ảnh hưởng của Trung-Hoa không những về tư tưởng, mà cả về lối hành văn.

¹ Chương này viết theo Dương Quảng Hàm, *VHS* 105-108, 407, 408.

² Dương Quảng Hàm gọi nền văn học từ cuối thế kỉ 19 đến ngày nay là nền quốc văn mới ; vậy chúng tôi gọi quốc văn từ Hàn Thuyên đến cuối thế kỉ 19 là quốc văn cũ.

Ảnh hưởng ấy rõ rệt ở hai điểm : dùng điển cổ Trung-Hoa, và chú trọng về âm điệu. Vì thế mà lời văn hoa mỹ, cầu kì, êm đềm, nhưng không được bình giản, tự nhiên, mà ý nghĩa thường không được sáng sủa, rõ ràng.

3. Thời kì quốc văn cũ là thời kì văn vần và biền văn, thì thời kì quốc văn mới là thời kì văn xuôi. Các thể biền văn hầu không dùng đến nữa ; các thể văn vần, vẫn còn có người viết, song văn xuôi thịnh hành hơn hết, trở thành thể văn chính trong nền Việt văn ngày nay. Ta dùng các thể văn xuôi như tiểu thuyết, luận thuyết, kí sự, kịch, là chịu ảnh hưởng Tây phương.

Nhưng, về lối hành văn, lúc ban đầu, văn xuôi còn chịu ảnh hưởng Hán văn, nên vẫn chú trọng đến âm điệu và hay dùng lối biền ngẫu. Câu đặt thường dài, không được tách bạch, khúc chiết, và không chấm câu cho phân minh. Tiếng dùng có nhiều tiếng Hán Việt, có khi không cần đến cũng dùng.

Phản động lại khuynh hướng trên, cách đây trên ba mươi năm một số nhà tân học chịu ảnh hưởng Pháp văn, lại sa vào cái thái cực ngược lại : câu văn thường ngắn, ngắn què, có khi cộc lốc ; không dùng nhiều tiếng Hán Việt, nhưng dịch các từ ngữ bóng bẩy trong Pháp văn nhiều khi ép ưỡng, sống sượng.

4. Cả hai lối hành văn, hoặc quá thiên về Hán văn, hoặc quá thiên về Pháp văn, đều trái với bản sắc tiếng Việt, nên đã xuất hiện khuynh hướng thứ ba :

Những nhà viết văn đứng dẫn đầu rõ hai cái khuynh hướng ấy, đã biết viết lối văn hợp với tinh thần tiếng Nam và có tinh cách tự lập.

1. Lời văn trọng sự bình giản, sáng sủa, nhưng trong cách đặt câu, không quá thiên về bên nào, biết chằm chước cả cú pháp¹ của Hán văn có giọng

¹ Cú pháp, dùng ở đây, không có nghĩa (đv. P. *syntaxe*), mà có nghĩa (đv. P. *style*), tức là lối hành văn hay bút pháp.

em đềm, uyền chuyền, và cú pháp của Pháp văn, cho được tách bạch, rõ ràng.

2. Câu đặt khi dài khi ngắn, khi đối khi không, tuỳ theo tình ý trong văn mà thay đổi.

3. Chữ dùng tham bác cả từ ngữ mượn ở chữ Nho và dịch ở chữ Pháp, miễn là lựa chọn cho cần thận và xác đáng¹.

Tuy vậy, khuynh hướng tự lập này vẫn chưa phổ thông. Ngày nay, trong văn chương Việt-Nam lối viết chịu ảnh hưởng Hán văn đã mất hẳn, nhưng trái lại, ta thấy nhiều câu viết còn « tây » quá, người đọc có cảm tưởng là người viết vụng về dịch ở Pháp văn sang tiếng Việt.

¹ Dương Quảng Hàm, VHS 408.

ẢNH HƯỞNG VỀ NGỮ PHÁP

Ảnh hưởng Trung-Hoa

1. Hai ngôn ngữ tiếp xúc với nhau, thường chỉ ảnh hưởng lẫn nhau về từ ngữ, mà ít khi có ảnh hưởng về ngữ pháp. Vì thế, mặc dầu từ ngữ của ta chịu ảnh hưởng Hán ngữ rất nhiều, ngữ pháp Hán không ảnh hưởng mấy đến ngữ pháp của ta.

Trong thời kì quốc văn cũ, ta thấy các cụ làm phú, kinh nghĩa, văn sách, có khi đặt bỏ từ trước tiếng chính, và dùng trợ từ 之 (*chi*) để diễn tả quan hệ phụ thuộc. Ví dụ :

Khi anh nó hoặc ra *xó xát chi lời*, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc *con cá con kê chi kẻ lẽ*. (L.Q.Đ.)

Xuất giá tông phu, con phải giữ *nhà chồng chi phép*. (L.Q.Đ.)

Nước chè tàu uống một vài hơi, mặt *cán tàn chi thẳng* ; thuốc lá tỉnh hút dăm ba điếu, đầu *tán lọng chi dù*. (Y.Đ.)

Có cụ đã dùng tiếng *thừa* dịch chữ 其 (*ki*), lấy nghĩa là « của ai », và cũng đặt trước tiếng chính :

Ơn ông cứu được thân tôi,
Thừa công đức ấy muôn vàn xiết đâu. (H.H.Q.)

Thừa công đức ấy ai bằng,
Túc khiến đã rửa láng láng sạch rồi. (N.D.)¹

¹ *Thừa công đức ấy*, ở ví dụ trên là « công đức ấy của ông », ở ví dụ dưới là « công đức ấy của Thủy Kiều ».

Hiện nay lối viết như trên không còn thấy trong quốc văn nữa.

Ảnh hưởng Pháp

2. Đại chúng dễ dàng tiếp thụ từ ngữ mượn của Tây phương, nhất là tiếng dịch âm hay dịch nghĩa bằng tiếng Nôm ; nên ta thấy người bình dân ưa nói :

đá banh ; tàu bay ; nhà dây thép ;
nhà đòan ; lĩnh măng đa ;

hơn là nói :

chơi túc cầu ; phi cơ ; sở bưu điện ;
sở quan thuế ; lĩnh ngân phiếu.

Nhưng về ngữ pháp thì đại chúng không chịu ảnh hưởng Tây phương, mà chỉ thấy ảnh hưởng ấy trong số người Tây học. Những người này là thiểu số, nên cách họ nói, viết (nhất là viết), không thể coi là tiêu biểu cho ngôn ngữ. Tuy vậy, chúng tôi cũng ghi dưới đây, để làm tài liệu về sau này.

Sở dĩ người có Tây học chịu ảnh hưởng khá nhiều của ngữ pháp Pháp, là do mấy lẽ :

1. Về nhiều môn học, ta sáng tác bằng quốc văn thì ít, mà dịch sách Pháp nhiều hơn. Trong khoảng mười năm nay, tuy rằng Việt ngữ đã thay thế Pháp ngữ tại trường học và công sở, chúng ta vẫn phải dùng nhiều tài liệu Pháp văn, và phần dịch thuật vẫn còn nhiều hơn sáng tác. Khi phiên dịch, dễ có xu hướng muốn cho sát nghĩa từng tiếng, nên đáng lẽ dịch lấy ý, ta đã theo cả lối diễn tả tư tưởng và cách xếp đặt lời viết trong nguyên tác.

2. Mấy chục năm trước, ta học tiếng Pháp từ lúc nhỏ, và nhiều người vào cuộc đời thường nói, viết Pháp ngữ nhiều hơn Việt ngữ. Đến khi muốn diễn tả tư tưởng của mình ra tiếng Việt, phải nghĩ ra tiếng Pháp trước, rồi mới dịch sang tiếng Việt.

3. Không « học » quốc ngữ, mà cũng không ai dạy quốc ngữ, nên có lắm tiếng ta không hiểu rõ nghĩa. Có khi không hiểu rõ nghĩa cả tiếng Pháp, thành ra dịch lảm, mà ảnh hưởng cả đến ngữ pháp.

4. Cũng có người sẵn tính bắt chước hoặc lập dị, ố ý dùng cách xếp đặt trong câu nói của Pháp, mà viết những câu như :

*Nó làm biếng quá, ông ấy nói, nên bị phạt hoài.
Trời mưa hoài, buồn quá ! Xuân nói.*

Dùng thể từ thay trạng từ

3. Chúng ta biết rằng có hai cách cho ta nhận định một ý : tùy theo ta nhận định về phương diện sự vật (thể) hay sự trạng, mà ta diễn tả bằng thể từ hay trạng từ (đ.V.16).

Theo Galichet (GP 172 ; — PLF 117) thì người Pháp càng ngày càng có khuynh hướng nhìn ngoại cảnh theo khái niệm sự vật, mà nhiều dân tộc khác thì nhìn theo khái niệm sự trạng động ; vì thế mà từ thế kỉ 19 Pháp ngữ ưa dùng thể từ hơn trạng từ, nhất là trong lời văn.

Tỉ dụ, muốn nói hai người đấu võ kịch liệt lắm, đáng lẽ viết : « *Ils luttèrent avec un acharnement extraordinaire* », thì lại viết : « *Ce fut une lutte extraordinairement acharnée* ».

Khuynh hướng ấy cũng thấy cả trong lời nói : « *Vous parlez d'une lutte acharnée* » ưa dùng hơn « *Vous parlez, s'ils luttèrent avec acharnement* ».

So sánh Pháp ngữ với Việt ngữ, ta thấy rằng diễn tả cùng một ý, Pháp ngữ ưa dùng thể từ, mà Việt ngữ lại ưa dùng trạng từ. Tỉ dụ :

P. le sifflement du vent

le chant des oiseaux

Sa sensation exclusive fut
une terreur épouvantable.

V. tiếng gió thổi

tiếng chim hót

Nó chỉ cảm thấy sợ
kinh hồn.

4. Chịu ảnh hưởng Pháp, nhiều nhà Tây học cũng có khuynh hướng dùng thể từ thay trạng từ. Tỉ dụ :

Dùng thể từ :	Dùng trạng từ :
Đề nghị ấy còn đợi sự duyệt y của chính phủ.	(...) còn đợi chính phủ duyệt y.
Chỗ ở của tôi đây.	Chỗ tôi ở đây (hay : Tôi ở đây).
Nhờ ở sự tranh đấu của toàn dân...	Nhờ toàn dân tranh đấu...
Cuộc viếng thăm Việt-Nam của tổng thống Li Thừa Vãn (đầu đề một bài báo)	Tổng thống Li Thừa Vãn viếng thăm Việt-Nam
Đội cứu hỏa đã thành đã tới cứu chữa với sự hợp lực của ban cứu hoả hải quân Việt-Nam.	(...) có ban cứu hoả của hải quân Việt-Nam hợp lực.
Có nhiều giáo sư đã tự ý không hưởng thêm món tiền trên dưới một trăm đồng, vì gặp phải sự phiền phức của giấy tờ.	Vì giấy tờ phiền phức, có nhiều giáo sư (...)
Có sự hiện diện của ông Giáp ở buổi họp.	Ông Giáp có mặt ở buổi họp.
Nin ngài quá bộ tới để tặng về long trọng của cuộc lễ bằng sự hiện diện của ngài.	Xin ngài quá bộ tới dự cuộc lễ để cho thêm long trọng.

5. Phan Khôi (VNNC 125-127) tán thành lối dùng thể từ thay trạng từ. Dẫn mấy câu này (dùng trạng từ) :

- (A) {
 Cha tôi chết làm cho tôi buồn.
 Chúng tôi đi chơi ở Đồ-Sơn vui quá.
 Chúng ta cãi lẽ với nhau chẳng đi đến đâu cả.

Ông cho là một « nhược điểm của cách đặt câu trong tiếng ta », và chủ trương dùng thể từ, nói :

- (B) { *Cái chết của cha tôi làm cho tôi buồn.*
Cuộc đi chơi của chúng tôi ở Đồ-Sơn vui quá.
Sự cãi lẽ nhau của chúng ta chẳng đi đến đâu cả.

Mặc dầu đã nhận rằng « *tiếng ta vốn không nói thế* » (nói như tí dụ B), ông cũng cho rằng nếu nói thế sẽ là « *một tiến bộ của tiếng Việt* ».

Nhưng chính một số người Pháp lại không coi dùng thể từ thay trạng từ là tiến bộ. Như Galichet (GP 172) đã phê phán rằng :

Dùng thể từ, ý tứ diễn tả không được mạnh bằng dùng trạng từ. Ưu dùng thể từ nên Pháp ngữ càng ngày càng có tính cách « tĩnh », trái với nhiều ngôn ngữ khác ưa dùng trạng từ nên có tính cách « động ». Đó là một hiện tượng làm cho người Pháp phải suy nghĩ. Đặc tính của ngôn ngữ phản chiếu phần nào dân tộc tính và tư tưởng của ta. Tính cách tĩnh của ngôn ngữ phù hợp đến mực nào với vũ trụ quan và nhân sinh quan của người Pháp hiện nay. Có người đã trách dân Pháp là kẻ bàng quan trên thế giới : đáng lẽ phải hoạt động thì họ chỉ nhìn, chỉ lí luận, chỉ phê bình.

6. Ý kiến của Galichet có đúng không ? xin để các nhà triết học và xã hội học phán đoán. Chúng tôi chỉ nhận rằng thay trạng từ bằng thể từ, ta phải dùng thêm những tiếng *sự, việc, của*¹, thành thử lời văn nặng nề. Đọc những tí dụ dẫn ở đ. 4 và câu dưới đây, thì thấy rõ.

Hội nghị đã ấn định triệu tập một khoáng đại hội nghị, với sự tham gia chắc chắn sẽ đóng đảo của nhiều đoàn thể và các giới văn hóa, nghệ thuật thủ đó, nhờ sự tích cực vận động của bốn hội hiện diện trong buổi họp hôm nay.

¹ Pháp ngữ cũng phải dùng thêm tiếng *préposition* « de ».

Chủ từ bị động

7. Một câu Pháp ngữ có chủ từ tác động, mà thuật từ là trạng từ (*verbe*) có « khách từ trực tiếp » (*complément d'objet direct*), thì có thể đổi ra câu có chủ từ bị động. Tỉ dụ :

(A) Paul frappe Pierre. (chủ từ tác động)

(B) Pierre est frappé par Paul. (chủ từ bị động)

Theo ngữ pháp của Pháp, *Pierre* là khách từ trong câu A, đổi ra thành chủ từ bị động trong câu B, mà *Paul* là chủ từ tác động trong câu A, đổi ra thành « bổ từ tác động » (*complément d'agent*) trong câu B.

Một câu Việt ngữ tương đương với câu A, như :

(C) Giáp đánh Ất.

mà đặt Ất (sự vật bị động) lên đầu câu, thành :

(D) Ất bị Giáp đánh.

thì Ất là chủ đề, *Giáp* vẫn là chủ từ (đ.XXI.4).

Trạng từ trong hai câu A, B, là *frappe, est frappé*. Trạng từ trong hai câu C, D, là *đánh*. So sánh vị trí các tiếng trong bốn câu ấy, ta thấy :

a) Câu A và C, cách cấu tạo giống nhau :

	<i>chủ từ</i>	<i>trạng từ</i>	<i>khách từ</i>
(A)	Paul	frappe	Pierre
(B)	Giáp	đánh	Ất

b) Câu B và D, cách cấu tạo khác nhau :

(B) Pierre est frappé par Paul.

(D) Ất bị Giáp đánh.

Sự vật tác động ở câu Pháp ngữ (*Paul*) đặt sau trạng từ, mà ở câu Việt ngữ sự vật tác động (*Giáp*) đặt trước trạng từ.

Hai câu cấu tạo khác nhau như vậy, mà có người Việt chịu ảnh hưởng Pháp ngữ lại viết :

Át bị đánh bởi Giáp
(Pierre est frappé par Paul)

tức là lấy *bị* và *bởi* để dịch *est* và *par*. (Chúng tôi sẽ nói ở dưới có thể dịch như vậy được không.)

Tỉ dụ khác :

Trò Bình bị phạt bởi thầy giáo.

Nhân dân đã bị mê hoặc bởi khẩu hiệu « của nhân dân ».

Chỗ ấy bị tàn phá bởi những cuộc dội bom mười năm về trước.

Có một điều chắc chắn là tôi bắt đầu ngủ khi toa tàu còn vắng vẻ, không có một ai, và tôi bị đánh thức dậy bởi những tiếng động nhỏ nhẹ gây nên bởi người bạn đồng hành.

8. Ta có thể dịch *P. par* ra *bởi* không ?¹

Hai tiếng có công dụng không giống nhau.

Trong một câu có chủ từ bị động, *par* dùng để diễn tả quan hệ của sự vật tác động đối với trạng từ. (Như trong câu « *Pierre est frappé par Paul* », tiếng *par* diễn tả quan hệ của *Paul*, sự vật tác động, với trạng từ *est frappé*.)

Bởi diễn tả quan hệ nguyên nhân hay nguyên lai (đ.XX.21.32) :

Hoa tàn vì bởi mẹ cha. (cd.)

¹ Vì dịch *P. par* ra *bởi*, nên đã có người viết :

Câu chuyện nào đẹp chẳng bắt đầu bởi hai chữ « ngày xưa ».

(Bắt đầu bởi dịch *P. commencer par*).

Đã dịch *P. être... par* ra *bị... bởi*; rồi cũng dịch *P. être... de* ra *bị... bởi*, có người viết :

Khu vườn bị bao bọc bởi một hàng rào dầm bụi.

Đề sau nên thẹn cùng chàng *bởi* ai ? (N.D.)

Số kiếp *bởi* đâu mà lận đận ? (Y.Đ.)

Bao nhiêu tài sản của tôi đều *bởi* chỗ đất trồng ruộng hoang mà ra cả. (T.V.T.)

Nói rút lại, thì sở dĩ có văn chương một là *bởi* ở tình tình, hai là *bởi* ở tư tưởng, ba là *bởi* ở ngôn ngữ văn tự. (P.K.B.)

9. Nguyên nhân và sự vật tác động là hai quan niệm khác nhau. Tỉ dụ :

- (A) { Nó phải phạt vì anh.
 { Nó phải phạt vì (bởi vì) anh mách thầy nó,
- (B) { Nó bị thầy nó phạt.
 { Nó bị anh phạt.
- (C) { Nó bị thầy nó phạt vì anh.
 { Nó bị thầy nó phạt vì (bởi vì) anh mách thầy nó.

(Tỉ dụ A chỉ diễn tả ý nguyên nhân ; tỉ dụ B chỉ diễn tả sự vật tác động ; tỉ dụ C diễn tả cả ý nguyên nhân và sự vật tác động.)

Trong những tỉ dụ trên, thể từ đứng sau *vì* hay *bởi vì*, không trở sự vật tác động của trạng từ *phạt* ; sự vật tác động diễn tả bằng thể từ đứng trước trạng từ. (Cũng như ở tỉ dụ dẫn ở điều trên, *cha mẹ* không phải là sự vật tác động của trạng từ *tán*, v.v.)

Vậy, có nói « Ất bị đánh bởi Giáp » (*bởi* = *vì*), thì Giáp là nguyên nhân của việc « Ất bị đánh », chứ không phải là sự vật tác động của trạng từ *đánh*. « Ất bị đánh bởi Giáp » không tương đương với « Ất bị Giáp đánh ».

10. Câu Pháp ngữ có chủ từ bị động, có khi không diễn tả ý sự vật tác động ; tỉ dụ :

(A) Paul est puni.

(B) Pierre est félicité.

Câu Việt ngữ tương đương với hai câu trên là :

(C) Giáp bị phạt.

(D) Ất được khen.

và ta cũng coi là câu có chủ từ bị động (đ. XVIII.5.6, — XIX.12).

So sánh câu A với câu C, câu B với câu D, ta có thể coi bị và được tương đương với P. *est* không ?

Đổi một câu Pháp ngữ có chủ từ tác động ra câu có chủ từ bị động, cũng phải đổi trạng từ (*verbe*) từ « thể tác động » (*voix active*) ra « thể bị động » (*voix passive*). Thể bị động cấu tạo bằng cách dùng trạng từ phụ *être* để « chia » (*con juguer*) trạng từ chính¹ :

Paul *frappe* Pierre.

Pierre *est frappé* par Paul.

Việt ngữ cũng có trạng từ dùng làm phó từ bị động, là bị, được,... (ch.XIII, t.VI). Tuy thế, ta không thể coi bị (bị phạt), được (được khen), là hoàn toàn tương đương với P. *est* (*est frappé, est puni, est félicité*), vì chúng ta có nhiều trạng từ vừa trở sự trạng tác động, vừa trở sự trạng bị động, mà không cần thêm phó từ (đ.XIII.2, chú).

Vả lại, hai tiếng bị, được không phải là chỉ dùng để đổi sự trạng tác động ra sự trạng bị động như P. *être*, mà còn có nghĩa riêng (đ.XIII.3.6., — XVIII.6, chú).

Nhiều người không hiểu như trên, nên đã lạm dụng hai tiếng bị, được (nhất là tiếng được), dùng vào trường hợp không cần đến. Tỉ dụ :

Cuộc thương thuyết Thái Miên bị đình chỉ.

¹ Pháp ngữ còn dùng « *forme pronominale* » để diễn tả thể bị động, td. :

Dans la monarchie absolue, tout *se fait* par le roi.

La soupe *se mange* chaude.

Tương lai của tiểu thuyết Việt-Nam rất tối tăm, nếu hiện trạng còn được duy trì.

Nhật-Bản tin rằng cuộc nội chiến ở Nam-Dương sẽ được giải quyết hòa bình.

Tiếng Việt đã được dùng làm chuyên ngữ cho hầu hết tất cả các môn học được diễn giảng trong trường.

Sở dĩ cuộc viếng thăm Việt-Nam của tổng thống Li Thừa Văn đã được hoãn lại vài ngày, là cốt để tránh cho tổng thống một cuộc hành trình ngay sau khi vừa mới lành mạnh.

Bản dịch được chia ra từng đoạn có đánh số thứ tự.

Sách mà tác giả đã tham khảo cũng được chỉ dẫn.

Các sách mà tác giả đã khảo cứu thì mục lục được ghi ở phần văn tịch chi.

Tất cả các tác phẩm đều được đọc.

10. a. Pháp ngữ có nhiều câu có chủ từ tác động, không thể đổi ra câu có chủ từ bị động, như :

Mon père fume la pipe.

Elle baisse les yeux.¹

Việt ngữ cũng có câu không dùng chủ từ bị động được, nên những câu viết như dưới :

Ông Giáp được thay thế bởi ông Ất.

« Người tuyết » đã bị chụp hình,

phải đổi thành câu có chủ từ tác động :

Ông Ất thay thế ông Giáp.

(Người ta) đã chụp hình được « người tuyết ».

¹ Tỉ dụ trích trong Galichet, GP 98.

Dùng « với » dịch P. « avec »

11. Trong hai loại *préposition* và *conjonction* của Pháp, cùng một tiếng mà có nhiều nghĩa. Dịch sang Việt ngữ, ta phải tùy trường hợp mà dùng tiếng nào hợp nghĩa, chứ không thể chuyên dùng một tiếng được. Đây là điều sơ suất mà nhiều người có Tây học mắc phải. Lỗi thường thấy nhất là dùng tiếng *với* để dịch P. *avec*.

Với có ba nghĩa. Nghĩa thứ nhất, dùng như *và* :

Sơn Bình, Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán *với* ba quãng đồng. (cd.)

Nghĩa thứ hai là hợp *với* :

Hai người cùng ở *với* nhau một nhà.
Giáp nói chuyện *với* Ất.

Nghĩa thứ ba là đối *với* :

Ai tri âm đó mận mà *với* ai. (N.D.)
Giáp thành thực *với* bạn lắm.

Theo nghĩa thứ nhất, *với* dùng làm quan hệ từ (đ.XIV.5).
Theo hai nghĩa sau, *với* dùng làm trạng từ phụ (đ.VIII.30).

12. P. *avec* có thể dịch ra *với* theo cả ba nghĩa trên :

a) *avec* tđv. *và* :

Une chèvre, un mouton, *avec* un cochon gras,
Montés sur un même char, s'en allaient à la foire.
(La Fontaine)

b) *avec* tđv. hợp *với* :

déjeuner *avec* un ami ;

c) *avec* tđv. đối *với* :

être en paix *avec* les autres et *avec* soi-même
Si je ne procède pas de bonne foi *avec* vous (...)
(Voltaire)

13. Ngoài ra, *avec* còn nhiều nghĩa khác, ta không thể dịch ra với được.

Như nói « *voir avec ses yeux* », thì *avec* tđv. bằng.

Nói « *Il se ruine avec ses folles dépenses*, thì *avec* tđv. vì..

Nói « *avec tout le respect que je vous dois* », thì *avec* tđv. tuy, mặc dầu.

Trong hai câu :

Le soldat marche *avec* son sac et ses armes.

Que veut cet homme *avec* son air sévère.

avec có nghĩa là « có » ; cũng như *avec ces conditions* có thể dịch ra có điều kiện ấy (hay theo điều kiện ấy), vì *sans ces conditions* phải dịch ra không có điều kiện ấy.

Pháp ngữ còn dùng *avec* để tỏ tinh cách, như nói : *agir avec prudence*. Nhưng Việt ngữ không cần dịch *avec*, và ta chỉ nói hành động thận trọng ; cũng như *une chambre avec vue sur un jardin* chỉ dịch ra phòng nhìn ra (xuống) vườn.

14. *Avec* còn có nghĩa khác nữa, nhưng chúng tôi tưởng kể như trên cũng đủ tỏ rằng không thể dùng một tiếng với để dịch *avec*. Thế mà chúng tôi đã đọc những câu như :

Tôi đi đến đó, với cái hi vọng rằng cuộc xung đột sẽ có thể dàn xếp xong.

(đáng lẽ viết : «... có hi vọng rằng... » hay chỉ nói « ... hi vọng rằng... »)

Nhà văn phải nhận định rõ ràng sứ mệnh của mình không được đầu độc quần chúng với tác phẩm của mình.

(đáng lẽ viết : «... bằng tác phẩm của mình »)

Với sự xuất bản cuốn *Language* của Bloomfield, ngành ngữ học miêu tả ở Hoa-Kì đã bước vào giai đoạn trưởng thành.

(đáng lẽ viết : « Nhờ có cuốn *Language* của Bloomfield xuất bản... » hay « Từ khi cuốn *Language*... »)

Tác giả muốn giải quyết cả những vấn đề thất nghiệp mà mãi nửa thế kỷ sau, ở Âu Mỹ, với sự bành trướng của nền kĩ nghệ, các nhà cầm quyền mới bắt đầu chú trọng tới.

(đáng lẽ viết : « ... nhân nền kĩ nghệ bành trướng... », hay chỉ viết : « ... nền kĩ nghệ bành trướng... »)

(...) với sự cộng tác của các ông Giáp, Át, Bình

(...) với nhiều bài vở đặc sắc, chọn lọc

(...) với sự tham gia chắc chắn sẽ đông đảo của nhiều đoàn thể

(đáng lẽ viết : « ... có các ông (...) cộng tác », « ... có nhiều bài vở... », « ... chắc chắn có nhiều đoàn thể sẽ tham gia đông đảo »)

Đội cứu hỏa đó thành được tin báo đã cứu tới chữa với sự hợp lực của ban cứu hỏa hải quân.

(đáng lẽ viết : « ... có ban cứu hỏa hải quân hợp lực ». Câu này rút ở một tờ báo xuất bản tại Sài-Gòn ngày 25-2-1958. Mấy hôm sau, cũng tờ báo ấy dùng tiếng với rất hợp với Việt ngữ : « Nhà chức trách, hiến binh, quân đội, đến nơi, hiệp lực với đội với rừng đó thành và dân chúng, lo cứu chữa... ».)

Đọc những câu dẫn trên, ta nhận thấy rằng dùng tiếng với đã không theo đúng nghĩa trong Việt ngữ, mà còn phải dùng thể từ thay trạng từ, vì theo lối hành văn của Pháp, tiếng đứng sau *avec* phải là thể từ chứ không thể là trạng từ được.

Dùng « nếu » dịch P. « si »

15. Tiếng *nếu* dùng để diễn tả quan hệ giả thiết hay điều kiện (đ.XX.37). Tiếng P. *si* có nghĩa rộng hơn. Tiếng ấy vừa dùng làm *adverbe*, vừa dùng làm *conjonction*. Dùng làm *conjonction*, ngoài nghĩa tđv. *nếu*, tiếng P. *si* còn diễn tả :

- ý nghi hoặc, tđ. : « *Je ne sais s'il pourra* » ;
- ý duyên cớ, tđ. : « *Si je suis gai, c'est que...* » ;
- ý tương phản, tđ. : « *Si l'un dit oui, l'autre dit non* » ;
- ý mong muốn, tđ. : « *Si nous allions nous promener* ».

Nhất luật dịch P. *si* ra *nếu*, là không hiểu rõ nghĩa của hai tiếng ấy (cũng như dịch *avec* ra *với*) ; nên ta đã thấy viết :

Nếu Lê Lợi là một vị anh hùng cứu quốc, thì Nguyễn Du là một thi hào đại tài, cả hai đều làm vẻ vang cho nòi giống.

Nếu Pike có công soạn cuốn Phonemics thì Eugene Nida có công soạn cuốn Morphologics.

Nếu anh ngồi đây đợi tôi một chút.

Mấy câu trên đều không thể dùng *nếu* được, mặc dầu dịch ra tiếng Pháp, có thể dùng P. *si*. Người không học tiếng Pháp, đọc những câu như vậy, không khỏi bỡ ngỡ, hoặc không hiểu, hoặc hiểu lầm ý người viết muốn diễn tả.

Tiếng « mà » coi là tđv. P. *pronom relatif*

16. Việt ngữ không có tiếng nào tđv. từ loại *pronom relatif* của Pháp. Tỉ dụ, ta nói :

(A) Người đeo kính là ông Giáp.

(B) Người chúng ta gặp hôm qua là ông Ất.

thì người Pháp nói :

La personne *qui* porte des lunettes est M. Giáp.

La personne *que* nous avons rencontrée hier est M. Ất.

nghĩa là Pháp ngữ dùng tiếng *qui* hay *que*, ta không thể dịch ra tiếng Việt, vì ta không có tiếng nào tương đương.

P. *qui, que*, gọi là *pronom relatif*, có hai công dụng :

- a) nó thay thế từ đứng trên (ý nghĩa của tiếng *pronom*) ;
- b) tuy nó là thành phần của bán cú dùng làm bổ từ cho thể từ đứng trên (*qui porte des lunettes* hay *que nous avons rencontrée hier*, là bán cú dùng làm bổ từ cho thể từ *personne*), nhưng nó diễn tả quan hệ của bán cú với thể từ (ý nghĩa của tiếng *relatif*).

Có người nghiên cứu ngữ pháp Việt đã lấy tiếng *mà* để dịch P.*que*, và gọi là « liên thuộc đại danh từ », và theo chủ trương ấy thì câu B phải nói :

Người mà chúng ta gặp hôm qua là ông Át.

Không dùng tiếng *mà*, và nói như câu B, các nhà ấy coi là có tiếng *mà* « hiểu ngầm ». (Nhưng, trong câu A thì có tiếng nào « hiểu ngầm » không ? Nếu có, thì lấy tiếng nào trong Việt ngữ để dịch P. *qui* được ?)

Chúng tôi đã nói cách dùng trợ từ *mà* ở đ.XVIII. 8-13. Nhưng, chúng tôi thấy rằng nhiều người dùng tiếng *mà* không có ý nhấn mạnh, không phải để thay *nếu mà, nhưng mà, v.v.*, mà chỉ có ý dùng như tiếng P. *que*. Ta hãy đọc mấy câu dưới :

Cái thác mà ta thấy đây chảy rất mạnh.

Các sách mà tác giả đã khảo cứu thì mục lục được ghi ở phần văn tịch chi.

Ông Mã tổng kết tất cả những kết quả và đề nghị của các tiểu ban mà sau đây là danh sách các vị chủ tịch.

17. Tiếng P. *où*, dùng làm *pronom relatif* cũng thấy dịch ra *mà*, hay *trong đó*, *mà trong đó* :

(...) làm như thế để cho nơi nào mà dân đông thì không ần lậu được, nơi nào mà phải chịu binh dịch nặng quá thì được nhẹ bớt đi.

Hollywood là một kinh thành trong đó chỉ toàn những người mang mặt nạ bằng sáp.

Họ không muốn nhìn rõ vào tình trạng thực tại của bản thân họ, của gia đình họ, của cả xã hội mà trong đó họ đang sống.

Ngoại viện nếu đem ra áp dụng trong một xã hội mà trong ấy không có dây chắt chẽ liên lạc các bộ phận chỉ có thể đem lại những kết quả chua cay mà thôi.

Những câu trên, bỏ những tiếng in đậm, vừa gọn, vừa hợp với Việt ngữ.

Dùng tiếng « hóa » làm phó từ tác động

18. Ta thấy dùng tiếng HV. *hoá*, thêm vào trạng từ để đổi sự trạng tĩnh ra sự trạng động. Tỉ dụ :

giản dị hoá = làm (làm cho) giản dị,
 hợp thức hoá = làm cho hợp thức,
 thần thánh hoá = làm cho có tính cách thần thánh,
 quốc tế hoá = làm cho có tính cách quốc tế¹.

Vậy tiếng *hoá* tương đương với *làm* hay *làm cho*, và ta theo lối Pháp ngữ cấu tạo *verbe* bằng cách thêm âm tiếp cuối *-ifier* hay *-iser* vào *adjectif* hay *substantif* :

Việt	Pháp
giản dị hoá	simpl-ifier
hợp thức hoá	régular-iser
thần thánh hoá	divin-iser
quốc tế hoá	international-iser
nhân cách hoá	personn-ifier.

¹ Nói « các vị thần thánh », hay hiểu quốc tế là sự giao tế, sự giao thiệp của nước này với nước khác, thì thần thánh và quốc tế là thể từ. Nhưng trong từ kết thần thánh hoá, quốc tế hoá thì thần thánh có nghĩa là « có tính cách thần thánh », quốc tế nghĩa là « có tính cách quốc tế » ; vậy thần thánh và quốc tế là trạng từ.

Ta dùng tiếng *hoá* như trên, là bắt chước người Trung-Hoa dịch âm tiếp cuối *-ize* của Anh ngữ. Vương Lực (TQNP II.346 ; NPLL II.303-305) dẫn tử dụ :

idealize	=	理想化 (HV. lí tưởng hoá)
standardize	=	標準化 (HV. tiêu chuẩn hoá)
generalize	=	普通化 (HV. phổ thông hoá)
materialize	=	物質化 (HV. vật chất hoá)
militarize	=	軍事化 (HV. quân sự hoá)
mechanize	=	機械化 (HV. cơ giới hoá)
vulgarize	=	大衆化 (HV. đại chúng hoá)
europeanize	=	歐化 (HV. âu hoá).

Theo Vương Lực, gần đây mới dùng lối cấu tạo như trên, chứ trong *Anh Hoa hợp giải tự vị* (1), thì dịch :

idealize	=	thành vi lí tưởng
stantardize	=	sử hợp tiêu chuẩn
generalize	=	sử thành phổ cập; v.v.

19. Nói *giản dị hoá, phổ thông hoá, ...* thì *hoá* có từ vụ gì ? Hán ngữ vốn không có cách cấu tạo ấy, nên Vương Lực chỉ coi *hoá* là một thứ kí hiệu².

Về phần Việt ngữ, ta đã nói rằng *hoá* tương đương với *làm, làm cho, vậy hoá* là phó từ tác động (đ.XIII.11.12). Nhưng, theo phép thường, phó từ tác động đặt trước trạng từ chính, mà *hoá* đặt sau. Nếu ta muốn cho cách cấu tạo *giản dị hoá, phổ thông hoá*, du nhập vào ngữ pháp Việt, ta phải coi vị trí tiếng *hoá* là một lệ ngoại, cũng như cách dùng tiếng *được* (= có thể) làm phó từ ý kiến đặt sau tiếng chính (đ.XIII.23).

¹ Không thấy Vương Lực dẫn cuốn tự vị này xuất bản năm nào.

² Vương Lực gọi là kí hiệu, phần thêm vào một từ hay ngữ để trở từ tính của từ hay ngữ ấy. Td., trong tổ hợp 帽子 (HV. *mạo tử*) thì 子 là kí hiệu của từ 帽.

Những tỉ dụ dẫn trên, tiếng HV. hoá đi với từ hay ngữ Hán Việt. Ta còn thấy có người dùng hoá đi với từ ngữ Nôm, như *lành mạnh hoá, trẻ trung hoá*.

20. Kể ra, nói « Sao các anh cứ coi người ấy như thần thánh », hay « Sao các anh cứ làm cho người ấy có tính cách thần thánh », thì lời không được gọn gàng, ngữ ý không được mạnh mẽ bằng nói :

Sao các anh cứ thần thánh hoá người ấy.

Nhưng, thực ra có cần dùng tiếng hoá như trên không? Ta có thể nói :

thần thánh người ấy
giản dị việc thu thuế
quốc tế việc Ai-lao
thống nhất quan điểm
lành mạnh xã hội

mà không cần phải nói : *thần thánh hoá, giản dị hoá, quốc tế hoá, thống nhất hoá, lành mạnh hoá*, vì ta có tiếng vừa dùng làm thể từ vừa dùng làm trạng từ được, lại có trạng từ vừa trở sự trạng tĩnh, vừa trở sự trạng động. (đ.XIII.11).

21. Nói vậy, không phải rằng chúng tôi chủ trương không nên dùng tiếng hoá để tạo ra ngữ mới. Trái lại, chúng tôi rất hoan nghênh những ngữ như *Ấu hoá, Việt hoá, Nho hoá, dân hoá* (hai ngữ sau do Đào Trọng Đứ đặt ra, và chúng tôi dùng ở trên, đ.XXVII.2). Mấy ngữ ấy, chúng tôi hiểu theo nghĩa :

Ấu hoá = hoá (thay đổi) theo Ấu,
Việt hoá = hoá theo Việt, hoá ra Việt,
dân hoá = hoá bằng cách dân chúng đặt ra,
Nho hoá = hoá bằng cách nhà Nho tạo ra,

và coi là ngữ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Hán : *hoá* là tiếng chính đặt sau tiếng phụ (*Áu, Việt, dân, Nho*)¹.

« *Đã* », « *sẽ* »

22. Lối « chia » (*conjuguer*) loại tiếng *verbe* của Pháp, có thể ví với cách dùng phó từ thời gian của ta, tỉ dụ :

<i>Pháp</i>	<i>Việt</i>
Paul est parti.	Giáp đã đi.
Paul partira.	Giáp sẽ đi.

Nhưng, trong một câu của ta, có bỏ từ thời gian, ta thường không dùng phó từ thời gian, mà trong câu của Pháp, dù có bỏ từ, cũng vẫn phải dùng *verbe* theo « thời » (*temps*) hợp với hoàn cảnh thời gian. Tỉ dụ, ta có thể nói :

Giáp đã đi hôm qua.
Mai Giáp sẽ đi.

hay chỉ cần nói :

Giáp đi hôm qua.
Mai Giáp đi.

Nhưng Pháp ngữ bắt buộc phải nói :

Paul est parti hier.
Paul partira demain.

Dù không có bỏ từ, cũng có khi ta không dùng phó từ. Cứ theo ý câu chuyện mà ta suy luận ra việc ta diễn tả xảy ra vào thời nào : hiện tại, hay quá khứ, hay tương lai, đồng thời hoặc trước hay sau việc khác. Tỉ dụ :

Trần Quốc Tuấn là vị danh tướng nhà Trần, ba lần đánh đuổi quân Nguyên, được phong là Hưng Đạo Đại Vương. (*HVTĐ*)

¹ Những ngữ trên cấu tạo không giống hai ngữ *liêu hoá, giáo hoá*. Mỗi ngữ này gồm hai từ đơn ngang giá trị.

Vua Quang Trung mà sống thêm vài chục năm nữa, thì có lẽ cục diện nước ta khác hẳn.

Lúc nào Giáp đến thì anh bảo tôi.

23. Người có Tây học thường chịu ảnh hưởng lối « chia » *verbe* của Pháp, nên rất hay dùng *đã*, *sẽ*. Tỉ dụ :

*Sách mà tác giả đã tham khảo cũng được chỉ dẫn.
Các sách mà tác giả đã khảo cứu thì mục lục
được ghi ở phần văn tịch chi.*

Cuối cùng, ngôi nhà đã làm xong.

*Tôi chắc rằng anh ấy sẽ không dám đến đây nữa.
Người ta không biết phái đoàn Si-ri và I-rắc có sẽ
đến Ai-cập hay không ?*

*Khi mà Việt ngữ đã sẽ thực hiện được cái liên quan
thích đáng của những âm, những ảnh và ý nghĩa,
nó sẽ trở thành một lợi khí đẹp và chắc để nói
năng và truyền tư tưởng.*

Câu cuối này, tác giả dùng « đã sẽ » để tạo ra một « thời », trong Pháp ngữ gọi là *futur antérieur*, dùng để diễn tả một việc thuộc về tương lai nhưng xảy ra trước một việc khác cũng thuộc về tương lai.

Có người không hiểu rằng *chưa* (= không đã) vốn đã hàm ý « đã » rồi, nên viết :

Chưa một giải pháp nào đã được quyết định.

« Qua », « xuyên qua », « giữa », « dưới », « trên », « trong »

24. Ta thấy dùng *qua*, *xuyên qua*, *giữa*, *dưới*, *trên*, *trong* (dịch những tiếng *préposition* : *par*, *entre*, *sous*, *sur*, *dans*, của Pháp) theo nghĩa không có trong Việt ngữ. Tỉ dụ :

*đánh giá con người qua địa vị cao hèn
bài ca (...) của (...) qua giọng hát của cô (...)
mở cuộc đàm phán giữa Pháp và Tuy-ni-di*

thoả hiệp bí mật giữa Anh và Mĩ
xét vấn đề dưới mọi khía cạnh
ganh đua trên phương diện tài năng
sự ngủ yên trên những thành công nhỏ nhoi
chiến đấu trong sự đoàn kết

Chiến tranh ở trung bộ Sumatra sẽ chấm dứt mau
lẹ với sự nhượng bộ giữa tổng thống Sokarno và
chính phủ cách mạng.

Dưới sự hướng dẫn của ông Mổ, một phái đoàn
ngư nghiệp Mĩ đã đến thăm tỉnh Bình Thuận.

Hội nghị hợp đại hội đồng dưới sự chủ tọa của
ông Mổ.

Chính phủ Việt-Nam Cộng Hòa đã hoàn toàn hợp
tác với Ủy hội Quốc tế, tuy rằng trên pháp lý chính
phủ không tự coi như bị ràng buộc bởi hiệp định
Genève.

Xuyên qua loạt bài khảo cứu đó, ta thấy rằng tác
giả có tư tưởng duy vật.

« Một cách »

25. Trong Pháp ngữ, loại *adjectif* dùng làm bổ từ cho
thê từ, mà *adverbe* dùng làm bổ từ cho trạng từ. Nhiều
tiếng trong loại *adverbe* cấu tạo bằng cách thêm âm tiếp
cuối *-ment* vào *adjectif*. *Ment* gốc ở Lt. *mens* có nghĩa là
cách thức, nên trong từ điển Pháp thường giải nghĩa
adverbe bằng *adjectif* và thêm « *d'une manière* » hay « *de
façon* » ; ví dụ :

simplement = *d'une manière simple*,

continûment = *de façon continue*.

Người có Tây học, chịu ảnh hưởng cách cấu tạo nói
trên, nên dùng trạng từ làm bổ từ cho trạng từ khác, cũng
thêm « một cách » ; ví dụ :

Các bạn thượng lưu xứ Ai-cập đòi bấy giờ lãng phí sinh mệnh kể lao động một cách dữ quá.

mà đáng lẽ chỉ cần nói : « *lãng phí dữ quá* » cũng đủ nghĩa rồi.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận rằng thêm hai tiếng « *một cách* » đôi khi lời văn có thể mạnh hơn, hoặc dứt cụt ngủn.

CHƯƠNG BA MƯƠI

CÓ CẦN GIỮ ĐẶC TÍNH CỦA TỘC NGŨ KHÔNG ?

1. Chúng tôi đã dẫn một ít tỉ dụ để chứng minh ảnh hưởng của Pháp ngữ đến ngôn ngữ của ta. Người đã học tiếng Pháp, ai dám chắc rằng không chịu ảnh hưởng ấy, hoặc ít hoặc nhiều.

Cho nên viết chương trên, chúng tôi không có ý chỉ trích một ai, vì nếu chỉ trích thì chúng tôi tự chỉ trích mình trước hết. Kể từ ngày cấp sách đi học, cho đến khi viết cuốn sách đầu tiên bằng quốc văn, nghĩa là trong gần ba mươi năm, chúng tôi học tiếng Pháp, đọc sách Pháp, cũng thường viết văn Pháp, nói tiếng Pháp. Vậy thì ngữ pháp của người đã ăn sâu vào trong óc, có thể nói rằng thâm nhập vào tận tiềm thức của chúng tôi, sao mà tránh khỏi những lỗi hành văn kể trên. Đọc lại những sách chúng tôi đã viết, thế nào cũng tìm ra những lỗi tương tự. Ngay trong cuốn này nữa, biết đâu chừng ? Vậy chúng tôi xin đọc giả thứ trước cho cái tội vô tình « cầm đuốc dè người ».

Viết chương trên, ngoài mục đích nhận xét và ghi một « lỗi » viết¹, chúng tôi còn muốn nêu lên vấn đề : Những ảnh hưởng kể trên có lợi cho Việt ngữ không ? Nếu không thì có nên để nó tồn tại không ? hay phải loại trừ đi ? để nó khỏi thành thói quen ăn sâu vào Việt ngữ, lan rộng đến đám thanh niên, nhất là những ảnh hưởng ấy thấy rất nhiều trong sách viết cho bậc trung và đại học dùng, tức là những cấp học đào tạo ra hạng người có trách nhiệm về nền giáo dục, văn hoá sau này.

¹ Xem trang 38.

2. Chúng tôi không dám tự mình giải quyết lấy, và xin chờ ý kiến của tất cả những ai quan tâm đến quốc ngữ, nhất là các vị trong văn giới và giáo giới.

Riêng phần chúng tôi, đề góp vào cuộc thảo luận, chỉ xin trích dịch đại ý đoạn dưới đây trong bài tựa cuốn *Le génie de la langue française* của A. Dauzat :

Ngôn ngữ là vật di sản truyền từ đời nọ qua đời kia. Mỗi thế hệ phải chịu trách nhiệm về di sản ấy đối với các thế hệ sau. Toàn thể dân tộc, nói đúng hơn là mỗi thời đại, đã lưu lại ít nhiều dấu vết trong di sản ấy. Ngôn ngữ phản chiếu những thay đổi về tinh thần và xã hội.

Pháp ngữ từ thời Trung cổ, đã thay đổi rất nhiều, rất sâu xa, nhưng những nét đại cương vẫn như cũ (...)

Tất cả người Pháp cần phải biết, cần phải hiểu cho thật rõ những đặc tính ấy, để mỗi khi đặt ra một tiếng mới hay một cách phô diễn mới, có thể tranh được những điều trái với tinh thần của ngôn ngữ.

Đã là sinh ngữ, tất nhiên phải biến đổi. Nhưng, thay đổi vội vàng, thay đổi quá nhiều, thì có hại. Cần hơn nữa, là thay đổi phải theo đường lối nào, theo phương hướng nào, chứ không thể đi lang thang mọi phía được.

3. Chúng tôi theo chủ trương của A. Dauzat, và nghĩ rằng những ảnh hưởng kể ở chương trên không có lợi cho Việt ngữ.

Nhưng, còn những ảnh hưởng khác, có lợi cho ta không ?

Thường thấy nói rằng lời văn của ta hiện nay mà khúc chiết, sáng sủa, rõ ràng, là nhờ ở ngữ pháp của Pháp, và người Việt viết văn Việt đã bắt chước cách cấu tạo câu của Pháp.

Có người tưởng rằng từ khi tiếp xúc với Tây phương, ta mới có « xu hướng » cấu tạo câu theo cách kết liên, nghĩa là câu có cú chính, cú phụ, và dùng quan hệ từ phụ thuộc.

Nhận xét như vậy không đúng, vì ca dao và văn Nôm cũ của ta thiếu gì câu kết liên¹. Vả lại, diễn tả quan hệ nguyên nhân, ta có những tiếng : *bởi, vì, nhân, tại, ở,...*; diễn tả quan hệ giả thiết, ta có những tiếng : *nếu, hễ, dẫu, phỏng, giả, bằng, như, vì, nhược, hoặc,...*; không kể những tiếng điệp : *bởi vì, bởi chưng, vì chưng, nhân vì, phỏng thử, giả thử, ví dù, ví như,...* Xưa kia, không có cách cấu tạo kết liên thì làm gì mà có nhiều quan hệ từ nguyên nhân hay giả thiết như vậy ?

4. Nói về cấu tạo câu theo lối kết liên hay lối tiếp liên, ta cần phân biệt cách cấu tạo lời nói và cách cấu tạo lời viết.

Khi nói, ta thường diễn tả các việc theo thứ tự về thời gian, lời nói lại cần linh hoạt, nên ít dùng quan hệ từ phụ thuộc, và ta dùng phó từ xác định hay trợ từ để diễn tả quan hệ sai đẳng về ý tứ. Tỉ dụ :

Anh mách thầy nó, *thành ra* nó phải mắng.

Gặp hoàn cảnh tốt thì Giáp cũng trở nên người tốt được.

Nhưng, khi viết, ta có đủ thì giờ xếp đặt tư tưởng, nên có khi ta không theo thứ tự thời gian, và phải dùng quan hệ từ phụ thuộc, cấu tạo theo lối kết liên :

¹ Xem những tỉ dụ ở ch.XX, và những câu dưới :

Nếu mà cú đậu cành mai thì công trang điếm chẳng hoài lấm ru ? (L.Q.Đ.)

Giả thề mà sửa túi nâng khăn thì mới đáng cành ngò cho phụng đậu (L.Q.Đ.)

Nếu vì chưng tiền tốt bạc rỗng, ngăn nước dãi phủ ông thời cũng phải, song những kẻ hoa cười nguyệt nói, dứt tám lòng du tử thế cho đang (*Tần cung nữ oán Bài công vãn*)

Nó phải mắng vì anh mách thầy nó.

Giáp có thể trở thành người tốt nếu gặp hoàn cảnh tốt.

Dùng nhiều quan hệ từ phụ thuộc trong lời viết hơn trong lời nói, là tính cách chung của bất cứ ngôn ngữ nào¹, không riêng gì Việt ngữ. Lối cấu tạo kết liên làm cho tư tưởng diễn tả được khúc chiết, có mạch lạc hơn lối tiếp liên.

5. Pháp ngữ thường được xưng tụng là rõ ràng, minh bạch. Đó chỉ là một thuyết « vô căn cứ », « hoang đường », chính người Pháp cũng đã đả phá rồi. Họ dẫn tỉ dụ để tỏ rằng nhiều khi Pháp ngữ cũng không được rõ ràng gì cho lắm.

Wagner (GP 3) dẫn tỉ dụ : Ta bắt gặp hai người đang nói chuyện, và nghe thấy câu này : « *Il a d'abord vu Jacques, et ensuite il a parlé à son fils.* » Nếu ta không theo dõi câu chuyện từ đầu, thì ta không thể biết được *son* thuộc với *il* hay thuộc với *Jacques*².

Damourette (GF V. 101) thì dẫn câu : « *Je vais voir Paul tantôt* » và cho rằng có thể hiểu là người nói sắp lại thăm Paul, hoặc người nói sắp tiếp Paul ở nhà mình³.

¹ Vendryes (L 173) : *Autant le langage écrit se sert de la subordination, autant la langue parlée (...) pratique la juxtaposition.*

Frei (GP 154) : *Plus généralement, la langue parlée, dans tous les idiomes, tend à exprimer la corrélation par la juxtaposition pure et simple des phrases.*

² Tỉ dụ khác của Wagner : câu « *Il est entré garde chez moi* » có thể hiểu :

a) hoặc : « *Il est entré comme garde chez moi* »,

b) hoặc : « *Il est entré, alors qu'il était garde, chez moi* ».

³ Tỉ dụ khác của Damourette : câu « *Louis fait manger un lapin* » có thể hiểu :

a) hoặc : « *Louis fait que le lapin mange* » ;

b) hoặc : « *Louis fait que le lapin soit mangé* ».

6. Thế mà có người Việt-Nam quá say mê với « cái sáng sủa của tiếng Pháp » (*la clarté française*) đã bỏ những câu như câu này :

Xướng đến tàu, công việc thứ nhất của bác [Hai Nhiêu] là xem xét mọi nơi. (T.L.)

là viết không được rõ ràng. Dựa vào một phép tắc mà nhiều nhà viết ngữ pháp Pháp đặt ra, họ chủ trương rằng :

Câu trên có hai cú. Cú « *công việc thứ nhất của bác là xem xét mọi nơi* » là cú chính ; cú « *xướng đến tàu* » là cú phụ, tương đương với *proposition participe* trong Pháp ngữ. Vậy hai cú phải có cùng một chủ từ. Theo ý mà hiểu thì bác Hai Nhiêu xướng đến tàu, vậy chủ từ của cú phụ phải là *bác (Hai Nhiêu)*, nhưng theo cách cấu tạo thì chủ từ lại là *công việc thứ nhất của bác*. Vì thế mà câu trên viết không được rõ ràng, và trái với ngữ pháp¹.

Thực ra thì phép tắc dẫn trên không được mọi văn sĩ Pháp theo. Ta thấy trong những câu dẫn dưới đây², chủ từ của *proposition participe* (chủ từ tỉnh lược) không nhất định là chủ từ của cú chính :

Obligés de battre en retraite, je vois la bataille perdue. (J.B.Barrès)

Employant nos mots sans jamais les remplir du sens que nous y mettons, toute conversation avec eux n'est qu'un perpétuel malentendu. (Abel Bonnard)

Venu plusieurs fois prendre des nouvelles de Bertrand, Madame de Foix me faisait répondre que, touchée de ma demande, elle s'excusait de ne pouvoir me recevoir. (Ch. Gémiaux)

J'ai reçu le volume de vos Discours et Conférences, et suis bien touché de votre souvenir en me l'envoyant. (Prince Napoléon)

¹ Xin hiểu là trái với ngữ pháp của Pháp.

² Trích trong Damourette, *GF* III. 420.

Plus grande que moi et accrue encore de tout le volume de sa robe, j'étais presque effleuré par son admirable bras nu. (Proust)

Après l'avoir remercié d'avoir bien parlé sur les ducs en général et sur moi en particulier, il me conseille de parler au roi. (Saint Simon)

Elle épousa le prince palatin de Sultzbach, et de ce mariage qui dura peu, étant morts tous deux jeunes, est venu le prince Sultzbach d'aujourd'hui. (Saint Simon)

Son retour était nécessaire, car éloigné de la capitale depuis près de deux mois, son absence, surtout au moment des fausses nouvelles de Marengo, avait fait renaître quelques intrigues. (Thiers)

7. Cũng vì « cái sáng sủa của tiếng Pháp » mà đối với một người Tây học, câu này :

(A) Thuật đã thi hành, mười ngón tay nhà vua đng vô vật gì thì trở nên vàng hết. Rờ tới bút nghiên đã chén, đều hóa ra vàng. (T.V.T.)

không được rõ ràng mà phải viết là :

(B) Thuật đã thi hành, mười ngón tay nhà vua dụng vô vật gì thì *vật ấy* trở nên vàng hết. *Tay nhà vua* rờ tới bút nghiên đã chén, *những vật này* đều hóa ra vàng.

Theo cách đặt câu trong Pháp ngữ, viết như câu A là thiếu, mà theo Việt ngữ viết như câu B lại là rườm. Việt ngữ ưa gọn lời, nên có nói :

Mời ông bà lại chơi.

cũng hiểu là « ông và bà ».

Nó đến với bạn.

dù hiểu là « bạn nó »,

8. Lời văn của ta hiện nay mà khúc chiết, rõ ràng, có chịu ảnh hưởng Tây phương, là ảnh hưởng về phương pháp biện chứng và phương pháp diễn ý¹, chứ không phải ảnh hưởng về ngữ pháp. Chúng tôi còn ngờ rằng càng theo ngữ pháp của người thì lời văn của ta càng ngây ngô, khó hiểu cho đồng bào.

Dưới đây là một tí dụ trích trong một tạp chí xuất bản tại thủ đô :

Và nếu phải đề cập tới vấn đề áp lực nhân khẩu thì chúng tôi không ngần ngại mà coi như một vấn đề chung bao trùm tất cả các quốc gia Đông Nam Á. Dĩ nhiên nó sẽ là không cùng một hình thức cho tất cả các quốc gia : từ tánh cách chưa mấy gay go đối với những quốc gia giàu đất đai và nghèo dân số như Ai-lao, Cao-miền và Việt-Nam ; nó cũng có thể tự mang lấy một tánh cách tối khẩn và đòi hỏi một biện pháp cấp bách như ở Nam-Dương chẳng hạn.

Nếu viết :

Theo ý chúng tôi, vấn đề áp lực nhân khẩu là một vấn đề chung cho các quốc gia Đông Nam Á. Nhưng tại những quốc gia giàu đất đai mà nghèo dân số, như Ai-lao, Cao-miền và Việt-Nam, vấn đề chưa gay go mấy ; trái lại, tại những quốc gia như Nam-Dương thì nó có tánh cách tối khẩn và cần phải giải quyết cấp bách.

thì đã gọn mà còn rõ ràng hơn.

9. Có nhà ngữ học (chúng tôi không nhớ là ai) đã viết đại khái rằng : ngôn ngữ của bất cứ dân tộc nào, dù ngôn ngữ gọi là thô sơ, cũng đủ phương tiện để phô diễn tình cảm, tư tưởng của dân tộc ấy. Nếu phô diễn vụng về, thì lỗi không tại ngôn ngữ, mà tại người nói, người viết.

¹ Phương pháp diễn ý hay diễn ý pháp : chúng tôi dịch P. stylistique.

Hệ thống Việt ngữ vẫn có những lối cấu tạo để diễn tả tư tưởng được khúc chiết, rõ ràng. Sở dĩ ta lúng túng, vụng về khi phải diễn tả, chỉ vì chúng ta chưa hiểu hết cái tế nhị của ngôn ngữ ta, vì chúng ta chưa biết tận dụng khả năng của ngôn ngữ ta, chưa « làm chủ » được cái dụng cụ tổ tiên đã tạo ra và truyền lại cho ta.

Có lẽ còn do nguyên nhân này nữa : chúng ta quen suy nghĩ như người Âu, rồi lúng túng khi diễn tả ra tiếng Việt ; như vậy là hỏng. Học văn hóa của người, chỉ cần hiểu thôi, rồi suy nghĩ theo lối của mình, như thế mới phổ diễn được cho đồng bào hiểu mình, như thế mới thật là « tiêu hóa » văn minh của người.

Nếu chịu học tiếng Việt, chịu nghiên cứu theo đúng tinh thần, đặc tính của tiếng Việt, thì chúng ta không còn « mặc cảm tự ti », và sẽ thấy rằng tiếng Việt là thứ ngôn ngữ có thể dùng để truyền bá văn hóa¹ được.

¹ P. *langue de culture, langue de civilisation.*

BẢNG TRA TIẾNG
THEO THỨ TỰ A, B, C,...

A

À 631

Ạ 631

A

Âm 61

Âm đầu 73

Âm đoạn 35

Âm lót 68, 84, 85, 93, 101, 111

Âm tố 72

Ấy 623, 631

B

Bán âm 72

Bán cú 633-636

Bao 135, 325

Bằng 456, 457

Bất 385

Bây, Bấy 136, 325

Bèn 404

Bị 416-420, 586, 684-688

Bồ từ kép 251

Bồ từ không gian 237, 257, 259

Bồ từ thời gian 239, 240, 257, 259

Bống 247

Bởi 575-577, 685, 686

Bởi chung 566

Bởi vì 566

C

Cả 246, 327-333, 364, 458, 459

Các 340, 346, 347, 349, 350

Cái 282, 283, 286, 287, 293-295, 305, 315, 321

Càng 411, 459

Câu 479-487

Câu đơn 479, 490, 626, 647

Câu kết liên 489-492, 513, 629, 630, 648

Câu phức 479, 490, 626, 628

Câu tiếp kết 630, 650

Câu tiếp liên 489-492, 514, 629, 630, 648

Có 354-357, 360, 361, 381,
431, 516, 559-561
Có lẽ 424, 428
Có thể 428
Con 282, 283, 293, 294, 305
Cơ 623
Cớ sao 567
Còn 364, 411, 458
Cú 479, 490-492
Cú chính 626, 627
Cú đẳng lập 626
Cú phụ 626, 627, 634
Cú phụ thứ 628
Cửa 454-456
Cùng 273-276, 363, 364, 445-
448, 458, 624
Cũng 364-366, 459
Cực 246

CH

Chả 380
Chắc 428
Chăng 380, 382
Chấn 379
Chẳng 365, 380, 383
Chỉ 360, 361, 367
Chi 246
Chính 358

Chịu 437
Cho 266-270, 431, 569, 570,
578
Cho làm 614
Cho nên 569, 570
Chớ 435, 439, 597, 598, 615
Chợt 247
Chủ đề 202, 529-549
Chủ từ bị động 225, 226,
499-501, 537
Chủ từ câu 224
Chủ từ của trạng từ 225
Chủ từ tác động 225, 226,
499-501.
Chủ từ tĩnh 225, 226, 499-
501.
Chủ từ thụ động 225, 226,
499-501
Chúng 341
Chư 341
Chừ 597, 598, 615
Chữ 61
Chưa 383, 385, 407, 439, 614

D

Dầu, dẫu 360, 451, 459, 580,
581, 595, 596, 601.
Do 575-577
Dù xem dẫu

Duy 361, 362

Duyên cớ sao 567

Dưới 371 374, 387-390, 392,
698, 999

Đ

Đã 243, 385, 399, 401, 401-
406, 408, 409-411, 427, 442,
448, 458, 697, 698

Dang 243, 399-401, 409, 410,
458

Đáng 421, 439

Đành 437

Đánh 421, 422

Đầu 135, 432-434, 439

Đầy, đầy 136, 622

Đề, đề cho 565, 578, 579

Đến 262, 263, 264, 376, 525,
526

Đều 363

Đi 262-264, 376, 525-527, 624

Đó 136, 622

Đơn số 308, 336

Đúng 379

Đừng 435, 439

Được 271, 359, 419, 420, 427,
430, 586, 687, 688

G

Gọi 457

Gi

Gia dĩ 591

Giá, giá thử 581

Giọng 73, 74, 102, 103, 115

Giọng bằng 79

Giọng trác 79

Giùm 270

Giúp 270

Giữa 698, 699

H

Há 435

Hả 615

Hay 242, 247, 450

Hãy 407, 408

Hèn chi, hèn nào 602

Hễ 580

Hết 333, 334

Hiện 378, 379

Hình dung từ 256, 259

Hóa 569, 571, 691-697

Hoặc 450

Hồ 616

Hộ 270

Hở 615

Hơi 246

Hướng, hướng chi, hướng hồ
591, 592

Hử 615

K

Kẻo 601

Kỉ 233

Kia, kia 623, 631

KH

Khá 246

Khách từ 222, 253

Khách từ chính 227

Khách từ kép 230

Khách từ thứ 227-230

Khi 241

Khi 246

Khiến cho 578

Khôn 435

Không 380, 383, 384

L

Là 253, 505-507, 517, 574,
603, 604, 613, 631

Lại 262-264, 448, 449, 453,
525, 526

Làm 421, 422

Làm sao 567

Lắm 324

Lần 241

Lần 445

Lấy 270, 271

Lén 262-264, 525, 526

Liền 258, 404, 412

Liệt 341

Lộ 436, 591, 592

Luật bằng trâm 80

Luật di âm 106

Luật tương đồng đối xứng:
104

Luôn 242, 247, 258

Lướt 241

M

Mà 569, 582, 603, 604, 608—
611, 631, 692, 693

Mặc dầu 595, 596

Mất 272

Minh 232

Mọi 339, 342, 346

Mỗi 310, 336

Một 343, 345, 349

Mới 361, 362, 402, 403, 407,
411

Muốn 424, 427-429

N

Nao 623, 624

Nào 432, 439, 623, 624

Này 623, 631
Năng 242, 247
Nên 424, 427, 428, 565, 569,
571
Nếu 580, 692
Nữa 591, 592

NG

Ngay 258, 378, 379
Nghĩa 457
Ngòi 371-374, 387-392
Ngôn ngữ cách thể 35, 129,
144-146
Ngôn ngữ tiếp thể 35, 144
Nguyên âm 72
Ngữ điệu 181, 625, 639, 640
Ngữ khí 181
Ngữ tổ 35, 128, 133, 135, 144
Ngữ thể 640
Ngữ vi 281, 282, 305

NH

Nhau 232
Nhân, nhân vi 565, 566
Nhé 631
Nhỉ 631
Nhiên 616, 617
Như 457, 581

Nhưng 451-453, 593, 594
Những 336-339, 341-343, 345-
350, 367-371

Ơ

Ở 373, 376, 377, 516
Ơi 605

PH

Phải 272, 359, 420, 424, 427
Phi 386
Phụ âm 72, 104, 114
Phức số 308, 336
Phương chi 591, 592

QU

Qua 698, 699
Quá 247
Quan hệ đồng đẳng 626, 627
Quan hệ sai đẳng 626, 627
Quán thoại 467-470

R

Ra 262-264, 276-279, 525,
526
Rằng 587, 611-613, 631
Rất 366
Rất 246, 247

Rồi 411

Ru 631

S

Sao 432, 439, 567, 619, 620

Sau 391

Sẽ 243, 399, 402, 403, 458,
697, 698

Song 442, 451

Sở dĩ 572-574

Sự 305

Sự trạng bị động 160

Sự trạng tác động 160

Sự trạng thụ động 160

Sực 247

T

Tá 631

Tại 373, 565

Tiếng ba điệp từ 96

Tiếng ba điệp vần 96

Tiếng bằng 79

Tiếng biến thể 110

Tiếng điệp cú 631

Tiếng điệp từ 631

Tiếng điệp âm 65, 71

Tiếng đôi điệp âm đầu 92

Tiếng đôi điệp từ 94

Tiếng đôi điệp vần 94 ..

Tiếng hợp âm 135

Tiếng phức hợp 137

Tiếng tư điệp âm đầu 97

Tiếng tư điệp âm lót 101

Tiếng tư điệp từ 98

Tiếng tư điệp vần 99

Tiếng trắc 79

Tinh 366

Toàn 366

Tới 246

Tuy 36, 460, 593, 594, 617

Tuyệt 246

Từ 61

Từ, tự 575-577

Từ đơn 62, 133

Từ kép 62, 65, 133, 521

Từ kép đơn ý 67

Từ kép điệp ý 67

Từ kép thuần túy 66, 110

Từ kết 212, 636-638

Tự 233-235, 358

Tức, tức là 253

Tương 233-235, 359

TH

Thà 438

Thành 569

Thành ngữ 470
Thay 620, 621
Thảo nào 602
Thế 598-600, 617
Thì, thời 563, 582, 603, 604,
606-608, 613, 631
Thinh 74, 102, 103
Thoắt 247
Thôi 361
Thời điểm 238
Thời hạn 238
Thuần 366
Thử 617
Thường 242, 247

TR

Trạng từ không trọn nghĩa
220, 221
Trạng từ phụ 264, 265
Trạng từ trọn nghĩa 220
Trên 371-374, 387-390, 392,
698, 699
Trong 371-374, 377, 379, 392,
698, 699
Trước 391

U

U 631
Ừ 605

V

Và 442, 444
Vả, vả chăng, vả lại 453, 591
Vào 262-264, 525, 526
Vay 621
Vần 73, 107, 114
Vần bằng 74
Vần cảm 74
Vần đơn 74
Vần gốc 116
Vần kép 74
Vần trắc 74
Vần tròn 74
Vẫn 411
Váy 598-600, 618, 619
Về 262-264, 377, 525, 526
Vi, vi chùng 566-568, 601
Vi, vi dầu, vi thề 581, 582
Vó 385
Vốn 411
Với 273-276, 444, 624, 689,
691
Với lại 453, 591
Vừa 407, 412, 449

X

Xảy 247
Xuống 262-264, 525

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	Sai	Sửa lại
46	18	đọc giả	độc giả
76	27	NHVN 95	NHVN 58
77	6	<p><i>Sau dòng 6, thêm :</i></p> <p>Nhưng, một đoạn khác (NHVN 77) Nguyễn Bạt Tụy gọi các giọng là : ngang, trầm (huyền), đồng (hỏi), chũu (ngã), vút (sắc), sụt (nặng) ; và xếp theo thứ tự :</p> <div style="display: flex; justify-content: center; align-items: center; margin-left: 40px;"> <div style="margin-right: 10px;">Cao</div> <div style="font-size: 2em;">{</div> <div style="margin-right: 10px;">ngang</div> <div style="margin-right: 10px;">đồng (?)</div> <div style="margin-right: 10px;">vút (/)</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: center; align-items: center; margin-left: 40px;"> <div style="margin-right: 10px;">Thấp</div> <div style="font-size: 2em;">{</div> <div style="margin-right: 10px;">trầm (\)</div> <div style="margin-right: 10px;">chũu (~)</div> <div style="margin-right: 10px;">sụt (.)</div> </div>	
114	3	như cử động	như các cử động
	29	bắt đầu bằng	bắt đầu bằng
119	chú, cuối	khai tri kiến đức	khai tri tiến đức
122	26	Ngũ, trái lại, gồm nhiều từ đơn khác nghĩa nhau.	Ngũ, trái lại, gồm nhiều từ đơn khác nghĩa nhau, và nghĩa của các từ đơn hợp lại, thành nghĩa của ngũ.
141	29-30	conjunction (td. : P. de, à), préposition (td. : P. et,ou)	conjunction (td. : P. et, ou), préposition (td. : P.de, à)

Trang	Dòng	Sai	Sửa lại
154	13	trời	trời
173	cuối	ôi ngủ	tôi ngủ
174	20	verbbe	verbe
193	8	d.V.22	d.V.20
240	7	đa	đã
261	7	vị trí	vị trí
269	chú, 9	khác han	khác hẳn
270	17	lợi cho chủ thể	lợi cho chủ thể hay cho khách thể
273	14	(C)	(E)
294	12	Tó	Tờ
305	16	khi họ nói tiếng	nói tiếng
	20	biết đầu chính là họ nói đúng	biết đầu họ chẳng nói đúng
313	15	khi nào muốn nhấn mạnh thì ta thêm	muốn nhấn mạnh có khi ta có thể thêm
324	đầu	đạ đa số	đại đa số
359	chú, 15	(tr. 360, chú)	(tr.358, chú)
397		Sửa lại hình vẽ miêu tả cấu Đ như sau :	
		<p style="text-align: center;"> $x \quad \cdot \quad \cdot \quad \cdot \quad \cdot \quad \rightarrow y$ II T L L₁ ↓ ↓ Anh đi Tôi ra Long Hải </p>	
415		Tiết V	Tiết VI
424		Tiết VI	Tiết VII

Trang	Dòng	Sai	Sửa lại
439		Tiết VIII	Tiết VII
502	2	Thuật	Thuật từ
562	chú, 1	Anh treo treo trên tường	Ảnh treo trên tường
622	12	Ai ai	Ai ơi
656	chú, 3	người đời sau cửa chạ	người đời sau sửa chĩa
	chú, 4	tạm hện theo	tạm theo
683	11	chắc chắn tà	chắc chắn là
689	19	cứu tới chĩa	tới cứu chĩa
691	11	đề địch	đề địch

In lần thứ nhất
tại nhà in Thanh-Tân
110, Cao Thắng, Sài-Gòn
ngày 17-4-1963

Giấy phép số 132/XB ngày 17-1-1963

越南语法考論

張文理

阮獻林

合著

暹羅大學叢書

梁寒操書